BỘ GIÁO LUẬT

The Code of Canon Law

Bản dịch Việt ngữ của:
Đức Ông Nguyễn Văn Phương, Lm Phan Tấn Thành,
Lm Vũ Văn Thiện, Lm Mai Đức Vinh
Vietnamese Missionaries in Asia

Nguồn: http://www.catholic.org.tw/vntaiwan/thanhoc/mucluc.htm (Sưu tầm: 6/14/2013)

BỘ GIÁO LUẬT

The Code of Canon Law

Bản dịch Việt ngữ của:
Đức Ông Nguyễn Văn Phương, Lm Phan Tấn Thành,
Lm Vũ Văn Thiện, Lm Mai Đức Vinh
Vietnamese Missionaries in Asia

Nguồn: http://www.catholic.org.tw/vntaiwan/thanhoc/mucluc.htm (Sưu tầm: 6/14/2013)

http://tieulun.hopto.org

Mục Lục

Bộ Giáo Luật 1

Lời Nói Đầu 13

I. Bố Cục Của Bộ Giáo Luật 13

II. Ý Nghĩa Của Bộ Giáo Luật 1983 14

III. Vài Nét Về Công Việc Dịch Thuật 18

Tông Hiến 22

Quyển I: Tổng Tắc (1-203) 28

Thiên 1: Luật Giáo Hội (7-22) 29

Thiên 2: Tục Lệ (23-28) 31

Thiên 3: Các Sắc Luật Và Huấn Thị (29-34) 32

Thiên 4: Các Hành Vi Hành Chánh Cá Biệt (35-93) 33

Chương I: Tổng Tắc (35-47) 33

Chương II: Các Nghị Định Và Mệnh Lệnh Cá Biệt (48-58) 34

Chương III: Các Phúc Nghị (59-75) 36

Chương IV: Các Đặc Ân (76-84) 38

Chương V: Các Sự Miễn Chuẩn (85-95) 39

Thiên 5: Các Quy Chế Và Điều Lệ (94-95) 40

Thiên 6: Các Thể Nhân Và Pháp Nhân (96-123) 41

Chương I: Điều Kiện Giáo Luật Của Các Thể Nhân (96-112) 41

Chương II: Pháp Nhân (113-123) 44

Thiên 7: Các Hành Vi Pháp Lý (124-128) 46

Thiên 8: Quyền Cai Trị (129-144) 47

Thiên 9: Các Giáo Vụ (145-196) 50

Chương I: Việc Chỉ Định Giáo Vụ (146-183) 51

http://tieulun.hopto.org

Mục 1: Sự Tự Ý Trao Phó (157) 52
Mục 2: Sự Đề Cử (158-163) 52
Mục 3: Sự Bầu Cử (164-179) 53
Mục 4: Sự Thỉnh Nguyện (180-183) 56
Chương II: Sự Mất Giáo Vụ (184-196) 57
Mục 1: Sự Từ Chức (187-189) 58
Mục 2: Sự Thuyên Chuyển (190-191) 58
Mục 3: Sự Bãi Chức (192-195) 59
Mục 4: Sự Truất Chức (196) 59
Thiên 10: Thời Hiệu (197-199) 60
Thiên 11: Cách Tính Thời Giờ (200-203) 60
Quyển II: Dân Chúa (204-746) 62
Phần I: Các Tín Hữu (204-746) 62
Thiên 1: Nghĩa Vụ Và Quyền Lợi Của Các Tín Hữu (208-223) 63
Thiên 2: Nghĩa Vụ Và Quyền Lợi Của Các Giáo Dân (224-231) 65
Thiên 3: Các Thừa Tác Viên Có Chức Thánh Hay Là Các Giáo Sĩ (232-293) 66
Chương I: Sự Đào Tạo Các Giáo Sĩ (232-264) 66
Chương II: Sự Nhập Tịch Của Các Giáo Sĩ (265-272) 73
Chương III: Nghĩa Vụ Và Quyền Lợi Của Các Giáo Sĩ (273-289) 75
Chương IV: Sự Mất Hàng Giáo Sĩ (290-293) 78
Thiên 4: Các Phủ Giám Chức Tòng Nhân (294-297) 79
Thiên 5: Các Hiệp Hội Của Các Tín Hữu (298-329) 80
Chương I: Tổng Tắc (298-311) 80
Chương II: Các Hiệp Hội Công Của Tín Hữu (312-320) 82
Chương III: Các Hiệp Hội Tư Của Tín Hữu (321-326) 84
Chương IV: Quy Tắc Đặc Biệt Cho Các Hiệp Hội Giáo Dân

(327-329) 85
Phần II: Cơ Cấu Phẩm Trật Của Giáo Hội (330-572) 86
Tiết 1: Quyền Tối Cao Của Giáo Hội (330-367) 86
Chương I: Đức Thánh Cha Và Tập Đoàn Giám Mục (330) 86
Mục I: Đức Thánh Cha (331-335) 86
Mục II: Tập Đoàn Giám Mục (336-341) 87
Chương II: Thượng Hội Nghị Các Giám Mục (342-348) 88
Chương III: Các Hồng Y (349-359) 90
Chương IV: Giáo Triều Roma (360-361) 93
Chương V: Các Phái Viên Của Đức Thánh Cha (362-367) 93
Tiết 2: Các Giáo Hội Địa Phương Và Các Hợp Đoàn Giáo Hội Địa Phương (368-572) 95
Thiên 1: Các Giáo Hội Địa Phương Và Quyền Hành Tại Đó (368-430) 95
Chương I: Các Giáo Hội Địa Phương (368-374) 95
Chương II: Các Giám Mục (375-411) 96
Mục I: Các Giám Mục Nói Chung (375-380) 96
Mục II: Các Giám Mục Giáo Phận (381-402) 97
Mục III: Các Giám Mục Phó Và Giám Mục Phụ Tá (403-411) 102
Chương III: Cản Tòa Và Trống Tòa (412-430) 104
Mục I: Cản Tòa (412-415) 104
Mục II: Trống Tòa (416-430) 105
Thiên 2: Những Hợp Đoàn Các Giáo Hội Địa Phương (431-459) 107
Chương I: Các Giáo Tỉnh Và Các Giáo Miền (431-434) 107
Chương II: Các Tổng Giám Mục (435-438) 108
Chương III: Các Công Đồng Địa Phương (439-446) 109
Chương IV: Các Hội Đồng Giám Mục (447-459) 111

Thiên 3: Tổ Chức Nội Bộ Của Các Giáo Hội Địa Phương (460-572) 114
Chương I: Công Nghị Giáo Phận (460-468) 114
Chương II: Phủ Giáo Phận (469-494) 115
Mục I: Các Tổng Đại Diện và Các Đại Diện Giám Mục (475-481) 116
Mục II: Chưởng Ấn, Các Lục Sự và Văn Khố (482-491) 118
Mục III: Hội Đồng Kinh Tế và Quản Lý (492-494) 120
Chương III: Hội Đồng Linh Mục Và Hội Đồng Tư Vấn (495-502) 121
Chương IV: Các Hội Kinh Sĩ (503-510) 123
Chương V: Hội Đồng Mục Vụ (511-514) 124
Chương VI: Các Giáo Xứ, Các Cha Sở Và Các Cha Phó (515-552) 125
Chương VII: Các Cha Quản Hạt (553-555) 133
Chương VIII: Các Quản Đốc Nhà Thờ Và Các Tuyên Úy (556-572) 135
Mục I: Các Quản Đốc Nhà Thờ (556-563) 135
Mục II: Các Tuyên Úy (564-572) 136
Phần III: Các Tu Hội Dòng Tận Hiến Và Các Tu Đoàn Tông Đồ (573-746) 137
Tiết 1: Các Hội Dòng Tận Hiến (573-730) 137
Thiên 1: Các Quy Tắc Chung Cho Tất Cả Các Hội Dòng Tận Hiến (573-606) 137
Thiên 2: Các Dòng Tu (607-709) 142
Chương I: Các Nhà Dòng - Việc Thành Lập Và Giải Tán Các Nhà Dòng (608-616) 143
Chương II: Việc Cai Trị Trong Dòng (617-640) 144
Mục I: Các Bề Trên và hội đồng cố vấn (617-630) 144
Mục II: Các Đại Hội (631-633) 147

Mục III: Tài Sản Và Sự Quản Trị Tài Sản (634-640) 147
Chương III: Việc Thu Nhận Các Tuyển Sinh Và Huấn Luyện Các Phần Tử (641-661) 149
Mục I: Việc Thu Nhận Vào Tập Viện (641-645) 149
Mục II: Năm Tập Và Việc Huấn Luyện Tập Sinh (646-653) 150
Mục III: Sự Tuyên Khấn (654-658) 152
Mục IV: Việc Huấn Luyện Các Tu Sĩ (659-661) 153
Chương IV: Các Nghĩa Vụ Và Quyền Lợi Của Các Dòng Và Của Các Phần Tử (662-672) 154
Chương V: Hoạt Động Tông Đồ Của Các Dòng (673-683) 156
Chương VI: Các Phần Tử Rời Bỏ Dòng (684-704) 158
Mục I: Việc Di Chuyển Sang Dòng Khác (684-685) 158
Mục II: Việc Ra Khỏi Dòng (686-693) 158
Mục III: Sự Trục Xuất Các Phần Tử (694-704) 160
Chương VII: Các Tu Sĩ Được Thăng Chức Giám Mục (705-707) 162
Chương VIII: Các Hội Nghị Các Bề Trên Cao Cấp (708-709) 163
Thiên 3: Các Tu Hội Đời (710-730) 163
Tiết 2: Các Tu Đoàn Tông Đồ (731-746) 167
Quyển III: Nhiệm Vụ Giáo Huấn Của Giáo Hội (747-833) 170
Thiên 1: Tác Vụ Lời Chúa (756-780) 172
Chương I: Việc Rao Giảng Lời Chúa (762-772) 172
Chương II: Việc Huấn Giáo (773-780) 174
Thiên 2: Hoạt Động Truyền Giáo Của Giáo Hội (781-792) 176
Thiên 3: Giáo Dục Công Giáo (793-821) 178
Chương I: Các Trường Học (796-806) 178

Chương II: Các Đại Học Công Giáo Và Các Học Viện Cao Đẳng Khác (807-814) 180
Chương III: Các Đại Học Và Các Phân Khoa Của Giáo Hội (815-821) 181
Thiên 4: Các Phương Tiện Truyền Thông Xã Hội Và Đặc Biệt Về Sách Báo (822-832) 182
Thiên 5: Việc Tuyên Xưng Đức Tin (833) 185
Quyển IV: Nhiệm Vụ Thánh Hóa Của Giáo Hội (834-1253) 186
Phần I: Các Bí Tích (840-1165) 187
Thiên 1: Bí Tích Rửa Tội (849-878) 190
Chương I: Việc Cử Hành Bí Tích Rửa Tội (850-860) 190
Chương II: Thừa Tác Viên Bí Tích Rửa Tội (861-862) 191
Chương III: Những Người Lãnh Bí Tích Rửa Tội (864-871) 192
Chương IV: Người Đỡ Đầu (872-874) 193
Chương V: Bằng Chứng Và Ghi Chú Về Việc Ban Bí Tích (875-879) 194
Thiên 2: Bí Tích Thêm Sức ((879-896) 194
Chương I: Việc Cử Hành Bí Tích Thêm Sức (880-881) 195
Chương II: Thừa Tác Viên Bí Tích Thêm Sức (882-888) 195
Chương III: Những Người Lãnh Bí Tích Thêm Sức (889-891) 196
Chương IV: Người Đỡ Đầu (892-893) 197
Chương V: Bằng Chứng Và Ghi Chú Về Việc Ban Bí Tích (894-896) 197
Thiên 3: Bí Tích Thánh Thể (897-958) 197
Chương I: Việc Cử Hành Thánh Thể (899) 198
Mục I: Thừa Tác Viên Bí Tích Thánh Thể (900-911) 198
Mục 2: Việc Tham Dự Thánh Thể (912-913) 200
Mục 3: Nghi Lễ Và Nghi Thức Khi Cử Hành Thánh Thể (924-

930) 201
Mục 4: Thời Gian Và Nơi Cử Hành Thánh Thể (931-933) 202
Chương II: Việc Lưu Trữ Và Tôn Sùng Thánh Thể (934-944) 202
Chương III: Bổng Lễ (945-958) 204
Thiên 4: Bí Tích Thống Hối (959-997) 206
Chương I: Việc Cử Hành Bí Tích (960-964) 206
Chương II: Thừa Tác Viên Bí Tích Thống Hối (965-986) 207
Chương III: Hối Nhân (987-991) 210
Chương IV: Các Ân Xá (992-997) 211
Thiên 5: Bí Tích Xức Dầu Bệnh Nhân (998-1007) 212
Chương I: Việc Cử Hành Bí Tích (999-1002) 212
Chương II: Thừa Tác Viên Bí Tích Xức Dầu Bệnh Nhân (1003) 212
Chương III: Những Người Cần Được Xức Dầu (1004-1007) 213
Thiên 6: Bí Tích Truyền Chức (1008-1054) 213
Chương I: Việc Cử Hành Và Thừa Tác Viên Bí Tích Truyền Chức (1010-1023) 213
Chương II: Người Chịu Chức (1024-1052) 215
Mục 1: Những điều buộc đối với những người chịu chức (1026-1032) 216
Mục 2: Những điều buộc trước khi chịu chức (1033-1039) 217
Mục 3: Những Điều Bất Hợp Luật Và Những Ngăn Trở Khác (1040-1049) 218
Mục 4: Những Văn Kiện Cần Thiết Và Việc Điều Tra (1050-1052) 220
Chương III: Ghi Chú Và Chứng Thư Chịu Chức (1053-1054) 221

Thiên 7: Bí Tích Hôn Phối (1055-1165) 222
Chương I: Sự Săn Sóc Mục Vụ Và Những Việc Phải Làm Trước Khi Cử Hành Hôn Phối (1063-1072) 223
Chương II: Về Những Ngăn Trở Tiêu Hôn Nói Chung (1073-1082) 225
Chương III: Những Ngăn Trở Tiêu Hôn Nói Riêng (1083-1094) 226
Chương IV: Sự Ưng Thuận Kết Hôn (1095-1107) 228
Chương V: Thể Thức Cử Hành Hôn Phối (1108-1123) 230
Chương VI: Hôn Phối Hỗn Hợp (1124-1129) 233
Chương VII: Hôn Phối Cử Hành Kín Đáo (1130-1133) 234
Chương VIII: Những Hiệu Quả Của Hôn Nhân (1134-1140) 234
Chương IX: Sự Phân Ly Vợ Chồng (1141-1155) 235
Mục 1: Việc Tháo Gỡ Dây Hôn Phối (1141-1150) 235
Mục 2: Sự Ly Thân (1151-1155) 237
Chương X: Sự Hữu Hiệu Hóa Hôn Phối (1156-1165) 238
Mục 1: Sự Hữu Hiệu Hóa Đơn Thường (1156-1160) 238
Mục 2: Sự Điều Trị Tại Căn (1161-1165) 239
Phần II: Các Việc Phụng Tự Khác (1166-1204) 240
Thiên 1: Các Á Bí Tích (1166-1172) 240
Thiên 2: Phụng Vụ Giờ Kinh (1173-1175) 241
Thiên 3: Việc An Táng (1176-1185) 241
Chương I: Việc Cử Hành Lễ An Táng (1177-1182) 241
Chương II: Những Người Được Hay Không Được Nhận An Táng Theo Nghi Thức Giáo Hội (1183-1185) 242
Thiên 4: Việc Tôn Kính Các Thánh, Ảnh Tượng Và Hài Cốt (1186-1190) 243
Thiên 5: Lời Khấn Và Lời Thề (1191-1204) 244

Chương I: Lời Khấn (1191-1198) 244
Chương II: Lời Thề (1199-1024) 245
Phần III: Các Nơi Thánh Và Thời Gian Thánh (1205-1253) 246
Thiên 1: Nơi Thánh (1205-1243) 246
Chương I: Nhà Thờ (1214-1222) 247
Chương II: Nhà Nguyện Và Phòng Nguyện (1223-1229) 248
Chương III: Thánh Điện (1230-1234) 249
Chương IV: Bàn Thờ (1235-1239) 249
Chương V: Nghĩa Trang (1240-1243) 250
Thiên 2: Thời Gian Thánh (1244-1253) 251
Chương I: Các Ngày Lễ (1246-1248) 251
Chương II: Các Ngày Thống Hối (1249-1253) 252
Quyển V: Tài Sản Của Giáo Hội (1254-1310) 253
Thiên 1: Sự Thủ Đắc Tài Sản (1259-1272) 253
Thiên 2: Sự Quản Trị Tài Sản (1273-1289) 255
Thiên 3: Các Khế Ước. Nhất Là Sự Chuyển Nhượng (1290-1298) 259
Thiên 4: Thiện Ý Nói Chung Và Thiện Quỹ (1299-1310) 261
Quyển VI: Chế Tài Trong Giáo Hội (1311-1399) 264
Phần I: Tội Phạm Và Hình Phạt Nói Chung (1311-1363) 264
Thiên 1: Sự Trừng Trị Tội Phạm Nói Chung (1311-1312) 264
Thiên 2: Hình Luật Và Mệnh Lệnh Hình Sự (1313-1320) 264
Thiên 3: Chủ Thể Có Thể Thụ Hình (1321-1330) 265
Thiên 4: Các Hình Phạt Và Các Sự Trừng Trị Khác (1331-1340) 269
Chương I: Hình Phạt Chữa Trị Hay Vạ (1331-1335) 269
Chương II: Những Hình Phạt Thục Tội (1336-1338) 270
Chương III: Biện Pháp Hình Sự Và Việc Sám Hối (1339-1340) 271

Thiên 5: Việc Áp Dụng Hình Phạt (1341-1353) 272
Thiên 6: Sự Chấm Dứt Hình Phạt (1354-1363) 274
Phần II: Hình Phạt Cho Từng Tội Phạm (1364-1399) 276
Thiên 1: Những Tội Phạm Nghịch Với Tôn Giáo Và Sự Hợp Nhất Của Giáo Hội (1364-1369) 276
Thiên 2: Tội Phạm Đến Giáo Quyền Và Sự Tự Do Của Giáo Hội (1370-1377) 277
Thiên 3: Sự Chiếm Đoạt Những Chức Vụ Giáo Hội Và Những Tội Phạm Trong Việc Hành Sử Các Chức Vụ Ấy (1378-1389) 278
Thiên 4: Tội Ngụy Tạo (1390-1391) 280
Thiên 5: Tội Phạm Đến Các Bổn Phận Đặc Biệt (1392-1396) 280
Thiên 6: Tội Phạm Đến Sự Sống Và Sự Tự Do Của Con Người (1397-1398) 281
Thiên 7: Tổng Tắc (1399) 281
Quyển VII: Tố Tụng (1400-1752) 282
Phần I: Sự Phán Xử Nói Chung (1400-1500) 282
Thiên 1: Tòa Án Có Thẩm Quyền (1404-1416) 282
Thiên 2: Các Cấp Và Các Loại Khác Nhau Của Tòa Án (1417-1445) 284
Chương I: Tòa Án Sơ Cấp (1419-1437) 285
Mục 1: Thẩm Phán (1419-1427) 285
Mục 2: Dự Thẩm Và Phúc Trình Viên (1428-1429) 287
Mục 3: Chưởng Lý, Bảo Hệ và Lục Sự (1430-1437) 288
Chương II: Tòa Án Đệ Nhị Cấp (1438-1441) 289
Chương III: Các Tòa Án Tông Tòa (1442-1445) 290
Thiên 3: Kỷ Luật Phải Giữ Trong Các Tòa Án (1446-1475) 291
Chương I: Chức Vụ Thẩm Phán Và Các Viên Chức Trong Tòa Án (1445-1457) 291

Chương II: Thứ Tự Phải Theo Khi Xét Xử (1458-1464) 293
Chương III: Các Hạn Kỳ Và Triển Hạn (1465-1467) 294
Chương IV: Nơi Phán Xử (1468-1469) 295
Chương V: Những Người Được Vào Phòng Xử (1470-1475) 295
Thiên 4: Các Đương Sự Trong Vụ Kiện (1476-1490) 296
Chương I: Nguyên Đơn Và Bị Đơn (1476-1480) 296
Chương II: Các Người Thụ Ủy Cho Vụ Kiện Và Các Luật Sư (1481-1489) 297
Thiên 5: Tố Quyền Và Khước Biện (1491-1500) 299
Chương I: Tố Quyền Và Khước Biện Nói Chung (1491-1495) 299
Chương II: Các Tố Quyền Và Khước Biện Nói Riêng (1496-1500) 299
Phần II: Tố Tụng Hộ Sự (1501-1670) 300
Tiết I: Tố Tụng Hộ Sự Thông Thường (1501-1655) 300
Thiên 1: Việc Khởi Tố (1501-1512) 300
Chương I: Đơn Khởi Tố (1501-1506) 300
Chương II: Sự Triệu Hoán Và Sự Cáo Tri Án Từ (1507-1512) 301
Thiên 2: Sự Đối Tụng (1513-1516) 303
Thiên 3: Sự Tiến Hành Vụ Kiện (1517-1525) 303
Thiên 4: Bằng Chứng (1526-1586) 305
Chương I: Lời Khai Của Các Đương Sự (1530-1538) 305
Chương II: Chứng Minh bằng Tài Liệu (1539) 306
Mục 1: Bản chất và giá trị chứng minh của các tài liệu (1540-1543) 306
Mục 2: Xuất trình tài liệu (1544-1546) 307
Chương III: Các Nhân Chứng Và Sự Làm Chứng (1547-

1548) 307
Mục 1: Những người có thể làm nhân chứng (1549-1550) 308
Mục 2: Sự thâu nhận và loại trừ nhân chứng (1551-1557) 308
Mục 3: Sự thẩm vấn nhân chứng (1558-1571) 309
Mục 4: Tín lực của các lời chứng (1572-1573) 311
Chương IV: Các Giám Định Viên (1574-1581) 311
Chương V: Lý Khám Trường Sở (1582-1583) 313
Chương VI: Những Suy Đoán (1584-1586) 313
Thiên 5: Những Vụ Kiện Phụ Đới (1587-1591) 313
Chương I: Đương Sự Không Ra Trình Diện (1592-1595) 314
Chương II: Sự Can Thiệp Của Đệ Tam Nhân Vào Vụ Kiện (1596-1597) 315
Thiên 6: Sự Công Bố Án Từ, Sự Kết Thúc Thẩm Cứu Và Sự Tranh Luận (1598-1606) 315
Thiên 7: Sự Tuyên Án (1607-1618) 317
Thiên 8: Sự Kháng Nghị Án Văn (1619-1640) 320
Chương I: Đới Tranh Về Sự Vô Hiệu Của Án Văn (1619-1627) 320
Chương II: Sự Kháng Cáo (1628-1640) 321
Thiên 9: Vấn Đề Quyết Tụng Và Sự Phục Hồi Nguyên Trạng (1641-1648) 323
Chương I: Vấn Đề Quyết Tụng (1641-1644) 323
Chương II: Phục Hồi Nguyên Trạng (1645-1648) 324
Thiên 10: Án Phí Và Bảo Trợ Tư Pháp Miễn Phí (1649) 325
Thiên 11: Sự Chấp Hành Án Văn (1650-1655) 326
Tiết II: Tố Tụng Hộ Sự Khẩu Biện (1656-1670) 327
Phần III: Vài Tố Tụng Đặc Biệt (1671-1716) 329

Thiên 1: Tố Tụng Hôn Nhân (1671-1707) 329
Chương I: Vụ Kiện Tuyên Bố Hôn Nhân Vô Hiệu (1671-1691) 329
Mục 1: Tòa án có thẩm quyền (1671-1673) 329
Mục 2: Quyền kháng nghị hôn nhân (1674-1675) 330
Mục 3: Nhiệm vụ của thẩm phán (1676-1677) 330
Mục 4: Bằng chứng (1678-1680) 331
Mục 5: Án văn và sự kháng cáo (1681-1685) 332
Mục 6: Tố tụng dựa trên tài liệu (1686-1688) 332
Mục 7: Tổng tắc (1689-1691) 333
Chương II: Các Vụ Kiện Ly Thân (1692-1696) 333
Chương III: Tố Tụng Miễn Chuẩn Hôn Nhân Thành Nhận Nhưng Bất Hoàn Hợp (1697-1706) 334
Chương IV: Vụ Kiện Suy Đoán Sự Mệnh Một Của Người Phối Ngẫu (1707) 336
Thiên 2: Các Vụ Tuyên Bố Sự Truyền Chức Thánh Vô Hiệu (1708-1712) 336
Thiên 3: Những Cách Thức Tránh Kiện Tụng (1713-1716) 337
Phần IV: Tố Tụng Hình Sự (1717-1731) 337
Chương I: Điều Tra Sơ Khởi (1717-1719) 337
Chương II: Diễn Tiến Của Tố Tụng (1720-1728) 338
Chương III: Tố Quyền Đòi Bồi Thường Thiệt Hại (1729-1731) 340
Phần V: Thủ Tục Áp Dụng Trong Việc Thượng Cầu Hành Chánh Và Trong Việc Bãi Chức Hay Thuyên Chuyển Cha Sở (1732-1752) 341
Tiết I: Thượng Cầu Kháng Lại Một Nghị Định Hành Chánh (1732-1739) 341
Tiết II: Thủ Tục Bãi Chức Hay Thuyên Chuyển Các Cha Sở (1740-1752) 343

Chương I: Cách Thức Tiến Hành Trong Việc Bãi Chức Các Cha Sở (1740-1747) 343

Chương II: Cách Thức Tiến Hành Trong Việc Thuyên Chuyển Các Cha Sở (1748-1752) 345

Phần bổ túc 346

Đức Thánh Cha sửa đổi giáo luật 346

Công bố thư luân lưu của Bộ giáo lý đức tin bài trừ nạn giáo sĩ lạm dụng tính dục trẻ vị thành niên 347

Giải thích của Hội đồng Tòa Thánh về các văn bản luật về vạ tuyệt thông 350

Đức Thánh Cha thay đổi thẩm quyền bộ Phụng Tự 351

Tòa Thánh ban hành qui chế mới và nội qui cho Caritas quốc tế 352

Công bố Văn kiện của Bộ Giáo Dục Công Giáo về việc mục vụ ơn gọi linh mục 354

1. Đức Hồng Y Zenon Grocholewski 355

2. Đức Tổng Giám Mục Jean Louis Bruguès, OP 357

3. Đức Ông Vincenzo Zani 358

Công bố 2 tự sắc của Đức Thánh Cha Đức tin nhờ đạo lý và Việc đào tạo các thừa tác viên 359

Lời Nói Đầu

Bản dịch Việt ngữ của Bộ Giáo Luật do các Linh Mục sau đây thực hiện: Nguyễn Văn Phương, Phan Tấn Thành, Vũ Văn Thiện, Mai Đức Vinh. Trước khi trình bày phương pháp làm việc, chúng tôi thiết nghĩ nên có đôi lời giới thiệu Bộ Giáo Luật.

I. Bố Cục Của Bộ Giáo Luật

Bộ Giáo Luật được Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II ban hành ngày 25/1/1983, hai mươi bốn năm sau khi vị Tiền nhiệm, Đức Gioan XXIII tuyên bố quyết định tu chính.

Nguyên bản la ngữ mở đầu với Tông Hiến "Sacrae disciplinae leges", tức văn kiện ban hành Bộ Luật. Ngoài ra, văn kiện này còn có tính cách quan trọng khác. Đức Thánh Cha không những giải thích lý do của việc tu chính Bộ Giáo Luật, nhưng nhất là lý do hiện hữu của luật pháp trong Giáo Hội. Mục đích của luật lệ không những chỉ nhằm duy trì trật tự trong Giáo Hội xét như là một cộng đoàn, nhưng nhất là nhằm phục vụ sứ mạng mà Đức Kitô đã trao phó: thông truyền các ân huệ cứu rỗi, đặc biệt là Lời Chúa và các Bí Tích.

Kế đến là lời tựa của ủy ban tu chính giáo luật, tóm lại diễn tiến các giai đoạn làm việc của ủy ban kể từ ngày thành lập (28/3/1963) cho đến ngày hoàn tất dự thảo cuối cùng (22/4/1982). Chúng tôi không dịch lời tựa này, nhưng chỉ tóm lại trong phần thứ hai của bài giới thiệu.

Tiếp theo là chính Bộ Giáo Luật gồm 1752 điều, và chia ra làm 7 quyển.

Quyển 1: Tổng tắc (Denormis generalibus): điều 1-203

Quyển 2: Dân Chúa (De Populo Dei): điều 204-746

Quyển 3: Nhiệm vụ giáo huấn của Giáo Hội (De Ecclesiae munere docendi): điều 747-833

Quyển 4: Nhiệm vụ thánh hóa của Giáo Hội (De Ecclesiae munere sanctificandi): điều 834-1253

Quyển 5: Tài sản của Giáo Hội (De bonis Ecclesiae temporalibus): điều 1254-1310

Quyển 6: Chế tài trong Giáo Hội (De sanctionibus in Ecclesia): điều 1311-1399

Quyển 7: Tố tụng (De processibus): điều 1400-1752

Quyển thứ nhất có tính cách kỹ thuật, bao gồm các quy tắc tổng quát liên can đến việc thiết lập, ban hành, giải thích các hành vi lập pháp và hành chánh.

Các quyển thứ hai, ba, tư nói về ba nhiệm vụ chính của Giáo Hội: cai quản, giảng dạy, thánh hóa.

Quyển thứ hai dài nhất, chia thành 3 phần. Phần thứ nhất nói về các tín hữu, tức là chung cho tất cả các giáo sĩ, tu sĩ và giáo dân. Nói khác đi, trong phần này, giáo luật bàn về các điều kiện chung cho các tín hữu, những người tin theo Đức Kitô và lĩnh phép rửa tội trong Giáo Hội công giáo. Phần thứ hai bàn về các cơ cấu, chức phận trong Dân Chúa xét dưới khía cạnh tổ chức phẩm trật, nhằm phục vụ Giáo Hội phổ quát và Giáo Hội địa phương. Phần thứ ba dành cho các Hội Dòng tận hiến và các Tu Đoàn Tông Đồ, tức là những tín hữu tình nguyện giữ ba lời khuyên Phúc Âm qua một dây ràng buộc thánh (lời khấn, lời hứa hay lời thề).

Quyển thứ ba tuy ngắn nhưng liên can đến một sứ mạng chính yếu của Giáo Hội. Giáo Hội được thành lập nhằm rao giảng Tin Mừng. Nhiệm vụ rao giảng bao gồm nhiều hình thức truyền giáo, huấn giáo, giáo dục, sách báo,v.v...

Phần chính của **quyển thứ tư** là các Bí Tích, nhờ đó Giáo Hội không những thông truyền ơn cứu rỗi cho nhân loại, nhưng còn cử hành việc tôn vinh Thiên Chúa.

Ba quyển còn lại nói về những hoạt động của Giáo Hội xét như là một đoàn thể sống trong trần thế. Giáo Hội cần có tài sản để chi dùng vào các hoạt động - **quyển năm**; cần có những biện pháp kỷ luật để duy trì trật tự nội bộ - **quyển sáu**; cần có những cơ quan để xét xử những tranh chấp về các quyền lợi giữa các cá nhân, hoặc giữa cá nhân với đoàn thể - **quyển bảy**.

II. Ý Nghĩa Của Bộ Giáo Luật 1983

Ngay từ đầu, Giáo Hội đã có luật lệ, không phải hoàn toàn do chính mình sáng tác, nhưng do chính Đức Kitô đã ấn định, tỉ như về cộng đoàn các Tông Đồ, về nhiệm vụ rao giảng, về sự cần thiết phải lĩnh Bí Tích Rửa Tội. Trong thứ thứ nhất gửi tín hữu Corintô, thánh Phaolô đã nói đến vài định chế mà ngài đã lãnh nhận từ Đức Kitô hay từ các Tông Đồ, chứ không phải do ngài thiết lập, tỉ như việc cử hành Thánh Thể (chương 11), sứ điệp Phục Sinh (chương 15), định chế hôn nhân bất khả ly (chương 7). Những định chế ấy quen gọi là thiên luật (ius divinum), vì do Thiên Chúa thiết định. Giáo Hội có nhiệm vụ bảo toàn và thi hành, chứ không thể thay thế hoặc hủy bỏ.

Nhưng bên cạnh những định chế nền tảng ấy, các thánh Tông Đồ và những người kế vị còn đặt ra những kỷ luật hay biện pháp nhằm tổ chức cộng đoàn hay nhằm thi hành các mệnh lệnh mà Đức Kitô đã ủy thác. Những biện pháp ấy được đặt ra tùy theo nhu cầu từng thời, từng nơi, và cần được sửa đổi, thích nghi hoặc hủy bỏ nếu cần.

Trong Tông Hiến "Sacrae disciplinae leges", Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II đã nhấn mạnh đến hai khía cạnh vừa nói, nhằm nói lên tính cách vừa cũ và vừa mới của Bộ Luật. Bộ luật này có phần cũ, bởi vì Giáo Hội không thể nào bỏ qua các cơ cấu do chính Đức Kitô thiết lập hay do các thánh Tông Đồ truyền lại. Tuy nhiên, bộ luật này có phần mới, bởi vì nó muốn đáp ứng lại ý thức về bản chất và sứ mạng của Giáo Hội dựa theo Công Đồng Vatican II. Thực vậy, Đức Gioan XXIII tuyên bố dự án tu chính Bộ Giáo Luật cùng lúc với quyết định triệu tập Công Đồng Vatican II. Bộ Giáo Luật phải trở nên một dụng cụ hữu

hiệu để thực thi những canh tân mà Công Đồng mong mỏi.

Thực vậy, chúng ta không nên nhìn Bộ Giáo Luật 1983 chỉ như là một ấn bản mới của Bộ Giáo Luật 1917, nhằm loại bỏ những gì đã lỗi thời, hoặc nhằm sửa đổi giọng văn cho gọn gàng hơn. Đành rằng những gì đã do Thiên Chúa thiết lập thì bộ luật sau không có gì khác bộ luật trước, thí dụ như bảy Bí Tích, các chức vụ Giáo Hoàng, Giám Mục, Linh Mục, v.v... Tuy nhiên, giữa hai bộ luật, có sự tiến triển thần học về các Bí Tích, về các chức vụ trong Giáo Hội do Công Đồng Vatican II mang lại. Chúng tôi không thể trình bày ở đây tất cả quan điểm Giáo Hội học của Công Đồng. Nhưng chúng tôi thấy cần ghi lại đây những nguyên tắc chỉ đạo công cuộc duyệt chính Bộ Giáo Luật, do ủy ban tu chính đề ra và được Thượng Hội Nghị các Giám Mục năm 1967 phê chuẩn. Những nguyên tắc này không những giúp chúng ta hiểu phương pháp làm việc của ủy ban, nhưng nhất là giúp chúng ta áp dụng đúng đắn bộ luật theo tinh thần mới mà nhà lập pháp đã mong đợi. Chúng tôi xin tóm lược sáu nguyên tắc chính như sau:

1) Nguyên tắc thứ nhất: Tính cách pháp lý của Bộ Giáo Luật. Thoạt tiên, xem ra nguyên tắc này thừa thãi, bởi vì nếu bộ luật không có tính cách pháp lý thì còn gì là luật nữa! Dẫu vậy, ủy ban tu chính thấy cần ghi nhận nguyên tắc này lên hàng đầu để nhấn mạnh rằng bộ luật không phải là một cuốn tóm lược các nguyên tắc thần học, hoặc chỉ gồm một mớ lời khuyên lơn nhắn nhủ. Nói rằng Bộ Giáo Luật có tính cách pháp lý có nghĩa là nó đặt ra một số nghĩa vụ và quyền lợi giữa các phần tử của Giáo Hội với nhau, cũng như giữa các phần tử với Giáo Hội. Những quyền lợi và nghĩa vụ ấy ràng buộc theo công bình, chứ không để mặc cho lòng hảo tâm thiến chí của từng người. Đành rằng Chúa Thánh Thần thổi đâu tùy ý, nhưng tính cách xã hội của Giáo Hội đòi hỏi một chiều hướng pháp lý tối thiểu: nếu thiếu nó, bản chất của Giáo Hội sẽ bị thương tổn không nhỏ.

2) Nguyên tắc thứ hai: Tính cách mục vụ của bộ luật. Giáo Hội có bộ mặt xã hội, nhưng không giống các xã hội trần thế khác. Mục tiêu của Giáo Hội vượt lên trên các mục tiêu trần thế. Do đó Giáo Hội không thể chỉ giới hạn vào việc duy trì trật tự nội bộ qua việc áp dụng

nghiêm chỉnh luật lệ. Giáo luật chỉ là một dụng cụ chứ không phải là cứu cánh của các hoạt động của Giáo Hội. Luật lệ của Giáo Hội phải nhằm tới phần rỗi của các linh hồn (Salus animarum suprema lex). Do đó, một đàng, giáo luật phải linh động mềm dẻo để có thể được áp dụng vào những hoàn cảnh khác nhau; đàng khác, giáo luật phải biết nhìn nhận giới hạn của mình: giáo luật không thể mang lại ơn cứu rỗi được, bởi vì ơn cứu rỗi là kết quả của ơn thánh và sự hợp tác của lương tâm mỗi người. Giáo luật phải biết nhìn nhận và tôn trọng lương tâm. Pháp luật của các quốc gia không đếm xỉa gì đến lương tâm mà chỉ để ý đến hoạt động và trật tự bên ngoài. Trái lại, truyền thống giáo luật phân biệt giữa "tòa trong" và "tòa ngoài" (forum internum - forum externum), giữa tương quan nội tại giữa con người với Thiên Chúa và tương quan hữu hình trong lòng cộng đoàn. Ngoài ra, tính cách mục vụ đòi hỏi sự dung hòa giữa công lý và nhân ái. Vì thế, trong đời sống của Giáo Hội, những lời khuyên lơn, thúc giục, răn dạy cũng quan trọng không kém những quy tắc luật lệ. Những biện pháp chế tài chỉ cần được xử dụng đến khi công ích và kỷ luật chung đòi hỏi, sau khi những biện pháp khác đã tỏ ra ít hiệu lực.

3) Nguyên tắc thứ ba: Ý thức mới về Giáo Hội học. Bộ luật năm 1917 ra đời với một nền tảng Giáo Hội học nặng tính cách hộ giáo, chống lại các chủ nghĩa bài đạo của các thế kỷ trước muốn phủ nhận tính cách công pháp của Giáo Hội công giáo. Vì vậy, Bộ Giáo Luật cũ nhấn mạnh đến cơ cấu pháp lý của Giáo Hội, với sự chỉ huy chặt chẽ, quy củ. Giáo Hội được quan niệm như một kim tự tháp: ở dưới đáy là các giáo dân, lên dần dần đến các giáo sĩ, rồi tới các Giám Mục với Giáo Hoàng ở chóp đỉnh tập trung mọi quyền hành. Mọi hoạt động đều bắt đầu từ lệnh ở trên ban xuống, cấp dưới chỉ lo răm rắp thi hành. Công Đồng Vatican II đã muốn trình bày hình ảnh Giáo Hội với Kinh Thánh hơn. Đành rằng Giáo Hội là một tổ chức có phẩm trật, nhưng trước đó Giáo Hội là một mầu nhiệm và một mối thông hiệp. Trong Giáo Hội, mỗi người tín hữu, dù ở địa vị nào, cũng đều có một số quyền lợi và nghĩa vụ nhằm hoạt động để xây dựng Nước Chúa. Do đó, giáo luật, ngoài những bản tuyên ngôn về quyền lợi và nghĩa vụ của các tín hữu, còn cần phải tạo ra những định chế để cổ võ sự tham gia tích cực của mọi thành phần Dân Chúa vào đời sống của

Giáo Hội, tỉ như các hiệp hội, các hội đồng mục vụ, các công nghị miền, v.v... Giáo dân có thể đảm nhận một số chức vụ trong Giáo Hội. Một điểm khá quan trọng nữa trong Hiến Chế về Giáo Hội của Công Đồng Vatican II là tương quan giữa các Giám Mục với Đức Thánh Cha. Các Giám Mục không phải là nhân viên của Tòa Thánh, theo kiểu các tỉnh trưởng trong tương quan với chủ tịch nhà nước. Không phải thế, các Giám Mục lãnh đạo các Giáo Hội địa phương với quyền hành lãnh nhận từ Đức Kitô qua Bí Tích Truyền Chức, chứ không phải từ Tòa Thánh. Do đó, Bộ Giáo Luật 1983 dành nhiều quyền hạn (và dĩ nhiên là nhiều trách nhiệm hơn) cho các Giám Mục trong việc điều hành giáo đoàn của mình. Ngoài ra, Bộ Giáo Luật mới cũng lưu ý đến Giám Mục Đoàn, một thực thể không được lưu ý lắm trong Bộ Giáo Luật trước đây.

4 Nguyên tắc thứ tư: nguyên lý hỗ trợ (subsidiarietas). Theo nguyên tắc này, cấp trên không nên can thiệp và quyết định trong một lãnh vực mà cấp dưới có thể làm được. Cấp trên chỉ "hỗ trợ" cho cấp dưới trong những gì vượt quá khả năng của họ, chứ không dành quyền định đoạt tất cả, không dành cho cấp dưới sáng kiến nào hết. Áp dụng vào tổ chức Giáo Hội, Bộ Giáo Luật sẽ giới hạn vào những lãnh vực phổ quát nhằm duy trì sự thống nhất căn bản trong toàn thể Giáo Hội. Còn những chi tiết thì để cho các địa phương định liệu, tùy theo nhu cầu, tập quán của từng nơi. Xét rằng Bộ Giáo Luật có giá trị cho các Giáo Hội thuộc nhiều nền văn hóa, hoàn cảnh nhân bản, lãnh thổ khác nhau, nhà lập pháp trung ương không thể nghĩ ra một giải pháp tỉ mỉ có thể áp dụng bất biến khắp nơi được. Vì vậy, với bộ luật này, trách nhiệm lập pháp của các Giám Mục và Hội Đồng Giám Mục sẽ nặng hơn, bởi vì họ phải tìm ra những biện pháp thích ứng với địa phương của họ, không thể mong chờ những giải đáp tiền chế từ Rôma nữa.

5) Nguyên tắc thứ năm: bảo vệ quyền lợi tín hữu. Luật pháp không thể chỉ nhằm cổ võ trật tự công cộng, nhưng còn phải để ý đến việc thăng tiến con người xét như là nhân vị nữa. Trong Giáo Hội, giá trị của nhân vị càng được đặt cao hơn, xét vì Giáo Hội thâm tín rằng con người được tạo dựng nên giống hình ảnh Thiên Chúa và được

dành đến sự hưởng kiến nhan Chúa. Hoạt động của Giáo Hội nhằm đến phần rỗi con người, con người xét theo cá thể chứ không phải như những con số của một tập thể. Việc bảo vệ quyền lợi của các tín hữu, ngoài đặc tính mục vụ đã nói ở nguyên tắc thứ hai, còn đòi hỏi phải có những định chế hữu hiệu khác nữa. Một vài chế tài hay hạn chế cổ truyền đã được duyệt lại, ngõ hầu giảm bớt sự cưỡng bách bên ngoài và cổ võ tinh thần trách nhiệm cá nhân. Ngoài ra Bộ Giáo Luật 1983 còn đặt ra vài quy tắc điều hành hoạt động của các cơ quan hành chánh trong Giáo Hội: các cơ quan ấy phải hoạt động hợp với luật lệ; những hành vi bất hợp pháp của các cơ quan ấy sẽ bị chế tài.

6) Sau cùng, trong việc tu chính Bộ Giáo Luật, ủy ban không thể làm ngơ đến **phong trào đại kết**. Đành rằng công cuộc hợp nhất các người Kitô không thể chỉ nhờ giáo luật mà thành tựu, tuy nhiên, giáo luật có thể đóng góp vào công cuộc ấy bằng cách loại bỏ những bức tường ngăn cách không cần thiết. Bộ Giáo Luật 1983 dành nhiều khoản quy định việc cử hành phụng tự chung với các anh em Kitô khác. Ngoài ra, Giáo Hội công giáo cũng nhìn nhận thẩm quyền của các Giáo Hội khác trong việc ban hành kỷ luật nội bộ.

Chính vì phải sửa đổi quan niệm về vai trò của giáo luật trong Giáo Hội chứ không phải chỉ thay đổi vài khoản luật, nên công cuộc tu chính đã mất hai mươi bốn năm, nghĩa là non một phần tư thế kỷ. Nói đúng ra, sau khi Đức Thánh Cha Gioan XXIII tuyên bố ý định tu chính Bộ Giáo Luật, không có gì động đậy trong vòng bốn năm, tức là cho đến ngày 28/3/1963, khi ủy ban tu chính được thành lập với Hồng Y Pietro Ciriaci làm chủ tịch. Tuy nhiên, vừa mới họp phiên đầu tiên vào tháng 11 năm 1963, ủy ban đã quyết định ngưng hoạt động cho đến khi Công Đồng Vatican II bế mạc. Hai năm sau, ủy ban mới chính thức bắt tay vào việc. Các chuyên viên được phân phối thành 14 tiểu ban, với nhiệm vụ soạn thảo một lược đồ cho từng mục.

Sau khi hoàn thành lược đồ, mỗi tiểu ban sẽ trao lại cho ủy ban trung ương, để ủy ban này trình lên Đức Thánh Cha, và sau khi đã được ngài chấp thuận, gửi đi các Hội Đồng Giám Mục, các Thánh Bộ Giáo Triều, các Đại Học công giáo, và Hội Đồng các Bề Trên Tổng

Quyền các Dòng Tu, để tham khảo ý kiến. Giai đoạn tham khảo ý kiến kéo dài từ 1972 đến 1977.

Sau khi nhận được các nhận xét, mỗi tiểu ban họp lại để điều chỉnh lược đồ của mình. Kế đó, ủy ban trung ương sắp xếp các lược đồ thành dự thảo được trình lên phiên họp khoáng đại do Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II triệu tập vào cuối tháng 10 năm 1981, với sự tham dự của 37 Hồng Y, 31 Tổng Giám Mục và Giám Mục, khoảng 50 Linh Mục và 9 Giáo Dân. Dự án được biểu quyết chấp thuận với những sửa đổi cần thiết và được đệ trình Đức Thánh Cha vào đầu năm 1982. Đức Thánh Cha dã dành gần một năm để cân nhắc từng khoản luật, với sự cộng tác của một tiểu ban chuyên môn, trước khi ban hành.

Như vậy có thể nói được là Bộ Giáo Luật 1983 là kết quả của sự hợp tác chặt chẽ giữa Đức Thánh Cha với cộng đoàn Giám Mục, với sự cố vấn chuyên môn của nhiều thành phần khác nhau của Dân Chúa (Trong khoảng 19 năm làm việc, ủy ban tu chính đã kết nạp làm thành viên 105 Hồng Y, 77 Tổng Giám Mục và Giám Mục, 73 Linh Mục triều, 47 Linh Mục dòng, 3 nữ tu và 12 giáo dân nam nữ). Không kể những người đã góp phần vào việc tham khảo ý kiến.

III. Vài Nét Về Công Việc Dịch Thuật

Chúng tôi đã phân công tác dịch thuật như sau:

- Quyển I: Linh Mục Phan Tấn Thành.
- Quyển II: Phần 1 và 2 (điều 204-572): Linh Mục Vũ Văn Thiện;
  Phần 3 (điều 573-746): Linh Mục Phan Tấn Thành.
- Quyển III và IV: Linh Mục Mai Đức Vinh.
- Quyển V: Linh Mục Phan Tấn Thành.
- Quyển VI và VII: Đức Ông Nguyễn Văn Phương.

Trong giai đoạn 2, Linh Mục Phan Tấn Thành được giao nhiệm vụ

kiểm lại bản dịch và đồng nhất hóa các danh từ chuyên môn.

A. Trong việc kiểm lại bản dịch, chúng tôi đã xử dụng các bản dịch bằng tiếng Ý, Anh, Tây Ban Nha, Pháp, để soát lại những chỗ hoài nghi trong nguyên bản Latinh, cũng như xem cách chuyển văn thể từ tiếng Latinh sang các sinh ngữ; chúng tôi cố gắng dịch sát nguyên bản, chỉ trừ đôi khi việc ngắt câu phải cắt ngắn hầu tránh cho câu văn khỏi nặng.

B. Trong việc thống nhất từ ngữ chuyên môn, chúng tôi căn cứ vào những từ ngữ đã thông dụng trong Giáo Hội Việt Nam và trong giới luật gia.

1) nói chung, chúng tôi tôn trọng cách xử dụng đã có trong các sách báo công giáo khi dịch những định chế của Giáo Hội, tuy không chỉnh lắm, thí dụ:

- Summus Pontifex, Romanus Pontifex: Đức Thánh Cha, Đức Giáo Hoàng.

- S.R.E. Cardinals: Hồng Y (có nghĩa là áo đỏ, chỉ sắc phục, nhưng không diễn tả chức vụ).

- Consistorium: Mật hội (tuy không phải lúc nào cũng bí mật).

- Clerus saecularis: giáo sĩ triều (đối lại với giáo sĩ dòng).

- Canonicus: Kinh sĩ (tuy nhiệm vụ không phải chỉ là đọc kinh).

Vì lý do ấy, đôi khi một danh từ Latinh được dịch ra nhiều từ ngữ khác nhau, vì muốn tôn trọng lối nói thông dụng, thí dụ:

- Curia Romana: giáo triều, curia diocesana: giáo phủ (giáo phận).

- Synodus Episcoporum: Thượng Hội nghị Giám Mục; synodus diocesana: công nghị giáo phận.

2) Về từ ngữ pháp luật, cách riêng ở quyển I, V, VI, VII, chúng tôi dựa theo các bộ luật cũ của Việt Nam Cộng Hòa (Hình luật, Dân luật, và hai bộ luật tố tụng kèm theo) ban hành ở Saigòn năm 1972, tuy phải thích nghi khi cần thiết.

http://tieulun.hopto.org

Thí dụ: tiếng decretum, được dịch là:

- sắc luật, khi do cơ quan có thẩm quyền lập pháp ban hành (điều 29);

- nghị quyết, khi nói về các hội nghị và hội đồng (điều 446, 466);

- nghị định, khi là một hành vi hành chánh (điều 48);

- án lệnh, khi do thẩm phán ban hành (điều 1617 và quyển VII).

Ngược lại, tiếng notarius có thể là: chưởng khế, hộ lại, lục sự; nhưng chúng tôi dùng tiếng "lục sự", vì trong Bộ Giáo Luật, chức vụ ấy có tính cách "thư ký" ở giáo phủ và tòa án.

Trong bộ hình luật, chúng tôi dùng tiếng tội phạm để dịch tiếng delictum, tuy biết rằng có thể gây hiểu lầm với các "tội" (peccatum) theo nghĩa luân lý.

C. Dầu vậy, đôi khi chúng tôi phải đặt ra một vài từ ngữ mới, khi sự chính xác đòi hỏi:

- valide: hữu hiệu (có giá trị pháp lý); đối lại là "vô hiệu" (invalide).

- licite: hợp pháp; đối lại là "bất hợp pháp" (illicite).

- legitimus: hợp thức, hợp lệ.

- ritus được dịch là "nghi thức" khi nói về cách thức cử hành phụng vụ, và "lễ điển" khi nói về truyền thống kỷ luật (đông phương, latinh...).

- Ius Particulare: luật địa phương (hiểu về lãnh thổ), đối lại là luật "phổ quát" (universale).

- Ius proprium, peculiare: luật riêng (hiểu về nhóm người), đối lại với luật "chung" (commune).

- Christifidelis, fidelis: tín hữu, bao gồm cả giáo sĩ lẫn giáo dân. Laicus: giáo dân.

- Sacerdos: tư tế, bao gồm cả Giám Mục và Linh Mục. Presbyter: Linh Mục.

- Riêng về các dòng tu, Bộ Giáo Luật phân biệt:

Institutum vitae consecratae (Hội dòng tận hiến), bao gồm Institutum religiosum (Dòng tu) và Institutum saeculare (Tu hội đời), khác với Societas vitae apostolicae (tu đoàn tông đồ).

- Collegium: tập đoàn; communitas: cộng đoàn (hay cộng đồng).

D. Sau cùng, chúng tôi muốn đơn giản vài từ ngữ, cốt diễn tả nội dung hơn là dịch sát chữ. Thí dụ:

- Auctoritas competens: nhà chức trách có thẩm quyền. (Lẽ ra có thể dịch là "quyền hành có thẩm quyền". Nhưng để tránh dùng hai tiếng "quyền", chúng tôi thay thế bằng chữ "chức trách", ngụ ý nhấn mạnh là quyền bính trong Giáo Hội mang theo một trách nhiệm).

- Legati Romani Pontificis: phái viên của Đức Thánh Cha. (Người được "phái" đi với một công tác).

- Possessio canonica: tựu chức, nhậm chức. Tuy nhiên khi nói về quyền lợi và tài sản, thì possessio được dịch là "chấp hữu".

- Status: hàng ngũ (giáo sĩ, tu sĩ).

- Abrogatio: bãi bỏ; derogatio: sửa đổi.

- in scripto: bằng giấy tờ. Khi "viết", thì hiểu là viết ra giấy tờ, khác với khi nói.

Trong bảng mục lục phân tích ở phần cuối, quý vị sẽ thấy bảng đối chiếu từ ngữ tiếng Việt dùng trong bản dịch với các từ bằng tiếng Latinh, Pháp, Anh.

Chúng tôi xin cám ơn Sở Quản trị Tài Sản của Tòa Thánh (Amministrazione del Patrimonio della Santa Sede) đã dành mọi sự dễ dãi trong việc cho xuất bản bản dịch Bộ Giáo Luật. Chúng tôi cũng xin cám ơn Chi Dòng Đồng Công, quan Nguyệt San Trái Tim Đức Mẹ, đã nhận ấn loát và phát hành bản dịch này.

Chắc chắn bản dịch nầy sẽ có nhiều khuyết điểm, nhiều từ ngữ không chính xác hay sai lệch. Vì thế chúng tôi thành thật xin Quí Cha,

Quí Tu Sĩ nam nữ, giáo dân và đặc biệt giới luật gia cho nhận xét và phê bình xây dựng, để chúng tôi có thể sửa chữa và hoàn hảo nó cho lần tái bản sau nầy.

Rôma, ngày 24 tháng 11 năm 1985
Kỷ niệm 25 năm thành lập Hàng Giáo Phẩm ở Việt Nam.
Nhóm Dịch Thuật Việt ngữ Bộ Giáo Luật

http://tieulun.hopto.org

Tông Hiến

"Sacrae Disciplinae Leges"

Mến gửi các chư huynh đáng kính, Hồng Y, Tổng Giám Mục, Giám Mục, Linh Mục, Phó Tế

và tất cả các thành phần khác của Dân Chúa.

Gioan Phaolô, Giám Mục

Tôi tớ của các Tôi tớ Chúa, để muôn đời ghi nhớ.

Qua giòng thời gian, Giáo Hội Công Giáo vẫn thường cải tổ và canh tân các luật lệ kỷ luật thánh, ngõ hầu, tuy vẫn luôn luôn trung thành với Đấng sáng lập, chúng được thích ứng với sứ mạng cứu rỗi đã được trao cho Giáo Hội. Trong chiều hướng ấy và để đáp lại nguyện vọng của toàn thể thế giới công giáo, hôm nay ngày 25 tháng giêng năm 1983, Chúng Tôi ra lệnh ban hành Bộ Giáo Luật đã được tu chính. Trong khi quyết định như vậy, tâm trí chúng tôi liên tưởng đến cũng ngày này vào năm 1959, vị tiền nhiệm của Chúng Tôi, Đức Gioan XXIII, đã loan báo công khai lần đầu tiên việc cải tổ Bộ Giáo Luật hiện hành đã được ban hành dịp lễ Hiện Xuống năm 1917.

Quyết định canh tân Bộ Giáo Luật đã được Đức Gioan XXIII tuyên bố cùng một lúc với hai quyết định khác, đó là việc triệu tập Công Nghị giáo phận Rôma và triệu tập Công Đồng hoàn vũ. Trong hai biến cố ấy, tuy biến cố thứ nhất không liên can mật thiết với việc cải tổ giáo luật, nhưng đối lại, biến cố thứ hai, tức là Công Đồng, có ảnh hưởng rất quan trọng đến vấn đề của chúng ta, và liên kết mật thiết đến bản tính của nó.

http://tieulun.hopto.org

Và nếu có ai đặt câu hỏi vì sao Đức Gioan XXIII cảm thấy cần phải cải tổ Bộ Luật hiện hành, thì câu giải đáp có thể được tìm thấy ngay trong chính bộ luật ấy, đã được ban hành vào năm 1917. Tuy nhiên, còn có một trả lời khác có tính cách quyết liệt hơn: đó là việc cải tổ Bộ Giáo Luật đã được chính Công Đồng mong muốn và yêu cầu, bởi vì Công Đồng đã dành mối quan tâm đặc biệt đến Giáo Hội.

Dĩ nhiên là khi tin tu chính Bộ Giáo Luật được loan báo lần đầu tiên, thì Công Đồng còn là cái gì hoàn toàn thuộc về tương lai. Ngoài ra phải nói thêm là các công vụ giáo huấn của Công Đồng, cách riêng đạo lý về Giáo Hội, chỉ được kiện toàn vào những năm 1962-1965; tuy vậy, không ai có thể chối rằng trực giác của Đức Gioan XXIII rất là chính xác, và phải nói rằng quyết định của Ngài đã được nhắm trong viễn tượng công ích của Giáo Hội.

Bởi vậy, Bộ Giáo Luật mới, được ban hành hôm nay, đòi hỏi phải có công trình của Công Đồng trước đã; và tuy nó đã được loan báo đồng thời với việc triệu tập Công Đồng, nhưng xét theo thời gian, nó theo sau Công Đồng, bởi vì các công tác chuẩn bị việc soạn thảo phải dựa trên Công Đồng, và chỉ có thể khởi sự sau khi Công Đồng đã kết thúc.

Nếu ngày hôm nay tâm trí chúng ta hướng về khởi điểm của cuộc hành trình, tức là ngày 25 tháng giêng năm 1959, và hướng về chính Đức Gioan XXIII, vị khởi xướng việc tu chính bộ luật, chúng ta phải nhìn nhận rằng bộ luật này được bắt nguồn từ một ý định duy nhất, đó là việc chấn hưng đời sống Kitô Giáo. Thực vậy, chính từ ý định ấy mà Công Đồng đã rút ra các quy chuẩn và hướng đi của hoạt động của mình.

Giờ đây, nếu chúng ta nhìn lại các công việc đã diễn tiến trước khi ban hành quyền giáo luật, cũng như cách thức làm việc, cách riêng dưới thời đại của hai Giáo Hoàng Phaolô VI và Gioan Phaolô I, rồi từ đó cho đến ngày hôm nay, thì cần phải nói rõ rằng các công việc đó đã được hoàn tất trong tinh thần tập đoàn một cách nổi bật; tinh thần ấy không những chỉ thể hiện ở việc soạn thảo bên ngoài, nhưng còn ảnh hưởng đến chính nội dung của các luật đã soạn nữa.

http://tieulun.hopto.org

Tính cách tập đoàn, đánh dấu diễn tiến về nguồn gốc của Bộ Giáo Luật này, phù hợp hoàn toàn với giáo huấn và chiều hướng của Công Đồng Vatican II. Bởi đó, Bộ Giáo Luật không những do nội dung mà ngay từ nguồn gốc, đã thể hiện tinh thần của Công Đồng. Thực vậy, các văn kiện của Công Đồng đã trình bày Giáo Hội, "bí tích phổ quát của sự cứu rỗi" (xem Hiến Chế "Ánh Sáng Muôn Dân", các số 1, 9, 48), như Dân của Chúa trong đó cơ cấu phẩm trật được dựa trên tập đoàn các Giám Mục hợp nhất với Thủ lãnh.

Chính vì lý do ấy mà các Giám Mục và các Hội Đồng Giám Mục đã được mời gọi cộng tác vào việc chuẩn bị bộ luật mới, ngõ hầu suốt qua chặng đường dài này, với một phương pháp tập đoàn tùy theo tầm mức có thể, các văn thức pháp lý được dần dần chín mùi, để sau đó được xử dụng trong toàn thể Giáo Hội. Đàng khác, trong suốt các giai đoạn của công việc soạn thảo, còn có sự tham dự của các chuyên viên, nghĩa là các nhà chuyên môn về thần học, lịch sử và nhất là về giáo luật, được tuyển chọn từ khắp các nơi trên thế giới.

Ngày hôm nay Chúng Tôi muốn bày tỏ lòng tri ân sâu xa đối với tất cả và từng người một.

Trước hết, Chúng Tôi nhắc nhớ đến các Hồng Y chủ tịch Ủy ban, nay đã quá cố: Hồng Y Pietro Ciriaci đã khởi sự công việc, và Hồng Y Pericles Felici, người đã điều khiển bước tiến trong nhiều năm, cho đến lúc hầu như đã kết thúc. Tiếp đến, Chúng Tôi nghĩ đến các Tổng thư ký của Ủy ban: Đức Ông Giacomo Violardo, sau đó được thăng Hồng Y, và cha Raimondo Bidagor, thuộc Dòng Tên, cả hai người để chu toàn trách vụ. Cùng với họ, Chúng Tôi nhớ đến các Hồng Y, Tổng Giám Mục, Giám Mục và tất cả các thành viên của Ủy Ban, cũng như các cố vấn của các nhóm khác nhau, đã dấn thân vào công tác cực kỳ khó khăn, trải qua bao năm trường, và trong thời gian đó, Thiên Chúa đã gọi về lãnh phần thưởng đời đời. Đối với từng vị ấy, Chúng Tôi dâng lên Chúa lời cầu khẩn cho họ.

Chúng Tôi cũng muốn ghi nhớ những người còn sống, bắt đầu với vị đương kim quyền chủ tịch Ủy Ban, hiền huynh Rosalio Castillo Lara, đã làm việc cách xuất sắc trong thời gian lâu dài ở một công tác

với trách nhiệm rất nặng nề; kế đó, là Đức Ông Willy Onclin, người đã đóng góp phần lớn lao vào việc kết thúc công tác nhờ sự chuyên cần và nhiệt thành cá nhân; rồi đến tất cả các người khác trong Ủy ban đã đóng góp một phần quý giá vào việc soạn thảo và hoàn bị một công trình vừa lớn lao vừa phức tạp, với tư cách là Hồng Y thành viên, các hội viên, cố vấn và cộng tác viên trong các ban khảo cứu hay trong các chức vụ khác.

Vì thế, ngày hôm nay khi ban hành Bộ Giáo Luật, Chúng Tôi hoàn toàn ý thức rằng hành vi này phát xuất từ quyền hành Giáo Hoàng, và vì thế nó mang tính cách tối thượng quyền. Tuy nhiên, Chúng Tôi cũng ý thức rằng Bộ Giáo Luật này, xét trong nội dung của nó, phản ảnh mối ưu tư đối với Giáo Hội diễn tả một cách tập đoàn bởi các anh em của Chúng Tôi trong chức Giám Mục. Hơn thế nữa, có thể so sánh phần nào với Công Đồng, Bộ Giáo Luật này phải được coi như kết quả của sự hợp tác tập đoàn, bởi vì nó phát sinh từ sự phối trí sức lực của bao nhiêu cá nhân và cơ quan chuyên môn trong toàn thể Giáo Hội.

Một câu hỏi nữa được đặt ra về bản chất của Bộ Giáo Luật. Để trả lời vấn đề ấy, cần phải để cho tâm trí đi ngược lên gia sản xa xưa của luật pháp được chứa đựng trong các sách của Cựu Ước và Tân Ước. Chính từ đó, tựa như nguồn mạch tiên khởi, mà phát xuất tất cả truyền thống luật định và pháp chế của Giáo Hội.

Thực vậy, Chúa Kitô không muốn phá hủy gia sản kỳ cựu của lề luật và các tiên tri đã được thành hình dần dần qua giòng lịch sử và kinh nghiệm của dân Chúa trong Cựu Ước. Đúng ra, Ngài đã kiện toàn nó (xem Mt 5,17), để cho gia sản ấy trở thành, dưới một hình thức mới mẻ và cao thượng hơn, một phần của gia sản Tân Ước. Chính vì vậy, mà tuy dù khi thánh Phaolô giải thích mầu nhiệm Phục Sinh, Người đã dạy rằng sự công chính không được thủ đắc nhờ luật pháp song là nhờ Đức Tin (xem Rom 3,28; Gal 2,16); nhưng không vì thế mà Người loại bỏ tính cách bó buộc của Mười Giới Răn (xem Rom 13,8-10; Gal 5,13-25 và 6,2), cũng chẳng phủ nhận sự quan trọng của kỷ luật trong Giáo Hội (xem 1Cor chương 5 và 6). Bởi đó, các tác phẩm của Tân Ước giúp chúng ta hiểu rõ hơn tầm quan trọng

của kỷ luật và cho chúng ta am tường hơn mối liên hệ chặt chẽ giữa kỷ luật với tính cách cứu rỗi của sứ điệp Phúc Âm.

Hiểu như vậy, thì đã rõ là Bộ Giáo Luật này không hề nhắm thay thế đức tin, ân sủng, các đoàn sủng và nhất là đức ái trong đời sống của Giáo Hội hay của các tín hữu. Trái lại, Bộ Giáo Luật, qua việc thể hiện trật tự trong Giáo Hội, nhằm dành chỗ ưu tiên cho đức ái, ân sủng và các đoàn sủng, đồng thời giúp phát triển một cách có trật tự đời sống của cộng đoàn Giáo Hội và của từng cá nhân làm thành phần của cộng đồng ấy.

Xét vì là văn kiện lập pháp nền tảng của Giáo Hội, và vì dựa trên gia sản luật định và pháp chế của mạc khải và truyền thống, Bộ Giáo Luật này có giá trị như một dụng cụ nòng cốt trong việc bảo vệ trật tự chính đáng, cả trong đời sống cá nhân và cộng đồng lẫn trong hoạt động của Giáo Hội. Vì thế, ngoài các yếu tố căn bản của cơ cấu phẩm trật và hữu quan của Giáo Hội đã do Đấng Sáng Lập thiết chế, dựa trên truyền thống tông đồ hay cố cựu, và ngoài các quy tắc tổng quát về việc hành sử ba phận vụ đã được trao phó cho Giáo Hội, Bộ Giáo Luật còn cần phải xác định vài mẫu mực và quy tắc hành động nữa.

Xét như một dụng cụ, Bộ Giáo Luật này hoàn toàn phù hợp với bản chất của Giáo Hội, cách riêng đã được trình bày do giáo huấn chính thức của Công Đồng Vatican II xét trong toàn bộ và nhất là trong học thuyết về Giáo Hội. Thực vậy, phần nào Bộ Giáo Luật mới có thể được coi như một cố gắng phi thường để diễn dịch đạo lý của Công Đồng về Giáo Hội ra ngôn từ pháp lý. Đành rằng không tài nào có thể chuyển đạt hoàn toàn hình ảnh của Giáo Hội mà Công Đồng đã mô tả ra ngôn ngữ giáo luật; tuy vậy, Bộ Luật này luôn phải quy chiếu về hình ảnh ấy như khuôn mẫu nguyên khởi; bộ luật, tự bản chất, phải diễn tả những hình nét ấy bao nhiêu có thể được.

Từ đó, chúng ta có thể rút ra vài tiêu chuẩn căn bản hướng dẫn toàn thể Bộ Luật mới, trong khuôn khổ của lãnh vực riêng của nó cũng như trong ngôn ngữ mà nó xử dụng. Có thể nói được rằng chính từ đó mà Bộ Luật mang tính cách bổ túc cho giáo huấn của Công Đồng Vatican II, cách riêng trong hai Hiến chế Tín Lý và Mục vụ.

Bởi vậy, nền tảng căn bản của tính chất mới mẻ của Công Đồng Vatican II, tuy vẫn liên tục với truyền thống lập pháp của Giáo hội, nhất là khi bàn về Giáo Hội học, cũng cấu tạo nên sự mới mẻ của Bộ Luật mới.

Trong các yếu tố diễn tả hình ảnh trung thực và chân chính của Giáo Hội, phải kể cách riêng đến đạo lý trình bày Giáo Hội như Dân Chúa (xem Hiến Chế "Ánh Sáng Muôn Dân" số 2) và quyền bính phẩm trật nhằm để phục vụ (số 3); đạo lý bày tỏ Giáo Hội như một mối thông hiệp, và do đó ấn định các mối liên hệ hỗ tương giữa Giáo Hội địa phương với Giáo Hội phổ quát, giữa tính cách tập đoàn với quyền tối thượng; đạo lý theo đó tất cả các phần tử của dân Chúa đều tham dự, mỗi người tùy theo mức độ riêng, vào ba chức phận tư tế, tiên tri, và vương giả của Đức Kitô; gắn liền với đạo lý ấy là giáo lý về các nghĩa vụ và quyền lợi của tín hữu, đặc biệt là của giáo dân; sau cùng sự dấn thân vào phong trào hợp nhất Kitô giáo.

Vì thế, nếu Công Đồng Vatican II đã rút ra từ kho tàng của Truyền Thống những điều cũ và những điều mới, và điều mới là chính những yếu tố vừa nói trên đây, thì hiển nhiên rằng Bộ Giáo Luật này phải du nhập tính cách trung thành trong sự mới mẻ, và sự mới mẻ trong sự trung thành, và phải thích nghi nội dung cá biệt và lối diễn tả chuyên môn hợp với mục tiêu ấy.

Bộ Giáo Luật này ra đời vào lúc mà các Giám Mục trong toàn Giáo Hội không những yêu cầu ban hành, nhưng còn khẩn khoản thúc bách điều ấy.

Trên thực tế, Bộ Giáo Luật rất cần thiết cho Giáo Hội. Xét vì được thiết lập như một đoàn thể xã hội hữu hình, Giáo Hội cần có những quy luật để làm cho cơ cấu phẩm trật và hữu quan được rõ rệt; để việc thi hành các chức phận mà Thiên Chúa đã trao phó, cách riêng chức phận quyền hành thánh và cử hành bí tích, được tổ chức có trật tự; để các mối tương quan giữa các tín hữu được điều chế theo công bình dựa trên bác ái, nhờ việc quy định và bảo đảm quyền lợi của mỗi người; sau hết, để các chương trình chung nhằm sống đời Kitô giáo cách hoàn hảo hơn được sự nâng đỡ, củng cố và cổ võ bởi Giáo

Luật.

Sau cùng, các luật pháp của Giáo Hội, do tự bản tính của chúng, đòi hỏi phải được tuân hành. Vì lý do đó, trong suốt thời gian lâu dài soạn thảo Bộ Luật, người ta đã rất lưu tâm đến việc cân nhắc kỹ lưỡng cách phát biểu các quy luật, và để cho các quy luật ất có một nền tảng vững chắc về pháp lý, giáo luật và thần học.

Sau những nhận dịnh trên đây, chỉ còn hy vọng rằng Bộ Pháp chế mới sẽ trở nên một dụng cụ đắc lực, để Giáo Hội có thể nhờ đó tiến triển theo tinh thần của Công Đồng Vatican II, và càng ngày càng trở nên thích hợp hơn để chu toàn sứ mệnh cứu rỗi của mình trong thế giới.

Với niềm hân hoan và tín thác, Chúng Tôi muốn bày tỏ những nhận định nói trên vào chính lúc ban hành toàn bộ chính yếu của Giáo Luật dành cho Giáo Hội Latinh.

Nguyện xin Chúa ban cho sự hoan lạc, bình an, công bằng và vâng phục được đi kèm theo Bộ Luật này, và điều gì được Đầu truyền khiến thì sẽ được thân thể tuân hành.

Bởi đó, tin tưởng vào ơn Chúa giúp, và dựa vào quyền hành của các thánh Phêrô và Phaolô Tông Đồ, với ý thức rõ ràng và đáp lại nguyện vọng của các Giám Mục khắp hoàn cầu đã cộng tác với Chúng Tôi trong tinh thần tập đoàn, do quyền bính tối cao của Chúng Tôi, và qua Tông Hiến này với hiệu lực cho hậu lai, Chúng Tôi ban hành Bộ Luật này như đã được chỉnh đốn và duyệt lại. Chúng Tôi truyền rằng từ nay về sau nó sẽ có giá trị luật pháp trong toàn Giáo Hội Latinh, và Chúng Tôi ủy thác cho các vị hữu trách nhiệm vụ coi sóc và canh chừng việc tuân hành. Tuy nhiên, để mọi người có thể tra cứu và lĩnh hội tường tận những quy định này trước khi chúng có hiệu lực, Chúng Tôi tuyên bố và quyết định rằng chúng chỉ bắt đầu bó buộc kể từ ngày đầu tiên của Mùa Vọng năm 1983, bất chấp mọi định lệ, hiến chế, đặc ân (cho dùng chúng đáng nhắc nhở hoặc cá biệt) và tục lệ trái ngược lại.

Do đó, Chúng Tôi kêu gọi tất cả các con cái yêu dấu hãy tuân giữ

những mệnh lệnh đã ban bố, với tâm hồn chân thành và thiện chí, trong niềm hy vọng rằng kỷ luật nhiệt thành của Giáo Hội sẽ triển nở lại và từ đó, sự cứu rỗi các linh hồn cũng sẽ được phát triển hơn nữa, nhờ sự giúp đỡ của Đức Trinh Nữ Maria, Mẹ của Giáo Hội.

Roma, từ điện Vatican, ngày 25 tháng giêng 1983, vào năm thứ năm của chức nhiệm Giáo Hoàng.

Gioan Phaolô II

http://tieulun.hopto.org

Quyển I: Tổng Tắc (1-203)

Điều 1: Các điều của Bộ Luật này chỉ chi phối Giáo Hội Latinh.

Điều 2: Nói chung, Bộ Luật này không quy định các nghi thức phải tuân giữ trong khi cử hành việc phụng vụ; bởi vậy các luật phụng vụ còn hiện hành đến nay thì vẫn duy trì hiệu lực của chúng, trừ khi có chỗ nào tương phản với các điều của Bô Luật này.

Điều 3: Các điều của Bộ Luật này không bãi bỏ hay sửa đổi các hiệp ước Tòa Thánh ký kết với các quốc gia hay xã hội chính trị; bởi vậy các hiệp ước này vẫn tiếp tục hiện hành như trước, cho dù trái ngược với các quy định của Bộ Luật.

Điều 4: Các quyền lợi thủ đắc, cũng như các đặc ân cho đến nay đã được Tòa Thánh ban cho các pháp nhân và thể nhân mà còn hiện hành và không bị thu hồi, thì vẫn còn giá trị nếu không bị minh thị thu hồi do các điều của Bộ Luật này.

Điều 5: (1) Các tục lệ, dù phổ quát dù địa phương, còn hiện hành mà trái ngược với các điều luật và bị bài bác do các điều của Bộ Luật này, thì sẽ bị hủy bỏ hoàn toàn, và không được phép phục hồi nữa. Các tục lệ khác (trái luật) cũng bị coi là hủy bỏ, trừ khi Bộ Luật đã dự liệu minh thị cách khác, hay vì là những tục lệ đã được trăm năm hoặc đã lâu đời mà Bản Quyền nhận thấy không thể bãi bỏ được, xét theo hoàn cảnh địa phương và nhân tâm; như vậy chúng có thể được dung túng.

(2) Các tục lệ dù phổ quát hay địa phương ở ngoài luật và còn hiện hành, thì được duy trì.

Điều 6: (1) Từ khi Bộ Luật này có hiệu lực, thì sẽ bị bãi bỏ:

1. Bộ Giáo Luật ban hành năm 1917.

2. Các luật khác, dù phổ quát hay địa phương, trái ngược với các

quy định của Bộ Luật này, trừ khi có dự liệu minh thị các khác về luật địa phương.

3. Bất kỳ luật nào về hình phạt, dù phổ quát hay địa phương, đã được Tòa Thánh ban hành, nếu không được tiếp nhận trong Bộ Luật này.

4. Các luật phổ quát về kỷ luật nhắm đến các vấn đề mà Bộ Luật đã xếp đặt lại hoàn toàn.

(2) Trong mức độ mà các điều Bộ Luật này quy chiếu luật cũ, thì chúng cần được giải thích dựa theo truyền thống của Giáo Luật.

Thiên 1: Luật Giáo Hội (7-22)

Điều 7: Luật được thiết lập vào lúc được ban hành.

Điều 8: (1) Các luật phổ quát của Giáo Hội được ban hành bằng việc ấn hành trong Công Báo "Acta Apostolicae Sedis", trừ trường hợp riêng biệt mà cách thức ban hành được quy định một cách khác. Luật chỉ có hiệu lực ba tháng sau, tính theo ngày đã được ghi nơi số báo "Acta"; trừ khi nào chúng bó buộc ngay tức thời do bản chất của sự việc, hoặc trong chính bản luật đã ấn định minh thị và đặc biệt một thời gian hưu lực dài hay ngắn hơn.

(2) Các luật địa phương được ban hành theo thể thức do nhà lập pháp ấn định, và bắt đầu bó buộc một tháng sau ngày ban hành, trừ khi một thời hạn khác đã được xác định ngày chính trong luật.

Điều 9: Luật nhắm tương lai, không nhằm quá khứ, trừ khi trong luật có dự liệu đích danh về sự việc quá khứ.

Điều 10: Các luật chỉ được coi là bãi hiệu hay bãi năng khi minh thị ấn định rằng một hành vi không có hiệu lực hay một chủ thể không có năng cách.

Điều 11: Các luật thuần túy Giáo Hội bó buộc các người đã được rửa tội trong Hội Thánh Công Giáo, hay đã được tiếp nhận vào Hội Thánh Công Giáo; biết xử dụng trí khôn vừa đủ; và đã được bảy tuổi trọn, nếu luật không dự liệu minh thị cách khác.

Điều 12: (1) Các luật phổ quát bó buộc mọi nơi đối với hết mọi người mà luật chi phối.

(2) Các luật phổ quát nào không có hiệu lực trong một lãnh thổ nhất định thì không bó buộc những người hiện đang ở trong nơi ấy.

(3) Các luật được ban bố cho một lãnh thổ riêng biệt thì bó buộc những người mà luật nhằm đến, nếu họ có cư sở hoặc bán cư sở và hiện đang cư trú tại đó, miễn là duy trì quy định ở điều 13.

Điều 13: (1) Các luật địa phương không được suy đoán là tòng nhân, nhưng tòng thổ, ngoại trừ khi đã rõ cách khác.

(2) Các người lữ khách không bị bó buộc giữ:

1. những luật địa phương của lãnh thổ của mình một khi họ đã ra ngoài nơi ấy, trừ khi sự vi phạm những luật ấy gây thiệt hại trong lãnh thổ mình, hoặc vì luật có tính cách tòng nhân.

2. những luật của lãnh thổ ở nơi họ đang ghé qua, ngoại trừ những luật nhằm bảo vệ trật tự công cộng, xác định các thể thức của các hành vi, hay liên can đến các bất động sản nằm trong lãnh thổ.

(3) Các người vô gia cư buộc phải giữ những luật phổ quát và luật địa phương hiện hành nơi mà họ ghé qua.

Điều 14: Các luật, kể cả luật bãi hiệu hay bãi năng, không bó buộc khi có hoài nghi về pháp luật; trong trường hợp hoài nghi về sự kiện thì các Bản Quyền có thể miễn chuẩn, miễn là, nếu gặp một sự miễn chuẩn đã được dành riêng, thì quyền hành dành riêng vẫn thường chuẩn.

Điều 15: (1) Sự không biết hay lầm lẫn về những luật bãi hiệu hay bãi năng không làm ngăn trở hiệu lực của chúng, trừ khi có ấn định minh thị cách khác.

(2) Sự không biết hay lầm lẫn về luật pháp hoặc về hình phạt hoặc về sự kiện tư riêng hoặc về sự kiện của người khác đã tỏ tường thì không được suy đoán; còn đối với sự kiện của người khác không tỏ tường thì được suy đoán cho đến khi có bằng chứng ngược lại.

http://tieulun.hopto.org

Điều 16: (1) Luật được giải thích cách chính thức do nhà lập pháp hoặc do người nào được nhà lập pháp ủy thác quyền giải thích chính thức.

(2) Sự giải thích chính thức theo thể thức của một luật thì có uy lực như chính luật, và cần được ban hành; nếu nó chỉ tuyên bố lời lẽ của bản luật tự nó đã chắc chắn thì có hiệu lực hồi tố; còn nếu nó thu hẹp hay mở rộng hoặc quyết đoán một điểm hoài nghi, thì không có hiệu lực hồi tố.

(3) Còn sự giải thích theo thể thức của một bản án hoặc một hành vi hành chánh trong một trường hợp riêng biệt thì không có uy lực của luật, nhưng chỉ ràng buộc người nào hay chi phối sự việc nào mà nó nhắm tới.

Điều 17: Các luật của Giáo Hội cần phải được hiểu theo ý nghĩa riêng của các từ, xét trong văn bản và văn mạch; nếu có chỗ hoài nghi hay tối tăm, thì phải nại đến các chỗ tương tự nếu có, đến mục đích và các hoàn cảnh của luật, và đến ý định của nhà lập pháp.

Điều 18: Các luật quy định hình phạt, hoặc hạn chế sự tự do thi hành quyền lợi, hoặc bao hàm một khoản trừ của luật, thì phải được giải thích một cách chặt chẽ.

Điều 19: Nếu trong một vấn đề cụ thể không có quy định minh thị của luật phổ quát hay địa phương, cũng không có tục lệ, thì, đừng kể khi là vụ án hình phạt, vấn đề có thể được giải quyết dựa theo các luật đã ra trong trường hợp tương tự, dựa theo các nguyên tắc chung của luật pháp được áp dụng hợp với lẽ phải của Giáo Luật, dựa theo án lệ và thông lệ của giáo triều Roma, dựa theo ý kiến chung và ổn định của các học giả.

Điều 20: Một luật ra đời sau sẽ bãi bỏ hay sửa đổi một luật ra đời trước nếu đã minh thị ấn định như vậy; hoặc vì nó tương phản trực tiếp với luật trước, hoặc đã xếp đặt lại hoàn toàn nội dung chất thể của luật trước. Tuy nhiên một luật phổ quát không sửa đổi một luật địa phương hay đặc biệt, trừ khi đã minh thị dự liệu cách khác.

Điều 21: Trong trường hợp hoài nghi, sự thu hồi luật trước không

được suy đoán; trái lại, các luật sau cần được chắp nối với các luật trước, và dung hòa với luật trước bao nhiêu có thể được.

Điều 22: Khi luật Giáo Hội quy chiếu về luật dân sự, thì luật dân sự phải được tuân hành với những hiệu quả của nó trong Giáo Luật, miễn là không trái với thiên luật và nếu Giáo Luật không quy định cách khác.

Thiên 2: Tục Lệ (23-28)

Điều 23: Một tục lệ do cộng đồng tín hữu du nhập chỉ có hiệu lực pháp lý một khi được nhà lập pháp chuẩn y, dựa theo những quy tắc của các điều kiện sau đây.

Điều 24: (1) Không tục lệ nào trái ngược với thiên luật có thể có hiệu lực pháp lý.

(2) Tục lệ trái ngược hoặc ở ngoài Giáo Luật cũng không có hiệu lực pháp lý, nếu nó không hợp lý. Tuy nhiên, tục lệ nào đã bị minh thị bài bác thì không còn phải là hợp lý nữa.

Điều 25: Không tục lệ nào có thể có hiệu lực pháp lý nếu không được tuân hành do một cộng đồng ít nhất là có khả năng thụ nhận một luật, với ý định du nhập luật lệ.

Điều 26: Trừ khi được đặc biệt chuẩn y bởi nhà lập pháp có thẩm quyền, một tục lệ trái luật hay ngoại luật chỉ đạt được hiệu lực pháp lý nếu đã được tuần hành hợp lệ trong khoảng thời gian ba mươi năm tròn và không gián đoạn. Tục lệ trái ngược với một điều luật có kèm khoản ngăn cấm các tục lệ tương lai thì chỉ có giá trị nếu đã được một trăm năm hay là đã từ lâu đời.

Điều 27: Tục lệ là nguồn giải thích tốt nhất của luật pháp.

Điều 28: Đừng kể quy định của điều 5, một tục lệ trái luật hay ngoại luật bị thu hồi do một tục lệ hay luật tương phản. Tuy nhiên, nếu không nói minh thị, thì luật không thu hồi các tục lệ đã có trăm năm hay lâu đời; cũng như luật phổ quát không thu hồi các tục lệ địa phương.

Thiên 3: Các Sắc Luật Và Huấn Thị (29-34)

Điều 29: Các sắc luật - qua đó nhà lập pháp có thẩm quyền ra những qui định chung cho một cộng đồng có khả năng thụ nhận luật - cũng là luật theo đúng nghĩa, và được chi phối bởi những quy tắc của các điều nói về luật.

Điều 30: Người nào chỉ giữ quyền hành pháp thì không thể ra sắc luật, theo nghĩa nói ở điều 29; trừ khi trong những trường hợp riêng biệt, người ấy được ban cấp thẩm quyền ấy cách minh thị bởi nhà lập pháp theo quy tắc luật định, song phải tuân giữ các điều kiện được ấn định trong bản văn ủy quyền.

Điều 31: (1) Trong giới hạn thẩm quyền của mình, ai giữ quyền hành pháp có thể ra các sắc luật chấp hành, nghĩa là các sắc luật xác định rành mạch hơn những cách thức áp dụng luật hoặc thúc bách việc tuân giữ luật.

(2) Những qui định ở điều 8 cũng phải được áp dụng đối với việc ban hành và hưu lực của các sắc luật nói ở triệt 1.

Điều 32: Các sắc luật chấp hành nhằm xác định cách thức áp dụng hay thúc bách việc tuân giữ luật, thì bó buộc những người nào có nghĩa vụ phải giữ luật ấy.

Điều 33: (1) Các sắc luật chấp hành, cho dù được ấn hành trong các chỉ nam hay các văn kiện tương tự, không sửa đổi luật; những qui định nào trái với luật thì sẽ không có giá trị.

(2) Các sắc luật ấy hết hiệu lực khi nào nhà chức trách có thẩm quyền đã minh thị hay mặc nhiên thu hồi chúng, hoặc vì luật mà chúng được ban ra để thi hành đã chấm dứt hiệu lực. Nhưng chúng không hết giá trị khi người ban hành đã mãn chức vụ, trừ khi đã dự liệu minh thị ngược lại.

Điều 34: (1) Trong khuôn khổ thẩm quyền của mình, những ai giữ quyền hành pháp có thể ra các huấn thị, nhằm tuyên bố các quy định của luật và quảng diễn cùng xác định các đường lối phải theo để thi hành luật. Các huấn thị ấy được ra cho những người có nhiệm vụ

phải thi hành luật, và bó buộc họ phải tuân theo khi chấp hành.

(2) Các lệnh truyền của huấn thị không sửa đổi luật. Nếu chúng không phù hợp với các quy định của luật thì sẽ không có giá trị.

(3) Các huấn thị hết hiệu lực không những do sự thu hồi minh thị hay mặc nhiên của nhà chức trách có thẩm quyền đã làm ra chúng, hoặc của nhà chức trách ở cấp trên, mà còn do sự chấm dứt của luật vì đó mà chúng đã được ban phát để tuyên bố hay truyền chấp hành.

Thiên 4: Các Hành Vi Hành Chánh Cá Biệt (35-93)

Chương I: Tổng Tắc (35-47)

Điều 35: Trong giới hạn thẩm quyền của mình, người giữ quyền hành pháp có thể ra một hành vi hành chánh cá biệt, như là nghị định hoặc mệnh lệnh, hoặc phúc nghị, miễn là tôn trọng qui tắc của điều 76, triệt 1.

Điều 36: (1) Một hành vi hành chánh cần phải được hiểu theo nghĩa riêng của lời lẽ và ngôn ngữ thông thường. Nếu có sự hoài nghi, thì phải giải thích chặt chẽ những hành vi liên can đến tranh tụng, ngăm đe hay tuyên kết hình phạt, cũng như những hành vi hạn chế quyền lợi cá nhân, làm tổn thương các quyền lợi thủ đắc của đệ-tam-nhân, hoặc trái với một luật nhằm ích lợi cho tư nhân. Các trường hợp khác phải được giải thích rộng rãi.

(2) Một hành vi hành chánh không được nới rộng ngoài các trường hợp đã được minh thị dự liệu.

Điều 37: Một hành vi hành chánh chi phối tòa ngoài phải được cấp phát bằng giấy tờ. Nếu hành vi hành chánh được thi hành dưới hình thức ủy thác, thì lệnh chấp hành cũng phải thảo ra giấy tờ.

Điều 38: Hành vi hành chánh, mặc dù là phúc nghị nhiệm ý (Motu proprio), cũng sẽ vô hiệu nếu làm tổn thương quyền lợi đắc thủ của người khác, hoặc trái ngược với luật pháp và tục lệ đã được ưng

chuẩn, trừ khi nhà chức trách có thẩm quyền đã minh thị thêm một điều khoản sửa đổi trong đó.

Điều 39: Các điều kiện đặt ra trong một hành vi hành chánh chỉ được coi là chi phối sự hữu hiệu khi nào được diễn tả bằng các tiếng: "nếu", "trừ khi", "miễn là".

Điều 40: Ai phải chấp hành một hành vi hành chánh sẽ thi hành nhiệm vụ cách vô hiệu, nếu chưa nhận được văn kiện, và chưa kiểm chứng sự xác thực và nguyên vẹn của nó, trừ khi người chấp hành đã được thông báo trước do chính nhà chức trách cấp phát hành vi ấy.

Điều 41: Kẻ chấp hành một hành vi hành chánh với ủy thác thuần túy thi hành thì không thể khước từ việc thi hành hành vi đó, trừ khi nào họ thấy rõ ràng là hành vi ấy vô hiệu, hoặc không thể chấp nhận được vì lý do nào khác trầm trọng, hoặc các điều kiện đặt ra trong hành vi hành chánh không hội đủ. Tuy nhiên, nếu thấy việc thi hành một hành chánh không hợp thời xét theo các hoàn cảnh nhân sự hay nơi chốn thì người chấp hành phải đình hoãn việc thi hành, và lập tức thông báo cho người đã cấp phát hành vi.

Điều 42: Người chấp hành một hành vi hành chánh phải tiến hành hợp theo qui tắc của sự ủy nhiệm. Nếu người chấp hành không chu toàn các điều kiện cốt yếu đặt ra trong văn kiện, hoặc không tuân giữ các thể thức căn bản của thủ tục, thì sự chấp hành sẽ vô hiệu.

Điều 43: Người chấp hành một hành vi hành chánh có thể, tùy theo sự thẩm định khôn ngoan của mình, cử người khác thay thế mình, trừ khi sự thay thế đã bị ngăn cấm, hoặc vì đương sự đã được chọn vì tài cán cá nhân, hoặc người thay thế đã được chỉ định rồi; dù vậy, trong những trường hợp ấy, người chấp hành vẫn được phép ủy cho người khác làm các hành vi chuẩn bị.

Điều 44: Một hành vi hành chánh cũng có thể được thi hành do người kế vị chức vụ của người chấp hành, trừ khi người chấp hành đã được chọn vì tài cán cá nhân.

Điều 45: Nếu người chấp hành đã phạm một sai lầm nào trong khi thi hành hành vi hành chánh, thì được phép làm lại việc thi hành.

http://tieulun.hopto.org

Điều 46: Một hành vi hành chánh không chấm dứt khi người cấp phát mãn chức vụ, trừ khi luật đã minh thị định cách khác.

Điều 47: Sự thu hồi một hành vi hành chánh do một hành vi hành chánh khác của nhà chức trách có thẩm quyền chỉ sinh hậu quả từ lúc được thông tri hợp lệ cho người mà hành vi ấy nhằm tới.

Chương II: Các Nghị Định Và Mệnh Lệnh Cá Biệt (48-58)

Điều 48: Nghị định là hành vi hành chánh của cơ quan hành pháp có thẩm quyền, nhờ đó một quyết định hay một biện pháp được đặt ra cho một trường hợp riêng biệt chiếu theo qui tắc luật định. Theo bản chất, quyết định hay biện pháp ấy không giả thiết sự thỉnh cầu của một người nào.

Điều 49: Mệnh lệnh là một nghị định, nhờ đó một nghĩa vụ được đặt ra cách trực tiếp và hợp lệ cho một cá nhân hay một số người nhất định, để buộc họ phải làm hay bỏ điều gì, nhất là để thúc bách tuân giữ luật.

Điều 50: Trước khi ra nghị định, nhà cầm quyền phải truy tầm các tin tức và chứng cớ cần thiết, và, nếu có thể được, hãy nghe những người mà quyền lợi của họ có thể bị thương tổn.

Điều 51: Nghị định phải được cấp bằng giấy tờ. Nếu đó là một quyết định, thì phải trưng bày các lý do, ít là cách sơ lược.

Điều 52: Một nghị định chỉ có giá trị đối với sự việc đã được ấn định và đối với những người được nhằm đến; những người ấy bị nghị định ràng buộc bất kỳ họ ở đâu, trừ khi đã rõ cách khác.

Điều 53: Nếu các nghị định tương phản nhau, thì, khi qui định về trường hợp riêng biệt, nghị định riêng biệt có giá trị hơn nghị định tổng quát; nếu tất cả đều riêng biệt hay tổng quát như nhau, thì trong phạm vi có xung khắc, nghị định sau sửa đổi nghị định trước.

Điều 54: (1) Khi một nghị định được ủy thác cho người chấp hành để áp dụng thì nó chỉ có giá trị từ lúc chấp hành; còn các nghị định khác có giá trị từ lúc được thông tri do quyền hành của người cấp phát.

(2) Để có thể thôi thúc việc tuân hành nghị định, cần phải thông tri nghị định ấy bằng một văn kiện hợp lệ theo qui tắc luật định.

Điều 55: Đừng kể qui định của các điều 37 và 51, khi có lý do rất trầm trọng ngăn trở việc trao nghị định bằng giấy tờ, thì nghị định được coi như đã được thông tri nếu bản văn được đọc cho người mà nghị định nhằm tới, trước mặt lục sự hoặc hai nhân chứng; sau đó làm biên bản với chữ ký của những người có mặt.

Điều 56: Nghị định được coi là đã được thông tri nếu người mà nghị định nhằm tới được triệu đến cách hợp lệ để lãnh nhận hay nghe đọc nghị định, nhưng dù không có lý do chính đáng, đã không chịu trình diện hay không chịu ký.

Điều 57: (1) Khi luật ấn định phải phát hành một nghị định, hay một người quan thiết đã thỉnh nguyện hợp lệ hay thượng cầu để được một nghị định, thì nhà chức trách có thẩm quyền phải dự liệu trong vòng ba tháng kể từ khi nhận được lời thỉnh nguyện hay thượng cầu, trừ khi luật ấn định một thời hạn khác.

(2) Khi thời hạn ấy trôi qua, nếu nghị định chưa được phát hành, thời được suy đoán là bị khước từ, với những công hiệu để đệ lên thượng cầu khá.

(3) Sự suy đoán khước từ không miễn cho nhà chức trách có thẩm quyền khỏi nghĩa vụ phải phát hành nghị định, và kể cả việc bồi thường tổn hại gây ra, theo như qui tắc của điều 128.

Điều 58: (1) Một nghị định hết giá trị do sự thu hồi của nhà chức trách có thẩm quyền, hoặc do sự chấm dứt của luật mà nghị định nhằm chấp hành.

(2) Một mệnh lệnh cá biệt đã không được truyền ra do một văn kiện hợp lệ, sẽ chấm dứt hiệu lực do sự mãn nhiệm của nhà chức trách đã

http://tieulun.hopto.org

truyền nó.

Chương III: Các Phúc Nghị (59-75)

Điều 59: (1) Phúc nghị là một hành vi hành chánh mà nhà chức trách có thẩm quyền hành pháp cấp phát bằng giấy tờ, và do bản chất, nhằm ban một đặc ân, một miễn chuẩn hay một ân huệ nào khác do lời thỉnh cầu của một người nào đó.

(2) Những qui định về phúc nghị cũng có giá trị đối với việc cho phép hay một ân huệ bằng miệng, trừ khi nói rõ cách khác.

Điều 60: Tất cả những ai không bị luật minh thị ngăn cấm đều có thể xin hết mọi thứ phúc nghị.

Điều 61: Trừ khi nói rõ cách khác, có thể xin phúc nghị cho một người khác, mặc dù người đó không đồng ý; và phúc nghị có hiệu lực trước khi người đó chấp nhận, đừng kể khi có các điều khoản trái ngược.

Điều 62: Phúc nghị nào không đòi hỏi có người chấp hành thì có hiệu lực từ lúc ký; các phúc nghị khác có hiệu lực kể từ lúc được chấp hành.

Điều 63: (1) Sự giấu diếm, nghĩa là che đậy sự thực, sẽ làm ngăn trở giá trị của phúc nghị, nếu trong lời thỉnh nguyện không trình bày những điều mà luật, thể lệ và thủ tục đòi hỏi là cần cho được hữu hiệu, trừ khi phúc nghị chỉ là một đặc ân ban nhiệm ý (motu proprio).

(2) Sự gian trá, nghĩa là trình bày điều giả dối, cũng làm phúc nghị vô giá trị, nếu trong số những lý do trưng ra, không có một lý do nào đúng sự thực.

(3) Nếu phúc nghị không đòi người chấp hành, thì lý do phải đúng sự thực vào lúc cấp phát; đối với các phúc nghị khác, thì tính tới lúc chấp hành.

Điều 64: Đừng kể đặc quyền của Tòa Xá Giải dành cho tòa trong,

các ân huệ đã bị khước từ bởi một cơ quan giáo triều Roma không thể được ban phát cách hữu hiệu do một cơ quan nào khác của giáo triều hay một thẩm quyền nào dưới Đức Giáo Hoàng, nếu không có sự đồng ý của cơ quan đầu tiên đã cứu xét.

Điều 65: (1) Đừng kể những qui định ở triệt 2 và 3, không ai được xin một Bản Quyền khác một ân huệ đã bị Bản Quyền riêng từ chối, nếu không đề cập đến sự từ chối ấy. Khi đã có sự đề cập ấy, Bản Quyền không được ban cấp ân huệ nếu không được Bản Quyền trước cho biết các lý do của sự từ chối.

(2) Một ân huệ đã bị vị Tổng đại diện hay đại diện Giám Mục từ chối thì không thể được ban cấp cách hữu hiệu do một vị đại diện Giám Mục khác của cùng Giám Mục ấy, cho dù đã nhận biết các lý do của vị đại diện trước.

(3) Một ân huệ đã bị vị Tổng đại diện hay đại diện Giám Mục từ chối, sau đó lại xin Giám Mục giáo phận mà không đề cập đến sự từ chối, thì dù có được ban cấp cũng trở nên vô hiệu. Một ân huệ đã bị Giám Mục giáo phận từ chối, sẽ không được cấp ban cách hữu hiệu do vị Tổng đại diện hay đại diện Giám Mục, dù có đề cập sự từ chối ấy, nếu không có sự thỏa thuận của Giám Mục.

Điều 66: Một phúc nghị không trở thành vô hiệu vì sự sai lầm về danh tánh của cá nhân của người được hưởng hay của người cấp phát, hoặc về nơi cư ngụ của người ấy, hoặc về sự việc đối tượng của nó, miễn là theo sự thẩm định của Bản Quyền, không có sự nghi ngờ gì về cá nhân hay vấn đề liên hệ.

Điều 67: (1) Nếu trong cùng một vấn đề mà có hai phúc nghị tương phản nhau, thì trong những gì có tính cách riêng biệt, phúc nghị nào riêng biệt có giá trị hơn phúc nghị tổng quát.

(2) Nếu cả hai đều riêng biệt hay tổng quát như nhau, thì cái nào phát hành trước có giá trị hơn cái sau, trừ khi cái sau đã minh thị nhắc đến cái trước, hoặc người đã được phúc nghị trước đã không xử dụng nó vì gian ý hay chểnh mảng đáng kể.

(3) Nếu hồ nghi không biết phúc nghị có vô hiệu hay không, thì phải

thượng cầu lên kẻ đã cấp phúc nghị.

Điều 68: Một phúc nghị của Tòa Thánh trong đó không chỉ định người chấp hành, thì chỉ phải xuất trình cho Bản Quyền của người đã nhận được phúc nghị khi nào qui định như vậy trong bản văn, hoặc khi có liên can đến sự việc công cộng hoặc phải kiểm chứng các điều kiện.

Điều 69: Phúc nghị trong đó không có xác định thời hạn xuất trình thì có thể trao cho người chấp hành lúc nào cũng được, miễn là không có lừa đảo và gian ý.

Điều 70: Nếu trong phúc nghị có sự ủy thác việc ban cấp cho người chấp hành, thì người này có quyền ban cấp hay khước từ tùy theo sự phán đoán khôn ngoan là lương tâm.

Điều 71: Không ai bị bó buộc phải xử dụng một phúc nghị được ban cấp chỉ nhằm ích lợi thuần túy cá nhân, trừ khi bị một nghĩa vụ giáo luật bó buộc vì nguyên cớ nào khác.

Điều 72: Các phúc nghị được Tòa Thánh ban đã hết hạn thì có thể được Giám Mục giáo phận gia hạn khi có lý do chính đáng, nhưng chỉ được một lần và không quá ba tháng.

Điều 73: Các phúc nghị không bị thu hồi do một luật trái ngược, trừ khi chính luật ấy đã dự liệu cách khác.

Điều 74: Cho dù kẻ đã nhận được một ân huệ ban bằng miệng có thể xử dụng nó ở trong tòa trong, nhưng họ có nghĩa vụ phải chứng minh ân huệ ấy nơi tòa ngoài mỗi khi đương sự được hỏi cách hợp lệ.

Điều 75: Nếu phúc nghị bao hàm một đặc ân hay miễn chuẩn, thì còn cần phải tuân giữ những qui định dưới đây nữa.

Chương IV: Các Đặc Ân (76-84)

Điều 76: (1) Đặc ân là một ân huệ được ban cấp nhằm ích lợi của một vài thể nhân hay pháp nhân, do nhà lập pháp hay một cơ quan

hành pháp được nhà lập pháp ủy quyền.

(2) Sự chấp hữu một đặc ân từ một trăm năm hay đã lâu đời là căn cứ cho sự suy đoán rằng đặc ân đã được ban cấp.

Điều 77: Đặc ân phải được giải thích theo quy tắc của điều 36, triệt 1. Tuy nhiên phải giải thích làm sao để cho những người hưởng dụng nó thực sự lĩnh nhận một ân huệ gì đó.

Điều 78: (1) Đặc ân được suy đoán là vĩnh viễn, trừ khi có bằng chứng ngược lại.

(2) Đặc ân đối nhân, nghĩa là gắn liền với cá nhân, chấm dứt cùng với người ấy.

(3) Đặc ân đối vật chấm dứt do sự hủy hoại hoàn toàn của sự vật hay địa điểm. Tuy nhiên một đặc ân dành cho địa điểm sẽ được phục hồi nếu địa điểm được tái thiết trong vòng năm mươi năm.

Điều 79: Đặc ân sẽ bị chấm dứt do sự thu hồi của nhà chức trách có thẩm quyền theo quy tắc của điều 47, miễn là duy trì quy tắc của điều 46.

Điều 80: (1) Không đặc ân nào chấm dứt do sự khước từ, trừ khi sự khước từ được chấp nhận do nhà chức trách có thẩm quyền.

(2) Bất cứ thể nhân nào cũng có thể khước từ một đặc ân được ban chỉ nhằm lợi ích thuần túy cá nhân.

(3) Các cá nhân không thể khước từ một đặc ân được ban cho một pháp nhân, hoặc vì danh dự của một nơi hay một vật. Pháp nhân cũng không thể khước từ một đặc ân đã ban nếu sự khước từ gây thiệt hại cho Giáo Hội hay cho người khác.

Điều 81: Đặc ân không chấm dứt do sự mãn nhiệm của người đã ban cấp, trừ khi được ban với điều khoản "ad beneplacitum nostrum" (theo sở thích của ta) hay công thức tương tự.

Điều 82: Đặc ân nào không gây gánh nặng cho người khác thì sẽ không chấm dứt do sự không hưởng dụng hay hưởng dụng trái

ngược; nếu gây gánh nặng cho người khác thì sẽ bị chấm dứt do thời hiệu hợp lệ.

Điều 83: (1) Đặc ân chấm dứt khi đã mãn kỳ hạn hoặc đã hết số trường hợp đã dành, đừng kể khi phải giữ qui tắc điều 142, triệt 2.

(2) Đặc ân cũng chấm dứt nếu, theo sự thẩm định của nhà chức trách có thẩm quyền, hoàn cảnh thời gian đã thay đổi khiến nó trở thành có hại, hoặc khiến sự xử dụng trở nên bất hợp pháp.

Điều 84: Người nào lạm dụng quyền hành được ban nhờ đặc ân thì đáng bị truất mất chính đặc ân đó. Do đó, sau khi đã cảnh cáo mà không có hiểu quả, Bản Quyền đã ban cấp hãy truất đặc ân bị lạm dụng; nếu đặc ân do Tòa Thánh cấp, Bản Quyền có nghĩa vụ thông báo cho Tòa Thánh biết.

Chương V: Các Sự Miễn Chuẩn (85-95)

Điều 85: Sự miễn chuẩn, tức là tháo cởi một luật thuần túy thuộc Giáo Hội trong một trường hợp cụ thể, có thể ban, trong giới hạn thẩm quyền của mình, do những người giữ quyền hành pháp, hoặc do những người được cấp quyền miễn chuẩn, cách minh thị hay mặc nhiên, hoặc do chính luật hay do sự ủy nhiệm hợp lệ.

Điều 86: Không thể miễn chuẩn các luật ấn định những yếu tố cấu thành bản chất của các định chế hay của các hành vi pháp lý.

Điều 87: (1) Khi xét thấy điều này mang lại lợi ích thiêng liêng cho giáo hữu, Giám Mục giáo phận có thể miễn chuẩn họ khỏi giữ các luật có tính cách kỷ luật, dù phổ quát dù địa phương, do quyền bính tối cao của Giáo Hội ban hành cho lãnh thổ hay cho thuộc dân của mình. Tuy nhiên, ngài không được miễn chuẩn các luật về tố tụng, về hình sự, hay những luật mà Tòa Thánh đã dành đặc biệt sự miễn chuẩn cho chính mình hay cho một quyền bính khác.

(2) Nếu gặp khó khăn trong việc thượng cầu lên Tòa Thánh và đồng thời có nguy cơ thiệt hại nặng do sự trì hoãn, thì bất cứ Bản

Quyền nào cũng có thể miễn chuẩn những luật ấy, kể cả khi sự miễn chuẩn được dành cho Tòa Thánh, miễn là sự miễn chuẩn vẫn quen được ban trong những hoàn cảnh tương tự và không chạm tới điều 291.

Điều 88: Bản Quyền sở tại có thể miễn chuẩn các luật giáo phận, và, khi xét thấy điều này mang lại thiện ích cho tín hữu, kể cả những luật do Công đồng giáo miền, giáo tỉnh hay do Hội Đồng Giám Mục đã ra.

Điều 89: Các cha sở và các linh mục khác hoặc phó tế chỉ được miễn chuẩn các luật phổ quát khi nào đã được minh thị cấp quyền hạn như vậy.

Điều 90: (1) Không được miễn chuẩn luật Giáo Hội khi không có lý do chính đáng và hợp lý, xét theo hoàn cảnh của trường hợp cũng như tầm quan trọng của luật xin miễn chuẩn; nếu không, sự miễn chuẩn sẽ bất hợp pháp, và kể cả vô hiệu, trong trường hợp sự miễn chuẩn không được ban do chính nhà lập pháp hay do cấp trên của cơ quan lập pháp.

(2) Khi hoài nghi không rõ có đủ lý do hay không, thì sự ban cấp miễn chuẩn vẫn hữu hiệu và hợp pháp.

Điều 91: Ai có quyền hạn miễn chuẩn, thì có thể hành xử quyền ấy, dù mình hiện đang ở ngoài lãnh thổ, đối với những người thuộc quyền, kể cả khi họ không có mặt trong lãnh thổ; đối với những lữ khách đang có mặt trong lãnh thổ, nếu không ấn định minh thị ngược lại; cũng như đối với chính mình.

Điều 92: Phải giải thích chặt chẽ không những sự miễn chuẩn nói ở điều 36, triệt 1, mà kể cả chính quyền hạn miễn chuẩn được ban trong một trường hợp nhất định.

Điều 93: Sự miễn chuẩn với hiệu quả kéo dài trong thời gian sẽ chấm dứt theo hình thức tương tự như đặc ân, hoặc tại vì chắc chắn và hoàn toàn không còn tồn tại các lý do xin miễn chuẩn.

Thiên 5: Các Quy Chế Và Điều Lệ (94-95)

Điều 94: (1) Theo đúng nghĩa, các quy chế là những quyết nghị được đặt ra chiếu theo luật, nhằm ấn định mục đích, cách cấu tạo, sự quản trị và đường lối hành động của các tập hợp nhân sự hay sự vật.

(2) Các quy chế dành cho một tập hợp nhân sự chỉ bó buộc những thành viên hợp lệ của tập thể ấy; các quy chế dành cho một tập hợp sự vật bó buộc những người điều khiển nó.

(3) Các quy định của quy chế được thành lập và ban hành do quyền hành lập pháp thì được chi phối bởi các quy tắc của những điều đã nói về luật.

Điều 95: (1) Điều lệ là những quy tắc phải tuân giữ trong các buổi họp do giáo quyền triệu tập hay do tín hữu tự động qui tụ, và trong các lễ hội khác. Điều lệ xác định sự cấu tạo, quản trị và chương trình nghị sự.

(2) Trong các buổi họp và lễ hội, các quy tắc của điều lệ bó buộc những người tham dự chúng.

Thiên 6: Các Thể Nhân Và Pháp Nhân (96-123)

Chương I: Điều Kiện Giáo Luật Của Các Thể Nhân (96-112)

Điều 96: Do bí tích rửa tội, con người được sát nhập vào Giáo Hội của Đức Kitô và thủ đắc nhân cách trong Giáo Hội, với những nghĩa vụ và quyền lợi riêng của các tín hữu Kitô, chiếu theo điều kiện của mỗi người, miễn là họ duy trì sự hiệp thông Giáo Hội và không bị ngăn trở bởi một chế tài đã được tuyên một cách hợp lệ.

Điều 97: (1) Người đã được mười tám tuổi trọn là kẻ trưởng thành; trước tuổi ấy là vị thành niên.

(2) Vị thành niên, trước khi được bảy tuổi trọn được gọi là nhi đồng, và được coi như không tự chủ; một khi đã được bảy tuổi trọn thì được suy đoán là biết xử dụng trí khôn.

Điều 98: (1) Người trưởng thành được xử dụng đầy đủ các quyền

lợi của mình.

(2) Trong việc xử dụng quyền lợi, vị thành niên lệ thuộc quyền hành của cha mẹ hay giám hội, trừ những phương diện nào mà các vị thành niên đã thoát quyền của những người ấy do luật của Thiên Chúa hay luật của Giáo Hội. Về việc thiết lập và quyền hành giám hộ, phải tuân giữ dân luật, trừ khi giáo luật định cách khác, hoặc Giám Mục giáo phận vì lý do chính đáng, trong những trường hợp nhất định, xét thấy phải chỉ định một giám hộ khác.

Điều 99: Ai thường xuyên thiếu xử dụng trí khôn cũng coi như thiếu tự chủ và được đồng hóa với các nhi đồng.

Điều 100: Một người được coi là thường trú nhân tại nơi mà họ có cư-sở; khách trú nhân tại nơi có bán-cư-sở; lữ khách nếu họ ở ngoài cư-sở và bán-cư-sở tuy vẫn còn duy trì chúng; vô gia cư nếu không có cư-sở và bán-cư-sở ở nơi nào hết.

Điều 101: (1) Nguyên quán của người con, dầu là con của người tân tòng, là nơi mà, khi đứa trẻ sinh ra, cha mẹ có cư-sở hay bán-cư-sở, nếu không có cư-sở; nếu cha mẹ không có chung cư-sở và bán-cư-sở, thì lấy nơi của người mẹ.

(2) Nếu là con của người vô gia cư, thì nguyên quán là chính nơi đã sinh; nếu đứa trẻ bị bỏ rơi, thì nguyên quán là nơi nó đã được tìm thấy.

Điều 102: (1) Cư-sở được thủ đắc do việc trú ngụ trong lãnh thổ của một giáo xứ, hay ít là trong lãnh thổ của một giáo phận, kèm theo ý định ở lại đó vĩnh viễn nếu không có gì ngăn trở, hoặc việc trú ngụ đã kéo dài trên năm năm tròn.

(2) Bán-cư-sở được thủ đắc do việc trú ngụ trong lãnh thổ của một giáo xứ, hay ít là trong lãnh thổ của một giáo phận, kèm theo ý định ở lại đó ba tháng nếu không có gì ngăn trở, hoặc việc trú ngụ đã thực sự kéo dài trong ba tháng.

(3) Cư-sở hay bán-cư-sở trong lãnh thổ của một giáo xứ được gọi là "thuộc giáo xứ"; trong lãnh thổ một giáo phận, tuy không ở trong

một giáo xứ, được gọi là "thuộc giáo phận".

Điều 103: Các phần tử của các dòng tu và tu đoàn tông đồ thủ đắc cư-sở tại nơi tọa lạc của nhà mà họ trực thuộc. Họ thủ đắc bán-cư-sở tại nhà mà họ cư ngụ theo quy tắc của điều 102, triệt 2.

Điều 104: Vợ chồng có chung cư-sở và bán-cư-sở. Vì lý do ly thân hợp pháp hay vì lý do chính đáng nào khác, mỗi người có thể có một cư-sở và bán-cư-sở riêng.

Điều 105: (1) Vị thành niên bắt buộc lấy cư-sở và bán-cư-sở của người mà họ phải phục quyền. Vị thành niên quá tuổi nhi đồng có thể thủ đắc bán-cư-sở riêng; và kể cả cư-sở riêng, nếu đã được thoát quyền cách hợp lệ theo dân luật.

(2) Kẻ nào được giao cho người khác quản tài hay giám hộ cách hợp lệ ngoài lý do vị thành niên, thì lấy cư-sở hay bán-cư-sở của người quản tài hay giám hộ.

Điều 106: Cư-sở và bán-cư-sở bị mất do việc đi khỏi nơi ấy với ý định không trở về, đừng kể khi phải giữ qui định của điều 105.

Điều 107: (1) Do cư sở và bán cư sở mà mỗi người có cha sở và Bản Quyền riêng.

(2) Cha sở và Bản Quyền riêng của người vô gia cư là cha sở và Bản Quyền tại nơi mà người ấy hiện đang trú ngụ.

(3) Cha sở riêng của người nào chỉ có cư-sở và bán-cư-sở thuộc giáo phận là cha sở tại nơi mà người ấy hiện đang trú ngụ.

Điều 108: (1) Huyết tộc được tính theo hành và cấp.

(2) Trong hàng dọc (trực hệ), có bao nhiêu đời người thì có bấy nhiêu cấp, nghĩa là tính theo số người sinh bởi gốc chung nhưng không tính chính gốc ấy.

(3) Trong hàng ngang (bàng hệ), các cấp được tính theo bao nhiêu người trong cả hai hàng cùng bởi gốc chung, nhưng không tính chính gốc.

http://tieulun.hopto.org

Điều 109: (1) Hôn thuộc phát sinh do hôn nhân hữu hiệu, dù không hoàn hợp, giữa người chồng với huyết tộc của người vợ, và giữa người vợ với huyết tộc của người chồng.

(2) Hôn thuộc được tính theo cách này: huyết tộc của người chồng có cùng hàng và cấp như của người vợ và ngược lại.

Điều 110: Con cái được nuôi hợp với dân luật được coi như con của người hay của những người đứng nuôi.

Điều 111: (1) Qua bí tích rửa tội, đứa trẻ trở thành phần tử của Giáo Hội La-tinh nếu cha mẹ thuộc về Giáo Hội ấy; nếu một trong hai người không thuộc Giáo Hội La-tinh, thì đôi bên có thể đồng ý cho đứa trẻ thuộc Giáo Hội này; nếu không có sự nhất trí, thì đứa trẻ sẽ trở thành phần tử thuộc lễ điển Giáo Hội của người cha.

(2) Người xin rửa tội, đã đủ mười bốn tuổi trọn, có thể tự do chọn xin rửa tội, theo Giáo Hội La-tinh hay lễ điển Giáo Hội khác; trong trường hợp này, người đó thuộc về Giáo Hội mình đã chọn.

Điều 112: (1) Sau khi đã được rửa tội, những người sau đây trở thành phần tử thuộc lễ điển Giáo Hội khác:

1. Kẻ đã được phép của Tòa Thánh;

2. Người phối ngẫu, khi kết hôn hay trong thời gian giá thú tuyên bố mình chuyển sang lễ điển Giáo Hội của bạn mình; tuy nhiên, nếu giá thú bị đoạn tiêu, thì người nói trên có thể tự do trở về Giáo Hội La-tinh.

3. Con cái của những người nói ở số 1 và 2 chưa đủ mười bốn tuổi; hoặc trong trường hợp một đôi hôn nhân hỗn hợp, con của người Công Giáo đã được chuyển sang lễ điển Giáo Hội khác cách hợp lệ. Tuy nhiên, khi đã đủ mười bốn tuổi, người con có thể trở lại Giáo Hội La-tinh.

(2) Thói quen, dù dài hạn, lĩnh nhận bí tích theo nghi thức của một lễ điển Giáo Hội, không kèm theo sự trở thành phần tử của Giáo Hội đó.

Chương II: Pháp Nhân (113-123)

Điều 113: (1) Giáo Hội Công Giáo và Tòa Thánh có tư cách pháp nhân do luật thiên định.

(2) Trong Giáo Hội, ngoài các thể nhân, còn có các pháp nhân, nghĩa là, đối với giáo luật, các chủ thể của những nghĩa vụ và quyền lợi tương hợp với bản chất riêng của họ.

Điều 114: (1) Các tập hợp nhân sự hay sự vật nhằm một mục tiêu hợp với sứ mạng Giáo Hội và vượt quá mục tiêu của các cá nhân, có thể được thiết lập thành pháp nhân, hoặc do chính qui định của pháp luật hay do sự cấp phát của nhà chức trách có thẩm quyền bằng một nghị định.

(2) Các mục tiêu nói trong triệt 1 được hiểu là những gì liên can đến công việc phụng tự, tông đồ hay bác ái, về tinh thần hay trần thế.

(3) Nhà chức trách Giáo Hội có thẩm quyền chỉ nên cấp tư cách pháp nhân cho những tập hợp nhân sự hay sự vật theo đuổi một mục tiêu thực sự là ích lợi, và, sau khi đã cân nhắc các hoàn cảnh, thấy rằng họ có các phương tiện dự tính là đầy đủ để đạt được mục tiêu đã định.

Điều 115: (1) Các pháp nhân trong Giáo Hội có thể là tập hợp nhân sự hay tập hợp sự vật.

(2) Một tập hợp nhân sự chỉ có thể được thiết lập khi có ít nhất là ba người; được gọi là "tập đoàn" nếu các hội viên ấn định hoạt động bằng cách đồng tham gia vào việc quyết định chung, dù bình quyền hay không, chiếu theo pháp luật và quy chế; đối lại là "phi tập đoàn".

(3) Một tập hợp sự vật, còn gọi là một thiện quỹ tự trị, được gồm bởi những tài sản hay sự vật, thiêng liêng hay vật chất, và được điều khiển do một hay nhiều thể nhân hoặc do một tập đoàn, chiếu theo pháp luật và quy chế.

Điều 116: (1) Các pháp nhân công là những tập hợp nhân sự hay

sự vật được thiết lập do nhà chức trách của Giáo Hội có thẩm quyền, ngõ hầu trong khuôn khổ ấn định, họ nhân danh Giáo Hội để chu toàn nhiệm vụ riêng đã được ủy thác nhằm tới công ích, chiếu theo các quy tắc luật định. Các pháp nhân khác đều là tư.

(2) Các pháp nhân công thủ đắc tư cách ấy hoặc do chính luật, hoặc do một nghị định đặc biệt minh thị ban cấp tư cách ấy bởi nhà chức trách có thẩm quyền. Các pháp nhân tư chỉ thủ đắc tư cách ấy do một nghị định đặc biệt minh thị ban cấp bởi nhà chức trách có thẩm quyền.

Điều 117: Không một tập hợp nhân sự hay sự vật nào xin tư cách pháp nhân có thể thủ đắc nó khi quy chế của họ chưa được phê chuẩn do nhà chức trách có thẩm quyền.

Điều 118: Pháp nhân công được thay mặt và hành động nhân danh mình bởi những người được luật phổ quát hay luật địa phương hay quy chế riêng nhìn nhận thẩm quyền ấy. Pháp nhân tư bởi những người được quy chế trao thẩm quyền cho.

Điều 119: Đối với những hành vi tập đoàn, nếu luật pháp hay quy chế không dự liệu cách khác thì:

1. Khi bầu cử, điều gì được quyết định với đa số tuyệt đối của những người có mặt thì có giá trị pháp lý, miễn là có sự hiện diện của quá phân nữa những người được triệu tập. Nếu sau hai lần bỏ phiếu không kết quả, thì sẽ lựa chọn giữa hai ứng viên được nhiều phiếu nhất, hoặc nếu có quá hai người, thì lấy hai người lớn tuổi nhất. Sau lần bỏ phiếu thứ ba, nếu số phiếu ngang nhau, thì người lớn tuổi hơn đắc cử.

2. Khi bàn về những vấn đề khác, điều gì đã được quyết định với đa số tuyệt đối của những người có mặt thì có giá trị pháp lý, miễn là có sự hiện diện của quá phân nữa những người phải được triệu tập. Nếu sau hai lần bỏ phiếu mà kết quả đôi bên ngang nhau, thì vị chủ tọa có thể giải quyết sự ngang nhau bằng phiếu của mình.

3. Điều gì liên hệ tới tất cả mọi người xét như là từng người, thì phải được tất cả chấp nhận.

Điều 120: (1) Tự bản chất, mọi pháp nhân đều có tính cách vĩnh viễn. Tuy nhiên pháp nhân bị tiêu diệt nếu bị giải tán hợp lệ do nhà chức trách có thẩm quyền, hoặc đã ngưng hoạt động từ một trăm năm. Ngoài ra, pháp nhân tư còn có thể bị tiêu diệt khi sự kết hội tan rã dựa theo quy chế, hoặc khi nào theo sự phán đoán của nhà chức trách có thẩm quyền, thiện quỹ đã chấm dứt hiện hữu theo quy chế.

(2) Khi chỉ còn một phần tử của pháp nhân tập đoàn tồn tại, mà theo quy chế riêng, tập hợp nhân sự chưa chấm dứt hiện hữu, thì việc xử dụng các quyền lợi của tập hợp sẽ thuộc thẩm quyền của phần tử ấy.

Điều 121: Nếu các tập hợp nhân sự hay sự vật đều là những pháp nhân công mà phải sát nhập lại thành một tập hợp cũng là một pháp nhân, thì pháp nhân mới sẽ được hưởng các của cải và quyền lợi về sản nghiệp của những pháp nhân trước và gánh chịu các nghĩa vụ của chúng. Tuy nhiên trong sự phân phối các tài sản và chu toàn các nghĩa vụ, cần phải tôn trọng ý định của người thành lập và dâng cúng cũng như những quyền lợi thủ đắc.

Điều 122: Khi tập hợp là một pháp nhân công được phân chia, theo cách là một phần được sát nhập với pháp nhân khác, hoặc một pháp nhân mới được thành lập từ phần tách ra, thì nhà chức trách của Giáo Hội có thẩm quyền phân chia tiên vàn phải tôn trọng các ý định của người thành lập và dâng cúng, cùng những quyền lợi thủ đắc và các quy chế đã được chuẩn y; kế đó phải tự mình hay nhờ người chấp hành lo liệu:

1. sao cho những của cải và quyền lợi về sản nghiệp chung có thể phân chia được, cũng như các nợ nần và gánh nặng khác, phải được san sẻ theo tỷ lệ tương xứng công bằng và hợp lý giữa các pháp nhân, chiếu theo hoàn cảnh và nhu cầu của đôi bên;

2. sao cho cả hai đều có thể xử dụng và hưởng dụng các của cải chung không thể phân chia được, và cả hai đồng gánh chịu các trách vụ gắn liền với các của cải ấy, theo tỷ lệ tương xứng công bằng và hợp lý.

Điều 123: Khi một pháp nhân công bị tiêu diệt, thì việc thanh toán các của cải và quyền lợi về sản nghiệp lẫn các trách vụ sẽ do luật pháp và quy chế chi phối. Nếu luật pháp và quy chế không nói gì, thì việc giải quyết thuộc về pháp nhân cấp cao trực tiếp, tuy luôn luôn phải tôn trọng ý định của những người thành lập hay dâng cúng cũng như các quyền lợi thủ đắc. Khi một pháp nhân tư bị tiêu diệt, thì việc thanh toán các của cải và trách vụ sẽ do quy chế riêng chi phối.

Thiên 7: Các Hành Vi Pháp Lý (124-128)

Điều 124: (1) Để một hành vi pháp lý được hữu hiệu, cần phải được thực hiện do một người có năng cách, và hội đủ những gì cấu thành bản chất của hành vi ấy, cũng như các thể thức và điều kiện mà luật đặt ra cho sự hữu hiệu của hành vi.

(2) Một hành vi pháp lý được thực hiện hợp lệ xét theo các yếu tố bên ngoài thì được suy đoán là hữu hiệu.

Điều 125: (1) Một hành vi pháp lý bị coi như vô giá trị nếu được thực hiện do sự thúc đẩy của vũ lực từ bên ngoài chủ thể mà người ấy không thể cưỡng lại được.

(2) Một hành vi được thực hiện do sự sợ hãi trầm trọng gây ra cách bất công, hoặc do sự lường gạt thì vẫn có hiệu lực, nếu luật không dự liệu cách khác. Tuy nhiên hành vi ấy có thể xin bãi tiêu do án văn của thẩm phán, hoặc theo sự thỉnh cầu của đương sự bị thiệt hại, hoặc do những ai thừa kế người ấy theo luật, hoặc chiểu chức vụ.

Điều 126: Một hành vi sẽ vô giá trị nếu thực hiện do sự vô tri hay lầm lẫn có liên hệ tới bản thể của hành vi hoặc ảnh hưởng tới điều kiện tất yếu (sine qua non); ngoại trừ các trường hợp ấy, hành vi vẫn có giá trị, nếu luật không dự liệu cách khác. Tuy nhiên, một hành vi phát khởi do sự vô tri hay lầm lẫn có thể sinh ra tố quyền bãi tiêu theo qui tắc luật định.

Điều 127: (1) Khi luật ấn định rằng để thực hiện một vài hành vi, Bề trên cần có sự thỏa thuận hay tham khảo ý kiến của một tập đoàn hay một nhóm người, thì tập đoàn hay nhóm người cần phải được triệu

tập theo qui tắc của điều 166, trừ khi luật địa phương hay riêng biệt định cách khác về vấn đề tham khảo. Để hành vi có giá trị, cần phải đạt được sự thỏa thuận của đa số tuyệt đối của những người có mặt, hoặc phải tham khảo với tất cả mọi người.

(2) Khi luật ấn định rằng, để thực hiện một vài hành vi, bề trên cần phải có sự thỏa thuận hay tham khảo ý kiến của vài người xét như từng cá thể:

1. Nếu luật đòi hỏi sự thỏa thuận, thì hành vi sẽ vô hiệu khi nào bề trên thực hiện nó mà không có sự thỏa thuận của những người ấy, hoặc làm trái ngược lại ý kiến của những người ấy hay ý kiến của một vài người đã nói.

2. Nếu luật đòi hỏi sự tham khảo, thì hành vi sẽ vô hiệu khi bề trên không bàn hỏi họ. Tuy rằng bề trên không buộc nghe theo ý kiến họ cho dù họ nhất trí, nhưng ngài không nên làm trái với ý kiến của họ, nhất là khi họ đã phát biểu cách nhất trí, nếu không xét thấy cách khôn ngoan rằng có một lý do mạnh hơn để làm ngược lại.

(3) Tất cả những người mà luật đòi có sự thỏa thuận hay tham khảo ý kiến đều có nghĩa vụ phải bày tỏ ý kiến của mình cách thành thực. Nếu vấn đề quan trọng đòi hỏi, họ bó buộc phải thận trọng giữ bí mật; và bề trên có thể cưỡng bách sự bó buộc này.

Điều 128: Ai đã gây cho người khác một thiệt hại nào một cách bất hợp pháp do một hành vi pháp lý, hay kể cả do bất cứ một hành vi nào khác đã làm vì gian trá hay lỗi lầm, thì buộc phải bồi thường sự thiệt hại đã gây ra.

Thiên 8: Quyền Cai Trị (129-144)

Điều 129: (1) Quyền cai trị trong Giáo Hội là do thiên định, và cũng được gọi là quyền tài phán. Chủ thể có năng cách của quyền ấy là những người có chức thánh, chiếu theo qui tắc luật định.

(2) Trong việc hành xử quyền ấy, các giáo dân có thể cộng tác theo qui tắc của luật.

Điều 130: Quyền cai trị tự nó được hành sử ở tòa ngoài; tuy nhiên đôi khi nó chỉ được hành sử ở tòa trong, do đó các hậu quả tự nó phát sinh nơi tòa ngoài sẽ không được nhìn nhận nơi tòa này, trừ khi có luật ấn định trong vài trường hợp nhất định.

Điều 131: (1) Quyền cai trị thông thường là quyền được luật gắn liền với chức vụ; quyền thừa ủy là quyền được cấp cho một người nào không do chức vụ.

(2) Quyền thông thường có thể là "riêng" hay "thế".

(3) Người nào quả quyết có quyền thừa ủy thì có trách vụ dẫn chứng sự ủy nhiệm.

Điều 132: (1) Năng quyền thường xuyên (facultas habitualis) được chi phối theo những qui định về quyền thừa ủy.

(2) Tuy nhiên năng quyền thường xuyên không chấm dứt khi Bản Quyền được cấp năng quyền đã chấm dứt nhiệm vụ - tuy dù đã bắt đầu xử dụng năng quyền rồi - song nó được truyền lại cho Bản Quyền kế vị trong chức vụ cai trị, trừ khi đã minh thị dự liệu cách khác trong chính hành vi cấp năng quyền, hoặc Bản Quyền được chọn lựa vì tài cán cá nhân.

Điều 133: (1) Khi người thụ ủy vượt quá giới hạn ủy nhiệm, dù là về phương diện đối vật hay về phương diện đối nhân, thì hành động của họ sẽ không có giá trị.

(2) Sẽ không coi là vượt quá giới hạn ủy nhiệm nếu người thụ ủy làm các hành vi được ủy nhiệm theo một cách thức khác với cách thức đã ấn định trong ủy nhiệm thư, đừng kể khi chính người chủ ủy đã qui định một cách thức nào đó có ảnh hưởng đến sự hữu hiệu.

Điều 134: (1) Trong luật, tiếng "Bản Quyền" ám chỉ, ngoài Đức Giáo Hoàng ra, cả Giám Mục giáo phận và những người đứng đầu - dù là lâm thời - một Giáo Hội địa phương hay một cộng đoàn tương đương nói ở điều 368, cùng những người hưởng quyền hành pháp thông thường tổng quát trong những nơi ấy, tức là: các tổng đại diện và đại diện Giám Mục; lại nữa, đối với các phần tử của mình, các Bề

Trên cao cấp của các dòng tu giáo sĩ theo luật Giáo Hoàng và các Bề Trên cao cấp của các tu đoàn tông đồ giáo sĩ theo luật Giáo Hoàng, tức những người nắm giữ ít là quyền hành pháp thông thường.

(2) Tiếng "Bản Quyền sở tại" ám chỉ tất cả những người nói ở trong triệt 1, trừ các Bề Trên của các dòng và của các tu đoàn tông đồ.

(3) Trong phạm vi quyền hành pháp, điều gì luật quy gán cho các Giám Mục giáo phận thì chỉ được ám chỉ cho thẩm quyền của Giám Mục giáo phận và những người được đồng hóa theo điều 381, triệt 2, chứ không được áp dụng cho tổng đại diện hay đại diện Giám Mục, trừ khi có ủy nhiệm đặc biệt.

Điều 135: (1) Quyền cai trị được phân chia làm lập pháp, hành pháp và tư pháp.

(2) Quyền lập pháp được hành sử theo cách thức do luật qui định. Quyền lập pháp do những người ở dưới quyền bính tối cao nắm giữ thì không thể thừa ủy cách hữu hiệu được, trừ khi luật minh thị dự liệu cách khác. Nhà lập pháp cấp dưới không thể ra cách hữu hiệu một luật trái ngược với luật mà cấp trên đã ra.

(3) Quyền tư pháp, mà các thẩm phán hay tập đoàn phân xử được hưởng, phải được hành sử theo cách thức luật định, và không thể thừa ủy được, trừ ra đối với các hành vi chuẩn bị cho án lệnh hay phán quyết.

(4) Đối với việc hành sử quyền hành pháp, cần giữ những qui định của các điều nói sau đây.

Điều 136: Người giữ quyền hành pháp có thể hành xử nó tuy mình ở ngoài lãnh thổ, đối với thuộc cấp của mình kể cả khi họ không có mặt trong lãnh thổ riêng, trừ khi đã rõ cách nào khác do bản chất sự việc hay qui định của luật. Quyền ấy cũng có thể được hành xử đối với những lữ khách hiện đang trọ trong lãnh thổ, nếu liên can tới việc ban cấp ơn huệ hay thi hành các luật phổ quát và địa phương có tính cách bó buộc đối với họ dựa theo quy tắc của điều 13, triệt 2 số 2.

Điều 137: (1) Quyền hành pháp thông thường có thể được thừa ủy

hoặc cho một hành vi hoặc cho toàn thể các trường hợp, trừ khi luật đã dự liệu minh thị cách khác.

(2) Quyền hành pháp được thừa ủy do Tòa Thánh có thể tái ủy hoặc cho một hành vi hoặc cho toàn thể các trường hợp, trừ khi việc thừa ủy đã được trao vì tài năng cá nhân, hoặc khi sự tái ủy đã bị minh thị ngăn cấm.

(3) Quyền hành pháp được thừa ủy do một quyền bính nào khác có quyền thông thường, nếu được thừa ủy cho toàn thể các trường hợp thì có thể tái ủy cho vài trường hợp; nếu được thừa ủy cho một hành vi hay một số hành vi nhất định thì không thể tái ủy nếu không có sự ban cấp minh thị của chính người chủ ủy.

(4) Không quyền tái ủy nào có thể được tái ủy lần nữa, trừ khi điều ấy đã được người chủ ủy minh thị ban cấp.

Điều 138: Quyền hành pháp thông thường và quyền thừa ủy cho toàn thể các trường hợp phải được giải thích rộng rãi; còn các quyền khác phải được giải thích chặt chẽ. Tuy nhiên sự thừa ủy quyền hành cho một người thì cũng được hiểu là bao hàm tất cả những gì cần thiết để hành sử quyền ấy.

Điều 139: (1) Nếu luật không ấn định cách khác, khi người nào đã nại đến một nhà chức trách, dù cấp cao hơn, thì nhà chức trách khác có thẩm quyền vẫn không mất quyền xử dụng quyền hành pháp dù thông thường hay thừa ủy.

(2) Tuy nhiên nhà chức trách cấp dưới không nên pha mình vào một trường hợp đã được đệ lên nhà chức trách cấp trên, trừ khi có nguyên nhân trầm trọng và khẩn cấp; trong hoàn cảnh ấy, cần phải thông báo ngay cho cấp trên.

Điều 140: (1) Khi có nhiều người cùng được thừa ủy cách liên đới để làm một công việc, thì người nào đã khởi sự hoạt động sẽ loại trừ những người khác cùng trong việc ấy, trừ khi người ấy sau đó bị ngăn trở hay không muốn tiếp tục tiến hành công việc nữa.

(2) Khi có nhiều người cùng được thừa ủy cách tập đoàn để làm

http://tieulun.hopto.org

một công việc, thì tất cả cùng phải tiến hành theo qui tắc điều 119, trừ khi trong sự ủy nhiệm đã dự liệu cách khác.

(3) Quyền hành pháp được thừa ủy cho nhiều người thì được suy đoán là thừa ủy cho họ cách liên đới.

Điều 141: Khi nhiều người lần lượt được thừa ủy, thì ai đã nhận ủy nhiệm trước hết và chưa bị thu hồi lại, người ấy có nhiệm vụ thanh toán công việc.

Điều 142: (1) Quyền thừa ủy chấm dứt: vì đã hoàn tất sự ủy nhiệm; vì mãn thời kỳ hay đã hết số các trường hợp đã được ủy thác; vì hết nguyên nhân cứu cánh của sự thừa ủy; vì sự thu hồi do người chủ ủy, sau khi đã thông báo thẳng cho người thụ ủy, hoặc vì sự khước từ của người thụ ủy sau khi đã trình bày cho người chủ ủy và được chấp thuận. Khi người chủ ủy mãn nhiệm thì sự thừa ủy không chấm dứt, trừ khi đã nói rõ trong điều khoản ủy thác.

(2) Tuy nhiên dù đã mãn thời kỳ ủy nhiệm, nhưng nếu người thụ ủy, vì vô tình, thực hiện một hành vi thuần túy thuộc về tòa trong thì hành vi ấy vẫn có hiệu lực.

Điều 143: (1) Quyền thông thường chấm dứt do việc mất chức vụ mà quyền ấy được gắn liền.

(2) Trừ khi luật dự trù cách khác, quyền thông thường bị đình chỉ nếu có sự thượng tố hay thượng cầu hợp lệ chống lại việc truất chức hay bãi chức.

Điều 144: (1) Khi có lầm lẫn chung về sự kiện hay về pháp luật, cũng như khi có hồ nghi tích cực và hữu lý về luật pháp hay về sự kiện, thì Giáo Hội bổ túc quyền hành pháp cai trị, dù ở tòa ngoài dù ở tòa trong.

(2) Qui tắc này được áp dụng cho những năng quyền nói ở các điều 882, 883, 996 và 1111 triệt 1.

Thiên 9: Các Giáo Vụ (145-196)

Điều 145: (1) Giáo vụ là bất cứ nhiệm vụ nào được thiết lập cách

bền vững do lệnh của Thiên Chúa hay của Giáo Hội để theo đuổi một mục tiêu thiêng liêng.

(2) Các nghĩa vụ và quyền lợi riêng từng giáo vụ thì được xác định hoặc do luật đã thiết lập giáo vụ, hoặc do nghị định của nhà chức trách có thẩm quyền thiết lập và đồng thời trao phó chức vụ.

Chương I: Việc Chỉ Định Giáo Vụ (146-183)

Điều 146: Một giáo vụ không thể được thủ đắc cách hữu hiệu nếu không qua sự chỉ định theo giáo luật.

Điều 147: Sự chỉ định giáo vụ được thực hiện: bằng sự tự ý trao phó do nhà chức trách Giáo Hội có thẩm quyền; bằng sự bổ nhiệm cũng do thẩm quyền ấy, nếu trước đó có sự đề cử; bằng sự phê chuẩn hay chấp nhận do thẩm quyền ấy, nếu trước đó có sự bầu cử hay thỉnh nguyện; sau cùng, bằng sự bầu cử đơn thường và sự ưng thuận của người đắc cử, nếu cuộc bầu cử không cần được phê chuẩn.

Điều 148: Sự chỉ định giáo vụ thuộc thẩm quyền của nhà chức trách nào có phận sự thiết lập, canh tân và bãi bỏ nó, trừ khi luật ấn định cách khác.

Điều 149: (1) Để có thể được tiến cử vào một giáo vụ, cần phải hiệp thông với Giáo Hội và đủ khả năng, nghĩa là hội đủ các đức tính mà luật phổ quát địa phương hoặc luật thành lập đòi hỏi cho chức vụ ấy.

(2) Sự chỉ định một giáo vụ cho một người thiếu các đức tính đòi hỏi chỉ trở nên vô hiệu chừng nào các đức tính ấy được luật phổ quát hay luật địa phương hay luật thành lập minh thị yêu sách để sự chỉ định được hữu hiệu; nếu không, sự chỉ định có giá trị, nhưng có thể bị bãi tiêu do một nghị định của nhà chức trách có thẩm quyền hay do một án văn của tòa án hành chánh.

(3) Sự chỉ định chức vụ nhờ việc mại thánh đương nhiên vô giá trị.

Điều 150: Một chức vụ nào có kèm theo việc coi sóc đầy đủ các linh hồn và đòi hỏi chức tư tế để chu toàn sẽ không thể được trao phó cách hữu hiệu cho người chưa được phong chức tư tế.

Điều 151: Khi không có lý do trầm trọng, không được trì hoãn việc chỉ định một chức vụ kèm theo việc coi sóc các linh hồn.

Điều 152: Không được giao phó cho ai hai hay nhiều chức vụ bất khả kiêm nhiệm, nghĩa là các chức vụ không thể thi hành cùng một lúc do cùng một người.

Điều 153: (1) Việc chỉ định một giáo vụ không khuyết vị theo luật đương nhiên sẽ vô hiệu; và không được hồi hiệu do sự khuyết vị sau đó.

(2) Tuy nhiên nếu là một chức vụ, chiếu theo luật, được trao phó với một thời hạn nhất định, thì sự chỉ định có thể thực hiện sáu tháng trước khi mãn thời hạn ấy, và phát sinh hậu quả từ lúc chức vụ khuyết vị.

(3) Sự hứa hẹn một chức vụ, dù bởi bất cứ người nào, sẽ không sinh hiệu lực pháp lý nào cả.

Điều 154: Một chức vụ khuyết vị theo luật, nhưng bị một người nào chiếm hữu cách bất hợp pháp thì vẫn có thể được trao phó, miễn là phải tuyên bố cách hợp lệ về việc chiếm hữu chức vụ bất hợp pháp. Văn thư trao phó phải đề cập đến sự tuyên bố ấy.

Điều 155: Kẻ nào thay thế một người khác lơ đễnh hoặc bị ngăn trở để trao chức vụ thì không vì vậy mà thủ đắc một quyền hành nào trên người được trao chức vụ. Tình trạng pháp lý của người được trao chức vụ được coi dường như sự trao phó đã được thực hiện theo qui tắc thông thường của luật pháp.

Điều 156: Việc chỉ định bất cứ chức vụ nào cũng phải làm bằng giấy tờ.

Mục 1: Sự Tự Ý Trao Phó (157)

Điều 157: Nếu luật không minh thị ấn định cách khác, thì Giám Mục giáo phận có thẩm quyền chỉ định các giáo vụ trong Giáo Hội địa phương qua sự tự ý trao phó.

Mục 2: Sự Đề Cử (158-163)

Điều 158: (1) Sự đề cử vào một giáo vụ cần phải được thực hiện do người có quyền đề cử lên nhà chức trách có thẩm quyền bổ nhiệm. Trừ khi đã được dự trù cách nào khác hợp lệ, sự đề cử phải được thực hiện trong vòng ba tháng kể từ khi biết tin chức vụ khuyết vị.

(2) Nếu quyền đề cử thuộc về một tập đoàn hay một nhóm người, thì việc chỉ định người được đề cử phải tiến hành theo qui định nói ở các điều 165-179.

Điều 159: Không ai có thể được đề cử khi chính họ không muốn. Bởi đó, kẻ được giới thiệu có thể được đề cử nếu sau khi đã hỏi ý mà họ không từ chối trong vòng tám ngày hữu ích.

Điều 160: (1) Ai có quyền đề cử thì có thể đề cử một người hay kể cả nhiều người, hoặc đồng thời hoặc sỉ lượt.

(2) Không ai được đề cử chính mình. Tuy nhiên, một tập đoàn hay một nhóm có thể đề cử phần tử của mình.

Điều 161: (1) Trừ khi luật đã ấn định cách khác, người đã đề cử một người bị xét là không đủ tư cách, thì chỉ có thể đề cử một người khác một lần nữa, trong vòng một tháng.

(2) Nếu người được đề cử khước từ hoặc qua đời trước khi được bổ nhiệm, thì ai có quyền đề cử có thể xử dụng quyền của mình lần nữa trong vòng một tháng kể từ khi biết tin có sự khước từ hay qua đời.

Điều 162: Kẻ nào không đề cử trong thời hạn hữu ích theo qui tắc các điều 158 triệt 1, và 161, và kẻ nào đề cử hai lần một người bị xét là không đủ tư cách, thì mất quyền đề cử trong dịp ấy, và nhà chức

trách có thẩm quyền bổ nhiệm sự tự ý chỉ định chức vụ khuyết vị, miễn là có sự đồng ý của Bản Quyền riêng của người được chỉ định.

Điều 163: Nhà chức trách, chiếu theo luật, có thẩm quyền bổ nhiệm người đề cử, sẽ bổ nhiệm người nào được đề cử hợp pháp và được xét có đủ tư cách cũng như chính người ấy đã ưng thuận. Nếu có nhiều người được đề cử hợp pháp và xét đủ tư cách, thì nhà chức trách sẽ chỉ định một trong những người ấy.

Mục 3: Sự Bầu Cử (164-179)

Điều 164: Trừ khi luật đã dự liệu cách khác, trong các cuộc bầu cử theo Giáo Luật, phải tuân giữ các qui định của những điều sau đây.

Điều 165: Trừ khi luật hay quy chế hợp lệ của tập đoàn hay của nhóm dự liệu cách khác, nếu một tập đoàn hay nhóm người có quyền bầu cử vào chức vụ, thì sự bầu cử không được đình hoãn quá ba tháng hữu ích tính từ lúc biết tin chức vụ khuyết vị. Khi thời hạn ấy đã trôi qua vô ích, nhà chức trách Giáo Hội có thẩm quyền phê chuẩn sự bầu cử hay có quyền chỉ định liền kế đó, sẽ tự ý chỉ định chức vụ khuyết vị.

Điều 166: (1) Người chủ tọa tập đoàn hay nhóm phải triệu tập tất cả những người thuộc tập đoàn hay nhóm; khi sự triệu tập có tính cách cá nhân thì, để được hữu hiệu, phải thực hiện tại cư sở, bán cư sở hay nơi cư trú của họ.

(2) Nếu ai phải được triệu tập mà bị bỏ sót và do đó vắng mặt, thì sự bầu cử vẫn hữu hiệu; tuy nhiên theo lời yêu cầu của đương sự, sau khi đã kiểm chứng sự bỏ sót và vắng mặt, thì sự bầu cử, dù đã được nhà chức trách có thẩm quyền phê chuẩn, cần phải bị hủy bỏ, miễn là phải rõ ràng theo pháp lý là sự thượng cầu được chuyển đạt ít là trong vòng ba ngày tính từ lúc biết tin có sự bầu cử.

(3) Tuy nhiên nếu một phần ba số cử tri bị bỏ sót, thì sự bầu cử đương nhiên vô hiệu, trừ khi tất cả những người bị bỏ sót đã thực sự tham dự.

Điều 167: (1) Một khi đã được triệu tập hợp lệ rồi, thì những người hiện diện tại ngày và nơi được ấn định trong lúc triệu tập có quyền bỏ phiếu. Nếu quy chế không dự liệu hợp lệ cách khác, việc bỏ phiếu bằng thư tín hay nhờ đại diện bị loại trừ.

(2) Nếu người nào trong số các cử tri có mặt tại nhà đang diễn ra cuộc bầu cử nhưng không thể tham dự sự bầu cử vì lý do bệnh tật, thì những người kiểm phiếu sẽ đi thu phiếu do đương sự đã viết.

Điều 168: Dù cho một người có quyền tự mình bỏ phiếu với nhiều danh nghĩa, người ấy cũng chỉ được bỏ một phiếu.

Điều 169: Để sự bầu cử được hữu hiệu, không người nào không thuộc về tập đoàn hay nhóm có thể được thu nhận vào việc bỏ phiếu.

Điều 170: Sự bầu cử đương nhiên vô hiệu nếu sự tự do thực sự đã bị ngăn trở bằng bất cứ cách nào.

Điều 171: (1) Những người sau đây không có năng cách để bỏ phiếu:

1. người không có khả năng để thực hiện các hành vi nhân linh;

2. người không có quyền bầu;

3. người bị tuyên kết hay tuyên bố hình phạt tuyệt thông hoặc do án văn của tòa án hoặc do nghị định;

4. người nào đã công khai lìa khỏi sự hiệp thông với Giáo Hội.

(2) Nếu ai trong số những người kể trên được thu nhận vào việc bỏ phiếu thì phiếu của người ấy không có giá trị, nhưng sự bầu cử vẫn hữu hiệu, trừ khi người đắc cử không còn hội đủ số phiếu cần thiết sau khi đã loại bỏ các phiếu vô hiệu của những người đã nói.

Điều 172: (1) Để sự đầu phiếu được hữu hiệu, cần phải được:

1. tự do; do đó, sự bầu cử sẽ vô hiệu nếu người nào, vì sợ hãi trầm trọng hay vì lường gạt, trực tiếp hay gián tiếp, bị bó buộc phải bầu một người nào đó hay nhiều người sỉ lượt;

http://tieulun.hopto.org

2. kín đáo, chắc chắn, tuyệt đối, xác định.

(2) Các điều kiện được đặt thêm vào phiếu trước khi bầu cử sẽ bị coi như là đã không đặt ra.

Điều 173: (1) Trước khi bắt đầu việc bầu cử, cần phải chỉ định ít là hai người trong số tập đoàn hay nhóm cử tri, để kiểm phiếu.

(2) Những người kiểm phiếu sẽ thu phiếu, và trước mặt người chủ tọa, sẽ kiểm điểm xem số phiếu có tương ứng với số người bầu hay không; sau đó sẽ kiểm kê các phiếu và công bố mỗi người được nhận bao nhiêu phiếu.

(3) Nếu số phiếu vượt quá số người bầu thì sự bầu cử vô hiệu.

(4) Mọi diễn tiến của cuộc bầu cử phải được người thư ký ghi chép chu đáo. Biên bản sẽ được ký ít nhất là do chính người thư ký, người chủ tọa và các người kiểm phiếu; sau đó được lưu trữ cẩn thận trong văn khố của tập đoàn.

Điều 174: (1) Nếu luật hay quy chế không dự liệu cách khác, sự bầu cử có thể thực hiện bằng cách thỏa hiệp, miễn là các cử tri đồng thanh thỏa thuận, bằng giấy tờ, chuyển nhượng quyền bầu cử lần này cho một hay nhiều người có tư cách, dù họ thuộc về tập đoàn hay ở ngoài tập đoàn, để với quyền hạn ấy họ bầu thay cho tất cả các cử tri.

(2) Nếu tập đoàn hay nhóm gồm toàn là giáo sĩ, thì những người được chuyển quyền bầu phải là người có chức thánh; nếu không, thì sự bầu cử vô giá trị.

(3) Những người được chuyển nhượng quyền bầu phải tuân giữ các qui định của luật về sự bầu cử, và để việc bầu cử được hữu hiệu, họ phải tuân theo các điều kiện đặt ra do sự thỏa hiệp, trừ khi các điều kiện ấy trái luật. Các điều kiện trái luật coi như không được đặt ra.

Điều 175: Sự thỏa hiệp chấm dứt và quyền bầu cử trở về những người đã chuyển nhượng:

1. vì bị tập đoàn hay nhóm thu hồi lại trước khi đạt tới kết quả;

2. vì không chu toàn các điều kiện đặt ra trong sự thỏa hiệp;

3. vì đã bầu xong nhưng vô hiệu.

Điều 176: Nếu luật hay quy chế không dự liệu cách khác, ai đạt được số phiếu theo quy tắc nói ở điều 119, số 1, thì coi như đắc cử, và sẽ được công bố do người chủ tọa tập đoàn hay nhóm.

Điều 177: (1) Sự bầu cử cần được thông tri ngay cho người đắc cử; người này trong vòng tám ngày hữu ích từ khi nhận được thông tri, phải bày tỏ cho chủ tọa của tập đoàn hay nhóm biết mình có ưng thuận hay không; nếu không, sự bầu cử không có hiệu lực.

(2) Nếu người đắc cử không ưng thuận thì họ mất hết các quyền lợi bắt nguồn từ sự bầu cử, và dù sau đó có ưng thuận, thì cũng không lấy lại được; tuy nhiên người ấy có thể được bầu lại. Tập đoàn hay nhóm sẽ phải tiến hành một cuộc bầu cử khác trong vòng một tháng từ lúc biết tin về sự không ưng thuận.

Điều 178: Nếu người đắc cử không cần được phê chuẩn, thì liền sau khi ưng thuận họ sẽ nắm giữ chức vụ ngay tức khắc với đầy đủ quyền lợi của nó. Trong trường hợp cần được phê chuẩn thì đương sự chỉ được hưởng quyền được lãnh chức vụ.

Điều 179: (1) Nếu sự bầu cử cần sự phê chuẩn, thì người đắc cử, hoặc đích thân hoặc nhờ người khác, phải xin nhà chức trách có thẩm quyền phê chuẩn trong thời hạn tám ngày hữu ích kể từ lúc ưng thuận bầu cử. Nếu không, đương sự mất hết mọi quyền lợi, trừ khi chứng minh rằng mình không thể xin phê chuẩn được vì có ngăn trở chính đáng.

(2) Nhà chức trách có thẩm quyền, nếu xét thấy người đắc cử có tư cách chiếu theo điều 149, triệt 1 và sự bầu cử diễn ra hợp lệ, thì không thể từ chối việc phê chuẩn.

(3) Sự phê chuẩn phải viết ra giấy tờ.

(4) Trước khi nhận được tin phê chuẩn, người đắc cử không được phép xen vào việc sử dụng chức vụ, dù là trong khía cạnh các việc thiêng liêng hoặc trong khía cạnh vật chất. Các hành vi, giả như có

làm, đều sẽ vô giá trị.

(5) Khi đã được thông báo việc phê chuẩn, người đắc cử được giữ chức vụ với quyền lợi đầy đủ, trừ khi luật đã dự liệu cách khác.

Mục 4: Sự Thỉnh Nguyện (180-183)

Điều 180: (1) Nếu các cử tri thấy một người có khả năng hơn và quý chuộng người ấy, song người ấy gặp một ngăn trở Giáo Luật có thể và thường được miễn chuẩn, thì họ có thể thỉnh nguyện đương sự, do sự đầu phiếu, lên nhà chức trách có thẩm quyền, trừ khi luật dự liệu cách khác.

(2) Những người được chuyển nhượng quyền bầu cử do sự thỏa hiệp thì không thể tiến hành việc thỉnh nguyện, trừ khi nào điều đó đã được minh thị ghi nhận trong chính việc thỏa hiệp.

Điều 181: (1) Để sự thỉnh nguyện có giá trị, cần phải hội đủ ít là hai phần ba tổng số phiếu bầu.

(2) Phiếu bầu với sự thỉnh nguyện phải diễn tả minh bạch với lời lẽ "tôi thỉnh nguyện" (postulo) hoặc tương đương. Công thức "tôi bầu hoặc thỉnh nguyện" (eligo vel postulo), hoặc công thức tương đương, có giá trị cho sự bầu cử nếu không có ngăn trở, và cho sự thỉnh nguyện nếu có ngăn trở.

Điều 182: (1) Trong vòng tám ngày hữu ích, người chủ tọa cuộc bầu cử phải gửi sự thỉnh nguyện lên nhà chức trách nào có thẩm quyền phê chuẩn việc bầu cử. Nhà chức trách sẽ tùy nghi hoặc miễn chuẩn ngăn trở, hoặc nếu không có quyền hạn miễn chuẩn thì đệ lên cấp trên. Nếu sự bầu cử không cần sự phê chuẩn, việc thỉnh nguyện sẽ được đệ lên nhà chức trách nào có thẩm quyền miễn chuẩn ngăn trở.

(2) Nếu sự thỉnh nguyện không được chuyển đạt trong thời hạn ấn định, thì đương nhiên trở nên vô giá trị, và lần ấy tập đoàn hay nhóm bị tước quyền bầu cử và thỉnh nguyện, trừ khi chứng minh được người chủ tọa đã không chuyển đạt sự thỉnh nguyện đúng hạn vì

ngăn trở chính đáng, hay vì gian ý hoặc lơ đễnh.

(3) Người được thỉnh nguyện không được quyền lợi gì do sự thỉnh nguyện; nhà chức trách có thẩm quyền không bị bó buộc phải chấp nhận việc thỉnh nguyện.

(4) Các cử tri không được rút lại sự thỉnh nguyện đã đệ lên nhà chức trách có thẩm quyền, trừ khi đã có sự thỏa thuận của chính nhà chức trách ấy.

Điều 183: (1) Nếu nhà chức trách có thẩm quyền không chấp nhận sự thỉnh nguyện, thì quyền bầu cử trở lại tập đoàn hay nhóm.

(2) Nếu sự thỉnh nguyện được chấp nhận, thì việc ấy phải thông báo cho người được thỉnh nguyện, và đương sự phải trả lời theo qui tắc điều 177, triệt 1.

(3) Người nào ưng thuận sự thỉnh nguyện đã được chấp nhận thì lập tức sẽ được giữ chức vụ với quyền lợi đầy đủ.

Chương II: Sự Mất Giáo Vụ (184-196)

Điều 184: (1) Một giáo vụ bị mất vì đã mãn thời hạn đã định, hoặc vì đã đến tuổi luật định, vì từ chức, bị thuyên chuyển, bị bãi chức và truất chức.

(2) Giáo vụ không bị mất khi nhà chức trách đã trao phó giáo vụ đã mãn nhiệm vì bất cứ lý do gì, trừ khi luật dự liệu cách khác.

(3) Một khi việc mất giáo vụ đã có hiệu lực, thì phải thông báo hết sức mau chóng cho tất cả những ai có quyền lợi gì trong việc chỉ định chức vụ.

Điều 185: Tước hiệu "cựu" (emeritus) có thể trao ban cho người đã chấm dứt chức vụ vì đến hạn tuổi, hay từ chức mà được ưng thuận.

Điều 186: Việc mất chức vì mãn thời hạn hay vì đến tuổi chỉ có hiệu lực từ lúc nhận được thông báo bằng giấy tờ do nhà chức trách

có thẩm quyền.

Mục 1: Sự Từ Chức (187-189)

Điều 187: Bất cứ ai làm chủ được phán đoán của mình đều có thể khước từ giáo vụ khi có lý do chính đáng.

Điều 188: Sự từ chức vì sợ hãi trầm trọng được gây ra cách bất công, vì lường gạt hay lầm lẫn về thực chất hay vì mại thánh, sẽ vô hiệu do chính luật.

Điều 189: (1) Để được hữu hiệu, sự từ chức, dù có cần được chấp thuận hay không, phải được đệ lên nhà chức trách có thẩm quyền chỉ định chức vụ, bằng giấy tờ hay bằng miệng trước mặt hai nhân chứng.

(2) Nhà chức trách không nên chấp thuận một sự từ chức không dựa trên lý do chính đáng và tương hợp.

(3) Nếu sự từ chức cần được chấp thuận, thì nó không có hiệu lực khi không được chấp thuận trong vòng ba tháng. Còn nếu sự từ chức không cần được chấp thuận, thì nó có hiệu lực kể từ lúc người từ chức thông báo ý định theo quy tắc luật định.

(4) Bao lâu sự từ chức chưa có hiệu lực, người từ chức có thể rút lại sự từ chức. Khi đã có hiệu lực rồi, thì không thể rút lại được nữa, nhưng người từ chức có thể thủ đắc chức vụ do một danh nghĩa khác.

Mục 2: Sự Thuyên Chuyển (190-191)

Điều 190: (1) Sự thuyên chuyển chỉ có thể thực hiện do người có quyền chỉ định chức vụ bị mất và đồng thời, có quyền chỉ định chức vụ sắp được ủy thác.

(2) Nếu sự thuyên chuyển trái với ý muốn của người đang giữ chức vụ thì cần phải có nguyên nhân trầm trọng; và đương sự có quyền

trình bày các lý do nghịch lại; ngoài ra cũng phải tuân giữ các thủ tục luật định.

(3) Để sự thuyên chuyển có hiệu lực, cần phải thông đạt bằng giấy tờ.

Điều 191: (1) Trong trường hợp thuyên chuyển, chức vụ cũ trở nên khuyết vị do việc chấp hữu chức vụ mới chiếu theo Giáo Luật, trừ khi luật đã dự trù hay nhà chức trách có thẩm quyền đã qui định cách khác.

(2) Người bị thuyên chuyển vẫn hưởng thù lao tương ứng với chức vụ cũ, cho đến khi chấp hữu chức vụ mới theo Giáo Luật.

Mục 3: Sự Bãi Chức (192-195)

Điều 192: Một người có thể bị bãi chức hoặc do nghị định của nhà chức trách có thẩm quyền ban hành hợp lệ, dĩ nhiên là phải bảo toàn các quyền lợi đã thủ đắc do khế ước nếu có, hoặc do chính luật pháp chiếu qui tắc của điều 194.

Điều 193: (1) Không được bãi chức một người đã được trao chức vụ với thời hạn vô định nếu không có lý do trầm trọng, và phải giữ thủ tục luật định.

(2) Điều kiện trên đây cũng áp dụng cho việc bãi chức một người được trao chức vụ với thời gian có hạn định song chưa mãn nhiệm kỳ, trừ trường hợp nói ở điều 624, triệt 3.

(3) Khi một chức vụ được trao cho một người chiếu theo qui định pháp luật, với thời hạn để tùy nhiệm ý của nhà chức trách, thì nhà chức trách có thẩm quyền có thể bãi chức khi xét thấy có lý do chính đáng.

(4) Để nghị định bãi chức phát sinh hiệu lực, cần phải thông đạt bằng giấy tờ.

Điều 194: (1) Những người sau đây bị bãi chức do chính luật pháp:

1. người bị trục xuất khỏi hàng giáo sĩ;

2. người đã công khai lìa bỏ đức tin Công Giáo hay sự hiệp thông với Giáo Hội;

3. giáo sĩ mưu toan kết hôn, dù chỉ là dân sự.

(2) Sự bãi chức nói ở số 2 và 3 chỉ có thể thúc bách nếu rõ ràng đã có sự tuyên bố của nhà chức trách có thẩm quyền.

Điều 195: Khi người nào bị bãi chức không phải do chính luật pháp nhưng do nghị định của nhà chức trách có thẩm quyền, và đương sự sống nhờ vào chức vụ ấy, thì chính nhà chức trách phải lo liệu trợ cấp cho người ấy trong thời gian thích hợp, trừ khi đã được dự liệu cách khác.

Mục 4: Sự Truất Chức (196)

Điều 196: (1) Sự truất chức, như một hình phạt dành cho tội phạm, chỉ có thể thực hiện theo quy tắc luật định.

(2) Việc truất chức chỉ sinh hiệu lực chiếu theo các quy tắc của các điều hình luật.

Thiên 10: Thời Hiệu (197-199)

Điều 197: Giáo Hội chấp nhận thời hiệu như phương cách để thủ đắc hay mất một quyền lợi chủ quan, cũng như để giải trừ các nghĩa vụ, theo như qui định của dân luật tại quốc gia liên hệ, miễn là duy trì được các ngoại lệ mà Bộ Giáo Luật đã ấn định.

Điều 198: Không thời hiệu nào có giá trị nếu không dựa trên sự ngay tình không những là lúc khởi thủy mà cả trong suốt khoảng thời gian mà thời hiệu đòi hỏi, trừ trường hợp nói ở điều 1362.

Điều 199: Những điều sau đây không bị thời hiệu chi phối:

1. các quyền lợi và nghĩa vụ thuộc về luật Thiên Chúa dù tự nhiên hay thực tại;

2. các quyền lợi nào chỉ có thể thủ đắc do đặc ân Tòa Thánh;

3. các quyền lợi và nghĩa vụ liên can trực tiếp đến đời sống thiêng liêng của các tín hữu;

4. các ranh giới chắc chắn và không nghi ngờ gì giữa các khu vực Giáo Hội;

5. các bổng lễ và trách vụ về thánh lễ;

6. việc chỉ định một giáo vụ, theo luật, đòi hỏi việc thi hành chức thánh;

7. quyền kinh lược và nghĩa vụ phục tùng, đến nỗi thời hiệu sẽ đặt tín hữu không còn có thể bị kinh lược bởi bất cứ giáo quyền nào, và không phải phục tùng quyền bính nào nữa.

Thiên 11: Cách Tính Thời Giờ (200-203)

Điều 200: Trừ khi luật ấn định minh thị cách khác, thời gian phải được tính theo các qui tắc của các điều sau đây.

Điều 201: (1) Thời gian liên tục được hiểu là thời gian không bị gián đoạn.

(2) Thời gian hữu ích được hiểu là thời gian có lợi cho người xử dụng hay đòi hỏi một quyền lợi, đến nỗi nếu người ấy không biết hay không thể đòi hỏi thì thời gian ấy không lưu thông.

Điều 202: (1) Trong luật, ngày được hiểu là khoảng cách hai mươi bốn giờ tính một cách liên tục và khởi sự từ nửa đêm, trừ khi minh thị dự liệu cách khác. Tuần được hiểu là khoảng cách gồm bảy ngày; tháng được hiểu là khoảng cách ba mươi ngày, và năm là khoảng cách ba trăm sáu mươi lăm ngày, trừ khi có nói rằng sẽ tính tháng và năm theo lịch.

(2) Nếu thời gian là liên tục, thì tháng và năm luôn luôn tính theo lịch.

Điều 203: (1) Ngày khởi hạn không kể trong thời hạn, trừ khi nó

trùng với lúc bắt đầu ngày, hay luật đã minh thị ấn định cách khác.

(2) Nếu không ấn định trái ngược, ngày đáo hạn được kể vào trong thời hạn. Nếu thời hạn gồm một hay vài tháng, một hay vài năm, một hay vài tuần, thì nó chấm dứt khi đã trọn ngày cùng số; giả như tháng ấy thiếu ngày có số như vậy thì nó chấm dứt khi hết ngày cuối cùng của tháng.

http://tieulun.hopto.org

Quyển II: Dân Chúa (204-746)

Phần I: Các Tín Hữu (204-746)

Điều 204: (1) Các tín hữu là những người, nhờ phép Rửa Tội, được hiệp thân với Đức Kitô, kết thành dân của Chúa và do đó, họ tham dự theo cách thế riêng vào chức vụ tư tế, sứ ngôn và vương giả của Đức Kitô. Theo điều kiện của mỗi người, họ được kêu gọi thực hành sứ mệnh mà Thiên Chúa đã giao phó cho Giáo Hội chu toàn trong thế giới.

(2) Giáo Hội này, được thiết lập và tổ chức như một xã hội ở trong thế giới, tồn tại trong Giáo Hội Công Giáo, được cai quản do người kế vị Thánh Phêrô và do các Giám Mục hiệp thông với Người.

Điều 205: Được hiệp thông đầy đủ với Giáo Hội Công Giáo trên địa cầu này là những người đã chịu phép Rửa Tội kết hợp với Đức Kitô trong cơ chế hữu hình của Giáo Hội, tức là bằng những mối dây của việc tuyên xưng Đức Tin, của các phép Bí Tích và của việc cai trị của Hội Thánh.

Điều 206: (1) Những người dự tòng liên hệ với Giáo Hội bởi một lý do đặc biệt. Nhờ Chúa Thánh Thần thúc đẩy, họ bày tỏ minh thị lòng mong ước được gia nhập Giáo Hội; chính nhờ sự ước muốn đó cũng như nhờ đời sống tin, cậy, mến mà họ liên kết với Giáo Hội, và Giáo Hội tiếp đón họ như là phần tử của mình vậy.

(2) Giáo Hội săn sóc cách riêng những người dự tòng. Trong khi mời gọi họ sống đời sống Phúc Âm, và dẫn nhập họ vào việc cử hành các nghi lễ thánh, Giáo Hội rộng ban cho họ nhiều đặc ân dành riêng cho các tín hữu.

Điều 207: (1) Do sự thiết lập của Thiên Chúa, giữa các tín hữu trong Giáo Hội, có các thừa tác viên có chức thánh, trong luật được gọi là các Giáo Sĩ; còn các người khác được gọi là Giáo Dân.

(2) Trong cả hai thành phần vừa nói, có những tín hữu tận hiến cho Thiên Chúa một cách đặc biệt và đóng góp vào sứ mệnh cứu rỗi của Giáo Hội bằng việc tuyên giữ các lời khuyên Phúc Âm qua lời khấn hoặc qua mối giây ràng buộc thánh thiện khác, được Giáo Hội công nhận và phê chuẩn. Hàng ngũ của họ tuy không thuộc về cơ cấu phẩm trật của Giáo Hội, nhưng thực sự thuộc về đời sống và sự thánh thiện của Giáo Hội.

Thiên 1: Nghĩa Vụ Và Quyền Lợi Của Các Tín Hữu (208-223)

Điều 208: Giữa các tín hữu, nhờ sự tái sinh trong Đức Kitô, mọi người đều bình đẳng với nhau về phẩm giá và hành động. Nhờ sự bình đẳng này, các tín hữu cộng tác với nhau xây dựng thân thể Đức Kitô, tùy theo điều kiện và chức vụ riêng của từng người.

Điều 209: (1) Các tín hữu buộc phải luôn luôn duy trì sự hiệp thông với Giáo Hội, kể cả trong đường lối hành động.

(2) Họ phải chuyên cần chu toàn mọi trách vụ đối với Giáo Hội hoàn vũ cũng như đối với Giáo Hội địa phương mà họ trực thuộc chiếu theo luật.

Điều 210: Tất cả các tín hữu, tùy theo điều kiện riêng mình, phải cố gắng hết sức sống đời thánh thiện, và lo cho Giáo Hội được phát triển và được thánh hóa liên lỉ.

Điều 211: Tất cả các tín hữu có nghĩa vụ và quyền lợi phải làm sao cho sứ điệp cứu độ của Thiên Chúa càng ngày càng được truyền tới hết mọi người, thuộc mọi thời và mọi nơi.

Điều 212: (1) Ý thức trách nhiệm riêng của mình, các tín hữu, với lòng vâng phục Kitô Giáo, phải tuân theo những điều mà các vị Chủ chăn có chức thánh đại diện Chúa Kitô, tuyên giảng với tư cách là các thầy dạy đức tin hoặc qui định với tư cách là người lãnh đạo Giáo Hội.

(2) Các tín hữu có quyền trình bày cho các Chủ chăn của Giáo Hội, các nhu cầu của mình, nhất là các nhu cầu thiêng liêng, và các ước

vọng của mình.

(3) Tùy theo kiến thức, chuyên môn và tài ba của mình, họ có quyền, và đôi khi kể cả bổn phận, bày tỏ cho các Chủ chăn có chức thánh biết ý kiến của mình liên quan tới lợi ích của Giáo Hội. Họ cũng có quyền biểu lộ ý kiến của mình cho các tín hữu khác, miễn là bảo vệ sự vẹn toàn của đức tin và luân lý, cũng như sự tôn kính đối với các Chủ chăn, và để ý đến công ích và phẩm giá của tha nhân.

Điều 213: Các tín hữu có quyền được lãnh nhận từ các Chủ chăn sự hỗ trợ nhờ các của cải thiêng liêng của Giáo Hội, nhất là Lời Chúa và các Bí tích.

Điều 214: Các tín hữu có quyền phụng thờ Thiên Chúa theo các qui định của lễ điển riêng đã được các Chủ chăn hợp pháp của Giáo Hội chuẩn y, và quyền theo đuổi một hình thái của đời sống thiêng liêng, miễn sao phù hợp với đạo lý của Giáo Hội.

Điều 215: Các tín hữu có quyền tự do thiết lập và điều khiển các hiệp hội nhằm mục đích từ thiện hoặc đạo đức, hoặc nhằm cổ võ ơn gọi của người Kitô trong thế giới; họ cũng có quyền nhóm họp để cùng nhau theo đuổi đạt tới các mục đích đó.

Điều 216: Vì được tham dự vào sứ mạng của Giáo Hội, tất cả các tín hữu có quyền cổ võ và nâng đỡ hoạt động tông đồ kể cả bằng sáng kiến riêng, tùy theo tình trạng và điều kiện của họ; tuy nhiên không sáng kiến nào có thể mệnh danh là Công Giáo, nếu không có sự đồng ý của nhà chức trách có thẩm quyền trong Giáo Hội.

Điều 217: Các tín hữu, xét vì bởi phép Rửa Tội, họ được kêu gọi sống cuộc đời phù hợp với giáo lý Phúc Âm, nên có quyền hấp thụ nền giáo dục Kitô giáo, nhờ đó họ được đích thực giáo huấn để đạt tới sự trưởng thành nhân bản và đồng thời, hiểu biết và sống mầu nhiệm cứu độ.

Điều 218: Những kẻ nghiên cứu các thánh khoa được hưởng quyền tự do chính đáng để sưu tầm và trình bày ý kiến cách thận trọng trong lãnh vực chuyên môn của họ, miễn là duy trì lòng suy phục đối với quyền giáo huấn của Giáo Hội.

Điều 219: Tất cả các tín hữu có quyền không bị cưỡng ép trong việc lựa chọn bậc sống.

Điều 220: Không ai được phép làm thiệt hại cách bất hợp pháp đến thanh danh mà mỗi người được hưởng, hoặc vi phạm quyền của mỗi người được bảo vệ bí mật riêng tư của mình.

Điều 221: (1) Các tín hữu được phép đòi hỏi và bảo vệ cách chính đáng những quyền lợi mà họ được hưởng trong Giáo Hội trước Tòa án Giáo Hội hợp với quy tắc luật định.

(2) Khi bị nhà chức trách có thẩm quyền nào triệu ra tòa, các tín hữu có quyền được xử theo các quy tắc của luật pháp được áp dụng hợp với lẽ phải.

(3) Các tín hữu có quyền chỉ bị thụ án phạt theo Giáo Luật hợp với quy tắc luật định.

Điều 222: (1) Các tín hữu có bổn phận chu cấp cho các nhu cầu của Giáo Hội, để Giáo Hội có sẵn những gì cần thiết hầu xử dụng vào việc phụng thờ Thiên Chúa, các công tác tông đồ và bác ái và việc trợ cấp xứng đáng cho các thừa tác viên.

(2) Các tín hữu có bổn phận cổ võ công bằng xã hội cũng như dùng tài sản riêng để giúp đỡ những người nghèo, theo lệnh truyền của Thiên Chúa.

Điều 223: (1) Khi xử dụng các quyền lợi của mình, các tín hữu, dù là cá nhân hay kết hợp thành các hiệp hội, phải xét tới lợi ích chung của Giáo Hội, cũng như quyền lợi của người khác, và những bổn phận của mình đối với tha nhân.

(2) Nhà chức trách Giáo Hội có thẩm quyền để điều hành, chiếu theo lợi ích chung, việc xử dụng các quyền lợi thuộc riêng cho các tín hữu.

Thiên 2: Nghĩa Vụ Và Quyền Lợi Của Các Giáo Dân (224-231)

Điều 224: Các giáo dân, ngoài những nghĩa vụ và quyền lợi chung dành cho tất cả các tín hữu Kitô giáo và những gì ấn định trong các điều luật khác, họ còn có những nghĩa vụ và quyền lợi được nói tới trong những điều luật của thiên này.

Điều 225: (1) Xét vì các giáo dân, cũng như mọi tín hữu khác, được Thiên Chúa ủy thác làm việc tông đồ do phép Rửa Tội và phép Thêm Sức, nên họ có nghĩa vụ tổng quát và có quyền lợi xét như từng cá nhân hoặc kết hợp thành hiệp hội, phải làm sao để sứ điệp cứu rỗi của Thiên Chúa được mọi người khắp thế giới biết đến và đón nhận. Nghĩa vụ này lại càng thôi thúc hơn trong những hoàn cảnh mà chỉ có thể nhờ các giáo dân, người ta mới có thể nghe Phúc Âm và biết Đức Kitô.

(2) Tùy theo điều kiện riêng của từng người, các giáo dân cũng có bổn phận riêng phải thấm nhập và kiện toàn trật tự trần thế với tinh thần Phúc Âm; và như vậy họ làm chứng cho Đức Kitô đặc biệt khi điều hành các sự việc thế trần cũng như lúc thi hành các chức vụ trên đời.

Điều 226: (1) Những ai sống trong bậc vợ chồng theo ơn gọi riêng, thì có bổn phận đặc biệt phải cố gắng xây dựng dân Chúa qua hôn nhân và gia đình.

(2) Các cha mẹ, vì truyền thụ sự sống cho con cái nên có nghĩa vụ rất nghiêm trọng và quyền lợi giáo dục chúng. Vì thế, trách nhiệm đầu tiên của các cha mẹ Kitô giáo là lo bảo đảm sự giáo dục Kitô giáo cho các con cái hợp với giáo huấn Giáo Hội.

Điều 227: Các giáo dân có quyền được nhìn nhận sự tự do dành cho mọi công dân trong lãnh vực trần thế. Nhưng khi xử dụng quyền tự do này, họ phải lo sao cho mọi hành động của họ được thấm nhập bằng tinh thần Phúc Âm, và họ phả để ý đến đạo lý do quyền giáo huấn của Giáo Hội đề ra, tuy phải tránh để đừng trình bày ý kiến riêng của mình trong vấn đề còn đang tranh luận như là giáo huấn của Giáo Hội.

Điều 228: (1) Các giáo dân nào được nhận thấy là có khả năng thì

có năng cách để được các Chủ chăn mời đảm nhận các chức vụ trong Giáo Hội và các nhiệm vụ mà họ có thể hành sử được chiếu theo quy tắc luật định.

(2) Các giáo dân nào xuất sắc trong sự hiểu biết, khôn ngoan và thanh liêm thì có năng lực để giúp đỡ các chủ chăn của Giáo Hội với tư cách chuyên viên hoặc cố vấn, kể cả trong các hội đồng tư vấn theo các quy tắc luật định.

Điều 229: (1) Để có thể sống theo đạo lý Kitô giáo, và để có thể loan báo và bảo vệ đạo lý ấy khi cần, và để có thể thi hành phận vụ mình trong việc tông đồ, các giáo dân có nghĩa vụ và quyền lợi thủ đắc sự hiểu biết đạo lý hợp với khả năng và điều kiện riêng của mỗi người.

(2) Họ cũng có quyền thủ đắc sự hiểu biết sâu xa hơn trong những thánh khoa được dạy trong các đại học, hoặc các phân khoa của Giáo Hội hay trong các trường dạy ton giáo, bằng cách theo các lớp giảng và lấy các bằng cấp chuyên môn.

(3) Cũng thế, khi họ đã chu tất những gì luật đòi buộc, họ có năng cách để được thẩm quyền hợp pháp của Giáo Hội ủy nhiệm dạy các thánh khoa.

Điều 230: (1) Các giáo dân thuộc nam giới có đủ tuổi và điều kiện do nghị định của Hội Đồng Giám Mục ấn định, có thể lãnh tác vụ đọc sách hoặc giúp lễ, qua một nghi lễ phụng vụ đã qui định. Tuy nhiên, việc trao tác vụ này không cho họ quyền được Giáo Hội trợ cấp hoặc trả lương.

(2) Các giáo dân có thể được chỉ định tạm thời đảm nhận việc đọc sách trong các việc phụng vụ. Cũng thế, tất cả các giáo dân có thể thi hành những công tác của người chú giải, ca trưởng hoặc những công tác khác theo quy tắc luật định.

(3) Nơi nào nhu cầu Giáo Hội đòi hỏi và thiếu thừa tác viên, thì các giáo dân dù không có tác vụ đọc sách và giúp lễ, cũng có thể thay thể họ làm một số việc, tỉ như thi hành tác vụ Lời Chúa, chủ tọa các buổi cầu nguyện, rửa tội và cho rước lễ theo các quy tắc luật định.

http://tieulun.hopto.org

Điều 231: (1) Các giáo dân nào được cử vào công tác đặc biệt của Giáo Hội, dù thường xuyên hay tạm thời, thì có bổn phận thủ đắc sự huấn luyện thích hợp để có thể chu toàn nhiệm vụ của họ; họ cũng có bổn phận thi hành nhiệm vụ cách ý thức, tận tâm và cần mẫn.

(2) Tuy vẫn giữ nguyên vẹn điều 230, triệt 1, họ có quyền được nhận thù lao xứng đáng tùy theo điều kiện của họ, ngõ hầu họ có thể được chu cấp xứng hợp các nhu cầu riêng cho chính họ và nhu cầu của gia đình họ; trong vấn đề này, phải giữ các quy tắc của dân luật nữa. Ngoài ra, họ có quyền hưởng bảo hiểm, an ninh xã hội và trợ cấp y tế.

Thiên 3: Các Thừa Tác Viên Có Chức Thánh Hay Là Các Giáo Sĩ (232-293)

Chương I: Sự Đào Tạo Các Giáo Sĩ (232-264)

Điều 232: Giáo Hội có nghĩa vụ và quyền lợi riêng biệt và độc hữu đào tạo các người được trạch cử vào tác vụ thánh.

Điều 233: (1) Toàn thể cộng đồng Kitô giáo có nghĩa vụ cổ động ơn gọi, hầu cung cấp đủ cho nhu cầu các tác vụ thánh trong toàn thể Giáo Hội. Nghĩa vụ này bó buộc cách riêng các gia đình Kitô giáo, các nhà giáo dục và đặc biệt là các Linh Mục, nhất là các Cha Sở. Các Giám Mục giáo phận, những người phải lo cổ động ơn gọi hơn ai hết, hãy dạy cho dân đã được trao phó cho mình về sự cao trọng của tác vụ thánh và sự cần thiết của các thừa tác viên có chức thánh trong Giáo Hội; các vị hãy phát động và nâng đỡ các sáng kiến cổ động ơn gọi, nhất là qua các cơ sở đã được thành lập nhằm mục tiêu ấy.

(2) Ngoài ra, các Linh Mục, nhất là các Giám Mục giáo phận, phải để tâm lo cho những người đã đứng tuổi và cảm thấy được gọi vào tác vụ thánh, sao cho những người ấy được giúp đỡ khôn khéo bằng lời nói và bằng hành động, và được chuẩn bị xứng đáng.

Điều 234: (1) Ở đâu đã có, thì hãy duy trì và cổ động các tiểu chủng viện hay các tổ chức tương tự nhằm cổ võ ơn gọi qua việc đào tạo đạo đức riêng biệt cũng như giáo dục về mặt nhân bản và khoa

học. Thậm chí, ở đâu Giám Mục giáo phận xét thấy thuận lợi, thì nên tiến tới việc thành lập tiểu chủng viện hoặc một học hiệu tương tự.

(2) Ngoại trừ những trường hợp cụ thể đòi hỏi phải làm cách khác, các thanh thiếu niên ước muốn tiến lên chức Linh Mục cần phải được hấp thụ một nền giáo dục nhân bản và khoa học, tương đương với thanh thiếu niên chuẩn bị vào cấp học cao đẳng tại địa phương mình.

Điều 235: (1) Các thanh niên ước muốn tiến lên chức Linh Mục phải được hấp thụ sự huấn luyện về mặt thiêng liêng thích hợp và về các chức vụ riêng trong đại chủng viện trong suốt thời gian huấn luyện, hoặc ít là trong bốn năm, nếu hoàn cảnh đòi hỏi như vậy theo nhận định của Giám Mục.

(2) Những ai được trọ ở ngoài chủng viện cách hợp pháp, thì Giám Mục giáo phận cần cử một Linh Mục đạo đức và có khả năng để phụ trách cho họ được huấn luyện kỹ lưỡng về đời sống đạo đức và về kỷ luật.

Điều 236: Các ứng viên lên chức Phó Tế vĩnh viễn cần được huấn luyện để nuôi dưỡng đời sống thiêng liêng và để chu toàn bổn phận riêng của chức thánh, tùy theo qui định của Hội Đồng Giám Mục:

1. các ứng viên trẻ tuổi phải qua thời gian đào tạo ít nhất là ba năm tại một nhà riêng biệt, trừ khi Giám Mục giáo phận ấn định cách khác vì có lý do trầm trọng;

2. các ứng sinh lớn tuổi, độc thân hay đã kết bạn, phải theo một chương trình kéo dài ba năm do Hội Đồng Giám Mục ấn định.

Điều 237: (1) Khi có thể được và xét thấy thuận lợi, trong mỗi giáo phận nên có một Đại chủng viện; nếu không, các ứng viên chuẩn bị tác vụ thánh sẽ được gửi trong các chủng viện khác, hoặc sẽ thành lập một chủng viện liên giáo phận.

(2) Chủng viện liên giáo phận chỉ được thành lập do Hội Đồng Giám Mục - nếu là chủng viện cho toan thể lãnh thổ, hoặc do các Giám Mục liên hệ - nếu không dành cho toàn lãnh thổ, sau khi đã được Tòa Thánh phê chuẩn cả về việc thành lập cũng như về quy chế

của chính chủng viện.

Điều 238: (1) Các chủng viện đã thành lập hợp pháp thì đương nhiên được hưởng tư cách pháp nhân trong Giáo Hội.

(2) Giám Đốc thay mặt chủng viện trong tất cả mọi công việc, ngoại trừ những việc mà nhà chức trách có thẩm quyền ấn định cách khác.

Điều 239: (1) Trong mỗi chủng viện cần có một Giám Đốc đứng đầu, và nếu cần, một Phó Giám Đốc, một Quản Lý và, nếu các chủng sinh theo học ở trong chính chủng viện, thì cả các giáo sư dạy các môn học khác nhau theo một chương trình được sắp xếp quy củ.

(2) Trong mỗi chủng viện, ít ra phải có một Linh giám. Tuy nhiên, các chủng sinh được tự do lui tới với các Linh Mục khác đã được Giám Mục trạch cử vào trách vụ đó.

(3) Trong nội quy của chủng viện, cần ấn định phương thức nhờ đó các vị điều hành khác, các giáo sư và ngay cả chính các chủng sinh đều có thể chia sẻ trách nhiệm với Giám Đốc, nhất là trong việc duy trì kỷ luật.

Điều 240: (1) Ngoài các cha giải tổi thường xuyên, các cha giải tội khác nên tới chủng viện cách đều đặn; và trong khuôn khổ kỷ luật của chủng viện, các chủng sinh luôn luôn có thể đến với bất cứ cha giải tội nào ở trong hoặc ở ngoài chủng viện.

(2) Khi phải quyết định về việc chấp nhận các ứng sinh tiến chức hoặc là thải hồi họ ra khỏi chủng viện, không bao giờ được hỏi ý kiến của cha Linh Giám và của các cha giải tội.

Điều 241: (1) Giám Mục giáo phận chỉ nên thâu nhận vào Đại chủng viện những người nào, xét theo các đức tính nhân bản và luân lý, đạo hạnh và trí tuệ, sức khỏe thể lý và tâm lý cùng ý muốn ngay thẳng của họ, được coi là có đủ khả năng hiến thân trọn đời cho các tác vụ thánh.

(2) Trước khi được thâu nhận, họ phải xuất trình chứng thư Rửa Tội và Thêm Sức, cũng như các văn kiện khác theo sự đòi hỏi của chương trình đào tạo Linh Mục.

http://tieulun.hopto.org

(3) Khi muốn thâu nhận các chủng sinh đã bị sa thải bởi một chủng viện khác hoặc bởi một dòng tu, thì còn cần chứng thư của Bề Trên liên hệ, nhất là về lý do của sự sa thải hoặc sự rời bỏ.

Điều 242: (1) Trong mỗi quốc gia, cần có chương trình đào tạo Linh Mục do Hội Đồng Giám Mục soạn thảo, căn cứ trên các quy tắc do thẩm quyền tối cao của Giáo Hội ấn định, và được Tòa Thánh phê chuẩn. Chương trình ấy cần được thích nghi cho hợp với hoàn cảnh mới, với sự phê chuẩn của Tòa Thánh. Trong chương trình đào tạo, cần phải xác định những nguyên tắc chính yếu về việc đào tạo trong chủng viện, và những nguyên tắc tổng quát được thích nghi với những nhu cầu mục vụ của từng miền hoặc từng tỉnh.

(2) Các quy tắc về chương trình nói ở triệt 1 trên đây cần được áp dụng cho tất cả các chủng viện, dù là giáo phận hay liên giáo phận.

Điều 243: Hơn nữa, mỗi chủng viện còn có những điều lệ riêng được chuẩn y bởi Giám Mục giáo phận, hoặc bởi các Giám Mục liên hệ nếu là chủng viện liên giáo phận. Điều lệ nhằm thích nghi chương trình đào tạo Linh Mục hợp với những hoàn cảnh đặc biệt, và nhất là hoạch định rõ ràng hơn những khía cạnh kỷ luật chi phối nếp sống hằng ngày của chủng sinh và trật tự của cả chủng viện.

Điều 244: Việc đào luyện về đạo đức và đạo lý cho các chủng sinh cần được hòa hợp và ăn nhịp với nhau, nhằm cho mỗi người tùy theo cá tính riêng, đạt được sự trưởng thành về nhân bản, cùng với tinh thần Phúc Âm và sự kết hợp chặt chẽ với Đức Kitô.

Điều 245: (1) Nhờ sự đào tạo về đạo đức, các chủng sinh trở thành những người đủ khả năng thi hành sứ mệnh mục vụ với kết quả phong phú và được huấn luyện về tinh thần truyền giáo, biết thâm tín rằng sự luôn luôn chu toàn chức vụ với niềm tin sống động và đức ái sẽ giúp họ thánh hoá bản thân. Ngoài ra, các chủng sinh hãy vun trồng những đức tính nhân bản cần thiết cho sự sống trong xã hội, sao cho họ biết dung hòa được những giá trị nhân bản với giá trị siêu nhiên.

(2) Các chủng sinh cần được đào luyện để có lòng yêu mến Giáo

Hội của Đức Kitô, kết hợp với Đức Thánh Cha, Người kế vị Thánh Phêrô, với tấm lòng khiêm nhượng và thảo hiếu, gắn bó với Giám Mục riêng của mình như những người cộng sự trung thành, và biết hợp tác với anh em đồng nghiệp. Nhờ sự sống chung trong chủng viện và nhờ liên lạc bằng hữu với các bạn đồng môn, họ được chuẩn bị cho có tinh thần hợp nhất huynh đệ với Linh Mục đoàn trong giáo phận mà họ sẽ là thành phần nhằm phục vụ Giáo Hội.

Điều 246: (1) Việc cử hành Thánh Thể phải là trọng tâm cho cả đời sống của chủng viện, nhờ vậy mà hằng ngày, khi thông hiệp vào chính tình bác ái của Đức Kitô, các chủng sinh múc lấy từ nguồn suối rất phong phú này, sức mạnh cho công việc tông đồ và cho đời sống đạo đức của họ.

(2) Họ cần được tập luyện cử hành phụng vụ giờ kinh, nhờ đó các thừa tác viên của Thiên Chúa, nhân danh Giáo Hội, cầu khẩn Thiên Chúa cho toàn dân đã giao phó cho họ, và cho toàn thể thế giới nữa.

(3) Họ hãy được khuyến khích tôn kính Đức Trinh Nữ Maria, kể cả bằng việc lần hạt Mân Côi, việc tâm nguyện và các việc đạo đức khác, nhờ đó các chủng sinh thủ đắc tinh thần cầu nguyện và được vững tâm tiến bước theo ơn gọi.

(4) Các chủng sinh hãy năng xưng tội thường xuyên; ngoài ra, nên khuyến khích mỗi chủng sinh hãy có một cha Linh Giám do mình lựa chọn và có thể tin cậy cởi mở lương tâm với người.

(5) Hằng năm, các chủng sinh phải lo tĩnh tâm.

Điều 247: (1) Nhờ sự giáo dục thích hợp, các chủng sinh cần được chuẩn bị sống bậc độc thân và cần học hiểu để quý trọng nó như một hồng ân đặc biệt của Thiên Chúa.

(2) Các chủng sinh cần phải ý thức rõ rệt về mọi bổn phận và gánh nặng dành cho các thừa tác viên có chức thánh của Giáo Hội, không nên giấu diếm gì về những khó khăn của đời sống Linh Mục.

Điều 248: Sự đào tạo về đạo lý nhằm giúp cho các chủng sinh thâu đạt, cùng với nền văn hóa tổng quát thích ứng với những nhu cầu của

mỗi nơi mỗi thời, một nền đạo lý sâu rộng và chắc chắn về các môn học thánh, để khi Đức Tin đã đặt nền tảng và được nuôi dưỡng bởi những môn đó, các chủng sinh có thể loan truyền đạo lý Phúc Âm cách thích hợp cho những người của thời đại mình, hợp với tâm trạng của họ.

Điều 249: Chương trình đào tạo Linh Mục phải dự liệu cho các chủng sinh không những được học hỏi kỹ lưỡng tiếng quốc ngữ, mà còn sành sõi La ngữ và hiểu biết những ngoại ngữ khác cần thiết và hữu ích cho chính việc huấn luyện chủng sinh hoặc cho sứ mệnh mục vụ.

Điều 250: Các môn Triết học và Thần học trong một chủng viện có thể được dạy kế tiếp nhau hoặc đồng thời với nhau, tùy theo chương trình đào tạo Linh Mục. Hai khoa học ấy phải bao trùm một thời gian ít nhất là sáu năm trọn: hai năm dành cho Triết học và bốn năm dành cho Thần học.

Điều 251: Việc huấn luyện Triết học cần dựa vào di sản Triết học có giá trị muôn đời, và đồng thời để ý đến sự nghiên cứu triết học trải qua giòng lịch sử với mục tiêu là bổ túc việc đào tạo về nhân bản cho chủng sinh, rèn trí tuệ thêm sắc sảo và chuẩn bị cho chủng sinh đủ khả năng theo đuổi các môn về Thần học.

Điều 252: (1) Việc huấn luyện Thần học dưới ánh sáng Đức Tin và theo sự hướng dẫn của quyền giáo huấn, nhằm giúp các chủng sinh hiểu rõ toàn bộ đạo lý Công Giáo, dựa vào mạc khải của Thiên Chúa; biết biến nó thành lương thực cho đời sống thiêng liêng của họ; và có khả năng loan truyền cùng bênh vực nó trong khi thi hành chức vụ.

(2) Các chủng sinh cần được huấn luyện đặc biệt về Kinh Thánh để giúp cho họ có một cái nhìn tổng quát về Sách Thánh.

(3) Cần có các lớp học về Thần học Tín lý, luôn luôn dựa vào Lời Chúa chứa đựng trong Thánh Kinh cùng với Thánh Truyền, nhờ vậy, với Thánh Thomas làm tôn sư, các chủng sinh học biết tường tận mầu nhiệm cứu độ. Ngoài ra, còn cần các môn Thần học luân lý và môn mục vụ, giáo luật, phụng vụ, giáo sử và những môn phụ hoặc

chuyên biệt khác nữa, tùy theo chương trình đào tạo Linh Mục ấn định.

Điều 253: (1) Để đảm nhận chức giáo sư các môn Triết học, Thần học và Giáo Luật, Giám Mục hoặc các Giám Mục liên hệ chỉ nên bổ nhiệm những người trổi về nhân đức, có văn bằng Tiến sĩ hoặc Cử nhân của một đại học hoặc phân khoa đã được Tòa Thánh công nhận.

(2) Cần lo liệu bổ nhiệm có những giáo sư riêng biệt để dạy từng môn theo phương pháp riêng: Thánh Kinh, Thần Học, Tín Lý, Luân Lý, Phụng Vụ, Triết Học, Giáo Luật, Giáo Sử và các môn khác.

(3) Giáo sư nào thiếu sót trách vụ cách nặng nề, sẽ bị sa thải do thẩm quyền nói ở triệt 1.

Điều 254: (1) Khi dạy học, các giáo sư phải lưu ý đặc biệt đến tính cách duy nhất và hòa hợp nội tại của toàn bộ giáo lý Đức Tin, ngõ hầu các chủng sinh có thể cảm thấy họ đang học một khoa học duy nhất. Để dễ đạt mục tiêu đó, trong chủng việc cần có một người điều khiển việc tổ chức toàn bộ chương trình các môn học.

(2) Các chủng sinh cần được huấn luyện để có thể tự mình khảo cứu để tìm hiểu các vấn đề, dựa theo phương pháp khoa học. Bởi vậy, cần có những công việc thực tập, dưới sự chỉ dẫn của các giáo sư, nhờ đó các chủng sinh tập cách học hỏi bằng sự cố gắng riêng tư của mình.

Điều 255: Tuy dù toàn thể công việc huấn luyện chủng sinh trong chủng viện đều qui hướng về mục tiêu mục vụ, nhưng cũng cần dành riêng một phần chương trình dạy về mục vụ, nhờ vậy các chủng sinh học biết được các nguyên tắc và phương pháp liên quan tới việc thi hành tác vụ giảng dạy, thánh hóa và coi sóc dân Chúa, tuy cũng phải lưu ý tới các nhu cầu của từng nơi và từng thời.

Điều 256: (1) Các chủng sinh cần được ân cần huấn luyện chu đáo trong hết mọi lãnh vực liên can cách riêng tới tác vụ thánh, nhất là về phương pháp dạy giáo lý và giảng thuyết, về việc phụng tự và đặc biệt là việc cử hành các Bí tích, về việc tiếp xúc với quần chúng, kể cả

với những người không Công Giáo cũng như những người vô tín ngưỡng, về việc quản trị giáo xứ và những trách vụ khác.

(2) Chủng sinh cần được dạy cho biết những nhu cầu của Giáo Hội phổ quát, để họ lưu tâm tha thiết đến việc cổ võ ơn thiên triệu, tới công việc truyền giáo, công việc đại kết Giáo Hội và các vấn đề khẩn trương khác, kể cả những vấn đề xã hội.

Điều 257: (1) Việc đào tạo các chủng sinh cần phải thực hiện thế nào để họ biết để ý không những cho Giáo Hội địa phương nơi họ nhập tịch để phục vụ, mà còn biết lo cho cả Giáo Hội phổ quát, và họ tỏ ra sẵn sàng hiến thân cho các Giáo Hội địa phương đang ở trong tình trạng cấp bách.

(2) Giám Mục giáo phận phải dự liệu cho các giáo sĩ có ý định muốn thuyên chuyển từ Giáo Hội địa phương của họ tới một Giáo Hội địa phương ở miền khác, được chuẩn bị thích đáng để thi hành chức vụ thánh, tỉ như học tiếng địa phương và hiểu biết các định chế, điều kiện xã hội, phong tục và tập quán của miền đó.

Điều 258: Để cũng có thể học phương pháp làm tông đồ bằng chính việc làm, các chủng sinh, trong suốt thời gian học trình, và nhất là trong thời kỳ nghỉ hè, phải được khởi sự thực hành công việc mục vụ bằng những công tác thích hợp do Bản Quyền xét đoán và chỉ định, dưới sự hướng dẫn của một Linh Mục thành thạo, phù hợp với tuổi của các chủng sinh và các điều kiện của địa phương.

Điều 259: (1) Giám Mục giáo phận, hoặc các Giám Mục liên hệ nếu là chủng viện liên giáo phận, có thẩm quyền chỉ định Ban Giám Đốc và công việc quản trị chủng viện.

(2) Giám Mục giáo phận, hoặc các Giám Mục liên hệ nếu là chủng viện liên giáo phận, nên đích thân lui tới thăm viếng chủng viện, theo dõi việc đào tạo các chủng sinh, việc giảng dạy Triết và Thần học, thu thập kiến thức về ơn gọi, tính nết, lòng đạo và sự tấn tới của các chủng sinh, nhất là khi nhằm tới việc truyền chức thánh cho họ.

Điều 260: Tất cả mọi người, trong khi lo chu toàn nhiệm vụ riêng của mình, phải vâng phục Giám Đốc, vì Ngài có phận sự điều hành

trực tiếp chủng viện, dựa theo chương trình đào tạo Linh Mục và qui luật của chủng viện.

Điều 261: (1) Giáo Đốc chủng viện, và dưới quyền Ngài, các vị điều hành, các giáo sư, ai nấy tùy theo cương vị riêng của mình, phải lo liệu để các chủng sinh trung thành tuân giữ mọi điều lệ đã ấn định trong chương trình đào tạo Linh Mục và qui luật của chủng viện.

(2) Giám Đốc chủng viện và Giám Học phải ân cần lo cho các giáo sư chu toàn phận sự riêng của họ, theo đúng qui định của chương trình đào tạo Linh Mục và qui luật của chủng viện.

Điều 262: Chủng viện được đặt ra ngoài lãnh vực cai quản của cha sở; bởi vậy, Giám Đốc chủng viện hoặc một người được thừa ủy sẽ đảm trách phận sự của cha sở đối với hết mọi người ở trong chủng viện, ngoại trừ vấn đề hôn phối và quy định của điều 985.

Điều 263: Giám Mục giáo phận, hoặc các Giám Mục liên hệ nếu là chủng viện liên giáo phận, phải đóng góp, dựa theo một giá biểu đã thỏa thuận, vào việc xây cất và bảo trì chủng viện, việc chu cấp cho các chủng sinh, thù lao cho các giáo sư và các nhu cầu khác của chủng viện.

Điều 264: (1) Để đáp ứng các nhu cầu của chủng viện, ngoài tiền lạc quyên nói ở điều 1266, Giám Mục có thể bổ một thứ thuế trong giáo phận.

(2) Tất cả các pháp nhân thuộc Giáo Hội, kể cả pháp nhân tư, có trụ sở trong giáo phận, phải nộp thuế đóng góp giúp chủng viện, trừ những pháp nhân nào chỉ sống nhờ tiền bố thí hoặc hiện có một cộng đồng sinh viên hay giáo sư nhằm cổ động cho lợi ích chung của Giáo Hội. Thuế như vậy có tính cách tổng quát, tương xứng với lợi tức của những người phải góp thuế và được ấn định tùy theo những nhu cầu của chủng viện.

Chương II: Sự Nhập Tịch Của Các Giáo Sĩ (265-272)

Điều 265: Bất cứ giáo sĩ nào cũng phải nhập tịch hoặc vào một

Giáo Hội địa phương hoặc vào một phủ Giám Chức tòng nhân hoặc vào một Dòng tu nào hoặc vào một Tu đoàn hưởng năng quyền ấy; bởi đó, tuyệt đối không chấp nhận các giáo sĩ không có Bề Trên hoặc lang thang.

Điều 266: (1) Do việc lãnh chức Phó Tế, một người trở thành giáo sĩ và được nhập tịch vào một Giáo Hội địa phương hoặc một phủ Giám Chức tòng nhân mà họ được tiến chức để phục vụ.

(2) Một phần tử đã khấn trọn đời trong một Dòng tu hoặc đã gia nhập vĩnh viễn vào một Tu đoàn tông đồ giáo sĩ, khi lĩnh chức Phó Tế thì sẽ nhập tịch như một giáo sĩ vào Dòng tu hay vào Tu đoàn ấy, chỉ trừ khi Tu đoàn có hiến pháp qui định cách khác.

(3) Một phần tử của một tu hội đời, khi đã chịu chức Phó Tế sẽ nhập tịch vào Giáo Hội địa phương nơi họ được tiến cử để phục vụ, trừ khi được Tòa Thánh chuẩn nhượng cho nhập tịch vào chính Tu hội.

Điều 267: (1) Để một giáo sĩ đã nhập tịch được nhập tịch hữu hiệu vào một Giáo Hội địa phương khác, cần phải có văn thư xuất tịch do chính Giám Mục giáo phận ký nhận và đồng thời phải có văn thư nhập tịch được ký nhận bởi Giám Mục giáo phận của Giáo Hội địa phương tại nơi mà giáo sĩ ước muốn nhập tịch.

(2) Sự xuất tịch được cấp chỉ có hiệu lực kể từ khi thủ đắc sự nhập tịch vào Giáo Hội địa phương khác.

Điều 268: (1) Giáo sĩ nào đã được thuyên chuyển hợp lệ từ Giáo Hội địa phương riêng của mình qua một Giáo Hội địa phương khác, thì sau năm năm chẵn, sẽ được nhập tịch do luật định vào Giáo Hội địa phương này, nếu đương sự viết đơn tỏ ý muốn của mình với Giám Mục giáo phận của Giáo Hội đã đón tiếp mình, cũng như với Giám Mục riêng của mình, và không ai trong hai người thông báo sự phản kháng bằng giấy tờ trong thời gian bốn tháng kể từ ngày nhận đơn.

(2) Giáo sĩ nào đã được nhập tịch vào một Dòng tu hoặc Tu đoàn tông đồ, theo điều 266 triệt 2 thì được kể là sẽ xuất tịch khỏi Giáo Hội

địa phương riêng của mình do việc được thu nhận trọn đời hay vĩnh viễn vào Dòng tu hay Tu đoàn.

Điều 269: Giám Mục giáo phận chỉ nên tiến hành việc nhập tịch của một giáo sĩ khi:

1. nhu cầu hoặc ích lợi của Giáo Hội địa phương của ngài đòi hỏi, và tuân hành các luật lệ liên quan tới việc chu cấp xứng hợp cho giáo sĩ;

2. chắc chắn có văn kiện hợp lệ cho phép xuất tịch, và hơn nữa, đã được Giám Mục giáo phận cho xuất tịch cung cấp những tin cần thiết, cách bí mật nếu thấy là cần, về đời sống, tư cách và học lực của giáo sĩ;

3. giáo sĩ đã tuyên bố, bằng giấy tờ, cho Giám Mục giáo phận rằng mình muốn hiến thân phục vụ Giáo Hội địa phương mới, đúng như luật định.

Điều 270: Sự xuất tịch chỉ có thể ban cấp cách hợp pháp khi có lý do chính đáng, chẳng hạn như ích lợi của Giáo Hội hoặc một điều tốt cho chính giáo sĩ. Sự xuất tịch không thể khước từ nếu không có lý do quan trọng. Tuy nhiên giáo sĩ nào khi cảm thấy mình bị thiệt thòi, và đã tìm được một Giám Mục sẵn sàng đón nhận, thì có thể thượng tố phản kháng quyết định khước từ.

Điều 271: (1) Ngoài trường hợp thực cần thiết cho Giáo Hội địa phương riêng, Giám Mục giáo phận không nên khước từ sự thuyên chuyển cho các giáo sĩ mà Ngài biết là họ sẵn sàng và đủ khả năng để làm việc ở những nơi khan hiếm trầm trọng giáo sĩ, ngõ hầu họ thi hành tác vụ thánh ở đó. Tuy nhiên, Giám Mục nên dự liệu, qua một hợp đồng với Giám Mục giáo phận tại nơi mà họ sẽ đến, để các quyền lợi và bổn phận của các giáo sĩ ấy được xác định.

(2) Giám Mục giáo phận có thể cho phép các giáo sĩ của mình tới một Giáo Hội địa phương khác trong một thời gian nhất định, tuy có thể triển hạn nhiều lần, nhờ đó các giáo sĩ vẫn tiếp tục nhập tịch tại Giáo Hội địa phương riêng của mình, và khi trở về, họ vẫn được hưởng mọi quyền lợi dường như họ đã phục vụ với tư cách thừa tác

viên có chức thánh tại đây.

(3) Giáo sĩ đã thuyên chuyển qua một Giáo Hội địa phương khác cách hợp lệ, song vẫn còn giữ sự nhập tịch trong Giáo Hội gốc, thì có thể bị Giám Mục giáo phận triệu hồi khi có lý do chính đáng, miễn là phải tôn trọng hợp đồng đã thỏa thuận với Giám Mục kia, và cũng như sự công bình tự nhiên. Cũng vậy, miễn là tuân giữ mọi điều kiện như trên, Giám Mục giáo phận của địa phương khác, khi có lý do chính đáng, có thể khước từ sự cho phép giáo sĩ lưu lại trong lãnh thổ của mình.

Điều 272: Giám Quản giáo phận không được cho phép xuất tịch và nhập tịch cũng không được cho phép thuyên chuyển qua một Giáo Hội địa phương nào khác, chỉ trừ khi Tòa Giám Mục trống ngôi đã quá một năm và có sự đồng ý của hội đồng tư vấn.

Chương III: Nghĩa Vụ Và Quyền Lợi Của Các Giáo Sĩ (273-289)

Điều 273: Các giáo sĩ có nghĩa vụ đặc biệt là phải tỏ lòng kính trọng và vâng lời Đức Thánh Cha và Bản Quyền riêng.

Điều 274: (1) Chỉ duy có các giáo sĩ mới có thể đảm nhận những chức vụ mà việc hành sử đòi hỏi quyền thánh chức hoặc quyền cai trị trong Hội Thánh.

(2) Các giáo sĩ, nếu không có một ngăn trở hợp lệ duyệt chính, phải lãnh nhận và trung thành chu toàn nhiệm vụ được Bản Quyền của mình giao phó.

Điều 275: (1) Xét vì tất cả các giáo sĩ đều đồng lao trong cùng một công tác, tức là việc xây dựng Thân Thể Đức Kitô, nên họ hãy liên kết với nhau trong mối dây huynh đệ và sự cầu nguyện, cổ võ sự cộng tác với nhau, theo các qui định của luật địa phương.

(2) Các giáo sĩ phải nhìn nhận và cổ võ sứ mạng mà các giáo dân thực thi theo phần vụ của họ trong Giáo Hội và trong thế giới.

Điều 276: (1) Trong đời sống, giáo sĩ phải lo theo đuổi sự thánh

thiện vì một lý do riêng, xét vì do việc lãnh thánh chức, họ được thánh hiến cho Thiên Chúa với tước hiệu mới là những người phân phát các mầu nhiệm của Thiên Chúa hầu phục vụ cho Dân Ngài.

(2) Để có thể theo đuổi sự trọn lành ấy:

1. trước hết, họ hãy chu toàn mọi bổn phận của tác vụ một cách trung thành không biết mệt mỏi;

2. họ hãy nuôi dưỡng đời sống thiêng liêng bằng hai Bàn Tiệc của Kinh Thánh và Thánh Thể; vì thế, các Tư Tế được khẩn khoản kêu mời hãy dâng Thánh Lễ mỗi ngày, và các Phó Tế, hãy tới tham dự hiến lễ ấy hằng ngày;

3. các Tư Tế và các Phó Tế chuẩn bị làm Linh Mục, buộc mỗi ngày phải đọc Phụng Vụ Các Giờ Kinh theo sách phụng vụ riêng đã được phê chuẩn; còn các Phó Tế vĩnh viễn chỉ buộc đọc phần nào đã được Hội Đồng Giám Mục ấn định;

4. họ cũng buộc tham dự các cuộc tĩnh tâm, theo qui định của luật địa phương;

5. họ nên suy gẫm thường lệ, năng đi xưng tội, sùng kính Đức Trinh Nữ Mẹ Thiên Chúa, thi hành các phương tiện thánh hóa khác, chung hay riêng.

Điều 277: (1) Các giáo sĩ buộc phải giữ sự khiết tịnh hoàn toàn và trọn đời vì Nước Trời, vì vậy họ phải ở độc thân, là một ơn đặc biệt của Thiên Chúa, nhờ đó các tác viên thánh có thể gắn bó với Đức Kitô dễ dàng hơn với một con tim không bị chia sẻ và được thong dong hơn để hiến thân phục vụ Thiên Chúa và nhân loại.

(2) Các giáo sĩ phải khôn ngoan khi giao tiếp với những người mà sự năng lui tới với họ có thể gây nguy hại cho việc giữ sự khiết tịnh hoặc sinh ra gương xấu cho giáo hữu.

(3) Giám Mục giáo phận có thẩm quyền ra những qui luật cụ thể hơn trong vấn đề này và xét định về việc tuân hành trong những trường hợp riêng biệt.

http://tieulun.hopto.org

Điều 278: (1) Các giáo sĩ triều có quyền được lập hiệp hội với nhau nhằm đạt những mục tiêu thích hợp với bậc giáo sĩ.

(2) Các giáo sĩ triều nên quý trong nhất là các hiệp hội, mà nội quy đã được nhà chức trách có thẩm quyền phê chuẩn, nhằm thúc giục nhau nên thánh trong sự thi hành tác vụ, cổ võ sự hiệp nhất giữa giáo sĩ với nhau và với Giám Mục riêng của mình, nhờ một chương trình sống thích đáng và được chấp thuận hợp lệ cũng như nhờ sự tương trợ huynh đệ.

(3) Các giáo sĩ không nên lập hay tham gia các hiệp hội mà mục đích cũng như hoạt động không phù hợp với nghĩa vụ riêng của bậc giáo sĩ, hoặc có thể gây ra nhiều trở ngại cho việc chu toàn các trách vụ do nhà chức trách của Giáo Hội có thẩm quyền đã giao phó.

Điều 279: (1) Giáo sĩ cần tiếp tục học các môn thánh khoa, cả sau khi đã chịu chức Linh Mục, và theo sát đạo lý vững chắc dựa trên Kinh Thánh, và đã được tiền nhân lưu lại và được tiếp nhận chung trong cả Giáo Hội, như đã xác định bởi các văn kiện do Công Đồng và Đức Giáo Hoàng; họ nên tránh những trào lưu rỗng tuếch và những khoa học giả hiệu.

(2) Dựa theo qui định của luật địa phương, các Linh Mục sau khi đã chịu chức nên đi tham dự những lớp tu nghiệp về mục vụ và, vào những thời kỳ do luật địa phương qui định, cũng nên tham dự những lớp học khác, như những lớp hội thảo về Thần học, các buổi thuyết trình, nhờ đó họ có cơ hội trau dồi thêm kiến thức về các thánh khoa và phương pháp mục vụ.

(3) Họ cũng nên theo dõi các khoa học khác, nhất là các khoa học có liên quan tới các thánh khoa, đặc biệt khi sự hiểu biết về chúng sẽ giúp ích cho việc mục vụ.

Điều 280: Hết sức khuyến khích các giáo sĩ nên có đời sống chung một cách nào đó; đâu đã có thì hãy duy trì.

Điều 281: (1) Các giáo sĩ hiến thân phục vụ Giáo Hội đáng được hưởng thù lao tương xứng với điều kiện của họ, xét theo bản chất công việc mà họ đảm nhận cũng như các hoàn cảnh tùy nơi tùy thời;

sao cho họ có thể đáp ứng các nhu cầu riêng tư và trả công xứng đáng cho những người mà họ cần sự giúp đỡ.

(2) Cần phải liệu sao để các giáo sĩ được hưởng bảo hiểm xã hội, nhờ đó có thể dự phòng tương xứng những nhu cầu khi đau yếu, tàn tật hoặc tuổi già.

(3) Các Phó Tế đã lập gia đình, nếu đã dành toàn thời giờ để phục vụ Giáo Hội, thì đáng được hưởng thù lao thế nào để họ có thể chu cấp cho chính bản thân và cho gia đình họ. Những ai lãnh lương do một nghề nghiệp dân sự hiện đang làm hay trước đây đã làm thì hãy lo liệu chu cấp mọi nhu cầu của bản thân và của gia đình do lợi tức từ tiền lương.

Điều 282: (1) Các giáo sĩ nên sống đời giản dị, và xa tránh tất cả những gì có vẻ phù hoa.

(2) Những tài sản mà họ có được trong khi thi hành một chức vụ Giáo Hội, thì sau khi đã dự trù cho việc chu cấp xứng đáng và thi hành những nghĩa vụ khác của bậc mình, nên được dành phần dư vào thiện ích của Giáo Hội và những công cuộc bác ái.

Điều 283: (1) Các giáo sĩ, cho dù không có một nhiệm vụ gắn liền với trú sở, không được rời khỏi giáo phận trong một thời gian đáng kể, theo luật địa phương đã xác định, nếu không có phép, ít ra là suy đoán, của Bản Quyền riêng.

(2) Các giáo sĩ, mỗi năm, được hưởng một thời gian phải chăng và đủ dành cho việc nghỉ ngơi, theo như luật chung hoặc luật địa phương đã ấn định.

Điều 284: Các giáo sĩ phải mặc y phục Giáo Hội, theo qui luật của Hội Đồng Giám Mục đã định và theo tập tục hợp lệ tại địa phương.

Điều 285: (1) Các giáo sĩ nên xa tránh tất cả những gì không xứng hợp với bậc mình, theo như những qui định của luật địa phương.

(2) Giáo sĩ nên tránh tất cả những gì, cho dù không xấu xa, nhưng xa lạ không thích hợp với bậc giáo sĩ.

(3) Cấm các giáo sĩ đảm nhận những chức vụ công quyền có kèm theo việc hành sử quyền bính dân sự.

(4) Nếu không được phép của Bản Quyền riêng, giáo sĩ không được nhận làm Quản Lý những tài sản thuộc các giáo dân hoặc những chức vụ trần thế kèm theo nghĩa vụ phải kế toán sổ sách; cũng không được làm bảo chứng cho dù dựa vào tài sản riêng của mình nếu không tham khảo ý kiến của Bản Quyền riêng; phải tránh không nên cam kết những khế ước bảo lãnh trả một món nợ mà không định rõ căn nguyên.

Điều 286: Cấm các giáo sĩ không được đích thân hoặc nhờ người khác thi hành mậu dịch, doanh thương nhằm kiếm lợi cho mình hoặc cho người khác, khi không có phép của giáo quyền hợp pháp.

Điều 287: (1) Các giáo sĩ hãy tận lực cổ võ duy trì hòa bình và hòa đồng giữa mọi người, dựa trên nền tảng công bằng.

(2) Các giáo sĩ không được tham gia tích cực vào các đảng phái chính trị, hoặc dự phần lãnh đạo trong các nghiệp đoàn, trừ khi nào, theo phán đoán của nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội, việc bảo vệ quyền lợi của Giáo Hội và cổ võ công ích đòi hỏi như vậy.

Điều 288: Các Phó Tế vĩnh viễn không buộc giữ các qui định của các điều 284, 285 triệt 3 và 4, 286, 287 triệt 2, trừ khi luật địa phương định cách khác.

Điều 289: (1) Vì nghĩa vụ quân sự không am hợp cho bậc giáo sĩ, cho nên các giáo sĩ cũng như các ứng sinh chuẩn bị lãnh chức thánh, không được tự nguyện đăng ký nghĩa vụ quân sự, nếu không có phép của Bản Quyền riêng.

(2) Giáo sĩ nên hưởng dụng những miễn trừ khỏi thi hành các chức vụ và mọi dịch vụ công quyền không hợp cho bậc giáo sĩ mà luật pháp hoặc thỏa ước, hoặc tập tục đã dành cho họ, trừ khi nào trong trường hợp đặc biệt Bản Quyền riêng ấn định cách khác.

Chương IV: Sự Mất Hàng Giáo Sĩ (290-293)

Điều 290: Chức thánh, một khi đã được lãnh nhận cách hữu hiệu, thì không bao giờ mất được. Tuy nhiên, giáo sĩ có thể mất hàng ngũ:

1. do một án văn hoặc nghị định hành chánh tuyên bố sự vô hiệu của việc chịu chức thánh;

2. do hình phạt trục xuất đã tuyên kết hợp lệ;

3. do một phúc nghị của Tòa Thánh; phúc nghị ấy chỉ được ban cấp cho các Phó Tế khi có lý do hệ trọng, và cho các Linh Mục vì lý do rất trầm trọng.

Điều 291: Ngoại trừ những trường hợp đã nói ở điều 290 số 1, sự mất hàng giáo sĩ không kèm theo sự tháo chuẩn nghĩa vụ độc thân. Quyền tháo chuẩn nghĩa vụ ấy được dành cho Đức Thánh Cha.

Điều 292: Giáo sĩ nào mất hàng ngũ giáo sĩ chiếu theo luật định thì mất hết mọi quyền lợi riêng dành cho giáo sĩ và không buộc giữ những nghĩa vụ nào thuộc hàng giáo sĩ nữa, đừng kể nghĩa vụ nói ở điều 291. Đương sự bị cấm thi hành quyền thánh chức, trừ trường hợp luật định ở điều 976. Cũng vậy, đương sự bị tước hết mọi chức vụ, mọi trọng trách và bất cứ mọi thứ quyền thừa ủy nào.

Điều 293: Giáo sĩ, khi đã mất hàng ngũ, sẽ không được phép tái nhập hàng giáo sĩ, nếu không có phúc nghị của Tòa Thánh.

Thiên 4: Các Phủ Giám Chức Tòng Nhân (294-297)

Điều 294: Nhằm mục đích cổ võ việc phân phối tương xứng các Linh Mục, hoặc nhằm thực hiện những công tác đặc biệt về mục vụ hay truyền giáo cho nhiều miền hoặc cho nhiều tầng lớp xã hội khác biệt, các phủ Giám Chức Tòng Nhân gồm các Linh Mục và các Phó Tế thuộc giáo sĩ triều có thể được Tòa Thánh thiết lập, sau khi đã tham khảo với các Hội Đồng Giám Mục liên hệ.

Điều 295: (1) Phủ Giám Chức Tòng Nhân được điều hành do quy chế được Tòa Thánh soạn thảo; dưới sự lãnh đạo của một Giám Chức với tư cách là Bản Quyền riêng, với quyền lập chủng viện quốc

gia hay liên quốc gia, và quyền nhận các chủng sinh nhập tịch, cũng như quyền tiến cử các chủng sinh lên chức thánh với danh nghĩa phục vụ cho phủ Giám Chức Tòng Nhân.

(2) Vị Giám Chức phải lo việc huấn luyện tinh thần cho những ai được tiến chức với danh nghĩa nói trên, cũng như việc chu cấp xứng đáng cho họ.

Điều 296: Các giáo dân cũng có thể hiến thân làm việc tông đồ cho phủ Giám Chức Tòng Nhân, qua một thỏa ước đã cam kết với Giám Chức. Tuy nhiên, phương thức hợp tác hữu cơ, những nghĩa vụ và quyền lợi chính yếu phát sinh từ đó, phải được ấn định rõ ràng trong quy chế.

Điều 297: Quy chế cũng phải xác định những tương quan giữa phủ Giám Chức Tòng Nhân với các Bản Quyền sở tại của các Giáo Hội địa phương, tại nơi mà phủ Giám Chức đang hoặc có ý định thi hành công tác mục vụ hay truyền giáo, với sự đồng ý của Giám Mục giáo phận.

Thiên 5: Các Hiệp Hội Của Các Tín Hữu (298-329)

Chương I: Tổng Tắc (298-311)

Điều 298: (1) Trong Giáo Hội có nhiều Hiệp Hội khác nhau với các Hội Dòng Tận Hiến và các Tu Đoàn Tông Đồ, trong đó gồm những tín hữu, giáo sĩ hay giáo dân, hoặc gồm cả giáo sĩ và giáo dân chung nhau hoạt động, tìm cách cố gắng sống đời hoàn thiện hơn, hoặc cổ động phụng tự công cộng hay đạo lý Kitô giáo, hoặc lo thực hành các việc tông đồ khác như là truyền bá Phúc Âm, công tác đạo đức hoặc bác ái, thấm nhuần tinh thần Kitô giáo vào trật tự trần gian.

(2) Các tín hữu nên ghi tên vào những Hiệp Hội nào đã được nhà chức trách có thẩm quyền trong Giáo Hội thành lập, ban khen hoặc giới thiệu.

Điều 299: (1) Các tín hữu đều có quyền thành lập các Hiệp Hội,

qua một sự hợp đồng tư riêng giữa họ với nhau nhằm những mục tiêu nói ở điều 298 triệt 1, tuy vẫn tôn trọng điều 301, triệt 1.

(2) Các Hiệp Hội như vậy, dù đã được giáo quyền khen thưởng hoặc giới thiệu, được gọi là Hiệp Hội tư.

(3) Không một Hiệp Hội tư nào của tín hữu được thừa nhận trong Giáo Hội, nếu nội quy của Hiệp Hội không được duyệt y do nhà chức trách có thẩm quyền.

Điều 300: Không một Hiệp Hội nào được mang danh là công giáo nếu không được sự đồng ý của nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội, chiếu theo điều 312.

Điều 301: (1) Chỉ duy nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội mới được thành lập các Hiệp Hội tín hữu nhằm dạy đạo lý Kitô giáo nhân danh Giáo Hội, hoặc nhằm cổ động việc phụng tự công cộng, hay nhằm theo đuổi các mục tiêu khác tự bản tính thuộc quyền của Giáo Hội.

(2) Nếu thấy thuận lợi, nhà chức trách có thẩm quyền trong Giáo Hội cũng có thể thành lập các Hiệp Hội nhằm các mục tiêu thiêng liêng khác, cách trực tiếp hoặc gián tiếp, mà các sáng kiến tư nhân không đáp ứng đủ.

(3) Các Hiệp Hội tín hữu do nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội thành lập được gọi là các Hiệp Hội "công".

Điều 302: Các Hiệp Hội tín hữu được gọi là "giáo sĩ", nếu trực tiếp do các giáo sĩ điều hành, đảm nhận việc thi hành thánh chức, và đã được nhà chức trách có thẩm quyền nhìn nhận như vậy.

Điều 303: Được gọi là Dòng Ba hay với tên nào khác tương tự các Hiệp Hội gồm các thành viên sống giữa đời, nhưng dự phần vào tinh thần thiêng liêng với một Dòng tu, làm việc tông đồ và tiến tới sự hoàn thiện dưới sự điều hành tối cao của Dòng tu đó.

Điều 304: (1) Tất cả các Hiệp Hội, dù công hay tư, mang danh hiệu hay tên gọi gì đi nữa, đều phải có nội quy định nghĩa rõ mục đích hoặc tôn chỉ, trụ sở, ban chấp hành và các điều kiện gia nhập, cũng

như đường lối hoạt động xét theo nhu cầu hoặc lợi ích của thời đại và địa phương.

(2) Nên chọn một danh hiệu hay tên gọi nào đáp ứng với tâm thức của thời đại và địa phương, nhất là tương xứng với mục đích theo đuổi.

Điều 305: (1) Mọi Hiệp Hội tín hữu đều ở dưới quyền giám sát của nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội. Nhà chức trách có nghĩa vụ trông coi để các Hiệp Hội duy trì được sự toàn vẹn về đức tin và phong hóa, và đề phòng những lạm dụng kỷ luật của Giáo Hội. Vì thế, nhà chức trách có quyền và nghĩa vụ, chiếu theo pháp luật và nội quy, thanh tra các Hiệp Hội. Các Hiệp Hội còn ở dưới quyền quản trị của nhà chức trách nói trên dựa theo những điều luật kế tiếp sau đây.

(2) Các Hiệp Hội, bất cứ thuộc hình thức nào, đều được đặt dưới sự giám sát của Tòa Thánh; các Hiệp Hội giáo phận và các Hiệp Hội khác đang hoạt động trong giáo phận được đặt dưới sự giám sát của Bản Quyền sở tại.

Điều 306: Để được hưởng những quyền lợi, đặc ân và ân xá và các ơn ích thiêng liêng khác đã ban cho hội, thì điều kiện cần và đủ là đương sự được nhận vào Hiệp Hội cách hữu hiệu và đã không bị sa thải khỏi Hiệp Hội một cách hợp lệ, chiếu theo các qui định của pháp luật và nội quy riêng của Hiệp Hội.

Điều 307: (1) Việc thâu nhận các hội viên phải được tiến hành hợp theo pháp luật và nội quy của mỗi Hiệp Hội.

(2) Một người có thể ghi danh gia nhập nhiều Hiệp Hội khác nhau.

(3) Các phần tử của các dòng tu có thể ghi danh vào các Hiệp Hội với sự ưng thuận của các Bề Trên mình, phù hợp với luật riêng của Dòng.

Điều 308: Một khi đã được thâu nhận hợp lệ, không một ai có thể bị trục xuất khỏi Hiệp Hội nếu không có lý do chính đáng chiếu theo quy định của pháp luật và nội quy.

Điều 309: Các Hiệp Hội đã được thành lập hợp lệ, có quyền ban

hành những quy tắc riêng biệt, chiếu theo luật và nội quy, nhằm điều hành Hiệp Hội, các buổi họp, việc chỉ định những người lãnh đạo, đặt các chức vụ, các nhân viên và những người lo việc quản lý tài sản.

Điều 310: Hiệp Hội tư nào không được cấp tư cách pháp nhân thì sẽ không thể làm chủ thể của những nghĩa vụ và quyền lợi của pháp nhân. Tuy nhiên các tín hữu hội viên có thể đồng ký kết các nghĩa vụ, có thể thủ đắc và chấp hữu mọi tài sản như là những công chủ và cộng đồng sở hữu chủ; họ có thể hành sử mọi quyền lợi và mọi nghĩa vụ ấy nhờ một thừa ủy viên hoặc một đại diện.

Điều 311: Các phần tử Dòng tu chỉ huy hoặc làm cố vấn cho những Hiệp Hội được liên kết bằng cách nào đó với Dòng mình, phải lo sao cho các Hiệp Hội đó sẵn sàng cộng tác vào công cuộc tông đồ hiện đang có trong giáo phận, nhất là hợp tác, dưới sự hướng dẫn của Bản Quyền sở tại, với các Hiệp Hội nhằm mục tiêu làm việc tông đồ trong giáo phận.

Chương II: Các Hiệp Hội Công Của Tín Hữu (312-320)

Điều 312: (1) Nhà chức trách có thẩm quyền để thành lập các Hiệp Hội công là:

1. Toà Thánh đối với các Hiệp Hội hoàn vũ và quốc tế;

2. Hội Đồng Giám Mục, trong lãnh thổ của mình, đối với các Hiệp Hội Quốc Gia, tức là các Hiệp Hội được thành lập để hoạt động trong toàn quốc;

3. Giám Mục giáo phận, trong lãnh thổ của mình, đối với các Hiệp Hội thuộc giáo phận; tuy nhiên, Giám Quản giáo phận, không có thẩm quyền này; đừng kể những Hiệp Hội mà quyền thành lập đã được dành cho những người khác do đặc ân Tòa Thánh.

(2) Để thành lập hữu hiệu một Hiệp Hội hoặc chi nhánh của Hiệp Hội trong giáo phận, cần phải có sự đồng ý bằng giấy tờ của Giám Mục giáo phận, dù trong trường hợp sự thành lập được cấp do đặc ân Tòa Thánh. Tuy nhiên, sự đồng ý của Giám Mục giáo phận cho phép

lập một tu viện cũng có giá trị cho việc thành lập, ở trong chính tu viện hay ở nhà thờ kế cận, một Hiệp Hội riêng của dòng ấy.

Điều 313: Một Hiệp Hội công, cũng như Liên đoàn các Hiệp Hội công, được hưởng tư cách pháp nhân do chính nghị định thành lập của nhà chức trách có thẩm quyền trong Giáo Hội nói ở điều 312, và nhận lãnh sứ mệnh, tùy theo tầm mức cần thiết, để đạt được những mục tiêu mà mình đã chủ tâm theo đuổi.

Điều 314: Nội qui của bất cứ Hiệp Hội nào, cũng như sự xét lại hay sửa đổi chúng, đều cần được sự phê chuẩn của nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội đã cho phép thành lập chiếu theo điều 312, triệt 1.

Điều 315: Các Hiệp Hội công có thể tự do thu nhập những đường hướng phù hợp với bản chất riêng, và được điều hành chiếu theo nội qui, dưới sự hướng dẫn tối cao của giáo quyền nói ở điều 312, triệt 1.

Điều 316: (1) Ai đã công khai từ bỏ Đức Tin Công Giáo hoặc đã lìa khỏi sự hiệp thông với Giáo Hội, hoặc đã bị án tuyệt thông đã tuyên bố hay tuyên kết, thì không thể được thâu nhận vào các Hiệp Hội công cách hữu hiệu.

(2) Những ai đã trở thành hội viên hợp lệ, mà mắc vào trường hợp của triệt 1 nói trên, sau khi đã cảnh cáo, sẽ bị sa thải khỏi Hiệp Hội, chiếu theo nội quy; tuy nhiên đương sự có quyền thượng tố lên Giáo Quyền nói ở điều 312, triệt 1.

Điều 317: (1) Nếu trong nội quy không dự liệu cách khác, thì Giáo Quyền nói ở điều 312, triệt 1, có thẩm quyền phê chuẩn vị chủ tịch của một Hiệp Hội công đã được chính họ bầu lên, hoặc bổ nhiệm một người đã được đề cử hoặc chỉ định theo luật riêng; cũng chính giáo quyền ấy bổ nhiệm một Tuyên úy hoặc Linh giám, sau khi đã tham khảo ý kiến với các nhân viên cao cấp của Hiệp Hội khi thuận tiện.

(2) Qui luật ở triệt 1 trên đây cũng được áp dụng cho các Hiệp Hội đã được thành lập do các phần tử của các Dòng tu nhờ đặc ân của Tòa Thánh, ở ngoài các nhà thờ riêng hay nhà riêng của Dòng. Tuy nhiên, đối với các Hiệp Hội được thành lập do các phần tử của Dòng

tu tại nhà thờ riêng hay tại nhà riêng của Dòng, thì việc bổ nhiệm hay phê chuẩn vị chủ tịch và tuyên úy thuộc quyền của Bề Trên Dòng, chiếu theo qui tắc của nội qui.

(3) Trong các Hiệp Hội không giáo sĩ, các giáo dân có thể giữ chức vụ chủ tịch. Tuyên úy hoặc Linh giám không nên lãnh trách nhiệm chủ tịch, trừ khi nào nội qui đã định cách khác.

(4) Trong các Hiệp Hội công của tín hữu được tổ chức để thi hành việc tông đồ cách trực tiếp, những người đang giữ trách vụ lãnh đạo trong các đảng phái chính trị không được làm chủ tịch.

Điều 318: (1) Trong những hoàn cảnh đặc biệt, khi có lý do hệ trọng đòi hỏi, Giáo Quyền nói ở điều 312, triệt 1, có thể chỉ định một ủy viên, tạm thời nhân danh mình điều khiển Hiệp Hội.

(2) Chủ tịch Hiệp Hội công có thể bị truất chức vì lý do chính đáng, bởi người đã bổ hoặc đã phê chuẩn sau khi đã tham khảo ý kiến của chính chủ tịch và các nhân viên cấp cao của Hiệp Hội, chiếu theo quy tắc của nội qui. Tuyên úy cũng có thể bị thải hồi, chiếu theo quy tắc của các điều 192-195, bởi chính người đã bổ nhiệm.

Điều 319: (1) Nếu không định liệu thể khác, một Hiệp Hội công đã thành lập hợp pháp sẽ quản lý mọi tài sản đang có, chiếu theo qui tắc của nội qui và dưới sự chỉ đạo tối cao của Giáo Quyền nói ở điều 312, triệt 1; hằng năm phải tường trình việc quản lý với Giáo Quyền ấy.

(2) Việc xử dụng các đồ dâng cúng hay bố thí đã nhận được cũng phải tường trình chính xác với Giáo Quyền ấy.

Điều 320: (1) Các Hiệp Hội đã do Tòa Thánh thành lập, thì chỉ có Tòa Thánh mới có thể giải tán.

(2) Vì những lý do hệ trọng, Hội Đồng Giám Mục có thể giải tán các Hiệp Hội đã do chính Hội Đồng thành lập; Giám Mục giáo phận có thể giải tán các Hiệp Hội do chính Ngài thành lập, cũng như những Hiệp Hội đã được các phần tử của các Dòng tu thành lập do đặc ân Tòa Thánh với sự ưng thuận của Giám Mục giáo phận.

(3) Nhà chức trách có thẩm quyền không nên giải tán một Hiệp Hội

công, nếu chưa tham khảo ý kiến với chủ tịch và các nhân viên cao cấp khác của Hiệp Hội.

Chương III: Các Hiệp Hội Tư Của Tín Hữu (321-326)

Điều 321: Các tín hữu điều khiển và quản trị các Hiệp Hội tư theo các qui định của nội quy.

Điều 322: (1) Một Hiệp Hội tư có thể thủ đắc tính cách pháp nhân do một nghị định minh quyết của Giáo Quyền nói ở điều 312.

(2) Không một Hiệp Hội tư nào của các tín hữu có thể thủ đắc tính cách pháp nhân, nếu nội quy của Hiệp Hội chưa được phê chuẩn bởi Giáo Quyền nói ở điều 312, triệt 1. Tuy nhiên, sự phê chuẩn nội quy không làm thay đổi tính cách "tư" của Hiệp Hội.

Điều 323: (1) Cho dù các Hiệp Hội tư của tín hữu được quyền tự trị chiếu theo điều 312, nhưng họ vẫn phải ở dưới sự giám sát của Giáo Quyền chiếu theo điều 305, và cũng dưới quyền quản trị của quyền bính nói trên.

(2) Tuy vẫn tôn trọng quyền tự trị của các Hiệp Hội tư, Giáo Quyền phải canh chừng và lo liệu để tránh sự phân hóa các lực lượng, và phối hợp hoạt động tông đồ của họ vào ích chung.

Điều 324: (1) Hiệp Hội tư của tín hữu được tự do chỉ định chủ tịch và các nhân viên, chiếu theo quy luật của nội quy.

(2) Nếu Hiệp Hội tư của tín hữu muốn chọn một cha linh hướng, thì họ có thể chọn một người trong số các Linh Mục đang thi hành tác vụ hợp lệ trong giáo phận. Tuy nhiên, người được chọn phải được Bản Quyền sở tại phê chuẩn.

Điều 325: (1) Hiệp Hội tư của tín hữu được tự do quản lý tài sản hiện chấp hữu, theo các điều đã định trong nội quy, miễn là tôn trọng quyền giám sát của nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội để mọi tài sản được chi dụng vào những mục đích của Hiệp Hội.

(2) Chiếu theo quy luật của điều 1301, tất cả những gì liên quan tới việc quản lý và tiêu dùng các tài sản đã tặng hay trối cho Hiệp Hội làm thiện ý thì đều phải thuộc quyền hành của Bản Quyền sở tại.

Điều 326: (1) Hiệp Hội tư của tín hữu tan rã chiếu theo quy luật của nội quy; cũng có thể bị giải tán bởi nhà chức trách có thẩm quyền nếu hoạt động của hội gây nên thiệt hại trầm trọng cho đạo lý hay kỷ luật của Giáo Hội hoặc sinh gương xấu cho các tín hữu.

(2) Việc thanh toán tài sản của một Hiệp Hội đã tan rã sẽ được ấn định theo đúng quy luật của nội quy, nhưng phải tôn trọng những quyền lợi đã thủ đắc và ý muốn của những người đã dâng cúng.

Chương IV: Quy Tắc Đặc Biệt Cho Các Hiệp Hội Giáo Dân (327-329)

Điều 327: Các giáo dân cần quý trọng các Hiệp Hội được thiết lập nhằm những mục đích thiêng liêng nói ở điều 298, đặc biệt các Hiệp Hội cố gắng thấm nhuần tinh thần Kitô giáo vào trật tự trần thế, và nhờ vậy, phát triển sự liên kết khắng khít hơn giữa Đức Tin và đời sống.

Điều 328: Những ai điều khiển các Hiệp Hội giáo dân, kể cả các Hiệp Hội được thành lập do đặc ân Tòa Thánh, hãy lo để các Hiệp Hội của mình cộng tác với các Hiệp Hội khác và, ở đâu thấy thuận lợi, hãy sẵn lòng giúp đỡ các công cuộc Kitô giáo khác, nhất là các công cuộc hiện đang có trong cùng lãnh thổ.

Điều 329: Các chủ tịch của các Hiệp Hội giáo dân phải lo liệu sao cho các hội viên được đào tạo tương xứng để thi hành hoạt động tông đồ riêng của các giáo dân.

Phần II: Cơ Cấu Phẩm Trật Của Giáo Hội (330-572)

Tiết 1: Quyền Tối Cao Của Giáo Hội (330-367)

Chương I: Đức Thánh Cha Và Tập Đoàn Giám Mục (330)

Điều 330: Cũng như, do Thiên Chúa đã thiết định, Thánh Phêrô và các Tông Đồ khác đã tạo thành một tập đoàn, thì Đức Thánh Cha, kế vị Phêrô, và các Giám Mục, kế vị các Tông Đồ cũng liên kết lại với nhau cách tương tự như vậy.

Mục I: Đức Thánh Cha (331-335)

Điều 331: Giám Mục của Giáo Hội Roma, nơi Ngài được duy trì nhiệm vụ mà Thiên Chúa đã trao cách đặc biệt cho Phêrô, người đứng đầu trong các Tông Đồ, và phải được chuyển tiếp cho các người kế vị Ngài, là thủ lãnh của tập đoàn Giám Mục, Đại diện Đức Kitô và Chủ chăn của toàn thể Giáo Hội trên trần gian. Vì thế, do uy lực của nhiệm vụ, Ngài có quyền thông thường tối cao, sung mãn, trực tiếp và phổ quát trong Giáo Hội, và Ngài luôn luôn có thể tự do hành sử quyền ấy.

Điều 332: (1) Đức Thánh Cha nhận lãnh quyền sung mãn và tối cao trong Giáo Hội do sự bầu cử hợp lệ mà Ngài đã chấp nhận cùng với sự tấn phong Giám Mục. Vì thế, ai được đắc cử vào chức Giáo Hoàng mà đã có chức Giám Mục, thì lãnh quyền nói trên ngay chính lúc chấp nhận. Còn nếu người đắc cử không có chức Giám Mục, thì lập tức phải được truyền chức Giám Mục.

(2) Nếu xảy ra trường hợp Đức Thánh Cha từ chức, thì để được hữu hiệu, sự từ chức phải được tự do và được bày tỏ cách hợp thức nhưng không cần được ai chấp nhận.

Điều 333: (1) Đức Thánh Cha, do uy lực của nhiệm vụ, có quyền hành không những trên toàn thể Giáo Hội, mà còn có quyền tối thượng trên tất cả các Giáo Hội địa phương và các hợp đoàn Giáo Hội địa phương. Quyền tối thượng ấy tăng cường và bảo vệ quyền riêng biệt, thông thường và trực tiếp mà các Giám Mục nắm giữ trong các Giáo Hội địa phương được giao phó cho các Ngài coi sóc.

(2) Trong khi thi hành nhiệm vụ Chủ Chăn tối cao của Giáo Hội, Đức Thánh Cha luôn luôn thông hợp với các Giám Mục khác và kể cả với toàn thể Giáo Hội. Tuy nhiên, việc quyết định phương cách, hoặc

đơn phương hoặc tập đoàn, để thi hành nhiệm vụ, tùy theo nhu cầu của Giáo Hội, là quyền của Ngài.

(3) Không thể kháng cáo hoặc thượng tố chống lại một án văn hay nghị định của Đức Thánh Cha.

Điều 334: Trong khi thi hành nhiệm vụ, Đức Thánh Cha được hỗ trợ bởi các Giám Mục; các vị có thể cộng tác với Đức Thánh Cha bằng nhiều phương cách khác nhau, một trong những phương cách đó là Thượng Hội Nghị Giám Mục. Ngoài ra, Ngài còn được sự giúp đỡ của các Hồng Y, các nhân vật khác và các định chế khác nhau, theo nhu cầu của mọi thời đại. Tất cả các nhân vật và các định chế ấy lo chu toàn trách vụ đã giao phó nhằm thiện ích của tất cả các Giáo Hội nhân danh và với quyền hành của Giáo Hoàng, theo những quy tắc luật định.

Điều 335: Trong khi Tòa Thánh trống tòa hoặc bị hoàn toàn cản trở, thì không được thay đổi gì trong sự quản trị Giáo Hội phổ quát; nhưng phải tuân hành những luật lệ đặc biệt đã dự liệu cho những hoàn cảnh ấy.

Mục II: Tập Đoàn Giám Mục (336-341)

Điều 336: Tập Đoàn Giám Mục gồm bởi Đức Thánh Cha làm thủ lãnh và các thành phần là các Giám Mục đã được cung hiến bằng bí tích và duy trì sự hiệp thông theo phẩm trật với thủ lãnh và với tất cả các phần tử của tập đoàn. Trong tập đoàn Giám Mục đoàn thể các Tông Đồ được bền bỉ mãi mãi. Tập đoàn Giám Mục, hợp nhất với thủ lãnh và không bao giờ được thiếu thủ lãnh, cũng là chủ thể của quyền bính tối cao và sung mãn trong toàn thể Giáo Hội.

Điều 337: (1) Tập đoàn Giám Mục hành sử cách long trọng quyền hành trong toàn thể Giáo Hội ở Công Đồng hoàn vũ.

(2) Quyền ấy cũng được hành sử qua một hành động chung của các Giám Mục tản mác khắp thế giới; hành động đó hoặc do Đức Thánh Cha thúc đẩy hoặc được Ngài tự do chấp thuận, nhờ đó trở

nên một hành động thực sự của tập đoàn.

(3) Tùy theo nhu cầu của Giáo Hội, Đức Thánh Cha có quyền lựa chọn và cổ võ các cách thức, nhờ đó tập đoàn Giám Mục có thể thi hành nhiệm vụ của mình với tính cách tập đoàn đối với toàn thể Giáo Hội.

Điều 338: (1) Duy một mình Đức Thánh Cha có quyền triệu tập Công Đồng hoàn vũ, đích thân hoặc nhờ người khác chủ tọa, di chuyển, đình hoãn, giải tán Công Đồng, và phê chuẩn các sắc luật của Công Đồng hoàn vũ.

(2) Đức Thánh Cha có thẩm quyền ấn định những vấn đề sẽ bàn luận trong Công Đồng và thiết lập điều lệ phải giữ trong Công Đồng; các nghị phụ của Công Đồng có thể thêm nhiều vấn đề khác vào những vấn đề đã do Đức Thánh Cha đề xướng, nhưng phải được chính Đức Thánh Cha phê chuẩn.

Điều 339: (1) Tất cả và chỉ có các Giám Mục thành viên của tập đoàn Giám Mục mới có quyền lợi và nghĩa vụ tham dự Công Đồng hoàn vũ với quyền biểu quyết.

(2) Ngoài ra, những người khác không có chức Giám Mục, có thể được mời đến tham dự Công Đồng Chung do quyền bính tối cao trong Giáo Hội, và chính quyền bính ấy sẽ chỉ định vai trò của họ trong Công Đồng.

Điều 340: Nếu xảy ra trường hợp Tòa Thánh trống tòa trong thời gian họp Công Đồng thì chiếu theo luật, Công Đồng bị gián đoạn cho tới khi Tân Giáo Hoàng truyền lệnh tiếp tục hoặc giải tán.

Điều 341: (1) Mọi quyết nghị của Công Đồng Chung chỉ có hiệu lực bó buộc khi đã được Đức Thánh Cha cùng với các nghị phụ Công Đồng phê chuẩn, và sau đó được Đức Thánh Cha công bố nhận và ra lệnh ban hành.

(2) Cũng cần phải có sự công nhận và ban hành như trên để có hiệu lực bó buộc các quyết nghị do tập đoàn Giám Mục đề ra, do một hành động thực sự tập đoàn theo cách thức nào khác do Đức Thánh

Cha thúc đẩy hay được Ngài tự do chấp nhận.

Chương II: Thượng Hội Nghị Các Giám Mục (342-348)

Điều 342: Thượng Hội Nghị Giám Mục là một đại hội gồm các Giám Mục được tuyển chọn từ nhiều miền khác nhau trên thế giới, tụ họp lại vào những thời kỳ được ấn định, để cổ võ sự hiệp nhất chặt chẽ giữa Đức Thánh Cha với các Giám Mục, và để giúp ý kiến cho Đức Thánh Cha trong việc bảo vệ và tăng tiến Đức Tin và phong hóa, và trong việc duy trì và củng cố kỷ luật Giáo Hội; ngoài ra, còn để nghiên cứu các vấn đề liên quan tới hoạt động của Giáo Hội trong thế giới.

Điều 343: Thượng Hội Nghị Giám Mục có thẩm quyền bàn thảo tất cả các vấn đề đã đề ra và bày tỏ ý kiến của mình, nhưng không có thẩm quyền để biểu quyết hay ban hành nghị quyết về các vấn đề đó; trừ những trường hợp nhất định, khi Đức Thánh Cha cho Thượng Hội Nghị được quyền biểu quyết; lúc ấy, Đức Thánh Cha có quyền phê chuẩn các quyết định của Thượng Hội Nghị.

Điều 344: Thượng Hội Nghị Giám Mục phục tùng trực tiếp quyền bính của Đức Thánh Cha. Thẩm quyền của Ngài là:

1. triệu tập Thượng Hội Nghị mỗi khi thấy thuận lợi, và chỉ định nơi hội họp;

2. phê chuẩn việc bầu cử những thành viên nào mà theo quy luật riêng cần được bầu, và chỉ định cùng bổ nhiệm các thành viên khác;

3. ấn định đề tài của những vấn đề sẽ thảo luận, vào thời gian xứng hợp, trước khi Thượng Hội Nghị khai họp, theo quy luật riêng;

4. hoạch định chương trình nghị sự;

5. đích thân hay nhờ những người khác chủ tọa Thượng Hội Nghị;

6. bế mạc, di chuyển, đình chỉ và giải tán Thượng Hội Nghị.

Điều 345: Thượng Hội Nghị Giám Mục có thể nhóm họp hoặc là

trong Đại Hội chung, thông thường hay bất thường, trong đó bàn thảo về những công việc liên hệ trực tiếp tới lợi ích của toàn thể Giáo Hội; hoặc là trong đại hội đặc biệt, trong đó bàn thảo những công việc liên hệ trực tiếp tới một hoặc nhiều miền nhất định.

Điều 346: (1) Khi nhóm họp Đại Hội Chung thông thường, Thượng Hội Nghị Giám Mục gồm đại đa số phần tử là các Giám Mục đã được các Hội Đồng Giám Mục chọn cho từng Đại Hội, chiếu theo thể thức được ấn định do luật riêng của Thượng Hội Nghị; một số khác được chính luật chỉ định; một số nữa được Đức Thánh Cha trực tiếp bổ nhiệm; thêm vào đó là vài phần tử khác thuộc Dòng Tu Giáo Sĩ được lựa chọn theo quy tắc của luật riêng.

(2) Khi nhóm họp Đại Hội Chung bất thường để bàn về những vấn đề đòi hỏi một giải pháp mau lẹ, Thượng Hội Nghị Giám Mục gồm đa số các phần tử là các Giám Mục được chỉ định do luật riêng của Thượng Hội Nghị chiếu theo chức vụ đương đảm nhiệm; một số khác do Đức Thánh Cha trực tiếp bổ nhiệm; thêm vào đó là vài phần tử thuộc Dòng Tu Giáo Sĩ được lựa chọn theo đúng như quy tắc của luật riêng.

(3) Khi nhóm họp Đại Hội đặc biệt, Thượng Hội Nghị gồm các phần tử được lựa chọn từ những miền mà vì đó mà Thượng Hội Nghị được triệu tập, chiếu theo quy tắc của luật riêng điều hành Thượng Hội Nghị.

Điều 347: (1) Khi Đại Hội của Thượng Hội Nghị Giám Mục đã được Đức Thánh Cha bế mạc, thì chức vụ đã giao phó cho các Giám Mục và cho các phần tử khác trong Thượng Hội Nghị cũng chấm dứt.

(2) Nếu Tòa Thánh trống tòa sau khi đã triệu tập Thượng Hội Nghị hoặc đang khi họp, thì chiếu luật, Đại Hội của Thượng Hội Nghị bị đình hoãn; cũng vậy, các chức vụ đã giao phó cho các phần tử trong Thượng Hội Nghị cũng bị đình chỉ, cho đến khi Tân Giáo Hoàng quyết định hoặc giải tán hoặc tiếp tục Đại Hội.

Điều 348: (1) Thượng Hội Nghị Giám Mục có một văn phòng thường trực dưới sự điều khiển của một Tổng Thư Ký được Đức

Thánh Cha bổ nhiệm; để giúp đỡ Tổng Thư Ký, có một Hội Đồng Văn Phòng gồm bởi các Giám Mục, trong số đó, một vài vị được chính Thượng Hội Nghị lựa chọn theo quy luật riêng, một số khác được Đức Thánh Cha bổ nhiệm; chức vụ của tất cả những người này chấm dứt khi bắt đầu nhóm Đại Hội mới.

(2) Ngoài ra, vào mỗi Đại Hội của Thượng Hội Nghị Giám Mục sẽ bổ nhiệm một hoặc nhiều thư ký đặc biệt, do Đức Thánh Cha chỉ định; những người này chỉ ở lại chức vụ đã giao phó cho tới khi Đại Hội của Thượng Hội Nghị kết thúc.

Chương III: Các Hồng Y (349-359)

Điều 349: Các Hồng Y lập thành một tập đoàn riêng biệt, với thẩm quyền bầu cử Đức Thánh Cha chiếu theo quy luật riêng; ngoài ra, các Hồng Y còn giúp Đức Thánh Cha, hoặc cách tập đoàn mỗi khi các ngài được triệu tập để cùng xét những vấn đề hệ trọng, hoặc là với tính cách cá nhân tức là nhờ các nhiệm vụ khác nhau mà các ngài đang đảm nhiệm để giúp Đức Thánh Cha trong việc quản trị thường nhật Giáo Hội phổ quát.

Điều 350: (1) Tập đoàn Hồng Y chia thành ba đẳng: đẳng Giám Mục, gồm các Hồng Y được Đức Thánh Cha chỉ định một tước hiệu của một giáo phận ngoại ô, cũng như các Thượng Phụ Đông Phương được nhập vào Hồng Y Đoàn; đẳng linh mục và đẳng phó tế.

(2) Mỗi Hồng Y thuộc đẳng linh mục và đẳng phó tế được Đức Thánh Cha chỉ định cho một thánh đường tước linh mục hay phó tế trong thành phố Roma.

(3) Thượng Phụ Đông Phương được nhập Hồng Y Đoàn vẫn giữ nguyên tước hiệu của Tòa Thượng Phụ.

(4) Hồng Y niên trưởng giữ tước hiệu Giáo Phận Ostia, đồng thời vẫn giữ nguyên tước hiệu của một giáo phận khác đã có trước.

(5) Tuy vẫn giữ nguyên thứ tự đẳng cấp và thứ tự theo ngày tiến cử, do sự thỉnh nguyện trình bày trong Mật Hội và được Đức Thánh

Cha phê chuẩn, các Hồng Y đẳng linh mục có thể chuyển qua một thánh đường tước linh mục khác; Hồng Y đẳng phó tế cũng có thể chuyển qua một thánh đường tước phó tế khác, và nếu đã ở trọn mười năm trong đẳng phó tế, thì có thể được chuyển qua đẳng linh mục.

(6) Một Hồng Y đẳng phó tế được chuyển qua đẳng linh mục, sẽ giữ thứ tự ưu tiên trên tất cả các Hồng Y đẳng linh mục nào gia nhập Hồng Y Đoàn sau ngài.

Điều 351: (1) Để tiến cử làm Hồng Y, Đức Thánh Cha sẽ tự do chọn lựa những người thuộc nam giới, ít ra có chức linh mục, trổi vượt về đạo lý, tác phong, đạo đức và khôn ngoan trong cách xử sự công việc; tuy nhiên, những ai chưa là Giám Mục, cần được thụ phong Giám Mục.

(2) Các Hồng Y được tấn phong do một nghị định của Đức Thánh Cha được công bố trước Hồng Y Đoàn; kể từ lúc công bố, các ngài buộc giữ các nghĩa vụ và được hưởng mọi quyền lợi do luật đã ấn định.

(3) Tuy nhiên, ai được tiến cử làm Hồng Y, được Đức Thánh Cha loan báo, nhưng không tiết lộ danh tánh (in pectore), thì trong thời gian này, vị đó không bị ràng buộc bởi nghĩa vụ nào và không được hưởng quyền lợi riêng nào của các Hồng Y. Sau khi danh tánh được Đức Thánh Cha công bố, vị đó có mọi nghĩa vụ và được hưởng mọi quyền lợi, nhưng đối với thứ tự ưu tiên, sẽ tính từ ngày được tiến cử.

Điều 352: (1) Hồng Y niên trưởng đứng đầu Hồng Y Đoàn, và khi bị ngăn trở, sẽ được thay thế bởi Hồng Y phó niên trưởng. Hồng Y niên trưởng hoặc Hồng Y phó niên trưởng không có một quyền hành cai quản nào trên các Hồng Y khác, nhưng đều được coi là Người đứng đầu trong số những người bình quyền.

(2) Khi chức vụ niên trưởng khuyết vị, thì tất cả và chỉ duy các Hồng Y với đẳng Giám Mục, dưới sự chủ tọa của Hồng Y phó niên trưởng, nếu có mặt, hoặc của người cao niên hơn trong số các Hồng Y, chọn một vị trong đẳng của mình làm niên trưởng Hồng Y Đoàn;

các ngài thông báo danh tánh vị đó lên Đức Thánh Cha, để ngài phê chuẩn người đắc cử.

(3) Phó niên trưởng cũng được bầu theo thể thức nói ở triệt 2, dưới sự chủ tọa của niên trưởng; cũng chính Đức Thánh Cha sẽ phê chuẩn việc bầu cử phó niên trưởng.

(4) Hồng Y niên trưởng và phó niên trưởng, nếu chưa có cư sở trong thành phố Roma, thì các ngài sẽ thủ đắc cư sở tại đó.

Điều 353: (1) Các Hồng Y, với tính cách tập đoàn, giúp đỡ vị Chủ Chăn tối cao của Giáo Hội, nhất là trong Mật Hội trong đó các Hồng Y tụ họp theo lệnh của Đức Thánh Cha và dưới quyền chủ tọa của Ngài. Mật Hội có thể nhóm phiên họp thông thường hoặc bất thường.

(2) Trong Mật Hội thông thường, ít là tất cả Hồng Y hiện đang có mặt tại Roma được triệu tập để tham khảo về một số công việc hệ trọng nhưng thường xảy ra, hoặc để thực hiện vài hành động có tính cách trang trọng.

(3) Trong Mật Hội bất thường, họp mỗi khi nhu cầu đặc biệt của Giáo Hội hoặc tầm quan trọng của vấn đề đòi hỏi, thì tất cả các Hồng Y sẽ được triệu tập.

(4) Chỉ có Mật Hội thông thường, trong đó cử hành vài thể thức trang trọng, mới có thể trở thành công khai, nghĩa là, ngoài các Hồng Y, còn có sự tham dự của các Giám Chức, các đại diện ngoại giao của chính quyền và một số những người khác được mời tới.

Điều 354: Các Hồng Y đứng đầu các Bộ và các cơ quan thường trực của giáo triều Roma và trong thành Vatican, được yêu cầu từ chức khi đã tới 75 tuổi. Việc từ chức sẽ đệ lên Đức Thánh Cha và Ngài sẽ dự liệu sau khi đã cân nhắc tất cả mọi hoàn cảnh.

Điều 355: (1) Hồng Y niên trưởng có thẩm quyền truyền chức Giám Mục cho người được bầu làm Giáo Hoàng, nếu người đắc cử chưa lãnh chức Giám Mục. Trong trường hợp vị niên trưởng bị ngăn trở, thì quyền ấy thuộc về Hồng Y phó niên trưởng, và nếu vị này cũng bị ngăn trở, thì thuộc về Hồng Y cao niên nhất thuộc đẳng Giám

Mục.

(2) Hồng Y trưởng đẳng phó tế công bố danh tánh vị đắc cử Giáo Hoàng; ngoài ra, Ngài thay mặt Đức Thánh Cha để trao dây "Pallium" cho các Tổng Giám Mục hoặc cho các Đại Diện của các vị ấy.

Điều 356: Các Hồng Y có nghĩa vụ cộng tác đắc lực với Đức Thánh Cha. Vì thế, các Hồng Y đảm trách bất cứ chức vụ nào trong Giáo Triều, nếu không phải là Giám Mục giáo phận, thì buộc phải cư trú tại Roma. Các Hồng Y coi sóc một giáo phận nào như Giám Mục giáo phận, thì phải về Roma mỗi khi Đức Thánh Cha triệu tập.

Điều 357: (1) Các Hồng Y đã được chỉ định tước hiệu một thánh đường trong thành hoặc một thánh đường ngoài thành, thì sau khi đã nhận tòa, nên cổ võ thiện ích cho những giáo phận và các thánh đường đó bằng sự tư vấn và bảo trợ, nhưng không có quyền quản trị nào trên các nơi đó cả, và không được can thiệp bằng bất cứ cách nào vào các vấn đề liên quan tới việc quản lý các tài sản, kỷ luật hoặc dịch vụ của các thánh đường.

(2) Xét về những gì liên quan đến bản thân, các Hồng Y cư trú ngoài thành Roma và ngoài giáo phận riêng được miễn trừ khỏi quyền quản trị của Giám Mục giáo phận mà các Ngài đang trú ngụ.

Điều 358: Hồng Y được Đức Thánh Cha ủy thác chức vụ thay mặt Ngài trong dịp lễ trọng thể hoặc đại hội, với tư cách là đặc sứ "a latere", cũng như Hồng Y được Đức Thánh Cha giao phó thi hành một chức vụ mục vụ nhất định như là phái viên đặc biệt của Ngài, thì chỉ có thẩm quyền trong giới hạn mà Đức Thánh Cha đã ủy thác.

Điều 359: Trong lúc Tòa Thánh trống tòa, Hồng Y Đoàn chỉ được hưởng quyền hành trong Giáo Hội, theo như luật riêng đã chỉ định.

Chương IV: Giáo Triều Roma (360-361)

Điều 360: Giáo triều Roma, nhờ đó Đức Thánh Cha thường giải quyết mọi việc của Giáo Hội phổ quát, thi hành nhiệm vụ nhân danh và với quyền hành của chính Ngài để nhằm thiện ích và phục vụ các

Giáo Hội. Giáo Triều Roma gồm Phủ Quốc Vụ Khanh, Hội Đồng Ngoại Vụ của Giáo Hội, các Bộ, Tòa Án và những cơ quan khác, đã được luật riêng xác định về sự thành lập và thẩm quyền.

Điều 361: Trong Bộ Luật này, tiếng Tông Tòa hoặc Tòa Thánh không những được hiểu là Đức Thánh Cha, mà cả Phủ Quốc Vụ Khanh, Hội Đồng Ngoại Vụ của Giáo Hội và những cơ quan khác của Giáo Triều Roma nữa, trừ khi đã rõ cách nào khác theo bản chất hay văn mạch.

Chương V: Các Phái Viên Của Đức Thánh Cha (362-367)

Điều 362: Đức Thánh Cha có quyền bẩm sinh và độc lập để bổ nhiệm các Phái Viên và gửi họ tới các Giáo Hội địa phương ở tại các nước hay các miền khác nhau, hoặc đồng thời tới các quốc gia và các chính phủ; Đức Thánh Cha cũng có quyền thuyên chuyển và triệu hồi họ, tuy phải tôn trọng các quy luật của quốc tế công pháp liên quan tới việc ủy phái và triệu hồi các Phái Viên đã được thiết lập bên cạnh các chính phủ.

Điều 363: (1) Các Phái Viên của Đức Thánh Cha lãnh nhiệm vụ làm đại diện cho chính Ngài cách thường trực tại các Giáo Hội địa phương hoặc cũng tại các quốc gia và chính phủ mà họ đã được cử tới.

(2) Tất cả những ai được cử vào Phái Bộ Tòa Thánh như là các đại diện hay là quan sát viên ở các tổ chức quốc tế hoặc bên cạnh các hội nghị hay phiên nhóm, cũng có tư cách thay mặt Tòa Thánh.

Điều 364: Nhiệm vụ chính yếu của Phái Viên Tòa Thánh là lo liệu để cho giây hợp nhất giữa Tòa Thánh với các Giáo Hội địa phương mỗi ngày được thêm bền chặt và đắc lực hơn. Vì thế, công tác của các Phái Viên của Đức Thánh Cha trong khu vực lãnh thổ của mình là:

1. thông tri cho Tòa Thánh về tình hình của các Giáo Hội địa phương, và về tất cả những gì liên hệ tới chính đời sống của Giáo Hội

và thiện ích của các linh hồn;

2. giúp đỡ các Giám Mục bằng hành động hay lời bàn, tuy phải tôn trọng việc hành sử hợp lệ quyền bính của các Ngài;

3. duy trì sự liên lạc thường xuyên với Hội Đồng Giám Mục bằng hết mọi hình thức cộng tác;

4. đối với việc bổ nhiệm Giám Mục, chuyển hoặc đề nghị danh tánh của các ứng viên cho Tòa Thánh, cũng như tiến hành thủ tục thu lượm tin tức về những người được tiến cử, theo như quy tắc Toà Thánh đã ra;

5. hết sức cổ động những dự án liên can tới hòa bình, phát triển và sự hợp tác giữa các dân tộc;

6. cộng tác với các Giám Mục, để phát động những liên lạc giữa Giáo Hội Công Giáo với các Giáo Hội và giáo đoàn khác, kể cả với các tôn giáo ngoài Kitô giáo;

7. cùng với các Giám Mục, bênh vực tất cả những gì liên quan tới sứ mệnh của Giáo Hội và của Tòa Thánh trước mặt chính phủ;

8. ngoài ra, thi hành mọi năng ân và chu toàn những ủy nhiệm mà Tòa Thánh đã giao phó.

Điều 365: (1) Ngoài ra, Phái Viên của Đức Thánh Cha kiêm nhiệm việc đại diện Ngài bên cạnh các quốc gia theo các quy tắc của luật quốc tế còn có nhiệm vụ:

1. cổ võ và duy trì mọi liên lạc giữa Tòa Thánh với chính quyền;

2. dàn xếp mọi vấn đề liên hệ tương quan giữa Giáo Hội với quốc gia; và đặc biệt, là lo việc ký kết những thỏa ước hay các quy ước tương tự, cũng trông coi việc thi hành chúng.

(2) Khi giải quyết những vấn đề nói ở triệt 1, tùy theo hoàn cảnh đòi hỏi, Phái Viên của Đức Thánh Cha nên tham khảo ý kiến và lời bàn của các Giám Mục trong khu vực và thông báo cho các ngài biết về diễn tiến của tình hình.

http://tieulun.hopto.org

Điều 366: Xét về tính cách đặc biệt của nhiệm vụ Phái Viên,

1. trụ sở của Phái Viên Tòa Thánh được miễn trừ khỏi quyền quản trị của Bản Quyền sở tại, ngoại trừ việc cử hành Hôn Phối;

2. sau khi thông báo cho các Bản Quyền sở tại mỗi khi có thể được, Phái Viên Tòa Thánh có quyền cử hành mọi nghi lễ phụng vụ, kể cả nghi lễ giáo chủ, trong tất cả các thánh đường thuộc lãnh thổ được đặc phái.

Điều 367: Nhiệm vụ Phái Viên Tòa Thánh không chấm dứt khi Tông Tòa trống tòa, ngoại trừ khi nào Ủy Nhiệm Thư đã ấn định cách khác. Nhiệm vụ chấm dứt khi mãn hạn ủy nhiệm, hoặc do sự triệu hồi được cáo tri cho đương sự, hoặc do sự từ chức đã được Đức Thánh Cha chấp nhận.

Tiết 2: Các Giáo Hội Địa Phương Và Các Hợp Đoàn Giáo Hội Địa Phương (368-572)

Thiên 1: Các Giáo Hội Địa Phương Và Quyền Hành Tại Đó (368-430)

Chương I: Các Giáo Hội Địa Phương (368-374)

Điều 368: Các Giáo Hội địa phương, trong đó và từ đó mà một Giáo Hội Công Giáo duy nhất hiện hữu, ám chỉ trước hết là các giáo phận; các lãnh thổ thuộc giám hạt tòng thổ và đan viện tòng thổ, Đại Diện Tông Tòa và Phủ Doãn Tông Tòa và cả Giám Quản Tông Tòa được thiết lập cách thường trực cũng được đồng hóa với các giáo phận, trừ khi đã rõ cách nào khác.

Điều 369: Giáo phận là một phần dân Chúa được giao phó cho một Giám Mục săn sóc cùng với sự cộng tác của Linh Mục Đoàn, để nhờ sự liên kết với Chủ Chăn mình và sự tập hợp bởi Chủ Chăn trong Chúa Thánh Linh, nhờ Phúc Âm và Thánh Thể, cộng đồng ấy lập thành Giáo Hội địa phương, trong đó Giáo Hội của Đức Kitô, duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền, thực sự hiện diện và tác động.

Điều 370: Giám Hạt tòng thổ hoặc Đan Viện tòng thổ là một phần

nhất định của dân Chúa, được giới hạn trong một lãnh thổ, mà vì hoàn cảnh đặc biệt, sự săn sóc được giao phó cho một Giám Chức hoặc cho một Viện Phụ để quản trị với tư cách của một Chủ Chăn riêng, tựa như Giám Mục giáo phận.

Điều 371: (1) Hạt Đại Diện Tông Tòa, hoặc Hạt Phủ Doãn Tông Tòa, là một phần nhất định của dân Chúa, mà vì hoàn cảnh đặc biệt, chưa được thiết lập như là một giáo phận, và việc chăn dắt được giao cho một Đại Diện Tông Tòa hoặc cho một Phủ Doãn Tông Tòa để quản trị thay mặt Đức Thánh Cha.

(2) Hạt Giám Quản Tông Tòa là một phần nhất định của dân Chúa mà vì những lý do đặc biệt và hết sức hệ trọng, không được Đức Thánh Cha thiết lập như là một giáo phận, và việc săn sóc mục vụ được giao phó cho một Giám Quản Tông Tòa quản trị thay mặt Đức Thánh Cha.

Điều 372: (1) Theo luật chung, một phần dân Chúa, tạo thành một giáo phận hoặc một Giáo Hội địa phương khác, được giới hạn trong một lãnh thổ nhất định, để bao gồm tất cả các giáo hữu đang cư ngụ trong lãnh thổ.

(2) Tuy nhiên, khi nào Quyền Bính tối cao của Giáo Hội, sau khi tham khảo ý kiến của các Hội Đồng Giám Mục liên hệ, xét thấy ích lợi, thì có thể thiết lập trong cùng một lãnh thổ nhiều Giáo Hội địa phương khác biệt, vì lý do lễ điển của tín hữu hoặc vì lý do khác tương tự.

Điều 373: Chỉ duy có Quyền Bính tối cao mới có thẩm quyền thiết lập các Giáo Hội địa phương; các Giáo Hội địa phương một khi đã được thiết lập hợp lệ, thì được hưởng tư cách pháp nhân chiếu theo luật.

Điều 374: (1) Tất cả các giáo phận hoặc Giáo Hội địa phương nào khác đều phải được phân chia ra thành nhiều phần riêng biệt hoặc giáo xứ.

(2) Để cổ võ việc săn sóc mục vụ bằng hoạt động chung, nhiều Giáo Xứ lân cận gần nhau có thể hợp lại thành những hợp đoàn địa phương, tỉ như các Giáo Hạt.

Chương II: Các Giám Mục (375-411)

Mục I: Các Giám Mục Nói Chung (375-380)

Điều 375: (1) Các Giám Mục là những người, do ý định của Thiên Chúa, kế vị các Tông Đồ do quyền lực của Chúa Thánh Linh đã ban cho họ, được đặt làm các Chủ Chăn trong Giáo Hội để làm những thầy dạy đạo lý, tư tế phụng tự và tác viên lo việc quản trị.

(2) Các Giám Mục, nhờ chính việc thụ phong Giám Mục, nhận lãnh cùng với nhiệm vụ thánh hóa, cả các nhiệm vụ giảng dạy và quản trị nữa. Tuy nhiên nhiệm vụ giảng dạy và thánh hóa, theo bản tính, chỉ có thể hành sử trong sự hiệp thông phẩm trật với thủ lãnh và với mọi phần tử tập đoàn.

Điều 376: Các Giám Mục được gọi là Giám Mục giáo phận, những vị đã được giao phó cho việc săn sóc một giáo phận nào đó; các vị khác gọi là Giám Mục hiệu tòa.

Điều 377: (1) Đức Thánh Cha được tự do bổ nhiệm các Giám Mục, hoặc phê chuẩn những vị đã được bầu cử hợp lệ.

(2) Ít là ba năm một lần, các Giám Mục của một giáo tỉnh, hoặc ở đâu hoàn cảnh khuyến khích, các Giám Mục của Hội Đồng Giám Mục, phải thỏa thuận với nhau và với tính cách bí mật lập một danh sách các linh mục, kể cả các phần tử của Dòng Tu, xem ai có tư cách làm Giám Mục; và gửi bản danh sách đó cho Tòa Thánh; tuy nhiên, mỗi Giám Mục vẫn được quyền thông tri cho Tòa Thánh một cách riêng rẽ danh tánh những linh mục được Ngài xét thấy xứng đáng và có tư cách để lãnh nhiệm vụ Giám Mục.

(3) Trừ khi đã ấn định cách nào khác hợp lệ, mỗi khi cần bổ nhiệm một Giám Mục giáo phận hoặc một Giám Mục phó, thì trong việc đề nghị lên Tòa Thánh danh sách ba người, phái viên của Đức Thánh Cha có nhiệm vụ điều tra về từng người một và thông báo cho Tòa Thánh, cùng với ý kiến của mình, tất cả đề nghị của Tổng Giám Mục và các Giám Mục thuộc hạt của giáo tỉnh mà giáo phận ấy trực thuộc

hay được kết nạp, cũng như của Chủ Tịch Hội Đồng Giám Mục. Ngoài ra, phái viên của Đức Thánh Cha nên bàn hỏi cả với vài người thuộc Hội Đồng Tư Vấn và thuộc kinh sĩ đoàn nhà thờ chính tòa và, nếu xét thấy tiện, nên hỏi ý kiến riêng rẽ và kín đáo của những người khác thuộc giáo sĩ Dòng Triều cũng như của những giáo dân có tiếng là khôn ngoan.

(4) Trừ khi đã dự liệu cách nào khác hợp lệ, Giám Mục giáo phận nào xét thấy cần một phụ tá cho giáo phận của mình thì sẽ đệ trình lên Tòa Thánh bản danh sách gồm ít là ba linh mục xứng đáng hơn cả để lãnh nhiệm vụ này.

(5) Từ nay về sau, không được cho chính quyền dân sự quyền lợi và đặc ân bầu cử, bổ nhiệm, đề cử hoặc chỉ định các Giám Mục.

Điều 378: (1) Để xứng đáng được tiến cử lên chức Giám Mục, đương sự cần phải:

1. trổi vượt về Đức Tin vững vàng, tính nết tốt, đạo đức, nhiệt tâm với các linh hồn, thông thái, khôn ngoan và những nhân đức nhân bản khác, và có những đức tính giúp cho đương sự đủ khả năng chu toàn chức vụ;

2. có danh thơm tiếng tốt;

3. ít là đã trọn ba mươi lăm tuổi;

4. đã chịu chức linh mục ít là đã năm năm;

5. có văn bằng Tiến Sĩ, hoặc ít ra có Cử Nhân về Thánh Kinh, Thần Học hoặc Giáo Luật ở một Cao Đẳng Học Viện được Tòa Thánh công nhận, hoặc ít ra thực sự chuyên môn về những môn đó.

(2) Sự phán quyết tối hậu về khả năng xứng đáng của ứng viên thuộc về Tòa Thánh.

Điều 379: Nếu không bị ngăn trở hợp lệ, người được tiến cử lên chức Giám Mục phải được tấn phong Giám Mục trong vòng ba tháng kể từ ngày nhận được văn thư của Tòa Thánh, và, dù sao đi nữa, trước khi tựu chức.

http://tieulun.hopto.org

Điều 380: Trước khi tựu chức, kẻ đã được tiến cử phải tuyên xưng Đức Tin và tuyên thệ trung thành với Tòa Thánh theo mẫu thức đã được Tòa Thánh công nhận.

Mục II: Các Giám Mục Giáo Phận (381-402)

Điều 381: (1) Ở trong giáo phận đã được giao phó, Giám Mục giáo phận có mọi quyền hành thông thường, riêng biệt và trực tiếp, cần có để thi hành nhiệm vụ mục vụ của ngài, ngoại trừ những vụ mà pháp luật hoặc sắc luật của Đức Thánh Cha đã dành lại cho quyền bính tối cao hoặc một quyền bính nào khác trong Giáo Hội.

(2) Tất cả những ai đứng đầu các cộng đoàn giáo hữu khác như đã nói ở điều 368, đều được đồng hóa với Giám Mục giáo phận, trừ những gì đã rõ cách khác theo bản tính sự việc hoặc theo quy tắc luật định.

Điều 382: (1) Kẻ đã được tiến cử làm Giám Mục không được pha mình vào việc thi hành chức vụ đã được giao phó, trước khi tựu chức trong giáo phận theo đúng luật định; tuy nhiên, đương sự có thể thi hành các chức vụ đã giữ trong chính giáo phận đó trước ngày được tiến cử Giám Mục, miễn là giữ nguyên vẹn điều 409, triệt 2.

(2) Nếu không bị ngăn trở hợp lệ, kẻ được tiến cử lên chức vụ Giám Mục giáo phận, phải tựu chức trong vòng bốn tháng kể từ ngày nhận văn thư Tòa Thánh nếu chưa được thụ phong Giám Mục; nếu đã thụ phong Giám Mục rồi, thì trong vòng hai tháng kể từ ngày nhận văn thư.

(3) Giám Mục tựu chức kể từ lúc, trong chính giáo phận đó, ngài đích thân hoặc nhờ đại diện trình văn thư Tòa Thánh cho Hội Đồng Tư Vấn trước sự hiện diện của Chưởng Ấn Giáo Phủ, và vị này lập biên bản; hoặc trong giáo phận mới được thiết lập, thì kể từ lúc thông báo văn thư đó cho Giáo Sĩ và Giáo Dân có mặt trong nhà thờ chính tòa, và biên bản được lập do một linh mục cao niên hơn cả trong số các linh mục hiện diện.

(4) Rất khuyến khích việc tựu chức diễn ra bằng một nghi thức Phụng Vụ trong nhà thờ chính tòa trước sự hiện diện của Giáo Sĩ và

Giáo Dân.

Điều 383: (1) Trong khi thi hành chức vụ Chủ Chăn, Giám Mục giáo phận hãy tỏ ra ân cần đối với hết mọi tín hữu đã được giao phó, bất cứ thuộc tuổi, điều kiện hoặc quốc tịch nào, những người cư ngụ trong lãnh thổ cũng như những người ở đó tạm thời; ngài cũng hãy tỏ nhiệt huyết tông đồ cho cả những ai, vì điều kiện sinh sống, không thể thụ hưởng cách đầy đủ sự săn sóc mục vụ thông thường, cũng như những ai đã bỏ bê việc giữ đạo.

(2) Nếu trong giáo phận có những tín hữu thuộc lễ điển khác, thì ngài hãy dự liệu cho mọi nhu cầu thiêng liêng của họ hoặc nhờ các linh mục hoặc các cha sở thuộc chính lễ điển đó, hoặc nhờ một vị Đại Diện Giám Mục.

(3) Đối với anh em không hiệp thông đầy đủ với Giáo Hội Công Giáo, ngài hãy cư xử với tình nhân đạo và bác ái và cổ võ phong trào đại kết theo đường hướng của Giáo Hội.

(4) Ngài hãy coi những người chưa chịu phép Rửa Tội như cũng được Chúa giao phó cho mình, ngõ hầu tình thương của Đức Kitô cũng chiếu sáng cho họ, xét vì Giám Mục phải là chứng nhân của Đức Kitô trước mặt mọi người.

Điều 384: Giám Mục giáo phận phải lo lắng đặc biệt cho các linh mục, hãy để ý lắng nghe họ như là những phụ tá và cố vấn; hãy bênh vực các quyền lợi của họ; lo cho họ chu toàn đúng mức những nghĩa vụ riêng cho bậc của họ, và giúp cho họ đủ phương tiện và định chế cần có để thăng tiến đời sống thiêng liêng và trí tuệ; cũng phải trù liệu cho họ được trợ cấp xứng đáng và có bảo hiểm xã hội theo như luật định.

Điều 385: Các Giám Mục giáo phận phải tận lực cổ động những ơn gọi vào các tác vụ khác nhau và vào đời tận hiến; đặc biệt lưu ý đến các ơn gọi làm linh mục và thừa sai.

Điều 386: (1) Giám Mục giáo phận phải trình bày và giải thích cho các tín hữu những chân lý Đức Tin mà họ phải tin theo và áp dụng trong đời sống, vì vậy chính ngài phải năng đích thân rao giảng; ngài

cũng phải canh chừng để các quy định trong giáo luật liên quan tới tác vụ Lời Chúa được tuân hành chu đáo, nhất là về các bài giảng lễ và việc giáo huấn, làm sao để toàn bộ đạo lý Kitô Giáo được truyền thụ cho tất cả mọi người.

(2) Ngài hãy cương quyết dùng mọi phương thế hữu hiệu hơn cả để bảo vệ sự toàn vẹn và duy nhất của Đức Tin; tuy đồng thời nhìn nhận sự tự do chính đáng trong việc tìm hiểu chân lý cách sâu rộng hơn.

Điều 387: Ý thức rằng mình phải làm gương mẫu thánh thiện bằng tình bác ái, khiêm tốn và sống đơn giản, Giám Mục giáo phận hãy ra sức cổ động bằng mọi cách để các tín hữu nên thánh tùy theo ơn gọi riêng của từng người; và bởi vì là người phân phát chính yếu của mọi mầu nhiệm của Thiên Chúa, ngài hãy hoạt động không ngừng để mọi tín hữu đã giao phó cho mình săn sóc được tăng trưởng trong ơn thánh nhờ việc cử hành các Bí Tích, và để cho họ nhận biết và sống mầu nhiệm Vượt Qua.

Điều 388: (1) Giám Mục giáo phận, sau khi đã tựu chức, phải dâng thánh lễ cầu cho đoàn dân đã được giao phó, vào các ngày Chúa Nhật và các ngày lễ buộc khác trong miền của mình.

(2) Giám Mục phải đích thân dâng thánh lễ cầu cho dân trong những ngày đã nói ở triệt 1 trên đây; nếu vì ngăn trở hợp lệ không dâng lễ được, thì trong những ngày đó phải nhờ người khác dâng lễ, hoặc đích thân dâng lễ vào các ngày khác.

(3) Giám Mục nào, ngoài giáo phận riêng của mình còn được ủy thác các giáo phận khác kể cả với danh hiệu Giám Quản, thì chỉ buộc dâng một thánh lễ cho toàn dân đã ủy thác cho ngài mà thôi.

(4) Giám Mục nào có bổn phận bó buộc như nói ở các triệt 1-3 trên đây, nếu thiếu sót bổn phận, thì phải lo sớm hết sức để chỉ cho đoàn Dân bao nhiêu số lễ đã bỏ sót.

Điều 389: Giám Mục nên thường xuyên chủ sự thánh lễ trong nhà thờ chính tòa hoặc trong các thánh đường khác của giáo phận, nhất là trong những ngày Lễ Buộc và trong những dịp trọng thể.

Điều 390: Giám Mục giáo phận có thể cử hành mọi nghi thức giáo chủ trong toàn thể giáo phận của mình; còn ngoài giáo phận riêng, ngài không có quyền ấy nếu không sự thỏa thuận minh thị hoặc ít là suy đoán cách hợp lý của Bản Quyền sở tại.

Điều 391: (1) Giám Mục giáo phận cai quản Giáo Hội địa phương đã ủy thác cho ngài với quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp chiếu theo quy tắc luật định.

(2) Giám Mục đích thân hành sử quyền lập pháp; quyền hành pháp được hành sử do chính ngài hoặc nhờ các Tổng Đại Diện hoặc các Đại Diện Giám Mục, theo quy tắc luật định; quyền tư pháp được hành sử do chính ngài hoặc nhờ Đại Diện Tư Pháp và các thẩm phán, theo quy tắc luật định.

Điều 392: (1) Xét vì ngài có nghĩa vụ bảo vệ sự duy nhất của Giáo Hội phổ quát, Giám Mục phải cổ cõ kỷ luật chung của toàn thể Giáo Hội, và vì thế phải thôi thúc việc tuân hành tất cả mọi luật lệ của Giáo Hội.

(2) Ngài phải đề phòng đừng để du nhập những lạm dụng kỷ luật trong Giáo Hội, nhất là về tác vụ Lời Chúa, việc cử hành các Bí Tích và các Á Bí Tích, việc tôn kính Thiên Chúa và các Thánh và việc quản lý tài sản.

Điều 393: Giám Mục giáo phận là đại diện cho giáo phận trong hết mọi công việc pháp lý của giáo phận.

Điều 394: (1) Giám Mục hãy cổ võ mọi hình thức tông đồ khác nhau trong giáo phận, và hãy lo sao để trong toàn thể giáo phận hoặc ở những đơn vị riêng biệt trong giáo phận, tất cả mọi hoạt động tông đồ được phối hợp với nhau dưới sự điều khiển của mình, tuy vẫn giữ tính cách riêng biệt của mỗi hoạt động.

(2) Ngài phải thúc giục mọi giáo hữu phải chu toàn bổn phận làm việc tông đồ tùy theo điều kiện và khả năng của mỗi người, và phải khuyến khích họ tham gia cùng nâng đỡ mọi hoạt động tông đồ khác nhau, tùy theo nhu cầu của mỗi nơi và mỗi thời.

http://tieulun.hopto.org

Điều 395: (1) Giám Mục giáo phận, cho dù đã có một Giám Mục phó hay Giám Mục phụ tá, vẫn phải giữ luật trú sở trong giáo phận buộc chính bản thân.

(2) Trừ lý do phải viếng Tòa Thánh, hoặc hội họp công đồng, Thượng Hội Nghị Giám Mục, Hội Đồng Giám Mục, hay phải thi hành nhiệm vụ nào khác đã được ủy thác hợp lệ, Giám Mục có thể vắng mặt khỏi giáo phận vì lý do chính đáng không quá một tháng hoặc liên tục hoặc gián đoạn, miễn là phải trù liệu được rằng giáo phận không bị thiệt hại vì sự vắng mặt của mình.

(3) Không được vắng mặt khỏi giáo phận trong những ngày lễ Chúa Giáng Sinh, Tuần Thánh và Phục Sinh, lễ Hiện Xuống và lễ Mình Máu Thánh Đức Kitô, nếu không có lý do hệ trọng và khẩn cấp.

(4) Nếu Giám Mục vắng mặt khỏi giáo phận cách bất hợp pháp quá sáu tháng, thì Tổng Giám Mục phải thông tri cho Tòa Thánh biết về sự kiện ấy; nếu chính Tổng Giám Mục vắng mặt, thì Giám Mục cao niên hơn cả trong các giáo phận thuộc hạt phải thông tri.

Điều 396: (1) Hằng năm, Giám Mục có bổn phận phải kinh lược tất cả hoặc một phần giáo phận, sao cho ít là trong vòng năm năm có thể kinh lược toàn thể giáo phận, hoặc đích thân, nếu ngài bị cản trở hợp lệ, nhờ Giám Mục phó, hoặc Giám Mục phụ tá, hoặc Tổng Đại Diện hoặc Đại Diện Giám Mục, hoặc một linh mục nào khác.

(2) Giám Mục có thể chọn những giáo sĩ nào ngài thích để tháp tùng và giúp đỡ trong việc kinh lược, mọi đặc ân và tục lệ trái ngược đều phải bị bài bác.

Điều 397: (1) Giám Mục có quyền kinh lược thông thường những nhân sự, cơ sở công giáo, sự vật và các nơi thánh nằm trong lãnh thổ của giáo phận.

(2) Giám Mục chỉ có thể tới kinh lược các phần tử các Dòng Tu thuộc luật Giáo Hoàng và các tu viện của họ, trong những trường hợp được luật quy định rõ rệt.

Điều 398: Giám Mục phải liệu thi hành việc kinh lược mục vụ cách

chu đáo, và hãy tránh đừng gây phiền toái hay gánh nặng cho ai vì những chi phí không cần.

Điều 399: (1) Cứ mỗi năm năm, Giám Mục giáo phận phải nạp phúc trình lên Đức Thánh Cha về tình trạng của giáo phận đã được uỷ thác cho ngài, theo mẫu thức và thời gian do Tòa Thánh đã ấn định.

(2) Nếu năm đã được ấn định để nạp phúc trình về Tòa Thánh mà trùng hợp hoặc toàn thể hoặc một phần với hai năm đầu kể từ khi đảm nhiệm việc quản trị giáo phận, thì lần đó Giám Mục có thể được miễn làm và nạp phúc trình.

Điều 400: (1) Vào đúng năm phải nạp phúc trình lên Đức Thánh Cha, nếu Tòa Thánh không định cách khác, Giám Mục giáo phận phải về Rôma để viếng mộ các Thánh Tông Đồ Phêrô và Phaolô và yết kiến Đức Thánh Cha.

(2) Giám Mục buộc phải tự mình chu toàn bổn phận nói trên, trừ khi bị ngăn trở hợp lệ, thì có thể nhờ thay thế bởi Giám Mục phó, nếu có, hoặc Giám Mục phụ tá, hay một linh mục xứng đáng thuộc linh mục đoàn của mình hiện đang cư ngụ trong giáo phận.

(3) Đại Diện Tông Tòa có thể thi hành bổn phận này qua một đại diện, kể cả nhờ một người đang sống ở Rôma, Phủ Doãn Tông Tòa không buộc phải giữ nghĩa vụ này.

Điều 401: (1) Khi đã trọn bảy mươi lăm tuổi, Giám Mục giáo phận được yêu cầu đệ đơn từ chức lên Đức Thánh Cha, và Đức Thánh Cha sẽ dự liệu sau khi đã cân nhắc tất cả mọi hoàn cảnh.

(2) Nếu vì đau yếu hoặc vì lý do trầm trọng nào khác khiến cho khả năng chu toàn chức vụ bị suy giảm, thì Giám Mục giáo phận được khẩn khoản yêu cầu đệ đơn từ chức.

Điều 402: (1) Giám Mục nào đã được chấp thuận từ chức thì sẽ giữ tước hiệu là Cựu Giám Mục của giáo phận cũ, và nếu muốn, ngài có thể vẫn cư trú ngay trong giáo phận đó, ngoại trừ những trường hợp mà vì hoàn cảnh đặc biệt, Tòa Thánh đã dự liệu cách khác.

http://tieulun.hopto.org

(2) Hội Đồng Giám Mục phải lo việc chu cấp tương hợp và xứng đáng cho Giám Mục đã từ chức, tuy dẫu bổn phận chính yếu thuộc về giáo phận mà trước đây vị ấy đã phục vụ.

Mục III: Các Giám Mục Phó Và Giám Mục Phụ Tá (403-411)

Điều 403: (1) Khi nào nhu cầu mục vụ của giáo phận đòi hỏi, sẽ được đặt một hoặc nhiều Giám Mục phụ tá, theo lời yêu cầu của Giám Mục giáo phận; Giám Mục phụ tá không có quyền kế vị.

(2) Trong những hoàn cảnh trầm trọng hơn, kể cả vì lý do cá nhân, có thể ban cho Giám Mục giáo phận một Giám Mục phụ tá với những năng ân đặc biệt.

(3) Nếu thấy xét thích hợp, Tòa Thánh có thể chiểu nhiệm vụ đặt một Giám Mục phó, cùng với những năng ân đặc biệt; Giám Mục phó có quyền kế vị.

Điều 404: (1) Giám Mục phó tựu chức khi đích thân hoặc nhờ một đại diện, trình văn thư bổ nhiệm của Tòa Thánh cho Giám Mục giáo phận và Hội Đồng Tư Vấn, trước sự hiện diện của Chưởng Ấn Giáo Phủ và vị này lập biên bản.

(2) Giám Mục phụ tá tựu chức khi ngài trình văn thư bổ nhiệm của Tòa Thánh cho Giám Mục giáo phận, trước sự hiện diện của Chưởng Ấn Giáo Phủ, và vị này lập biên bản.

(3) Giả như Giám Mục giáo phận bị ngăn trở hoàn toàn, thì chỉ cần bổ nhiệm Giám Mục phó hoặc Giám Mục phụ tá trình văn thư bổ nhiệm của Tòa Thánh cho Hội Đồng Tư Vấn, trước sự hiện diện của Chưởng Ấn Giáo Phủ.

Điều 405: (1) Giám Mục phó cũng như Giám Mục phụ tá có mọi nghĩa vụ và quyền lợi được ấn định trong những điều luật sau đây và trong văn thư bổ nhiệm.

(2) Giám Mục phó và Giám Mục phụ tá nói ở điều 403 triệt 2, giúp Giám Mục giáo phận trong mọi công việc quản trị giáo phận, và thay

thế ngài lúc vắng mặt hoặc bị cản trở.

Điều 406: (1) Giám Mục phó, cũng như Giám Mục phụ tá nói ở điều 403 triệt 2, phải được Giám Mục giáo phận đặt làm Tổng Đại Diện; ngoài ra, Giám Mục giáo phận phải ủy thác cho vị ấy trước các người khác tất cả những gì mà luật đòi hỏi sự ủy nhiệm đặc biệt.

(2) Nếu văn thư Tòa Thánh không dự liệu thể khác, và vẫn tôn trọng quy tắc của triệt 1 trên đây, Giám Mục giáo phận phải đặt vị phụ tá hoặc các phụ tá làm Tổng Đại Diện hoặc ít là làm Đại Diện Giám Mục; và các ngài chỉ lệ thuộc quyền của Giám Mục giáo phận, hoặc Giám Mục phó, hoặc Giám Mục phụ tá nói ở điều 403 triệt 2.

Điều 407: (1) Nhằm cổ võ thiện ích hiện tại và tương lai của giáo phận một cách tối đa, Giám Mục giáo phận, Giám Mục phó và Giám Mục phụ tá nói ở điều 403 triệt 2, phải bàn thảo với nhau trong những vấn đề có tầm quan trọng.

(2) Khi phải giải quyết những vấn đề khá quan trọng, nhất là có tính cách mục vụ, Giám Mục giáo phận nên bàn thảo với các Giám Mục phụ tá trước các người khác.

(3) Giám Mục phó và Giám Mục phụ tá, xét vì được gọi san sẻ nỗi lo âu với Giám Mục giáo phận, phải lo thi hành trách vụ của mình, để sao cho có sự hòa hợp với ngài trong hành động cũng như trong ý định.

Điều 408: (1) Mỗi khi được Giám Mục giáo phận yêu cầu và nếu không bị cản trở chính đáng, Giám Mục phó và Giám Mục phụ tá có bổn phận cử hành nghi thức giáo chủ và các phận vụ khác thuộc bổn phận của Giám Mục giáo phận.

(2) Giám Mục giáo phận không nên ủy thác cách thường xuyên cho một người khác những quyền lợi và phận vụ của chức Giám Mục mà Giám Mục phó hoặc Giám Mục phụ tá có thể thi hành.

Điều 409: (1) Trong khi Tòa Giám Mục trống ngôi, thì Giám Mục phó tức khắc trở thành Giám Mục của giáo phận mà ngài đã được đặt, miễn là ngài đã tựu chức hợp lệ.

http://tieulun.hopto.org

(2) Trong khi Tòa Giám Mục trống ngôi, nếu nhà chức trách có thẩm quyền không ấn định thể khác, thì cho tới khi Tân Giám Mục tựu chức, Giám Mục phụ tá duy trì tất cả và chỉ những quyền hành và năng ân đã có như Tổng Đại Diện hoặc như Đại Diện Giám Mục khi Giám Mục chính tòa còn tại chức. Nếu sau đó không được bầu làm Giám Quản giáo phận, thì Giám Mục phụ tá hành sử quyền của mình do luật pháp đã trao, dưới quyền của Giám Quản giáo phận là người lãnh đạo giáo phận.

Điều 410: Giám Mục phó và Giám Mục phụ tá có bổn phận phải cư trú trong giáo phận cũng như Giám Mục giáo phận; các ngài chỉ được rời giáo phận trong thời gian ngắn, trừ khi vì lý do phải thi hành một nhiệm vụ ngoài giáo phận hoặc vì đi nghỉ, nhưng kỳ nghỉ không được quá một tháng.

Điều 411: Về sự từ chức, sẽ áp dụng cho Giám Mục phó và Giám Mục phụ tá các quy định của điều 401 và 402 triệt 2.

Chương III: Cản Tòa Và Trống Tòa (412-430)

Mục I: Cản Tòa (412-415)

Điều 412: Tòa Giám Mục bị cản khi vì lý do giam tù, quản thúc, phát lưu, hay vô năng lực, Giám Mục giáo phận bị hoàn toàn ngăn cản thi hành nhiệm vụ mục vụ trong giáo phận, đến nỗi không thể giao thiệp bằng thư từ với những người trong giáo phận.

Điều 413: (1) Khi Tòa Giám Mục bị cản, nếu Tòa Thánh không dự liệu thể khác, việc quản trị giáo phận thuộc về Giám Mục phó nếu có; nếu không có hoặc bị cản trở, thì thuộc về Giám Mục phụ tá hoặc Tổng Đại Diện hoặc Đại Diện Giám Mục hoặc một linh mục nào khác, theo thứ tự được ấn định trong danh sách mà Giám Mục giáo phận đã lập liền ngay sau khi tựu chức; danh sách ấy phải được thông báo cho Tổng Giám Mục, và được duyệt lại ít là từng ba năm một, và được Chưởng Ấn giữ kín.

(2) Nếu không có Giám Mục phó hay vị ấy bị ngăn trở và không có

danh sách nói ở triệt 1 trên đây, thì Hội Đồng Tư Vấn sẽ chọn một linh mục để quản trị giáo phận.

(3) Ai đã nhận quản trị giáo phận theo quy định ở triệt 1 và 2 nói trên, thì phải thông báo sớm hết sức cho Tòa Thánh biết là Tòa Giám Mục bị cản và mình đang đảm nhận trách vụ.

Điều 414: Bất cứ ai đã được gọi chiếu theo điều 413, để tạm thời đảm nhận việc săn sóc mục vụ của giáo phận trong thời gian cản tòa, thì phải giữ các nghĩa vụ và được hưởng mọi quyền hành mà luật dành cho Giám Quản giáo phận.

Điều 415: Nếu vì một hình phạt giáo luật, Giám Mục giáo phận bị ngăn trở thi hành chức vụ, thì Tổng Giám Mục, hoặc nếu không có Tổng Giám Mục hoặc chính ngài bị phạt thì Giám Mục thuộc hạt cao niên hơn cả, phải lập tức trình lên Tòa Thánh để Tòa Thánh dự liệu.

Mục II: Trống Tòa (416-430)

Điều 416: Tòa Giám Mục trở nên trống hay khuyết vị vì sự mệnh một của Giám Mục giáo phận, sự từ chức đã được Đức Thánh Cha chấp nhận, sự thuyên chuyển hoặc cách chức được thông báo cho Giám Mục.

Điều 417: Tất cả những hành vi mà Tổng Đại Diện hoặc Đại Diện Giám Mục đã làm cho tới khi các ngài biết được tin chắc chắn Giám Mục giáo phận đã từ trần đều có giá trị; cũng vậy, tất cả những hành vi mà Giám Mục giáo phận hoặc Tổng Đại Diện hoặc Đại Diện Giám Mục đã làm cho tới khi nhận được tin chắc chắn về văn thư Tòa Thánh như đã nói trên đều có giá trị.

Điều 418: (1) Kể từ khi nhận được tin chắc chắn về sự thuyên chuyển, Giám Mục trong vòng hai tháng, phải tới giáo phận đã được chỉ định và tựu chức theo luật; nhưng giáo phận cũ trở thành trống kể từ lúc Giám Mục tựu chức trong một giáo phận mới.

(2) Kể từ lúc nhận được tin chắc chắn về sự thuyên chuyển cho tới khi tựu chức trong giáo phận mới, thì trong giáo phận cũ, Giám Mục:

1. có quyền hành và có các nghĩa vụ tương đương như Giám Quản

giáo phận; mọi quyền hành của Tổng Đại Diện và Đại Diện Giám Mục chấm dứt, ngoại trừ quy định ở điều 409 triệt 2;

2. được hưởng trọn vẹn thù lao dành cho chức vụ.

Điều 419: Kể từ khi trống tòa, việc quản trị giáo phận, cho tới khi đặt được Giám Quản giáo phận, được chuyển sang Giám Mục phụ tá; nếu có nhiều Giám Mục phụ tá thì vị nào cao niên hơn cả xét theo thứ tự được tiến cử; nhưng nếu không có Giám Mục phụ tá, thì việc quản trị giáo phận chuyển sang Hội Đồng Tư Vấn, trừ khi Tòa Thánh dự liệu thể khác. Ai đảm nhiệm việc quản trị giáo phận như vậy thì lập tức phải triệu tập Hội Đồng có thẩm quyền để chỉ định Giám Quản giáo phận.

Điều 420: Khi Đại Diện hoặc Phủ Doãn Tông Tòa trống tòa, nếu Tòa Thánh không định cách khác, thì việc quản trị sẽ thuộc vị Quyền Đại Diện hoặc Quyền Phủ Doãn do Đại Diện hoặc Phủ Doãn chỉ định để đảm nhận chức ấy, ngay sau khi đã tựu chức.

Điều 421: (1) Trong vòng tám ngày kể từ khi nhận được tin trống tòa; Hội Đồng Tư Vấn phải bầu một Giám Quản giáo phận, tức là người tạm thời quản trị giáo phận, đừng kể quy định của điều 502 triệt 3.

(2) Nếu vì bất cứ lý do nào Giám Quản giáo phận chưa được bầu cử hợp lệ trong vòng thời gian đã ấn định, thì sự chỉ định Giám Quản sẽ chuyển sang Tổng Giám Mục; nếu chính tòa Tổng Giám Mục bị khuyết vị, hay tòa Tổng Giám Mục bị trống cùng một lúc với một tòa thuộc hạt, thì việc chỉ định Giám Quản thuộc quyền Giám Mục thuộc hạt cao niên nhất xét theo sự tiến cử.

Điều 422: Giám Mục phụ tá, và nếu không có Giám Mục phụ tá thì Hội Đồng Tư Vấn, phải lo thông báo cho Tòa Thánh sớm hết sức biết tin Giám Mục đã từ trần; và ai đã được bầu làm Giám Quản giáo phận cũng phải thông tri sớm hết sức cho Tòa Thánh biết việc mình đã được bầu.

Điều 423: (1) Chỉ được chỉ định một Giám Quản giáo phận mà thôi; mọi thói quen trái ngược đều phải bị bài bác; nếu không, thì sự bầu

cử sẽ vô hiệu.

(2) Giám Quản giáo phận không được kiêm nhiệm chức Quản Lý; vì thế, nếu Quản Lý được bầu làm Giám Quản, thì Hội Đồng kinh tế sẽ bầu một người khác làm Quản Lý tạm thời.

Điều 424: Giám Quản giáo phận được bầu theo các điều 165-178.

Điều 425: (1) Để có thể được chỉ định hữu hiệu vào chức vụ Giám Quản giáo phận, cần phải là tư tế nào đã đủ ba mươi lăm tuổi, và chưa bao giờ được bầu, được bổ nhiệm hoặc được đề cử cho chính tòa bị trống ấy.

(2) Tư Tế được chọn làm Giám Quản giáo phận phải là người trổi vượt về đạo lý và khôn ngoan.

(3) Nếu mọi điều kiện ấn định trong triệt 1 không được tôn trọng thì Tổng Giám Mục, hoặc nếu chính tòa Tổng Giám Mục khuyết vị thì Giám Mục thuộc hạt cao niên hơn cả xét theo ngày tiến cử, sau khi đã kiểm chứng sự việc, sẽ chỉ định Giám Quản cho lần đó. Những hành vi thực hiện do người được bầu lên trái ngược với quy định ở triệt 1 trên đây, đều vô hiệu do chính luật.

Điều 426: Trong thời gian trống tòa, trước khi Giám Quản giáo phận được chỉ định, người nào quản trị giáo phận thì có quyền hành mà luật dành cho Tổng Đại Diện.

Điều 427: (1) Giám Quản giáo phận có mọi nghĩa vụ và quyền hành như Giám Mục giáo phận, ngoại trừ những gì xét theo bản tính sự việc hoặc chính luật pháp đã loại trừ.

(2) Giám Quản giáo phận được hưởng quyền hành do việc đã ưng thuận sự bầu cử và không cần sự phê chuan của ai khác, nhưng phải giữ bổn phận nói ở điều 833 số 4.

Điều 428: (1) Trong khi trống tòa, thì không được đổi mới gì cả.

(2) Cấm những ai đảm nhiệm việc quản trị tạm thời giáo phận không được làm bất cứ việc gì có thể gây tổn thiệt cho giáo phận hoặc cho các quyền lợi của Giám Mục; đặc biệt cấm các vị đó và bất

cứ ai khác nữa không được đích thân hay nhờ người khác lấy ra, tiêu hủy, sửa chữa bất cứ các tài liệu nào của phủ giáo phận.

Điều 429: Giám Quản giáo phận có nghĩa vụ cư trú trong giáo phận và phải dâng thánh lễ cầu cho dân, chiếu theo luật điều 388.

Điều 430: (1) Nhiệm vụ Giám Quản giáo phận chấm dứt khi Tân Giám Mục tựu chức trong giáo phận.

(2) Việc bãi chức Giám Quản giáo phận dành riêng cho Tòa Thánh; nếu muốn xin từ chức, thì chỉ cần bày tỏ ý định theo đúng thủ tục cho tập đoàn có thẩm quyền bầu cử và không cần được sự chấp nhận. Trong trường hợp Giám Quản giáo phận bị bãi chức, hoặc từ chức hoặc qua đời, thì sẽ bầu một vị Giám Quản giáo phận khác theo quy tắc của điều 421.

Thiên 2: Những Hợp Đoàn Các Giáo Hội Địa Phương (431-459)

Chương I: Các Giáo Tỉnh Và Các Giáo Miền (431-434)

Điều 431: (1) Để cổ võ sự hoạt động mục vụ chung giữa các giáo phận lân cận, tùy theo hoàn cảnh về nhân sự và về nơi chốn, cũng như để xiết chặt hơn những sự liên lạc hỗ tương giữa các Giám Mục giáo phận, các Giáo Hội địa phương gần nhau sẽ được hợp lại thành các Giáo Tỉnh, với giới hạn lãnh thổ rõ rệt.

(2) Theo quy tắc chung, trong tương lai sẽ không còn các Giáo Phận được miễn trừ nữa; vì thế, tất cả các Giáo Phận và các Giáo Hội địa phương khác ở trong lãnh thổ của cùng một Giáo Tỉnh phải được sát nhập vào Giáo Tỉnh đó.

(3) Chỉ có Quyền Bính tối cao của Giáo Hội, sau khi đã hội ý với các Giám Mục liên hệ, mới có thẩm quyền thiết lập, bãi bỏ hoặc sửa đổi các Giáo Tỉnh.

Điều 432: (1) Công Đồng Giáo Tỉnh và Tổng Giám Mục giữ quyền hành trong Giáo Tỉnh theo quy tắc luật định.

(2) Giáo Tỉnh được hưởng tính cách pháp nhân theo luật.

Điều 433: (1) Nếu xét thấy có lợi, nhất là trong các quốc gia có nhiều Giáo Hội địa phương, thì các Giáo Tỉnh lân cận, theo đề nghị của Hội Đồng Giám Mục, có thể được Tòa Thánh cho liên kết với nhau thành các Giáo Miền.

(2) Giáo Miền có thể được lập thành pháp nhân.

Điều 434: Hội nghị các Giám Mục thuộc Giáo Miền có nhiệm vụ xiết chặt sự hợp tác và hoạt động mục vụ chung trong miền. Tuy nhiên những quyền hành mà các điều trong Bộ Giáo Luật này dành cho Hội Đồng Giám Mục sẽ không có hiệu lực đối với Hội Nghị đó, trừ những quyền nào đã được Tòa Thánh ban cấp cách đặc biệt.

Chương II: Các Tổng Giám Mục (435-438)

Điều 435: Tổng Giám Mục làm đầu Giáo Tỉnh, đồng thời là Tổng Giám Mục của giáo phận mà ngài được đặt lên quản trị. Chức vụ này gắn liền với một tòa Giám Mục nhất định được Đức Thánh Cha ấn định hoặc phê chuẩn.

Điều 436: (1) Trong các Giáo Phận thuộc hạt, Tổng Giám Mục có thẩm quyền:

1. canh chừng để Đức Tin và kỷ luật Giáo Hội được tuân hành chu đáo, và thông báo cho Đức Thánh Cha biết về những sự lạm dụng nếu có;

2. thi hành việc kinh lược, vì một lý do được Tòa Thánh phê chuẩn trước, nếu Giám Mục thuộc hạt đã lơ đễnh việc kinh lược;

3. bổ nhiệm Giám Quản giáo phận, theo quy tắc của các điều 421 triệt 2 và 425 triệt 3.

(2) Ở đâu hoàn cảnh đòi hỏi, Tòa Thánh có thể ủy cho Tổng Giám Mục những nhiệm vụ và quyền hành đặc biệt, do luật địa phương xác định.

(3) Tổng Giám Mục không có một quyền quản trị nào khác trong

các giáo phận thuộc hạt; nhưng ngài có thể cử hành mọi nghi lễ thánh trong các thánh đường như là Giám Mục trong giáo phận riêng, miễn là phải báo tin cho Giám Mục giáo phận biết trước, khi nào cử hành trong một nhà thờ chính tòa.

Điều 437: (1) Tổng Giám Mục có nghĩa vụ phải đích thân hoặc nhờ đại diện xin Đức Thánh Cha ban dây "Pallium" trong thời gian ba tháng kể từ ngày thụ phong Giám Mục, hoặc nếu đã thụ phong Giám Mục rồi thì kể từ lúc được bổ nhiệm. Dây "Pallium" làm dấu hiệu quyền hành mà Tổng Giám Mục được hưởng trong Giáo Tỉnh riêng, theo luật, trong sự hiệp thông với Giáo Hội Roma.

(2) Tổng Giám Mục có thể mang dây "Pallium" trong bất cứ thánh đường nào thuộc Giáo Tỉnh mà ngài đứng đầu theo quy tắc của luật phụng vụ; nhưng ngoài Giáo Tỉnh, thì không được mang, cho dù đồng ý của Giám Mục giáo phận.

(3) Tổng Giám Mục được thuyên chuyển sang một tòa khác thì cần phải xin "Pallium" mới.

Điều 438: Ngoại trừ những ân hàm danh dự, tước hiệu Thượng Phụ và Giáo Chủ không bao hàm quyền quản trị nào trong Giáo Hội Latinh, đừng kể khi nào đã rõ cách khác do đặc ân Tòa Thánh hoặc do thói quen đã được phê chuẩn.

Chương III: Các Công Đồng Địa Phương (439-446)

Điều 439: (1) Công Đồng toàn miền, dành cho tất cả các Giáo Hội địa phương thuộc cùng một Hội Đồng Giám Mục, sẽ được nhóm họp mỗi khi chính Hội Đồng Giám Mục xét là cần và hữu ích, với sự phê chuẩn của Tòa Thánh.

(2) Quy tắc nói ở triệt 1 cũng được áp dụng cho việc nhóm Công Đồng tỉnh trong một Giáo Tỉnh mà ranh giới trùng với lãnh thổ của quốc gia.

Điều 440: (1) Công Đồng tỉnh, dành cho các Giáo Hội địa phương

thuộc cùng một Giáo Tỉnh, sẽ được nhóm họp khi đa số Giám Mục giáo phận trong Giáo Tỉnh xét thấy là thuận lợi, đừng kể điều 439 triệt 2.

(2) Công Đồng tỉnh sẽ không được triệu tập khi Tòa Tổng Giám Mục khuyết vị.

Điều 441: Hội Đồng Giám Mục có thẩm quyền:

1. triệu tập Công Đồng toàn miền;

2. định nơi nhóm họp Công Đồng ở trong lãnh thổ thuộc Hội Đồng Giám Mục;

3. bầu ra trong số các Giám Mục giáo phận vị chủ tọa Công Đồng toàn miền; vị này phải được Tòa Thánh phê chuẩn;

4. ấn định điều lệ và các vấn đề cần được bàn thảo, tuyên bố ngày khai hội và thời gian hội, thuyên chuyển, triển hạn và bế mạc Công Đồng.

Điều 442: (1) Tổng Giám Mục, với sự đồng ý của phần lớn các Giám Mục thuộc hạt, có thẩm quyền:

1. triệu tập Công Đồng tỉnh;

2. định nơi nhóm họp Công Đồng tỉnh trong lãnh thổ Giáo Tỉnh;

3. ấn định điều lệ và các vấn đề đem ra bàn thảo, tuyên bố ngày khai họp và thời gian họp Công Đồng tỉnh, thuyên chuyển, triển hạn hoặc bế mạc Công Đồng.

(2) Tổng Giám Mục chủ tọa Công Đồng tỉnh. Nếu bị ngăn trở hợp lệ, thì một Giám Mục thuộc hạt được các Giám Mục khác bầu ra sẽ chủ tọa.

Điều 443: (1) Cần được triệu tập đến Công Đồng địa phương và có quyền biểu quyết:

1. các Giám Mục giáo phận;

2. các Giám Mục phó và phụ tá;

3. các Giám Mục hiệu tòa khác hiện đang thi hành chức vụ đặc biệt trong lãnh thổ đó, do ủy nhiệm của Tòa Thánh hoặc Hội Đồng Giám Mục.

(2) Có thể được mời tới tham dự Công Đồng địa phương tất cả các Giám Mục hiệu tòa khác, kể cả các cựu Giám Mục hiện đang cư trú trong lãnh thổ; những vị này cũng có quyền biểu quyết.

(3) Cần được triệu tập tới Công Đồng địa phương nhưng chỉ có quyền tư vấn:

1. các Tổng Đại Diện và các Đại Diện Giám Mục thuộc các Giáo Hội địa phương trong lãnh thổ;

2. các Bề Trên cao cấp của các Dòng Tu và của các Tu Đoàn Tông Đồ, theo số lượng, cả nam lẫn nữ, được Hội Đồng Giám Mục hoặc các Giám Mục của Giáo Tỉnh ấn định; những người ấy được chọn bởi các Bề Trên cao cấp của các Dòng Tu và của các Tu Đoàn hiện có trụ sở trong lãnh thổ;

3. các Viện Trưởng của các Đại Học của Giáo Hội và Đại Học Công Giáo; cũng như các Khoa Trưởng các Phân Khoa Thần Học và Giáo Luật, hiện có trụ sở trong lãnh thổ;

4. một vài Giám Đốc các Đại Chủng Viện, theo số lượng được ấn định ở số 2 trên đây, được chọn bởi các Giám Đốc Đại Chủng Viện tọa lạc trong lãnh thổ.

(4) Có thể được mời tham dự các Công Đồng địa phương, nhưng chỉ với quyền tư vấn mà thôi, cả các linh mục và các tín hữu khác nữa; tuy nhiên số lượng không được quá phân nửa những thành viên nói ở các triệt 1-3 trên đây.

(5) Ngoài ra, cũng phải mời dự Công Đồng tỉnh, các kinh sĩ nhà thờ chính tòa cũng như Hội Đồng linh mục và Hội Đồng mục vụ của từng Giáo Hội địa phương, nhưng mỗi định chế chỉ được gửi hai đại biểu làm thành viên đã được bầu lên cách tập đoàn; những người này chỉ có quyền tư vấn mà thôi.

(6) Nếu Hội Đồng Giám Mục, đối với Công Đồng toàn miền, hoặc

Tổng Giám Mục cùng với các Giám Mục thuộc hạt, đối với Công Đồng tỉnh, xét thấy thuận lợi, thì có thể mời những người khác như thượng khách tới các Công Đồng địa phương.

Điều 444: (1) Tất cả những ai đã được triệu tập tham dự Công Đồng địa phương thì phải đến tham dự, trừ khi bị ngăn trở chính đáng, và phải báo cho vị Chủ Tọa Công Đồng biết điều đó.

(2) Những ai được triệu tập tham dự các Công Đồng địa phương với quyền biểu quyết, nếu bị ngăn trở chính đáng, có thể cử một đại diện; người đại diện chỉ có quyền tư vấn mà thôi.

Điều 445: Công Đồng địa phương phải lo liệu mọi nhu cầu mục vụ cho dân Chúa trong lãnh thổ của mình: Công Đồng có quyền quản trị, nhất là quyền lập pháp, để có thể, trong khuôn khổ của luật phổ quát của Giáo Hội, quyết định tất cả những gì thuận lợi cho sự tăng gia Đức Tin, tổ chức hoạt đồng mục vụ chung, và điều hành mọi phong hóa và tuân hành, thiết lập hoặc bảo vệ kỷ luật chung của Giáo Hội.

Điều 446: Khi Công Đồng địa phương đã bế mạc, vị chủ tọa phải lo chuyển đạt tất cả mọi văn kiện của Công Đồng về Tòa Thánh; các nghị quyết của Công Đồng chỉ được ban hành sau khi đã được Tòa Thánh duyệt y; chính Công Đồng sẽ chỉ định cách thức ban hành các nghị quyết và thời gian mà các nghị quyết đã ban hành bắt đầu có hiệu lực bó buộc.

http://tieulun.hopto.org

Chương IV: Các Hội Đồng Giám Mục (447-459)

Điều 447: Hội Đồng Giám Mục, một định chế có tính cách thường trực, là một đoàn thể của các Giám Mục thuộc một quốc gia hoặc một lãnh thổ nhất định, đồng thi hành một vài nhiệm vụ mục vụ đối với các tín hữu thuộc lãnh thổ đó, nhằm cổ võ thiện ích lớn lao hơn cả mà Giáo Hội cống hiến cho mọi người, nhất là qua các hình thức và phương thế làm tông đồ được thích ứng vào những hoàn cảnh của từng thời và từng nơi, theo quy tắc luật định.

Điều 448: (1) Hội Đồng Giám Mục, theo luật chung, gồm tất cả các Giám Mục của các Giáo Hội địa phương thuộc cùng một quốc gia, theo quy tắc điều 450.

(2) Tuy nhiên, nếu Tòa Thánh, sau khi đã bàn hỏi với các Giám Mục giáo phận liên hệ, xét rằng các hoàn cảnh nhân sự hoặc sự việc đòi hỏi, thì Hội Đồng Giám Mục có thể được thành lập cho một lãnh thổ nhỏ bé hoặc rộng lớn hơn; như vậy, hoặc chỉ bao gồm các Giám Mục của một vài Giáo Hội địa phương nằm trong một lãnh thổ nhất định, hoặc gồm các Giám Mục của các Giáo Hội địa phương hiện thuộc nhiều quốc gia khác biệt. Tòa Thánh có thẩm quyền ấn định các quy tắc đặc biệt cho mỗi Hội Đồng ấy.

Điều 449: (1) Chỉ duy Quyền Bính tối cao của Giáo Hội, sau khi đã tham khảo ý kiến với các Giám Mục liên hệ, mới có quyền thành lập, bãi bỏ hoặc thay đổi các Hội Đồng Giám Mục.

(2) Hội Đồng Giám Mục, một khi đã được thành lập hợp lệ, đương nhiên theo luật được hưởng tư cách pháp nhân.

Điều 450: (1) Đương nhiên theo luật làm thành viên của Hội Đồng Giám Mục: tất cả các Giám Mục giáo phận trong lãnh thổ và các vị được luật đồng hóa với các ngài, cũng như các Giám Mục phó, các Giám Mục phụ tá và các Giám Mục hiệu tòa khác hiện đang thi hành một chức vụ đặc biệt do Tòa Thánh hoặc do Hội Đồng Giám Mục ủy thác trong chính lãnh thổ đó; cũng có thể được mời tham dự: các Bản Quyền thuộc lễ điển khác, nhưng chỉ với quyền tư vấn, trừ khi nào nội quy của Hội Đồng Giám Mục định thể khác.

http://tieulun.hopto.org

(2) Các Giám Mục hiệu tòa khác và phái viên của Đức Thánh Cha không phải là những thành viên của Hội Đồng Giám Mục do luật chung.

Điều 451: Mỗi Hội Đồng Giám Mục phải thảo nội quy riêng, và cần được Tòa Thánh duyệt y, trong đó, đừng kể các vấn đề khác, cần ấn định các phiên họp khoáng đại của Hội Đồng, ủy ban thường vụ và văn phòng tổng thư ký của Hội Đồng, và việc thành lập các chức vụ và các ủy ban khác mà Hội Đồng xét thấy có thể góp phần đắc lực để đạt tới các mục tiêu.

Điều 452: (1) Chiếu theo nội quy, mỗi Hội Đồng Giám Mục sẽ bầu một chủ tịch; ấn định người nào, trong lúc chủ tịch bị ngăn trở hợp lệ, sẽ giữ chức vụ phó chủ tịch; và chỉ định một vị tổng thư ký.

(2) Chủ Tịch của Hội Đồng, và khi vị này bị ngăn trở hợp lệ thì phó chủ tịch, chủ tọa không những các phiên họp khoáng đại của Hội Đồng Giám Mục mà cả ủy ban thường vụ nữa.

Điều 453: Các phiên họp khoáng đại của Hội Đồng Giám Mục ít nhất phải họp mỗi năm một lần và mỗi khi các hoàn cảnh đặc biệt đòi hỏi, theo quy định của nội quy.

Điều 454: (1) Trong các phiên họp khoáng đại của Hội Đồng Giám Mục, các Giám Mục giáo phận và các vị được luật đồng hóa với các ngài, cũng như các Giám Mục phó, đều có quyền biểu quyết theo luật.

(2) Các Giám Mục phụ tá và các Giám Mục hiệu tòa khác thuộc Hội Đồng Giám Mục có quyền biểu quyết hoặc tư vấn tùy theo quy định của nội quy của Hội Đồng. Tuy nhiên quyền biểu quyết chỉ được dành riêng cho những người nói ở triệt 1, khi bàn tới việc soạn thảo hay sửa đổi nội quy.

Điều 455: (1) Hội Đồng Giám Mục chỉ có thể ra những sắc luật trong những trường hợp mà luật phổ quát đã quy định hoặc một ủy nhiệm đặc biệt của Tòa Thánh đã tự ý ấn định hoặc theo lời thỉnh cầu của chính Hội Đồng.

(2) Để các sắc luật nói ở triệt 1 được hữu hiệu, thì trong phiên họp

khoáng đại, cần phải hội đủ ít là hai phần ba số phiếu của các Giám Mục có quyền biểu quyết trong Hội Đồng; và sắc luật chỉ có hiệu lực bó buộc khi được ban hành hợp lệ sau khi đã được Tòa Thánh duyệt y.

(3) Cách thức ban hành và thời gian các sắc luật bắt đầu có hiệu lực sẽ do chính Hội Đồng Giám Mục ấn định.

(4) Trong những trường hợp không có luật phổ quát hay ủy nhiệm đặc biệt của Tòa Thánh cấp cho Hội Đồng Giám Mục quyền nói ở triệt 1 trên đây, thì mỗi Giám Mục giáo phận có thẩm quyền nguyên vẹn; dù Hội Đồng Giám Mục hoặc chủ tịch của Hội Đồng cũng không thể hành động nhân danh các Giám Mục nếu không được tất cả và từng Giám Mục bày tỏ sự thỏa thuận.

Điều 456: Khi phiên họp khoáng đại của Hội Đồng Giám Mục đã bế mạc, chủ tịch sẽ gửi bản phúc trình về công vụ cũng như các sắc luật của Hội Đồng cho Tòa Thánh: một đàng để thông tri cho Tòa Thánh biết công vụ ấy, một đàng để các sắc luật, nếu có, có thể được chính Tòa Thánh duyệt y.

Điều 457: Ủy Ban thường vụ của các Giám Mục phải lo chuẩn bị những vấn đề sẽ đem ra bàn thảo trong phiên họp khoáng đại, và lo liệu để những biểu quyết của phiên họp khoáng đại được thi hành nghiêm chỉnh. Ngoài ra, còn phải lo thi hành những công tác khác đã được ủy thác theo quy tắc của nội quy.

Điều 458: Nhiệm vụ của Tổng thư ký là:

1. soạn thảo bản phúc trình về các công vụ và các sắc luật của phiên họp khoáng đại của Hội Đồng và công vụ của ủy ban thường vụ, và gửi cho tất cả các thành viên của Hội Đồng; cũng như ghi chép các công vụ khác do chủ tịch của Hội Đồng hoặc ủy ban thường vụ đã ủy thác.

2. thông tri cho các Hội Đồng Giám Mục lân cận các công vụ và văn kiện mà Hội Đồng trong phiên họp khoáng đại hoặc ủy ban thường vụ đã quyết định phải thông chuyển.

http://tieulun.hopto.org

Điều 459: (1) Cần duy trì các liên lạc giữa các Hội Đồng Giám Mục với nhau, nhất là giữa các Hội Đồng Giám Mục kế cận để cổ động và bảo vệ thiện ích lớn lao hơn.

(2) Tuy nhiên mỗi khi các hành động hay dự án do các Hội Đồng khởi xướng có tầm mức quốc tế, thì cần phải tham khảo ý kiến Tòa Thánh trước.

Thiên 3: Tổ Chức Nội Bộ Của Các Giáo Hội Địa Phương (460-572)

Chương I: Công Nghị Giáo Phận (460-468)

Điều 460: Công nghị giáo phận là một đại hội gồm các tư tế và các tín hữu ưu tuyển của một Giáo Hội địa phương với trách vụ giúp đỡ Giám Mục giáo phận trong việc mưu cầu thiện ích cho toàn thể cộng đoàn giáo phận, theo quy tắc của những điều luật sau đây.

Điều 461: (1) Công nghị giáo phận được nhóm họp trong mỗi Giáo Hội địa phương mỗi khi các hoàn cảnh đòi hỏi, theo sự thẩm định của Giám Mục giáo phận sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội Đồng linh mục.

(2) Nếu một Giám Mục phải coi sóc nhiều giáo phận, hoặc coi sóc một giáo phận như Giám Mục riêng của giáo phận đó đồng thời coi sóc một giáo phận khác như Giám Quản, thì ngài có thể triệu tập một công nghị cho tất cả các giáo phận đã được ủy thác.

Điều 462: (1) Chỉ duy Giám Mục giáo phận mới có thể triệu tập công nghị giáo phận; Vị quản trị lâm thời giáo phận không có quyền triệu tập.

(2) Giám Mục giáo phận chủ tọa công nghị giáo phận, tuy dầu ngài có thể ủy cho Tổng Đại Diện hoặc Đại Diện Giám Mục chủ tọa từng phiên họp của công nghị.

Điều 463: (1) Những người phải được mời làm thành viên, và có nghĩa vụ phải tham dự công nghị giáo phận là:

1. Giám Mục phó và các Giám Mục phụ tá;

2. các Tổng Đại Diện và các Đại Diện Giám Mục, cũng như Đại Diện tư pháp;

3. các kinh sĩ của nhà thờ chính tòa;

4. các thành viên của Hội Đồng linh mục;

5. các giáo dân, kể cả các phần tử của các Hội Dòng tận hiến, được Hội Đồng mục vụ lựa chọn theo thể thức và số lượng do Giám Mục giáo phận ấn định; đâu không có Hội Đồng ấy, thì theo cách thức do Giám Mục giáo phận đã ấn định;

6. Giám Đốc Đại Chủng Viện giáo phận;

7. các cha quản hạt;

8. ít là một linh mục cho mỗi giáo hạt, được chọn do những người đang lo việc coi sóc các linh hồn tại đó; ngoài ra, một linh mục khác được lựa chọn để thay thế nếu chẳng may linh mục kia bị ngăn trở;

9. một vài Bề Trên của các Dòng Tu và của các Tu Đoàn Tông Đồ hiện đang có tu viện ở trong giáo phận; những người này được lựa chọn theo số lượng và thể thức do Giám Mục giáo phận ấn định.

(2) Giám Mục giáo phận có thể mời làm thành viên của công nghị giáo phận một số người khác, hoặc giáo sĩ hoặc các phần tử Hội Dòng tận hiến hoặc các giáo dân.

(3) Nếu thấy thuận lợi, Giám Mục giáo phận có thể mời làm quan sát viên tại công nghị một số các viên chức hoặc phần tử của các Giáo Hội hoặc thuộc các giáo đoàn không hiệp thông đầy đủ với Giáo Hội Công Giáo.

Điều 464: Nếu một thành viên của công nghị bị ngăn trở hợp lệ, thì không có thể cử một người đại diện nhân danh mình tới tham dự; nhưng phải thông tri cho Giám Mục biết về ngăn trở đó.

Điều 465: Tất cả các vấn đề đã đề xướng sẽ được các thành viên tự do bàn thảo trong các phiên họp của công nghị.

Điều 466: Trong công nghị giáo phận, Giám Mục là nhà lập pháp

duy nhất, và các thành viên khác chỉ có quyền tư vấn. Duy có Giám Mục ký nhận mọi tuyên ngôn và mọi quyết nghị của công nghị, và sẽ ban hành chúng với quyền hành của ngài.

Điều 467: Giám Mục giáo phận phải thông tri cho Tổng Giám Mục và cho Hội Đồng Giám Mục về bản văn của các tuyên ngôn và về các quyết nghị của công nghị.

Điều 468: (1) Giám Mục giáo phận, tùy theo sự thẩm định khôn ngoan của ngài, có thẩm quyền đình chỉ và giải tán công nghị giáo phận.

(2) Trong khi trống tòa hoặc cản tòa, công nghị đương nhiên theo luật bị đình chỉ cho tới lúc Giám Mục giáo phận kế vị quyết định tiếp tục hoặc tuyên bố kết thúc công nghị.

Chương II: Phủ Giáo Phận (469-494)

Điều 469: Phủ giáo phận gồm các định chế và các nhân viên cộng tác với Giám Mục trong việc quản trị toàn thể giáo phận, nhất là việc điều khiển hoạt động mục vụ, lo việc trông nom sự hành chánh của giáo phận cũng như việc hành sử quyền tư pháp.

Điều 470: Việc bổ nhiệm những người thi hành chức vụ trong phủ giáo phận là quyền của Giám Mục giáo phận.

Điều 471: Tất cả những người đã được thâu nhận vào các chức vụ trong giáo phủ cần phải:

1. hứa trung thành chu toàn chức vụ, theo đúng phương thức do luật pháp hoặc Giám Mục đã ấn định;

2. giữ bí mật trong mức định và theo cách thức do luật pháp hoặc Giám Mục đã ấn định.

Điều 472: Đối với những vụ kiện và nhân viên trong giáo phủ có liên hệ tới việc hành sử quyền tư pháp, phải giữ mọi quy định của quyển VII về "Tố Tụng"; còn những gì liên hệ tới công việc hành

chánh của giáo phận, thì phải giữ đúng các quy định của những điều luật sau đây.

Điều 473: (1) Giám Mục giáo phận phải lo sao cho mọi công việc liên hệ tới công việc hành chánh của toàn giáo phận được phối trí hợp lý, và nhằm đạt được thiện ích của phần dân Chúa đã ủy thác cho mình.

(2) Chính Giám Mục giáo phận phải lo phối hợp công tác mục vụ giữa các vị Đại Diện, dù Tổng Đại Diện hay Đại Diện Giám Mục. Ở đâu thấy cần, có thể đặt một Giám Đốc giáo phủ; người này phải là một tư tế, có trách vụ, dưới quyền của Giám Mục, phối hợp mọi công việc liên quan tới công tác hành chánh, cũng như lo cho tất cả các nhân viên giáo phủ hoàn tất chu đáo trách vụ đã ủy thác cho họ.

(3) Nếu, theo thẩm định của Giám Mục, hoàn cảnh tại chỗ không đòi hỏi cách khác, thì Tổng Đại Diện phải được bổ nhiệm làm Giám Đốc giáo phủ, hoặc nếu có nhiều Tổng Đại Diện, thì một trong số các vị ấy sẽ giữ chức vụ ấy.

(4) Để xúc tiến công tác mục vụ đắc hiệu hơn, nếu nhận xét thấy tiện, Giám Mục có thể thành lập Ủy Ban Tư Vấn Giám Mục, gồm các Tổng Đại Diện và các Đại Diện Giám Mục.

Điều 474: Tất cả mọi văn kiện của giáo phủ có tính cách pháp lý thì để được hữu hiệu, cần được ký nhận bởi Bản Quyền tác giả cũng như của Chưởng Ấn hoặc Lục Sự của giáo phủ; Chưởng Ấn có bổn phận thông tri cho Giám Đốc giáo phủ biết về các văn kiện ấy.

Mục I: Các Tổng Đại Diện và Các Đại Diện Giám Mục (475-481)

Điều 475: (1) Trong mỗi giáo phận, Giám Mục giáo phận nên đặt một Tổng Đại Diện với quyền hành thông thường theo quy tắc của những điều luật sau đây, để giúp Giám Mục trong việc quản trị toàn giáo phận.

(2) Theo luật chung, chỉ được đặt một Tổng Đại Diện, trừ khi giáo phận rộng lớn hoặc số người cư ngụ đông đảo hoặc vì những lý do

mục vụ khác đòi hỏi cách khác.

Điều 476: Khi nào thấy cần cho sự quản trị chính đáng của giáo phận, Giám Mục giáo phận cũng có thể đặt một hoặc nhiều Đại Diện Giám Mục cho một khu vực nhất định của giáo phận, hoặc cho một số công việc nhất định, hoặc cho một số giáo hữu thuộc một lễ điển, hoặc đối với một nhóm người nhất định nào đó. Các Đại Diện Giám Mục được quyền hành thông thường mà luật phổ quát dành cho Tổng Đại Diện, theo quy tắc của những điều sau đây.

Điều 477: (1) Giám Mục giáo phận tự do bổ nhiệm Tổng Đại Diện và Đại Diện Giám Mục, và cũng có thể bãi chức họ, miễn là tôn trọng quy tắc của điều 406; Đại Diện Giám Mục, nếu không phải là Giám Mục phụ tá, chỉ được bổ nhiệm có hạn kỳ được định rõ trong bổ nhiệm thư.

(2) Khi Tổng Đại Diện vắng mặt hoặc bị ngăn trở hợp lệ, Giám Mục giáo phận có thể bổ nhiệm một vị khác thay thế; quy tắc đó cũng được áp dụng cho Đại Diện Giám Mục.

Điều 478: (1) Tổng Đại Diện và Đại Diện Giám Mục phải là những tư tế không dưới ba mươi tuổi, có bằng tiến sĩ hoặc cử nhân Giáo Luật hay Thần Học hoặc ít là thực sự thành thạo các môn đó, trổi vượt vì đạo lý lành mạnh, đức độ, khôn ngoan, và từng trải khi xử sự công việc.

(2) Chức vụ Tổng Đại Diện và Đại Diện Giám Mục không thể kiêm nhiệm chức vụ kinh sĩ xá giải; và cũng không thể ủy thác người cùng huyết tộc với Giám Mục cho tới cấp thứ bốn.

Điều 479: (1) Tổng Đại Diện, chiếu theo chức vụ, trong toàn giáo phận có quyền hành pháp mà luật dành cho Giám Mục giáo phận, để thực hiện bất cứ mọi thứ công việc hành chánh, chỉ trừ những công việc mà Giám Mục đã dành riêng hoặc những công việc mà luật đòi phải có ủy nhiệm đặc biệt của Giám Mục.

(2) Đại Diện Giám Mục, đương nhiên theo luật, cũng có quyền hạn nói ở triệt 1, nhưng chỉ trong giới hạn lãnh thổ hoặc thứ loại công việc hoặc số giáo hữu thuộc lễ điển hoặc đoàn nhóm nhất định mà Đại

Diện Giám Mục đã được đặt lên, trừ những việc gì Giám Mục đã dành riêng cho ngài hoặc cho Tổng Đại Diện, hoặc những gì mà luật đòi cần phải có ủy nhiệm đặc biệt của Giám Mục.

(3) Tổng Đại Diện và Đại Diện Giám Mục, trong phạm vi thuộc thẩm quyền của mình, cũng được hưởng các năng ân thường lệ mà Tòa Thánh ban cho Giám Mục, cũng như việc thi hành các phúc nghị, trừ khi có quy định minh thị cách khác hoặc Giám Mục giáo phận đã được chọn vì tài cán cá nhân.

Điều 480: Tổng Đại Diện và Đại Diện Giám Mục phải tường trình cho Giám Mục giáo phận về những hoạt động quan trọng phải làm và đã làm, và không bao giờ được hành động trái với ý muốn và chủ đích của Giám Mục giáo phận.

Điều 481: (1) Quyền hành của Tổng Đại Diện và của Đại Diện Giám Mục chấm dứt khi sự ủy nhiệm đã mãn hạn, do sự từ chức, và, đừng kể quy định của các điều 406 và 409, do sự bãi chức được Giám Mục giáo phận thông tri, và khi Tòa Giám Mục khuyết vị.

(2) Nếu Giám Mục giáo phận bị huyền chức, thì quyền hành của Tổng Đại Diện và của Đại Diện Giám Mục cũng bị đình chỉ, nếu họ không có chức Giám Mục.

Mục II: Chưởng Ấn, Các Lục Sự và Văn Khố (482-491)

Điều 482: (1) Trong bất cứ giáo phủ nào cũng phải đặt một Chưởng Ấn mà chức vụ chính yếu, nếu luật địa phương không ấn định cách nào khác, là lo thảo và gửi các văn kiện của giáo phủ, và lưu giữ tất cả mọi văn kiện trong văn khố của giáo phủ.

(2) Nếu thấy cần, có thể đặt một người phụ tá cho Chưởng Ấn, với danh nghĩa là Phó Chưởng Ấn.

(3) Chưởng Ấn và Phó Chưởng Ấn đương nhiên làm Lục Sự và Thư Ký của giáo phủ.

Điều 483: (1) Ngoài Chưởng Ấn ra, còn có thể đặt nhiều Lục Sự

khác nữa, mà chữ viết hoặc chữ ký của họ có giá trị xác thực công chứng; họ có thể được đặt hoặc cho bất cứ mọi công việc hoặc chỉ cho những công việc về tòa án, hoặc chỉ lo về án từ của một vụ kiện hay một công chuyện nhất định.

(2) Chưởng Ấn và các Lục Sự phải là những người có tiếng tốt và không có gì bị nghi ngờ; trong những vụ kiện có thể liên hệ tới thanh danh của một tư tế, thì Lục Sự phải là một tư tế.

Điều 484: Trách vụ của Lục Sự là:

1. biên soạn các chứng thư và văn kiện liên quan tới các nghị định, các quyết nghị, mọi nghĩa vụ hoặc tất cả những vấn đề nào khác cần đến sự can thiệp của họ;

2. chuyển tả cách trung thực tất cả mọi thủ tục đang tiến hành, và ký nhận cùng ghi rõ nơi, ngày, tháng và năm;

3. dựa theo các quy tắc luật định, trưng bày các chứng thư và văn kiện chứa trong các sổ bộ cho những người yêu cầu cách hợp lệ, và thị thực các bản sao với sự tuyên bố hợp với nguyên bản.

Điều 485: Giám Mục giáo phận có thể tự do bãi chức Chưởng Ấn và các Lục Sự khác; nhưng Giám Quản giáo phận không có quyền ấy nếu không có sự đồng ý của Hội Đồng Tư Vấn.

Điều 486: (1) Tất cả mọi tài liệu liên hệ tới giáo phận hoặc tới các giáo xứ, cần phải được lưu trữ hết sức cẩn thận.

(2) Trong mỗi giáo phủ cần phải lập một Văn Khố Giáo Phận tại một nơi an toàn để lưu giữ mọi văn kiện và giấy tờ liên quan tới mọi công chuyện thiêng liêng hoặc thế sự của giáo phận, được sắp xếp cho có thứ tự rõ ràng và gìn giữ cẩn thận.

(3) Cần phải lập một bản kê khai hay mục lục tất cả mọi tài liệu giữ trong Văn Khố với bản tóm tắt về từng tờ một.

Điều 487: (1) Văn Khố phải được khóa, và chỉ có Giám Mục và Chưởng Ấn giữ chìa khóa; không ai được phép vào nếu không có phép của Giám Mục hoặc của Giám Đốc giáo phủ cùng với Chưởng

Ấn.

(2) Mọi người có quan thiết tới các tài liệu tự bản tính đã trở thành công khai và có liên can tới tình trạng cá nhân của mình đều có quyền tự mình hoặc nhờ đại diện xin trích lục công chứng một bản tài liệu ấy, hoặc viết hoặc chụp.

Điều 488: Không được phép lấy các tài liệu ra khỏi Văn Khố, đừng kể trong thời gian ngắn và có sự đồng ý của Giám Mục hoặc của Giám Đốc giáo phủ cùng với Chưởng Ấn.

Điều 489: (1) Trong giáo phủ giáo phận cũng phải có một Văn Khố mật, hoặc ít ra là trong Văn Khố chung có một tủ hoặc một hòm khóa kỹ lưỡng và không thể xê dịch; trong đó phải gìn giữ hết sức cẩn thận những tài liệu cần được giữ bí mật.

(2) Hằng năm phải hủy bỏ những tài liệu về các vụ kiện hình sự liên can đến phong hóa mà can phạm đã chết rồi, hoặc các vụ kiện đã kết liễu sau khi án văn đã được tuyên bố được mười năm: chỉ cần lưu lại bản tóm tắt sự kiện cùng với bản án chung quyết.

Điều 490: (1) Chỉ một mình Giám Mục giữ chìa khóa Văn Khố mật.

(2) Trong khi trống tòa, không được mở Văn Khố hoặc tủ mật, trừ trường hợp thực sự cần thiết, và do chính Giám Quản giáo phận đích thân mở.

(3) Không được phép lấy các tài liệu ra khỏi Văn Khố hoặc tủ mật.

Điều 491: (1) Giám Mục giáo phận phải lo liệu để các văn thư và tài liệu được gìn giữ cẩn thận trong các Văn Khố của các nhà thờ chính tòa, của các hợp đoàn, của các giáo xứ và của tất cả các nhà thờ khác hiện có trong lãnh thổ mình; và liệu sao để có tờ kê khai mục lục hoặc tổng mục được lập làm hai bản, một bản giữ lại trong Văn Khố riêng, và bản kia lưu giữ tại Văn Khố giáo phận.

(2) Giám Mục cũng phải lo liệu để trong giáo phận có một Văn Khố lịch sử trong đó giữ gìn và sắp xếp có hệ thống mạch lạc các tài liệu có giá trị về lịch sử.

http://tieulun.hopto.org

(3) Để tham khảo hoặc mang ra khỏi Văn Khố mọi văn thư và mọi tài liệu đã nói ở triệt 1 và 2 trên đây, cần phải tuân giữ các quy tắc do Giám Mục giáo phận đã ấn định.

Mục III: Hội Đồng Kinh Tế và Quản Lý (492-494)

Điều 492: (1) Trong mỗi giáo phận phải thiết lập một Hội Đồng kinh tế, do chính Giám Mục giáo phận hoặc một người được ủy nhiệm làm chủ tịch và gồm ít nhất là ba tín hữu do Giám Mục bổ nhiệm; cần phải là những người thành thạo về kinh tài và về dân luật, và thanh liêm.

(2) Các thành viên của Hội Đồng kinh tế được bổ nhiệm với thời hạn là năm năm, nhưng khi đã mãn hạn, họ còn có thể được tái bổ năm năm nữa.

(3) Không được nhận vào Hội Đồng kinh tế những người có họ hàng với Giám Mục do huyết tộc hoặc hôn thuộc tới cấp thứ tư.

Điều 493: Ngoài những nhiệm vụ đã ủy thác cho chính Hội Đồng nói tới ở Quyển V "Về tài sản của Giáo Hội", Hội Đồng kinh tế còn có trách vụ hằng năm, theo chỉ thị của Giám Mục giáo phận, thảo ngân sách dự thu và dự chi trù liệu cho việc điều hành tổng quát của giáo phận trong năm tới, và phê chuẩn số chi thu của năm cũ.

Điều 494: (1) Trong mỗi giáo phận, sau khi đã tham khảo ý kiến với Hội Đồng Tư Vấn và Hội Đồng kinh tế, Giám Mục phải bổ nhiệm một Quản Lý; vị này phải thực là thành thạo về kinh tài và đức độ ngay thẳng.

(2) Quản Lý được bổ nhiệm với hạn kỳ năm năm, nhưng khi mãn hạn có thể được bổ nhiệm thêm năm năm nữa. Giám Mục không được bãi chức Quản Lý trong thời gian tại chức nếu không có lý do nào hệ trọng, sau khi đã bàn hỏi ý kiến của Hội Đồng Tư Vấn và Hội Đồng kinh tế.

(3) Quản Lý có trách vụ, theo thể thức Hội Đồng kinh tế ấn định, quản trị dưới quyền của Giám Mục, mọi tài sản của giáo phận, và dựa trên lợi tức thu hoạch được của giáo phận, thi hành những chi tiêu

theo lệnh hợp lệ của Giám Mục hoặc của những người khác được Giám Mục ủy thác.

(4) Hàng năm, Quản Lý phải tường trình cho Hội Đồng kinh tế về số thu và số chi.

Chương III: Hội Đồng Linh Mục Và Hội Đồng Tư Vấn (495-502)

Điều 495: (1) Trong mỗi giáo phận, cần phải thành lập một Hội Đồng Linh Mục, tức là một đoàn thể các Linh Mục đại diện cho Linh Mục đoàn, với nhiệm vụ tựa như Nghị Viện của Giám Mục; Hội Đồng Linh Mục có trách vụ giúp Giám Mục trong việc cai quản giáo phận theo quy tắc luật định, để thiện ích mục vụ của phần dân Chúa đã ủy thác được thăng tiến bằng đường lối đắc hiệu nhất.

(2) Trong những hạt Đại Diện và Phủ Doãn Tông Tòa, thì vị Đại Diện hoặc Phủ Doãn phải lập một Hội Đồng gồm ít là ba linh mục truyền giáo, để bàn hỏi với họ, kể cả bằng thư từ, trong những công việc hệ trọng.

Điều 496: Hội Đồng Linh Mục cần có nội quy riêng được Giám Mục giáo phận phê chuẩn, dựa theo những quy tắc do Hội Đồng Giám Mục đã ra.

Điều 497: Về việc chỉ định thành phần Hội Đồng Linh Mục:

1. chừng độ một nửa thành viên được chọn do chính các tư tế tự do chọn lựa, theo quy tắc của những điều luật sau đây và của nội quy;

2. một vài tư tế, theo quy tắc nội quy, phải là những thành viên đương nhiên, tức là họ thuộc về Hội Đồng chiếu theo trách vụ đã ủy thác cho họ;

3. Giám Mục giáo phận có quyền tự do bổ nhiệm một số người khác.

Điều 498: (1) Để thành lập Hội Đồng Linh Mục, những người sau

đây có quyền bầu cử và ứng cử:

1. tất cả các tư tế triều đã nhập tịch trong giáo phận;

2. các tư tế triều không nhập tịch trong giáo phận, cũng như các tư tế phần tử của một Dòng Tu hoặc của một Tu Đoàn Tông Đồ cư ngụ trong giáo phận và đang thi hành chức vụ nào đó vì thiện ích của giáo phận.

(2) Tùy theo nội quy dự liệu, quyền bầu cử và ứng cử có thể được cấp cho cả các tư tế khác có cư sở hoặc bán cư sở trong giáo phận.

Điều 499: Nội quy phải xác định phương thức lựa chọn các thành viên của Hội Đồng Linh Mục, làm sao cho các tư tế của Linh Mục đoàn được đại diện xét theo các tác vụ khác nhau và các vùng khác nhau trong giáo phận.

Điều 500: (1) Giám Mục giáo phận có quyền triệu tập Hội Đồng Linh Mục, chủ tọa và chỉ định những vấn đề sẽ bàn thảo trong Hội Đồng, hoặc là chấp nhận các đề nghị của các thành viên.

(2) Hội Đồng Linh Mục chỉ có quyền tư vấn; Giám Mục giáo phận phải hỏi ý kiến Hội Đồng trong những việc có tầm hệ trọng, nhưng chỉ cần sự đồng ý của họ trong những trường hợp nào luật ấn định minh thị.

(3) Hội Đồng Linh Mục không bao giờ có thể tiến hành mà không có Giám Mục giáo phận; chỉ mình Ngài có trách nhiệm lo công bố những gì đã được ấn định ở triệt 2.

Điều 501: (1) Các thành viên của Hội Đồng Linh Mục được chỉ định với hạn kỳ được ấn định trong nội quy, nhưng phải làm sao để trong vòng năm năm toàn thể hoặc là một phần của Hội Đồng được đổi mới.

(2) Khi Tòa Giám Mục khuyết vị, thì Hội Đồng Linh Mục cũng ngưng: mọi nhiệm vụ của Hội Đồng sẽ do Hội Đồng Tư Vấn đảm nhiệm; trong vòng một năm kể từ ngày tựu chức, Giám Mục phải lo thành lập lại Hội Đồng Linh Mục.

http://tieulun.hopto.org

(3) Nếu Hội Đồng Linh Mục không chu toàn nhiệm vụ đã ủy thác vì thiện ích của giáo phận hoặc lạm dụng trầm trọng nhiệm vụ của mình, thì Giám Mục giáo phận, sau khi đã tham khảo ý kiến của Tổng Giám Mục, hoặc nếu xảy ra ở giáo phận Tổng Giám Mục thì tham khảo Giám Mục giáo phận thuộc hạt cao niên nhất xét theo ngày tiến cử, có thể giải tán Hội Đồng; nhưng trong vòng một năm phải thành lập lại Hội Đồng.

Điều 502: (1) Trong các thành viên của Hội Đồng Linh Mục, Giám Mục giáo phận được tự do lựa chọn một vài tư tế, với con số không dưới sáu và không quá mười hai, hợp thành Hội Đồng Tư Vấn với nhiệm kỳ năm năm, với những trách vụ do luật ấn định; tuy nhiên khi đã hết nhiệm kỳ năm năm, Hội Đồng vẫn cứ tiếp tục thi hành mọi trách vụ cho tới khi thành lập Hội Đồng mới.

(2) Hội Đồng Tư Vấn do Giám Mục giáo phận chủ tọa, nhưng khi cản tòa hoặc trống tòa, thì vị chủ tịch là người tạm thời thay thế Giám Mục, hoặc nếu chưa đặt được người thay thế, thì Linh Mục cao niên nhất trong Hội Đồng xét theo ngày chịu chức.

(3) Hội Đồng Giám Mục có thể ấn định ủy thác cho kinh sĩ đoàn nhà thờ chính tòa các nhiệm vụ của Hội Đồng Tư Vấn.

(4) Trong các hạt Đại Diện và Phủ Doãn Tông Tòa, các nhiệm vụ của Hội Đồng Tư Vấn sẽ thuộc về Hội Đồng Truyền Giáo nói ở điều 495 triệt 2, trừ khi luật đã định cách khác.

Chương IV: Các Hội Kinh Sĩ (503-510)

Điều 503: Các Hội Kinh Sĩ hoặc ở các nhà thờ chính tòa hay ở các hợp đoàn khác là một tập đoàn gồm các tư tế chuyên cần lo các nghi lễ phụng vụ trọng thể hơn trong nhà thờ chính tòa hoặc nhà thờ hợp đoàn; ngoài ra Hội Kinh Sĩ nhà thờ chính tòa còn chu tất những nhiệm vụ mà luật hoặc Giám Mục giáo phận đã ủy thác.

Điều 504: Việc thành lập, canh tân hoặc giải tán Hội Kinh Sĩ nhà thờ chính tòa dành riêng cho Tòa Thánh.

Điều 505: Mỗi Hội Kinh Sĩ dù thuộc nhà thờ chính tòa hay thuộc nhà thờ hợp đoàn phải có nội quy riêng, được soạn thảo ra qua một hành vi hợp lệ của toàn hội và được Giám Mục giáo phận phê chuẩn. Nội quy đó không được thay đổi hoặc bãi bỏ nếu không có sự phê chuẩn của chính Giám Mục giáo phận.

Điều 506: (1) Nội quy của Kinh Sĩ Hội, tuy phải luôn luôn tôn trọng các luật thành lập, cần ấn định cơ cấu của hội và số các Kinh Sĩ; xác định bổn phận của hội và của từng Kinh Sĩ đối với việc phụng tự Thiên Chúa và việc thi hành tác vụ; ấn định các phiên họp để bàn thảo về các công chuyện liên hệ tới hội và, trong khuôn khổ của những quy định của luật phổ quát, ấn định những điều kiện cần có để các hành vi được hữu hiệu và hợp pháp.

(2) Trong nội quy cũng cần xác định về lương bổng phải trả, hoặc cố định hoặc vào dịp thi hành một nhiệm vụ, cũng như huy hiệu của các Kinh Sĩ dựa theo các quy tắc Tòa Thánh đã định.

Điều 507: (1) Trong các Kinh Sĩ cần có một người làm chủ tịch của hội; các chức vụ khác cần được chỉ định chiếu theo quy tắc của nội quy và tập tục thịnh hành ở địa phương.

(2) Các giáo sĩ không thuộc về hội, cũng có thể được ủy thác cho những chức vụ khác nhờ đó họ giúp đỡ các Kinh Sĩ theo quy tắc của nội quy.

Điều 508: (1) Kinh Sĩ xá giải hoặc tại nhà thờ chính tòa hoặc tại nhà thờ hợp đoàn, chiếu theo chức vụ, có quyền thông thường để giải trong tòa bí tích các vạ "tiền kết" chưa tuyên bố và không dành riêng cho Tòa Thánh; quyền này không thể được ủy nhiệm, nhưng có thể hành sử đối với những người ở trong giáo phận tuy không là thuộc dân của giáo phận, và đối với cả những thuộc dân của giáo phận nhưng ở ngoài lãnh thổ của giáo phận.

(2) Ở đâu không có Hội Kinh Sĩ, thì Giám Mục giáo phận sẽ đặt một tư tế để giữ nhiệm vụ đó.

Điều 509: (1) Sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội Kinh Sĩ, Giám Mục giáo phận, chứ không phải Giám Quản giáo phận, bổ nhiệm tất

cả và từng Kinh Sĩ hoặc trong nhà thờ chính tòa hoặc trong nhà thờ hợp đoàn; mọi đặc ân trái ngược đều bị thu hồi. Việc phê chuẩn người đã được hội bầu làm chủ tịch cũng thuộc thẩm quyền của Giám Mục.

(2) Giám Mục giáo phận chỉ nên bổ làm Kinh Sĩ những tư tế nào trổi vượt về đạo lý và đời sống đứng đắn, và đã thi hành tác vụ tư tế cách hoàn hảo.

Điều 510: (1) Các giáo xứ sẽ không còn được liên kết với Hội Kinh Sĩ nữa; những giáo xứ nào đã liên kết với Kinh Sĩ Hội thì phải được Giám Mục giáo phận tách rời ra.

(2) Trong thánh đường vừa thuộc về giáo xứ vừa thuộc Hội Kinh Sĩ thì phải chỉ định một cha sở, có thể được chọn trong số các Kinh Sĩ hoặc có thể không; cha sở ấy có tất cả mọi trách vụ, quyền lợi và năng ân mà các quy tắc của luật đã dành cho cha sở.

(3) Giám Mục giáo phận sẽ ấn định các quy tắc nhờ đó các công việc mục vụ của cha sở và những nhiệm vụ riêng của Kinh Sĩ Hội được dung hòa cách xứng hợp; tránh đừng để cha sở có thể làm trở ngại công việc của Kinh Sĩ Hội và Kinh Sĩ Hội làm trở ngại công việc của cha sở; nếu xảy ra tranh chấp, thì Giám Mục giáo phận phải phân giải, nhưng tiên vàn ngài phải lo sao để những nhu cầu mục vụ của các tín hữu được trù liệu thỏa đáng.

(4) Các thứ dâng cúng cho một nhà thờ vừa thuộc giáo xứ vừa thuộc Hội Kinh Sĩ được suy đoán là dâng cho giáo xứ, trừ khi đã rõ cách khác.

Chương V: Hội Đồng Mục Vụ (511-514)

Điều 511: Trong mỗi giáo phận, tùy theo hoàn cảnh mục vụ thúc giục, nên thành lập Hội Đồng Mục Vụ, với trách vụ là, dưới quyền của Giám Mục, lo nghiên cứu, cân nhắc và đề ra những kết luận thực tiễn về tất cả những gì liên quan tới hoạt động mục vụ trong giáo phận.

Điều 512: (1) Hội Đồng Mục Vụ gồm các tín hữu đang thông hiệp trọn vẹn với Giáo Hội Công Giáo, hoặc là giáo sĩ hoặc là các phần tử các Dòng Tu và nhất là giáo dân; tất cả đều được chỉ định theo cách thức do Giám Mục giáo phận ấn định.

(2) Các tín hữu được cử vào Hội Đồng Mục Vụ cần được lựa chọn cách nào để có thể phản ảnh được phần dân Chúa cấu tạo thành giáo phận, dựa vào các khu vực khác nhau của giáo phận, các điều kiện xã hội và nghề nghiệp, và cả tới phần vụ mà các tín hữu đóng góp trong hoạt động tông đồ hoặc với tư cách cá nhân hoặc liên hiệp với những người khác.

(3) Chỉ nên cử vào Hội Đồng Mục Vụ những tín hữu trổi về Đức Tin vững vàng, hạnh kiểm tốt và khôn ngoan.

Điều 513: (1) Hội Đồng Mục Vụ được thành lập với một hạn kỳ nhất định, theo các quy định của nội quy được Giám Mục ban hành.

(2) Khi Tòa Giám Mục khuyết vị, thì Hội Đồng Mục Vụ dứt.

Điều 514: (1) Chỉ có Giám Mục giáo phận, tùy theo nhu cầu tông đồ, có quyền triệu tập và chủ tọa Hội Đồng Mục Vụ; cũng chỉ duy có một mình Giám Mục giáo phận có quyền công bố tất cả những gì đã được bàn thảo trong Hội Đồng. Hội Đồng Mục Vụ chỉ có quyền tư vấn.

(2) Hội Đồng Mục Vụ phải được triệu tập ít là mỗi năm một lần.

Chương VI: Các Giáo Xứ, Các Cha Sở Và Các Cha Phó (515-552)

Điều 515: (1) Giáo xứ là một cộng đoàn tín hữu được thiết lập cách bền vững ở trong Giáo Hội địa phương, và việc săn sóc mục vụ được ủy thác cho Cha Sở làm chủ chăn riêng, dưới quyền của Giám Mục giáo phận.

(2) Chỉ duy có Giám Mục giáo phận có quyền thành lập, giải tán hoặc thay đổi các giáo xứ; tuy nhiên ngài không nên thành lập, giải

tán hoặc thay đổi một cách đáng kể các giáo xứ mà không tham khảo ý kiến Hội Đồng Linh Mục.

(3) Một khi đã được thành lập hợp lệ, giáo xứ đương nhiên được hưởng tính cách pháp nhân theo luật.

Điều 516: (1) Trừ khi luật quy định cách khác, chuẩn giáo xứ cũng được đồng hóa với giáo xứ. Chuẩn giáo xứ là một cộng đoàn tín hữu ở trong Giáo Hội địa phương được ủy thác cho một tư tế như là chủ chăn riêng, nhưng vì hoàn cảnh đặc biệt chưa được thiết lập thành giáo xứ.

(2) Ở đâu các cộng đoàn không thể thành lập thành giáo xứ hay chuẩn giáo xứ được, thì Giám Mục giáo phận phải dự liệu việc săn sóc mục vụ cho họ bằng cách khác.

Điều 517: (1) Ở đâu hoàn cảnh đòi hỏi, việc săn sóc mục vụ của một giáo xứ hoặc của nhiều giáo xứ một trật có thể ủy thác cách liên đới cho nhiều tư tế, miễn là một người trong họ phải là trưởng ban điều hành việc săn sóc mục vụ; vị này hướng dẫn công việc hoạt động chung và chịu trách nhiệm trước Giám Mục.

(2) Nếu vì thiếu các linh mục, Giám Mục giáo phận xét thấy cần phải ủy thác sự tham gia thi hành công tác mục vụ cho một phó tế hoặc cho một người nào khác không có chức linh mục, hoặc cho một cộng đoàn, thì ngài cần phải đặt một linh mục có quyền hành và năng ân dành cho một Cha Sở để lo điều hành việc săn sóc mục vụ.

Điều 518: Theo luật chung, giáo xứ phải có tính cách tòng thổ, nghĩa là bao gồm tất cả các tín hữu thuộc một địa sở nhất định; tuy nhiên ở đâu thấy thuận lợi, cũng có thể thiết lập các giáo xứ tòng nhân xét vì ly do lễ điển, ngôn ngữ, quốc tịch của các tín hữu thuộc về một lãnh thổ hay kể cả vì một lý do nào khác.

Điều 519: Cha Sở là chủ chăn riêng của giáo xứ đã được giao phó, và thi hành việc săn sóc mục vụ của cộng đoàn được ủy thác dưới quyền của Giám Mục giáo phận, vì được gọi thông phần với Giám Mục vào tác vụ của Đức Kitô, ngõ hầu chu tất nhiệm vụ giảng dạy, thánh hóa và quản trị đối với cộng đoàn ấy, với sự cộng tác của các

linh mục khác hoặc với các phó tế và cả sự hợp lực của các giáo dân, theo quy tắc luật định.

Điều 520: (1) Một pháp nhân không thể làm Cha Sở; tuy nhiên Giám Mục giáo phận, chứ Giám Quản giáo phận không được phép, với sự đồng ý của Bề Trên có thẩm quyền, có thể ủy thác một giáo xứ cho một Dòng Tu Giáo Sĩ hoặc cho một Tu Đoàn Tông Đồ Giáo Sĩ, kể cả bằng việc thiết lập giáo xứ trong chính nguyện đường của Dòng Tu hay của Tu Đoàn, với điều kiện là một linh mục phải là Cha Sở hay trưởng ban điều hành theo điều 517 triệt 1, nếu việc săn sóc mục vụ được ủy thác cách liên đới cho nhiều linh mục.

(2) Việc ủy thác giáo xứ nói ở triệt 1 có thể là vĩnh viễn hoặc chỉ trong một thời gian nhất định; trong cả hai trường hợp, cần phải làm một hợp đồng bằng giấy tờ giữa Giám Mục giáo phận và các Bề Trên có thẩm quyền của Dòng Tu hoặc của Tu Đoàn; trong tờ hợp đồng ấy, ngoài những điều khác, cần phải xác định rõ ràng và chi tiết công tác phải thi hành, nhân sự lãnh trách vụ và vấn đề tài chánh.

Điều 521: (1) Để một người có thể được bổ nhiệm cách hữu hiệu làm Cha Sở, cần phải đã chịu chức linh mục.

(2) Ngoài ra, người đó phải trổi vượt về đạo lý lành mạnh, tác phong đứng đắn, có nhiệt tâm với các linh hồn và những nhân đức khác, cũng như những đức tính mà luật hoặc phổ quát hoặc địa phương đòi hỏi để săn sóc một giáo xứ cụ thể.

(3) Để bổ nhiệm người nào vào chức vụ Cha Sở, cần phải biết rõ về khả năng của người đó, theo cách thức Giám Mục giáo phận ấn định, kể cả nhờ việc khảo hạch.

Điều 522: Cha Sở cần được hưởng tính cách lâu bền, và vì thế cần được bổ nhiệm với thời gian vô hạn định; Giám Mục giáo phận chỉ có thể bổ nhiệm Cha Sở cho một thời gian hữu hạn, nếu Hội Đồng Giám Mục đã chấp nhận điều đó qua một nghị quyết.

Điều 523: Đừng kể quy định của điều 682 triệt 1, việc chỉ định giữ chức vụ Cha Sở thuộc thẩm quyền của Giám Mục giáo phận, qua việc tự ý trao phó; trừ khi có người nào được hưởng quyền đề cử hoặc

bầu cử.

Điều 524: Giám Mục giáo phận, sau khi đã cân nhắc tất cả mọi hoàn cảnh, phải ủy thác giáo xứ đang khuyết vị cho người mà ngài nhận thấy có đủ khả năng chu toàn việc săn sóc giáo xứ, và phải tránh mọi thiên vị cá nhân; để thẩm định về khả năng, ngài hãy tham khảo ý kiến Cha quản hạt và xúc tiến việc thăm dò thích hợp bằng cách tham khảo ý kiến, nếu có thể được, của vài linh mục cũng như giáo dân.

Điều 525: Trong lúc trống tòa hoặc cản tòa thì Giám Quản giáo phận hoặc người nào tạm thời quản trị giáo phận được quyền:

1. thiết lập hoặc phê chuẩn những linh mục đã được đề cử hoặc bầu cử hợp lệ cho một giáo xứ;

2. bổ nhiệm các Cha Sở, nếu sự trống tòa hay cản tòa đã kéo dài quá một năm.

Điều 526: (1) Mỗi Cha Sở chỉ phải giữ việc săn sóc một giáo xứ; tuy nhiên, nếu vì thiếu các linh mục hoặc vì hoàn cảnh nào khác, một Cha Sở có thể được ủy thác săn sóc nhiều giáo xứ gần kề nhau.

(2) Trong mỗi giáo xứ chỉ được có một Cha Sở hoặc một vị điều hành theo quy tắc của điều 517 triệt 1; mọi thói quen trái nghịch cần phải bị bài bác và mọi đặc ân phản nghịch cần phải bị thâu hồi.

Điều 527: (1) Ai đã được tiến cử để giữ việc săn sóc mục vụ cho một giáo xứ, thì nhận lãnh trách vụ và có nghĩa vụ thi hành kể từ lúc tựu chức.

(2) Bản Quyền sở tại hoặc một Linh Mục được ngài ủy quyền dẫn Cha Sở đến tựu chức, dựa theo thể thức được chấp nhận do luật địa phương, hoặc do tục lệ hợp pháp. Tuy nhiên khi có lý do chính đáng, Bản Quyền ấy có thể miễn chuẩn thể thức đó; trong trường hợp ấy, việc cáo tri sự miễn chuẩn cho giáo xứ có giá trị như sự tựu chức.

(3) Bản Quyền sở tại sẽ ấn định thời hạn mà Cha Sở phải tựu chức; nếu thời hạn đã trôi qua vô ích không tại một ngăn trở chính đáng, thì có thể tuyên bố giáo xứ khuyết vị.

http://tieulun.hopto.org

Điều 528: (1) Cha Sở có bổn phận dự liệu để Lời Chúa được rao truyền cách toàn vẹn cho mọi người đang cư ngụ trong giáo xứ; vì thế phải lo giảng dạy các giáo dân về các chân lý Đức Tin, nhất là nhờ việc giảng lễ trong các ngày Chúa Nhật và các ngày Lễ Buộc, và nhờ việc dạy đạo lý; ủng hộ giúp đỡ những chương trình nhằm cổ động tinh thần Phúc Âm kể cả trong lãnh vực công bình xã hội; cần phải để ý cách riêng tới việc giáo dục công giáo cho thiếu nhi và thanh niên; cố gắng, bằng mọi phương tiện có thể, cùng với sự hợp tác của các tín hữu, để sứ điệp Phúc Âm được đạt đến với cả những người đã lơ là việc giữ đạo hoặc không tuyên xưng Đức Tin chân thật nữa.

(2) Cha Sở cố gắng để Bí Tích Thánh Thể trở nên trung tâm của cộng đoàn giáo xứ; làm sao cho mọi tín hữu được nuôi sống nhờ việc cử hành sốt sắng các bí tích, cách riêng là thường xuyên lãnh nhận Bí Tích Thánh Thể và Bí Tích Thống Hối; ngoài ra, hãy cố gắng hướng dẫn các tín hữu biết cầu nguyện, kể cả việc cầu nguyện trong các gia đình, và biết tham dự cách có ý thức và tích cực vào việc phụng vụ, mà chính Cha Sở phải là người lo điều hành trong giáo xứ mình, dưới quyền của Giám Mục giáo phận, và phải canh chừng đừng để xẩy ra những lạm dụng.

Điều 529: (1) Để siêng năng chu toàn chức vụ chủ chăn, Cha Sở hãy tìm cách hiểu biết mọi tín hữu đã ủy thác cho mình săn sóc; vì thế cần đi thăm viếng các gia đình, san sẻ những lo lắng, ưu tư nhất là tang tóc của các tín hữu, và để an ủi họ trong Chúa; nếu họ có lỗi lầm gì, thì phải sửa bảo họ cách khôn khéo; đối với những bệnh nhân nhất là những người gần chết, hãy dốc hết tình bác ái với họ, tăng cường sức lực cho họ bằng các Bí Tích và phó thác linh hồn họ cho Thiên Chúa; hãy đặc biệt ân cần theo sát những người nghèo khổ, bệnh tật, những người cô đơn, những người bị lưu đầy và tất cả những người đang trải qua những sự khó khăn đặc biệt; cũng phải để ý lo cho các đôi vợ chồng và những người làm cha mẹ được nâng đỡ trong sự chu tất mọi phận sự riêng của họ và cổ võ sự tăng trưởng đời sống Kitô giáo trong gia đình.

(2) Cha Sở hãy nhận biết và thúc giục mọi tín hữu giáo dân góp phần riêng của họ vào sứ mệnh của Giáo Hội, bằng cách cổ động các

Hiệp Hội nhằm các mục tiêu tôn giáo. Hãy cộng tác với Giám Mục của mình và với Linh Mục đoàn của giáo phận, và làm sao cho các tín hữu duy trì sự hiệp thông trong giáo xứ và chính họ tự cảm thấy họ vừa là phần tử của giáo phận vừa là phần tử của Giáo Hội phổ quát, và để họ dự phần cũng như nâng đỡ mọi hoạt động nhằm làm gia tăng sự thông hiệp ấy.

Điều 530: Những trách vụ đã được ủy thác đặc biệt cho Cha Sở là:

1. ban Bí Tích Rửa Tội;

2. ban Bí Tích Thêm Sức cho những người đang trong lúc nguy tử, theo quy tắc của điều 883 số 3;

3. ban của Ăn Đàng và Bí Tích Xức Dầu, tuy vẫn tôn trọng quy tắc của điều 1003 triệt 2 và 3; và ban Phép Lành Tòa Thánh cho các bệnh nhân;

4. chứng giám Hôn Phối và làm phép cưới;

5. cử hành lễ nghi an táng;

6. làm phép Giếng Rửa Tội trong mùa Phục Sinh, chủ sự các cuộc rước ngoài thánh đường, và việc ban phép lành trọng thể ngoài thánh đường;

7. cử hành thánh lễ cách trọng thể hơn trong các ngày Chúa Nhật và trong các ngày Lễ Buộc.

Điều 531: Cho dù một người nào khác đã thi hành chức vụ thuộc giáo xứ, tất cả mọi thứ dâng cúng của các tín hữu trong dịp ấy đều phải bỏ vào quỹ của giáo xứ, trừ khi đối với những đóng góp tự nguyện, ý định của người dâng đã rõ cách nào khác. Giám Mục giáo phận, sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội Đồng Linh Mục, phải ban hành những quy tắc dự liệu về các dâng cúng ấy được dành cho ai cũng như về thù lao cho các giáo sĩ được hưởng khi thi hành chức vụ đó.

Điều 532: Trong tất cả mọi hành vi pháp lý, Cha Sở là người đại diện của giáo xứ chiếu theo quy tắc luật định; ngài phải lo để mọi tài

sản của giáo xứ được quản lý theo quy tắc của các điều 1281-1288.

Điều 533: (1) Cha Sở có bổn phận phải cư trú trong nhà xứ gần thánh đường; tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt vì lý do chính đáng, Bản Quyền sở tại có thể cho phép Cha Sở trọ ở nơi khác, nhất là ở trong nhà chung dành cho nhiều linh mục, miễn là phải dự liệu sao để các nhiệm vụ thuộc giáo xứ được chu toàn cách chu đáo và đắc lực.

(2) Trừ khi có lý do nào hệ trọng, Cha Sở mỗi năm được phép vắng mặt khỏi giáo xứ để đi nghỉ trong thời kỳ tối đa là một tháng liên tục hay gián đoạn; thời gian đi nghỉ này không bao gồm những ngày mà Cha Sở phải dự cuộc tĩnh tâm mỗi năm một lần. Tuy nhiên, để có thể vắng mặt khỏi giáo xứ quá một tuần lễ, Cha Sở buộc phải báo cho Bản Quyền sở tại biết.

(3) Giám Mục giáo phận có bổn phận ban hành những quy tắc để trong thời gian Cha Sở vắng mặt, việc săn sóc giáo xứ sẽ được bảo đảm bởi một tư tế với những năng ân cần thiết.

Điều 534: (1) Sau khi đã nhận giáo xứ, Cha Sở có nghĩa vụ phải dâng thánh lễ cho đoàn dân đã ủy thác cho mình vào các ngày Chúa Nhật và lễ buộc trong giáo phận; ai bị ngăn trở hợp lệ thì phải nhờ một người khác dâng lễ thay trong chính các ngày đó hoặc chính mình dâng lễ vào các ngày khác.

(2) Cha Sở nào lo săn sóc nhiều giáo xứ thì chỉ buộc dâng một thánh lễ cho tất cả đoàn dân đã ủy thác cho ngài vào những ngày nói ở triệt 1.

(3) Cha Sở nào không chu toàn nghĩa vụ nói ở các triệt 1 và 2, thì ngài phải lo dâng thánh lễ cho dân sớm hết sức, tất cả số lễ mà ngài đã bỏ sót.

Điều 535: (1) Trong mỗi giáo xứ phải có các sổ sách hàng xứ, tức là Sổ Rửa Tội, Sổ Hôn Phối, Sổ An Táng và các Sổ khác mà Hội Đồng Giám Mục hoặc Giám Mục giáo phận đã quy định; Cha Sở phải lo ghi chép các Sổ Sách đó cách kỹ lưỡng và giữ gìn cẩn thận.

(2) Trong Sổ Rửa Tội phải ghi chú thêm cả việc Thêm Sức và tất cả những gì liên hệ tới tình trạng giáo luật của các tín hữu vì lý do Hôn Phối, trừ quy định của điều 1133, vì lý do dưỡng tử cũng như sự lĩnh chức thánh, khấn trọn đời trong Dòng Tu và sự thay đổi lễ điển; tất cả những ghi chú đó luôn luôn phải được ghi lại trong chứng thư đã chịu phép Rửa Tội.

(3) Mỗi giáo xứ phải có triện ấn riêng; các chứng thư về tình trạng giáo luật của các tín hữu, cũng như tất cả các văn kiện có thể có giá trị pháp lý đều phải được ký nhận bởi Cha Sở hoặc người được ủy quyền và mang triện của giáo xứ.

(4) Mỗi giáo xứ phải có Công Hàm hoặc Văn Khố trong đó lưu trữ các Sổ Sách của giáo xứ, cùng với các văn thư của các Giám Mục và các tài liệu khác cần được bảo tồn vì nhu cầu hoặc vì lợi ích; tất cả các Sổ Sách và các tài liệu đó cần được kiểm soát bởi Giám Mục giáo phận hoặc người được ủy quyền trong lúc kinh lý hoặc trong thời gian nào khác thuận tiện. Cha Sở phải đề phòng đừng để cho tất cả các Sổ Sách đó lọt vào tay người ngoại cuộc.

(5) Những Sổ Sách lâu đời của giáo xứ cũng phải lo lưu giữ cẩn thận, chiếu theo các quy định của luật địa phương.

Điều 536: (1) Nếu Giám Mục giáo phận xét là thuận lợi, sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội Đồng Linh Mục, thì trong mỗi giáo xứ nên thành lập Hội Đồng Mục Vụ, do Cha Sở chủ tọa, và trong đó các tín hữu cùng với những người chiếu theo chức vụ tham gia vào việc săn sóc mục vụ trong giáo xứ cùng đóng góp sự cộng tác của mình vào việc cổ võ sinh hoạt mục vụ.

(2) Hội Đồng Mục Vụ chỉ có quyền tư vấn, và được điều hành theo các quy tắc do Giám Mục giáo phận đã ấn định.

Điều 537: Mỗi giáo xứ phải có Hội Đồng Kinh Tế được điều hành bởi luật phổ quát và bởi các quy tắc do Giám Mục giáo phận ban hành; trong Hội Đồng ấy, các tín hữu được tuyển chọn theo các quy tắc vừa nói, giúp Cha Sở trong việc quản lý mọi tài sản của giáo xứ, tuy vẫn tôn trọng quy định của điều 532.

http://tieulun.hopto.org

Điều 538: (1) Cha Sở mãn chức vụ vì bị bãi chức hoặc thuyên chuyển do Giám Mục giáo phận chiếu theo quy tắc của luật; vì sự tự ý từ chức có lý do chính đáng, và để được hữu hiệu, đơn xin từ chức phải được Giám Mục chấp nhận; kể cả vì hết hạn kỳ nếu Cha Sở đã được bổ nhiệm với thời hạn nhất định chiếu theo các quy định của luật địa phương nói ở điều 522.

(2) Việc bãi chức của một Cha Sở phần tử của Dòng Tu hoặc đã nhập tịch vào một Tu Đoàn được chi phối bởi các quy tắc của điều 682 triệt 2.

(3) Khi đã được bảy mươi lăm tuổi trọn, Cha Sở được yêu cầu đệ đơn từ chức lên Giám Mục giáo phận; chính Giám Mục cứu xét mọi hoàn cảnh về cá nhân và nơi chốn và sẽ quyết định chấp nhận hoặc khoan giãn việc từ chức. Giám Mục giáo phận phải dự liệu việc cấp dưỡng và nhà ở xứng hợp cho người đã từ chức, dựa theo các quy tắc do Hội Đồng Giám Mục đã định.

Điều 539: Khi giáo xứ khuyết vị hoặc khi Cha Sở bị ngăn cản không thể thi hành nhiệm vụ mục vụ trong giáo xứ vì bị giam tù, quản thúc hoặc phát lưu, vô năng lực hoặc sức khỏe sa sút, hoặc vì những lý do nào khác, Giám Mục giáo phận phải chỉ định sớm hết sức một Giám Quản giáo xứ, tức là một tư tế thay thế Cha Sở theo quy tắc của điều 540.

Điều 540: (1) Giám Quản giáo xứ buộc phải thi hành các nghĩa vụ và được hưởng những quyền lợi cũng như Cha Sở, trừ khi Giám Mục giáo phận ấn định thể khác.

(2) Giám Quản giáo xứ không được phép làm điều gì có thể làm thương tổn đến quyền lợi của Cha Sở hoặc có thể làm thiệt hại cho tài sản của giáo xứ.

(3) Sau khi đã hoàn tất chức vụ, Giám Quản giáo xứ phải thanh toán sổ sách với Cha Sở.

Điều 541: (1) Trong lúc giáo xứ khuyết vị và cũng như khi Cha Sở bị ngăn cản thi hành nhiệm vụ mục vụ, trước khi Giám Quản được đặt lên, thì việc quản trị tạm thời giáo xứ sẽ do cha phó đảm nhiệm; nếu

có nhiều cha phó, thì cha phó nào được bổ nhiệm trước hết; và nếu không có cha phó, thì do Cha Sở nào được luật địa phương chỉ định.

(2) Ai lo quản trị giáo xứ theo quy tắc triệt 1 nói trên đây, phải lập tức báo tin cho Bản Quyền sở tại biết về việc giáo xứ khuyết vị.

Điều 542: Các tư tế, theo quy tắc của điều 517 triệt 1, được ủy thác liên đới săn sóc mục vụ cho một giáo xứ hoặc cho nhiều giáo xứ một trật thì:

1. cần phải có đủ mọi tư cách như nói ở điều 521;

2. được bổ nhiệm hoặc được thiết lập theo quy tắc của những điều 522 và 524;

3. chỉ đảm nhiệm việc săn sóc mục vụ kể từ lúc tựu chức; trưởng ban điều hành được dẫn tới tựu chức chiếu theo quy tắc của điều 527 triệt 2; còn đối với các linh mục khác thì việc tuyên thệ Đức Tin cách hợp lệ sẽ thay thế lễ nghi tựu chức.

Điều 543: (1) Nếu nhiều tư tế được ủy thác cách liên đới việc săn sóc mục vụ cho một giáo xứ hoặc cho nhiều giáo xứ khác nhau một trật, thì mỗi người, theo sự phân phối do họ ấn định, buộc phải chu toàn mọi nhiệm vụ và mọi trách vụ của Cha Sở theo các điều luật 528, 529 và 530; năng ân chứng giám Hôn Phối và mọi quyền hành miễn chuẩn mà luật định đã dành cho Cha Sở thì cũng thuộc thẩm quyền của tất cả các vị, nhưng các vị cần phải thi hành dưới sự điều khiển của trưởng ban điều hành.

(2) Tất cả các tư tế thuộc nhóm:

1. buộc phải giữ luật về cư trú;

2. đồng ý với nhau đặt ra thứ tự mà mỗi người trong ban phải dâng Thánh Lễ cho đoàn dân chiếu theo quy tắc của điều 534;

3. trong các công việc pháp lý, chỉ duy có trưởng ban điều hành giữ vai trò đại diện cho một giáo xứ hoặc cho nhiều giáo xứ đã ủy thác cho nhóm.

http://tieulun.hopto.org

Điều 544: Khi một linh mục thuộc nhóm nói ở điều 517 triệt 1 hoặc trưởng ban điều hành của nhóm mãn chức, cũng như khi một người trong nhóm trở thành bất lực để thi hành nhiệm vụ mục vụ, thì giáo xứ hoặc các giáo xứ đã ủy thác cho cả nhóm săn sóc không trở thành khuyết vị; tuy nhiên, Giám Mục giáo phận phải bổ nhiệm một trưởng ban điều hành khác; và bao lâu Giám Mục chưa bổ nhiệm trưởng ban thì linh mục nào trong nhóm được bổ nhiệm trước hết sẽ giữ chức vụ đó.

Điều 545: (1) Mỗi khi xét thấy cần thiết hay thuận lợi cho việc săn sóc mục vụ tốt đẹp của một giáo xứ, thì ngoài Cha Sở ra, có thể đặt một hoặc nhiều cha phó như cộng sự viên của Cha Sở và san sẻ mọi nỗi lo âu với Cha Sở, đồng tâm nhất trí và dưới quyền của Cha Sở để thi hành nhiệm vụ mục vụ.

(2) Một cha phó có thể được đặt hoặc để lo toàn thể tác vụ mục vụ trong một giáo xứ hay một phần nhất định của giáo xứ hay một nhóm tín hữu nào đó thuộc giáo xứ, hoặc để đảm trách một tác vụ đặc định trong nhiều giáo xứ khác nhau một trật.

Điều 546: Để một người có thể được bổ nhiệm cách hữu hiệu làm cha phó, thì cần đương sự đã lãnh chức linh mục.

Điều 547: Giám Mục giáo phận được tự do bổ nhiệm cha phó, sau khi bàn hỏi ý kiến, nếu thấy tiện, với Cha Sở hoặc với các Cha Sở của những giáo xứ mà cha phó được cử tới, và cả với cha Quản Hạt, đừng kể quy định của điều 682 triệt 1.

Điều 548: (1) Mọi nghĩa vụ và mọi quyền lợi của cha phó được xác định bởi những điều luật của chương này, và bởi quy chế của giáo phận và văn thư bổ nhiệm của Giám Mục giáo phận, và nhất là do ủy nhiệm của Cha Sở.

(2) Nếu văn thư bổ nhiệm của Giám Mục không quy định minh thị cách nào khác, cha phó, chiếu theo chức vụ, có nghĩa vụ giúp Cha Sở trong toàn thể tác vụ thuộc giáo xứ, ngoại trừ việc dâng thánh lễ cho dân, và có nghĩa vụ thay thế Cha Sở nếu trường hợp xảy ra, theo quy tắc luật định.

http://tieulun.hopto.org

(3) Cha phó phải thường xuyên báo cáo cho Cha Sở biết mọi chương trình mục vụ đã hoạch định hoặc đang tiến hành, ngõ hầu Cha Sở và cha phó hoặc các cha phó sẽ cùng hợp lực với nhau để dự liệu việc săn sóc mục vụ cho giáo xứ, mà họ đồng lãnh trách nhiệm.

Điều 549: Khi Cha Sở vắng mặt, nếu Giám Mục giáo phận không dự liệu cách nào khác theo quy tắc điều 533 triệt 3 và nếu không đặt Giám Quản giáo xứ, thì phải giữ những quy định của điều 541 triệt 1; trong trường hợp ấy, cha phó cũng có tất cả mọi nghĩa vụ của Cha Sở, trừ việc dâng thánh lễ cho dân.

Điều 550: (1) Cha phó buộc phải cư trú trong giáo xứ, hoặc trong một trong các giáo xứ nếu đương sự được đặt làm phó cho nhiều giáo xứ. Tuy nhiên, khi có lý do chính đáng, Bản Quyền sở tại có thể cho phép cha phó cư trú nơi khác nhất là trong nhà chung dành cho các linh mục, miễn sao việc chu toàn các nhiệm vụ mục vụ không vì thế mà bị thiệt thòi.

(2) Ở đâu có thể, Bản Quyền sở tại nên lo liệu để Cha Sở và các cha phó thực hành thói quen sống chung với nhau cách nào đó trong nhà xứ.

(3) Về thời gian đi nghỉ, cha phó cũng được hưởng quyền lợi giống như Cha Sở.

Điều 551: Đối với những của dâng cúng mà các tín hữu dành cho cha phó trong khi thi hành tác vụ mục vụ, thì phải tuân giữ các quy định của điều 531.

Điều 552: Khi có lý do chính đáng, cha phó có thể bị Giám Mục giáo phận hoặc Giám Quản giáo phận bãi chức, miễn là tôn trọng quy định của điều 682 triệt 2.

Chương VII: Các Cha Quản Hạt (553-555)

Điều 553: (1) Cha Quản Hạt, cũng gọi là Niên Trưởng hoặc Tổng

Linh Mục hoặc một danh xưng nào khác, là một tư tế được đặt làm đầu một Giáo Hạt.

(2) Nếu luật địa phương không ấn định cách khác, thì Cha Quản Hạt do Giám Mục giáo phận bổ nhiệm; tùy theo sự nhận định khôn ngoan, ngài nên tham khảo ý kiến các linh mục hiện đang thi hành tác vụ trong Giáo Hạt.

Điều 554: (1) Chức vụ Cha Quản Hạt không được gắn liền với chức vụ Cha Sở của một giáo xứ nào nhất định; Giám Mục hãy lựa chọn tư tế nào mà ngài nhận xét thấy có khả năng, sau khi ngài đã thẩm định mọi hoàn cảnh về nơi chốn và thời thế.

(2) Cha Quản Hạt được bổ nhiệm với thời hạn nhất định, do luật địa phương xác định.

(3) Tùy theo sự quyết định khôn ngoan, Giám Mục giáo phận có thể tự do bãi chức Cha Quản Hạt khi có lý do chính đáng.

Điều 555: (1) Cha Quản Hạt, ngoài những năng ân mà luật địa phương đã dành cho ngài cách hợp lệ, có nghĩa vụ và quyền lợi:

1. cổ võ và phối hợp hoạt động mục vụ chung trong Giáo Hạt;

2. lo liệu để các giáo sĩ trong hạt sống xứng đáng với bậc mình, và siêng năng chu toàn mọi nghĩa vụ của mình;

3. dự liệu mọi nghi lễ tôn giáo được cử hành theo đúng mọi quy định của Phụng Vụ; để ý đến việc trang hoàng và sự sạch sẽ trong các thánh đường và các đồ thánh, nhất là trong việc cử hành Thánh Lễ và trong việc lưu trữ Thánh Thể; trông coi về việc ghi chép và lưu trữ các sổ sách nhà xứ, về việc quản lý chu đáo mọi tài sản của Giáo Hội; sau cùng, về sự bảo trì cẩn thận các nhà xứ.

(2) Trong Giáo Hạt đã ủy thác, Cha Quản Hạt phải:

1. làm sao để các giáo sĩ, theo những quy định của luật địa phương, đi tham dự vào những thời kỳ đã định, các khóa học, các lớp hội thảo về Thần Học hoặc những buổi thuyết trình chiếu theo quy tắc của điều 279 triệt 2;

2. phải lo để giúp đỡ các linh mục trong Hạt về mặt thiêng liêng, và phải tỏ ra ân cần đối với các linh mục hiện đang gặp phải những hoàn cảnh khó khăn hoặc đang bị dày vò về nhiều vấn đề.

(3) Cha Quản Hạt phải lo để các Cha Sở thuộc Hạt mà mình biết là hiện bị đau nặng, sẽ không bị thiếu thốn về phương diện tinh thần cũng như vật chất, và lo cho việc an táng các Cha Sở được cử hành xứng đáng; cũng phải dự liệu để khi Cha Sở lâm bệnh hoặc qua đời, thì mọi sổ sách, mọi tài liệu, mọi đồ vật thánh và tất cả những gì khác thuộc về thánh đường không bị hư hại hoặc mất mát.

(4) Cha Quản Hạt có bổn phận thăm viếng tất cả các giáo xứ thuộc Hạt của mình theo thể thức mà Giám Mục giáo phận đã ấn định.

Chương VIII: Các Quản Đốc Nhà Thờ Và Các Tuyên Úy (556-572)

Mục I: Các Quản Đốc Nhà Thờ (556-563)

Điều 556: Các Quản Đốc nhà thờ được hiểu ở đây là các tư tế được ủy thác săn sóc một nhà thờ để cử hành lễ nghi ở đó. Nhà thờ ấy không thuộc giáo xứ, cũng không thuộc Hội Kinh Sĩ, cũng không phải phụ thuộc vào tu viện của Dòng Tu hay Tu Đoàn Tông Đồ.

Điều 557: (1) Quản Đốc nhà thờ sẽ do Giám Mục giáo phận tự do bổ nhiệm, miễn là tôn trọng quyền bầu cử hoặc đề cử mà người nào đó đã có cách hợp lệ; trong trường hợp này, Giám Mục giáo phận có quyền phê chuẩn hoặc thiết lập.

(2) Cho dù nhà thờ thuộc một dòng tu giáo sĩ theo luật Giáo Hoàng, thì Giám Mục giáo phận vẫn có thẩm quyền thiết lập Quản Đốc nhà thờ do Bề Trên đề cử.

(3) Giám Đốc của chủng viện hoặc của trường học do các giáo sĩ điều hành sẽ làm Quản Đốc của một nhà thờ gắn liền với chủng viện hoặc với trường học ấy, trừ khi Giám Mục giáo phận định thể khác.

Điều 558: Ngoại trừ điều 262, Quản Đốc không được phép thi

hành trong nhà thờ đã ủy thác cho mình những trách vụ giáo xứ nói ở điều 530 số 1-6, nếu không có sự đồng ý của Cha Sở hoặc sự ủy quyền của Cha Sở nếu sự việc đòi hỏi.

Điều 559: Trong nhà thờ đã ủy thác cho mình, Quản Đốc có thể thi hành mọi nghi lễ phụng vụ kể cả một cách trọng thể, miễn là giữ những luật lệ thành lập hợp lệ và miễn là, theo thẩm định của Bản Quyền sở tại, không làm thiệt hại gì cho tác vụ của giáo xứ.

Điều 560: Ở đâu xét thấy thuận lợi, Bản Quyền sở tại có thể truyền cho Quản Đốc phải cử hành trong nhà thờ vài nghi lễ nhất định dành cho giáo dân, tuy dù thuộc trách vụ giáo xứ, cũng như phải mở cửa nhà thời cho một vài nhóm tín hữu tới đó để cử hành những nghi lễ Phụng Vụ.

Điều 561: Nếu không có phép của Quản Đốc hoặc của một Bề Trên hợp lệ nào khác, không ai được phép cử hành Thánh Lễ, ban các Bí Tích hoặc thi hành các nghi lễ trong nhà thờ; sự cho phép này phải được cấp ban hoặc từ chối dựa theo quy tắc luật định.

Điều 562: Dưới quyền của Bản Quyền sở tại và tôn trọng mọi quy chế hợp lệ và những quyền lợi thủ đắc, Quản Đốc nhà thờ buộc phải lo liệu để mọi nghi lễ thánh được cử hành xứng đáng trong nhà thờ theo đúng quy tắc Phụng Vụ và các quy định của các luật; để các trách vụ được thi hành chu đáo, để tài sản được quản lý cách chuyên cần, các đồ thánh và nơi thánh được bảo trì và trang hoàng, và đừng để xảy ra điều gì không thích hợp bằng bất cứ cách nào đối với nơi thánh và sự tôn kính phải có đối với nhà Chúa.

Điều 563: Khi có lý do chính đáng và tùy theo sự quyết định khôn ngoan của mình, Bản Quyền sở tại có thể bãi chức Quản Đốc nhà thờ cho dù vị đó đã được bầu cử hoặc đã được đề cử bởi những người khác, miễn là tôn trọng quy định của điều 682 triệt 2.

Mục II: Các Tuyên Úy (564-572)

Điều 564: Tuyên Úy là một tư tế được ủy thác việc săn sóc mục vụ

cách thường xuyên, ít là một phần nào, của một cộng đoàn hoặc cho một nhóm tín hữu đặc biệt, và phải thi hành theo đúng quy tắc của luật phổ quát và luật địa phương.

Điều 565: Bản Quyền sở tại có quyền bổ nhiệm Tuyên Úy, cũng như có quyền thiết lập người đã được đề cử hoặc phê chuẩn người đã được bầu cử, trừ khi luật đã dự liệu cách khác hoặc người nào khác đã có quyền đặc biệt hợp lệ.

Điều 566: (1) Tuyên Úy cần được cấp cho mọi năng ân mà công việc săn sóc mục vụ đòi hỏi. Ngoài những năng ân đã được hưởng do luật địa phương hoặc do ủy nhiệm đặc biệt. Tuyên Úy chiếu theo chức vụ, có năng ân giải tội cho các tín hữu đã ủy thác cho ngài săn sóc, rao giảng Lời Chúa cho họ, ban của Ăn Đàng và ban Bí Tích Xức Dầu bệnh nhân, cũng như Bí Tích Thêm Sức cho những ai hiện đang trong tình trạng nguy tử.

(2) Trong các bệnh viện, khám đường và trong các hành trình hàng hải, Tuyên Úy còn được năng ân được giải các vạ tiền kết không dành riêng cho Tòa Thánh và chưa tuyên bố, đừng kể quy định của điều 976; năng ân ấy chỉ được thi hành trong những nơi vừa nói.

Điều 567: (1) Bản Quyền sở tại không nên bổ nhiệm Tuyên Úy cho một Dòng Tu giáo dân mà không tham khảo ý kiến của Bề Trên; Bề Trên có quyền đề cử một linh mục, sau khi đã hội ý với cộng đoàn.

(2) Tuyên Úy có quyền cử hành hoặc điều khiển mọi nghi lễ Phụng Vụ; nhưng không được phép can thiệp vào việc quản trị nội bộ của Dòng.

Điều 568: Đối với những người vì điều kiện sinh sống không thể được hưởng sự săn sóc thông thường của các Cha Sở, chẳng hạn như những người di cư, lưu vong, tỵ nạn, du mục, thủy thủ, thì tùy mức độ có thể, nên đặt các Tuyên Úy để giúp họ.

Điều 569: Các Tuyên Úy của quân đội được chi phối bởi những luật đặc biệt.

Điều 570: Nếu là một nhà thờ không phải là giáo xứ gắn liền với trụ

sở của một cộng đoàn hoặc của một nhóm, thì Tuyên Úy sẽ làm Quản Đốc nhà thờ ấy, trừ khi việc săn sóc cộng đoàn hoặc nhà thờ đòi hỏi cách khác.

Điều 571: Trong khi thi hành nhiệm vụ mục vụ, Tuyên Úy cần duy trì sự phối hiệp đúng mức với Cha Sở.

Điều 572: Về việc bãi chức Tuyên Úy, phải tuân giữ quy định của điều 563.

Phần III: Các Tu Hội Dòng Tận Hiến Và Các Tu Đoàn Tông Đồ (573-746)

Tiết 1: Các Hội Dòng Tận Hiến (573-730)

Thiên 1: Các Quy Tắc Chung Cho Tất Cả Các Hội Dòng Tận Hiến (573-606)

Điều 573: (1) Đời sống tận hiến qua việc tuyên giữ các lời khuyên Phúc Âm là một lối sống bền vững, nhờ đó các tín hữu theo sát Đức Kitô, dưới tác động của Thánh Linh, tự hiến hoàn toàn cho Thiên Chúa như Đấng đáng mến yêu tột bậc, ngõ hầu, một khi đã hiến thân, với một danh nghĩa mới và đặc biệt, cho việc tôn vinh Thiên Chúa, cho việc kiến thiết Giáo Hội và cho phần rỗi thế giới, họ nhắm tới đức ái hoàn thiện trong việc phục vụ nước Chúa, và trở thành dấu chỉ rực rỡ trong Giáo Hội tiên báo vinh quang trên trời.

(2) Các tín hữu được tự do chấp nhận lối sống ấy trong các hội dòng tận hiến đã được nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội thiết lập theo giáo luật, bằng việc tuyên giữ các lời khuyên Phúc Âm khiết tịnh, khó nghèo, và vâng lời, nhờ lời khấn hay các mối dây ràng buộc khác. Những người ấy kết hợp với Giáo Hội và mầu nhiệm Giáo Hội cách đặc biệt do đức ái mà các lời khuyên này đưa tới.

Điều 574: (1) Hàng ngũ của những người tuyên giữ các lời khuyên Phúc Âm trong các hội dòng tận hiến thuộc về sức sống và sự thánh thiện của Giáo Hội; do đó cần được hết mọi người trong Giáo Hội nâng đỡ và cổ võ.

(2) Thiên Chúa kêu gọi đặc biệt một số tín hữu vào hàng ngũ ấy, để họ hưởng nhờ hồng ân đặc biệt trong đời sống Giáo Hội và giúp ích cho sứ mạng cứu rỗi của Giáo Hội, theo mục tiêu và tinh thần của hội dòng.

Điều 575: Các lời khuyên Phúc Âm, dựa trên giáo huấn và gương mẫu của Đức Kitô như vị Tôn Sư, là hồng ân của Chúa ban và Giáo Hội lĩnh nhận từ Đức Kitô và, nhờ ơn Người, Giáo Hội luôn luôn bảo toàn.

Điều 576: Nhà chức trách có thẩm quyền trong Giáo Hội có nhiệm vụ giải thích các lời khuyên Phúc Âm, điều hành việc thi hành chúng qua các luật lệ, và thiết lập các lối sống bền vững bằng việc phê chuẩn theo giáo luật, cũng như lo liệu, trong phạm vi của mình, để các hội dòng tăng trưởng và phát triển theo tinh thần của sáng lập viên và theo các truyền thống lành mạnh.

Điều 577: Trong Giáo Hội có rất nhiều hội dòng tận hiến với những linh ân khác nhau tùy theo ơn sủng được ban cho họ; thực vậy, họ theo sát Đức Kitô hoặc khi Ngài cầu nguyện, hoặc khi Ngài loan báo Nước Chúa, hoặc khi Ngài thi ân cho nhân loại, hoặc sống giữa người đời, nhưng luôn luôn làm theo ý của Chúa Cha.

Điều 578: Tất cả mọi người phải trung thành duy trì chủ tâm và ý định của các vị sáng lập đã được nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội châu phê, về bản chất, mục đích, tinh thần và đặc tính của mỗi hội dòng, cũng như về những truyền thống lành mạnh và tất cả những gì cấu tạo nên gia sản của hội dòng.

Điều 579: Trong lãnh thổ của mình, các Giám Mục giáo phận có thể thành lập các hội dòng tận hiến bằng nghị định hợp thức, miễn là sau khi đã bàn hỏi ý kiến của Tòa Thánh.

Điều 580: Việc kết nạp một hội dòng tận hiến với một hội dòng khác được dành cho nhà chức trách có thẩm quyền của hội dòng đứng kết nạp. Việc kết nạp luôn luôn phải duy trì sự tự trị của hội dòng được kết nạp.

Điều 581: Việc phân chia tu hội thành từng phân chi dưới bất cứ

danh xưng nào, việc thành lập các phân chi, sát nhập, hoặc thay đổi cương giới của các phân chi đã thành lập, đều thuộc về thẩm quyền của nhà chức trách của hội dòng, chiếu theo quy tắc của hiến pháp.

Điều 582: Tòa Thánh dùng quyền sát nhập hay thống nhất các hội dòng tận hiến. Việc liên kết hay liên minh các hội dòng cũng được dành cho Tòa Thánh.

Điều 583: Trong các hội dòng tận hiến không được thay đổi các yếu tố đã được Tòa Thánh châu phê khi không có phép Tòa Thánh.

Điều 584: Tòa Thánh là thẩm quyền duy nhất có quyền giải tán một hội dòng. Tòa Thánh cũng dành quyền định đoạt về tài sản của hội dòng ấy.

Điều 585: Việc giải tán một phân chi của hội dòng thì thuộc thẩm quyền của nhà chức trách của chính hội dòng.

Điều 586: (1) Giáo Luật nhìn nhận cho mỗi hội dòng được hưởng một sự tự trị chính đáng về nếp sống, nhất là trong việc cai trị, nhờ đó họ được hưởng một kỷ luật riêng trong Hội Thánh và có thể bảo tồn nguyên vẹn gia sản riêng đã nói ở điều 587.

(2) Bản Quyền địa phương có bổn phận tôn trọng và bảo đảm sự tự trị ấy.

Điều 587: (1) Để bảo vệ ơn kêu gọi và chân tướng của mỗi hội dòng cách trung thành hơn, bộ luật nền tảng hay hiến pháp của bất cứ hội dòng nào cũng cần phải chứa đựng những quy tắc nền tảng về việc cai trị hội dòng và kỷ luật của các phần tử, việc thu nhận và huấn luyện các phần tử, cũng như đối tượng riêng của các mối ràng buộc thánh, thêm vào những gì mà điều 578 đã ấn định phải duy trì.

(2) Bộ luật vừa nói phải được nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội phê chuẩn, và chỉ có thể được thay đổi khi được thẩm quyền ấy thỏa thuận.

(3) Trong bộ luật ấy cần phải dung hợp khéo léo các yếu tố thiêng liêng với các yếu tố pháp lý; nhưng không nên gia tăng các quy tắc khi không cần thiết.

http://tieulun.hopto.org

(4) Các quy tắc khác, do nhà chức trách có thẩm quyền của hội dòng quy định, sẽ được thu thập cẩn thận trong các bộ luật khác. Các bộ luật này có thể được tùy nghi duyệt lại và thích ứng cho hợp với những đòi hỏi của nơi chốn và thời thế.

Điều 588: (1) Hàng ngũ đời tận hiến, tự bản chất, không phải là giáo sĩ cũng chẳng phải là giáo dân.

(2) Một hội dòng được gọi là "giáo sĩ" khi nào, chiếu theo mục tiêu hay ý định mà vị sáng lập nhằm tới, hoặc chiếu theo truyền thống hợp lệ, hội dòng được đặt dưới sự điều khiển của các giáo sĩ, đảm nhận việc thi hành chức thánh, và được nhà chức trách Giáo Hội nhìn nhận như vậy.

(3) Một hội dòng được gọi là "giáo dân" khi được nhà chức trách Giáo Hội nhìn nhận như vậy. Dựa theo bản chất, đặc tính và mục tiêu của mình, hội dòng có một nhiệm vụ riêng - đã được xác định bởi vị sáng lập hay bởi truyền thống hợp lệ - theo đó không bao hàm việc thi hành chức thánh.

Điều 589: Hội dòng tận hiến được coi là thuộc luật giáo hoàng nếu được Tòa Thánh thành lập hay phê chuẩn do nghị định hợp thức. Hội dòng tận hiến được coi là thuộc luật giáo phận, nếu được Giám Mục giáo phận thành lập và chưa nhận được nghị định phê chuẩn của Tòa Thánh.

Điều 590: (1) Các hội dòng tận hiến, xét vì đã đặc biệt dâng mình phục vụ Thiên Chúa và toàn thể Giáo Hội, nên phải phục tùng nhà chức trách tối cao của Giáo Hội một cách riêng biệt.

(2) Mỗi phần tử của các hội dòng có nghĩa vụ vâng lời Đức Thánh Cha như bề trên tối cao, kể cả chiếu theo mối ràng buộc thánh của đức vâng lời.

Điều 591: Để lo liệu thiện ích của hội dòng và các nhu cầu của việc tông đồ cách hoàn hảo hơn, Đức Thánh Cha, chiếu theo quyền tối thượng trên toàn Giáo Hội và xét đến lợi ích chung, có thể miễn trừ các hội dòng tận hiến khỏi quyền cai trị của các Bản Quyền sở tại, và đặt họ trực tiếp tùy thuộc một mình ngài hay một nhà chức trách khác

trong Giáo Hội.

Điều 592: (1) Để cổ võ sự thông hiệp giữa các hội dòng với Tòa Thánh cách hoàn hảo hơn, tất cả các Bề Trên tổng quyền phải gửi cho Tòa Thánh một bản tường trình sơ lược về tình hình và đời sống hội dòng, theo cách thức và thời hạn do chính Tòa Thánh định.

(2) Các Bề Trên của mỗi hội dòng hãy cổ động để các văn kiện Tòa Thánh liên can đến các phần tử được ủy thác cho họ được am tường, và họ hãy theo dõi việc tuân hành các văn kiện ấy.

Điều 593: Các hội dòng thuộc luật giáo hoàng tùy thuộc trực tiếp và duy nhất vào quyền Tòa Thánh trong việc cai trị nội bộ và kỷ luật, tuy vẫn tôn trọng điều 586.

Điều 594: Các hội dòng thuộc luật giáo phận được đặt dưới sự chăm sóc đặc biệt của Giám Mục giáo phận, tuy vẫn tôn trọng điều 586.

Điều 595: (1) Giám Mục của trụ sở chính có thẩm quyền châu phê hiến pháp, chuẩn y các sự thay đổi đã được du nhập cách hợp lệ, ngoại trừ những điều mà Tòa Thánh đã đặt tay vào; Giám Mục cũng có thẩm quyền giải quyết những vấn đề hệ trọng liên can tới toàn thể hội dòng song vượt quá quyền hạn của nhà chức trách nội bộ. Tuy nhiên, nếu hội dòng đã bành trướng qua nhiều giáo phận, thì Giám Mục của trụ sở chính phải bàn hỏi các Giám Mục giáo phận khác nữa.

(2) Trong trường hợp riêng biệt, Giám Mục giáo phận có thể miễn chuẩn hiến pháp.

Điều 596: (1) Các Bề Trên và các đại hội của các hội dòng được hưởng quyền hành trên các phần tử; quyền hành ấy do luật phổ quát và hiến pháp xác định.

(2) Ngoài ra, trong các dòng tu giáo sĩ theo luật giáo hoàng, các Bề Trên được hưởng quyền cai trị của Giáo Hội, ở tòa ngoài cũng như tòa trong.

(3) Đối với quyền hành nói ở triệt 1, sẽ áp dụng các quy định của các điều 131, 133, và 137-144.

http://tieulun.hopto.org

Điều 597: (1) Hết mọi người công giáo, có ý ngay, hội đủ các đức tính do luật phổ quát và luật riêng đòi hỏi, không vướng mắc các ngăn trở, có thể được thu nhận vào một hội dòng tận hiến.

(2) Không ai được thâu nhận mà không được chuẩn bị thích đáng.

Điều 598: (1) Mỗi hội dòng phải quy định trong hiến pháp cách thức tuân giữ các lời khuyên Phúc Âm khiết tịnh, khó nghèo, và vâng lời, trong lối sống của mình, chiếu theo đặc tính và cứu cánh riêng.

(2) Tất cả các phần tử không những phải tuân giữ trung thành và toàn vẹn các lời khuyên Phúc Âm, mà còn phải uốn nắn đời mình hợp với luật riêng của hội dòng, và như vậy cố gắng đạt tới sự trọn lành của hàng ngũ mình.

Điều 599: Lời khuyên Phúc Âm khiết tịnh chấp nhận vì Nước Trời, xét vì là dấu chỉ của thế giới tương lai và nguồn mạch phong nhiêu trù phú trong một con tim không chia sẻ, bao hàm nghĩa vụ tiết chế hoàn toàn trong sự độc thân.

Điều 600: Lời khuyên Phúc Âm khó nghèo để bắt chước Đức Kitô, Đấng tuy giàu sang nhưng đã trở nên nghèo vì chúng ta, ngoài một nếp sống nghèo cả về thực chất lẫn tinh thần, cần cù và thanh đạm, không dính bén tài sản thế tục, còn mang kèm theo sự lệ thuộc và hạn chế trong việc xử dụng và định đoạt tài sản, chiếu theo quy tắc của luật riêng của từng hội dòng.

Điều 601: Lời khuyên Phúc Âm vâng lời, được chấp nhận trong tinh thần tin yêu để theo Đức Kitô vâng lời cho đến chết, bó buộc ý chí phải tùng phục các Bề Trên hợp pháp, khi họ thay mặt Thiên Chúa truyền khiến hợp theo hiến pháp riêng.

Điều 602: Đời sống huynh đệ, với đặc điểm riêng thích hợp với mỗi hội dòng, nhờ đó các phần tử được kết hợp trong Đức Kitô dường như trong một gia đình đặc biệt, cần được xác định cách nào để trở nên một sự hỗ trợ cho tất cả các phần tử trong việc chu toàn ơn gọi của mỗi người. Do sự thông hiệp huynh đệ, được đâm rễ và xây dựng trên Đức ái, các phần tử phải trở nên gương mẫu của sự hòa giải đại đồng trong Đức Kitô.

http://tieulun.hopto.org

Điều 603: (1) Ngoài những hội dòng tận hiến ra, Giáo Hội còn nhìn nhận đời sống ẩn tu, trong đó các tín hữu dâng mình để ngợi khen Thiên Chúa và lo phần rỗi của thế giới qua việc tách biệt hơn khỏi trần thế, giữ thinh lặng cô tịch, cầu nguyện liên lỉ và hãm mình.

(2) Một ẩn sĩ được luật nhìn nhận như kẻ dâng mình cho Chúa trong đời tận hiến nếu họ công khai tuyên giữ ba lời khuyên Phúc Âm, bằng lời khấn hay dây ràng buộc nào khác, trong tay Giám Mục giáo phận và tuân theo một chương trình sinh sống dưới sự hướng dẫn của Giám Mục.

Điều 604: (1) Tương tự với những hình thức đời tận hiến là hàng các trinh nữ, tức những người tuyên bố ý định theo sát Đức Kitô, được đức Giám Mục giáo phận cung hiến cho Thiên Chúa theo nghi thức phụng vụ được chuẩn y; họ kết hôn cách thần bí với Đức Kitô Con Thiên Chúa và dâng mình phục vụ Giáo Hội.

(2) Các trinh nữ có thể lập hội để nhờ sự trợ giúp lẫn nhau, họ thực hiện ý định của họ cách trung thành hơn và chu toàn việc phục vụ Giáo Hội hợp với hàng ngũ của mình.

Điều 605: Tòa Thánh dành riêng cho mình việc châu phê các hình thức mới của đời tận hiến. Tuy vậy các Giám Mục giáo phận hãy ra sức nhận định các hồng ân mới của đời tận hiến mà Chúa Thánh Thần ban cho Giáo Hội, và giúp đỡ những người khởi xướng để họ thực hiện các ý định cách mỹ mãn, và bảo vệ họ bằng những quy chế thích hợp, nhất là bằng cách áp dụng các quy tắc tổng quát chứa đựng trong phần này.

Điều 606: Những gì đã định về các hội dòng và các phần tử của họ đều có giá trị ngang nhau cho cả hai phái nam nữ, trừ khi đã rõ cách nào khác do mạch văn hay do bản chất sự việc.

Thiên 2: Các Dòng Tu (607-709)

Điều 607: (1) Đời sống tu trì, xét vì là sự hiến dâng hoàn toàn bản thân, biểu lộ trong Giáo Hội cuộc kết hôn huyền diệu mà Thiên Chúa đã thiết lập như dấu chỉ của đời sau. Như vậy tu sĩ hoàn tất sự trao hiến toàn vẹn tựa như hy lễ dâng cho Thiên Chúa, nhờ đó tất cả cuộc

đời của họ trở nên việc liên lỉ thờ phượng Thiên Chúa trong đức ái.

(2) Dòng tu là một hội xã trong đó các phần tử tuyên giữ các lời khấn công khai, trọn đời hay tạm thời, nhưng lặp lại khi mãn hạn tùy theo luật riêng, và sống chung đời huynh đệ.

(3) Việc các tu sĩ làm chứng công khai cho Đức Kitô và cho Giáo Hội bao hàm sự xa cách thế tục, theo một hình thức riêng thích hợp với đặc tính và mục tiêu của mỗi dòng.

Chương I: Các Nhà Dòng - Việc Thành Lập Và Giải Tán Các Nhà Dòng (608-616)

Điều 608: Cộng đồng tu sĩ phải ở trong một nhà được thành lập hợp lệ, dưới quyền của Bề Trên được chỉ định theo quy tắc của luật. Mỗi nhà phải có ít là một nguyện đường, tại đó cử hành và lưu trữ Thánh Thể như trung tâm đích thực của cộng đồng.

Điều 609: (1) Các nhà của các dòng được thành lập do nhà chức trách có thẩm quyền chiếu theo hiến pháp, sau khi đã được Đức Giám Mục giáo phận thỏa thuận bằng giấy tờ.

(2) Để thành lập một nữ đan viện, cần có thêm phép của Tòa Thánh.

Điều 610: (1) Khi thành lập các nhà dòng, cần để ý đến ích lợi của Giáo Hội và của dòng tu, và phải bảo đảm tất cả những gì cần thiết để các phần tử có thể sống đời tu thích đáng, đúng với mục đích riêng và tinh thần của dòng.

(2) Không nên lập một nhà dòng nếu không thể dự trù được các nhu cầu của các phần tử sẽ được chu cấp tương xứng.

Điều 611: Sự thỏa thuận của Giám Mục giáo phận cho lập một nhà dòng bao hàm quyền lợi:

1. được sống theo đặc tính và mục đích riêng của dòng;

2. được thi hành các công tác riêng của dòng hợp với quy tắc của

luật, tuy phải tôn trọng các điều kiện đặt ra trong sự thỏa thuận;

3. đối với dòng giáo sĩ, được có một nhà thờ, miễn là giữ quy định của điều 1215 triệt 3, và được thi hành các tác vụ chức thánh, hợp với các điều luật định.

Điều 612: Cần phải có sự thỏa thuận của Giám Mục giáo phận khi nhà dòng được xử dụng vào một hoạt động tông đồ khác với hoạt động đã định khi lập nhà. Nhưng sự thỏa thuận ấy không cần nếu sự thay đổi chỉ liên hệ tới tổ chức và kỷ luật nội bộ, miễn là tôn trọng các luật lệ của việc thành lập.

Điều 613: (1) Nhà dòng của các Kinh Sĩ và đan sĩ ở dưới sự cai quản và săn sóc của Bề trên riêng được gọi là "tự trị" (sui juris), trừ khi hiến pháp ấn định cách khác.

(2) Theo luật, Bề Trên của một nhà "tự trị" được coi là Bề Trên Cao Cấp.

Điều 614: Các nữ đan viện được kết nạp với một dòng nam thì vẫn duy trì cách sống và cai quản riêng chiếu theo hiến pháp. Các quyền lợi và nghĩa vụ hỗ tương cần được xác định thế nào để việc kết hợp có thể mang lại thiện ích thiêng liêng cho đôi bên.

Điều 615: Giám Mục giáo phận được ủy thác trông coi đặc biệt, chiếu theo quy tắc của luật, đan viện tự trị nào mà ngoài Bề Trên riêng, họ không còn Bề Trên cấp cao nào khác, và cũng không được kết hợp với một dòng nam, vì đó mà Bề Trên của dòng nam được hưởng trên đan viện một quyền hành thực sự, được xác định trong hiến pháp.

Điều 616: (1) Một nhà dòng đã được lập hợp lệ có thể bị giải tán do Bề Trên tổng quyền theo quy tắc hiến pháp, sau khi đã bàn hỏi Giám Mục giáo phận. Các tài sản của nhà bị giải tán sẽ do luật riêng dự liệu, với điều kiện là phải tôn trọng ý muốn của các người sáng lập và dâng cúng, cũng như các quyền lợi thủ đắc hợp lệ.

(2) Tòa Thánh dành quyền giải tán nhà duy nhất của dòng. Trong trường hợp này, Tòa Thánh cũng dành quyền định đoạt tài sản của

nhà ấy.

(3) Sự giải tán một đan viện tự trị nói ở điều 613, là việc thuộc thẩm quyền của tổng hội, trừ khi hiến pháp định cách khác.

(4) Sự giải tán một nữ đan viện tự trị là việc thuộc quyền của Tòa Thánh, tuy phải tuân theo các quy tắc hiến pháp trong vấn đề tài sản.

Chương II: Việc Cai Trị Trong Dòng (617-640)

Mục I: Các Bề Trên và hội đồng cố vấn (617-630)

Điều 617: Các Bề Trên thi hành nhiệm vụ của mình và hành sử quyền hành chiếu theo quy tắc của luật phổ quát và luật riêng.

Điều 618: Trong tinh thần phục vụ, các Bề Trên hãy hành sử quyền hành đã lãnh nhận từ Thiên Chúa qua tác vụ của Giáo Hội. Vì vậy, các vị hãy tỏ ra ngoan ngoãn với ý Chúa trong khi chu toàn nhiệm vụ, cai trị các người thuộc quyền như những người con của Chúa, biết tôn trọng nhân vị của các người ấy qua việc xúc tiến sự vâng lời tự nguyện, vui lòng lắng nghe họ và cổ xúy sáng kiến của họ nhằm thiện ích của dòng và của Giáo Hội, tuy vẫn duy trì quyền của Bề Trên quyết định và truyền khiến điều gì phải làm.

Điều 619: Các Bề Trên hãy tận tâm thi hành nhiệm vụ của mình, và cùng với các phần tử được giao phó, hãy tìm cách xây dựng trong Đức Kitô một cộng đồng huynh đệ, trong đó mọi người tìm kiếm và yêu mến Thiên Chúa trên hết mọi sự. Vì vậy các Bề Trên hãy nuôi dưỡng các phần tử với lương thực thường xuyên của lời Chúa và dẫn đưa họ tới cử hành phụng vụ. Các Bề Trên hãy làm gương cho họ về việc trau dồi nhân đức và tuân hành lề luật và truyền thống của Dòng; chu cấp tương xứng các nhu cầu của họ, săn sóc và viếng thăm các người bệnh, sửa trị các người ngỗ nghịch, an ủi những người nhút nhát, nhẫn nại với hết mọi người.

Điều 620: Bề Trên cao cấp là những Bề Trên cai trị toàn dòng, một tỉnh của dòng, hay một phần tương đương với tỉnh hay một nhà tự trị, cũng như các đại diện của Bề Trên ấy. Thêm vào đó là các Viện Phụ tổng quyền và các Bề Trên của hội dòng đan tu, tuy những vị này

không có tất cả quyền hành mà luật chung dành cho các Bề Trên cao cấp.

Điều 621: Được gọi là tỉnh dòng, một tổng hợp gồm nhiều nhà với nhau, đặt dưới một Bề Trên, họp thành một phần trực tiếp của dòng, được nhà chức trách hợp pháp thành lập theo giáo luật.

Điều 622: Bề Trên tổng quyền có quyền hành trên mọi tỉnh dòng, nhà dòng và tu sĩ, chiếu theo luật. Các Bề Trên khác có quyền hành trong giới hạn của nhiệm vụ.

Điều 623: Để các phần tử có thể được đặt hay bầu cách hữu hiệu vào một nhiệm vụ, họ cần trải qua một thời gian thích đáng kể từ lúc khấn trọn đời hay vĩnh viễn. Thời gian ấy được ấn định do luật riêng hoặc, nếu là Bề Trên cao cấp, do hiến pháp.

Điều 624: (1) Chức vụ Bề Trên phải được thiết lập với một nhiệm kỳ rõ rệt và thích hợp, tùy theo bản chất và nhu cầu của dòng, trừ khi hiến pháp định cách khác về Bề Trên tổng quyền và Bề Trên nhà tự trị.

(2) Luật riêng phải xác định các quy tắc thích hợp để các người làm Bề Trên, được giao với nhiệm kỳ xác định, không ở trong chức vụ cai trị quá lâu mà không cách quãng.

(3) Trong khi tại chức, họ có thể bị bãi chức và thuyên chuyển sang chức vụ khác vì những lý do mà luật riêng đã định.

Điều 625: (1) Bề Trên tổng quyền được chỉ định bằng việc bầu cử theo quy tắc của hiến pháp.

(2) Việc bầu cử các Bề Trên đan viện tự trị nói ở điều 615 và các Bề Trên tổng quyền của dòng thuộc luật giáo phận sẽ được chủ tọa bởi Giám Mục tại nơi trụ sở chính.

(3) Các Bề Trên khác được thiết lập theo quy tắc của hiến pháp, bằng cách là nếu họ được bầu, thì cần được phê chuẩn do Bề Trên cao cấp có thẩm quyền; nếu họ được Bề Trên đặt, thì trước đó cần phải có sự thăm dò ý kiến cách xứng hợp.

http://tieulun.hopto.org

Điều 626: Các Bề Trên khi trao chức vụ, và các phần tử khi bầu cử, phải giữ các quy tắc của luật phổ quát và luật riêng, và phải tránh hết mọi hình thức lạm dụng và thiên tư, và, không nhắm gì khác ngoài Thiên Chúa và thiện ích của dòng, họ hãy đặt hay bầu những người mà họ xét thấy trong Chúa thực là xứng đáng và có khả năng. Ngoài ra trong các cuộc bầu cử, họ hãy tránh việc vận động phiếu trực tiếp hay gián tiếp, cho mình hay cho người khác.

Điều 627: (1) Theo quy tắc hiến pháp, các Bề Trên phải có hội đồng cố vấn riêng, và Bề Trên hãy nhờ đến sự cộng tác của họ trong khi thi hành chức vụ.

(2) Ngoài những trường hợp luật chung đã định, luật riêng phải xác định những trường hợp nào đòi hỏi sự thỏa thuận hay tham khảo để hành vi được hữu hiệu theo quy tắc của điều 127.

Điều 628: (1) Các Bề Trên nào được chỉ định vào nhiệm vụ kinh lý theo luật riêng thì phải viếng thăm các nhà và các phần tử được giao phó cho họ, vào thời kỳ đã định và chiếu theo các quy tắc của luật riêng.

(2) Giám Mục giáo phận có quyền và nghĩa vụ kinh lý, kể cả về phần kỷ luật tu trì:

1. các đan viện tự trị nói ở điều 615;

2. mỗi nhà của dòng thuộc luật giáo phận ở trong lãnh thổ của ngài.

(3) Đối với người kinh lý, các phần tử hãy tỏ ra lòng tín nhiệm; nếu được hỏi điều gì hợp pháp, thì phải trả lời theo sự thật và bác ái. Cấm không ai được làm cách nào để các phần tử thoát khỏi nghĩa vụ kinh lý, hoặc ngăn trở mục tiêu của việc kinh lý bằng cách nào khác.

Điều 629: Các Bề Trên phải cư ngụ trong nhà của mình và không được vắng nhà, trừ trường hợp đã được định bởi quy tắc của luật riêng.

Điều 630: (1) Các Bề Trên hãy nhìn nhận cho các phần tử sự tự do thích đáng trong việc lãnh bí tích thống hối và linh hướng, miễn là bảo toàn kỷ luật của dòng.

http://tieulun.hopto.org

(2) Các Bề Trên, chiếu theo luật dòng, hãy lưu tâm sao cho có sẵn các vị giải tội cho các phần tử, để họ có thể năng xưng tội.

(3) Trong các nữ đan viện, các nhà huấn luyện, các cộng đoàn đông tu sĩ không giáo sĩ, thì nên có các vị giải tội thường xuyên do Bản Quyền sở tại phê chuẩn, sau khi đã hỏi ý kiến của cộng đoàn. Tuy nhiên họ không buộc phải xưng tội với các vị ấy.

(4) Các Bề Trên đừng nên nghe các thuộc cấp xưng tội, trừ khi chính các phần tử tự ý yêu cầu.

(5) Các phần tử hãy đến với các Bề Trên với lòng tin tưởng, và có thể thong dong và tự ý cởi mở tâm hồn. Tuy nhiên cấm các Bề Trên không được bằng bất cứ cách nào xui giục họ bày tỏ lương tâm cho mình.

Mục II: Các Đại Hội (631-633)

Điều 631: (1) Tổng hội giữ quyền bính tối cao trong dòng chiếu theo các quy tắc của hiến pháp. Tổng hội cần được cấu tạo cách nào để có thể thay mặt toàn dòng, và như vậy trở nên dấu chỉ thực sự của sự duy nhất trong bác ái. Tổng hội có nhiệm vụ chính là: bảo vệ gia sản của dòng đã nói ở điều 578, và xúc tiến việc thích nghi và canh tân hợp với gia sản ấy; bầu cử Bề Trên tổng quyền; bàn các vấn đề hệ trọng; cũng như ban hành các quy tắc có tính cách bó buộc tất cả mọi phần tử.

(2) Hiến pháp phải xác định thành phần và phạm vi quyền hành của tổng hội. Luật riêng cũng sẽ xác định rõ hơn thủ tục tiến hành của tổng hội, nhất là về các việc bầu cử và cách nghị sự.

(3) Dựa theo các quy tắc đã định trong luật riêng, không những các tỉnh dòng và các cộng đồng địa phương, mà cả mỗi phần tử đều có thể tự do gửi thỉnh nguyện và đề nghị lên tổng hội.

Điều 632: Luật riêng phải xác định tỉ mỉ những gì thuộc thẩm quyền của các đại hội khác nhau hay những hiệp nghị tương tự của dòng, nghĩa là: về bản chất, quyền hạn, thành phần, cách tiến hành và thời gian cử hành chúng.

Điều 633: (1) Các cơ quan tham luận hay cố vấn phải trung thành thi hành nhiệm vụ đã được trao phó dựa trên quy tắc của luật phổ quát và luật riêng. Lại nữa, các cơ quan ấy, tùy cách thức riêng, hãy biểu lộ mối quan tâm và tham gia của tất cả các phần tử vào thiện ích chung của dòng hay của cộng đồng.

(2) Trong việc thành lập và xử dụng các phương tiện tham luận hay cố vấn ấy, cần phải thận trọng khôn khéo. Sự điều hành các phương tiện ấy cũng phải phù hợp với đặc tính và mục đích của dòng.

Mục III: Tài Sản Và Sự Quản Trị Tài Sản (634-640)

Điều 634: (1) Các dòng, tỉnh và nhà, xét vì là các pháp nhân theo luật, có khả năng thủ đắc, chấp hữu, quản trị và chuyển nhượng tài sản, trừ khi khả năng ấy đã bị loại trừ hay hạn chế do chính hiến pháp.

(2) Tuy nhiên, phải tránh bất cứ hình thức xa hoa nào, cũng như tính cách vô độ trong việc trục lợi và tích lũy tài sản.

Điều 635: (1) Các tài sản của các dòng, xét vì là tài sản Giáo Hội, nên cũng được chi phối bởi các quy định của quyển V về tài sản Giáo Hội, trừ khi đã minh thị dự liệu cách khác.

(2) Tuy nhiên, mỗi dòng phải ấn định các quy tắc thích hợp về sự xử dụng và quản trị tài sản, nhờ đó sự khó nghèo, hợp với đặc tính của dòng, được cổ võ, bảo vệ và biểu lộ.

Điều 636: (1) Trong mỗi dòng cũng như trong mỗi tỉnh có một Bề Trên cao cấp đứng đầu, phải có một người quản lý khác biệt với Bề Trên cao cấp. Quản lý được bổ nhiệm chiếu theo quy tắc hiến pháp, và điều hành việc quản trị tài sản dưới sự hướng dẫn của Bề Trên liên hệ. Nếu có thể được, cả trong các cộng đồng địa phương cũng nên có một quản lý khác biệt với Bề Trên địa phương.

(2) Vào thời kỳ và theo cách thức do luật riêng ấn định, các quản lý và các quản trị viên khác phải trình sổ sách quản trị cho nhà chức trách có thẩm quyền.

Điều 637: Các đan viện tự trị nói ở điều 615 cần phải trình bày sổ

sách lên Bản Quyền sở tại mỗi năm một lần. Ngoài ra Bản Quyền sở tại có quyền được thông tri về tình hình kinh tế của mỗi nhà dòng thuộc luật giáo phận.

Điều 638: (1) Trong khuôn khổ của luật phổ quát, luật riêng có nhiệm vụ xác định những hành vi nào vượt quá mục đích và thể thức của hành vi quản trị thông thường; luật riêng cũng phải xác định những gì cần thiết để cho hành vi quản trị ngoại thường có hiệu lực.

(2) Các chi tiêu và các hành vi quản trị thông thường có thể được thực hiện cách hữu hiệu không những do các Bề Trên mà cả do các viên chức đã được luật riêng chỉ định vào vai trò ấy, trong giới hạn nhiệm vụ của mình.

(3) Để được hữu hiệu, việc chuyển nhượng và bất cứ nghiệp vụ nào khiến cho điều kiện tài sản của pháp nhân bị thiệt thòi, cần phải có phép bằng giấy tờ của Bề Trên có thẩm quyền, với sự thỏa thuận của hội đồng cố vấn. Ngoài ra cần phải xin phép Tòa Thánh nếu là một nghiệp vụ vượt quá số tiền đã được Tòa Thánh ấn định cho từng vùng, hoặc nếu là các đồ vật đã biếu Giáo Hội nhằm thực thi một lời khấn, hoặc nếu là các đồ vật quý giá vì giá trị nghệ thuật hay lịch sử.

(4) Ngoài ra, các đan viện tự trị nói ở điều 615 và các dòng thuộc luật giáo phận còn cần sự thỏa thuận bằng giấy tờ của Bản Quyền sở tại nữa.

Điều 639: (1) Nếu một pháp nhân mắc nợ và nghĩa vụ, cho dù đã có phép của Bề Trên, thì pháp nhân ấy phải lãnh trách nhiệm.

(2) Nếu một phần tử mắc nợ và nghĩa vụ dựa trên tài sản riêng tư của mình với phép Bề Trên, thì chính đương sự phải đích thân chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, nếu đương sự thực hiện một nghiệp vụ cho dòng do ủy nhiệm của Bề Trên, thì dòng chịu trách nhiệm.

(3) Nếu một tu sĩ kết ước không có phép của Bề Trên, thì chính đương sự phải đích thân lãnh trách nhiệm, chứ không phải pháp nhân.

(4) Tuy vậy, luôn luôn có thể xử dụng tố quyền để đòi lại người đã

hưởng lợi lộc tài sản nhờ việc kết ước.

(5) Các Bề Trên dòng hãy thận trọng đừng cho phép kết nợ: trừ khi biết chắc chắn rằng với lợi tức thường xuyên, họ có thể trả tiền lời và hoàn lại số vốn trong thời hạn không quá lâu, bằng cách trả dần.

Điều 640: Các dòng tu, chiếu theo hoàn cảnh địa phương, hãy cố gắng nêu cao chứng tá phần nào cách tập thể về bác ái và khó nghèo; tùy theo khả năng, họ hãy dùng tài sản để đóng góp vào nhu cầu của Giáo Hội và giúp đỡ người nghèo.

Chương III: Việc Thu Nhận Các Tuyển Sinh Và Huấn Luyện Các Phần Tử (641-661)

Mục I: Việc Thu Nhận Vào Tập Viện (641-645)

Điều 641: Việc thu nhận các tuyển sinh thuộc thẩm quyền của các Bề Trên cao cấp, chiếu theo các quy tắc của luật riêng.

Điều 642: Các Bề Trên hãy cẩn thận ý tứ, chỉ nên thu nhận những ai đã đủ tuổi cần thiết, có sức khỏe, tính nết thích hợp, các đức tính đầy đủ của kẻ trưởng thành hầu có thể theo đuổi nếp sống tu trì riêng biệt của dòng. Nếu cần, việc chứng minh sức khỏa, tính nết và sự trưởng thành có thể nhờ đến các chuyên viên, miễn là giữ các quy tắc của điều 220.

Điều 643: (1) Việc thâu nhận những người sau đây sẽ vô hiệu:

1. ai chưa tới mười bảy tuổi trọn;

2. người đã lập gia đình, bao lâu giá thú còn hiệu lực;

3. kẻ hiện đang bị ràng buộc với một hội dòng tận hiến hay tu đoàn tông đồ, đừng kể trường hợp dự liệu ở điều 684;

4. kẻ vào dòng vì vũ lực, sợ hãi trầm trọng hay lường gạt; hoặc kẻ nào mà Bề Trên phải nhận cũng với tình trạng tương tự;

5. kẻ giấu diếm việc mình đã gia nhập một hội dòng tận hiến hay

một tu đoàn tông đồ.

(2) Luật riêng có thể thiết lập các ngăn trở khác của việc thu nhận, kể cả chi phối sự hữu hiệu, hoặc đặt thêm các điều kiện khác.

Điều 644: Các Bề Trên không được thu nhận làm tập sinh: các giáo sĩ giáo phận trước khi hỏi ý Bản Quyền riêng của đương sự; hoặc những người mắc nợ nần không trả nổi.

Điều 645: (1) Các tuyển sinh, trước khi được nhận vào năm tập, cần phải xuất trình giấy chứng nhận đã lãnh bí tích rửa tội và thêm sức, cũng như chứng nhận tình trạng thong dong.

(2) Nếu tuyển sinh là giáo sĩ, hoặc đã được thu nhận vào một hội dòng tận hiến khác, hay một tu đoàn tông đồ hoặc chủng viện, thì cần thêm giấy chứng nhận của Bản Quyền sở tại liên hệ hoặc của Bề Trên cao cấp của hội dòng, tu đoàn hay của giám đốc chủng việc.

(3) Luật riêng có thể đòi hỏi các tài liệu khác chứng minh tuyển sinh có khả năng và không mắc ngăn trở.

(4) Nếu thấy là cần, các Bề Trên cũng có thể thu thập tin tức cách khác, cho dù phải giữ kín.

Mục II: Năm Tập Và Việc Huấn Luyện Tập Sinh (646-653)

Điều 646: Mục tiêu của năm tập, khởi đầu của đời sống trong dòng, là để các tập sinh hiểu rõ hơn ơn gọi thiên triệu, cách riêng ơn gọi đặc biệt của dòng, thử nghiệm lối sống của dòng, rèn luyện lòng trí của mình theo tinh thần của dòng, cũng như được trắc nghiệm về ý định và khả năng của mình.

Điều 647: (1) Việc thành lập, di chuyển và giải tán tập viện phải được thực hiện do nghị định, bằng giấy tờ, của Bề Trên tổng quyền với sự thỏa thuận của hội đồng cố vấn.

(2) Để được hữu hiệu, năm tập phải được thực hiện trong một nhà được chỉ định cách hợp lệ để làm tập viện. Trong trường hợp đặc biệt và ngoại lệ, Bề Trên tổng quyền, với sự thỏa thuận của hội đồng cố vấn, có thể cho phép một tuyển sinh qua năm tập tại một nhà khác

của dòng, dưới sự điều khiển của một tu sĩ từng trải, giữ vai trò giám tập.

(3) Bề Trên cao cấp có thể cho phép đoàn tập sinh lưu trú một thời gian tại một nhà khác của dòng do chính vị ấy chỉ định.

Điều 648: (1) Để được hữu hiệu, năm tập phải kéo dài mười hai tháng trong chính cộng đồng tập viện, trừ trường hợp quy định ở điều 647, triệt 3.

(2) Để kiện toàn việc huấn luyện các tập sinh, hiến pháp có thể quy định thêm thời gian nói ở triệt 1, một hay nhiều thời gian thực tập tông đồ ngoài cộng đồng tập viện.

(3) Năm tập không được kéo dài quá hai năm.

Điều 649: (1) Đừng kể những quy tắc của các điều 647, triệt 3 và 648, triệt 2, sự vắng mặt khỏi tập viện quá ba tháng, dù liên tục hay cách quãng, sẽ làm năm tập vô hiệu. Sự vắng mặt quá mười lăm ngày phải được bù lại.

(2) Với phép của Bề Trên cao cấp, việc khấn lần đầu có thể dời lên trước, nhưng không được quá mười lăm ngày.

Điều 650: (1) Mục đích của năm tập đòi hỏi các tập sinh phải được huấn luyện dưới sự điều khiển của một giám sư, dựa theo chương trình huấn luyện mà luật riêng đã định.

(2) Việc điều hành các tập sinh dành riêng hoàn toàn cho giám sư, dưới quyền hành của các Bề Trên cao cấp.

Điều 651: (1) Giám tập phải là phần tử của dòng, đã khấn trọn đời và được chỉ định hợp lệ.

(2) Nếu cần, có thể đặt thêm các phụ tác giám sư. Những người phụ tác tùy thuộc giám sư trong việc điều khiển tập viện và chương trình huấn luyện.

(3) Những người đảm trách việc huấn luyện tập sinh phải là những phần tử đã được chuẩn bị chu đáo, và không phải bận bịu với các

http://tieulun.hopto.org

công tác khác, ngõ hầu có thể chu toàn phận sự cách bền vững và có hiệu quả.

Điều 652: (1) Giám tập và các vị phụ tá có nhiệm vụ nhận định và trắc nghiệm ơn gọi của các tập sinh; rèn luyện họ dần dần để sống đời trọn lành theo bản chất của dòng.

(2) Các tập sinh phải được hướng dẫn để phát huy các đức tính nhân bản và Kytô giáo. Họ cần được đưa vào đường trọn lành sung mãn nhờ việc cầu nguyện và từ bỏ mình. Họ cần được chỉ bảo cách chiêm ngắm mầu nhiệm cứu chuộc, đọc và suy gẫm Kinh Thánh. Họ cần được chuẩn bị vào sự thờ phượng Chúa trong phụng vụ. Họ cần được học hỏi về đời sống tận hiến cho Thiên Chúa và cho nhân loại trong Đức Kitô qua các lời khuyên Phúc Âm. Họ cần được dạy dỗ về đặc tính, tinh thần, mục đích, kỷ luật, lịch sử, đời sống của dòng, và cần được thấm nhuần lòng yêu mến Giáo Hội cùng các vị Chủ Chăn Giáo Hội.

(3) Các tập sinh, ý thức trách nhiệm của mình, hãy cộng tác tích cực với giám sư để đáp lại ơn Chúa gọi một cách trung thành.

(4) Về phía mỗi phần tử của dòng, họ hãy tìm cách hợp tác vào việc huấn luyện tập sinh bằng gương mẫu đời sống và bằng lời cầu nguyện.

(5) Năm tập, theo như điều 648, triệt 1 đã định, phải được dành riêng cho việc huấn luyện. Vì vậy các tập sinh không nên bận rộn với việc học hành và các công tác nào khác không giúp trực tiếp vào việc huấn luyện ấy.

Điều 653: (1) Tập sinh có thể tự do bỏ dòng. Nhà chức trách có thẩm quyền trong dòng cũng có thể loại bỏ tập sinh.

(2) Khi mãn thời gian tập, tập sinh sẽ được thâu nhận khấn tạm nếu được xét thấy là có khả năng; còn không, thì sẽ bị loại. Nếu còn hoài nghi về khả năng, Bề Trên cao cấp có thể kéo dài thời gian thử luyện, dựa theo luật riêng, nhưng không được quá sáu tháng.

Mục III: Sự Tuyên Khấn (654-658)

Điều 654: Do việc tuyên khấn, các phần tử khấn hứa công khai giữ ba lời khuyên Phúc Âm. Họ được tận hiến cho Chúa qua tác vụ của Giáo Hội, được gia nhập vào dòng, với những quyền lợi và nghĩa vụ do luật định.

Điều 655: Việc khấn tạm phải được thực hiện trong kỳ hạn mà luật riêng ấn định, không dưới ba năm và không trên sáu năm.

Điều 656: Để việc khấn tạm được hữu hiệu, thì cần:

1. người khấn đã được ít là mười tám tuổi trọn;

2. năm tập hữu hiệu;

3. được thu nhận cách thong dong và hợp luật do Bề Trên có thẩm quyền, với ý kiến của hội đồng cố vấn;

4. phát biểu ra ngoài, và không bị ảnh hưởng của vũ lực, sợ hãi trầm trọng hay lường gạt;

5. được Bề Trên hợp pháp, hoặc đích thân hoặc nhờ người khác, tiếp nhận.

Điều 657: (1) Khi đã mãn kỳ hạn khấn, tu sĩ nào tự ý xin và được xét thấy có khả năng thì sẽ được nhận lặp lại lời khấn hoặc khấn trọn đời. Nếu không thì phải bỏ dòng.

(2) Tuy nhiên, nếu thấy tiện, Bề Trên có thẩm quyền, tùy theo luật riêng, có thể kéo dài thời gian khấn tạm, với điều kiện là tất cả thời gian mà một phần tử bị ràng buộc bởi lời khấn tạm không được quá chín năm.

(3) Việc tuyên khấn vĩnh viễn có thể dời lên trước kỳ hạn khi có lý do chính đáng, nhưng không được quá ba tháng.

Điều 658: Đừng kể các điều kiện đã nói ở các điều 656, số 3, 4 và 5, cùng các điều kiện khác mà luật riêng thêm vào, thì, để việc tuyên khấn vĩnh viễn được hữu hiệu, cần người khấn:

1. đã được ít là hai mươi mốt tuổi trọn;

2. đã tuyên khấn tạm thời ít là ba năm, miễn là không phương hại đến điều 657, triệt 3.

Mục IV: Việc Huấn Luyện Các Tu Sĩ (659-661)

Điều 659: (1) Sau khi đã tuyên khấn lần đầu, việc huấn luyện tất cả các phần tử trong mỗi dòng phải được tiếp tục, nhằm giúp họ sống đời tu riêng của dòng cách sung mãn hơn và chu toàn sứ mạng của dòng cách hoàn hảo hơn.

(2) Bởi vậy, luật riêng phải ấn định chương trình và thời hạn của việc huấn luyện ấy, xét theo các nhu cầu của Giáo Hội, và các điều kiện của nhân loại và thời cuộc, theo như mục đích và đặc tính của dòng đòi hỏi.

(3) Việc huấn luyện các phần tử chuẩn bị lãnh chức thánh được chi phối bởi chương trình học vấn riêng của dòng.

Điều 660: (1) Sự huấn luyện phải có hệ thống, thích hợp với trình độ của các phần tử, bao gồm lãnh vực thiêng liêng và tông đồ, đạo lý và thực hành. Nếu thấy tiện, có thể lấy các bằng cấp đạo và đời.

(2) Trong suốt thời gian huấn luyện này, đừng nên trao cho các phần tử những chức vụ và công tác nào làm ngăn trở việc huấn luyện.

Điều 661: Các tu sĩ hãy chăm chỉ tiếp tục việc huấn luyện thiêng liêng, đạo lý và thực hành trong suốt cuộc đời. Các Bề Trên hãy cung cấp cho họ các phương tiện và thời giờ cần thiết cho việc ấy.

Chương IV: Các Nghĩa Vụ Và Quyền Lợi Của Các Dòng Và Của Các Phần Tử (662-672)

Điều 662: Các tu sĩ hãy đặt mẫu mực tối cao của đời sống nơi việc theo dõi Đức Kitô, như đã được đề ra trong Phúc Âm và diễn tả trong hiến pháp của dòng mình.

Điều 663: (1) Sự chiêm ngắm các thực tại thần linh và sự kết hợp liên lỉ với Thiên Chúa phải là nhiệm vụ đầu tiên và chính yếu của hết

mọi tu sĩ.

(2) Các phần tử hãy cố gắng hết sức để hàng ngày tham dự lễ Misa, lĩnh nhận Mình Thánh Chúa và thờ lạy chính Thiên Chúa hiện diện trong bí tích Thánh Thể.

(3) Họ hãy để dành thời giờ cho việc đọc Sách Thánh và tâm nguyện; cử hành xứng đáng phụng vụ giờ kinh theo quy định của luật riêng -- đừng kể nghĩa vụ của các giáo sĩ đã nói ở điều 276, triệt 2 số 3 --; và thực hành các việc đạo đức khác.

(4) Đối với Đức Trinh Nữ Mẹ Thiên Chúa, gương mẫu và Người che chở đời sống tận hiến, họ hãy tỏ lòng sùng kính đặc biệt, kể cả bằng việc đọc kinh Mân Côi.

(5) Họ hãy trung thành giữ việc cấm phòng hàng năm.

Điều 664: Các tu sĩ hãy ra sức hoán cải nội tâm về với Chúa, xét mình hằng ngày và năng lĩnh bí tích thống hối.

Điều 665: (1) Các tu sĩ hãy ở nhà dòng của mình và giữ đời sống chung. Họ không được vắng nhà nếu không có phép của Bề Trên. Nếu phải vắng nhà lâu ngày, thì Bề Trên cao cấp, với sự thỏa thuận của hội đồng cố vấn và với lý do chính đáng, có thể cho phép một phần tử sống ngoài nhà của dòng, nhưng không quá một năm, trừ khi vì lý do chữa bệnh, học hành hay hoạt động tông đồ nhân danh dòng.

(2) Các Bề Trên hãy ân cần tìm kiếm phần tử nào vắng nhà cách bất hợp pháp với chủ ý thoát khỏi quyền hành Bề Trên; Bề Trên hãy giúp đỡ họ trở về và bền đỗ với ơn gọi của mình.

Điều 666: Trong việc xử dụng các phương tiện truyền thông xã hội, các tu sĩ phải giữ sự thận trọng cần thiết, tránh những gì có hại đến ơn gọi riêng và nguy hiểm cho đức khiết tịnh của người tận hiến.

Điều 667: (1) Trong tất cả mọi nhà dòng phải giữ nội vi, do luật riêng ấn định phù hợp với đặc tính và sứ mạng của dòng. Luôn luôn phải dành riêng một vài phần của nhà chỉ cho các phần tử.

(2) Luật nội vi phải được giữ ngặt hơn trong các đan viện sống đời

chiêm niệm.

(3) Các nữ đan viện sống thuần túy chiêm niệm phải giữ nội vi "giáo hoàng", nghĩa là theo các quy tắc do Tòa Thánh đã ra. Các nữ đan viện khác hãy giữ nội vi thích ứng với đặc tính riêng đã được xác định trong hiến pháp.

(4) Khi có lý do chính đáng, Giám Mục giáo phận có năng quyền vào trong nội vi của các nữ đan viện tọa lạc trong lãnh thổ giáo phận. Khi có lý do trầm trọng, Giám Mục giáo phận, với sự đồng ý của Bề Trên, có năng quyền cho phép những người khác vào trong nội vi, và cho các nữ đan tu ra khỏi nội vi trong thời gian thực là cần thiết.

Điều 668: (1) Trước khi tuyên khấn lần đầu, các phần tử phải nhượng lại việc quản lý tài sản riêng cho ai mà mình muốn; và nếu hiến pháp không nói gì khác, thì họ được tự do định đoạt về việc xử dụng và hưởng dụng các tài sản ấy. Ít là trước khi khấn vĩnh viễn, các phần tử phải làm chúc thư, với giá trị đối với cả dân luật.

(2) Họ cần có phép Bề Trên có thẩm quyền, chiếu theo quy tắc của luật riêng, để thay đổi các định đoạt nói trên khi có lý do chính đáng, cũng như để thi hành bất kỳ hành vi nào trong phạm vi tài sản.

(3) Bất cứ vật gì tu sĩ thủ đắc do công lao riêng hoặc với danh nghĩa của dòng thì thủ đắc cho dòng. Những gì tu sĩ nhận được bằng bất cứ cách nào với danh nghĩa hưu bổng, trợ cấp và bảo hiểm thì được thủ đắc cho dòng, trừ khi luật riêng ấn định cách khác.

(4) Kẻ nào phải khước từ hoàn toàn các tài sản chiếu theo bản chất của dòng, thì phải làm sự khước từ ấy trước khi khấn vĩnh viễn, với hiệu lực kể từ ngày khấn. Nếu có thể được, việc từ khước nên làm theo thể thức có giá trị trước dân luật. Điều này cũng áp dụng với người nào ước ao khước từ toàn phần hay bán phần các tài sản khi khấn vĩnh viễn, chiếu theo luật riêng, với phép của Bề Trên tổng quyền.

(5) Người nào do lời khấn đã khước từ hoàn toàn các tài sản chiếu theo bản chất của dòng thì mất khả năng thủ đắc và sở hữu; do đó các hành vi làm ngược lại lời khấn khó nghèo sẽ vô hiệu. Những gì

thủ đắc sau khi đã khước từ đều thuộc về dòng, dựa trên các quy tắc của luật riêng.

Điều 669: (1) Như dấu chỉ của sự tận hiến và làm chứng cho sự khó nghèo, các tu sĩ phải mặc tu phục của dòng, theo hình thức quy định trong luật riêng.

(2) Nếu dòng không có tu phục riêng, thì các tu sĩ giáo sĩ sẽ mặc y phục giáo sĩ theo quy tắc của điều 284.

Điều 670: Dòng phải cung cấp cho các phần tử hết mọi phương tiện cần thiết, chiếu theo hiến pháp, để đạt tới mục đích của ơn gọi.

Điều 671: Các tu sĩ không nên nhận lãnh các phận sự và chức vụ ngoài dòng khi không có phép của Bề Trên hợp pháp.

Điều 672: Các tu sĩ bị ràng buộc bởi các quy định của các điều 277, 285, 286, 287, và 289. Ngoài ra, các tu sĩ giáo sĩ còn phải giữ các quy định của điều 279, triệt 2. Trong các dòng giáo dân thuộc luật giáo hoàng, các Bề Trên cao cấp có thể ban phép nói ở điều 285, triệt 4.

Chương V: Hoạt Động Tông Đồ Của Các Dòng (673-683)

Điều 673: Hoạt động tông đồ của các tu sĩ tiên vàn hệ tại việc chứng tá của đời tận hiến. Họ có bổn phận hun đúc đời sống chứng tá nhờ lời cầu nguyện và việc đền tội.

Điều 674: Các dòng sống đời thuần túy chiêm niệm luôn luôn giữ một phần cao trọng trong nhiệm thể của Đức Kitô; bởi vì họ dâng lên Thiên Chúa hy lễ ngợi khen tuyệt vời; họ trang điểm dân Chúa với những hoa trái trù phú của sự thánh thiện; họ thúc đẩy dân Chúa bằng gương sáng và làm nó phát triển nhờ sự phong nhiêu tông đồ kín nhiệm của mình. Vì lẽ ấy, dù nhu cầu hoạt động tông đồ thật là khẩn cấp, nhưng các phần tử của các dòng ấy không thể được gọi hoạt động hợp tác vào các công việc mục vụ khác.

Điều 675: (1) Hoạt động tông đồ làm nên phần cốt yếu của các

dòng chuyên biệt tông đồ. Vì vậy toàn thể đời sống của các phần tử phải được thấm nhuần tinh thần tông đồ, và toàn thể hoạt động tông đồ phải được chất chứa tinh thần tu trì.

(2) Hoạt động tông đồ phải luôn luôn bắt nguồn từ việc kết hợp mật thiết với Chúa và củng cố, hun đúc việc kết hợp ấy.

(3) Hoạt động tông đồ cần được thực hiện nhân danh và với sự ủy nhiệm của Giáo Hội, cũng như trong sự thông hiệp với Giáo Hội.

Điều 676: Các dòng giáo dân, dù nam hay nữ, tham gia vào nhiệm vụ mục vụ của Giáo Hội và phục vụ nhân loại bằng nhiều cách khác nhau qua những công tác từ thiện về phần thiêng liêng hay thể xác. Vì vậy họ hãy trung thành duy trì ơn gọi riêng của họ.

Điều 677: (1) Các Bề Trên và các phần tử hãy trung thành duy trì sứ mạng và các công tác riêng của dòng. Tuy nhiên, họ hãy biết thích ứng chúng các khôn ngoan chiếu theo nhu cầu của thời thế và địa phương, kể cả bằng việc xử dụng các phương tiện mới mẻ và thích ứng.

(2) Các dòng nào có các hiệp hội giáo dân được kết nạp, thì hãy giúp đỡ họ cách chuyên cần đặc biệt, để họ được thấm nhuần tinh thần tinh túy của dòng.

Điều 678: (1) Trong các lãnh vực coi sóc các linh hồn, cử hành phụng vụ công khai, và các hoạt động tông đồ khác, thì các tu sĩ phải thuộc quyền của các Giám Mục: họ phải tỏ ra lòng suy phục và kính cẩn với các ngài.

(2) Trong khi hoạt động tông đồ bên ngoài, các tu sĩ cũng còn tùy thuộc các Bề Trên riêng của mình, và phải trung thành với kỷ luật của dòng. Các Giám Mục không nên bỏ qua việc thúc bách nghĩa vụ ấy, khi gặp hoàn cảnh.

(3) Trong sự điều hành hoạt động tông đồ của các tu sĩ, các Giám Mục giáo phận và các Bề Trên dòng cần phải tiến hành với sự trao đổi ý kiến giữa đôi bên.

Điều 679: Khi có lý do trầm trọng, Giám Mục giáo phận có thể ngăn

cấm một phần tử của dòng không được lưu trú trong giáo phận, nếu Bề Trên cao cấp đã được thông báo mà không chịu áp dụng biện pháp. Tuy nhiên phải lập tức trình sự việc lên Tòa Thánh.

Điều 680: Giữa các dòng khác nhau và giữa các dòng với giáo sĩ triều, cần phải cổ võ sự hợp tác có tổ chức, cũng như sự phối hợp tất cả các công tác và hoạt động tông đồ dưới sự lãnh đạo của Giám Mục giáo phận, tuy phải tôn trọng đặc tính, mục đích của mỗi dòng và luật thành lập cơ sở.

Điều 681: (1) Các công tác được Giám Mục giáo phận ủy thác cho các tu sĩ thì ở dưới quyền hành và sự chỉ đạo của Giám Mục ấy, tuy phải duy trì quyền của các Bề Trên của các tu sĩ theo quy tắc của điều 678, các triệt 2 và 3.

(2) Trong những trường hợp ấy, phải ký hợp đồng giữa Giám Mục giáo phận với Bề Trên có thẩm quyền trong dòng. Trong hợp đồng ấy, đừng kể các khoản khác, cần phải xác định cách minh thị và tỉ mỉ những công tác, và chế độ tài sản.

Điều 682: (1) Khi phải trao một giáo vụ trong giáo phận cho một tu sĩ, thì chính Giám Mục là vị bổ nhiệm, sau khi có sự đề cử hay ít là đồng ý của Bề Trên có thẩm quyền.

(2) Tu sĩ nói trên có thể bị bãi chức đã được trao phó hoặc tùy ý của nhà chức trách đã ủy thác chức vụ sau khi đã báo cho Bề Trên của tu sĩ, hoặc tùy ý Bề Trên sau khi đã báo cho kẻ ủy thác, mà không cần có bên kia thỏa thuận.

Điều 683: (1) Trong thời gian kinh lý mục vụ hay trong trường hợp cần thiết, Giám Mục giáo phận có thể, tự mình hay nhờ người khác, thanh tra các nhà thờ và nhà nguyện có giáo dân thường xuyên lui tới, các học đường và các cơ sở khác có tính cách tôn giáo và bác ái về tinh thần hay vật chất đã được ủy thác cho các tu sĩ. Nhưng Giám Mục không được thanh tra các học đường chỉ dành riêng cho các học sinh của dòng.

(2) Nếu nhận thấy có lạm dụng nào, và sau khi đã khuyến cáo Bề Trên dòng mà không có kết quả, thì Giám Mục có thể dùng quyền

hành của mình để đối phó.

Chương VI: Các Phần Tử Rời Bỏ Dòng (684-704)

Mục I: Việc Di Chuyển Sang Dòng Khác (684-685)

Điều 684: (1) Một phần tử đã khấn vĩnh viễn không thể chuyển từ dòng mình sang dòng khác nếu không có phép của Bề Trên tổng quyền của hai dòng với sự thỏa thuận của hội đồng cố vấn của mỗi vị.

(2) Sau khi đã được thử luyện một thời gian ít là ba năm, đương sự có thể được nhận khấn vĩnh viễn trong dòng mới. Nếu đương sự không muốn khấn hay không được các Bề Trên có thẩm quyền chấp nhận cho khấn, thì phải trở về dòng cũ, đừng kể khi đã nhận được đặc quyền hồi tục.

(3) Để một tu sĩ thuộc một đan viện tự trị có thể chuyển sang một đan viện tự trị thuộc cùng một dòng hay cùng liên hiệp hay liên minh, thì điều kiện cần và đủ là sự thỏa thuận của Bề Trên cao cấp của cả hai đan viện và của công hội đan viện muốn nhận, đừng kể khi luật riêng quy định thêm các điều kiện khác. Nhưng không đòi hỏi phải khấn lại.

(4) Luật riêng phải xác định thời kỳ và cách thức thử luyện mà một người phải trải qua trước khi khấn trong dòng mới.

(5) Sự di chuyển sang một tu hội đời hay sang một tu đoàn tông đồ, hoặc từ hai nơi đó sang một dòng, cần phải có phép của Tòa Thánh.

Điều 685: (1) Cho đến khi được khấn trong dòng mới, các quyền lợi và nghĩa vụ mà đương sự có trong dòng cũ bị đình chỉ; còn các lời khấn thì vẫn có hiệu lực. Tuy nhiên, kể từ lúc bắt đầu thử luyện, đương sự buộc phải tuân hành luật riêng của dòng mới.

(2) Do việc khấn trong dòng mới, đương sự được sát nhập vào dòng mới; từ lúc ấy, chấm dứt các lời khấn, quyền lợi và nghĩa vụ trước đây.

Mục II: Việc Ra Khỏi Dòng (686-693)

Điều 686: (1) Bề Trên tổng quyền, với sự thỏa thuận của hội đồng cố vấn, khi có lý do trầm trọng, có thể cho phép một tu sĩ đã khấn vĩnh viễn được xuất viện, nhưng không quá ba năm; nếu là giáo sĩ, cần có sự thỏa thuận của Bản Quyền sở tại nơi đương sự phải lưu trú. Việc triển hạn đặc quyền xuất viện hay ban một đặc quyền quá ba năm được dành riêng cho Tòa Thánh, hoặc cho Giám Mục giáo phận nếu là dòng giáo phận.

(2) Đối với các nữ đan tu, việc ban đặc quyền xuất viện được dành riêng cho một mình Tòa Thánh.

(3) Theo lời yêu cầu của Bề Trên tổng quyền với sự thỏa thuận của hội đồng cố vấn, sự xuất viện có thể bị cưỡng bách do Tòa Thánh, nếu là tu sĩ thuộc dòng giáo hoàng, hay do Giám Mục giáo phận, nếu tu sĩ thuộc dòng giáo phận; nhưng cần phải có lý do trầm trọng và phải bảo vệ lẽ phải và bác ái.

Điều 687: Các phần tử xuất viện được coi như không bị ràng buộc bởi những nghĩa vụ bất khả kham với hoàn cảnh sinh sống mới. Đương sự phải tùy thuộc sự coi sóc của các Bề Trên dòng của mình, và kể cả của Bản Quyền sở tại, nhất là khi đương sự là giáo sĩ. Đương sự có thể mặc y phục của dòng, trừ khi trong đặc quyền đã định cách khác. Nhưng đương sự không có quyền bầu cử và ứng cử.

Điều 688: (1) Kẻ muốn ra khỏi dòng khi mãn hạn khấn, có thể bỏ dòng.

(2) Trong thời gian khấn tạm thời, vì lý do trầm trọng xin rời bỏ dòng, thì Bề Trên tổng quyền, với sự thỏa thuận của hội đồng cố vấn, có thể ban đặc quyền bỏ dòng, nếu là dòng thuộc luật giáo hoàng. Trong các dòng thuộc luật giáo phận và trong các đan viện tự trị nói ở điều 615, đặc quyền bỏ dòng, để được hữu hiệu, cần được châu phê bởi Giám Mục của nhà mà đương sự được bổ nhiệm.

Điều 689: (1) Khi một phần tử đã mãn hạn khấn tạm thời, nếu có lý do chính đáng, thì Bề Trên cao cấp có thẩm quyền, sau khi đã bàn với hội đồng cố vấn, có thể loại bỏ đương sự, không cho khấn tiếp.

(2) Tật bệnh thể chất hay tâm linh, cho dù mắc phải sau khi khấn,

khiến cho đương sự không có khả năng sống trong dòng, theo sự thẩm định của các chuyên viên, làm thành nguyên nhân để đương sự không được lặp lại lời khấn hay tuyên khấn vĩnh viễn, miễn là bệnh ấy không mắc phải do sự chểnh mảng của dòng hay do một công tác làm trong dòng.

(3) Tuy nhiên, nếu trong thời kỳ khấn tạm, tu sĩ đâm ra mất trí, thì cho dù không có khả năng để tuyên lời khấn mới, song đương sự không thể bị trục xuất khỏi dòng.

Điều 690: (1) Kẻ nào, sau khi mãn năm tập hay hết hạn khấn, đã ra khỏi dòng cách hợp lệ, thì có thể được thu nhận trở lại mà không buộc phải làm lại năm tập, do phép của Bề Trên tổng quyền với sự thỏa thuận của hội đồng cố vấn. Nhưng Bề Trên tổng quyền sẽ chỉ định một thời gian thử luyện thích hợp trước khi khấn tạm và khấn vĩnh viễn, dựa theo quy tắc của các điều 655 và 657.

(2) Bề Trên đan viện tự trị cùng với hội đồng cố vấn cũng có năng quyền như vậy.

Điều 691: (1) Ai đã khấn vĩnh viễn thì không được xin đặc quyền ra khỏi dòng khi không có lý do rất trầm trọng đã suy xét trước mặt Chúa. Đương sự sẽ đệ đơn lên Bề Trên tổng quyền; vị này sẽ chuyển đơn lên nhà chức trách có thẩm quyền, kèm theo ý kiến riêng của mình và của hội đồng cố vấn.

(2) Việc ban đặc quyền nói trên được dành riêng cho Tòa Thánh đối với các dòng thuộc luật giáo hoàng; đối với các dòng thuộc luật giáo phận, thì đặc quyền cũng có thể ban do Giám Mục của giáo phận nơi tọa lạc của nhà tu sĩ được bổ nhiệm.

Điều 692: Đặc quyền bỏ dòng, một khi đã được ban hợp lệ và thông tri cho đương sự, đương nhiên mang theo sự miễn chuẩn các lời khấn cũng như tất cả các nghĩa vụ phát xuất từ việc tuyên khấn, đừng kể khi đương sự bác bỏ đặc quyền ngay chính lúc được thông tri.

Điều 693: Nếu đương sự là giáo sĩ, thì đặc quyền không được ban trước khi tìm được một Giám Mục muốn nhận đương sự nhập tịch

vào giáo phận hoặc ít là nhận thử nghiệm. Trong trường hợp được nhận thử nghiệm, thì mãn hạn năm năm, đương sự được đương nhiên nhập tịch vào giáo phận, trừ khi bị Giám Mục từ chối.

Mục III: Sự Trục Xuất Các Phần Tử (694-704)

Điều 694: (1) Các phần tử sau đây được kể như đương nhiên bị trục xuất:

1. kẻ đã lìa bỏ tỏ tường về đức tin Công Giáo;

2. kẻ đã kết hôn hoặc mưu toan kết hôn, dù là hôn nhân dân sự.

(2) Trong các trường hợp ấy, sau khi đã thu thập các bằng chứng, Bề Trên cao cấp cùng với hội đồng cố vấn không phải chần chừ gì để tuyên bố sự kiện, ngõ hầu sự trục xuất trở thành minh bạch theo pháp lý.

Điều 695: (1) Một phần tử phải bị trục xuất do các trọng tội đã nói ở các điều 1397, 1398 và 1395; trừ khi nào đối với trọng tội nói ở điều 1395, triệt 2, Bề Trên xét thấy sự trục xuất không cần thiết và đương sự có thể sửa mình, cũng như việc bồi thường và sửa chữa gương mù có thể được thỏa mãn cách khác.

(2) Trong các trường hợp ấy, sau khi đã thu thập bằng chứng về sự kiện và sự quy trách, Bề Trên cao cấp sẽ thông báo cho đương sự biết sự tố cáo và các bằng chứng; cùng dành cho đương sự khả năng biện hộ. Tất cả hồ sơ cùng với chữ ký của Bề Trên cao cấp và lục sự, và kèm theo các câu trả lời do đương sự viết và ký, sẽ được chuyển lên Bề Trên tổng quyền.

Điều 696: (1) Một phần tử cũng có thể bị loại vì các lý do khác, miễn là các lý do ấy trầm trọng, xuất hiện ra ngoài, có thể quy trách và có thể chứng minh theo pháp lý, tỉ như: thường xuyên chểnh mảng các nghĩa vụ của đời tận hiến; nhiều lần vi phạm các lời khấn; cố chấp bất tuân các chỉ thị hợp pháp của Bề Trên trong vấn đề can hệ; gây gương mù trầm trọng phát sinh từ tác phong có lỗi của đương sự; cố chấp bênh đỡ hay truyền bá các học thuyết đã bị kết án bởi quyền giáo huấn của Hội Thánh; công khai tán trợ các ý thức hệ nhiễm mùi

duy vật hay vô thần; vắng nhà bất hợp pháp -- theo nghĩa đã nói ở điều 665, triệt 2 -- kéo dài 6 tháng; các lý do trầm trọng tương tự mà luật riêng của dòng có thể đã xác định.

(2) Trong những trường hợp nói ở điều 696, nếu Bề Trên cao cấp, sau khi đã bàn với hội đồng cố vấn, xét rằng phải xúc tiến thủ tục trục xuất, thì:

1. hãy thu thập và bổ túc các bằng chứng;

2. khuyên bảo đương sự bằng giấy tờ hay trước mặt hai nhân chứng với lời cảnh cảo minh thị sẽ tiến hành sự trục xuất nếu đương sự không sửa mình; đương sự cần biết rõ nguyên nhân và được tự do biện hộ. Nếu lời khuyên bảo không có công hiệu, thì trong khoảng cách ít là mười lăm ngày sau, phải lặp lại lời khuyên bảo.

3. nếu lời khuyên bảo lần sau cũng không có công hiệu mà Bề Trên cao cấp, cùng với hội đồng cố vấn, nhận thấy rõ sự ngoan cố của đương sự cũng như những lời biện hộ không đủ, thì, sau khi đã qua mười lăm ngày kể từ lời khuyên bảo thứ hai không có hiệu quả, tất cả hồ sơ được gởi lên Bề Trên tổng quyền, với chữ ký của Bề Trên cao cấp, của lục sự, cùng với những câu trả lời của đương sự và chữ ký của người ấy.

Điều 698: Trong tất cả mọi trường hợp nói ở điều 695 và 696, phải luôn luôn tôn trọng quyền lợi của đương sự được liên lạc thẳng với Bề Trên tổng quyền và trực tiếp trình bày với ngài các lời biện hộ.

Điều 699: (1) Bề Trên tổng quyền, cùng với hội đồng cố vấn, sẽ tiến hành, cách tập đoàn, việc cân nhắc cẩn thận các bằng cớ, lý chứng và biện hộ. Để thủ tục được hữu hiệu, cần phải có ít là bốn nhân viên của hội đồng cố vấn. Qua việc bỏ thăm kín, nếu họ quyết định trục xuất, thì sẽ thảo nghị định trục xuất. Nghị định này, để được hữu hiệu, cần phải bao gồm, ít là sơ lược, các lý do về luật pháp cũng như về sự kiện.

(2) Trong những đan viện tự trị, nói ở điều 615, quyền quyết định việc trục xuất thuộc Giám Mục giáo phận. Bề Trên phải đệ hồ sơ, được hội đồng cố vấn chấp thuận, lên Giám Mục.

http://tieulun.hopto.org

Điều 700: Nghị định trục xuất và hồ sơ phải được chuyển lên Tòa Thánh, và nghị định chỉ có hiệu lực khi được Tòa Thánh phê chuẩn. Nếu là dòng thuộc luật giáo phận, việc phê chuẩn thuộc quyền Giám Mục của giáo phận nơi tọa lạc nhà mà đương sự được bổ nhiệm. Để nghị định được hữu hiệu, cần phải nêu rõ quyền lợi của đương sự được thượng cầu lên nhà chức trách có thẩm quyền trong vòng mười ngày kể từ lúc nhận được thông trị. Việc thượng cầu có hậu quả đình chỉ.

Điều 701: Do sự trục xuất hợp lệ, đương nhiên chấm dứt các lời khấn cũng như các quyền lợi và nghĩa vụ phát sinh từ việc tuyên khấn. Tuy nhiên nếu đương sự là giáo sĩ, thì không được thi hành chức thánh cho đến khi nào tìm được một Giám Mục nhận họ vào giáo phận, sau một thời gian thử luyện theo quy tắc của điều 693, hoặc ít là cho phép họ thi hành chức thánh.

Điều 702: (1) Ai đã ra khỏi dòng cách hợp lệ hoặc bị trục xuất khỏi dòng cách hợp lệ, thì không được đòi hỏi gì nơi dòng về bất cứ công tác nào đã làm trong dòng.

(2) Tuy nhiên, dòng phải giữ lẽ phải và bác ái Phúc Âm đối với phần tử lìa bỏ dòng.

Điều 703: Trong trường hợp xảy ra gương mù trầm trọng bên ngoài hoặc trước một hiểm họa rất nguy hại cho dòng, thì một phần tử có thể bị đuổi ra khỏi nhà tức khắc, do Bề Trên cao cấp, hoặc do chính Bề Trên địa phương với sự thỏa thuận của hội đồng cố vấn, nếu có nguy hiểm do việc trì hoãn. Nếu cần, Bề Trên cao cấp sẽ lo liệu lập thủ tục trục xuất theo quy tắc pháp luật, hoặc trình nội vụ lên Tòa Thánh.

Điều 704: Về các phần tử lìa bỏ dòng vì bất cứ lý do nào, cần phải đề cập đến trong bản tường trình lên Tòa Thánh đã nói ở điều 592, triệt 1.

Chương VII: Các Tu Sĩ Được Thăng Chức Giám Mục (705-707)

http://tieulun.hopto.org

Điều 705: Tu sĩ nào được thăng chức Giám Mục thì vẫn còn là phần tử của dòng, nhưng do lời khấn vâng lời, họ chỉ phải tùy thuộc duy một mình Đức Giáo Hoàng. Tu sĩ ấy không bị ràng buộc bởi những nghĩa vụ mà chính mình xét thấy cách khôn ngoan rằng chúng không thể am hợp với điều kiện mới.

Điều 706: (1) Tu sĩ nói trên:

1. nếu do lời khấn, đương sự mất quyền làm chủ tài sản, thì bây giờ họ được hưởng quyền xử dụng, hưởng dụng và quản trị các tài sản đến sau đó. Tuy nhiên, đối với Giám Mục giáo phận và các vị khác đã nói ở điều 381, triệt 2, thì các tài sản được thủ đắc cho Giáo Hội địa phương; còn đối với các vị khác, thì các tài sản được thủ đắc cho dòng hay cho Tòa Thánh, tùy theo dòng có khả năng chấp hữu hay không.

2. nếu do lời khấn, đương sự không mất quyền làm chủ tài sản, thì quyền dụng ích, hành dụng và quản trị các tài sản có trước đó sẽ được hồi phục. Còn các tài sản đến sau, thì được thủ đắc toàn vẹn.

3. trong cả hai trường hợp, đương sự phải xử dụng các tài sản theo ý muốn của người dâng cúng, khi chúng được thủ đắc không vì danh nghĩa cá nhân.

Điều 707: (1) Tu sĩ làm Giám Mục khi hồi hưu có thể chọn nơi cư ngụ cho mình kể cả ở ngoài nhà của dòng mình, trừ khi Tòa Thánh đã dự liệu cách khác.

(2) Về việc cấp dưỡng thích hợp và xứng đáng cho đương sự, trong trường hợp họ đã phục vụ một giáo phận, thì phải giữ điều 402, triệt 2, trừ khi dòng muốn lo liệu việc cấp dưỡng ấy. Nếu không, Tòa Thánh sẽ liệu cách khác.

Chương VIII: Các Hội Nghị Các Bề Trên Cao Cấp (708-709)

Điều 708: Các Bề Trên cao cấp có thể tụ họp nhau cách hữu ích qua các hội nghị hay hội đồng, ngõ hầu hợp lực với nhau để cộng tác

vào việc theo đuổi mục tiêu của mỗi dòng cách mỹ mãn hơn, tuy vẫn giữ sự tự trị, đặc tính, và tinh thần của mỗi dòng; hoặc để thảo luận các vấn đề chung; hoặc để thiết lập sự phối trí và hợp tác thích hợp đối với các hội đồng Giám Mục cũng như đối với từng Giám Mục.

Điều 709: Các hội nghị của các Bề Trên cao cấp cần có quy chế được Tòa Thánh phê chuẩn. Tòa Thánh là thẩm quyền duy nhất có thể thành lập hội nghị, ban cấp tư cách pháp nhân, và giữ quyền lãnh đạo tối cao của hội nghị.

Thiên 3: Các Tu Hội Đời (710-730)

Điều 710: Tu hội đời là một hội dòng tận hiến, trong đó các tín hữu sống giữa đời nhắm tới sự trọn lành của đức ái và dấn thân mưu cầu sự thánh hóa đời ngay từ ở giữa đời.

Điều 711: Do sự tận hiến, một phần tử của tu hội đời không làm thay đổi thể chế giáo luật của mình trong dân Chúa, dù là giáo dân dù là giáo sĩ, mặc dù vẫn phải tuân giữ các quy định của luật chi phối của hội dòng tận hiến.

Điều 712: Ngoài những quy định đã nói ở điều 598-601, hiến pháp còn phải ấn định các mối ràng buộc thánh nhờ đó các phần tử tự bó buộc giữ các lời khuyên Phúc Âm trong tu hội. Hiến pháp cũng xác định các nghĩa vụ phát sinh từ các mối ràng buộc ấy, tuy luôn phải giữ lối sống thế tục của tu hội.

Điều 713: (1) Các phần tử của các tu hội diễn tả và thực hành sự tận hiến qua hoạt động tông đồ, và tựa như men bột, họ hãy cố gắng thấm nhiễm hết mọi sự với tinh thần Phúc Âm, ngõ hầu củng cố và tăng triển nhiệm thể Đức Kitô.

(2) Các phần tử giáo dân tham gia vào nhiệm vụ giảng truyền Phúc Âm của Giáo Hội giữa đời và từ môi trường đời, hoặc bằng chứng tá của đời sống Kitô Giáo và của lòng trung thành với sự tận hiến của mình, hoặc bằng sự cộng tác nhằm việc quy hướng các sự việc thế trần về với Thiên Chúa cùng lấy sức mạnh Phúc Âm để làm sống động thế giới. Họ cũng cộng tác vào việc phục vụ giáo đoàn, dựa theo lối sống ngoài đời của họ.

(3) Các phần tử giáo sĩ, nhờ việc chứng tá của đời tận hiến, nhất là giữa linh mục đoàn, hỗ trợ các anh em đồng nghiệp do đức ái tông đồ trổi vượt; và khi thi hành chức vụ thánh trong dân Chúa, họ kiện toàn sự thánh hóa trần thế.

Điều 714: Các phần tử sinh sống trong những điều kiện bình thường của trần thế, hoặc đơn thân, hoặc trong gia đình của mình, hoặc trong nhóm huynh đệ, dựa theo các quy tắc của hiến pháp.

Điều 715: (1) Các phần tử giáo sĩ, được nhập tịch trong giáo phận, lệ thuộc Giám Mục giáo phận, trừ những gì liên can đến đời sống tận hiến trong tu hội của mình.

(2) Những người được trạch cử vào các công tác riêng của tu hội hoặc vào việc quản trị tu hội, thì được nhập tịch vào tu hội, chiếu theo quy tắc của điều 266, triệt 3, và lệ thuộc Giám Mục giống như các tu sĩ.

Điều 716: (1) Tất cả các phần tử phải tham gia tích cực vào đời sống của tu hội, dựa theo luật riêng.

(2) Các phần tử thuộc cùng một tu hội phải sống thông hiệp với nhau, ân cần bảo vệ sự hợp nhất trong tinh thần và tình huynh đệ chân thật.

Điều 717: (1) Hiến pháp phải quy định hình thức cai trị của tu hội, xác định nhiệm kỳ của các người lãnh đạo và cách thức chỉ định họ vào chức vụ.

(2) Không ai được chỉ định làm Lãnh Đạo tối cao nếu chưa được gia nhập vĩnh viễn vào tu hội.

(3) Những ai có trách nhiệm điều khiển tu hội phải lo duy trì tinh thần hợp nhất và cổ võ sự tham gia tích cực của hết mọi phần tử.

Điều 718: Việc quản trị tài sản của tu hội cần phải bộc lộ và cổ võ sự khó nghèo Phúc Âm. Việc quản trị được chi phối do các quy tắc của quyển thứ V về Tài Sản của Giáo Hội cũng như luật riêng của tu hội. Luật riêng cũng phải xác định các nghĩa vụ, nhất là về kinh tế, của tu hội đối với các phần tử làm việc cho tu hội.

http://tieulun.hopto.org

Điều 719: (1) Để đáp ứng trung thành với ơn gọi và để hoạt động tông đồ phát xuất từ sự kết hợp với Đức Kitô, các phần tử phải siêng năng cầu nguyện, và chăm chỉ đọc Sách Thánh, giữ việc tĩnh tâm thường niên và thực hành các việc đạo đức khác chiếu theo luật riêng.

(2) Việc cử hành Thánh Thể, nếu có thể được mỗi ngày, phải là nguồn mạch và sức mạnh của toàn thể đời tận hiến.

(3) Họ hãy lãnh nhận bí tích thống hối cách tự do và thường xuyên.

(4) Họ cần được tự do nhận việc linh hướng cần thiết; nếu họ muốn, họ có thể bàn hỏi việc thiêng liêng với các vị lãnh đạo của họ.

Điều 720: Quyền thu nhận vào tu hội, hoặc vào giai đoạn thử luyện hoặc để cam kết tạm thời hay vĩnh viễn, là điều thuộc thẩm quyền của các vị Lãnh Đạo cao cấp, dựa theo quy tắc của hiến pháp.

Điều 721: (1) Việc thu nhận những người sau đây vào giai đoạn thử luyện khởi đầu trở thành vô hiệu:

1. kẻ chưa đến tuổi trưởng thành;

2. kẻ hiện đang bị ràng buộc trong một hội dòng tận hiến hoặc tu đoàn tông đồ;

3. kẻ đã lập gia đình, bao lâu giá thú còn hiệu lực.

(2) Hiến pháp có thể ấn định các ngăn trở khác của việc thu nhận, kể cả chi phối sự hữu hiệu, hoặc đặt thêm các điều kiện khác.

(3) Ngoài ra, để được tiếp nhận, đương sự phải có sự trưởng thành cần thiết để có thể theo đuổi nếp sống của tu hội cách thích đáng.

Điều 722: (1) Mục tiêu của giai đoạn thử luyện khởi đầu là để các tuyển sinh hiểu rõ hơn ơn thiên triệu và ơn gọi đặc biệt của tu hội, và tập luyện theo tinh thần và lối sống của tu hội.

(2) Các tuyển sinh cần được huấn luyện cách thích đáng để sống cuộc đời theo các lời khuyên Phúc Âm, và để diễn tả toàn thể cuộc

sống ấy ra việc tông đồ, bằng cách xử dụng những hình thức rao truyền Phúc Âm thích hợp hơn hết với mục đích và tinh thần, đặc tính của tu hội.

(3) Hiến pháp phải xác định cách thức và thời gian của giai đoạn thử luyện trước khi cam kết lần đầu trong tu hội. Thời gian ấy không được dưới hai năm.

Điều 723: (1) Khi đã mãn thời kỳ thử luyện khởi đầu, tuyển sinh nào được xét thấy có khả năng thì sẽ chấp nhận ba lời khuyên Phúc Âm với dây ràng buộc thánh. Nếu không, thì phải lìa bỏ tu hội.

(2) Sự gia nhập lần đầu có tính cách tạm thời, dựa theo quy tắc của hiến pháp. Thời hạn này không được dưới năm năm.

(3) Khi đã mãn thời hạn đó, phần tử nào được xét thấy có khả năng sẽ được thu nhận gia nhập trọn đời hay vĩnh viễn, nghĩa là với những giây ràng buộc thánh tạm thời nhưng luôn luôn được lặp lại.

(4) Việc gia nhập vĩnh viễn được đồng hóa với việc gia nhập trọn đời. Hiến pháp phải ấn định những hiệu quả pháp lý của hành vi đó.

Điều 724: (1) Sau khi đã cam kết lần đầu, việc huấn luyện cần phải tiếp tục liên lỉ, chiếu theo hiến pháp.

(2) Các phần tử cần được huấn luyện vừa về phương diện thần học vừa về phương diện nhân bản. Các cấp lãnh đạo tu hội phải lưu tâm đến việc huấn luyện liên tục về phần thiêng liêng.

Điều 725: Hiến pháp sẽ quy định hình thức của mối dây ràng buộc nhờ đó tu hội có thể kết nạp các tín hữu nào ước mong đạt đến sự trọn lành Phúc Âm dựa theo tinh thần của tu hội, và tham gia vào sứ mạng của tu hội.

Điều 726: (1) Sau khi đã mãn thời kỳ gia nhập tạm thời, một phần tử có thể tự do lìa bỏ tu hội, hay, khi có lý do chính đáng, có thể bị vị Lãnh Đạo cao cấp, sau khi đã bàn với hội đồng cố vấn, loại bỏ không cho lặp lại sự cam kết.

(2) Khi có lý do trầm trọng, vị Lãnh Đạo tối cao, với sự thỏa thuận

của hội đồng cố vấn, có thể ban đặc quyền lìa bỏ tu hội cho một phần tử đã gia nhập tạm thời tự ý xin.

Điều 727: (1) Một phần tử đã gia nhập trọn đời, nếu muốn bỏ tu hội, thì, sau khi đã suy nghĩ chín chắn trước mặt Chúa, hãy đệ đơn xin đặc quyền lên Tòa Thánh qua vị Lãnh Đạo tối cao, trong trường hợp tu hội thuộc luật giáo hoàn. Nếu là tu hội thuộc luật giáo phận, thì xin Giám Mục giáo phận, theo như hiến pháp đã định.

(2) Nếu đương sự là giáo sĩ đã nhập tịch vào tu hội, thì phải giữ quy tắc nói ở điều 693.

Điều 728: Một khi đã được đặc quyền lìa bỏ tu hội cách hợp lệ, thì sẽ chấm dứt mọi ràng buộc cùng các quyền lợi và nghĩa vụ phát xuất do sự gia nhập.

Điều 729: Sự trục xuất một phần tử sẽ được thi hành dựa theo các điều 694 và 695. Hiến pháp sẽ định các lý do trục xuất khác, miễn là các lý do ấy phải trầm trọng cân xứng, xuất hiện ra ngoài, có thể quy trách và có thể chứng minh theo pháp lý. Thủ tục trục xuất phải theo các quy tắc của các điều 697-700. Quy định của điều 701 cũng được áp dụng cho kẻ bị trục xuất.

Điều 730: Khi một phần tử của một tu hội đời muốn chuyển sang một tu hội khác, thì phải theo các quy định của các điều 684, triệt 1, 2 và 4 và 685. Còn nếu muốn chuyển sang hay chuyển từ một dòng tu và một tu đoàn tông đồ, thì phải có phép của Tòa Thánh, và phải tuân theo các chỉ thị của Tòa Thánh.

Tiết 2: Các Tu Đoàn Tông Đồ (731-746)

Điều 731: (1) Các tu đoàn tông đồ được coi như tương đương với hội dòng tận hiến. Các phần tử của các tu đoàn tông đồ, tuy không có lời khấn dòng, nhưng theo đuổi mục tiêu tông đồ riêng của tu đoàn, và nhắm tới sự trọn lành của đức ái do việc sống chung theo một nếp sống đặc thù, và do việc tuân giữ hiến pháp.

(2) Trong số các tu đoàn ấy, có những đoàn trong đó các phần tử chấp nhận các lời khuyên Phúc Âm với một dây ràng buộc do hiến

pháp xác định.

Điều 732: Những gì đã ấn định trong các điều 578-579 và 606 cũng được áp dụng cho các tu đoàn tông đồ, miễn là tôn trọng bản chất của mỗi tu đoàn. Riêng đối với các tu đoàn nói ở điều 731, triệt 2 thì cũng có thể áp dụng các điều 598-602.

Điều 733: (1) Sự thành lập một nhà và cấu tạo một cộng đồng địa phương là việc thuộc thẩm quyền của nhà chức trách của tu đoàn, sau khi đã có sự thỏa thuận bằng giấy tờ của Giám Mục giáo phận. Khi bãi bỏ một nhà, cũng phải hội ý Giám Mục.

(2) Sự thỏa thuận cho thành lập nhà kèm theo quyền được có ít là một nhà nguyện, trong đó cử hành và lưu trữ Thánh Thể.

Điều 734: Sự quản trị tu đoàn được xác định do hiến pháp và phải tuân hành các điều 617-633, tùy theo bản chất của mỗi tu đoàn.

Điều 735: (1) Sự thu nhận, thử luyện, gia nhập và huấn luyện sẽ được xác định do luật riêng của mỗi tu đoàn.

(2) Về việc thu nhận vào tu đoàn, phải giữ các điều kiện đã ấn định ở các điều 642-645.

(3) Luật riêng phải xác định chương trình thử luyện và huấn luyện thích hợp với mục đích và đặc tính của tu đoàn, nhất là về phương diện đạo lý, thiêng liêng và tông đồ, ngõ hầu các phần tử hiểu rõ ơn thiên triệu và chuẩn bị thích đáng vào việc tông đồ và vào đời sống của tu đoàn.

Điều 736: (1) Trong các tu đoàn giáo sĩ, các giáo sĩ được nhập tịch vào tu đoàn, đừng kể khi hiến pháp định cách khác.

(2) Về những gì liên can đến chương trình học vấn và chịu chức thánh, thì phải giữ các quy tắc của các giáo sĩ triều, tuy phải bảo toàn triệt 1.

Điều 737: Về phía các phần tử, sự gia nhập kèm theo các nghĩa vụ và quyền lợi do hiến pháp xác định. Về phía tu đoàn, sự gia nhập bao hàm sự ân cần hướng dẫn các phần tử theo mục đích của ơn gọi

riêng, dựa trên hiến pháp.

Điều 738: (1) Tất cả các phần tử phải phục tùng các vị Lãnh Đạo riêng, chiếu theo các quy tắc của hiến pháp, trong phạm vi đời sống nội bộ và kỷ luật tu đoàn.

(2) Các phần tử cũng phục tùng Giám Mục giáo phận trong phạm vi phụng tự công cộng, coi sóc các linh hồn và các hoạt động tông đồ khác, chiếu theo các điều 679-683.

(3) Các tương quan của một phần tử được nhập tịch vào giáo phận với Giám Mục riêng sẽ được xác định bởi hiến pháp hay hợp đồng riêng.

Điều 739: Ngoài các nghĩa vụ mà hiến pháp đã định, các phần tử còn phải giữ các nghĩa vụ chung của các giáo sĩ, trừ khi đã rõ cách nào khác do bản chất sự việc hay do lời lẽ của văn mạch.

Điều 740: Các phần tử phải ở trong nhà hay trong cộng đoàn đã được thành lập hợp lệ, và sống đời sống chung dựa theo luật riêng. Sự vắng nhà hay vắng cộng đoàn cũng do luật riêng chi phối.

Điều 741: (1) Các tu đoàn, các khu vực và các nhà có tư cách pháp nhân, trừ khi hiến pháp định cách khác. Vì vậy, các thực thể ấy có khả năng thủ đắc, chấp hữu, quản trị, chuyển nhượng tài sản, dựa theo các quy tắc của quyển V về Tài sản của Giáo Hội, và các điều 636, 638 và 639, cũng như luật riêng.

(2) Dựa theo các quy tắc của luật riêng, các phần tử cũng có khả năng thủ đắc, chấp hữu, quản trị và định đoạt tài sản. Tuy nhiên những gì họ thủ đắc với danh nghĩa tu đoàn thì thuộc về tu đoàn.

Điều 742: Sự ly khai và trục xuất của một phần tử chưa gia nhập vĩnh viễn sẽ được chi phối do hiến pháp của mỗi tu đoàn.

Điều 743: Tuy vẫn phải giữ điều 693, vị Lãnh Đạo tối cao, với sự thỏa thuận của hội đồng cố vấn, có thể ban đặt quyền lìa bỏ tu đoàn cho một phần tử đã gia nhập vĩnh viễn, trừ khi quyền ấy đã được dành riêng cho Tòa Thánh chiếu theo hiến pháp.

http://tieulun.hopto.org

Điều 744: (1) Vị Lãnh Đạo tối cao, với sự thỏa thuận của hội đồng cố vấn, là thẩm quyền duy nhất có thể ban phép cho một phần tử đã gia nhập vĩnh viễn được chuyển sang một tu đoàn tông đồ khác, với hiệu quả đình chỉ tạm thời các quyền lợi và nghĩa vụ của tu đoàn. Tuy nhiên, đương sự có quyền trở về tu đoàn trước khi gia nhập vĩnh viễn vào tu đoàn mới.

(2) Khi muốn chuyển từ một hội dòng tận hiến sang một tu đoàn tông đồ hay ngược lại, thì phải xin phép Tòa Thánh và tuân theo chỉ thị của Tòa Thánh.

Điều 745: Vị Lãnh Đạo tối cao, với sự thỏa thuận của hội đồng cố vấn, có thể ban đặc quyền cho một phần tử đã gia nhập vĩnh viễn được sống ngoài tu đoàn, với hiệu quả đình chỉ những quyền lợi và nghĩa vụ không thể dung hợp với điều kiện mới. Thời hạn không được quá ba năm, và đương sự vẫn ở dưới sự chăm sóc của các vị Lãnh Đạo. Nếu là giáo sĩ, thì cần phải có sự thỏa thuận của Bản Quyền sở tại nơi đương sự phải lưu trú; và đương sự cũng phải tùy thuộc sự chăm sóc của Bản Quyền sở tại nữa.

Điều 746: Về sự trục xuất một phần tử đã gia nhập vĩnh viễn, phải giữ các điều 694-704, tuy phải thích nghi tùy trường hợp.

http://tieulun.hopto.org

Quyển III: Nhiệm Vụ Giáo Huấn Của Giáo Hội (747-833)

Điều 747: (1) Chúa Kitô đã ủy thác cho Giáo Hội kho tàng đức tin, để, nhờ Chúa Thánh Thần giúp đỡ, Giáo Hội gìn giữ chân lý mạc khải thật thánh thiện, nghiên cứu thật sâu xa, công bố và trình bày thật trung thành. Do đó, sự rao giảng Phúc Âm cho mọi người, kể cả qua việc xử dụng những phương thế truyền thông xã hội thích ứng, là bổn phận và quyền lợi bẩm sinh của Giáo Hội, không lệ thuộc vào bất cứ quyền bính nào của nhân loại.

(2) Trong mọi thời và mọi nơi, Giáo Hội có thẩm quyền công bố các nguyên tắc luân lý, cả khi liên hệ đến trật tự xã hội. Lại nữa, Giáo Hội có quyền phán quyết về tất cả các vấn đề nhân sinh, mỗi khi những quyền lợi căn bản của con người hay phần rỗi của các linh hồn đòi hỏi.

Điều 748: (1) Mọi người có bổn phận phải tìm kiếm chân lý liên quan đến Thiên Chúa và Giáo Hội. Một khi đã biết được chân lý, họ có quyền lợi và bổn phận theo luật Chúa phải ôm ấp và tuân theo.

(2) Không ai được phép cưỡng bách người khác chấp nhận đức tin công giáo trái với lương tâm của họ.

Điều 749: (1) Đức Giáo Hoàng được hưởng quyền giáo huấn vô ngộ do chức vụ khi, với tư cách là mục tử và tôn sư tối cao của các tín hữu, để giúp họ giữ vững đức Tin, Ngài khẳng định cách chung quyết phải tuân theo một đạo lý thuộc về đức Tin hay phong hóa.

(2) Giám Mục đoàn cũng được hưởng quyền giáo huấn vô ngộ: hoặc khi hội nhau lại trong công đồng hoàn vũ để, với tư cách là những người phán quyết và thầy dạy về đức Tin hay phong hóa, họ thi hành quyền giáo huấn, tuyên bố cho toàn thể Giáo Hội cách chung

quyết một đạo lý phải tuân theo về đức Tin hay phong hóa; hoặc khi tản mác khắp nơi, nhưng vẫn hiệp nhất với nhau và với người kế vị Phêrô, họ dạy những điều về đức Tin hay phong hóa và đồng ý về một điều gì phải tuân giữ.

(3) Một đạo lý nào chỉ được hiểu là định tín vô ngộ khi được biểu thị rõ rệt như thế.

Điều 750: Phải tin nhận với đức Tin thần linh và công giáo hết tất cả những gì hàm chứa trong Lời Chúa được ghi chép hay truyền tụng lại, nghĩa là trong kho tàng đức Tin đã được ký thác cho Giáo Hội; và đồng thời được công bố là đã được Chúa mạc khải do quyền giáo huấn trang trọng, hay quyền giáo huấn thông thường và phổ cập của Giáo Hội được biểu lộ qua sự đồng thanh chấp nhận của các tín hữu dưới sự hướng dẫn của quyền giáo huấn. Bởi vậy, mọi người phải xa tránh những giáo thuyết nào trái ngược với những điều phải tin.

Điều 751: Gọi là lạc giáo khi cố chấp phủ nhận, sau khi đã chịu phép Rửa Tội, hay nghi ngờ một chân lý phải tin nhận theo đức Tin thần linh và công giáo; gọi là bội giáo nếu chối bỏ toàn bộ đức Tin Kitô giáo; còn ly giáo là từ chối sự tùng phục Đức Giáo Hoàng hay từ chối hiệp thông với các phần tử của Giáo Hội đang thụ quyền Ngài.

Điều 752: Khi Đức Giáo Hoàng và Giám Mục đoàn dùng quyền giáo huấn chính thức để tuyên bố một đạo lý về đức Tin hay phong hóa, mặc dầu các ngài không có ý công bố một cách chung quyết, thì các tín hữu không buộc đón nhận với đức Tin; tuy vậy, họ hãy suy phục về lý trí và ý chí theo tinh thần đạo giáo. Do đó, họ phải tránh những gì không phù hợp với đạo lý ấy.

Điều 753: Các Giám Mục hiệp thông với vị thủ lãnh và các thành viên của Giám Mục đoàn, hoặc riêng rẽ hoặc họp nhau trong các Hội Đồng Giám Mục hay trong các Công Đồng địa phương, tuy dù không được hưởng quyền giáo huấn vô ngộ, song các ngài vẫn là thầy dạy và tôn sư đích thực về đức Tin đối với các tín hữu đã được giao phó cho các ngài coi sóc. Các tín hữu hãy lấy lòng kính cẩn vâng nghe giáo huấn chân chính của Giám Mục mình.

http://tieulun.hopto.org

Điều 754: Mọi tín hữu có bổn phận tuân theo các hiến chế và sắc lệnh mà quyền bính hợp pháp của Giáo Hội, đặc biệt Đức Giáo Hoàng hay Giám Mục đoàn, ban hành với mục đích trình bày giáo lý hay bài trừ các tư tưởng sai lầm.

Điều 755: (1) Toàn thể Giám Mục đoàn và cách riêng là Tòa Thánh phải cổ võ và điều khiển phong trào đại kết giữa những người công giáo, nhằm tái lập sự hiệp nhất giữa hết mọi người Kitô hữu, như ý Chúa Kitô buộc Giáo Hội phải đạt tới.

(2) Cũng vậy, các Giám Mục và, chiếu theo các quy tắc luật định, các Hội Đồng Giám Mục, có bổn phận cổ võ sự hiệp nhất này; đồng thời, dựa trên những quy luật do quyền bính tối cao của Giáo Hội ban hành, họ hãy ra những quy tắc thực tiễn hợp với nhu cầu và điều kiện của mỗi hoàn cảnh khác nhau.

Thiên 1: Tác Vụ Lời Chúa (756-780)

Điều 756: (1) Đối với toàn thể Giáo Hội, nhiệm vụ loan báo Tin Mừng được ủy thác các riêng cho Đức Giáo Hoàng và Giám Mục đoàn.

(2) Mỗi Giám Mục thi hành nhiệm vụ ấy trong Giáo Hội địa phương đã được ký thác cho Ngài. Ngài là người điều hành toàn thể tác vụ Lời Chúa trong Giáo Hội địa phương ấy. Tuy nhiên, đôi khi vài Giám Mục cùng nhau hoàn tất nhiệm vụ ấy trong nhiều Giáo Hội khác nhau, chiếu theo luật.

Điều 757: Các Linh Mục, vì là cộng tác viên của các Giám Mục, có nhiệm vụ riêng phải loan báo Tin Mừng của Chúa; nhất là các Cha Sở và những Linh Mục khác được ủy thác việc coi sóc các linh hồn, buộc thi hành bổn phận này đối với đoàn dân đã được giao phó cho mình. Các Phó Tế cũng có bổn phận phục vụ dân Chúa bằng tác vụ Lời Chúa, trong sự hiệp thông với Giám Mục và Linh Mục đoàn.

Điều 758: Do việc tận hiến đặc biệt cho Thiên Chúa, các phần tử của Hội Dòng tận hiến làm chứng nhân cho Tin Mừng bằng cách thế riêng biệt. Do đó, họ nên được Giám Mục mời gọi cách thích đáng để

trợ giúp việc loan báo Tin Mừng.

Điều 759: Do bí tích Rửa Tội và Thêm Sức, mọi giáo dân làm chứng nhân loan báo Tin Mừng bằng lời nói và đời sống Kitô hữu gương mẫu. Họ cũng có thể được mời gọi cộng tác với Giám Mục và Linh Mục trong việc thi hành tác vụ Lời Chúa.

Điều 760: Trong tác vụ Lời Chúa, phải trình bày mầu nhiệm Chúa Kitô cách trung thành và nguyên vẹn, dựa vào Thánh Kinh, Thánh Truyền, Phụng Vụ, Giáo Huấn và đời sống của Giáo Hội.

Điều 761: Cần phải dùng những phương thế sẵn có mà phổ biến đạo lý Kitô giáo, nhất là luôn luôn dành ưu tiên cho sự rao giảng và huấn giáo; kế đó là các buổi trình bày giáo lý trong các trường học, đại học, các buổi thuyết trình và hội họp dưới mọi hình thức. Cũng phải phổ biến đạo lý bằng những tuyên ngôn công khai do quyền bính hợp pháp thực hiện mỗi khi có một biến cố xảy đến, bằng sách báo và bằng các phương tiện truyền thông xã hội khác.

Chương I: Việc Rao Giảng Lời Chúa (762-772)

Điều 762: Xét vì dân Chúa được tụ họp do Lời Thiên Chúa hằng sống, Lời mà các tư tế có nghĩa vụ phải tuyên giảng, cho nên những thừa tác viên có chức thánh hãy quý trọng nhiệm vụ rao giảng; thực vậy, việc công bố Tin Mừng của Chúa cho mọi người là một trong những bổn phận chính yếu của họ.

Điều 763: Các Giám Mục có quyền rao giảng Lời Chúa khắp nơi, kể cả trong các nhà thờ và nhà nguyện của các dòng tu thuộc luật giáo hoàng, trừ khi Giám Mục địa phương, trong những trường hợp riêng, đã minh thị phản đối.

Điều 764: Đừng kể quy định của điều 765, các Linh Mục và Phó Tế được hưởng năng quyền rao giảng khắp nơi với sự đồng ý, ít ra suy đoán, của Linh Mục quản đốc nhà thờ, trừ khi Bản Quyền hợp pháp hạn chế hay rút lại năng quyền ấy, hoặc luật địa phương đòi hỏi phải có phép minh thị.

Điều 765: Để giảng cho các tu sĩ trong các nhà thờ hay nhà nguyện của họ, cần phải được phép của Bề Trên có thẩm quyền theo hiến pháp.

Điều 766: Giáo dân có thể được nhận giảng thuyết trong nhà thờ hay nhà nguyện, nếu nhu cầu đòi hỏi, trong những hoàn cảnh nhất định, hoặc ích lợi xui khiến trong những trường hợp đặc biệt dựa theo các chỉ thị của Hội Đồng Giám Mục và tuân hành điều 767, triệt 1.

Điều 767: (1) Trong những hình thức giảng thuyết, nổi bất nhất là bài giảng giải thánh lễ vì là phần chính của phụng vụ và dành riêng cho Linh Mục hay Phó Tế. Trong bài giảng ấy, phải làm sao để suốt một năm phụng vụ có thể trình bày các mầu nhiệm đức Tin và khuôn khổ đời sống Kitô giáo dựa vào bản văn Thánh Kinh.

(2) Trong mọi thánh lễ ngày Chủ Nhật và ngày lễ buộc, khi có dân chúng họp lại, thì buộc phải giảng lễ, trừ khi có lý do quan trọng mới được bỏ qua.

(3) Trong các thánh lễ trong tuần, nhất là trong mùa Vọng và mùa chay, hoặc khi có lễ lớn hay tang chế, khuyến khích nên giảng lễ khi có số đông dân chúng tham dự.

(4) Cha Sở hay Linh Mục quản đốc nhà thờ phải lo liệu để những quy luật trên được tuân giữ chu đáo.

Điều 768: (1) Những người giảng Lời Chúa, trước hết hãy trình bày những điều cần phải tin và phải làm nhằm vinh danh Chúa và cứu rỗi nhân loại.

(2) Cũng phải trình bày cho tín hữu giáo thuyết Hội Thánh dạy về nhân phẩm và tự do của con người, về sự duy nhất và sự vững bền cùng những trách vụ của gia đình, về những bổn phận của những người công dân sống trong xã hội, và cả về việc điều hành những việc trần thế theo trật tự Chúa đã ấn định.

Điều 769: Giáo lý Kitô giáo phải được trình bày thích hợp với điều kiện của thính giả và nhu cầu của thời đại.

Điều 770: Vào những thời kỳ nhất định, dựa theo các chỉ thị của

Giám Mục giáo phận, các Cha Sở nên tổ chức giảng cấm phòng và tuần đại phúc hay những hình thức khác tùy nhu cầu.

Điều 771: (1) Các vị Chủ Chăn, nhất là Giám Mục và Cha Sở, phải lưu tâm đem Lời Chúa đến cả cho những tín hữu mà vì điều kiện sinh sống không được hưởng đầy đủ hoặc thiếu hoàn toàn những săn sóc mục vụ thông thường chung cho mọi người.

(2) Các ngài cũng phải lo liệu loan báo Tin Mừng cho những người vô tín ngưỡng trong khu vực của mình, bởi lẽ việc coi sóc các linh hồn bao trùm cả những người đó lẫn các tín hữu.

Điều 772: (1) Hơn nữa, về việc giảng thuyết, tất cả mọi người phải giữ những quy luật do Đức Giám Mục giáo phận ban hành.

(2) Khi giảng thuyết giáo lý Kitô giáo trên đài phát thanh, hay đài truyền hình, phải tuân theo những chỉ thị do Hội Đồng Giám Mục đã ấn định.

Chương II: Việc Huấn Giáo (773-780)

Điều 773: Các Chủ Chăn có nhiệm vụ riêng biệt và nặng nề phải lo dạy giáo lý cho dân Chúa; ngõ hầu, nhờ sự trau dồi giáo lý và kinh nghiệm đời sống Kitô giáo, đức Tin của các tín hữu trở nên sống động, minh bạch và linh hoạt.

Điều 774: (1) Dưới sự hướng dẫn của giáo quyền hợp pháp, mọi phần tử trong Giáo Hội đều có nghĩa vụ chăm lo việc huấn giáo, tùy theo phận sự của mỗi người.

(2) Trước tiên, cha mẹ có bổn phận lấy lời nói và gương lành huấn luyện đức Tin cho con cái và dạy chúng sống đời Kitô giáo. Những người thay quyền cha mẹ và những người đỡ đầu cũng có bổn phận như vậy.

Điều 775: (1) Dựa theo các chỉ thị của Tòa Thánh, Giám Mục giáo phận phải ra những quy luật về việc huấn giáo, dự liệu những phương tiện thích hợp cho việc huấn giáo, kể cả soạn thảo sách giáo lý nếu

thấy thuận lợi, cũng như cổ võ và phối hợp các chương trình giáo lý.

(2) Nếu thấy hữu ích, Hội Đồng Giám Mục có thể phát hành sách giáo lý cho toàn quốc, với sự chuẩn y của Tòa Thánh.

(3) Hội Đồng Giám Mục có thể thiết lập văn phòng huấn giáo mà nhiệm vụ chính yếu là giúp đỡ các giáo phận trong vấn đề huấn giáo.

Điều 776: Do nhiệm vụ đòi buộc, Cha Sở phải lo huấn luyện giáo lý cho người lớn, thanh niên và trẻ em. Vì mục đích ấy, Cha Sở hay mời gọi sự cộng tác của các giáo sĩ làm việc trong họ đạo, của các phần tử của Hội Dòng tận hiến cũng như các tu đoàn tông đồ, tùy theo đường hướng riêng của mỗi dòng tu, cũng như của giáo dân, nhất là các giáo lý viên. Tất cả những người này, nếu không bị cản trở hợp pháp, không nên từ chối tự nguyện giúp Cha Sở trong công việc huấn giáo. Cha Sở còn phải cổ võ và thúc đẩy cha mẹ chu toàn bổn phận dạy giáo lý trong gia đình, như đã nói ở điều 774, triệt 2.

Điều 777: Dựa trên các quy luật do Đức Giám Mục giáo phận ban bố, Cha Sở phải lo cách riêng đến:

1. dạy giáo lý tương xứng về việc cử hành các Bí Tích;

2. chuẩn bị cho các trẻ em, sau thời gian học giáo lý đầy đủ, được xưng tội rước lễ lần đầu, cũng như chịu phép Thêm Sức một cách xứng đáng;

3. trau dồi cho các trẻ em, sau khi đã rước lễ vỡ lòng, được có căn bản giáo lý dồi dào sâu rộng hơn;

4. dạy giáo lý cho cả những người tàn tật về thể lý hay tinh thần, tùy theo hoàn cảnh của họ cho phép;

5. dùng các hình thức và chương trình khác nhau để làm cho đức Tin của giới trẻ và người lớn được kiện cường, chói sáng và triển nở.

Điều 778: Các Bề Trên dòng tu và các tu đoàn tông đồ phải lo dạy giáo lý cách chuyên cần trong các nhà thờ, trường học và các cơ sở khác đã được ủy thác cách nào đó cho mình.

http://tieulun.hopto.org

Điều 779: Trong việc dạy giáo lý cần xử dụng tất cả các phương thế, dụng cụ sư phạm, và các phương tiện truyền thông xã hội xét là hữu hiệu, ngõ hầu các tín hữu, tùy theo điều kiện tính tình, khả năng, tuổi tác và lối sống, có thể học hỏi đầy đủ hơn về giáo lý công giáo và đem ra thực hành chu đáo hơn.

Điều 780: Các Bản Quyền sở tại phải trù liệu để các giảng viên giáo lý được huấn luyện kỹ lưỡng để thi hành trọn vẹn nhiệm vụ của mình. Bởi vậy, cần cung cấp cho họ sự đào tạo liên tục, để họ thông thạo giáo lý của Giáo Hội, học biết những quy tắc riêng của khoa sư phạm, cả về lý thuyết lẫn thực hành.

Thiên 2: Hoạt Động Truyền Giáo Của Giáo Hội (781-792)

Điều 781: Bởi vì toàn thể Giáo Hội có tính cách truyền giáo từ bản tính và việc truyền bá Phúc Âm là nhiệm vụ nền tảng của dân Chúa, cho nên tất cả mọi tín hữu hãy ý thức trách nhiệm ấy và phải chu toàn phần việc của mình trong công cuộc truyền giáo.

Điều 782: (1) Đức Giáo Hoàng và Giám Mục đoàn có nhiệm vụ điều hành và phối hợp mọi chương trình và hoạt động liên hệ đến công cuộc truyền giáo hay hợp tác truyền giáo ở cấp tối cao.

(2) Mỗi Giám Mục, vì mang trách nhiệm đối với Giáo Hội hoàn vũ và toàn thể các Giáo Hội địa phương, phải lưu tâm cách riêng đến việc truyền giáo, nhất là thúc đẩy sáng kiến, khích lệ và nâng đỡ các chương trình truyền giáo trong Giáo Hội riêng của mình.

Điều 783: Các phần tử của các Hội Dòng tận hiến, xét vì sự tận hiến bao hàm việc hiến thân phục vụ Giáo Hội, nên họ có nghĩa vụ góp phần đặc biệt vào việc truyền giáo theo cách thức riêng của Dòng mình.

Điều 784: Các nhà thừa sai, - tức là những người được nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội sai đi làm việc truyền giáo -, có thể được tuyển chọn từ các người bản xứ hay không, hoặc giáo sĩ triều, hoặc các phần tử thuộc Hội Dòng tận hiến hay tu đoàn tông đồ, hoặc

các giáo dân.

Điều 785: (1) Trong việc thi hành việc truyền giáo, nên xử dụng các giáo lý viên, tức là các giáo dân được huấn luyện đầy đủ và nổi bật về đời sống Kitô giáo; dưới sự hướng dẫn của vị thừa sai, họ sẽ chuyên lo trình bày giáo lý Phúc Âm, điều hành các công việc phụng vụ và hoạt động bác ái.

(2) Các giáo lý viên cần được huấn luyện trong các trường dành chuyên biệt về giáo lý, hay, nếu không có trường, thì dưới sự hướng dẫn của các thừa sai.

Điều 786: Việc truyền giáo chính danh nhằm thiết lập Giáo Hội giữa các dân tộc và các sắc dân, nơi Giáo Hội chưa bén rễ. Mục tiêu ấy được thực thi cách chính yếu bằng việc Giáo Hội sai những người rao giảng Phúc Âm cho đến khi các tân Giáo Hội được thiết lập toàn vẹn, nghĩa là có đủ nhân lực riêng và phương tiện để tự mình đảm nhiệm công việc truyền bá Phúc Âm.

Điều 787: (1) Các nhà thừa sai phải dùng chứng tá của đời sống và lời nói để tạo nên sự đối thoại chân thành với những người ngoài Kitô giáo, để mở ra những con đường dẫn họ tới việc nhìn nhận tin lành Phúc Âm, dựa theo cách thức thích ứng với tâm thức và văn hóa của họ.

(2) Các nhà thừa sai phải để tâm dạy dỗ chân lý đức Tin cho những người xét là đã sẵn sàng lãnh nhận Tin Mừng, ngõ hầu khi họ tự do yêu cầu, họ có thể được nhận lãnh bí tích Rửa Tội.

Điều 788: (1) Những người đã tỏ ý muốn tin nhận Chúa Kitô thì, sau thời gian tiền dự tòng, sẽ được nhận vào hàng dự tòng theo các nghi thức phụng vụ và tên của họ được ghi vào cuốn sổ riêng.

(2) Nhờ sự học hỏi và làm quen với đời sống Kitô hữu, những người dự tòng phải được khai tâm về mầu nhiệm cứu rỗi, dẫn nhập vào đời sống đức tin, phụng vụ, bác ái của dân Chúa, và hoạt động tông đồ.

(3) Các Hội Đồng Giám Mục phải ra những quy chế về chế độ dự

tòng, xác định những điều kiện và những quyền lợi của người dự tòng.

Điều 789: Các tân tòng phải được huấn luyện thích đáng để hiểu biết sâu xa chân lý Phúc Âm và để chu toàn những bổn phận đã lãnh nhận từ phép Rửa Tội; họ phải được thấm nhiễm tình yêu chân thành đối với Đức Kitô và Giáo Hội của Người.

Điều 790: (1) Tại các xứ truyền giáo, các Giám Mục giáo phận có nghĩa vụ:

1. cổ võ, điều khiển và phối hợp các chương trình, các công việc có liên hệ đến hoạt động truyền giáo;

2. lo liệu ký kết những hợp đồng cần thiết với các Bề Trên của các Hội Dòng chuyên việc truyền giáo, ngõ hầu sự liên lạc với họ mang lại thiện ích cho miền truyền giáo.

(2) Những chỉ thị do Giám Mục giáo phận đề ra nói trong triệt 1, số 1, ràng buộc tất cả các thừa sai, kể cả các tu sĩ và những người phụ tá đang hoạt động trong lãnh thổ của Ngài.

Điều 791: Trong tất cả các giáo phận phải cổ võ tinh thần hợp tác truyền giáo bằng cách:

1. cổ võ ơn gọi truyền giáo;

2. đặc cử một Linh Mục để vận động hữu hiệu các chương trình truyền giáo, đặc biệt là các "Hội Giáo Hoàng Truyền Giáo";

3. mỗi năm cử hành "Ngày Truyền Giáo";

4. mỗi năm chuyển về Tòa Thánh số tiền quyên giúp việc Truyền Giáo.

Điều 792: Các Hội Đồng Giám Mục phải thiết lập và cổ võ các cơ sở nhằm tiếp đón trong tình anh em và giúp đỡ mục vụ xứng đáng những người đến vùng của các ngài từ các xứ truyền giáo vì lý do làm việc hay học hành.

http://tieulun.hopto.org

Thiên 3: Giáo Dục Công Giáo (793-821)

Điều 793: (1) Cha mẹ và những người thay quyền cha mẹ, có bổn phận và quyền lợi giáo dục con cái. Cha mẹ công giáo còn có bổn phận và quyền lợi chọn lựa những phương thế và trường học nào thích hợp hơn cả, tùy theo hoàn cảnh mỗi nơi, để lo liệu việc giáo dục công giáo cho con cái.

(2) Cha mẹ có quyền đòi hỏi nhà nước giúp đỡ những gì cần thiết để chu toàn việc giáo dục công giáo cho con cái.

Điều 794: (1) Do một danh nghĩa đặc biệt, Giáo Hội có bổn phận và quyền lợi đảm nhiệm việc giáo dục; bởi vì chính Thiên Chúa đã ủy thác cho Giáo Hội sứ mệnh giúp đỡ loài người đạt tới đời sống sung mãn của Kitô giáo.

(2) Các vị Chủ Chăn phải làm hết những gì cần thiết để mọi tín hữu được hưởng nền giáo dục công giáo.

Điều 795: Nền giáo dục đích thực phải bảo đảm việc huấn luyện toàn vẹn con người, hướng về mục đích tối hậu của con người, và cả về thiện ích chung của xã hội. Bởi đó, các trẻ em và thanh niên phải được giáo dục làm sao để có thể phát triển điều hòa về mọi tài năng sinh lý, luân lý và trí tuệ; đạt được một ý thức toàn hảo về trách vụ và biết xử dụng tự do cách hợp lý; và được huấn luyện để tham gia tích cực vào đời sống xã hội.

Chương I: Các Trường Học (796-806)

Điều 796: (1) Trong các phương thế phát triển giáo dục, các tín hữu hãy hết sức lưu tâm đến các trường học vì trường học giúp đỡ cha mẹ cách đặc biệt trong việc chu toàn trách nhiệm giáo dục.

(2) Các phụ huynh phải cộng tác chặt chẽ với các giáo viên của nhà trường mà họ đã ký thác việc đào tạo con cái mình. Đối lại, khi thi hành chức vụ của mình, các giáo viên cũng phải cộng tác mật thiết với các phụ huynh, sẵn sàng nghe ý kiến của họ. Ngoài ra nên thành

lập và tán trợ các tổ chức hay các buổi hội phụ huynh.

Điều 797: Cha mẹ phải được tự do chọn lựa trường học cho con cái. Do đó, các tín hữu phải thiết tha đòi hỏi nhà nước nhìn nhận quyền tự do này của cha mẹ và bảo vệ quyền ấy, kể cả bằng những giúp đỡ kinh tế, dựa trên đức công bằng phân phối.

Điều 798: Cha mẹ phải gửi con cái vào các trường có nền giáo dục công giáo. Nếu không thể được, thì ngoài chương trình học ra, cha mẹ phải lo cho con cái được giáo dục công giáo đầy đủ.

Điều 799: Các tín hữu phải cố gắng để việc giáo dục tôn giáo và luân lý hợp theo lương tâm của cha mẹ, kể cả ở các trường học, cũng như lưu tâm đến trong những luật lệ nhà nước ban hành về việc đào tạo thanh thiếu niên.

Điều 800: (1) Giáo Hội có quyền thiết lập và điều khiển các trường học thuộc mọi ngành, mọi loại và mọi cấp bậc.

(2) Các tín hữu nên ủng hộ các trường công giáo, hết sức giúp đỡ để xây cất và nâng đỡ các học đường.

Điều 801: Các Dòng tu có sứ mệnh chuyên môn về giáo dục, trong khi trung thành theo đuổi sứ mệnh riêng của mình, phải nỗ lực chu toàn việc giáo dục công giáo kể cả nhờ các trường của mình được thiết lập với sự đồng ý của Giám Mục giáo phận.

Điều 802: (1) Nếu không có các trường chuyên lo giáo dục theo tinh thần Kitô giáo, thì Giám Mục giáo phận phải tìm cách thiết lập.

(2) Đâu có thể được, Giám Mục giáo phận phải liệu thiết lập các trường chuyên nghiệp và kỹ thuật, và cả những trường khác đáp ứng nhu cầu riêng của địa phương.

Điều 803: (1) Trường học được gọi là công giáo khi được nhà chức trách có thẩm quyền trong Giáo Hội hay một công pháp nhân trong Giáo Hội điều khiển, hoặc được Giáo Quyền nhìn nhận như vậy qua một văn kiện.

(2) Việc huấn luyện và giáo dục trong một trường công giáo phải

được căn cứ trên những nguyên tắc của giáo lý công giáo. Các giáo viên phải trổi vượt về giáo lý chân chính và đời sống thanh liêm.

(3) Không trường học nào, mặc dù trong thực tế là công giáo, có thể mang tên "trường công giáo" nếu không có sự đồng ý của nhà chức trách có thẩm quyền trong Giáo Hội.

Điều 804: (1) Việc huấn luyện và giáo dục về đạo công giáo trong bất cứ trường học nào hoặc bằng những phương tiện truyền thông xã hội khác nhau, phải tùy thuộc ở quyền bính của Giáo Hội. Các Hội Đồng Giám Mục phải ban hành các quy luật chung về vấn đề này; các Giám Mục giáo phận phải lo hướng dẫn và kiểm soát việc thi hành.

(2) Bản Quyền sở tại phải lưu tâm để các giáo viên dạy tôn giáo trong các trường, kể cả các trường không công giáo, được trổi trang về đạo lý chân chính, về chứng tá đời sống Kitô Giáo và về khoa sư phạm.

Điều 805: Trong giáo phận của mình, Bản Quyền sở tại có quyền bổ nhiệm hay phê chuẩn các giáo viên dạy tôn giáo cũng như quyền triệu hồi hay yêu cầu triệu hồi, khi có một lý do tôn giáo hay phong hóa đòi hỏi.

Điều 806: (1) Giám Mục giáo phận có quyền trông nom và thanh tra các trường công giáo nằm trong lãnh thổ của ngài, kể cả những trường được thiết lập hay điều khiển bởi các tu sĩ. Ngài cũng có quyền ra những quy luật về việc điều hành chung các trường công giáo. Các trường do tu sĩ điều khiển phải tuân theo các quy luật ấy, tuy vẫn duy trì quyền tự trị về quản trị nội bộ của các trường.

(2) Dưới sự trông nom của Bản Quyền sở tại, các hiệu trưởng của các trường công giáo phải lo sao cho việc dạy học trong trường của họ có giá trị về phương diện khoa học ít là ngang với các trường tại địa phương.

Chương II: Các Đại Học Công Giáo Và Các

Học Viện Cao Đẳng Khác (807-814)

Điều 807: Giáo Hội có quyền thiết lập và điều khiển các trường Đại Học với mục đích phát triển nhân bản và nâng cao văn hóa của con người, cũng như để chu toàn bổn phận giáo huấn của chính Giáo Hội.

Điều 808: Không có Đại Học nào, dù thực tế là công giáo, có quyền mang tên hay danh hiệu "Đại Học Công Giáo" khi chưa có sự đồng ý của nhà chức trách có thẩm quyền trong Giáo Hội.

Điều 809: Đâu có thể và xét là thích hợp, thì các Hội Đồng Giám Mục phải lo cho có các đại học hay ít là các phân khoa, được phân phối thích đáng trong lãnh thổ, trong đó các môn học được nghiên cứu và giảng dạy hợp với giáo lý Công Giáo, tuy vẫn tôn trọng sự tự trị về khía cạnh khoa học.

Điều 810: (1) Chiếu theo nội quy, bổn phận của nhà chức trách có thẩm quyền là phải lo liệu để trong các đại học Công Giáo, các giáo sư được bổ nhiệm phải là những người, ngoài kiến thức chuyên môn và khả năng sư phạm, còn phải có giáo lý nguyên tuyền và đời sống thanh liêm nữa. Các giáo sư thiếu những điều kiện ấy phải bị khai trừ, chiếu theo thủ tục dự liệu trong nội quy.

(2) Các Hội Đồng Giám Mục và các Giám Mục giáo phận liên hệ, có bổn phận và quyền lợi theo dõi để mọi nguyên tắc của giáo lý công giáo được tuân thủ nghiêm chỉnh trong các đại học ấy.

Điều 811: (1) Nhà chức trách trong Giáo Hội có thẩm quyền phải lo liệu để trong các đại học công giáo có một phân khoa hay một học viện, hay ít ra một lớp thần học dành cho sinh viên giáo dân.

(2) Trong mỗi đại học công giáo phải có những lớp thảo luận riêng về các vấn đề thần học có liên quan với các bộ môn dạy trong các phân khoa.

Điều 812: Những người dạy các môn thần học trong bất cứ một học viện cao đẳng nào, đều phải có ủy nhiệm của nhà chức trách có thẩm quyền.

Điều 813: Giám Mục giáo phận phải tận tâm lo lắng về mục vụ cho các sinh viên, kể cả bằng cách thiết lập giáo xứ đại học hay ít ra, chỉ định những linh mục tuyên úy sinh viên. Ngoài ra, phải dự liệu để ngay trong các đại học, dù không công giáo, cũng có những trung tâm đại học công giáo nhằm giúp đỡ giới trẻ, nhất là về phạm vi thiêng liêng.

Điều 814: Những quy luật về đại học cũng phải được áp dụng cho các học viện cao đẳng khác.

Chương III: Các Đại Học Và Các Phân Khoa Của Giáo Hội (815-821)

Điều 815: Vì nhiệm vụ công bố chân lý mạc khải, Giáo Hội có quyền có các đại học hay các phân khoa của Giáo Hội, hầu đào sâu các môn học thánh hay các môn liên hệ với thánh khoa, và để huấn luyện các sinh viên về các môn ấy theo phương pháp khoa học.

Điều 816: (1) Các đại học và các phân khoa của Giáo Hội chỉ có thể được thiết lập bởi chính Tòa Thánh hay được sự phê chuẩn của Tòa Thánh. Việc điều hành tối cao của các cơ sở ấy cũng thuộc thẩm quyền của Tòa Thánh.

(2) Mỗi đại học và phân khoa của Giáo Hội phải có quy chế và chương trình học được Tòa Thánh phê chuẩn.

Điều 817: Không một đại học hay phân khoa nào, nếu không được Tòa Thánh thiết lập hoặc phê chuẩn, có quyền cấp những bằng có giá trị giáo luật trong Giáo Hội.

Điều 818: Những điều đã quy định về các đại học công giáo trong các điều 810, 812 và 813 cũng có giá trị cho các đại học và các phân khoa của Giáo Hội.

Điều 819: Tuỳ theo ích lợi của giáo phận, của Dòng Tu và nhất là của chính Giáo Hội hoàn vũ đòi hỏi, các Giám Mục giáo phận hoặc các Bề Trên có thẩm quyền của các Dòng Tu phải gửi các thanh niên,

các giáo sĩ và các tu sĩ có tư cách, đức hạnh và tài năng đến các đại học hay các phân khoa của Giáo Hội.

Điều 820: Các Viện Trưởng và các giáo sư của các đại học và phân khoa của Giáo Hội phải lo lắng để các phân khoa khác nhau trong đại học có những sinh hoạt hỗ trợ nhau theo như đối tượng cho phép; để giữa các đại học và phân khoa riêng của mình với các đại học và phân khoa khác, dù không thuộc Giáo Hội, có sự hợp tác hỗ trợ. Nhờ đó, các khoa học được phát triển hơn qua những hoạt động chung được thể hiện bằng những khóa hội thảo, những chương trình nghiên cứu được phối hợp và những phương tiện khác.

Điều 821: Hội Đồng Giám Mục và Giám Mục giáo phận phải trù tính để ở đâu có thể được, nên thiết lập các viện cao học về các khoa học tôn giáo, trong đó, có dạy các môn thần học và các môn khác liên hệ đến văn hóa Kitô Giáo.

Thiên 4: Các Phương Tiện Truyền Thông Xã Hội Và Đặc Biệt Về Sách Báo (822-832)

Điều 822: (1) Trong khi hành sử một quyền lợi riêng của Giáo Hội để chu toàn phận vụ, các vị Chủ Chăn trong Giáo Hội hãy cố gắng xử dụng các phương tiện truyền thông xã hội.

(2) Chính các vị Chủ Chăn phải giải thích cho các tín hữu về bổn phận phải cộng tác để việc xử dụng các phương tiện truyền thông được hướng dẫn theo tinh thần nhân bản và Kitô Giáo.

(3) Hết mọi tín hữu, nhất là những ai, bằng cách nào đó, tham gia vào việc tổ chức hay xử dụng các phương tiện ấy, phải lưu tâm cộng tác vào sinh hoạt mục vụ, để nhờ đó, Giáo Hội chu toàn sứ mạng của mình cách đắc lực hơn.

Điều 823: (1) Để bảo vệ sự nguyên tuyền của các chân lý Đức Tin và của phong hóa, các vị Chủ Chăn trong Giáo Hội có quyền lợi và nhiệm vụ kiểm soát để các sách báo hay việc xử dụng các phương

tiện truyền thông xã hội không phương hại đến Đức Tin và phong hóa của các tín hữu. Do đó, các chủ chăn có quyền đòi kiểm duyệt các sách báo do các tín hữu sẽ xuất bản có liên quan đến Đức Tin và phong hóa. Cũng vậy, các ngài có quyền lên án những sách báo làm tổn hại đến Đức Tin chân chính và phong hóa lành mạnh.

(2) Bổn phận và quyền lợi nói ở triệt 1 thuộc các Giám Mục, xét riêng rẽ hay hội lại thành Công Đồng địa phương hoặc Hội Đồng Giám Mục, đối với các tín hữu được trao phó cho các ngài chăm lo. Bổn phận và quyền lợi ấy thuộc về quyền bính tối cao của Giáo Hội đối với toàn thể dân Chúa.

Điều 824: (1) Nếu không được dự liệu cách khác, Bản Quyền sở tại cho phép hay chuẩn y những sách báo xuất bản theo các điều luật trong thiên này, là Bản Quyền sở tại riêng của tác giả hoặc Bản Quyền sở tại ở nơi xuất bản những sách báo ấy.

(2) Những điều quy định về sách báo trong các điều luật của thiên này, cũng phải được áp dụng cho tất cả các tài liệu nhắm phổ biến công cộng, trừ khi đã rõ cách nào khác.

Điều 825: (1) Cần phải có sự phê chuẩn của Tòa Thánh hay của Hội Đồng Giám Mục mới được ấn hành các sách Thánh Kinh. Để ấn hành các bản dịch Thánh Kinh ra tiếng địa phương, cần phải được sự phê chuẩn như trên, và đồng thời phải có những chú giải đầy đủ và cần thiết.

(2) Với phép của Hội Đồng Giám Mục, các tín hữu công giáo cũng có thể hợp tác và xuất bản các bản dịch Thánh Kinh, với những chú giải xứng hợp, chung với anh em ly khai.

Điều 826: (1) Những điều liên hệ đến các sách phụng vụ, phải theo điều luật 838.

(2) Muốn in lại các sách phụng vụ, hay một phần các sách phụng vụ, cũng như bản dịch ra tiếng địa phương, cần phải được Bản Quyền sở tại nơi xuất bản chứng nhận là phù hợp với bản chính.

(3) Muốn in các sách kinh nguyện giáo dân, dùng chung hay riêng,

phải có phép của Bản Quyền sở tại.

Điều 827: (1) Đừng kể những quy định của điều 775 triệt 2, muốn in các sách giáo lý, những tài liệu liên quan đến việc dạy giáo lý, kể cả những bản dịch của các sách và các tài liệu nói trên, cần phải có phép của Bản Quyền sở tại.

(2) Nếu không được nhà chức trách có thẩm quyền phê chuẩn trước hay sau khi xuất bản, thì không được dùng làm tài liệu giáo huấn trong các trường tiểu, trung và đại học, các sách viết về Thánh Kinh, Thần Học, Giáo Luật, lịch sử Giáo Hội, và về tôn giáo hay luân lý.

(3) Nên đưa cho Bản Quyền địa phương xét những sách viết về những vấn đề nói ở triệt 2, cho dù không được xếp vào các tài liệu giáo huấn, và cả những văn kiện có điều gì liên quan cách riêng đến tôn giáo và phong hóa.

(4) Không được cho trình bày, bán hay phân phát các sách vở hay tài liệu nói về các vấn đề tôn giáo hay phong hóa trong các nhà thờ và nhà nguyện, nếu những ấn phẩm ấy không được nhà chức trách có thẩm quyền cho phép in hay sau đó đã phê chuẩn.

Điều 828: Không được in lại những tài liệu về sắc lệnh và văn kiện do một Giáo Quyền ấn hành, nếu không được Giáo Quyền ấy cho phép trước, và phải giữ những điều kiện mà Giáo Quyền ấy quy định.

Điều 829: Việc phê chuẩn hay cho phép ấn hành một tác phẩm chỉ có giá trị đối với nguyên bản, chứ không đối với những bản phiên dịch hay những lần tái bản.

Điều 830: (1) Mỗi Bản Quyền sở tại có toàn quyền ủy thác việc kiểm duyệt sách báo cho người mà mình tín nhiệm. Tuy nhiên Hội Đồng Giám Mục có thể thiết lập một danh sách các kiểm duyệt viên, nổi tiếng về học thức, đạo lý chân chính và khôn ngoan, đặt dưới sự điều động của các giáo phủ giáo phận; hoặc thiết lập một ủy ban kiểm duyệt để các Bản Quyền sở tại có thể thỉnh ý.

(2) Trong khi thi hành phận vụ, kiểm duyệt viên phải bỏ qua mọi

thiện cảm cá nhân để nhằm đến đạo lý của Giáo Hội về Đức Tin và phong hóa theo như quyền giáo huấn của Giáo Hội đã trình bày.

(3) Kiểm duyệt viên phải bày tỏ ý kiến bằng giấy tờ. Nếu là ý kiến thuận, Bản Quyền sẽ theo sự phán đoán khôn ngoan cho phép ấn hành, trong đó ghi rõ danh tánh Bản Quyền, ngày tháng và nơi cho phép; nếu không cho phép, thì Bản Quyền phải thông tri cho tác giả biết lý do từ chối.

Điều 831: (1) Trừ khi có lý do chính đáng và hợp lý, các tín hữu không được viết bài cho các nhật báo, tạp chí hay tập san thường hay công khai bài xích đạo Công Giáo và phong hóa. Riêng các giáo sĩ và tu sĩ chỉ được viết khi có phép của Bản Quyền sở tại.

(2) Hội Đồng Giám Mục phải ra những quy luật cần thiết để các giáo sĩ và tu sĩ được phép tham dự vào các buổi phát thanh và truyền hình về những vấn đề liên hệ đến giáo lý công giáo và phong hóa.

Điều 832: Để có thể ấn hành sách báo bàn về các vấn đề tôn giáo và phong hóa, tu sĩ các Dòng Tu còn phải có phép của Bề Trên cao cấp, chiếu theo hiến pháp.

Thiên 5: Việc Tuyên Xưng Đức Tin (833)

Điều 833: Buộc phải đích thân tuyên xưng Đức Tin theo công thức được Tòa Thánh phê chuẩn:

1. tất cả những người tham dự Công Đồng hoàn vũ hay Công Đồng địa phương, thượng hội nghị các Giám Mục hay Công Nghị của giáo phận với quyền biểu quyết hay tư vấn phải tuyên xưng trước mặt vị chủ tọa hay vị đại diện của ngài. Vị chủ tọa tuyên xưng trước công đồng hay công nghị;

2. những người được tiến cử chức Hồng Y, theo như nội quy của Hồng Y Đoàn;

3. tất cả những người được tiến cử chức Giám Mục, hay được đồng hóa với Giám Mục giáo phận sẽ tuyên xưng trước mặt Đại Diện Tòa Thánh;

4. Giám Quản giáo phận sẽ tuyên xưng trước mặt Hội Đồng tư vấn;

5. các Tổng đại diện và đại diện Giám Mục, cũng như các đại diện tư pháp, trước mặt Giám Mục giáo phận hoặc một đại diện của Ngài;

6. các Cha Sở, cha Giám Đốc, các giáo sư Thần Học và Triết Học trong chủng viện, khi bắt đầu chức vụ, những người được tuyển chọn lãnh chức Phó Tế, sẽ tuyên xưng trước mặt Bản Quyền sở tại, hoặc đại diện của ngài;

7. viện trưởng Đại Học Giáo Hội hay Đại Học Công Giáo khi nhậm chức, sẽ tuyên xưng trước mặt vị Đại Chưởng Ấn; hoặc nếu không có, thì trước mặt Bản Quyền sở tại hay các vị đại diện của ngài. Các giáo sư dạy các môn liên hệ đến Đức Tin hay phong hóa trong mọi đại học, khi bắt đầu chức vụ, sẽ tuyên xưng trước mặt Viện Trưởng, nếu vị này là tư tế, hay trước mặt Bản Quyền sở tại hay các vị đại diện của ngài;

8. các Bề Trên trong các Dòng Tu và các Tu Đoàn Tông Đồ, chiếu theo hiến pháp.

http://tieulun.hopto.org

Quyển IV: Nhiệm Vụ Thánh Hóa Của Giáo Hội (834-1253)

Điều 834: (1) Giáo Hội chu toàn nhiệm vụ thánh hóa cách riêng nhờ phụng vụ. Thực vậy, phụng vụ được coi là việc thi hành chức vụ tư tế của Chúa Giêsu Kitô, trong đó, việc thánh hóa loài người được diễn nghĩa bằng những dấu chỉ hữu hình và được thể hiện theo từng cách thế riêng cho từng dấu chỉ; đồng thời, việc phụng thờ Thiên Chúa cách công khai và nguyên vẹn được thực thi bởi nhiệm thể của Chúa Giêsu Kitô, nghĩa là bởi Đầu và bởi các Chi Thể.

(2) Việc phụng tự như vậy được thực hiện mỗi khi được cử hành nhân danh Giáo Hội, bởi những người được đề cử cách hợp pháp và bằng những hành động được giáo quyền chấp nhận.

Điều 835: (1) Các Giám Mục là những người phải thi hành nhiệm vụ thánh hóa trước tiên, bởi vì các Ngài là những đại tư tế, những người phân phát chính yếu các mầu nhiệm của Thiên Chúa và những người điều hành, cổ võ và bảo toàn tất cả đời sống phụng vụ trong Giáo Hội đã được ủy thác cho các Ngài.

(2) Nhiệm vụ ấy cũng được thi hành bởi các linh mục, vì là những người dự phần vào chính chức vụ tư tế của Chúa Kitô, như những thừa tác viên của Ngài; họ được cung hiến để cử hành phụng tự và thánh hóa dân chúng, dưới quyền của Giám Mục.

(3) Các Phó Tế dự phần vào việc cử hành phụng tự, chiếu theo các quy tắc luật định.

(4) Trong nhiệm vụ thánh hóa, các tín hữu cũng có phần vụ riêng: theo cách thế riêng của mình, họ tham dự tích cực vào mọi cử hành phụng vụ, nhất là việc cử hành Thánh Thể. Các cha mẹ Công Giáo cũng tham dự vào nhiệm vụ ấy cách đặc biệt khi sống đời vợ chồng

với tinh thần Kitô giáo, và lưu tâm đến việc giáo dục Kitô giáo cho con cái.

Điều 836: Việc phụng tự Kitô giáo, trong đó chức tư tế phổ quát của các tín hữu được thực thi, là một công cuộc phát xuất từ Đức Tin và dựa trên Đức Tin. Do đó, các thừa tác viên thánh phải để tâm khởi động và làm sáng tỏ Đức Tin ấy, đặc biệt bằng tác vụ rao giảng, nhờ đó, Đức Tin được phát sinh và nuôi dưỡng.

Điều 837: (1) Hoạt động phụng vụ không phải là những hoạt động của tư nhân, nhưng là những cử hành của chính Giáo Hội, "Bí Tích của sự Hiệp Nhất", nghĩa là dân thánh được đoàn tụ và điều hành bởi Giám Mục. Do đó, hoạt động phụng vụ thuộc về toàn thể thân thể của Giáo Hội, biểu lộ và thể hiện thân thể ấy. Tuy nhiên, hoạt động phụng vụ cũng liên hệ đến từng chi thể của thân thể bằng cách thế khác nhau, theo những phẩm chức, phận vụ và việc tham dự thực sự khác nhau.

(2) Xét theo bản tính, hoạt động phụng vụ hàm chứa việc cử hành chung. Do đó, nơi nào có thể, phải cử hành các nghi lễ phụng vụ với sự hiện diện và tham dự tích cực của các tín hữu.

Điều 838: (1) Việc điều hành phụng vụ tùy thuộc hoàn toàn vào quyền bính của Giáo Hội; trong thực tế thuộc quyền Tòa Thánh và, theo quy tắc luật định, thuộc quyền Giám Mục giáo phận.

(2) Tòa Thánh có quyền điều hành phụng vụ trong toàn thể Giáo Hội, ấn hành các sách phụng vụ, duyệt y các bản dịch sách phụng vụ ra tiếng địa phương, và canh chừng để mọi quy luật phụng vụ được cẩn thủ khắp nơi.

(3) Các Hội Đồng Giám Mục có thẩm quyền soạn thảo các bản dịch sách phụng vụ ra tiếng địa phương, thích nghi cách xứng hợp các bản dịch vào văn hóa địa phương theo những giới hạn đã xác định trong các sách phụng vụ, và ấn hành các bản dịch ấy sau khi được Tòa Thánh duyệt y.

(4) Giám Mục giáo phận có quyền ban hành các quy luật về phụng vụ, buộc mọi người phải giữ, trong Giáo Hội đã được ủy thác cho

Ngài và trong giới hạn thẩm quyền của Ngài.

Điều 839: (1) Giáo Hội cũng chu toàn nhiệm vụ thánh hóa bằng những phương thế khác nữa, hoặc bằng những lời cầu nguyện, nhờ đó Giáo Hội nài xin Chúa cho các tín hữu được thánh hóa trong sự thật, hay bằng những công việc thống hối và bác ái để Nước Chúa Kitô được thực sự bén rễ và củng cố thêm trong các tâm hồn và đem lại phần rỗi cho thế gian.

(2) Các Bản Quyền sở tại phải chăm lo để việc cầu nguyện cũng như những việc đạo đức và thánh thiện của dân Kitô giáo được hoàn toàn phù hợp với quy luật của Giáo Hội.

Phần I: Các Bí Tích (840-1165)

Điều 840: Các Bí Tích của Tân Ước do Chúa Giêsu thiết lập và ký thác cho Giáo Hội, xét như những hoạt động của Chúa Kitô và của Giáo Hội, là những dấu chỉ và những phương thế bộc lộ và củng cố Đức Tin, thực hiện sự phụng tự Thiên Chúa và thánh hóa loài người. Do đó, các Bí Tích đóng góp rất đắc lực vào việc kiến tạo, củng cố và phát hiện sự hiệp thông trong Giáo Hội. Bởi vậy, các thừa tác viên thánh cũng như các tín hữu khác phải cử hành các Bí Tích với hết lòng kính cẩn và chăm chú.

Điều 841: Vì các Bí Tích có tính cách đồng nhất cho cả Giáo Hội và thuộc về kho tàng thần linh, cho nên chỉ duy quyền bính tối cao của Giáo Hội có thẩm quyền chuẩn nhận và xác định những điều thiết yếu cho việc hữu hiệu của các Bí Tích. Việc minh định những điều liên quan đến việc cử hành, việc ban và lãnh các Bí Tích cách hợp pháp, cũng như nghi thức phải giữ trong khi cử hành Bí Tích, đều phải tùy thuộc quyền bính tối cao hay quyền bính khác có thẩm quyền trong Giáo Hội, dựa theo quy tắc của điều 838, triệt 3 và triệt 4.

Điều 842: (1) Người nào chưa lãnh Bí Tích Rửa Tội thì không thể lãnh nhận cách hữu hiệu các Bí Tích khác.

(2) Các Bí Tích Rửa Tội, Thêm Sức và Mình Thánh liên hệ chặt

chẽ với nhau đến nỗi tất cả đều cần thiết cho việc khai tâm đầy đủ đời sống Kitô giáo.

Điều 843: (1) Thừa tác viên thánh không được từ chối ban Bí Tích khi có người xin lãnh nhận một cách thích đáng, đã được chuẩn bị hợp lệ và không bị giáo luật cấm nhận lãnh Bí Tích.

(2) Các vị chủ chăn và các tín hữu khác, mỗi người tùy theo nhiệm vụ của mình trong Giáo Hội, có bổn phận phải lo liệu để cho những người xin lãnh các Bí Tích được chuẩn bị bằng sự rao giảng Phúc Âm và huấn giáo đầy đủ, dựa theo các quy luật do nhà chức trách có thẩm quyền ban bố.

Điều 844: (1) Các thừa tác viên Công Giáo chỉ ban các Bí Tích cách hợp pháp cho những người Công Giáo. Cũng vậy, người tín hữu Công Giáo chỉ lãnh nhận các Bí Tích cách hợp pháp nơi các thừa tác viên Công Giáo, đừng kể những trường hợp nói ở các triệt 2, 3 và 4 của điều luật này và ở triệt 2 của điều 861.

(2) Mỗi khi nhu cầu đòi hỏi, hay thực sự một ích lợi thiêng liêng thúc đẩy, và miễn là tránh được nguy cơ sai lầm và lãnh đạm, những tín hữu Công Giáo nào không thể đến với một thừa tác viên Công Giáo, do tình trạng bất khả kham về thể lý hay luân lý, được phép lãnh nhận các Bí Tích Thống Hối, Mình Thánh và Xức Dầu Bệnh Nhân với những thừa tác viên không Công Giáo, nếu trong Giáo Hội của họ có các Bí Tích ấy hữu hiệu.

(3) Các thừa tác viên Công Giáo cũng ban các Bí Tích Thống Hối, Mình Thánh và Xức Dầu Bệnh Nhân một cách hợp pháp cho các phần tử thuộc các Giáo Hội Đông Phương không hiệp thông hoàn toàn với Giáo Hội Công Giáo, nếu họ tự ý xin và chuẩn bị sẵn sàng lãnh nhận Bí Tích. Điều này cũng có giá trị đối với các phần tử của các Giáo Hội khác, ở trong cùng điều kiện như các Giáo Hội Đông Phương nói trên về phương diện các Bí Tích, dựa theo sự phán đoán của Tòa Thánh.

(4) Trong khi nguy tử hay, theo sự nhận định của Giám Mục giáo phận hoặc của Hội Đồng Giám Mục, có nhu cầu quan trọng khác đòi

hỏi, thì các thừa tác viên Công Giáo được phép ban các Bí Tích ấy cách hợp pháp cho những người Kitô hữu không hiệp thông hoàn toàn với Giáo Hội Công Giáo, khi những người này không thể đến với thừa tác viên thuộc cộng đoàn của họ và tự ý xin lãnh Bí Tích, với điều kiện là họ tuyên xưng Đức Tin Công Giáo về các Bí Tích ấy và họ đã chuẩn bị hợp lệ.

(5) Về những trường hợp nói đến trong triệt 2, 3 và 4, Giám Mục giáo phận hay Hội Đồng Giám Mục không được đưa ra những quy luật tổng quát khi chưa tham khảo ý kiến với người có thẩm quyền, ít ra là cấp địa phương, của Giáo Hội hay cộng đoàn không công giáo liên hệ.

Điều 845: (1) Các Bí Tích Rửa Tội, Thêm Sức và Truyền Chức, vì là ấn tích, nên chỉ được lãnh một lần.

(2) Sau khi đã điều tra cẩn thận, nếu xét theo sự khôn ngoan mà còn hồ nghi không biết những Bí Tích nói ở triệt 1 đã được ban hành thật sự và hữu hiệu hay không, thì sẽ được ban với điều kiện.

Điều 846: (1) Khi cử hành các Bí Tích, phải tuân giữ trung thành các sách phụng vụ đã được nhà chức trách có thẩm quyền phê chuẩn; vì thế, không ai được tự ý thêm vào, bỏ bớt hay thay đổi điều gì.

(2) Thừa tác viên phải cử hành các Bí Tích theo lễ điển của mình.

Điều 847: (1) Khi ban các Bí Tích đòi phải dùng dầu thánh, thừa tác viên phải dùng dầu ô liu hay dầu ép của loại cây khác đã được Đức Giám Mục thánh hiến hay làm phép, đừng kể trường hợp nói ở điều 999, số 2. Ngoài ra, phải dùng dầu mới, không được dùng dầu cũ, trừ trường hợp cần thiết.

(2) Cha Sở phải xin dầu thánh nơi Đức Giám Mục riêng của mình, và phải giữ gìn cẩn thận và xứng đáng.

Điều 848: Khi ban các Bí Tích, thừa tác viên không được đòi thêm cái gì khác ngoài số tiền thù lao mà nhà chức trách có thẩm quyền đã ấn định; và phải cẩn thận đừng để những người nghèo không được

lãnh nhận Bí Tích vì lý do túng thiếu.

Thiên 1: Bí Tích Rửa Tội (849-878)

Điều 849: Bí Tích Rửa Tội là cửa ngõ vào các Bí Tích. Sự lãnh nhận Bí Tích Rửa Tội cách thực sự hay ít ra bằng nguyện ước là điều cần thiết cho phần rỗi. Bí Tích Rửa Tội giải thoát con người khỏi tội lỗi, tái sinh họ làm con Chúa và kết nạp họ vào Giáo Hội, biến họ nên giống Chúa Kitô bằng ấn tích không thể xóa nhòa. Bí Tích này chỉ được ban hữu hiệu bằng việc rửa bằng nước nguyên chất kèm theo việc đọc đúng mô thức.

Chương I: Việc Cử Hành Bí Tích Rửa Tội (850-860)

Điều 850: Phải ban Bí Tích Rửa Tội theo đúng nghi thức trong các sách phụng vụ đã được phê chuẩn, trừ khi trong trường hợp nhu cầu khẩn cấp, thì chỉ cần giữ những điều đòi buộc cho Bí Tích được hữu hiệu.

Điều 851: Việc cử hành Bí Tích Rửa Tội phải được chuẩn bị thích đáng. Vì vậy:

1. người lớn muốn lãnh nhận Bí Tích Rửa Tội, phải được nhận vào lớp dự tòng và, tùy mức độ có thể, được hướng dẫn khai tâm Bí Tích qua nhiều giai đoạn khác nhau; dựa theo đúng nghi thức khai tâm do Hội Đồng Giám Mục đã thích nghi cũng như các quy luật riêng do Hội Đồng Giám Mục ban hành.

2. cha mẹ của nhi đồng sắp được nhận Bí Tích Rửa Tội, cũng như những người sẽ lãnh trách nhiệm đỡ đầu, phải được giáo huấn đầy đủ về ý nghĩa của Bí Tích này và về những bổn phận gắn liền với Bí Tích. Cha Sở, tự mình hay nhờ người khác, phải chăm lo huấn luyện đầy đủ các phụ huynh bằng những bài huấn dụ mục vụ, và kể cả bằng sự cầu nguyện chung, trong lúc hội họp nhiều gia đình và bằng cách đi thăm viếng họ khi nào có thể.

Điều 852: (1) Những điều quy định trong khoản luật về Bí Tích Rửa Tội người lớn, cũng phải được áp dụng cho tất cả những ai đã quá tuổi nhi đồng và biết xử dụng trí khôn.

(2) Kể cả trong vấn đề liên can đến Bí Tích Rửa Tội, người thiếu xử dụng trí khôn cũng được đồng hóa với nhi đồng.

Điều 853: Trừ trường hợp khẩn thiết, nước dùng khi ban Bí Tích Rửa Tội buộc phải được làm phép theo các quy luật của sách phụng vụ.

Điều 854: Bí Tích Rửa Tội được cử hành hoặc bằng cách dìm xuống nước, hoặc bằng cách đổ nước, tùy theo các quy luật của Hội Đồng Giám Mục đã định.

Điều 855: Cha mẹ, người đỡ đầu và Cha Sở phải lo liệu để đừng đặt một tên không hợp với ý nghĩa Kitô giáo.

Điều 856: Mặc dầu có thể cử hành Bí Tích Rửa Tội vào bất cứ ngày nào, tuy nhiên, thường nên cử hành vào ngày Chủ Nhật, hay nếu có thể, vào đêm vọng Phục Sinh.

Điều 857: (1) Ngoài trường hợp cần thiết, nơi thích hợp để Rửa Tội là nhà thờ hay nhà nguyện.

(2) Theo luật, người lớn phải chịu phép Rửa Tội tại nhà thờ riêng của giáo xứ, nhi đồng tại nhà thờ xứ của cha mẹ, trừ khi có lý do chính đáng khuyên nhủ cách khác.

Điều 858: (1) Mỗi nhà thờ giáo xứ phải có giếng rửa tội, tuy vẫn duy trì quyền lợi hỗn nhập mà các nhà thờ khác đã thủ đắc.

(2) Để tiện lợi cho giáo dân, Bản Quyền sở tại, sau khi hội ý với Cha Sở, có thể cho phép hay ra lệnh đặt giếng rửa tội trong nhà thờ hay trong nhà nguyện khác nằm trong ranh giới của giáo xứ.

Điều 859: Nếu người chịu rửa tội, vì ở xa hay vì hoàn cảnh khác, gặp bất tiện lớn nếu đi đến hay được chở đến nhà thờ xứ hoặc nhà thờ hay nhà nguyện khác nói trong điều 858, triệt 2, thì có thể hay phải cử hành Bí Tích Rửa Tội trong một nhà thờ hay một nhà nguyện khác gần hơn, hay tại một nơi khác xứng đáng.

Điều 860: (1) Ngoài trường hợp cần thiết, không được cử hành Bí Tích Rửa Tội trong các nhà tư, trừ khi được Bản Quyền sở tại cho

phép vì một lý do quan trọng.

(2) Nếu Giám Mục giáo phận không định thể khác, thì không được cử hành Bí Tích Rửa Tội trong nhà thương, trừ trường hợp cần thiết hay có lý do mục vụ khác đòi buộc.

Chương II: Thừa Tác Viên Bí Tích Rửa Tội (861-862)

Điều 861: (1) Thừa tác viên thông thường của Bí Tích Rửa Tội là Giám Mục, Linh Mục và Phó Tế, miễn là giữ quy định của điều 530, số 1.

(2) Khi thừa tác viên thông thường vắng mặt hay bị cản trở, một giáo lý viên được Bản Quyền trao cho nhiệm vụ Rửa Tội sẽ cử hành Bí Tích Rửa Tội cách hợp pháp. Trong trường hợp cần thiết thì bất cứ người nào, với một chủ ý nghiêm chỉnh, cũng có thể cử hành. Các chủ chăn, đặc biệt Cha Sở, phải lo dạy các tín hữu biết cách rửa tội cho đúng.

Điều 862: Ngoại trừ trường hợp cần thiết, không ai được cử hành Bí Tích Rửa Tội trên lãnh thổ của người khác, dù rằng cho một người thuộc quyền của mình, nếu không có phép hợp lệ.

Điều 863: Việc Rửa Tội cho người lớn - ít ra đã chẵn mười bốn tuổi - nên được trình lên Giám Mục giáo phận để chính Ngài đích thân cử hành nếu xét thấy thuận lợi.

Chương III: Những Người Lãnh Bí Tích Rửa Tội (864-871)

Điều 864: Tất cả và chỉ những người chưa được rửa tội mới có khả năng lãnh Bí Tích Rửa Tội.

Điều 865: (1) Để có thể được rửa tội, người lớn phải tỏ ý muốn lãnh nhận Bí Tích Rửa Tội, phải được giáo dục đầy đủ về các chân lý Đức Tin và các nghĩa vụ Kitô giáo, được thử luyện vào đời sống Kitô giáo qua thời gian dự tòng; ngoài ra, phải khuyên nhủ họ thống hối về

tội lỗi của mình.

(2) Trong trường hợp nguy tử, người lớn có thể được rửa tội khi đã biết phần nào về các chân lý chính yếu của Đức Tin, đã bày tỏ cách nào đó ý muốn lãnh nhận Bí Tích Rửa Tội và hứa sẽ tuân giữ các điều răn của đạo công giáo.

Điều 866: Nếu không có lý do quan trọng cản trở, người lớn, liền ngay sau khi đã được rửa tội, cần được lãnh Bí Tích Thêm Sức, tham dự lễ Thánh Thể và rước lễ ngay đó.

Điều 867: (1) Cha mẹ có bổn phận lo cho con mình được rửa tội ngay trong những tuần lễ đầu tiên. Vào dịp sớm nhất sau ngày sinh, hay kể cả trước ngày sinh, cha mẹ hãy đến gặp Cha Sở để xin rửa tội cho con và xin được chuẩn bị kỹ lưỡng về Bí Tích.

(2) Nếu hài nhi gặp cơn nguy tử, phải rửa tội cho nó ngay, không chút trì hoãn.

Điều 868: (1) Để một nhi đồng được rửa tội cách hợp pháp, cần thiết phải:

1. có sự đồng ý của cha mẹ, ít là của một trong hai, hoặc của người thế quyền cha mẹ theo luật;

2. có hy vọng vững chắc rằng em bé sẽ được giáo dục trong đạo công giáo. Nếu hoàn toàn không có hy vọng, thì phải hoãn việc rửa tội dựa theo các quy định của luật địa phương, sau khi đã cho cha mẹ biết lý do.

(2) Trong cơn nguy tử, một nhi đồng con của cha mẹ công giáo, và thậm chí không công giáo, có thể được rửa tội cách hợp pháp, cho dù trái ý cha mẹ.

Điều 869: (1) Nếu hồ nghi không biết một người đã được rửa tội hay chưa, hoặc Bí Tích Rửa Tội đã ban có hữu hiệu hay không, và sự hồ nghi vẫn còn dù sau khi đã điều tra cặn kẽ, thì được ban Bí Tích Rửa Tội với điều kiện.

(2) Những người đã được rửa tội trong một giáo đoàn không Công

Giáo, thì không cần rửa tội lại với điều kiện, trừ khi có lý do quan trọng hồ nghi về sự hữu hiệu của Bí Tích sau khi đã điều tra chất liệu và công thức dùng trong lúc ban Bí Tích Rửa Tội, cũng như đã lưu ý đến chủ ý của người trưởng thành được rửa tội và của thừa tác viên cử hành Bí Tích.

(3) Trong những trường hợp ở triệt 1 và 2 trên đây, nếu có hoài nghi về việc đã ban hoặc về sự hữu hiệu của Bí Tích Rửa Tội, thì chỉ cử hành lại cho người lớn khi đã trình bày giáo lý Bí Tích, và cho đương sự hay cha mẹ, nếu là nhi đồng, biết những lý do hoài nghi về việc hữu hiệu của Bí Tích Rửa Tội đã cử hành trước đây.

Điều 870: Đứa trẻ bị bỏ rơi hay vô thừa nhận phải được rửa tội, trừ khi đã điều tra cẩn thận và biết chắc em đã được rửa tội rồi.

Điều 871: Bào thai bị sảy, nếu còn sống, thì phải được rửa tội, tùy theo mức độ có thể được.

Chương IV: Người Đỡ Đầu (872-874)

Điều 872: Trong mức độ có thể được, phải liệu cho người sắp chịu Bí Tích Rửa Tội có một người đỡ đầu. Nhiệm vụ của người đỡ đầu là tham dự vào việc khai tâm Kitô giáo của người lớn sắp rửa tội; còn đối với nhi đồng sắp rửa tội, người đỡ đầu phải cùng với cha mẹ đem em nhỏ đến chịu rửa tội, rồi cộng tác với cha mẹ giúp em bé đã được rửa tội sống đời sống Kitô giáo cách xứng đáng và tận tụy chu toàn những bổn phận gắn liền với Bí Tích Rửa Tội.

Điều 873: Có thể chỉ nhận một cha đỡ đầu hoặc một mẹ đỡ đầu, hay cả cha và mẹ đỡ đầu.

Điều 874: (1) Để được nhận giữ vai trò đỡ đầu, cần:

1. phải được chọn lựa bởi chính người sắp được rửa tội, hay cha mẹ của đương sự hoặc người thế quyền cha mẹ; nếu không có cha mẹ và người thế quyền thì Cha Sở hay thừa tác viên rửa tội sẽ chọn lựa. Người được chọn phải có khả năng và chủ ý thi hành nhiệm vụ đỡ đầu;

2. đã được mười sáu tuổi trọn, trừ khi Giám Mục giáo phận ấn định tuổi khác, hoặc Cha Sở hay thừa tác viên thấy có thể nhận một ngoại lệ vì lý do chính đáng;

3. phải là người công giáo, đã chịu Bí Tích Thêm Sức và Bí Tích Mình Thánh, lại có đời sống xứng hợp với Đức Tin và chức vụ sắp lãnh nhận;

4. không mắc một hình phạt giáo luật đã được tuyên kết và tuyên bố hợp lệ;

5. không phải là cha hay mẹ của người được rửa tội.

(2) Người nào đã được rửa tội nhưng thuộc về một giáo đoàn không Công Giáo, thì chỉ được nhận cùng với một người đỡ đầu Công Giáo, và với tư cách chứng nhân của Bí Tích Rửa Tội mà thôi.

Chương V: Bằng Chứng Và Ghi Chú Về Việc Ban Bí Tích (875-879)

Điều 875: Người ban Bí Tích Rửa Tội phải liệu để, nếu không có người đỡ đầu, ít ra có một chứng nhân hầu có thể xác nhận việc ban hành Bí Tích Rửa Tội.

Điều 876: Nếu không gây thiệt hại cho ai hết, thì lời xác quyết của một chứng nhân đáng tin cậy hay lời thề của chính đương sự nếu họ lãnh nhận Bí Tích Rửa Tội vào tuổi trưởng thành, cũng đủ để chứng minh việc Bí Tích đã được ban.

Điều 877: (1) Cha Sở nơi cử hành Bí Tích Rửa Tội phải cẩn thận ghi ngay vào sổ Rửa Tội: tên của người lãnh Bí Tích Rửa Tội, của thừa tác viên, của cha mẹ, của người đỡ đầu và nếu có, của cả người làm chứng; nơi và ngày rửa tội, ngày và nơi sinh.

(2) Nếu là đứa con của người mẹ không có chồng, thì sẽ ghi tên người mẹ vào sổ, khi có thể minh định công khai được mẫu hệ hay khi chính người mẹ tự ý xin ghi tên mình vào qua một đơn viết hay trước mặt hai người chứng. Tên của người cha cũng ghi vào sổ nếu

phụ hệ được chứng minh do một văn kiện công chứng nào đó, hoặc chính đương sự tuyên bố trước mặt Cha Sở và hai người chứng. Trong những trường hợp khác, sẽ chỉ ghi tên trẻ được rửa tội mà không cần nhắc đến tên của người cha hay của cha mẹ.

(3) Nếu là đứa con nuôi, thì phải ghi tên cha mẹ nuôi và cả cha mẹ ruột theo quy tắc của các triệt 1 và 2, ít là khi đã ghi như vậy trong chứng thư dân sự tại địa phương; tuy nhiên phải lưu ý đến các chỉ thị của Hội Đồng Giám Mục.

Điều 878: Nếu không phải Cha Sở hay người đại diện Cha Sở ban Bí Tích Rửa Tội, thì thừa tác viên Bí Tích Rửa Tội, bất cứ là ai, phải báo cho Cha Sở tại nơi cử hành Bí Tích Rửa Tội biết, để ngài ghi vào sổ Rửa Tội theo điều 877, triệt 1.

Thiên 2: Bí Tích Thêm Sức ((879-896)

Điều 879: Nhờ Bí Tích Thêm Sức ghi ấn tích thiêng liêng, các tín hữu đang tiếp tục con đường khai tâm Kitô giáo được trau giồi bởi hồng ân Chúa Thánh Thần và gắn bó hoàn hảo hơn với Giáo Hội. Bí Tích Thêm Sức giúp họ thêm kiên cường, đòi buộc họ cách mãnh liệt hơn phải trở nên nhân chứng của Đức Kitô, bênh vực và loan truyền Đức Tin bằng lời nói và việc làm.

Chương I: Việc Cử Hành Bí Tích Thêm Sức (880-881)

Điều 880: (1) Bí Tích Thêm Sức được ban qua việc xức dầu thánh trên trán, đồng lúc với sự đặt tay và đọc những lời đã quy định trong các sách phụng vụ được chuẩn nhận.

(2) Dầu dùng trong Bí Tích Thêm Sức phải được thánh hiến bởi Giám Mục, cả khi Bí Tích được một Linh Mục ban.

Điều 881: Bí Tích Thêm Sức nên được cử hành trong nhà thờ và ngay trong thánh lễ. Tuy nhiên, nếu có lý do chính đáng và hợp lý, có thể cử hành ngoài thánh lễ và ở một nơi xứng đáng.

Chương II: Thừa Tác Viên Bí Tích Thêm Sức (882-888)

Điều 882: Thừa tác viên thông thường của Bí Tích Thêm Sức là Đức Giám Mục. Linh Mục cũng ban hành Bí Tích này cách hữu hiệu khi có năng quyền do luật phổ quát cấp hay do ủy nhượng riêng của nhà chức trách có thẩm quyền.

Điều 883: Theo luật, những người sau đây được hưởng năng quyền ban hành Bí Tích Thêm Sức:

1. trong phạm vi quyền tài phán của mình, những người mà luật đồng hóa với Giám Mục giáo phận;

2. đối với chính đương sự, Linh Mục nào, do chức vụ hay ủy nhiệm của Giám Mục giáo phận, rửa tội cho một người đã quá tuổi nhi đồng hoặc đón nhận một người đã chịu rửa tội vào hiệp thông hoàn toàn với Giáo Hội Công Giáo;

3. đối với người nguy tử, Cha Sở, và thậm chí bất cứ Linh Mục nào.

Điều 884: (1) Giám Mục giáo phận phải đích thân ban Bí Tích Thêm Sức hay liệu xin một Giám Mục khác ban. Khi nhu cầu đòi hỏi, Ngài có thể cấp năng quyền cho một hay nhiều Linh Mục nhất định để ban Bí Tích Thêm Sức.

(2) Vì lý do trầm trọng, Giám Mục và cả Linh Mục được cấp năng quyền ban phép Thêm Sức do luật chung hay do sự ủy nhượng riêng của nhà chức trách có thẩm quyền, có thể kết nạp các Linh Mục để cùng ban Bí Tích với mình trong từng trường hợp.

Điều 885: (1) Giám Mục giáo phận có bổn phận ban Bí Tích Thêm Sức cho những người thuộc quyền khi họ xin cách hợp lệ và hợp lý.

(2) Linh Mục có năng quyền ban Bí Tích Thêm Sức, phải xử dụng năng quyền ấy đối với những người mà năng quyền đã được ủy nhượng nhằm ích lợi cho họ.

Điều 886: (1) Giám Mục ban Bí Tích Thêm Sức cách hợp pháp trong giáo phận của mình, kể cả đối với các tín hữu không thuộc quyền, trừ khi Bản Quyền riêng của họ minh thị ngăn cấm.

(2) Để ban Bí Tích Thêm Sức cách hợp pháp trong giáo phận khác, nếu không phải là cho người thụ quyền của mình, Giám Mục phải có phép, ít là suy đoán hợp lý, của Giám Mục giáo phận ấy.

Điều 887: Trong khu vực lãnh thổ đã được chỉ định, Linh Mục hưởng năng quyền ban Bí Tích Thêm Sức, cũng ban hành hợp pháp Bí Tích này cho những người lạ mặt, trừ khi Bản Quyền của họ ngăn cấm rõ rệt. Tuy nhiên, Linh Mục ấy không thể ban hành Bí Tích Thêm Sức cách hữu hiệu cho bất cứ ai ở trên lãnh thổ của người khác, ngoại trừ quy định của điều 883, số 3.

Điều 888: Trong khu vực lãnh thổ mà mình có năng quyền, các thừa tác viên, có thể ban Bí Tích Thêm Sức ngay trong các nơi miễn trừ.

Chương III: Những Người Lãnh Bí Tích Thêm Sức (889-891)

Điều 889: (1) Tất cả và chỉ những người đã lãnh Bí Tích Rửa Tội và chưa lãnh Bí Tích Thêm Sức mới có khả năng lãnh nhận Bí Tích Thêm Sức.

(2) Ngoài trường hợp nguy tử, muốn lãnh nhận Bí Tích Thêm Sức cách hợp pháp, nếu đương sự biết xử dụng trí khôn, thì phải học hỏi đầy đủ, chuẩn bị xứng đáng và có khả năng lặp lại những lời hứa khi chịu Bí Tích Rửa Tội.

Điều 890: Các tín hữu có bổn phận phải lãnh nhận Bí Tích này vào thời gian thích hợp. Do đó, cha mẹ, các Chủ Chăn, nhất là các Cha Sở, phải lo liệu để các tín hữu được dạy dỗ kỹ lưỡng để lãnh nhận Bí Tích, và được lãnh nhận vào thời gian thích hợp.

Điều 891: Bí Tích Thêm Sức được ban cho tín hữu vào tuổi biết phán đoán, trừ khi Hội Đồng Giám Mục hạn định một tuổi khác, hoặc gặp trường hợp nguy tử, hay, theo sự nhận định của thừa tác viên,

một lý do quan trọng đòi hỏi thể khác.

Chương IV: Người Đỡ Đầu (892-893)

Điều 892: Trong tầm mức có thể, người lãnh Bí Tích Thêm Sức cần có một người đỡ đầu. Bổn phận của người này là lo giúp người chịu Bí Tích Thêm Sức sống như nhân chứng đích thực của Chúa Kitô và trung kiên chu toàn những bổn phận gắn liền với Bí Tích Thêm Sức.

Điều 893: (1) Để có thể nhận làm người đỡ đầu, cần hội đủ những điều kiện đã nói đến ở điều 874.

(2) Nên chọn chính người đỡ đầu lúc rửa tội để làm người đỡ đầu Thêm Sức.

Chương V: Bằng Chứng Và Ghi Chú Về Việc Ban Bí Tích (894-896)

Điều 894: Để chứng minh rằng Bí Tích Thêm Sức đã được ban, phải tuân giữ các quy định của điều 876.

Điều 895: Phải ghi tên của những người lãnh Bí Tích Thêm Sức, của thừa tác viên, cha mẹ và người đỡ đầu, nơi và ngày ban Bí Tính Thêm Sức, vào sổ Thêm Sức của phủ giáo phận hay vào sổ giữ tại văn khố giáo xứ nếu Hội Đồng Giám Mục hoặc Giám Mục giáo phận truyền như vậy. Cha Sở phải báo việc lãnh Bí Tích Thêm Sức cho Cha Sở nơi đương sự đã được rửa tội, để ngài ghi chú vào sổ Rửa Tội theo quy tắc của điều 535, triệt 2.

Điều 896: Nếu Cha Sở địa phương đã không có mặt, thì thừa tác viên phải tự mình hay nhờ người khác báo cho Cha Sở biết càng sớm càng hay về việc ban Bí Tích Thêm Sức.

Thiên 3: Bí Tích Thánh Thể (897-958)

Điều 897: Bí Tích Thánh Thể là Bí Tích cao trọng nhất, trong đó, chính Chúa Giêsu Kitô hiện diện, tự hiến và trở nên lương thực; nhờ đó, Giáo Hội tiếp tục được sống và tăng trưởng. Hy lễ Thánh Thể, tưởng niệm sự chết và sự sống lại của Chúa, tiếp diễn mãi mãi Hy Lễ Thánh Giá, là tuyệt đỉnh và nguồn suối của tất cả phụng tự và đời sống Kitô giáo. Nhờ Hy Lễ Thánh Thể, sự hiệp nhất của dân Chúa được biểu lộ và thể hiện, việc xây dựng nhiệm thể Chúa Kitô được hoàn tất. Bởi đấy, các Bí Tích khác và mọi hoạt động tông đồ của Giáo Hội đều quy hướng về và liên kết chặt chẽ với Bí Tích Thánh Thể.

Điều 898: Các tín hữu phải hết sức tỏ lòng tôn kính Bí Tích Thánh Thể: tham dự tích cực vào việc cử hành Hy Lễ cực trọng này; siêng năng và sốt sắng nhận lãnh Bí Tích, lại hết lòng thờ phượng kính bái Thánh Thể. Trong khi giải thích đạo lý về Bí Tích Thánh Thể, các chủ chăn phải ân cần dạy cho các tín hữu về nghĩa vụ sùng kính này.

Chương I: Việc Cử Hành Thánh Thể (899)

Điều 899: (1) Việc cử hành Thánh Thể là một tác động của chính Chúa Kitô và của Giáo Hội. Trong việc cử hành này, Chúa Giêsu Kitô, qua tác vụ của tư tế, hiện diện trót bản tính dưới hình thức bánh và rượu, dâng chính mình cho Đức Chúa Cha, trao mình làm lương thực thiêng liêng cho các tín hữu kết hợp với lễ tế của Ngài.

(2) Trong cộng đoàn Thánh Thể, dưới sự chủ tọa của Giám Mục hay của một Linh Mục dưới quyền của Ngài, những kẻ làm hiện thân Chúa Kitô, dân Chúa được quy tụ làm một; tất cả các tín hữu hiện diện, dù là giáo sĩ hay giáo dân, đều góp phần tham dự tích cực, mỗi người theo cách thế riêng của mình, tùy theo sự khác biệt về chức thánh và phận sự phụng vụ.

(3) Việc cử hành Thánh Thể phải nhắm tới mục tiêu là làm sao để mọi người tham dự đều lãnh nhận dồi dào những kết quả như Chúa Kitô mong muốn khi thiết lập Hy Lễ Thánh Thể.

Mục I: Thừa Tác Viên Bí Tích Thánh Thể (900-911)

Điều 900: (1) Chỉ duy có tư tế đã được truyền chức hữu hiệu làm thừa tác viên hiện thân của Đức Kitô, mới có khả năng cử hành Bí Tích Thánh Thể.

(2) Thánh Thể được cử hành hợp pháp do tư tế không bị cản trở giáo luật và giữ các quy định của những điều luật sau đây.

Điều 901: Tư tế được tự do chỉ lễ cho bất cứ người nào, còn sống hay đã qua đời.

Điều 902: Trừ khi ích lợi của tín hữu đòi hỏi hay khuyến khích cách khác, các tư tế có thể đồng tế Thánh Lễ. Tuy nhiên, mỗi người hoàn toàn tự do cử hành lễ Thánh Thể một mình, miễn là không cùng một lúc với lễ đồng tế trong cùng một nhà thờ hay nhà nguyện.

Điều 903: Một tư tế có thể được vị quản đốc nhà thờ nhận cho làm lễ tuy không phải là người quen biết, miễn là tư tế xuất trình chứng thư do Bản Quyền hay Bề Trên cấp chưa quá một năm, hoặc có thể nhận định cách khôn ngoan rằng không có gì ngăn trở tư tế ấy được dâng lễ.

Điều 904: Các tư tế nên luôn tâm niệm rằng công việc cứu chuộc hằng được tiếp tục thi hành trong mầu nhiệm Hy Lễ Thánh Thể; do đó, họ nên siêng năng dâng lễ. Hơn nữa, rất đáng mong ước các tư tế dâng lễ mỗi ngày, cả khi giáo dân không thể hiện diện, bởi lẽ Thánh Lễ là tác động của Đức Kitô và của Giáo Hội; chính khi cử hành Thánh Lễ mà các tư tế chu toàn nhiệm vụ chính yếu của mình.

Điều 905: (1) Ngoại trừ những trường hợp giáo luật cho phép cử hành hay đồng tế Thánh Lễ nhiều lần trong một ngày, tư tế chỉ được quyền dâng lễ mỗi ngày một lần.

(2) Nếu thiếu tư tế, Bản Quyền sở tại có thể cho phép các tư tế, khi có lý do chính đáng, được làm hai lễ mỗi ngày; hơn nữa, khi nhu cầu mục vụ đòi hỏi, làm ba lễ các ngày Chủ Nhật và lễ buộc.

Điều 906: Nếu không có lý do chính đáng và hợp lý, tư tế không được cử hành lễ Thánh Thể nếu không có ít là một vài giáo dân tham

dự.

Điều 907: Trong khi cử hành Thánh Lễ, Phó Tế và giáo dân không được phép đọc các lời nguyện, nhất là Kinh Nguyện Thánh Thể, hay làm những công việc chỉ dành riêng cho tư tế chủ lễ.

Điều 908: Cấm các tư tế Công Giáo đồng tế Thánh Lễ với các tư tế hay thừa tác viên của các giáo hội và các giáo đoàn không thông hiệp hoàn toàn với Giáo Hội Công Giáo.

Điều 909: Linh Mục không nên bỏ qua việc dọn mình xứng đáng trước khi dâng lễ, và cám ơn sau Thánh Lễ.

Điều 910: (1) Thừa tác viên thông thường cho rước lễ là Giám Mục, Linh Mục và Phó Tế.

(2) Thừa tác viên ngoại thường cho rước lễ là người lãnh tác vụ giúp lễ và tín hữu nào khác được chỉ định theo điều 230, triệt 3.

Điều 911: (1) Những người có bổn phận và quyền đem Mình Thánh như của ăn đàng đến cho người đau ốm là: Cha Sở, các cha phó xứ, các tuyên úy, các Bề Trên cộng đoàn của các dòng tu giáo sĩ hay tu đoàn tông đồ giáo sĩ đối với mọi người ở trong nhà.

(2) Trong trường hợp khẩn thiết, hoặc khi có phép, ít ra suy đoán, của Cha Sở, Cha tuyên úy hay Bề Trên tu viện, bất cứ Linh Mục hay thừa tác viên cho rước lễ nào cũng đều phải đem Mình Thánh như của ăn đàng cho bệnh nhân; nhưng sau đó, phải thông báo các người hữu trách nói trên.

Mục 2: Việc Tham Dự Thánh Thể (912-913)

Điều 912: Bất cứ ai đã chịu phép Rửa Tội và không bị luật cấm, đều có thể và phải được nhận cho rước lễ.

Điều 913: (1) Để được rước lễ, các trẻ em phải có ý thức đầy đủ và được chuẩn bị chu đáo ngõ hầu các em nhận biết mầu nhiệm Chúa Kitô tùy theo khả năng của mình, và có thể lãnh lấy Mình Chúa

với lòng tin và sùng kính.

(2) Tuy nhiên, có thể cho trẻ em lâm cơn nguy tử rước lễ, nếu các em có thể phân biệt Mình Chúa Kitô khác với của ăn thông thường, và kính cẩn rước lễ.

Điều 914: Trước tiên là cha mẹ, rồi đến những người thay quyền cha mẹ và kể cả Cha Sở, có bổn phận lo cho các trẻ em đã đủ trí khôn dọn mình thích đáng để có thể, sau khi đã xưng tội, các em được bổ dưỡng nhờ của ăn thần linh này càng sớm càng tốt. Cha Sở cũng có bổn phận canh chừng không cho các trẻ em rước lễ khi chúng chưa đủ trí khôn hoặc chưa chuẩn bị đủ.

Điều 915: Không được nhận rước lễ: những người bị vạ tuyệt thông và cấm chế sau khi hình phạt đã tuyên kết hay tuyên bố; những người khác cố chấp trong một tội nặng công khai.

Điều 916: Ai ý thức mình phạm tội nặng và chưa xưng tội trước, thì không được làm lễ và không được rước lễ, trừ khi có lý do quan trọng và không có dịp tiện đi xưng tội. Trong trường hợp này, họ phải tâm niệm về bổn phận thống hối trọn vẹn, bao gồm lòng dốc quyết đi xưng tội sớm ngần nào có thể.

Điều 917: Ngoại trừ quy định ở điều 921, triệt 2, ai đã rước lễ rồi thì có thể rước lễ một lần nữa trong ngày đó, nhưng chỉ ở trong Thánh Lễ mà họ tham dự.

Điều 918: Hết sức khuyến khích các tín hữu rước lễ trong chính Thánh Lễ. Tuy nhiên, nếu có người xin với lý do chính đáng, thì có thể cho rước lễ ngoài Thánh Lễ, miễn là giữ các nghi thức phụng vụ.

Điều 919: (1) Ai muốn rước lễ phải kiêng ăn và uống, chỉ trừ nước lã và thuốc men, ít là một giờ trước khi rước lễ.

(2) Tư tế nào dâng lễ hai hay ba lần trong một ngày có thể ăn uống chút đỉnh trước lễ thứ hai hoặc lễ thứ ba, cho dù quãng cách thời gian không đủ một giờ.

(3) Những người cao niên, những người đau yếu và cả những người săn sóc họ, có thể rước lễ, cho dù đã ăn uống chút đỉnh trong

vòng một tiếng đồng hồ trước đó.

Điều 920: (1) Mọi tín hữu, sau khi rước lễ vỡ lòng, buộc phải rước lễ ít nhất mỗi năm một lần.

(2) Mệnh lệnh ấy phải được chu toàn vào mùa Phục Sinh, trừ khi có lý do chính đáng, có thể chu toàn vào mùa khác trong năm.

Điều 921: (1) Các Kitô hữu lâm cơn nguy tử, dù vì bất cứ lý do nào, cần được bổ dưỡng bằng việc rước lễ như của ăn đàng.

(2) Cho dù ngày ấy họ đã rước lễ rồi, cũng rất nên cho họ rước lễ lần nữa nếu mạng sống của họ bị lâm nguy.

(3) Bao lâu cơn nguy tử kéo dài, nên cho họ rước lễ nhiều lần, vào những ngày khác nhau.

Điều 922: Không được khoan giãn việc đem của ăn đàng cho bệnh nhân. Các Chủ Chăn phải cẩn thận canh chừng để các bệnh nhân được bổ dưỡng khi còn tỉnh trí.

Điều 923: Các tín hữu có thể tham dự hy lễ Thánh Thể và rước lễ theo bất cứ lễ điển Công Giáo nào, miễn là giữ quy định của điều 844.

Mục 3: Nghi Lễ Và Nghi Thức Khi Cử Hành Thánh Thể (924-930)

Điều 924: (1) Hy Lễ Thánh Thể phải được cử hành bằng bánh và rượu có pha chút nước.

(2) Bánh phải làm bằng bột mì tinh tuyền và còn mới để tránh nguy cơ hư mốc.

(3) Rượu phải là tự nhiên từ trái nho, và không bị hư chua.

Điều 925: Mình Thánh sẽ được trao chỉ dưới hình thức bánh, hay dưới cả hai hình thức, tùy theo quy luật phụng vụ; trong trường hợp cần thiết, cũng có thể chỉ dưới hình thức rượu.

Điều 926: Theo truyền thống lâu đời của Giáo Hội Latinh, khi cử

hành Thánh Thể bất cứ ở đâu, tư tế phải dùng bánh không men.

Điều 927: Cho dù nhu cầu khẩn thiết tột độ, tuyệt đối cấm chỉ truyền phép một chất thể này mà không có chất thể kia, hoặc truyền phép cả hai chất thể ở ngoài Thánh Lễ.

Điều 928: Thánh Lễ được cử hành bằng tiếng Latinh hay bằng tiếng nào khác, miễn là các bản văn phụng vụ đã được phê chuẩn hợp lệ.

Điều 929: Tư Tế và Phó Tế khi cử hành Thánh Thể và khi giúp lễ phải mặc y phục thánh như chữ đỏ quy định.

Điều 930: (1) Tư Tế đau yếu và già cả, nếu không thể đứng được, có thể ngồi khi cử hành Thánh Lễ, nhưng luôn phải giữ các luật phụng vụ; tuy nhiên không được ngồi làm lễ trước mặt dân chúng nếu không có phép của Bản Quyền sở tại.

(2) Linh Mục mù lòa hay bị tật bệnh nào khác, vẫn có thể cử hành Thánh Thể hợp pháp, khi dùng bất cứ bản văn Thánh Lễ nào đã được phê chuẩn, với sự hiện diện, nếu cần, của một Tư Tế khác hay một Phó Tế hoặc một giáo dân đã được huấn luyện thích đáng để giúp.

Mục 4: Thời Gian Và Nơi Cử Hành Thánh Thể (931-933)

Điều 931: Có thể cử hành Thánh Thể và trao Mình Thánh ngày nào và giờ nào cũng được; ngoại trừ những trường hợp luật phụng vụ không cho phép.

Điều 932: (1) Thánh Thể phải được cử hành ở nơi thánh, trừ khi, trong trường hợp riêng, nhu cầu đòi hỏi cách khác; dù vậy, trong trường hợp ấy, phải cử hành Thánh Thể ở một nơi xứng đáng.

(2) Hy Lễ Thánh Thể phải được cử hành trên một bàn thờ đã cung hiến hay đã làm phép; ở ngoài nơi thánh, có thể cử hành trên một bàn xứng đáng, nhưng phải luôn có khăn phủ bàn và khăn thánh.

Điều 933: Khi có lý do chính đáng và có phép minh thị của Bản

Quyền sở tại, tư tế được phép cử hành Thánh Thể trong đền thờ của một Giáo Hội nào khác hay của một giáo đoàn không hiệp thông hoàn toàn với Giáo Hội Công Giáo; nhưng phải đề phòng mọi gương xấu.

Chương II: Việc Lưu Trữ Và Tôn Sùng Thánh Thể (934-944)

Điều 934: (1) Thánh Thể:

1. phải được lưu trữ trong nhà thờ chính tòa hoặc nhà thờ tương tự, trong nhà thờ giáo xứ, trong nhà thờ hay nhà nguyện của một tu viện hoặc của tu đoàn tông đồ;

2. có thể được lưu trữ trong phòng nguyện của Giám Mục, và nếu có phép của Bản Quyền sở tại, trong các nhà thờ, nhà nguyện và phòng nguyện khác.

(2) Tại những nơi lưu trữ Thánh Thể, luôn luôn phải có người chăm nom và, trong mức độ có thể, một tư tế phải cử hành Thánh Lễ ít nhất mỗi tháng hai lần.

Điều 935: Không ai được phép giữ Thánh Thể trong mình, hoặc đem đi đường với mình; trừ khi nhu cầu mục vụ khẩn trương đòi hỏi, và phải giữ các chỉ thị của Giám Mục giáo phận.

Điều 936: Trong nhà của một Dòng Tu hay trong một nhà đạo đức nào khác, chỉ được lưu trữ Thánh Thể trong nhà thờ hay nhà nguyện chính gắn liền với nhà ấy; tuy nhiên, khi có lý do chính đáng, Bản Quyền có thể cho phép lưu trữ Thánh Thể cả ở trong nhà nguyện khác của cùng một nhà.

Điều 937: Nếu không có một lý do quan trọng ngăn trở, nhà thờ lưu trữ Thánh Thể phải mở cửa mỗi ngày ít ra một vài giờ, để giáo dân có thể cầu nguyện trước Mình Thánh.

Điều 938: (1) Thánh Thể thường chỉ được lưu trữ trong một nhà tạm của nhà thờ hay nhà nguyện.

(2) Nhà tạm lưu trữ Thánh Thể được đặt vào một vị trí cao trọng và dễ nhìn thấy trong nhà thờ hay nhà nguyện; lại phải được trang hoàng đẹp đẽ và thuận tiện cho việc cầu nguyện.

(3) Nhà tạm lưu trữ Thánh Thể thường xuyên phải bất di dịch, làm bằng chất liệu vững chắc, không nhìn qua được, và phải khóa cẩn thận để tránh tối đa nguy cơ xúc phạm.

(4) Vì lý do quan trọng, được phép lưu trữ Thánh Thể, nhất là ban đêm, trong một nơi khác xứng đáng và an toàn hơn.

(5) Người coi sóc nhà thờ hay nhà nguyện phải liệu giữ chìa khóa nhà tạm lưu trữ Thánh Thể thật chu đáo.

Điều 939: Phải giữ trong bình thánh đủ số Bánh Thánh cần thiết cho tín hữu; phải năng thay bánh mới, khi đã tiêu thụ hợp lệ hết bánh cũ.

Điều 940: Trước nhà tạm lưu trữ Thánh Thể, phải luôn luôn thắp một chiếc đèn đặc biệt, để ghi dấu và tôn kính sự hiện diện của Chúa Kitô.

Điều 941: (1) Trong các nhà thờ hay nhà nguyện được phép lưu trữ Thánh Thể, có thể đặt Bình Thánh hay Hào Quang ra ngoài để Chầu Mình Thánh; miễn là phải tuân giữ các quy luật phụng vụ.

(2) Đang khi cử hành Thánh Lễ, không được phép đặt Mình Thánh ra chầu trong cùng một gian chính của nhà thờ hay nhà nguyện.

Điều 942: Trong các nhà thờ và nhà nguyện, khuyên nên tổ chức hàng năm một buổi chầu Mình Thánh trọng thể suốt một thời gian xứng hợp, cho dù không liên tục, ngõ hầu cộng đoàn địa phương suy niệm và thờ lạy mầu nhiệm Thánh Thể cách sâu xa hơn. Tuy nhiên, buổi chầu Mình Thánh như vậy chỉ nên tổ chức khi biết trước có đông giáo dân đến tham dự, và phải giữ trọn các quy luật đã ban hành.

Điều 943: Thừa tác viên đặt Mình Thánh ra chầu và ban phép lành Thánh Thể là tư tế hay phó tế. Trong những hoàn cảnh riêng, người đã lãnh tác vụ giúp lễ, thừa tác viên ngoại thường cho rước lễ hay một người nào khác được Bản Quyền chỉ định cũng được phép đặt và cất Mình Thánh, nhưng không được ban phép lành; song phải tuân giữ các chỉ thị của Giám Mục giáo phận.

Điều 944: (1) Ở đâu Giám Mục giáo phận xét có thể được, nên tổ

chức kiệu Mình Thánh qua các công lộ để tuyên chứng công khai lòng tôn kính Thánh Thể, đặc biệt trong ngày lễ kính trọng thể Mình và Máu Thánh Chúa Kitô.

(2) Giám Mục giáo phận có thẩm quyền ra những chỉ thị về việc kiệu Thánh Thể, hầu bảo đảm việc tham dự và tính cách trang nghiêm của cuộc rước.

Chương III: Bổng Lễ (945-958)

Điều 945: (1) Theo tập tục đã được Giáo Hội công nhận, một tư tế cử hành hay đồng tế Thánh Lễ được phép nhận bổng lễ để áp dụng theo một ý chỉ rõ rệt.

(2) Hết sức khuyên nhủ các linh mục hãy dâng lễ theo ý chỉ của các tín hữu, nhất là những người nghèo, cả khi không có bổng lễ.

Điều 946: Khi dâng bổng lễ để Thánh Lễ được áp dụng theo ý chỉ của mình, các tín hữu đóng góp vào thiện ích của Giáo Hội; bằng việc dâng cúng ấy, họ góp phần nâng đỡ các thừa tác viên và các hoạt động của Giáo Hội.

Điều 947: Trong vấn đề bổng lễ, phải xa tránh hoàn toàn mọi hình thức buôn bán hay thương mại.

Điều 948: Phải áp dụng từng Thánh Lễ cho mỗi ý chỉ vì đó mà bổng lễ đã được dâng và nhận, cho dù bổng lễ đã nhận là bé nhỏ.

Điều 949: Ai có nghĩa vụ phải dâng lễ và áp dụng Thánh Lễ theo ý chỉ của người dâng bổng lễ vẫn còn trách nhiệm ấy cả khi bổng lễ bị mất không tại lỗi của mình.

Điều 950: Nếu người ta dâng một món tiền xin lễ mà không nói rõ số lễ phải làm, thì số ấy sẽ được chỉ định dựa theo giá bổng lễ hiện hành tại nơi người xin lễ cư trú, trừ khi có lý do phỏng đoán hợp lệ là họ có hảo ý khác.

Điều 951: (1) Khi tư tế dâng nhiều Thánh Lễ trong một ngày, có thể

áp dụng mỗi Thánh Lễ theo một ý chỉ có bổng lễ dâng. Tuy nhiên, đừng kể ngày lễ Giáng Sinh, tư tế chỉ được hưởng một bổng lễ thôi, còn những bổng lễ khác phải nhường về các mục đích do Bản Quyền quy định, tuy rằng đương sự có thể nhận một phần thù lao vì danh nghĩa ngoại tại.

(2) Tư tế đồng tế Thánh Lễ thứ hai trong một ngày, không có quyền nhận bổng lễ nữa dưới bất cứ danh nghĩa nào.

Điều 952: (1) Công đồng tỉnh hay Hội Đồng Giám Mục giáo tỉnh phải ra nghị định ấn định bổng lễ phải dâng để áp dụng Thánh Lễ trong toàn giáo tỉnh. Tư tế không được đòi bổng lễ cao hơn mức ấn định. Tuy nhiên, tư tế được phép nhận bổng lễ cao hơn khi người ta tự nguyện dâng cúng, cũng như cũng được phép nhận bổng lễ thấp hơn.

(2) Nơi nào không có nghị định đã nói, thì phải theo tập tục hiện hành trong địa phận.

(3) Các phần tử thuộc bất cứ dòng tu nào cũng phải giữ nghị định hay thói quen của địa phương nói ở triệt 1 và 2.

Điều 953: Không ai được phép nhận cho mình nhiều bổng lễ đến độ không thể chu tất trong vòng một năm.

Điều 954: Nếu tại những nhà thờ hay nhà nguyện người ta xin cử hành lễ quá số có thể cử hành ở đó, thì có thể cử hành ở nơi khác, trừ khi những người xin lễ minh thị bày tỏ ý định ngược lại.

Điều 955: (1) Ai muốn chuyển ý lễ cho những người khác, thì phải chuyển sớm ngần nào có thể cho các tư tế muốn lãnh nhận, miễn là biết chắc họ hoàn toàn đáng tín nhiệm. Lại phải chuyển y nguyên bổng lễ đã nhận, trừ khi biết chắc rằng số tiền trội hơn giá bổng lễ trong giáo phận là do thiện cảm cá nhân. Người chuyển ý lễ còn phải mang nghĩa vụ lo dâng lễ cho đến khi nào chắc chắn có người nhận nghĩa vụ dâng lễ và bổng lễ.

(2) Thời gian phải dâng lễ bắt đầu từ ngày tư tế nhận được ý lễ, trừ khi đã rõ cách nào khác.

http://tieulun.hopto.org

(3) Ai chuyển ý lễ cho người khác, phải lập tức ghi vào sổ cả những ý lễ đã nhận lẫn những ý lễ đã chuyển cho người khác, cũng như phải ghi bổng lễ nữa.

(4) Mỗi linh mục phải ghi cẩn thận những ý lễ đã nhận sẽ làm và những ý lễ đã làm xong.

Điều 956: Tất cả và mỗi người quản trị các thiện ý hay có trách nhiệm nào đó về việc lo dâng lễ, dù là giáo sĩ hay giáo dân, đều buộc phải chuyển về Bản Quyền của mình những ý lễ không làm hết trong một năm, theo cách thế Bản Quyền đã ấn định.

Điều 957: Bổn phận và quyền lợi trông nom cho mọi ý lễ được chu toàn đối với các nhà thờ của giáo sĩ triều thì thuộc về thẩm quyền của Bản Quyền sở tại; còn đối với nhà thờ của dòng tu hay tu đoàn tông đồ thì thuộc các Bề Trên của họ.

Điều 958: (1) Cha Sở cũng như vị quản đốc nhà thờ hay cơ sở đạo đức khác, nơi quen nhận các bổng lễ, phải có cuốn sổ riêng, ghi chép cẩn thận số lễ phải làm, ý lễ, bổng lễ và nghĩa vụ đã chu toàn.

(2) Bản Quyền có bổn phận đích thân hay nhờ người khác, kiểm soát hằng năm các sổ sách đó.

Thiên 4: Bí Tích Thống Hối (959-997)

Điều 959: Trong Bí Tích Thống Hối, những tín hữu nào thú tội với một thừa tác viên hợp pháp, hối hận về những tội ấy và dốc lòng sửa mình, thì được Thiên Chúa tha thứ những tội đã phạm sau khi chịu Bí Tích Rửa Tội, qua sự xá giải do tác viên ấy ban, và đồng thời họ được giao hòa với Giáo Hội mà họ đã làm tổn thương khi phạm tội.

Chương I: Việc Cử Hành Bí Tích (960-964)

Điều 960: Việc thú tội cá nhân và toàn vẹn cùng với việc xá giải cấu tạo nên phương cách duy nhất và thông thường, nhờ đó người tín hữu ý thức mình có tội nặng được hòa giải với Thiên Chúa và Giáo Hội. Chỉ sự bất khả kham về thể lý hay luân lý mới chuẩn khỏi cách

thú tội như vậy; trường hợp ấy, người ta có thể lãnh ơn hòa giải bằng những cách khác.

Điều 961: (1) Không thể ban ơn xá giải chung một trật cho nhiều người khi chưa có việc xưng tội cá nhân trước. Trừ ra:

1. khi gần cơn nguy tử và một linh mục hay nhiều linh mục không đủ thời giờ nghe từng hối nhân xưng tội;

2. khi có sự khẩn thiết trầm trọng, nghĩa là, khi nào xét vì số đông hối nhân và không có đủ cha giải tội để nghe từng người xưng tội hợp lệ trong một thời gian thích đáng, đến nỗi vì vậy mà các hối nhân không phải lỗi tại họ đành thiệt mất ơn Bí Tích xá giải hay ơn rước lễ trong một thời gian lâu dài. Tuy nhiên, không được coi là có sự khẩn thiết thực sự, khi không có đủ các cha giải tội chỉ nguyên vì lý do hối nhân đông đảo, như có thể xảy ra trong một vài đại lễ hay hành hương.

(2) Giám Mục giáo phận có thẩm quyền nhận định về những điều kiện đòi hỏi ở triệt 1, số 2. Sau khi xét đến các tiêu chuẩn đã thỏa thuận với các thành viên khác của Hội Đồng Giám Mục, ngài có thể xác định những trường hợp nào được coi là khẩn thiết.

Điều 962: (1) Để hưởng cách hữu hiệu ơn xá giải ban một trật cho nhiều người, các tín hữu không những phải có tâm tình thích đáng, nhưng còn phải dốc lòng cách riêng sẽ đi xưng vào lúc thuận tiện các tội nặng mà trong lúc này không thể xưng được.

(2) Trong tầm mức có thể, kể cả vào chính lúc ban ơn xá giải chung, phải dạy cho tín hữu bổn phận nói ở triệt 1; và trước khi ban ơn xá giải chung, cho dù là trong trường hợp nguy tử, nếu thời giờ cho phép, phải mời gọi mỗi người giục lòng thống hối.

Điều 963: Đừng kể bổn phận nói ở điều 989, ai đã được tha các tội trọng nhờ việc xá giải chung phải đi xưng tội cá nhân vào dịp nào sớm nhất, trước khi lãnh nhận ơn xá giải chung lần nữa, nếu không xảy đến một lý do chính đáng khác.

Điều 964: (1) Nơi dành riêng để xưng tội là nhà thờ hay nhà

nguyện.

(2) Hội Đồng Giám Mục phải ra những quy luật liên hệ đến tòa giải tội, liệu sao để có tòa giải tội đặt nơi công khai và với một vách ngăn giữa hối nhân và cha giải tội, ngõ hầu các tín hữu có thể tự do đến tòa giải tội khi họ muốn.

(3) Không được nhận xưng tội ở ngoài tòa giải tội, trừ khi có lý do chính đáng.

Chương II: Thừa Tác Viên Bí Tích Thống Hối (965-986)

Điều 965: Chỉ duy tư tế mới là thừa tác viên của Bí Tích Thống Hối.

Điều 966: (1) Để việc xá giải được hữu hiệu, luật đòi hỏi thừa tác viên, ngoài quyền thánh chức, còn phải hưởng năng quyền thi hành quyền thánh chức ấy đối với các tín hữu mà ngài ban ơn xá giải.

(2) Linh mục có thể lãnh nhận năng quyền này hoặc do chính luật, hoặc do nhà chức trách có thẩm quyền cấp ban theo quy tắc của điều 969.

Điều 967: (1) Ngoài Đức Giáo Hoàng ra, các Hồng Y được hưởng, theo luật, năng quyền giải tội đối với các tín hữu ở mọi nơi; các Giám Mục cũng được hưởng năng quyền như vậy, và được xử dụng năng quyền cách hợp pháp ở mọi nơi, trừ khi Giám Mục giáo phận phản đối trong một trường hợp cụ thể.

(2) Ai được hưởng năng quyền giải tội, hoặc do chức vụ hoặc do Bản Quyền sở tại nơi mình nhập tịch hay nơi mình cư trú, ban cấp, thì có thể xử dụng năng quyền ấy ở mọi nơi, trừ khi Bản Quyền sở tại ở một nơi nào phản đối trong một trường hợp cụ thể, miễn là tuân hành các quy định của điều 974, triệt 2 và triệt 3.

(3) Ai được hưởng năng quyền giải tội do chức vụ hay sự ban cấp của Bề Trên có thẩm quyền dựa theo các điều 968, triệt 2 và 969, triệt 2, cũng được quyền giải tội, theo luật, cho các phần tử và những

người khác cư ngụ ngày đêm trong nhà của một dòng tu hay tu đoàn, và họ có thể xử dụng năng quyền ấy cách hợp pháp, trừ khi có Bề Trên cao cấp phản đối trong một trường hợp cụ thể đối với những người thuộc cấp của mình.

Điều 968: (1) Bản Quyền sở tại, kinh sĩ xá giải, cũng như các Cha Sở và những người khác thế Cha Sở được hưởng năng quyền giải tội do chức vụ, trong phạm vi lãnh thổ của họ.

(2) Các Bề Trên dòng tu hoặc tu đoàn tông đồ, nếu là dòng giáo sĩ thuộc luật giáo hoàng và có quyền cai trị hành pháp chiếu theo hiến pháp, thì được hưởng năng quyền giải tội, do chức vụ, trên tất cả những người thuộc quyền và những người cư ngụ ngày đêm trong nhà, tuy vẫn phải giữ quy định của điều 630, triệt 4.

Điều 969: (1) Duy Bản Quyền sở tại mới có thẩm quyền ban cấp cho bất cứ linh mục nào được năng quyền giải tội cho bất cứ tín hữu nào. Tuy nhiên, các linh mục thuộc dòng tu không nên xử dụng năng quyền ấy nếu không có phép của Bề Trên, ít là cách suy đoán.

(2) Bề Trên của dòng tu hoặc tu đoàn tông đồ nói ở điều 968, triệt 2, có thẩm quyền ban cho bất cứ linh mục nào được hưởng năng quyền giải tội cho những người thuộc cấp của mình và những người khác cư ngụ ngày đêm trong nhà.

Điều 970: Năng quyền giải tội chỉ được cấp cho những linh mục được coi là có khả năng qua việc khảo hạch hoặc đã rõ bằng cách nào khác.

Điều 971: Bản Quyền sở tại không được cấp năng quyền giải tội thường xuyên cho một linh mục, cho dù linh mục ấy có cư sở hay bán cư sở trong lãnh thổ của mình, trước khi tham khảo ý kiến với Bản Quyền của linh mục ấy, tùy theo tầm mức có thể.

Điều 972: Nhà chức trách có thẩm quyền nói ở điều 969 có thể cấp năng quyền giải tội với thời gian có hạn định hay vô hạn định.

Điều 973: Năng quyền giải tội thường xuyên phải được cấp bằng giấy tờ.

http://tieulun.hopto.org

Điều 974: (1) Bản Quyền sở tại cũng như Bề Trên có thẩm quyền không nên thu hồi năng quyền giải tội thường xuyên đã cấp nếu không có lý do quan trọng.

(2) Một khi năng quyền giải tội bị thu hồi bởi chính Bản Quyền sở tại đã cấp theo điều 967, triệt 2, thì linh mục mất năng quyền ở mọi nơi. Còn khi năng quyền giải tội bị thu hồi bởi Bản Quyền địa phương khác, thì linh mục chỉ mất năng quyền trong lãnh thổ của Bản Quyền ấy thôi.

(3) Bất cứ Bản Quyền sở tại nào thu hồi năng quyền giải tội của một linh mục, thì phải báo cho Bản Quyền riêng nơi linh mục nhập tịch, hoặc cho Bề Trên có thẩm quyền nếu linh mục ấy là một phần tử của dòng tu.

(4) Một khi bị Bề Trên cao cấp riêng của mình thu hồi năng quyền giải tội, thì linh mục mất năng quyền giải tội ở mọi nơi đối với các phần tử của dòng tu; còn khi bị một Bề Trên khác có thẩm quyền thu hồi, thì linh mục chỉ mất năng quyền giải tội đối với các tu sĩ thuộc cấp của Bề Trên ấy.

Điều 975: Ngoại trừ trường hợp bị thu hồi, năng quyền giải tội nói ở điều 967 triệt 2 còn bị chấm dứt khi mãn chức vụ hay khi xuất tịch hoặc đổi cư sở.

Điều 976: Bất cứ tư tế nào, dù không có năng quyền giải tội, vẫn xá hết các tội và vạ cách hữu hiệu và hợp pháp cho mọi hối nhân lâm cơn nguy tử, cho dù lúc ấy có sự hiện diện của một linh mục được chuẩn nhận.

Điều 977: Sự xá giải cho đồng lõa về tội phạm điều răn thứ sáu thì vô hiệu, đừng kể khi nguy tử.

Điều 978: (1) Tư tế phải nhớ rằng: khi giải tội, ngài đóng vai thẩm phán và y sĩ, ngài được Thiên Chúa đặt làm thừa tác viên vừa của công lý và vừa của lòng từ bi của Chúa, ngõ hầu làm vinh danh Chúa và cứu rỗi các linh hồn.

(2) Khi ban bí tích, cha giải tội, vì là thừa tác viên của Giáo Hội,

phải gắn bó trung thành với giáo huấn của Giáo Hội và các quy luật do nhà chức trách có thẩm quyền ban hành.

Điều 979: Khi đặt các câu hỏi, tư tế phải khôn ngoan và thận trọng để ý đến điều kiện và tuổi tác của hối nhân; lại phải tránh hỏi tên của đồng lõa.

Điều 980: Nếu không có gì hoài nghi về sự thành tâm của hối nhân và đương sự xin ơn xá giải, thì cha giải tội không được khoan giãn hay từ chối việc xá giải.

Điều 981: Tùy theo tính chất và số lượng của tội, và cũng tùy theo hoàn cảnh của hối nhân, cha giải tội phải ra việc đền tội hữu ích và cân xứng. Hối nhân có bổn phận đích thân thi hành việc đền tội.

Điều 982: Ai thú nhận đã cáo gian cho giải tội ngay lành trước giáo quyền về tội quyến dũ phạm điều răn thứ sáu, thì chỉ được xá giải sau khi đã minh thị rút lại lời cáo gian và bồi thường thiệt hại nếu có.

Điều 983: (1) Ấn tích giải tội là điều bất khả vi phạm; do đó, tuyệt đối cấm chỉ cha giải tội không được tiết lộ về hối nhân bằng lời nói hay bằng cách nào khác, và vì bất cứ lý do gì.

(2) Nghĩa vụ phải giữ bí mật buộc cả những người thông ngôn nếu có, và mọi người khác, vì một cách nào đó, đã nghe biết các tội khi hối nhân xưng trong tòa.

Điều 984: (1) Tuyệt đối cấm chỉ cha giải tội không được xử dụng những điều biết được trong tòa giải tội để làm hại hối nhân, cho dù không có nguy cơ tiết lộ.

(2) Những người cầm quyền không bao giờ được dùng vào việc cai trị ở tòa ngoài những điều nghe biết trong tòa giải tội bất cứ vào thời gian nào.

Điều 985: Giám tập và người phụ tá, giám đốc của chủng viện hay của một cơ sở giáo dục nào khác, không được phép giải tội cho các học sinh trọ trong cùng một nhà, trừ khi học sinh tự ý yêu cầu trong những trường hợp riêng.

Điều 986: (1) Tất cả những người có trách nhiệm coi sóc các linh hồn buộc phải dự liệu cho giáo dân của mình được xưng tội mỗi khi họ yêu cầu cách hợp lý; lại phải ấn định ngày và giờ thuận lợi để họ tùy tiện đến xưng tội riêng.

(2) Trong trường hợp khẩn cấp, bất cứ cha giải tội nào cũng buộc phải giải tội cho tín hữu; và trong lúc nguy tử, bất cứ tư tế nào cũng buộc phải giải tội.

Chương III: Hối Nhân (987-991)

Điều 987: Để lãnh nhận linh dược cứu rỗi của Bí Tích Thống Hối, tín hữu phải thành tâm từ bỏ những tội đã phạm và quyết chí sửa mình, trở về với Thiên Chúa.

Điều 988: (1) Tín hữu buộc xưng thú, sau khi xét mình kỹ lưỡng, hết mọi tội nặng, theo từng loại và số, mà mình ý thức đã sa phạm sau khi chịu phép Rửa Tội mà chưa được trực tiếp tha thứ bởi quyền tháo gỡ của Giáo Hội hoặc chưa thú nhận trong việc xưng tội riêng.

(2) Tín hữu được khuyến khích nên xưng hết cả những tội nhẹ nữa.

Điều 989: Mọi tín hữu, sau khi đã đến tuổi khôn, buộc phải xưng kỹ càng các tội trọng ít là mỗi năm một lần.

Điều 990: Không cấm xưng tội bằng thông ngôn, miễn là phải tránh mọi lạm dụng, gương xấu, và giữ quy định của điều 983, triệt 2.

Điều 991: Mọi tín hữu được toàn quyền xưng tội với một cha giải tội được chuẩn nhận hợp lệ mà họ ưng ý, tuy dù vị ấy thuộc lễ điển khác.

Chương IV: Các Ân Xá (992-997)

Điều 992: Ân xá là sự tháo giải trước mặt Chúa các hình phạt thế tạm vì các tội lỗi đã được xóa bỏ. Người tín hữu dọn mình xứng đáng

và thi hành ít nhiều điều kiện đã chỉ định thì được hưởng ơn tha thứ ấy nhờ sự trung gian của Giáo Hội. Với tư cách thừa tác viên ơn cứu chuộc, Giáo Hội dùng quyền phân phát và áp dụng kho tàng đền tạ của Chúa Kitô và các Thánh.

Điều 993: Ân xá là toàn phần hay từng phần, tùy theo sự giải thoát hình phạt thế tạm vì tội lỗi là hoàn toàn hay chỉ một phần.

Điều 994: Mọi tín hữu đều có thể hưởng ân xá toàn phần hay từng phần, hoặc cho chính mình hoặc để chuyển cầu cho những người đã qua đời.

Điều 995: (1) Ngoại trừ thẩm quyền tối cao của Giáo Hội, chỉ những ai được giáo luật nhìn nhận hay được Đức Giáo Hoàng cấp quyền riêng mới có thể ban các ân xá.

(2) Không quyền bính nào dưới Đức Giáo Hoàng có thể cấp cho người khác quyền ban ân xá, nếu không được Tòa Thánh minh định dành cho một đặc quyền ấy.

Điều 996: (1) Để có năng cách hưởng ân xá, cần phải là người đã rửa tội, không bị vạ tuyệt thông, sống trong tình trạng ân sủng ít là vào lúc kết thúc công tác phải làm.

(2) Tuy nhiên, để đương sự có năng cách được thực thụ hưởng ân xá, cần phải có ý định muốn thủ đắc ân xá và thi hành những công tác vào thời gian và theo cách thức mà giáo quyền đã định.

Điều 997: Ngoài ra, để ban ân xá và hưởng dùng ân xá, còn phải tuân giữ những quy định khác trong luật riêng của Giáo Hội.

Thiên 5: Bí Tích Xức Dầu Bệnh Nhân (998-1007)

Điều 998: Bằng Bí Tích Xức Dầu bệnh nhân, Giáo Hội ký thác các tín hữu yếu đau nguy cấp cho Chúa Kitô đau khổ và vinh hiển, để Ngài xoa dịu và cứu chữa họ. Bí Tích Xức Dầu bệnh nhân được cử hành bằng việc xức dầu cho bệnh nhân kèm theo việc đọc những lời đã được quy định trong sách phụng vụ.

Chương I: Việc Cử Hành Bí Tích (999-1002)

Điều 999: Ngoài Giám Mục ra, những người có thể làm phép dầu để dùng vào việc xức dầu là:

1. những người được Giáo Luật đồng hóa với Giám Mục giáo phận;

2. khi khẩn thiết, thì bất cứ Linh Mục nào cũng được, tuy chỉ giới hạn trong chính lần cử hành bí tích này.

Điều 1000: (1) Sự xức dầu phải cử hành nghiêm chỉnh cùng với những lời đọc, theo thứ tự và cách thức đã quy định trong sách phụng vụ. Tuy nhiên, khi khẩn thiết, chỉ xức dầu trên trán hay trên một phần khác của thân thể cũng đủ; nhưng phải đọc trọn vẹn mô thức của Bí Tích.

(2) Thừa tác viên phải xức dầu bằng chính tay của mình, trừ khi có lý do quan trọng khuyên nên dùng một dụng cụ.

Điều 1001: Các Chủ Chăn và các thân nhân của người bệnh phải liệu để đương sự được lãnh Bí Tích này vào lúc thuận tiện.

Điều 1002: Dựa theo các chỉ thị của Giám Mục giáo phận, có thể cử hành Bí Tích Xức Dầu tập thể cho nhiều bệnh nhân, nếu họ được chuẩn bị chu đáo và với tâm tình chính đáng.

Chương II: Thừa Tác Viên Bí Tích Xức Dầu Bệnh Nhân (1003)

Điều 1003: (1) Tất cả và chỉ tư tế mới được ban hành Bí Tích Xức Dầu bệnh nhân cách hữu hiệu.

(2) Tất cả các tư tế mang trọng trách coi sóc các linh hồn, có bổn phận và quyền lợi ban Bí Tích Xức Dầu bệnh nhân cho các tín hữu được trao phó cho trách nhiệm mục vụ của mình. Khi có lý do chính đáng, thì bất cứ tư tế nào khác cũng có thể ban Bí Tích này, miễn là có sự đồng ý, ít ra là suy đoán, của tư tế nói trên.

(3) Bất cứ tư tê nào cũng được đem dầu thánh theo mình, để khi cần thiết, có thể ban Bí Tích Xức Dầu bệnh nhân.

Chương III: Những Người Cần Được Xức Dầu (1004-1007)

Điều 1004: (1) Có thể ban Bí Tích Xức Dầu bệnh nhân cho một tín hữu đã biết xử dụng trí khôn, khi họ lâm cơn hiểm nghèo vì bệnh tật hay tuổi già.

(2) Bí Tích này có thể lặp lại, nếu bệnh nhân, sau khi phục sức, lại ngã bệnh nặng, hay, nếu trong cùng một cơn bệnh kéo dài, bệnh tình trở nên trầm trọng hơn.

Điều 1005: Nếu hồ nghi không biết bệnh nhân đã đến tuổi khôn chưa, hoặc bệnh tình có hiểm nghèo hay không, hoặc đã chết chưa, thì cũng hãy ban Bí Tích này.

Điều 1006: Bí Tích này cũng được ban cho những bệnh nhân nào mà lúc còn tỉnh táo, đã xin lãnh nhận ít là cách mặc nhiên.

Điều 1007: Không được ban hành Bí Tích Xức Dầu bệnh nhân cho những người cố chấp trong một tội nặng công khai.

Thiên 6: Bí Tích Truyền Chức (1008-1054)

Điều 1008: Do Bí Tích Truyền Chức đã được Chúa thiết lập, một số người giữa các tín hữu được đặt làm những thừa tác viên thánh với ấn tích không thể xóa nhòa. Họ được cung hiến và trạch cử để, tùy theo cấp bậc, thay mặt Đức Kitô dẫn dắt dân Chúa bằng cách chu toàn các nhiệm vụ giáo huấn, thánh hóa và cai trị.

Điều 1009: (1) Các chức thánh là chức Giám Mục, chức Linh Mục và chức Phó Tế.

(2) Các chức thánh được ban bằng việc đặt tay và lời nguyện cung hiến riêng mà sách phụng vụ đã quy định cho từng cấp.

Chương I: Việc Cử Hành Và Thừa Tác Viên Bí Tích Truyền Chức (1010-1023)

Điều 1010: Sự truyền chức phải được cử hành trong thánh lễ trọng thể ngày Chúa Nhật hay ngày lễ buộc. Tuy nhiên, vì lý do mục vụ, cũng có thể cử hành trong những ngày khác, kể cả những ngày thường.

Điều 1011: (1) Lễ truyền chức thường thường nên được cử hành tại nhà thờ chính tòa. Tuy nhiên vì lý do mục vụ, có thể cử hành tại nhà thờ hay nhà nguyện khác.

(2) Trong ngày lễ truyền chức, phải mời các giáo sĩ và các tín hữu khác, để họ tham dự hết sức đông đảo có thể được.

Điều 1012: Thừa tác viên bí tích truyền chức là Giám Mục đã được thụ phong.

Điều 1013: Không một Giám Mục nào được phép truyền chức Giám Mục cho ai khi chưa có ủy nhiệm thư của Đức Giáo Hoàng.

Điều 1014: Trừ khi có phép chuẩn của Tòa Thánh, trong lễ phong chức Giám Mục, Giám Mục chủ phong phải có ít là hai Giám Mục trợ phong; hơn nữa, cùng với các vị ấy, tất cả các Giám Mục hiện diện cũng nên cùng tấn phong người được tuyển chọn.

Điều 1015: (1) Mỗi người nên được truyền chức Linh Mục hay Phó Tế do Giám Mục riêng của mình, hoặc với thơ giới thiệu hợp lệ của Ngài.

(2) Nếu không bị cản trở vì lý do chính đáng, chính Đức Giám Mục riêng phải đích thân truyền chức cho những người thuộc quyền. Tuy nhiên, nếu không có đặc quyền của Tòa Thánh, ngài không thể truyền chức hợp pháp cho một người thuộc quyền nhưng theo lễ điển đông phương.

(3) Ai có thể cấp thơ giới thiệu để chịu các chức thánh thì cũng có thể tự mình truyền các chức ấy nếu đã có chức Giám Mục.

Điều 1016: Đối với việc truyền chức Phó Tế cho những người có ý

định gia nhập hàng giáo sĩ triều, thì Giám Mục riêng là Giám Mục của giáo phận nơi người tiến chức có cư sở; hay của giáo phận nơi người tiến chức sẽ hiến thân phục vụ. Đối với việc truyền chức Linh Mục cho các giáo sĩ triều, thì Giám Mục riêng là Giám Mục của giáo phận nơi người tiến chức đã nhập tịch khi chịu chức Phó Tế.

Điều 1017: Ngoài khu vực thẩm quyền của mình, Giám Mục chỉ có thể truyền chức khi có phép của Giám Mục giáo phận.

Điều 1018: (1) Những người có thể cấp thơ giới thiệu cho giáo sĩ triều:

1. Giám Mục riêng, như đã nói ở điều 1016;

2. Giám Quản tông tòa và, với sự đồng ý của Hội Đồng Tư Vấn, Giám Quản giáo phận, Quyền Đại diện tông tòa và Quyền Phủ doãn tông tòa với sự đồng ý của Hội Đồng nói ở điều 495, triệt 2.

(2) Giám Quản giáo phận, Quyền Đại diện tông tòa, và Quyền Phủ doãn tông tòa không được cấp thơ giới thiệu cho những người mà Giám Mục hay Đại Diện tông tòa, hay Phủ Doãn tông tòa đã từ chối không cho tiến chức.

Điều 1019: (1) Bề Trên cao cấp của một dòng tu giáo sĩ thuộc luật Giáo Hoàng, hoặc của một tu đoàn giáo sĩ tông đồ thuộc luật Giáo Hoàng, có thẩm quyền cấp thơ giới thiệu cho những người thuộc quyền được kết nạp trọn đời hay vĩnh viễn theo hiến pháp, vào dòng tu hay tu đoàn để họ được chịu chức Phó Tế và chức Linh Mục.

(2) Việc truyền chức cho mọi phần tử khác, thuộc bất cứ một dòng tu hay tu đoàn nào, sẽ được chi phối bởi luật dành cho giáo sĩ triều; mọi đặc quyền đã được ban trước đây cho các Bề Trên đều bị thu hồi.

Điều 1020: Không được phép cấp thơ giới thiệu khi chưa có đủ những chứng thư và văn kiện mà luật đòi hỏi theo các điều 1050 và 1051.

Điều 1021: Có thể gửi thư giới thiệu đến hết mọi Giám Mục hiệp thông với Tòa Thánh; tuy nhiên, cần có một đặc quyền của Tòa Thánh mới được gửi thư ấy cho một Giám Mục thuộc lễ điển khác với lễ điển

của người tiến chức.

Điều 1022: Khi đã nhận được thơ giới thiệu, Giám Mục truyền chức không được truyền chức trước khi chưa hoàn toàn chắc chắn về tính cách xác thực của thơ ấy.

Điều 1023: Thơ giới thiệu có thể bị đặt giới hạn hay bị thu hồi lại bởi chính người đã cấp hay bởi người kế vị họ. Nhưng một khi đã cấp, thơ không mất giá trị vì người cấp thơ mãn chức vụ.

Chương II: Người Chịu Chức (1024-1052)

Điều 1024: Chỉ người nam đã chịu phép Rửa Tội mới được lãnh nhận bí tích truyền chức cách hữu hiệu.

Điều 1025: (1) Để truyền các chức Linh Mục hay Phó Tế cách hợp pháp, luật đòi hỏi các ứng viên phải trải qua các sự khảo hạch luật định, hội đủ những đức tính cần thiết theo sự nhận định của Giám Mục riêng hay Bề Trên cao cấp có thẩm quyền; không bị ràng buộc bởi một điều bất hợp luật hay một ngăn trở nào; và đã chu toàn những điều kiện dự liệu ở các điều 1033-1039. Ngoài ra còn phải có các văn kiện nói ở điều 1050, và thực hiện cuộc điều tra quy định ở điều 1051.

(2) Ngoài ra, luật còn đòi hỏi là ứng viên được xét là hữu ích cho tác vụ của Giáo Hội, theo sự phán đoán của Bề Trên hợp lệ.

(3) Giám Mục nào truyền chức cho một người thuộc cấp sẽ đi phục vụ ở một giáo phận khác phải chắc chắn rằng người chịu chức sẽ được kết nạp vào giáo phận ấy.

Mục 1: Những điều buộc đối với những người chịu chức (1026-1032)

Điều 1026: Người chịu chức cần phải có tự do thích đáng. Do đó, tuyệt đối cấm không được cưỡng ép ai lãnh nhận chức thánh, dù

bằng cách nào hay với lý do nào. Cũng không được phép cản ngăn lãnh nhận chức thánh một người có đủ điều kiện theo Giáo Luật.

Điều 1027: Các ứng viên Phó Tế và Linh Mục phải được huấn luyện và chuẩn bị kỹ càng theo quy tắc luật định.

Điều 1028: Giám Mục giáo phận hay Bề Trên có thẩm quyền hãy lo liệu cho các ứng viên trước khi tiến lên một chức thánh, phải được học hỏi đầy đủ về chức ấy và các nghĩa vụ kèm theo.

Điều 1029: Dựa theo sự phán đoán khôn ngoan của Giám Mục riêng hoặc của Bề Trên cao cấp có thẩm quyền và sau mọi cân nhắc kỹ lưỡng, chỉ nên cho tiến chức những người có đức tin tinh tuyền, chí hướng ngay thẳng, kiến thức đầy đủ, danh thơm tiếng tốt, tác phong đoan chính, nhân đức đã được thử luyện và những đức tính khác về thể lý và tâm lý tương ứng với chức thánh sẽ lãnh nhận.

Điều 1030: Duy chỉ vì một lý do giáo luật, cho dù còn kín đáo, Giám Mục riêng hay Bề Trên cao cấp có thẩm quyền mới có thể ngăn cấm các Phó Tế thuộc quyền, được trạch cử lên chức Linh Mục, không được tiến tới chức thánh này; dù sao, đương sự vẫn có quyền thượng cầu theo quy tắc luật định.

Điều 1031: (1) Chỉ được truyền chức Linh Mục cho người đã được 25 tuổi trọn, có sự trưởng thành đầy đủ, và đã chịu chức Phó Tế ít là sáu tháng. Ứng viên được trạch cử lên chức Linh Mục, chỉ có thể chịu chức Phó Tế khi đã được 23 tuổi trọn.

(2) Ứng viên Phó Tế vĩnh viễn, nếu không lập gia đình chỉ được chịu chức Phó Tế khi đã được 25 tuổi trọn; nếu đã lập gia đình, thì ít là 35 tuổi trọn và có sự đồng ý của người vợ.

(3) Các Hội Đồng Giám Mục có quyền ra luật đòi hỏi tuổi cao hơn để chịu chức Linh Mục và Phó Tế vĩnh viễn.

(4) Tòa Thánh dành quyền miễn chuẩn tuổi chịu chức theo các triệt 1 và 2 trên đây, nếu quá một năm.

Điều 1032: (1) Ứng viên lên chức Linh Mục chỉ có thể chịu chức Phó Tế sau khi đã học hết năm năm triết lý và thần học.

(2) Sau khi mãn chương trình học, trước khi chịu chức Linh Mục, Phó Tế phải thi hành chức thánh bằng cách tham gia làm việc mục vụ trong một thời gian tương xứng tùy theo Giám Mục hay Bề Trên cao cấp có thẩm quyền xác định.

(3) Ứng viên lên chức Phó Tế vĩnh viễn chỉ lãnh nhận thánh chức này sau khi đã mãn thời gian huấn luyện.

Mục 2: Những điều buộc trước khi chịu chức (1033-1039)

Điều 1033: Chỉ những người đã chịu phép thêm sức mới được lãnh chức thánh cách hợp pháp.

Điều 1034: (1) Ứng viên lên chức Phó Tế hay chức Linh Mục, sẽ không được lãnh chức thánh nếu chưa được giáo quyền nói ở các điều 1016 và 1019 kết nạp vào hàng ứng viên qua nghi lễ tiếp nhận. Trước đó, ứng viên phải tự tay viết và ký đơn xin; và đơn này được giáo quyền chấp nhận bằng giấy tờ.

(2) Nghi lễ tiếp nhận vừa nói không bó buộc những người đã gia nhập và dòng tu giáo sĩ bằng lời khấn.

Điều 1035: (1) Trước khi lãnh chức Phó Tế dù là vĩnh viễn hay chuyển tiếp, ứng viên buộc phải lãnh nhận các tác vụ đọc sách và giúp lễ, và phải thi hành các tác vụ ấy trong một thời gian tương xứng.

(2) Giữa tác vụ giúp lễ và chức Phó Tế phải có một thời gian cách quãng ít là sáu tháng.

Điều 1036: Để có thể lãnh chức Phó Tế hay chức Linh Mục, ứng viên phải đệ nạp lên Giám Mục riêng hay Bề Trên cao cấp có thẩm quyền một tuyên cáo tự tay viết và ký, trong đó xác nhận rằng họ hoàn toàn tự nguyện và tự do lãnh nhận thánh chức, và họ sẽ trọn đời dấn thân vào thừa tác vụ của Giáo Hội, đồng thời xin được nhận cho lãnh chức.

Điều 1037: Người không lập gia đình muốn tiến đến chức Phó Tế vĩnh viễn, cũng như người muốn tiến đến chức Linh Mục, sẽ không

được nhận vào hàng Phó Tế nếu không công khai đảm nhận trước mặt Thiên Chúa và Giáo Hội nghĩa vụ sống độc thân qua một nghi thức luật định, hoặc chưa tuyên khấn trọn đời trong một dòng tu.

Điều 1038: Phó Tế không thể bị cấm thi hành thánh chức đã lãnh nhận chỉ vì đương sự từ chối không tiến lên chức Linh Mục; trừ khi họ mắc một ngăn trở giáo luật, hay do một lý do quan trọng khác theo sự phán đoán khôn ngoan của Giám Mục giáo phận hoặc của Bề Trên cao cấp có thẩm quyền.

Điều 1039: Trước khi lãnh một chức nào, mọi ứng viên phải cấm phòng ít là năm ngày tại nơi và theo cách mà Bản Quyền chỉ định. Trước khi truyền chức, Đức Giám Mục phải được thông báo về việc các ứng viên đã cấm phòng hợp lệ.

Mục 3: Những Điều Bất Hợp Luật Và Những Ngăn Trở Khác (1040-1049)

Điều 1040: Những người vướng mắc một ngăn trở nào đó hoặc vĩnh viễn, - luật gọi là "điều bất hợp luật" -, hoặc đơn thường, phải bị loại trừ không được lãnh chức thánh. Tuy nhiên, không ai bị coi là mắc ngăn trở, ngoài những ngăn trở liệt kê trong các điều luật sau đây.

Điều 1041: Những trường hợp "bất hợp luật" để chịu chức là:

1. người mắc bệnh điên khùng, hay bị một tâm bệnh khác mà theo ý kiến các nhà chuyên môn, đương sự không thể chu toàn đúng phép thừa tác vụ cách thích đáng được;

2. người phạm tội bội giáo, lạc giáo hay ly giáo;

3. người đã kết hôn, cho dù chỉ kết hôn dân sự, khi bị ngăn trở hôn nhân vì đã thành hôn trước đó, hoặc vì có chức thánh, hay có lời khấn công khai giữ khiết tịnh trọn đời; hoặc vì đương sự kết hôn với một người nữ đã kết hôn hữu hiệu hay đã bị ràng buộc bởi lời khấn khiết tịnh như vậy;

4. người phạm tội cố sát hoặc phá thai có hiệu quả, và tất cả những người cộng tác tích cực vào các tội đó;

5. người chủ tâm cưa cắt thân thể của mình hay của người khác cách nặng nề, hoặc đã mưu toan tự vẫn;

6. người đã thi hành một hành vi thánh chức dành riêng cho Giám Mục và Linh Mục, khi không có chức thánh đó hay đã có thánh chức nhưng đã bị cấm thi hành do một hình phạt giáo luật đã tuyên bố hay tuyên kết.

Điều 1042: Những trường hợp ngăn trở đơn thường không được chịu chức là:

1. người nam đang có đôi bạn, trừ khi được tiến cử hợp lệ lên chức Phó Tế vĩnh viễn;

2. người đang đảm nhiệm một chức vụ hay một việc quản trị có kèm theo việc tường trình mà giáo luật điều 285 và 286 cấm giáo sĩ. Ngăn trở này chấm dứt khi đương sự hết đảm nhiệm những công việc đó, hay đã hoàn tất việc tường trình;

3. người tân tòng, trừ khi Bản Quyền xét thấy họ đã vững vàng.

Điều 1043: (1) Những trường hợp bất hợp luật để hành sử các chức thánh đã lãnh nhận là:

1. người đã lãnh nhận thánh chức cách bất hợp pháp, bởi vì mắc một điều bất hợp luật để chịu chức;

2. người đã phạm tội nói đến trong điều 1041, số 2, nếu tội đã thành công khai;

3. người đã phạm tội nói đến trong điều 1041, các số 3, 4, 5, 6.

(2) Những trường hợp ngăn trở không được hành sử chức thánh là:

1. người đã chịu chức cách bất hợp pháp vì bị ngăn trở không được chịu chức.

http://tieulun.hopto.org

2. người mắc bệnh điên rồ hay một tâm bệnh nào khác đến nói trong điều 1041, số 1, cho đến chừng nào Bản Quyền cho phép hành sử chức thánh, sau khi đã bàn hỏi ý kiến của nhà chuyên môn.

Điều 1045: Việc không biết các trường hợp bất hợp luật và các ngăn trở không giải trừ cho các đương sự.

Điều 1046: Các điều bất hợp luật và các ngăn trở tăng thêm lên do những nguyên nhân khác nhau, chứ không do cùng một nguyên nhân lặp đi lặp lại, trừ trường hợp bất hợp luật do tội cố sát hay phá thai có hiệu quả.

Điều 1047: (1) Tòa Thánh dành quyền miễn chuẩn các điều bất hợp luật, nếu sự kiện làm nền tảng đã bị đưa ra tòa án.

(2) Tòa Thánh cũng dành quyền miễn chuẩn các điều bất hợp luật và các ngăn trở cấm chịu chức sau đây:

1. những bất hợp luật do tội phạm công khai nói ở điều 1041, các số 2 và 3;

2. bất hợp luật do tội phạm hoặc công khai hoặc kín đáo nói ở điều 1041, số 4;

3. ngăn trở nói ở điều 1042, số 1.

(3) Tòa Thánh cũng dành quyền miễn chuẩn các điều bất hợp luật để hành sử chức thánh đã lãnh, nói ở điều 1041, số 3, nhưng chỉ trong những trường hợp đã trở thành công khai; và nói ở điều 1041, số 4, cả trong những trường hợp còn kín đáo.

(4) Bản Quyền có thể miễn chuẩn những điều bất hợp luật và ngăn trở không dành cho Tòa Thánh.

Điều 1048: Trong những trường hợp còn kín và rất khẩn cấp, nếu không thể đến với Bản Quyền được, hoặc không thể đến Tòa Ân Giải Tòa Thánh khi gặp những bất hợp luật nói ở điều 1041, số 3 và 4, và có nguy cơ thiệt hại nặng hay nguy cơ mất tiếng tốt, thì ai mắc phải bất hợp luật để hành sử chức thánh vẫn có thể cứ hành sử, nhưng họ có bổn phận phải đến sớm hết sức với Bản Quyền hay Tòa Ân Giải

Tòa Thánh để xin miễn chuẩn, qua trung gian cha giải tội và không cần xưng danh tánh.

Điều 1049: (1) Trong đơn xin chuẩn các điều bất hợp luật và các ngăn trở, phải kê khai tất cả mọi bất hợp luật và ngăn trở. Tuy nhiên, ơn miễn chuẩn tổng quát có giá trị cho cả những bất hợp luật và ngăn trở đã vô tình quên kê khai, trừ những bất hợp luật nói ở điều 1041, số 4 và những bất hợp luật khác đã đưa ra tòa án; nhưng không có giá trị cho bất hợp luật và ngăn trở đã giấu diếm vì gian ý.

(2) Nếu là bất hợp luật cố sát hoặc phá thai, thì để sự miễn chuẩn được hữu hiệu, cần phải nói rõ số lần phạm tội nữa.

(3) Ơn miễn chuẩn tổng quát về các bất hợp luật và ngăn trở cấm lãnh thánh chức, có giá trị cho mọi chức thánh.

Mục 4: Những Văn Kiện Cần Thiết Và Việc Điều Tra (1050-1052)

Điều 1050: Để có thể tiến cử người nào lên chức thánh, cần phải có các văn kiện sau đây:

1. chứng thư đã học hết chương trình cách hợp lệ theo điều 1032;

2. nếu đương sự được tiến cử lên chức linh mục, chứng thư đã chịu phó tế;

3. nếu được tiến cử lên chức phó tế, chứng thư rửa tội, thêm sức, chứng thư đã nhận các tác vụ theo điều 1035; chứng thư đã làm tờ tuyên cáo theo điều 1036; nếu là người đã lập gia đình được tiến cử lên chức phó tế vĩnh viễn, chứng thư về hôn phối và giấy thỏa thuận của người vợ.

Điều 1051: Việc điều tra về những tư cách cần thiết của người được tiến chức phải theo những quy luật sau đây:

1. phải có chứng thư của giám đốc chủng viện hay giám đốc cơ sở huấn luyện về những tư cách luật buộc để chịu chức, nghĩa là về giáo

thuyết ngay thẳng, lòng đạo đức chân thành, hạnh kiểm tốt, khả năng thi hành thừa tác vụ của ứng viên, chứng thư về tình trạng sức khỏe thể lý và tâm lý sau khi đã được khám nghiệm kỹ lưỡng;

2. để thực hiện việc điều tra cách thích hợp, Giám Mục giáo phận hay Bề Trên cao cấp có thể xử dụng những phương thế khác xét là hữu ích, tùy theo hoàn cảnh thời gian và nơi chốn; chẳng hạn các chứng thư, bố cáo hay những hình thức thông tin khác.

Điều 1052: (1) Để Giám Mục có thể tiến hành việc truyền chức cho người thuộc quyền của mình, ngài cần phải chắc chắn đã nhận được các tài liệu nói trong điều 1050, cũng như ngài phải nắm vững những bằng chứng tích cực về khả năng của ứng viên, sau khi đã thực hiện việc điều tra luật định.

(2) Để Giám Mục có thể tiến hành việc truyền chức cho người không thuộc quyền mình, ngài chỉ cần thơ giới thiệu chứng nhận đã có đủ các tài liệu, đã hoàn tất việc điều tra theo giáo luật, và đã rõ khả năng của ứng viên. Hơn nữa, nếu người được tiến chức là tu sĩ của một dòng tu hay tu đoàn tông đồ, thơ giới thiệu còn phải khẳng định rằng đương sự đã được gia nhập vĩnh viễn vào dòng tu hay tu đoàn, và là thuộc cấp của Bề Trên cấp thơ ấy.

(3) Mặc dù đã thi hành tất cả các điều trên, nếu Giám Mục còn có những lý do chắc chắn để hoài nghi về khả năng chịu chức của ứng viên, ngài không được truyền chức.

Chương III: Ghi Chú Và Chứng Thư Chịu Chức (1053-1054)

Điều 1053: (1) Sau khi truyền chức, phải ghi tên của người chịu chức, của người truyền chức, nơi và ngày truyền chức, vào một cuốn sổ riêng được lưu giữ cẩn thận tại giáo phủ nơi truyền chức. Cũng phải lưu giữ tỉ mỉ tất cả mọi văn kiện liên can đến mỗi lần truyền chức.

(2) Giám Mục truyền chức phải cấp cho mỗi người đã chịu chức một chứng thư công chính về chức thánh đã lãnh nhận. Những người đã được giới thiệu để chịu chức không do chính Giám Mục riêng thì

sau đó phải trình chứng thư lên Bản Quyền riêng để ghi chú vào sổ riêng giữ tại văn khố.

Điều 1054: Bản Quyền sở tại, nếu người chịu chức là giáo sĩ triều, hoặc Bề Trên cao cấp có thẩm quyền, nếu người chịu chức là tu sĩ thuộc quyền, phải báo cho Cha Sở nơi người chịu chức đã chịu phép rửa tội, về lễ truyền chức đã cử hành, để Cha Sở ghi chú vào sổ rửa tội theo quy định của điều 535, triệt 2.

Thiên 7: Bí Tích Hôn Phối (1055-1165)

Điều 1055: (1) Do giao ước hôn phối, người nam và người nữ tạo nên với nhau một cuộc thông hiệp trọn cả cuộc sống. Tự bản tính, giao ước hôn phối hướng về thiện ích của đôi bạn và việc sinh sản cùng giáo dục con cái. Chúa Kitô đã nâng giao ước hôn phối giữa người đã chịu phép rửa tội lên hàng Bí Tích.

(2) Bởi vậy, giữa những người đã chịu phép rửa tội, không thể có khế ước hôn phối hữu hiệu nếu đồng thời không phải là Bí Tích.

Điều 1056: Những đặc tính căn bản của hôn phối là sự duy nhất và bất khả phân ly. Nhờ tính cách Bí Tích, những đặc tính ấy được kiện toàn đặc biệt trong hôn phối Kitô giáo.

Điều 1057: (1) Hôn phối thành tựu do sự ưng thuận của đôi bên, được phát biểu hợp lệ giữa những người có khả năng pháp luật; sự ưng thuận ấy không thể thay thế bởi bất cứ một thế lực nhân loại nào.

(2) Sự ưng thuận kết hôn là một hành vi của ý chí do đó người nam và người nữ trao thân cho nhau và chấp nhận nhau để tạo lập hôn nhân, bằng một giao ước không thể thu hồi lại.

Điều 1058: Mọi người không bị luật cấm đều có thể kết hôn.

Điều 1059: Hôn phối của các người công giáo, cho dù chỉ một bên là người công giáo, bị chi phối không những bởi luật Thiên Chúa, mà còn bởi luật Giáo Hội nữa, tuy vẫn tôn trọng thẩm quyền của luật dân sự về hiệu quả thuần túy dân sự của hôn nhân.

Điều 1060: Hôn phối được hưởng sự che chở của pháp luật. Bởi

đó, trong trường hợp hoài nghi, giá trị của hôn nhân được nhìn nhận bao lâu chưa chứng minh ngược lại.

Điều 1061: (1) Hôn phối hữu hiệu giữa những người đã chịu phép rửa tội được gọi là chỉ mới thành nhận, nếu chưa có sự hoàn hợp; hôn phối là thành nhận và hoàn hợp khi đôi bạn đã giao hợp với nhau một cách hợp với nhân tính. Sự giao hợp là hành động hướng đến việc sinh con cái, tức là một mục tiêu tự nhiên của hôn nhân, và do hành động ấy, đôi bạn trở nên một xác thể.

(2) Sau khi đã cử hành hôn phối, nếu đôi bạn đã sống chung với nhau thì sự hoàn hợp được suy đoán cho đến khi chứng minh ngược lại.

(3) Hôn phối vô hiệu được gọi là giả định, nếu đã được cử hành với sự ngay tình, ít ra là của một bên, cho đến khi cả hai bên biết chắc chắn về sự vô hiệu của hôn phối.

Điều 1062: (1) Lời hứa hôn hoặc của một bên hoặc của cả hai bên, tục gọi là đính hôn, thì được chi phối bởi luật địa phương do Hội Đồng Giám Mục quy định, và dựa theo phong tục và luật dân sự, nếu có.

(2) Lời hứa hôn không phát sinh tố quyền đòi phải cử hành hôn lễ; tuy nhiên, có thể phát sinh tố quyền xin bồi thường thiệt hại nếu đã bị gây ra.

Chương I: Sự Săn Sóc Mục Vụ Và Những Việc Phải Làm Trước Khi Cử Hành Hôn Phối (1063-1072)

Điều 1063: Các Chủ Chăn có bổn phận lo liệu sao cho cộng đoàn Giáo Hội của mình biết trợ giúp các tín hữu bảo toàn bậc sống hôn nhân theo tinh thần Kitô giáo, thăng tiến bậc sống hôn nhân trên đường trọn lành. Sự trợ giúp này tiên vàn phải được thực hiện:

1. bằng việc rao giảng, huấn luyện giáo lý thích hợp cho vị thành niên, thanh niên và người lớn, kể cả qua việc xử dụng các phương tiện truyền thông xã hội, ngõ hầu các tín hữu được giáo dục về ý nghĩa của hôn nhân Kitô giáo và về nghĩa vụ của vợ chồng và của cha

mẹ Công Giáo;

2. bằng việc chuẩn bị riêng cho những người sắp kết hôn để đôi bạn được sửa soạn để lãnh nhận sự thánh thiện và những bổn phận của bậc sống mới;

3. bằng việc cử hành phụng vụ hôn phối cách chu đáo, để làm sáng tỏ rằng đôi bạn trở thành dấu chỉ và tham dự vào mầu nhiệm hiệp nhất và tình yêu phong phú giữa Chúa Kitô và Giáo Hội;

4. bằng sự giúp đỡ cho đôi bạn sống trung thành với giao ước vợ chồng, để mỗi ngày họ thêm thánh thiện và hoàn hảo hơn trong đời sống gia đình.

Điều 1064: Bản Quyền sở tại phải lo liệu để sự trợ giúp nói trên được tổ chức cẩn thận và nếu thấy thuận tiện, nên bàn hỏi với những nam nữ từng trải, kinh nghiệm và chuyên môn.

Điều 1065: (1) Những người công giáo chưa chịu Bí Tích Thêm Sức, thì phải lãnh Bí Tích ấy trước khi được nhận kết hôn, nếu có thể được và không có khó khăn trầm trọng.

(2) Để việc lãnh nhận Bí Tích Hôn Phối được dồi dào công hiệu, hết sức khuyên nhủ các đôi bạn nên lãnh Bí Tích Thống Hối và Thánh Thể.

Điều 1066: Trước khi cử hành Bí Tích Hôn Phối, phải chắc chắn không có gì cản trở việc cử hành hữu hiệu và hợp pháp.

Điều 1067: Hội Đồng Giám Mục phải ra những quy luật về việc khảo hạch đôi bạn, việc rao hôn phối, và về những phương thế tùy tiện khác để hoàn tất công việc điều tra phải có trước khi kết hôn. Sau khi tuân hành kỹ lưỡng những điều đó, Cha Sở mới có thể tiến hành việc chứng giám hôn phối.

Điều 1068: Trong trường hợp nguy tử, nếu không thể thu thập những bằng chứng khác, và miễn là không có dấu chỉ nào trái ngược, thì chỉ cần đôi bạn cam kết, với lời thề nếu thấy cần, rằng mình đã rửa tội, và không vướng mắc ngăn trở.

http://tieulun.hopto.org

Điều 1069: Mọi tín hữu có bổn phận phải bá cáo lên Cha Sở hay Bản Quyền sở tại, trước khi cử hành hôn phối, những ngăn trở mà họ biết được.

Điều 1070: Nếu những người xúc tiến việc điều tra không phải là Cha Sở có thẩm quyền chứng hôn, thì họ phải thông báo cho ngài biết kết quả, càng sớm càng tốt, bằng một văn kiện công chính.

Điều 1071: (1) Đừng kể trường hợp cần thiết, nếu không có phép của Bản Quyền sở tại, không ai được chứng hôn cho:

1. hôn phối của những người vô gia cư;

2. hôn phối nào không thể được nhìn nhận hay cử hành theo dân luật;

3. hôn phối của những người còn bị ràng buộc bởi những nghĩa vụ tự nhiên, phát sinh do một sự phối hợp trước đó, đối với người phối ngẫu và đối với con cái;

4. hôn phối của người đã công khai bỏ Đức Tin Công Giáo;

5. hôn phối của người đang bị án vạ;

6. hôn phối của vị thành niên, nếu cha mẹ không hay biết hoặc đã phản đối cách hợp lý;

7. hôn phối qua đại diện nói đến ở điều 1105.

(2) Bản Quyền sở tại không được phép chứng giám hôn phối của người đã công khai bỏ Đức Tin công giáo, nếu không giữ những quy luật nói ở điều 1125 với những thích nghi cần thiết.

Điều 1072: Các Chủ Chăn nên giãn việc cử hành hôn phối cho những bạn trẻ chưa tới tuổi mà phong tục địa phương đã chấp nhận cho việc kết hôn.

Chương II: Về Những Ngăn Trở Tiêu Hôn Nói Chung (1073-1082)

Điều 1073: Ngăn trở tiêu hôn làm cho người ta mất khả năng kết

hôn cách hữu hiệu.

Điều 1074: Ngăn trở được coi là công khai khi có thể chứng minh ở tòa ngoài; đối lại là ngăn trở kín đáo.

Điều 1075: (1) Chỉ duy quyền bính tối cao của Giáo Hội mới có thẩm quyền tuyên bố chính thức khi nào luật Chúa cấm đoán hay tiêu hủy hôn phối.

(2) Cũng vậy, chỉ duy quyền bính tối cao của Giáo Hội mới có thẩm quyền đặt ra các ngăn trở khác dành cho những người đã chịu phép rửa tội.

Điều 1076: Bất cứ một tục lệ nào du nhập một ngăn trở mới hay tục lệ trái nghịch với những ngăn trở hiện hành đều bị bài bác.

Điều 1077: (1) Trong một trường hợp riêng, Bản Quyền sở tại có thể cấm những người thuộc quyền mình hiện cư ngụ bất cứ ở đâu, và tất cả những người hiện đang ở trong lãnh thổ riêng của mình, không được cử hành hôn phối; nhưng sự cấm đoán chỉ có tính cách tạm thời, do một lý do quan trọng và bao lâu lý do ấy kéo dài.

(2) Chỉ có quyền bính tối cao của Giáo Hội mới có thể thêm vào điều ngăn cấm một khoản tiêu hôn.

Điều 1078: (1) Bản Quyền sở tại có thể chuẩn mọi ngăn trở giáo luật cho những người thuộc quyền mình cư ngụ bất cứ ở đâu và tất cả những người hiện đang ở trong lãnh thổ riêng của mình, trừ những ngăn trở mà Tòa Thánh dành quyền miễn chuẩn.

(2) Những ngăn trở Tòa Thánh dành quyền miễn chuẩn:

1. ngăn trở do chức thánh hoặc do lời khấn công khai giữ khiết tịnh trọn đời trong một dòng tu thuộc luật giáo hoàng;

2. ngăn trở do tội ác nói ở điều 1090.

(3) Không bao giờ được miễn chuẩn ngăn trở do huyết tộc trực hệ hay bàng hệ cấp thứ hai.

Điều 1079: (1) Trong trường hợp nguy tử, Bản Quyền sở tại có thể

chuẩn cho những người thuộc quyền mình cư ngụ bất cứ ở đâu, và mọi người hiện đang ở trong lãnh thổ riêng của mình, vừa về thể thức phải giữ trong việc cử hành hôn phối, vừa về tất cả và từng ngăn trở theo luật Giáo Hội, hoặc công khai hoặc kín đáo, ngoại trừ ngăn trở do chức linh mục.

(2) Trong những hoàn cảnh nói ở triệt 1, nhưng chỉ trong trường hợp không thể đến với Bản Quyền sở tại được, thì Cha Sở hay thừa tác viên thánh được ủy quyền hợp lệ, hay linh mục hoặc phó tế chứng hôn theo điều 1116, triệt 2, có năng quyền miễn chuẩn tương tự.

(3) Trong trường hợp nguy tử, cha giải tội được hưởng quyền chuẩn miễn các ngăn trở còn kín đáo, ở tòa trong, vào lúc hay ngoài lúc ban Bí Tích Thống Hối.

(4) Trong trường hợp nói ở triệt 2, được coi là không thể đến với Bản Quyền sở tại nếu chỉ có thể liên lạc bằng điện thoại hay điện tín.

Điều 1080: (1) Khi nào khám phá ra ngăn trở vào lúc mọi sự đã sẵn sàng làm lễ cưới, và nếu giãn hôn lễ lại cho đến khi được phép chuẩn của nhà chức trách có thẩm quyền, thì hầu chắc sẽ có nguy cơ thiệt hại nặng nề, lúc ấy, Bản Quyền sở tại có quyền miễn chuẩn tất cả các ngăn trở, trừ những gì đã liệt kê ở điều 1078, triệt 2, số 1; và nếu ngăn trở còn kín đáo, thì tất cả những người nói ở điều 1079, các triệt 2 và 3 có quyền chuẩn, miễn là giữ những điều kiện quy định ở đó.

(2) Quyền này cũng có giá trị để hữu hiệu hóa hôn phối, mà nếu giãn lại sẽ có nguy cơ như trên, và cũng không còn thời giờ để nại đến Tòa Thánh hay Bản Quyền sở tại, khi liên can đến các ngăn trở thường vốn được miễn chuẩn.

Điều 1081: Cha Sở hay tư tế hoặc phó tế, nói đến ở điều 1079, triệt 2, phải báo ngay cho Bản Quyền sở tại biết về ơn chuẩn đã ban ở tòa ngoài. Sự miễn chuẩn phải được ghi chú vào sổ hôn phối.

Điều 1082: Trừ khi phúc nghị của Tòa Ân Giải Tòa Thánh định cách khác, ơn miễn chuẩn một ngăn trở kín đáo ban ở tòa trong nhưng ngoại bí tích, cũng phải ghi vào sổ, giữ tại văn khố mật của

giáo phủ. Nếu sau đó, ngăn trở thành công khai, thì không cần phải xin ơn miễn chuẩn ở tòa ngoài nữa.

Chương III: Những Ngăn Trở Tiêu Hôn Nói Riêng (1083-1094)

Điều 1083: (1) Người nam chưa đủ 16 tuổi, người nữ chưa đủ 14 tuổi, không thể kết hôn hữu hiệu.

(2) Hội Đồng Giám Mục có quyền ấn định tuổi lớn hơn để kết hôn hợp pháp.

Điều 1084: (1) Bất lực để giao hợp, có trước khi kết hôn và vĩnh viễn, hoặc về phía người nam, hoặc về phía người nữ, dù tuyệt đối, dù tương đối, tự bản tính của nó khiến cho hôn phối vô hiệu.

(2) Nếu ngăn trở bất lực có tính cách hoài nghi, dù hoài nghi về luật hay về sự kiện, thì không nên ngăn cản hôn phối hay tuyên bố vô hiệu bao lâu còn hoài nghi.

(3) Sự son sẻ không ngăn cấm cũng không tiêu hủy hôn phối, đừng kể quy định của điều 1098.

Điều 1085: (1) Người còn bị ràng buộc bởi một hôn nhân trước, cho dù chưa hoàn hợp, không thể kết hôn hữu hiệu.

(2) Cho dù hôn phối trước vô giá trị hay bị đoạn tiêu vì bất cứ lý do nào, nhưng không thể vì thế mà được phép kết hôn lại khi chưa biết chắc chắn và hợp lệ sự vô hiệu hoặc sự đoạn tiêu của hôn phối trước.

Điều 1086: (1) Hôn phối cũng vô hiệu giữa một người đã được rửa tội trong Giáo Hội công giáo hay đã được nhận vào Giáo Hội công giáo và chưa công khai bỏ Giáo Hội, với một người không rửa tội.

(2) Không được chuẩn ngăn trở này nếu chưa chu toàn những điều kiện nói đến trong các điều 1125 và 1126.

(3) Nếu vào lúc kết hôn, một bên vốn được coi là đã rửa tội hoặc có hoài nghi về sự rửa tội, thì dựa theo điều 1060, hôn phối phải được suy đoán là hữu hiệu cho đến khi nào chứng minh được cách chắc

chắn là một bên đã rửa tội và một bên không được rửa tội.

Điều 1087: Những người đã chịu chức thánh không thể kết hôn hữu hiệu.

Điều 1088: Những người đã gia nhập vào một dòng tu bằng lời khấn công khai giữ khiết tịnh trọn đời cũng không thể kết hôn hữu hiệu.

Điều 1089: Hôn phối sẽ vô giá trị giữa người nam với người nữ bị bắt cóc hay ít ra bị giam giữ để ép buộc kết hôn, trừ khi nào sau đó, người nữ được thả ra ở một nơi an ninh và tự do, đã tự ý lựa chọn kết hôn.

Điều 1090: (1) Kẻ nào, với chủ ý kết hôn với một người nào đó, đã gây ra sự chết cho người phối ngẫu của người đó hay cho người phối ngẫu của mình, thì hôn phối với người đó sẽ vô hiệu.

(2) Cả những người đã cộng tác một cách thể lý hay luân lý để giết người phối ngẫu, cũng không thể kết hôn với nhau cách hữu hiệu.

Điều 1091: (1) Trong trực hệ, hôn phối giữa tất cả thân thuộc, dù chính thức hay tự nhiên, đều là vô hiệu.

(2) Trong bàng hệ, hôn phối vô hiệu cho đến hết cấp thứ bốn.

(3) Ngăn trở về huyết tộc không nhân cấp.

(4) Không bao giờ được cho phép kết hôn khi có hoài nghi đôi bên có cùng liên hệ huyết tộc trong bất cứ cấp nào của trực hệ hay trong cấp thứ hai của bàng hệ.

Điều 1092: Hôn thuộc theo trực hệ dù ở cấp bậc nào cũng tiêu hủy hôn phối.

Điều 1093: Ngăn trở về liêm sỉ phát sinh từ hôn phối vô hiệu sau khi đã có sự sống chung, hoặc sự tư tình công khai và hiển nhiên. Ngăn trở này tiêu hủy hôn phối trong trực hệ ở cấp thứ nhất, giữa người nam với những người có liên hệ huyết tộc với người nữ, hay ngược lại.

Điều 1094: Hôn phối vô hiệu giữa những người thân thuộc do dưỡng hệ đã được pháp luật nhìn nhận, trong trực hệ hay trong cấp thứ hai của bàng hệ.

Chương IV: Sự Ưng Thuận Kết Hôn (1095-1107)

Điều 1095: Những người sau đây không có khả năng kết hôn:

1. Những người thiếu xử dụng trí khôn một cách vừa phải.

2. Những người thiếu sót trầm trọng trong sự nhận định về những quyền lợi và bổn phận thiết yếu của việc trao ban và đón nhận trong hôn nhân.

3. Những người vì lý do tâm lý, không thể đảm nhận những nghĩa vụ thiết yếu của hôn nhân.

Điều 1096: (1) Để có sự ưng thuận kết hôn, điều cần thiết là hai người kết hôn phải biết ít ra rằng: Hôn nhân là đời sống chung vĩnh viễn giữa người nam và người nữ, nhằm đến việc sinh sản con cái bằng việc giao hợp sinh lý cách nào đó.

(2) Sau tuổi dậy thì, phải suy đoán là họ đã biết những điều đó rồi.

Điều 1097: (1) Sự lầm lẫn về thể nhân làm cho hôn phối vô hiệu.

(2) Sự lầm lẫn về một tư cách của thể nhân, cho dù là nguyên nhân kết ước, không làm cho hôn phối vô hiệu, trừ khi tính chất này được nhằm đến cách trực tiếp và chính yếu.

Điều 1098: Ai kết hôn do một sự lường gạt được bày ra vì mưu chước để cho mình ưng thuận, nếu sự lường gạt ấy liên hệ đến một tư cách của người bạn, mà tự nó, tư cách này có thể làm phiền nhiễu nặng nề cuộc sống chung của vợ chồng, thì sự kết hôn vô hiệu.

Điều 1099: Sự lầm lẫn về đặc tính duy nhất hay bất khả phân ly hoặc về tính cách bí tích của hôn nhân, sẽ không làm sự ưng thuận hôn nhân bị hà tì, miễn là sự lầm lẫn ấy không chi phối vào ý muốn.

Điều 1100: Việc biết hay tưởng rằng hôn phối bị vô hiệu, không nhất thiết loại trừ sự ưng thuận hôn nhân.

Điều 1101: (1) Sự ưng thuận bên trong của tâm hồn được suy đoán là tương hợp với những lời lẽ và cử chỉ bộc lộ lúc kết hôn.

(2) Tuy nhiên, nếu một bên hay cả hai bên, do một hành vi tích cực của ý chí, loại bỏ chính hôn phối hay một yếu tố chính yếu nào, hoặc một đặc tính chính yếu nào của hôn phối, thì việc kết hôn vô hiệu.

Điều 1102: (1) Sự kết hôn với điều kiện về tương lai thì không thể hữu hiệu.

(2) Sự kết hôn với điều kiện về quá khứ hay về hiện tại thì hữu hiệu hay không tùy theo đối tượng của điều kiện đã xảy ra hay không.

(3) Tuy nhiên, điều kiện nói ở triệt 2, không thể được đặt ra cách hợp pháp, nếu không được Bản Quyền sở tại cho phép bằng giấy tờ.

Điều 1103: Hôn phối sẽ vô hiệu nếu được kết lập vì bạo lực hay sợ hãi trầm trọng do một duyên cớ ngoại tại, cho dù không chủ ý trực tiếp gây ra, nhưng để thoát nó, người ta bị bó buộc đành phải lựa chọn kết hôn.

Điều 1104: (1) Để kết hôn hữu hiệu, cần hai người kết ước phải hiện diện đồng thời hoặc đích thân hoặc qua một người đại diện.

(2) Đôi bạn phải phát biểu sự ưng thuận kết hôn bằng lời nói; nếu không thể nói được, thì bằng những dấu hiệu tương đương.

Điều 1105: (1) Để có thể kết hôn hữu hiệu bằng đại diện, luật đòi buộc:

1. Phải có một ủy nhiệm thư đặc biệt để kết hôn với một người nhất định;

2. Người đại diện phải được chỉ định bởi chính người ủy nhiệm, và chính họ phải đích thân chu toàn nhiệm vụ.

(2) Để được hữu hiệu, ủy nhiệm thư phải được ký nhận bởi chính người ủy nhiệm, và hơn nữa, bởi Cha Sở hay bởi Bản Quyền sở tại

của nơi cấp ủy nhiệm thư, hoặc bởi ít là hai nhân chứng, hoặc phải được thảo ra bằng hình thức văn kiện công chính theo luật dân sự.

(3) Nếu người ủy nhiệm không thể viết, thì phải nói rõ điều đó trong ủy nhiệm thư, và phải có thêm một người chứng nữa và người này cũng ký vào thư. Nếu không, ủy nhiệm thư sẽ vô giá trị.

(4) Nếu trước khi người đại diện kết lập hôn phối nhân danh người ủy nhiệm mà chính người này thu hồi ủy nhiệm thư hoặc trở nên mất trí, thì hôn phối sẽ vô hiệu, cho dù người đại diện hoặc người kết ước kia không hay biết gì.

Điều 1106: Hôn phối có thể kết lập bằng thông ngôn, nhưng Cha Sở không được chứng hôn nếu không biết chắc chắn về sự trung thành của người thông ngôn.

Điều 1107: Cho dù hôn phối đã cử hành cách vô hiệu vì lý do ngăn trở hay thiếu thể thức, sự ưng thuận đã cam kết phải được suy đoán là vẫn tồn tại bao lâu chưa chắc chắn về sự thu hồi.

Chương V: Thể Thức Cử Hành Hôn Phối (1108-1123)

Điều 1108: (1) Hôn phối chỉ hữu hiệu nếu được kết lập trước mặt Bản Quyền sở tại hoặc Cha Sở, hoặc một tư tế hay phó tế được các vị ấy ủy nhiệm chứng hôn, và trước mặt hai người làm chứng; tuy nhiên, phải theo các quy luật trong các điều nói dưới đây, và tôn trọng các biệt lệ nói ở các điều 144, 1112 triệt 1, 1116 và 1127 các triệt 2 và 3.

(2) Người chứng hôn chỉ được hiểu là người hiện diện để đòi hỏi hai bên kết ước bày tỏ sự ưng thuận và, nhân danh Giáo Hội, đón nhận sự bày tỏ ấy.

Điều 1109: Bản Quyền sở tại và Cha Sở, nếu không bị một án lệnh hay nghị định tuyên phạt hay tuyên bố tuyệt thông, hay cấm chế, hay huyền chức, thì chiếu theo chức vụ, được chứng hôn cách hữu hiệu, trong lãnh thổ của mình, các hôn phối không những của những người thuộc quyền mà cả những người không thuộc quyền, miễn là một

trong hai người kết hôn thuộc lễ điển Latinh.

Điều 1110: Bản Quyền sở tại và Cha Sở tòng nhân, chiếu theo chức vụ, chứng hôn cách hữu hiệu hôn phối của đôi nào mà ít ra một người là thuộc quyền mình, trong giới hạn lãnh thổ của mình.

Điều 1111: (1) Bản Quyền sở tại và Cha Sở, bau lâu còn hành sử chức vụ cách hữu hiệu, có thể ủy cho các tư tế và phó tế, năng quyền, kể cả năng quyền tổng quát, để chứng hôn trong phạm vi lãnh thổ của mình.

(2) Để việc thừa ủy năng quyền chứng hôn được hữu hiệu, cần phải xác định minh thị danh tánh những người được ủy; nếu là sự thừa ủy đặc định, thì phải xác định cụ thể hôn phối nào; nếu là sự thừa ủy tổng quát, thì phải cấp bằng giấy tờ.

Điều 1112: (1) Nơi nào thiếu tư tế và phó tế, Giám Mục giáo phận, sau khi được Hội Đồng Giám Mục chấp thuận và Tòa Thánh ban phép, có thể thừa ủy cho các giáo dân được chứng hôn.

(2) Phải lựa chọn một người giáo dân xứng hợp, có khả năng huấn luyện các người sắp kết hôn, và đủ tư cách cử hành phụng vụ hôn phối cách hợp thức.

Điều 1113: Trước khi cấp thừa ủy đặc định, phải chu toàn tất cả những gì luật đã quy định để xác nhận tình trạng thong dong.

Điều 1114: Người chứng hôn sẽ hành động bất hợp pháp, nếu chính họ không chắc chắn về tình trạng thong dong của hai người kết hôn theo quy định của Giáo Luật, và nếu không có phép của Cha Sở khi có thể xin phép, trong trường hợp sự thừa ủy là tổng quát.

Điều 1115: Hôn phối phải được cử hành tại giáo xứ mà một trong hai người kết hôn có cư sở, bán cư sở hay nơi cư trú được một tháng; nếu là những người vô gia cư, thì tại giáo xứ mà đương sự đang ở. Hôn phối có thể cử hành ở nơi khác, khi có phép của Bản Quyền riêng hay Cha Sở riêng.

Điều 1116: (1) Nếu không có ai có thẩm quyền theo Giáo Luật để chứng hôn, hoặc phải gặp khó khăn lớn để đến với họ, thì những

người thành tâm muốn kết hôn có thể kết ước hữu hiệu và hợp pháp trước mặt hai người làm chứng:

1. trong trường hợp nguy tử;

2. ngoài trường hợp nguy tử, miễn là tiên đoán theo sự khôn ngoan rằng tình trạng khó khăn sẽ kéo dài một tháng;

(2) Trong cả hai trường hợp ấy, nếu hiện có một tư tế hay phó tế khác có thể đến được, thì phải mời các vị đến chứng kiến việc cử hành hôn phối cùng với hai người làm chứng, tuy dù hôn phối vẫn hữu hiệu nếu chỉ cử hành trước hai người làm chứng.

Điều 1117: Phải giữ thể thức quy định ở trên, nếu ít là một trong hai người kết hôn đã được rửa tội trong Giáo Hội công giáo, hay đã được nhận vào Giáo Hội công giáo và chưa công khai bỏ Giáo Hội; đừng kể quy định của điều 1127, triệt 2.

Điều 1118: (1) Hôn phối giữa những người công giáo, hay giữa một bên là công giáo với một bên đã được rửa tội ngoài công giáo, phải được cử hành tại nhà thờ giáo xứ; nếu có phép của Bản Quyền sở tại hay Cha Sở, thì cũng có thể được cử hành trong nhà thờ hoặc nhà nguyện khác.

(2) Bản Quyền sở tại có thể có phép cử hành hôn phối tại một nơi khác xứng đáng.

(3) Hôn phối giữa một bên công giáo và một bên không rửa tội có thể được cử hành trong nhà thờ hay tại một nơi khác xứng đáng.

Điều 1119: Ngoài trường hợp khẩn thiết, khi cử hành hôn phối phải giữ các nghi thức đã được quy định trong các sách phụng vụ do Giáo Hội chuẩn y, hoặc được du nhập bởi các tập tục hợp lệ.

Điều 1120: Với sự duyệt y của Tòa Thánh, Hội Đồng Giám Mục có thể soạn thảo nghi thức riêng về hôn phối thích ứng với các tập tục thấm nhuần tinh thần công giáo của dân chúng và địa phương. Tuy nhiên, phải bảo vệ quy luật về sự hiện diện của người chứng hôn để đòi hỏi hai người kết hôn bày tỏ sự ưng thuận và đón nhận sự bày tỏ ấy.

http://tieulun.hopto.org

Điều 1121: (1) Sau khi cử hành hôn phối, Cha Sở ở nơi cử hành hay người thay thế Cha Sở, cho dù cả hai đã không chứng hôn, phải sớm ghi vào sổ hôn phối tên của đôi bạn, của người chứng hôn, và các nhân chứng, nơi và ngày cử hành hôn phối, theo cách thức mà Hội Đồng Giám Mục hoặc Giám Mục giáo phận đã ban hành.

(2) Khi hôn phối được kết lập theo điều 1116, thì tư tế hay vị phó tế nếu hiện diện trong lễ cử hành, hoặc nếu không, thì các nhân chứng, có nghĩa vụ liên đới với đôi tân hôn phải báo cho Cha Sở hoặc Bản Quyền sở tại biết sớm hết sức về hôn phối đã cử hành.

(3) Đối với hôn phối đã kết ước với phép chuẩn khỏi giữ thể thức theo giáo luật, Bản Quyền sở tại đã ban phép chuẩn phải liệu ghi chú phép chuẩn và lễ cử hành vào sổ hôn phối của phủ giáo phận và của giáo xứ riêng của phía người công giáo, tại nơi mà Cha Sở đã điều tra về tình trạng thong dong. Người phối ngẫu công giáo buộc phải trình cho Bản Quyền và Cha Sở biết sớm hết sức về hôn phối đã cử hành, cũng như về nơi cử hành và cả thể thức công khai đã giữ.

Điều 1122: (1) Việc kết hôn cũng phải được ghi chú vào sổ rửa tội trong đó đã ghi việc rửa tội của những người tân hôn.

(2) Nếu một người phối ngẫu đã kết hôn ở ngoài giáo xứ nơi họ rửa tội, thì Cha Sở nơi cử hành hôn phối phải thông báo sớm hết sức cho Cha Sở nơi họ đã chịu phép rửa tội.

Điều 1123: Mỗi lần hôn phối, hoặc được hữu hiệu hóa ở tòa ngoài, hoặc được tuyên bố vô hiệu, hoặc được tháo gỡ hợp pháp vì một lý do nào khác ngoài sự chết, thì Cha Sở nơi cử hành hôn phối phải được thông báo để ghi chú hợp lệ vào sổ hôn phối và sổ rửa tội.

Chương VI: Hôn Phối Hỗn Hợp (1124-1129)

Điều 1124: Nếu không có phép minh thị của nhà chức trách có thẩm quyền, hôn phối bị cấm chỉ giữa hai người đã rửa tội, mà một người đã được rửa tội trong Giáo Hội công giáo, hoặc đã được nhận vào Giáo Hội công giáo sau khi rửa tội và chưa công khai bỏ Giáo Hội

công giáo, với một người thuộc về một Giáo Hội hay giáo đoàn không hiệp thông hoàn toàn với Giáo Hội công giáo.

Điều 1125: Nếu có lý do chính đáng và hợp lý, Bản Quyền sở tại có thể ban phép ấy; tuy nhiên, đừng nên ban phép khi chưa hội đủ những điều kiện sau đây:

1. Bên công giáo phải tuyên bố sẵn sàng xa tránh mọi nguy cơ làm tổn thất Đức Tin, và hứa thành thật sẽ làm hết mọi sự có thể để con cái được rửa tội và giáo dục trong Giáo Hội công giáo.

2. Vào lúc thuận lợi, phải cho bên kia biết những lời hứa mà người công giáo phải giữ, để chính họ được thực sự ý thức về lời hứa và bổn phận của bên công giáo.

3. Cả hai bên phải được giáo huấn về các mục đích và đặc tính cốt yếu của hôn phối, và không bên nào được loại bỏ các điều ấy.

Điều 1126: Hội Đồng Giám Mục có nhiệm vụ quy định cả về cách thức làm tờ công bố và tuyên hứa mà luật đòi hỏi, lẫn về thể thức để những lời công bố và tuyên hứa ấy được bảo đảm ở tòa ngoài, và được thông báo cho bên không công giáo.

Điều 1127: (1) Về thể thức phải áp dụng trong hôn phối hỗn hợp, cần giữ những điều đã quy định trong điều 1108. Tuy nhiên, nếu bên công giáo kết hôn với bên không công giáo thuộc lễ điển đông phương, thì thể thức cử hành theo giáo luật chỉ buộc với tính cách hợp pháp mà thôi; còn để được hữu hiệu, cần phải có sự chứng giám của một thừa tác viên thánh, sau khi đã tuân hành những điều khác luật định.

(2) Nếu có những khó khăn trầm trọng cản trở việc tuân giữ thể thức giáo luật, thì Bản Quyền sở tại của bên công giáo có quyền chuẩn thể thức giáo luật cho từng trường hợp; tuy nhiên, ngài phải tham khảo Bản Quyền sở tại nơi cử hành hôn phối, và để hôn phối hữu hiệu, phải giữ một hình thức cử hành công khai nào đó. Hội Đồng Giám Mục có thẩm quyền ấn định các quy luật để việc miễn chuẩn nói trên được ban cấp theo một tiêu chuẩn đồng nhất.

http://tieulun.hopto.org

(3) Trước hay sau khi cử hành theo thể thức giáo luật nói ở số 1 trên, cấm không được có một cử hành tôn giáo khác, trong đó, người chứng hôn công giáo và thừa tác viên không công giáo cùng hiện diện và mỗi người tra hỏi về sự ưng thuận của đôi bạn theo nghi thức riêng của mình.

Điều 1128: Các Bản Quyền sở tại và các Chủ Chăn phải lo liệu cho người phối ngẫu công giáo và con cái sinh ra do hôn phối hỗn hợp được giúp đỡ về tinh thần hầu chu toàn mọi nghĩa vụ, đồng thời giúp đôi bạn bảo trì sự hiệp nhất của đời sống vợ chồng và đời sống gia đình.

Điều 1129: Những quy định trong các điều 1127 và 1128 cũng phải được áp dụng cho các hôn phối vướng ngăn trở dị giáo, nói đến ở điều 1086, triệt 1.

Chương VII: Hôn Phối Cử Hành Kín Đáo (1130-1133)

Điều 1130: Vì lý do trầm trọng và khẩn cấp, Bản Quyền sở tại có thể cho phép cử hành hôn phối cách kín đáo.

Điều 1131: Phép được cử hành hôn phối kín đáo bao hàm rằng:

1. Mọi cuộc điều tra phải làm trước hôn lễ đều phải diễn tiến cách kín đáo;

2. Bản Quyền sở tại, người chứng hôn, người làm chứng và những người phối ngẫu phải giữ bí mật về hôn phối đã cử hành.

Điều 1132: Bổn phận giữ bí mật nói đến trong điều 1131, triệt 2, không còn ràng buộc Bản Quyền sở tại nữa, nếu việc giữ bí mật sinh ra gương xấu trầm trọng hay thiệt hại nặng nề cho sự thánh thiện của hôn phối. Phải thông báo điều đó cho đôi bạn trước khi cử hành hôn phối.

Điều 1133: Hôn phối được cử hành kín đáo phải được ghi vào sổ riêng, lưu trữ trong văn khố mật của giáo phủ.

Chương VIII: Những Hiệu Quả Của Hôn Nhân (1134-1140)

Điều 1134: Do hôn phối hữu hiệu, giữa vợ chồng phát sinh một mối dây ràng buộc vĩnh viễn và độc nhất tự bản chất. Ngoài ra trong hôn phối Kitô giáo, do một bí tích riêng biệt, vợ chồng được củng cố và như thể được thánh hiến nhằm tới thiên chức và những trách nhiệm của bậc sống.

Điều 1135: Cả hai vợ chồng đều có nhiệm vụ và quyền lợi bằng nhau trong tất cả những gì liên hệ đến đời sống chung của vợ chồng.

Điều 1136: Cha mẹ có trách nhiệm rất nặng nề và quyền lợi nguyên ủy phải hết sức chăm lo việc giáo dục con cái về thể lý, xã hội và văn hóa, về luân lý và tôn giáo.

Điều 1137: Những con cái được thụ thai hoặc sinh ra do hôn phối hữu hiệu hay giả định đều là con cái hợp thức.

Điều 1138: (1) Người cha là kẻ được hôn nhân chính đáng chỉ định, trừ khi có những lý chứng hiển nhiên chứng minh ngược lại.

(2) Được suy đoán là con hợp thức, những đứa con sinh ra tối thiểu 180 ngày sau lễ thành hôn, hay trong vòng 300 ngày sau khi đời sống vợ chồng tan rã.

Điều 1139: Các con bất hợp thức được hợp thức hóa do hôn phối của cha mẹ được kết lập sau đó, dù là hữu hiệu hay giả định, hoặc do một phúc nghị của Tòa Thánh.

Điều 1140: Các con cái được hợp thức hóa được đồng hóa với các con cái hợp thức về mọi công hiệu giáo luật, trừ khi luật minh thị dự liệu cách khác.

Chương IX: Sự Phân Ly Vợ Chồng (1141-1155)

Mục 1: Việc Tháo Gỡ Dây Hôn Phối (1141-1150)

Điều 1141: Hôn phối thành nhận và hoàn hợp không thể bị tháo gỡ bởi một quyền bính nhân loại hay một nguyên do nào, ngoài sự chết.

Điều 1142: Hôn phối bất hoàn hợp giữa những người đã lĩnh bí tích rửa tội, hay giữa một người đã được rửa tội với một người không được rửa tội, có thể được tháo gỡ bởi Đức Giáo Hoàng khi có lý do chính đáng, do lời thỉnh cầu của cả hai bên hay của một bên, dù bên kia phản đối.

Điều 1143: (1) Hôn phối kết ước giữa hai người không được rửa tội được tháo gỡ bởi đặc ân Thánh Phaolô nhằm ích lợi Đức Tin của bên đã lĩnh Bí Tích Rửa Tội, do chính sự kiện là người đã được rửa tội kết lập hôn phối mới, miễn là người không rửa tội đã đoạn tuyệt với họ.

(2) Hiểu là đoạn tuyệt khi người không rửa tội không muốn chung sống với người đã lĩnh Bí Tích Rửa Tội, hay không muốn chung sống thuận hòa mà không xúc phạm tới Đấng Tạo Hóa; đừng kể khi nào người đã được rửa tội, sau khi lãnh nhận bí tích, đã gây cho bên kia một duyên cớ chính đáng để đoạn tuyệt.

Điều 1144: (1) Để người đã được rửa tội có thể tái hôn cách hữu hiệu, luôn luôn cần phải chất vấn người không rửa tội, xem rằng:

1. họ có muốn lĩnh phép rửa tội không;

2. họ có muốn ít ra chung sống thuận hòa với người đã được rửa tội và không xúc phạm tới Đấng Tạo Hóa không.

(2) Sự chất vấn như vậy được thực hiện sau khi rửa tội. Vì lý do quan trọng, Bản Quyền sở tại có thể cho phép thực hiện sự chất vấn trước khi rửa tội, hay kể cả miễn chuẩn việc chất vấn hoặc trước hoặc sau khi rửa tội, miễn là ngài thấy rõ ràng, ít là sau một thủ tục đơn giản ngoại tố tụng, rằng việc chất vấn không thể thực hiện được, hay sẽ vô ích.

Điều 1145: (1) Thường lệ, việc chất vấn được thực hiện do quyền hành của Bản Quyền sở tại của người đã trở lại đạo. Nếu bên kia xin, ngài có thể cho khoan giãn một thời hạn để trả lời; nhưng phải nói cho

họ biết, nếu thời hạn trôi qua vô ích thì sự yên lặng của họ được coi như trả lời tiêu cực.

(2) Nếu không thể giữ được thể thức truyền buộc như trên, thì việc chất vấn được thực hiện cách riêng tư do chính bên đã trở lại cũng hữu hiệu và hợp pháp nữa.

(3) Trong cả hai trường hợp, việc chất vấn và phúc đáp phải được minh xác hợp lệ ở tòa ngoài.

Điều 1146: Người đã chịu phép rửa tội có quyền tái hôn với một người công giáo:

1. nếu bên kia trả lời sự chất vấn cách tiêu cực, hay sự chất vấn đã được bỏ qua cách hợp pháp;

2. nếu bên không rửa tội, dù đã được chất vấn hay không, lúc đầu tiếp tục chung sống thuận hòa không xúc phạm tới Đấng Tạo Hóa; nhưng sau đó, lại đoạn tuyệt khi không có lý do chính đáng; tuy nhiên, phải giữ các quy định của các điều 1144 và 1145.

Điều 1147: Tuy nhiên, khi có lý do quan trọng, Bản Quyền sở tại có thể ban cho người đã được rửa tội và hưởng đặc ân Phaolô, được phép kết hôn với một người ngoài công giáo, dù đã được rửa tội hay không, nhưng phải giữ những điều truyền luật định về hôn phối hỗn hợp.

Điều 1148: (1) Một người nam chưa được rửa tội có nhiều vợ cũng không được rửa tội, sau khi lãnh Bí Tích Rửa Tội trong Giáo Hội công giáo, nếu khó sống mãn đời với người vợ thứ nhất, thì ông có thể chọn sống với một trong các bà vợ và bỏ những bà khác. Điều này cũng có giá trị cho một người nữ chưa được rửa tội mà có một lúc nhiều chồng không được rửa tội.

(2) Trong những trường hợp nói ở triệt 1, sau khi đã lĩnh Bí Tích Rửa Tội, hôn phối phải được kết lập theo thể thức hợp lệ, và nếu cần, còn phải giữ những quy định về hôn phối hỗn hợp và những điều khác theo luật.

(3) Sau khi đã thẩm định về điều kiện luân lý, xã hội, kinh tế của địa

phương và nhân sự, Bản Quyền sở tại phải lo liệu để người vợ cả và những người vợ khác bị rẫy, được chu cấp theo lẽ phải bác ái Kitô giáo, và sự công bình tự nhiên.

Điều 1149: Một người chưa rửa tội, sau khi đã lãnh nhận Bí Tích Rửa Tội trong Giáo Hội công giáo và không có thể lặp lại đời sống chung với người phối ngẫu không rửa tội vì lý do tù đày hay bắt bớ, thì có thể kết lập một hôn phối khác, cho dù trong thời gian ấy người phối ngẫu kia cũng đã lĩnh Bí Tích Rửa Tội, miễn là giữa điều 1141.

Điều 1150: Trong trường hợp hồ nghi, pháp luật suy đoán thuận lợi cho đặc ân Đức Tin.

Mục 2: Sự Ly Thân (1151-1155)

Điều 1151: Đôi bạn có bổn phận và quyền lợi duy trì đời sống chung vợ chồng, trừ khi được miễn chước vì một lý do hợp lệ.

Điều 1152: (1) Mặc dù phải thiết tha khuyên nhủ người phối ngẫu, vì bác ái Kitô giáo thúc đẩy và vì lợi ích gia đình đòi hỏi, không nên khước từ việc tha thứ cho người bạn ngoại tình và đừng để tan vỡ đời sống vợ chồng, tuy nhiên, nếu họ không minh thị hay mặc nhiên tha thứ lỗi lầm ấy, thì họ có quyền tháo gỡ đời sống chung vợ chồng, trừ khi chính họ đã chấp nhận việc ngoại tình, hay đã gây nguyên cớ ngoại tình, hay cũng đã phạm tội ngoại tình.

(2) Sự tha thứ mặc nhiên xảy ra khi người phối ngẫu vô tội, sau khi biết rõ bên kia ngoại tình, vẫn tự nguyện sống thân mật với người đó. Sự tha thứ được suy đoán nếu trong vòng sáu tháng, họ vẫn giữ đời sống chung vợ chồng và không khiếu nại với quyền bính Giáo Hội hay dân sự.

(3) Nếu người phối ngẫu vô tội đã tự ý tháo gỡ đời sống chung vợ chồng, thì trong vòng sáu tháng, phải trình nguyên cớ ly thân lên nhà chức trách Giáo Hội có thẩm quyền. Sau khi đã cân nhắc mọi hoàn cảnh, Giáo Quyền phải liệu xem có thể thuyết phục người phối ngẫu vô tội tha thứ lỗi lầm và đừng kéo dài việc ly thân vĩnh viễn.

Điều 1153: (1) Nếu một trong hai người phối ngẫu gây nguy hiểm nặng nề, hoặc về phần hồn, hoặc về phần xác cho người kia hoặc cho con cái, hay nếu làm cho đời sống chung trở nên quá cơ cực, thì người kia có lý do hợp lệ để xin Bản Quyền sở tại cho phép ly thân. Nếu thấy sự khoan giãn sẽ có nguy hiểm, thì chính Bản Quyền có thể tự tiện cho phép ấy.

(2) Trong mọi trường hợp, khi nguyên cớ ly thân đã chấm dứt, thì phải tái lập đời sống vợ chồng, trừ khi giáo quyền ấn định thể khác.

Điều 1154: Một khi đã thực hiện việc ly thân, phải luôn luôn dự liệu một cách thích hợp về việc chu cấp và giáo dục con cái theo lẽ phải.

Điều 1155: Người phối ngẫu vô tội có thể đón nhận người kia trở về đời sống vợ chồng, và là điều rất tán thưởng. Trong trường hợp đó, họ khước từ quyền ly thân.

Chương X: Sự Hữu Hiệu Hóa Hôn Phối (1156-1165)

Mục 1: Sự Hữu Hiệu Hóa Đơn Thường (1156-1160)

Điều 1156: (1) Để hữu hiệu hóa hôn nhân vô hiệu do một ngăn trở tiêu hôn, thì cần là ngăn trở đã chấm dứt hay được miễn chuẩn và phải lặp lại sự ưng thuận ít ra về phía người biết có ngăn trở.

(2) Việc lặp lại ấy được luật Giáo Hội yêu sách như điều kiện hữu hiệu cho sự hữu hiệu hóa, cho dù lúc ban đầu hai người đã bày tỏ sự ưng thuận và sau đó không rút lại.

Điều 1157: Việc lặp lại sự ưng thuận phải là một hành vi mới của ý muốn kết hôn, do người biết chắc hoặc tưởng nghĩ rằng hôn phối đã vô hiệu ngay từ đầu.

Điều 1158: (1) Nếu sự ngăn trở là công khai, thì đôi bên phải lặp lại sự ưng thuận theo thể thức giáo luật, tuy vẫn bảo toàn giá trị của quy định ở điều 1127, triệt 2.

(2) Nếu ngăn trở không thể chứng minh được, thì chỉ cần lặp lại sự

ưng thuận cách riêng tư và kín đáo bởi người bạn nào biết có sự ngăn trở, miễn là người bạn kia còn giữ vững sự ưng thuận đã bày tỏ; hoặc bởi cả hai người, nếu cả hai người đều biết có sự ngăn trở.

Điều 1159: (1) Hôn phối vô hiệu vì thiếu sự ưng thuận được hữu hiệu hóa nếu người bạn trước đây không ưng thuận đã tỏ dấu ưng thuận, miễn là người bạn kia còn giữ vững sự ưng thuận đã bày tỏ.

(2) Nếu sự thiếu ưng thuận không thể chứng minh được, thì chỉ cần người bạn đã không ưng thuận bày tỏ sự ưng thuận cách riêng tư và kín đáo.

(3) Nếu sự thiếu ưng thuận có thể chứng minh được, thì việc bày tỏ sự ưng thuận phải được thực hiện theo thể thức giáo luật.

Điều 1160: Hôn phối vô hiệu vì thiếu thể thức, để được hữu hiệu, cần phải kết lập lại theo thể thức giáo luật, tuy vẫn duy trì giá trị của quy định ở điều 1127, triệt 2.

Mục 2: Sự Điều Trị Tại Căn (1161-1165)

Điều 1161: (1) Sự điều trị tại căn một hôn phối là việc hữu hiệu hóa hôn phối ấy mà không phải lặp lại sự ưng thuận, do nhà chức trách có thẩm quyền ban cấp; nó bao hàm việc chuẩn ngăn trở, nếu có, chuẩn thể thức giáo luật, nếu đã không giữ; cũng như hồi tố các hiệu quả giáo luật của hôn phối về quá khứ.

(2) Việc hữu hiệu hóa có hiệu lực kể từ lúc ban đặc ân. Sự hồi tố được hiểu là bao trùm cho đến lúc cử hành hôn phối, đừng kể khi đã minh thị dự liệu cách khác.

(3) Chỉ được ban sự trị liệu tại căn khi có hy vọng đôi bạn muốn duy trì đời sống vợ chồng.

Điều 1162: (1) Hôn phối không thể được điều trị tại căn, nếu cả hai hay một trong hai người bạn đã thiếu sự ưng thuận ngay tự ban đầu, hoặc lúc đầu đã bày tỏ nhưng về sau đã rút lại.

(2) Nếu quả thật sự ưng thuận đã thiếu ngay từ đầu nhưng về sau đã bày tỏ, thì có thể cho trị liệu kể từ lúc bày tỏ sự ưng thuận.

Điều 1163: (1) Hôn phối bị vô hiệu vì ngăn trở hay vì thiếu thể thức hợp lệ có thể được trị liệu, miễn là đôi bạn còn giữ vững sự ưng thuận.

(2) Hôn phối bị vô hiệu vì một ngăn trở theo luật tự nhiên hay luật Thiên Chúa thiết định, chỉ có thể được điều trị khi ngăn trở đã chấm dứt.

Điều 1164: Việc điều trị có thể được ban cách hữu hiệu cả khi một trong hai, hay cả đôi bạn không hay biết; nhưng chỉ nên ban khi có lý do quan trọng.

Điều 1165: (1) Việc điều trị tại căn có thể được ban do Tòa Thánh.

(2) Việc điều trị tại căn có thể được ban do Giám Mục giáo phận trong từng trường hợp, cho dù khi có nhiều lý do vô hiệu quy tụ trong cùng một hôn phối. Việc điều trị hôn phối hỗn hợp chỉ được ban khi đã hội đủ những điều kiện nói đến trong điều 1125. Tuy nhiên, Giám Mục giáo phận không thể ban điều trị tại căn, nếu hôn phối mắc một ngăn trở mà Tòa Thánh dành riêng việc miễn chuẩn theo điều 1078, triệt 2; hoặc một ngăn trở theo luật tự nhiên hay luật Thiên Chúa thiết định, dù ngăn trở đã chấm dứt.

Phần II: Các Việc Phụng Tự Khác (1166-1204)

Thiên 1: Các Á Bí Tích (1166-1172)

Điều 1166: Các Á Bí Tích là những dấu chỉ thánh, phỏng theo phần nào các bí tích, nhờ đó nhiều hiệu quả, nhất là hiệu quả thiêng liêng, được biểu thị và được thông ban do lời cầu khẩn của Giáo Hội.

Điều 1167: (1) Chỉ duy Tòa Thánh mới có thể thiết lập các Á Bí Tích mới, hoặc giải thích cách chính thức những Á Bí Tích hiện hành, phế bỏ hay thay đổi một vài thứ.

(2) Khi cử hành hay ban các Á Bí Tích, phải cẩn thủ các nghi lễ và

các mô thức đã được giáo quyền chuẩn y.

Điều 1168: Thừa tác viên của Á Bí Tích là giáo sĩ nào có quyền hành do luật đòi hỏi. Tuy nhiên, tùy theo quy định của sách phụng vụ và phán quyết của Bản Quyền sở tại, những giáo dân có những tư cách xứng hợp cũng có thể ban một số Á Bí Tích.

Điều 1169: (1) Chỉ những người có chức Giám Mục, và các linh mục được luật pháp hay một sự ủy nhượng hợp lệ cho phép, mới có thể cử hành việc thánh hiến và cung hiến cách hữu hiệu.

(2) Mọi linh mục đều có thể ban các phép lành, trừ những phép lành được dành riêng cho Đức Giáo Hoàng hoặc cho các Giám Mục.

(3) Phó tế chỉ có thể ban những phép lành mà giáo luật đã minh thị cho phép.

Điều 1170: Những phép lành được ban trước tiên cho những người công giáo; nhưng có thể ban cho cả các dự tòng, và hơn thế, cho cả các người ngoài công giáo, trừ khi giáo hội ngăn cấm.

Điều 1171: Các đồ vật đã được cung hiến hay làm phép để dùng vào việc phụng tự phải được xử dụng cách kính cẩn, không được dùng vào việc phàm tục hay bất xứng, cho dù những vật thánh ấy thuộc sở hữu của tư nhân.

Điều 1172: (1) Không ai được trừ tà cách hợp pháp cho những người bị quỷ ám, nếu không được Bản Quyền sở tại ban phép đặc biệt và minh thị.

(2) Bản Quyền sở tại chỉ ban phép này cho linh mục đạo đức, nổi tiếng về học thức và khôn ngoan, cùng có đời sống vẹn toàn.

Thiên 2: Phụng Vụ Giờ Kinh (1173-1175)

Điều 1173: Trong khi chu toàn nhiệm vụ tư tế của Đức Kitô, Giáo Hội cử hành phụng vụ giờ kinh, nhờ đó Giáo Hội lắng nghe Thiên Chúa nói với dân Ngài, tưởng nhớ mầu nhiệm ơn cứu chuộc, ca tụng Ngài không ngớt bằng lời kinh và khẩn cầu phần rỗi cho cả thế giới.

Điều 1174: (1) Các giáo sĩ có nghĩa vụ buộc cử hành phụng vụ giờ kinh theo quy tắc của điều 276, triệt 2, số 3. Các phần tử của hội dòng tận hiến và tu đoàn tông đồ có nghĩa vụ chiếu theo hiến pháp của họ.

(2) Tùy theo hoàn cảnh, cả các tín hữu khác cũng được tha thiết mời gọi tham dự phụng vụ giờ kinh, xét vì đó là hoạt động của Giáo Hội.

Điều 1175: Khi cử hành phụng vụ giờ kinh, hãy gắng giữ đúng thời khắc của mỗi giờ kinh, tùy mức độ có thể.

Thiên 3: Việc An Táng (1176-1185)

Điều 1176: (1) Các tín hữu đã qua đời phải được an táng theo nghi thức Giáo Hội, do luật định.

(2) Qua lễ nghi an táng, Giáo Hội cầu xin ơn trợ giúp thiêng liêng cho người quá cố, tôn kính thi hài của họ, và đồng thời đem lại ủi an và hy vọng cho người còn sống. Các lễ nghi phải được cử hành đúng theo quy luật phụng vụ.

(3) Giáo Hội thiết tha khuyên nhủ nên duy trì phong tục đạo đức chôn cất thi hài người quá cố. Tuy nhiên, Giáo Hội không cấm hỏa táng, trừ khi nào sự hỏa táng được chọn lựa vì những lý do trái ngược với đạo lý Kitô giáo.

Chương I: Việc Cử Hành Lễ An Táng (1177-1182)

Điều 1177: (1) Thường lệ, lễ an táng cho một tín hữu quá cố phải cử hành tại nhà thờ giáo xứ của người ấy.

(2) Tuy nhiên, mọi tín hữu hay những người lo tang lễ cho tín hữu quá cố, được phép lựa chọn một nhà thờ khác để cử hành lễ an táng, miễn là được vị quản đốc nhà thờ đồng ý, và phải thông báo cho Cha Sở riêng của người quá cố biết.

(3) Nếu ai chết ở ngoài giáo xứ riêng, và thi hài không được đem về đó, cũng không có nhà thờ nào được chọn lựa hợp lệ để cử hành

tang lễ, thì lúc đó phải cử hành lễ an táng tại nhà thờ của giáo xứ nơi người ấy chết, trừ khi luật địa phương chỉ định thể khác.

Điều 1178: Lễ an táng của Giám Mục giáo phận phải được cử hành tại nhà thờ chính tòa của giáo phận, trừ khi chính Ngài đã chọn một nhà thờ khác.

Điều 1179: Lễ an táng của các tu sĩ hay các phần tử của tu đoàn tông đồ thường được cử hành tại nhà nguyện hay nhà thờ riêng, do cha Bề Trên, nếu đó là dòng tu hay tu đoàn giáo sĩ; và do cha tuyên úy trong những trường hợp khác.

Điều 1180: (1) Nếu giáo xứ có nghĩa trang riêng, thì phải mai táng các tín hữu quá cố ở đó, trừ khi chính người quá cố hay những người đứng lo mai táng, đã chọn lựa cách hợp lệ một nghĩa trang khác.

(2) Nếu không bị luật cấm, mọi người đều được phép chọn nghĩa trang để mai táng.

Điều 1181: Về phí tổn an táng, phải giữ khoản 1264. Tuy nhiên, phải tránh mọi sự thiên vị cá nhân, và đừng để người nghèo không được an táng xứng đáng.

Điều 1182: Sau khi an táng rồi, phải ghi tên người quá cố vào sổ tử theo luật địa phương.

Chương II: Những Người Được Hay Không Được Nhận An Táng Theo Nghi Thức Giáo Hội (1183-1185)

Điều 1183: (1) Về việc an táng, các người dự tòng được đồng hóa với người Kitô hữu.

(2) Bản Quyền sở tại có thể ban phép cử hành an táng theo nghi thức Giáo Hội cho các trẻ em mà cha mẹ có ý rửa tội nhưng đã chết trước khi được rửa tội.

(3) Tùy theo sự phán đoán khôn ngoan, Bản Quyền sở tại có thể cho những người đã rửa tội và gia nhập vào một Giáo Hội hay Giáo

Đoàn ngoài công giáo, được an táng theo nghi lễ Giáo Hội, trừ khi biết rõ ý muốn ngược lại của họ và miễn là không thể có một thừa tác viên riêng để cử hành.

Điều 1184: (1) Nếu họ không tỏ một dấu hiệu thống hối nào trước khi chết, thì phải từ chối an táng theo nghi lễ Giáo Hội:

1. những người bội giáo, lạc giáo và ly giáo cách tỏ tường;

2. những người chọn hỏa táng thi hài của mình vì những lý do nghịch với Đức Tin Kitô Giáo;

3. những tội nhân trống trải khác, mà việc an táng theo nghi thức Giáo Hội chắc chắn sẽ sinh gương xấu công khai cho các tín hữu.

(2) Khi gặp trường hợp hoài nghi, thì phải hỏi ý kiến Bản Quyền sở tại và làm theo sự phán quyết của Ngài.

Điều 1185: Người nào không được mai táng theo nghi thức Giáo Hội, thì cũng không được làm lễ quy lăng cho họ.

Thiên 4: Việc Tôn Kính Các Thánh, Ảnh Tượng Và Hài Cốt (1186-1190)

Điều 1186: Với mục đích cổ võ việc nên thánh của dân Chúa, Giáo Hội khuyến khích mọi tín hữu lấy tình con cái, tôn kính đặc biệt Đức Maria hồng phúc trọn đời đồng trinh, Mẹ Thiên Chúa đã được Đức Kitô đặt làm Mẹ của cả loài người; cũng vậy, Giáo Hội cổ động lòng tôn kính chân chính và thành thực đối với các thánh, vì lẽ các tín hữu được kiên vững nhờ gương sáng và được nâng đỡ bởi lời bầu cử của các Ngài.

Điều 1187: Chỉ được phép tôn kính công khai những Tôi Tớ của Thiên Chúa đã được giáo quyền liệt kê vào sổ bộ chân phước hay hiển thánh.

Điều 1188: Tập tục trưng bày ảnh tượng thánh để tôn kính trong các nhà thờ cần được duy trì; tuy nhiên, phải giữ chừng mực về số lượng và thứ tự cân xứng, ngõ hầu không gây ngỡ ngàng cho dân

Kitô Giáo, hoặc mở lối cho những lối sùng kính lệch lạc.

Điều 1189: Khi cần phải tu bổ những ảnh tượng quý giá, nghĩa là có giá trị cổ kính nghệ thuật hay văn hóa và được trưng bày để giáo dân tôn kính trong các nhà thờ hay nhà nguyện, thì chỉ được tiến hành việc tu sửa khi có phép bằng giấy tờ của Bản Quyền. Trước khi ban phép, Bản Quyền phải hội ý với những người chuyên môn.

Điều 1190: (1) Tuyệt đối cấm không được bán các hài cốt thánh.

(2) Nếu không có phép Tòa Thánh, thì sẽ vô hiệu việc chuyển nhượng bằng bất cứ cách nào hoặc di chuyển vĩnh viễn những di tích nổi tiếng và những vật thánh khác, mà dân chúng sùng kính đặc biệt.

(3) Điều quy định ở triệt 2 cũng có giá trị đối với các ảnh tượng được dân chúng sùng kính đặc biệt trong một nhà thờ nào đó.

Thiên 5: Lời Khấn Và Lời Thề (1191-1204)

Chương I: Lời Khấn (1191-1198)

Điều 1191: (1) Lời khấn là lời hứa cách ý thức và thong dong đối với Thiên Chúa, về một điều thiện tốt hơn và có thể thi hành được. Xét vì thuộc về đức thờ phượng, lời khấn buộc phải được chu toàn.

(2) Nếu không bị luật cấm, mọi người biết xử dụng trí khôn đều có năng cách tuyên khấn.

(3) Lời khấn bị thúc đẩy vì sợ hãi trầm trọng và bất công, hay bởi lường gạt, thì bị vô hiệu do chính pháp luật.

Điều 1192: (1) Lời khấn là công, nếu được Bề Trên hợp pháp chấp nhận nhân danh Giáo Hội; đối lại, là lời khấn tư.

(2) Lời khấn là trọng thể nếu được Giáo Hội nhìn nhận như vậy; đối lại, là lời khấn đơn thường.

(3) Lời khấn là tòng nhân, nếu người khấn hứa đích thân thi hành; lời khấn là tòng vật, nếu hứa một đồ vật gì; lời khấn là hỗn hợp, nếu có dính líu tới bản chất vừa của lời khấn tòng nhân vừa của lời khấn

tòng vật.

Điều 1193: Tự nó, lời khấn chỉ ràng buộc người đã tuyên.

Điều 1194: Lời khấn chấm dứt vì hết thời gian cam kết chu toàn nghĩa vụ; vì chất liệu đối tượng lời khấn đã thay đổi tận bản thể; vì không xảy ra điều kiện do đó lời khấn đã được đặt ra hay thiếu mục tiêu; vì sự miễn chuẩn; vì sự hoán cải.

Điều 1195: Ai có quyền hành trên chất liệu của lời khấn thì có thể đình chỉ nghĩa vụ của lời khấn, bao lâu việc thi hành lời khấn gây thiệt hại cho họ.

Điều 1196: Ngoại trừ Đức Giáo Hoàng, những người sau đây, khi có lý do chính đáng, có thể chuẩn những lời khấn tư, miễn là việc chuẩn không phương hại đến quyền lợi thủ đắc của người khác:

1. Bản Quyền sở tại và Cha Sở, đối với những người thuộc quyền và cả những người lữ khách.

2. Bề Trên dòng tu hay tu đoàn tông đồ, nếu là dòng tu hay tu đoàn giáo sĩ thuộc luật Giáo Hoàng, đối với các phần tử, tập sinh và những người ngày đêm trọ trong nhà của dòng hay của tu đoàn.

3. Những người được Tòa Thánh và Bản Quyền sở tại đã ủy quyền miễn chuẩn.

Điều 1197: Một công việc đã hứa do lời khấn tư có thể được hoán cải ra một việc khác tốt hơn hay tương đương do chính người đã khấn; còn việc hoán cải ra một điều thiện kém hơn chỉ có thể cấp bởi người có quyền miễn chuẩn theo điều 1196.

Điều 1198: Những lời khấn đã tuyên trước khi khấn dòng sẽ bị đình chỉ, bao lâu đương sự còn ở trong dòng tu.

Chương II: Lời Thề (1199-1024)

Điều 1199: (1) Lời thề, nghĩa là việc kêu cầu danh Chúa để làm chứng cho sự thật, chỉ được tuyên trong chân lý, hợp lý và ngay

chính.

(2) Lời thề do giáo luật đòi hỏi hay đón nhận, sẽ không thể được tuyên cách hữu hiệu bởi người đại diện.

Điều 1200: (1) Ai đã thề một cách thong dong rằng mình sẽ làm một việc gì, thì bị bó buộc, do nghĩa vụ riêng của đức thờ phượng, phải thi hành điều mà họ đã xác quyết bằng lời thề.

(2) Lời thề bị thúc đẩy vì bị lường gạt, bạo lực hoặc sợ hãi trầm trọng, thì vô hiệu do chính pháp luật.

Điều 1201: (1) Lời thề đoan hứa sẽ đi theo bản tính và những điều kiện của hành vi mà nó bổ sung.

(2) Nếu một hành vi trực tiếp làm hại người khác hoặc làm tổn thương công ích hay phần rỗi đời đời thì, dù được bổ sung bởi lời thề, hành vi ấy không cấu thành nghĩa vụ.

Điều 1202: Nghĩa vụ phát sinh do lời thề đoan hứa được chấm dứt:

1. Nếu được giải trừ bởi người mà lời thề đã tuyên vì ích lợi của họ.

2. Nếu chất liệu lời thề đã bị thay đổi tự bản chất; hoặc trở nên xấu xa hay hoàn toàn vô nghĩa bởi vì hoàn cảnh biến đổi; hoặc sau hết, nó làm cản trở sự thiện ích lớn hơn.

3. Bởi thiếu nguyên nhân chủ đích, hoặc thiếu điều kiện chính yếu của lời thề.

4. Do sự miễn chuẩn, sự hoán cải theo điều 1203.

Điều 1203: Ai có thể đình chỉ, miễn chuẩn, hoán cải lời khấn thì cũng có quyền như vậy đối với lời thề đoan hứa. Nhưng nếu việc miễn chuẩn lời thề gây thiệt hại cho người khác, và họ từ chối giải trừ nghĩa vụ, thì chỉ duy Tòa Thánh mới có thể miễn chuẩn lời thề ấy.

Điều 1204: Phải giải thích lời thề cách chặt chẽ theo quyền lợi và ý định của người thề. Nhưng nếu người này hành động do gian ý, thì

phải giải thích theo ý hướng của người nhận lời thề.

Phần III: Các Nơi Thánh Và Thời Gian Thánh (1205-1253)

Thiên 1: Nơi Thánh (1205-1243)

Điều 1205: Nơi thánh là những nơi dành vào việc thờ phượng Thiên Chúa và việc mai táng các tín hữu, do sự cung hiến hay làm phép theo các quy định của sách phụng vụ.

Điều 1206: Việc cung hiến một nơi thì được dành cho Giám Mục giáo phận và những người được giáo luật đồng hóa với Giám Mục. Các Ngài có thể ủy nhiệm cho một Giám Mục nào khác, hay trong những trường hợp ngoại lệ, cho một linh mục, để cử hành việc cung hiến trong lãnh thổ của mình.

Điều 1207: Các nơi thánh được làm phép bởi Đấng Bản Quyền; tuy nhiên, việc làm phép nhà thờ được dành cho Giám Mục giáo phận. Cả hai vị đều có thể thừa ủy cho một linh mục khác làm thay.

Điều 1208: Cần phải thảo văn kiện làm vi bằng về việc làm phép hay cung hiến nhà thờ cùng về việc làm phép nghĩa trang. Một bản được lưu trữ tại phủ giáo phận, một bản trong văn khố của nhà thờ.

Điều 1209: Việc cung hiến hay đã làm phép một nơi thì có thể được chứng minh do một nhân chứng đáng tin cập cũng đủ, miễn là không làm hại ai.

Điều 1210: Trong nơi thánh, chỉ được nhận điều gì giúp vào sự thi hành hay tăng gia việc thờ phượng, đạo đức, và tôn giáo; phải cấm những gì trái nghịch với sự thánh thiện của nơi thánh. Tuy nhiên, Bản Quyền có thể cho phép xử dụng vào những sinh hoạt khác, nhưng chỉ từng lần một, miễn là không trái với sự thánh thiện của nơi thánh.

Điều 1211: Các nơi thánh bị xúc phạm do những hành động bất xứng trầm trọng, sinh gương xấu cho giáo dân tại đó và, theo sự phán đoán của Bản Quyền sở tại, có tính cách nặng nề và trái nghịch với

sự thánh thiện của nơi thánh đến nỗi không thể cử hành việc thờ phượng tại đó được nữa cho đến khi phạt tạ mọi bất xứng bằng một lễ nghi thống hối theo quy định của sách phụng vụ.

Điều 1212: Các nơi thánh mất sự cung hiến và làm phép, nếu bị phá hủy một phần lớn, hay bị xử dụng thường xuyên vào những công việc phàm tục, do một nghị định của Bản Quyền có thẩm quyền, hoặc do một sự kiện thực tế.

Điều 1213: Giáo quyền được tự do hành sử quyền bính và trách nhiệm của mình trong những nơi thánh.

Chương I: Nhà Thờ (1214-1222)

Điều 1214: Danh từ nhà thờ được hiểu là một tòa nhà thánh dành riêng cho việc thờ phượng Thiên Chúa, và mọi tín hữu có quyền đến đó để làm việc thờ phượng Chúa, nhất là phụng tự công.

Điều 1215: (1) Nhà thờ chỉ được xây cất khi có sự đồng ý minh thị bằng giấy tờ của Giám Mục giáo phận.

(2) Giám Mục giáo phận chỉ nên ban phép sau khi đã tham khảo ý kiến Hội Đồng Linh Mục và các linh mục quản đốc các nhà thờ kế cận, và Ngài xét thấy rằng nhà thờ mới sẽ sinh ích cho các linh hồn, cũng như không lo thiếu phương tiện xây cất nhà thờ và những sự cần thiết khác cho việc phượng tự.

(3) Các dòng tu, dù đã được Giám Mục giáo phận đồng ý cho lập tu việc trong giáo phận, cũng còn phải có sự đồng ý của Ngài trước khi xây nhà thờ trong một địa điểm chắc chắn và xác định.

Điều 1216: Khi xây và sửa nhà thờ, ngoài việc hỏi ý các nhà chuyên môn, cần phải tuân giữ những nguyên tắc và những quy luật của phụng vụ và nghệ thuật thánh nữa.

Điều 1217: (1) Khi đã hoàn tất việc xây cất, nhà thờ mới phải được cung hiến hay làm phép theo quy luật phụng vụ thánh càng sớm càng tốt.

(2) Các nhà thờ, đặc biệt nhà thờ chính tòa và nhà thờ giáo xứ, phải được cung hiến với nghi lễ trọng thể.

Điều 1218: Mỗi nhà thờ phải mang một tước hiệu riêng, và một khi đã cung hiến, không thể thay đổi tước hiệu nữa.

Điều 1219: Trong nhà thờ đã cung hiến hay làm phép hợp lệ, có thể cử hành tất cả các sinh hoạt phụng tự, nhưng phải tôn trọng các quyền lợi của giáo xứ.

Điều 1220: (1) Những người có trách nhiệm coi sóc nhà thờ phải lo giữ nhà thờ sạch sẽ và trang nghiêm, xứng đáng là nhà của Chúa, cùng ngăn cản tất cả những gì nghịch với sự thánh thiện của nơi ấy.

(2) Để giữ gìn các đồ vật thánh và quý giá, cần phải xử dụng những phương tiện bảo trì thường lệ và những biện pháp an ninh thích hợp.

Điều 1221: Việc lui tới nhà thờ trong giờ cử hành phụng tự phải được tự do và miễn phí.

Điều 1222: (1) Nếu một nhà thờ không còn cách nào có thể xử dụng vào việc phụng tự và không thể nào trùng tu được nữa, thì Giám Mục giáo phận có thể cho phép xử dụng vào công việc phàm tục không uế tạp.

(2) Khi có những lý do khác quan trọng xui khiến không tiện xử dụng một nhà thờ vào việc phụng tự nữa, thì Giám Mục giáo phận, sau khi tham khảo ý kiến Hội Đồng Linh Mục và được sự thỏa thuận của những người có quyền lợi hợp lệ trong nhà thờ, có thể cho xử dụng vào việc phàm tục không uế tạp, miễn là không vì thế mà làm thiệt hại đến ích lợi của các linh hồn.

Chương II: Nhà Nguyện Và Phòng Nguyện (1223-1229)

Điều 1223: Danh từ Nhà nguyện được hiểu là một nơi được Bản Quyền ban phép dành vào việc phụng thờ Thiên Chúa, vì ích lợi của một cộng đoàn hay một nhóm giáo dân lui tới đó và, với sự đồng ý

của Bề Trên có thẩm quyền, các giáo dân khác cũng có thể lui tới.

Điều 1224: (1) Bản Quyền chỉ được cho phép lập nhà nguyện sau khi đã đích thân hay nhờ người khác đến thị sát nơi muốn dành làm nhà nguyện, và thấy nơi ấy xứng đáng.

(2) Khi đã xin được phép rồi, nhà nguyện không được xử dụng vào công việc phàm tục nữa, nếu không có phép của chính Bản Quyền ấy.

Điều 1225: Trong nhà nguyện đã thiết lập hợp lệ, có thể cử hành mọi nghi lễ phụng vụ, trừ những gì mà giáo luật hay chỉ thị của Bản Quyền địa phương hạn chế, hay trái với quy luật phụng vụ.

Điều 1226: Danh từ Phòng nguyện được hiểu là nơi mà Bản Quyền địa phương cho phép dành vào việc thờ phượng vì ích lợi của một người hay một số người.

Điều 1227: Các Giám Mục có thể lập một phòng nguyện riêng cho mình. Phòng nguyện ấy được hưởng các quyền lợi như một nhà nguyện.

Điều 1228: Đừng kể quy định của điều 1227, để cử hành thánh lễ và các nghi thức phụng vụ khác trong phòng nguyện tư, cần phải có phép của Bản Quyền sở tại.

Điều 1229: Nên làm phép nhà nguyện và phòng nguyện riêng theo nghi thức đã định trong sách phụng vụ; và phải dành riêng vào việc phụng tự, tránh xử dụng vào bất cứ công việc thường khác trong nhà.

Chương III: Thánh Điện (1230-1234)

Điều 1230: Danh từ thánh điện được hiểu là một nhà thờ hay một nơi thánh khác, mà vì một lý do đạo đức đặc biệt, giáo dân thường xuyên lui tới hành hương, với sự chuẩn nhận của Bản Quyền sở tại.

Điều 1231: Để một thánh điện trở thành thánh điện toàn quốc, cần được sự chuẩn nhận của Hội Đồng Giám Mục; để trở thành thánh

điện quốc tế, cần được sự chuẩn nhận của Tòa Thánh.

Điều 1232: (1) Việc phê chuẩn quy chế của thánh điện giáo phận thuộc thẩm quyền của Bản Quyền sở tại; việc phê chuẩn quy chế của thánh điện toàn quốc thuộc thẩm quyền của Hội Đồng Giám Mục; và chỉ Tòa Thánh mới có thẩm quyền phê chuẩn quy chế của thánh điện quốc tế.

(2) Trong quy chế phải xác định nhất là về mục đích, quyền hạn của vị quản đốc, quyền sở hữu và việc quản trị.

Điều 1233: Một số đặc ân có thể được ban cho các thánh điện mỗi khi thấy hoàn cảnh địa phương, số khách hành hương đông đảo và nhất là ích lợi của tín hữu đòi hỏi.

Điều 1234: (1) Tại các thánh điện, cần phải cung cấp dồi dào những phương thế cứu rỗi cho các tín hữu như: chuyên cần rao giảng Lời Chúa, cổ võ đời sống phụng vụ, đặc biệc bằng việc cử hành Thánh Lễ và việc thống hối, cũng như thực hành các hình thức đạo đức bình dân đã được công nhận.

(2) Những di tích tạ ơn bày tỏ lòng đạo đức và có giá trị nghệ thuật bình dân được trưng bày trong thánh điện hay các nơi kế cận, phải được duy trì và gìn giữ an toàn.

Chương IV: Bàn Thờ (1235-1239)

Điều 1235: (1) Bàn thờ, tức là bàn trên đó cử hành Hy Lễ Thánh Thể, được nói là cố định khi nó được xây gắn liền với nền nhà đến nỗi không thể xê dịch được; là lưu động nếu có thể xê dịch được.

(2) Trong mỗi nhà thờ nên có một bàn thờ cố định; còn ở những nơi khác dành cho việc cử hành phụng vụ, bàn thờ có thể là cố định hay lưu động.

Điều 1236: (1) Theo tập tục lưu truyền của Giáo Hội, mặt bàn thờ cố định phải làm bằng đá, và hơn nữa, bằng một tảng đá tự nhiên duy nhất. Tuy nhiên, mặt bàn thờ cũng có thể làm bằng chất liệu khác,

xứng đáng và vững chắc tùy theo sự phán đoán của Hội Đồng Giám Mục. Chân hay đế bàn thờ có thể làm bằng chất liệu khác.

(2) Bàn thờ lưu động có thể làm bằng bất cứ chất liệu gì vững chắc thích hợp với công tác phụng vụ.

Điều 1237: (1) Bàn thờ cố định phải được cung hiến; bàn thờ lưu động phải được cung hiến hay làm phép theo nghi thức trong sách phụng vụ.

(2) Cần giữ tập truyền lâu đời lưu giữ hài cốt các vị tử đạo hay các thánh khác dưới bàn thờ cố định, theo quy luật của sách phụng vụ.

Điều 1238: (1) Bàn thờ mất sự cung hiến hay làm phép theo điều 1212.

(2) Bàn thờ cố định hay lưu động không mất sự cung hiến hay làm phép dù khi bàn thờ hay nơi thánh bị xử dụng vào việc phàm tục.

Điều 1239: (1) Bàn thờ, dù cố định hay lưu động, chỉ được dành riêng cho việc phụng tự; tuyệt đối phải loại trừ mọi xử dụng phàm tục.

(2) Không được chôn táng xác chết dưới bàn thờ; trong trường hợp ngược lại, không được phép cử hành Thánh Lễ trên bàn thờ ấy.

Chương V: Nghĩa Trang (1240-1243)

Điều 1240: (1) Nơi nào có thể, phải có nghĩa trang riêng của Giáo Hội, hay ít ra một khoảng trong nghĩa trang dân sự được dành riêng cho các tín hữu đã qua đời, và phải làm phép thích đáng.

(2) Nếu không thể có nghĩa trang như trên, thì phải làm phép các phần mộ từng lần một.

Điều 1241: (1) Các giáo xứ và các dòng tu có thể có nghĩa trang riêng.

(2) Các pháp nhân khác và các gia đình cũng có thể có phần mộ hay nghĩa trang riêng, và có thể được làm phép theo phán đoán của

Bản Quyền sở tại.

Điều 1242: Không được táng xác trong nhà thờ; tuy nhiên, thi hài của Đức Giáo Hoàng, các Hồng Y hay các Giám Mục giáo phận, dù hồi hưu, được phép an táng trong nhà thờ riêng.

Điều 1243: Luật địa phương phải ấn định các quy luật thích hợp cần giữ về nghĩa trang, đặc biệt để bảo vệ và đề cao tính cách thánh thiện của nó.

Thiên 2: Thời Gian Thánh (1244-1253)

Điều 1244: (1) Duy quyền bính tối cao của Giáo Hội mới có thẩm quyền thiết lập, chuyển dịch, bãi bỏ những ngày lễ, cũng như những ngày thống hối chung cho toàn thể Giáo Hội, tuy vẫn giữ giá trị của điều 1246, triệt 2.

(2) Các Giám Mục giáo phận có thể ấn định những ngày lễ hay những ngày thống hối riêng cho giáo phận hay địa phương của các Ngài, nhưng chỉ từng trường hợp thôi.

Điều 1245: Đừng kể quyền của các Giám Mục giáo phận nói đến trong điều 87, Cha Sở, khi có lý do chính đáng và theo chỉ thị của Giám Mục giáo phận, có thể miễn chuẩn từng lần nghĩa vụ phải giữ ngày lễ hay ngày thống hối, hoặc thay thế bằng việc đạo đức khác. Bề Trên dòng tu hay tu đoàn tông đồ, nếu là dòng giáo sĩ thuộc luật Giáo Hoàng, có quyền miễn chuẩn như Cha Sở đối với các thuộc cấp và những người khác ngày đêm trọ trong nhà.

Chương I: Các Ngày Lễ (1246-1248)

Điều 1246: (1) Ngày Chủ Nhật, tức ngày cử hành mầu nhiệm Vượt Qua, do truyền thống từ các thánh tông đồ, phải được giữ trong toàn thể Giáo Hội như ngày lễ trọng nguyên khởi bắt buộc. Ngoài ra, còn phải giữ các ngày lễ Sinh Nhật Chúa Giêsu, lễ Hiển Linh, lễ Chúa Lên Trời, lễ Mình Thánh và Máu Thánh Chúa Giêsu, lễ Đức Maria Mẹ Thiên Chúa, lễ Đức Mẹ Vô Nhiễm, lễ Đức Mẹ Lên Trời, lễ Thánh

Giuse, lễ Thánh Phêrô và Phaolô Tông Đồ, lễ Các Thánh.

(2) Tuy nhiên, với sự phê chuẩn của Tòa Thánh, Hội Đồng Giám Mục có thể bỏ bớt vài ngày lễ buộc hay chuyển dời qua ngày Chủ Nhật.

Điều 1247: Vào ngày Chủ Nhật và các ngày lễ buộc khác, tín hữu buộc phải tham dự thánh lễ, và hơn nữa, kiêng làm những công việc hay hoạt động làm ngăn trở sự thờ phượng Thiên Chúa, sự hưởng niềm vui riêng của ngày của Chúa, hoặc sự nghỉ ngơi cần thiết cho tâm trí và thân xác.

Điều 1248: (1) Ai tham dự Thánh Lễ, cử hành theo lễ nghi công giáo bất cứ ở đâu, hoặc vào chính ngày lễ hay vào chiều ngày trước lễ, thì người ấy đã chu toàn việc buộc dự lễ.

(2) Nếu không có tác viên thánh hay vì lý do quan trọng khác khiến cho việc tham dự Thánh Lễ không thể thực hiện được, thì phải hết sức khuyên nhủ giáo dân tham dự phụng vụ Lời Chúa, nếu được cử hành trong nhà thờ xứ hay tại một nơi thánh khác theo như chỉ thị của Giám Mục giáo phận; hoặc dành một thời giờ phải chăng để cầu nguyện, cách riêng tư hay với gia đình, hoặc nếu thuận tiện, với cả liên gia.

Chương II: Các Ngày Thống Hối (1249-1253)

Điều 1249: Luật Chúa buộc mọi tín hữu làm việc thống hối theo cách thức riêng của mỗi người. Nhưng để các tín hữu liên kết với nhau trong một vài nghĩa vụ thống hối chung, luật quy định những ngày thống hối, để trong những ngày ấy, các tín hữu chú trọng đặc biệt đến sự cầu nguyện, thi hành việc đạo đức và việc bác ái, từ bỏ bản thân, bằng cách trung thành chu toàn các bổn phận riêng và nhất là bằng cách giữ chay và kiêng thịt, dựa theo các điều luật sau đây.

Điều 1250: Những ngày và mùa thống hối chung cho toàn thể Giáo Hội là các ngày thứ sáu trong năm và mùa chay.

Điều 1251: Vào các ngày thứ sáu, nếu không trùng với ngày lễ

trọng, thì phải giữ việc kiêng thịt hay kiêng một thức ăn khác theo Hội Đồng Giám Mục đã quy định. Vào ngày thứ tư Lễ Tro và ngày thứ sáu Tuần Thánh kính nhớ sự Thương Khó và Tử Nạn của Chúa Giêsu Kitô, phải giữ việc kiêng thịt và ăn chay.

Điều 1252: Luật kiêng thịt buộc những người đã 14 tuổi trọn. Luật ăn chay buộc hết mọi người đã đến tuổi trưởng thành cho tới lúc bắt đầu 60 tuổi. Tuy nhiên, các Chủ Chăn và các phụ huynh phải lo dạy cho các em chưa đến tuổi buộc ăn chay và kiêng thịt để chúng hiểu biết ý nghĩa đích thực của việc thống hối.

Điều 1253: Hội Đồng Giám Mục có thể xác định rõ rệt hơn việc giữ chay và kiêng thịt, cũng như thay thế chúng cách toàn phần, hay từng phần bằng những hình thức thống hối khác, nhất là bằng những việc từ thiện và việc đạo đức.

http://tieulun.hopto.org

Quyển V: Tài Sản Của Giáo Hội (1254-1310)

Điều 1254: (1) Do một quyền lợi bẩm sinh, không lệ thuộc vào quyền bính dân sự, Giáo Hội công giáo có thể thủ đắc, sở hữu, quản trị và chuyển nhượng tài sản hầu theo đuổi các mục đích riêng của mình.

(2) Những mục đích riêng chính yếu là: lo việc phụng tự, chu cấp cách xứng đáng các giáo sĩ và các tác viên, thực hiện các công cuộc tông đồ và bác ái nhất là đối với người nghèo.

Điều 1255: Toàn thể Giáo Hội và Tòa Thánh, các Giáo Hội địa phương và bất cứ pháp nhân công hay tư nào cũng là chủ thể có khả năng thủ đắc, sở hữu, quản trị và chuyển nhượng tài sản, dựa theo các quy tắc luật pháp.

Điều 1256: Chủ quyền của các tài sản thuộc về pháp nhân nào đã thủ đắc chúng cách hợp lệ, dưới quyền bính tối cao của Đức Thánh Cha.

Điều 1257: (1) Những tài sản thuộc về toàn thể Giáo Hội, Tòa Thánh hay các pháp nhân công của Giáo Hội là tài sản của Giáo Hội; chúng được điều hành do những điều luật dưới đây và do các quy chế riêng.

(2) Những tài sản của một pháp nhân tư được điều hành do quy chế riêng chứ không do những điều luật sau đây, trừ khi đã dự liệu minh thị cách khác.

Điều 1258: Trong những điều luật sau đây, danh từ Giáo Hội ám chỉ không những là toàn thể Giáo Hội hay Tòa Thánh, mà cả bất cứ pháp nhân công nào trong Giáo Hội, trừ khi văn mạch hay bản chất

sự việc đã rõ cách nào khác.

Thiên 1: Sự Thủ Đắc Tài Sản (1259-1272)

Điều 1259: Giáo Hội có thể thủ đắc các tài sản bằng mọi cách thức chính đáng xét theo luật tự nhiên hay luật thiết định mà những người khác được phép.

Điều 1260: Giáo Hội có quyền bẩm sinh để đòi hỏi các tín hữu những gì cần thiết cho các mục đích riêng của mình.

Điều 1261: (1) Các tín hữu được tự do để dâng biếu tài sản cho Giáo Hội.

(2) Giám Mục giáo phận phải nhắc nhở và tùy cơ thúc bách các tín hữu về nghĩa vụ nói ở điều 222, triệt 1.

Điều 1262: Các tín hữu hãy trợ giúp Giáo Hội bằng những đóng góp mà họ được yêu cầu và theo những quy tắc mà Hội Đồng Giám Mục ấn định.

Điều 1263: Vì những nhu cầu của giáo phận, Giám Mục giáo phận có quyền, sau khi đã hỏi ý kiến của Hội Đồng Kinh Tế và Hội Đồng Linh Mục, bổ một thuế vừa phải, tương ứng với huê lợi của họ, trên các pháp nhân công lệ thuộc sự cai quản của Ngài; đối với các tư nhân và pháp nhân khác thì chỉ được phép bổ một thuế ngoại thường và vừa phải, trong những trường hợp cấp bách và trầm trọng, theo những điều kiện tương tự, nhưng phải tôn trọng những luật hay tục lệ riêng đã dành cho họ những quyền thuận lợi hơn.

Điều 1264: Nếu luật không dự liệu cách khác, thì hội nghị các Giám Mục trong giáo tỉnh có thẩm quyền:

1. định lệ phí phải trả cho những hành vi thuộc quyền hành pháp cấp ân huệ hoặc cho việc thi hành các phúc nghị của Tòa Thánh; lệ phí này cần được Tòa Thánh phê chuẩn.

2. định các thù lao nhân dịp cử hành các bí tích hoặc á bí tích.

Điều 1265: (1) Ngoại trừ quyền lợi của các Dòng hành khất, cấm

chỉ tất cả các tư nhân hay pháp nhân không được quyên góp cho bất cứ cơ sở hay mục tiêu có tính cách đạo đức hay cho Giáo Hội khi không có phép bằng giấy tờ của Bản Quyền riêng và Bản Quyền sở tại.

(2) Hội Đồng Giám Mục có thể ấn định các quy tắc về việc quyên tiền. Tất cả mọi người phải giữ các quy tắc ấy, kể cả những ai, theo định chế, mang danh và thực sự là hành khất.

Điều 1266: Trong mọi nhà thờ và nhà nguyện, dẫu thuộc về dòng tu nhưng mở cửa cho công chúng, Bản Quyền sở tại có thể truyền một cuộc lạc quyên nhằm cho một công cuộc thuộc giáo xứ, giáo phận, quốc gia hay hoàn vũ. Tiền lạc quyên phải được cẩn thận gửi về phủ giáo phận.

Điều 1267: (1) Trừ khi đã nói rõ cách khác, các của cải dâng biếu cho các Bề Trên hay quản trị viên của bất cứ pháp nhân Giáo Hội nào - kể cả pháp nhân tư - được suy đoán là dâng biếu cho chính pháp nhân.

(2) Nếu là pháp nhân công, thì không được khước từ các của cải dâng biếu nói ở triệt 1 khi không có lý do chính đáng, và nếu là đồ vật đáng giá, thì phải có phép của Bản Quyền. Cũng cần có phép của Bản Quyền mới được nhận những của cải dâng biếu có kèm theo một gánh nặng về thể thức hay một điều kiện, miễn là bảo toàn điều 1295.

(3) Những của cải mà các tín hữu dâng biếu nhằm một mục tiêu xác định, thì chỉ được dành riêng cho mục tiêu ấy.

Điều 1268: Đối với tài sản, Giáo Hội chấp nhận thời hiệu như một phương cách để thủ đắc và giải trừ dựa theo quy tắc của các điều 197-199.

Điều 1269: Các đồ thánh, nếu thuộc quyền sở hữu của tư nhân, thì có thể thủ đắc bằng thời hiệu do các tư nhân, nhưng không được dùng vào việc phàm tục, trừ khi chúng đã mất sự cung hiến hay làm phép. Nếu chúng thuộc quyền sở hữu của một pháp nhân công của Giáo Hội, thì chỉ có thể thủ đắc do một pháp nhân công khác.

Điều 1270: Các bất động sản, các động sản quý giá, các quyền lợi và tố quyền, dù đối nhân hay đối vật, nếu thuộc về Tòa Thánh thì chỉ đắc hiệu sau 100 năm; nếu thuộc về pháp nhân công khác của Giáo Hội, thì thời hiệu là 30 năm.

Điều 1271: Vì lý do mối dây hiệp nhất và bác ái, các Giám Mục, tùy theo khả năng của giáo phận, hãy cung cấp những phương thế cần thiết để Tòa Thánh có thể tùy nghi xử dụng vào việc phục vụ toàn thể Giáo Hội cách đắc lực.

Điều 1272: Trong những vùng nào còn có các bổng lộc theo nghĩa chặt, thì Hội Đồng Giám Mục có nghĩa vụ ấn định cách thức điều hành chúng bằng những quy tắc được Tòa Thánh thỏa thuận và phê chuẩn. Các hoa lợi, và nếu có thể được, kể cả chính cơ sở của bổng lộc cần được chuyển dịch dần dần sang quỹ nói ở điều 1274, 1.

Thiên 2: Sự Quản Trị Tài Sản (1273-1289)

Điều 1273: Chiếu theo chức vụ cai trị tối thượng, Đức Thánh Cha là người quản trị và phân phối tối cao của tất cả các tài sản của Giáo Hội.

Điều 1274: (1) Trong mỗi giáo phận, cần phải có một quỹ đặc biệt thu góp các tài sản và của cải dâng biếu nhằm trợ cấp cho các giáo sĩ phục vụ giáo phận, chiếu theo quy tắc của điều 281, trừ khi đã dự liệu cách khác.

(2) Ở đâu chưa có tổ chức dự phòng xã hội dành cho các giáo sĩ cách chu đáo, thì Hội Đồng Giám Mục hãy liệu để có một quỹ lo việc bảo hiểm xã hội tươm tất cho các giáo sĩ.

(3) Trong mỗi giáo phận, tùy theo nhu cầu, hãy lập một quỹ chung nhờ đó các Giám Mục có thể trang trải nghĩa vụ đối với các nhân viên khác phục vụ Giáo Hội và đối phó với các nhu cầu của giáo phận, cũng như nhờ đó, các giáo phận giàu có thể giúp đỡ các giáo phận nghèo.

(4) Tùy theo hoàn cảnh địa phương, các mục tiêu nói ở triệt 2 và 3 có thể đạt được mỹ mãn hơn bằng các quỹ liên giáo phận, bằng sự

hợp tác hay bằng sự kết hợp giữa nhiều giáo phận, hoặc kể cả trong toàn thể lãnh thổ của một Hội Đồng Giám Mục.

(5) Nếu có thể được, các quỹ ấy phải được thành lập thế nào để chúng có giá trị kể cả trước dân luật.

Điều 1275: Việc quản trị khối tài sản chung cho nhiều giáo phận sẽ theo các quy tắc do các Giám Mục liên hệ đã thỏa thuận.

Điều 1276: (1) Các Bản Quyền có nhiệm vụ giám sát cách ân cần việc quản trị tất cả các tài sản thuộc về các pháp nhân công ở dưới quyền của họ, đừng kể những danh nghĩa hợp lệ khác dành cho Bản Quyền quyền hành rộng rãi hơn.

(2) Các Bản Quyền hãy lo liệu tổ chức những gì liên can tới việc quản trị tài sản Giáo Hội bằng cách ban hành những huấn thị, trong khuôn khổ của luật phổ quát và luật địa phương và tôn trọng những quyền lực, tục lệ và hoàn cảnh hợp lệ.

Điều 1277: Để thi hành các hành vi quản trị quan trọng, xét theo tình hình kinh tế của giáo phận, Giám Mục giáo phận phải thỉnh ý Hội Đồng Kinh Tế và Hội Đồng Tư Vấn. Để thi hành các hành vi quản trị ngoại thường, Giám Mục cần có sự thỏa thuận của Hội Đồng Kinh Tế và Hội Đồng Tư Vấn, đừng kể những trường hợp đã được xác định minh thị do luật phổ quát hay văn kiện thành lập. Hội Đồng Giám Mục có phận sự xác định những hành vi nào được coi là quản trị ngoại thường.

Điều 1278: Ngoài các nhiệm vụ nói ở điều 494, triệt 3 và 4, Giám Mục giáo phận có thể ủy thác cho vị quản lý các nhiệm vụ nói ở điều 1276, triệt 1 và 1279, triệt 2.

Điều 1279: (1) Việc quản trị tài sản Giáo Hội thuộc thẩm quyền của người nào trực tiếp điều khiển pháp nhân sở hữu tài sản ấy, trừ khi luật địa phương, quy chế hay tục lệ hợp lệ đã định cách khác, và bảo toàn quyền của Bản Quyền được can thiệp trong trường hợp quản trị viên chểnh mảng nghĩa vụ.

(2) Nếu luật pháp, văn kiện thành lập hay quy chế không dự liệu

quản trị viên tài sản của một pháp nhân công, thì Bản Quyền mà pháp nhân ấy lệ thuộc sẽ chỉ định người nào có khả năng để lo việc quản trị trong thời hạn ba năm. Bản Quyền có thể bổ nhiệm họ lần nữa.

Điều 1280: Tất cả mọi pháp nhân đều phải có Hội Đồng Kinh Tế hoặc ít là hai cố vấn để, chiếu theo quy tắc của quy chế, giúp quản trị viên thi hành nhiệm vụ của mình.

Điều 1281: (1) Các quản trị viên sẽ thi hành cách vô hiệu những hành vi vượt quá mục tiêu và cách thức của việc quản trị thông thường khi không có phép bằng giấy tờ của Bản Quyền, trừ khi quy chế đã định cách khác.

(2) Quy chế phải xác định những hành vi nào vượt quá mục tiêu và cách thức của việc quản trị thông thường. Nếu quy chế không nói gì về vấn đề này, thì Giám Mục giáo phận có thẩm quyền xác định những hành vi ấy cho các pháp nhân thuộc quyền của mình sau khi đã thỉnh ý Hội Đồng Kinh Tế.

(3) Pháp nhân không buộc phải chịu trách nhiệm về những hành vi mà các quản trị viên thi hành cách vô hiệu, đừng kể khi nào và trong tầm mức mà pháp nhân được hưởng lợi bởi đó. Còn đối với những hành vi hữu hiệu nhưng có tố quyền hay thượng cầu để kiện quản trị viên đã làm tổn thiệt cho mình.

Điều 1282: Tất cả mọi người, dù là giáo sĩ hay giáo dân, dự phần vào việc quản trị tài sản của Giáo Hội do một danh nghĩa hợp lệ, phải thi hành nhiệm vụ nhân danh Giáo Hội và phù hợp với các quy tắc của pháp luật.

Điều 1283: Trước khi bắt đầu thi hành nhiệm vụ, các quản trị viên phải:

1. tuyên thệ trước mặt Bản Quyền hay đại diện, sẽ quản trị cách tận tụy và trung tín;

2. làm bản liệt kê chính xác và riêng rẽ từng bất động sản, và những động sản quý báu hay thuộc kho tàng văn hóa, và những đồ vật khác, cùng với sự mô tả và ước định giá trị của chúng. Bản kê

khai sẽ do chính quản trị viên ký và thị thực.

3. một bản liệt kê sẽ được lưu trữ trong văn khố của quản trị viên; một bản khác trong văn khố của giáo phủ. Mọi thay đổi liên hệ đến sản nghiệp cần phải được ghi chú trong cả hai bản.

Điều 1284: (1) Hết mọi quản trị viên có bổn phận chu toàn nhiệm vụ cách tận tụy như một gia trưởng lương thiện.

(2) Bởi vậy họ phải:

1. canh chừng kẻo các tài sản được giao cho họ coi sóc bị tiêu hủy cách nào hay bị hư hại; nếu cần, có thể ký khế ước bảo hiểm;

2. lo liệu để quyền sở hữu của các tài sản của Giáo Hội được bảo đảm bằng những phương thế hữu hiệu theo dân luật;

3. tuân giữ các quy định của giáo luật và dân luật, hoặc những quy định mà người sáng lập, tặng dữ hay quyền bính hợp pháp đã đặt, nhất là ý tứ kẻo Giáo Hội phải thiệt hại vì không tuân giữ luật dân sự;

4. chăm lo đòi các huê lợi tài sản và tiền đóng góp khi đến thời kỳ; giữ gìn tiền thu được ở nơi an toàn và xử dụng chúng theo ý định của người sáng lập và các quy tắc hợp lệ;

5. vào lúc đã định, trả tiền lời do sự vay mượn hay để đương cũng như lo liệu để hoàn lại tiền vốn mắc nợ khi đáo hạn;

6. với sự thỏa thuận của Bản Quyền, xử dụng hợp với mục tiêu của pháp nhân số tiền thặng dư sau khi đã trả các phí tổn và đầu tư cách hữu ích;

7. ghi chép sổ sách chi thu có thứ tự;

8. hằng năm làm bản tường trình về việc quản trị;

9. sắp xếp kỹ lưỡng và lưu trữ trong văn khố thích hợp các văn kiện và phương tiện làm căn cứ cho các quyền lợi của Giáo Hội hoặc của cơ sở đối với tài sản; khi có thể được, phải giữ một bản sao công chứng trong văn khố của giáo phủ.

http://tieulun.hopto.org

(3) Khẩn khoản khuyên các quản trị viên hãy làm một bản dự chi và dự thu hằng năm. Luật địa phương sẽ truyền buộc và xác định phương thức cụ thể để thảo bản ấy.

Điều 1285: Duy chỉ trong giới hạn của việc quản trị thông thường, quản trị viên mới được phép tặng dữ các động sản không thuộc về khối sản nghiệp vững bền, nhằm mục tiêu đạo đức hay bác ái.

Điều 1286: Các quản trị viên tài sản:

1. trong các khế ước lao công, phải tuân giữ cả luật dân sự về lao động và xã hội, theo các nguyên tắc mà Giáo Hội đã dạy;

2. trả lương cách công bằng và tử tế cho công nhân đã kết ước, ngõ hầu họ có thể chu cấp xứng hợp cho các nhu cầu của họ và của gia đình.

Điều 1287: (1) Các quản trị viên, dù là giáo sĩ hay giáo dân, của bất cứ tài sản nào của Giáo Hội mà không được miễn trừ khỏi quyền hành cai trị của Giám Mục giáo phận, đều phải tường trình hằng năm lên Bản Quyền sở tại; Bản Quyền sở tại sẽ ủy thác cho Hội Đồng Kinh Tế để duyệt xét. Mọi tục lệ trái ngược đều phải bị bài bác.

(2) Các quản trị viên phải tường trình về những tài sản do giáo hữu dâng biếu cho Giáo Hội, dựa theo các quy tắc mà luật địa phương ấn định.

Điều 1288: Các quản trị viên không được khởi tố nhân danh pháp nhân hoặc xuất đình trước tòa án dân sự khi không có phép bằng giấy tờ của Bản Quyền riêng.

Điều 1289: Cho dù các quản trị viên không buộc giữ nhiệm vụ với danh nghĩa của một giáo vụ, song họ không thể tự ý từ chức; nếu vì sự từ chức đơn phương của họ mà Giáo Hội bị tổn thiệt thì họ có nghĩa vụ phải bồi thường.

Thiên 3: Các Khế Ước. Nhất Là Sự Chuyển Nhượng (1290-1298)

Điều 1290: Những gì dân luật tại mỗi địa phương đã định về khế ước nói chung hay nói riêng và về sự trả nợ, thì cần được tuân giữ với những hiệu quả của nó trong giáo luật khi liên hệ tới các sự việc lệ thuộc quyền cai trị của Giáo Hội, trừ khi chúng đi ngược với thiên luật, hoặc khi giáo luật đã dự liệu cách khác, và cần bảo toàn quy định của điều 1547.

Điều 1291: Để có thể chuyển nhượng cách hữu hiệu các tài sản đã được chỉ định hợp lệ để cấu tạo nên khối sản nghiệp bền vững của một pháp nhân, và giá trị của nó vượt quá mức luật định, thì cần phải có phép của nhà chức trách có thẩm quyền dựa theo các quy tắc pháp luật.

Điều 1292: (1) Đừng kể quy định của điều 638 triệt 3, khi giá trị của món tài sản định chuyển nhượng nằm trong giới hạn tối thiểu và tối đa mà Hội Đồng Giám Mục đã xác định cho mỗi địa phương, thì nhà chức trách có thẩm quyền sẽ là người mà quy chế dành riêng đã chỉ định, nếu pháp nhân không lệ thuộc Giám Mục giáo phận; nếu pháp nhân lệ thuộc Giám Mục giáo phận thì nhà chức trách có thẩm quyền là chính Giám Mục giáo phận với sự thỏa thuận của Hội Đồng Kinh Tế, Hội Đồng Tư Vấn và những người quan thiết. Giám Mục giáo phận cần có sự thỏa thuận của những người ấy khi muốn chuyển nhượng một tài sản của giáo phận.

(2) Nếu như giá trị của món tài sản vượt quá mức tối đa, hoặc là vật dâng cúng cho Giáo Hội do lời khấn, hoặc là những vật có giá trị lịch sử hay nghệ thuật, thì để được chuyển nhượng hữu hiệu cần phải có phép của Tòa Thánh nữa.

(3) Nếu đồ vật muốn chuyển nhượng có thể phân chia được, thì khi xin phép, phải trình bày những phần trước đây đã chuyển nhượng rồi; nếu không, giấy phép sẽ không có giá trị.

(4) Những ai dự phần vào việc tham khảo hay thỏa thuận để chuyển nhượng tài sản, thì không nên góp ý hay quyết nghị trước khi am tường cặn kẽ tình hình kinh tế của pháp nhân muốn chuyển nhượng tài sản cũng như những sự chuyển nhượng trong quá khứ.

http://tieulun.hopto.org

Điều 1293: (1) Hơn nữa, để chuyển nhượng tài sản mà giá trị vượt quá mức tối thiểu thì cần có:

1. một lý do chính đáng, tỉ như sự cần thiết cấp bách, lợi ích hiển nhiên, việc đạo đức, lý do mục vụ trầm trọng nào khác;

2. việc định giá đồ vật muốn chuyển nhượng do các chuyên viên thảo ra giấy tờ.

(2) Để tránh gây tổn thiệt cho Giáo Hội, phải giữ các dự phòng mà nhà chức trách hợp pháp đã ấn định.

Điều 1294: (1) Thường thường không được chuyển nhượng với giá thấp hơn giá đã ước lượng.

(2) Tiền thu được do sự chuyển nhượng phải được giữ cẩn thận nhằm sinh lợi cho Giáo Hội, hoặc tiêu dùng cách khôn khéo tùy theo mục đích của việc chuyển nhượng.

Điều 1295: Các yêu sách của các điều 1291-1294 phải được tuân giữ không những trong sự chuyển nhượng, mà cả trong mọi nghiệp vụ trong đó điều kiện sản nghiệp của pháp nhân bị suy giảm. Các quy chế của các pháp nhân cần phải được điều chỉnh hợp với các điều luật ấy.

Điều 1296: Nếu các tài sản được chuyển nhượng không theo các trọng thức của giáo luật nhưng sự chuyển nhượng lại hữu hiệu theo dân luật, thì nhà chức trách có thẩm quyền, sau khi đã cân nhắc kỹ lưỡng, sẽ quyết định có nên xử dụng tố quyền đối nhân hay đối vật hay không, do ai và đối kháng với ai, ngõ hầu đòi lại quyền lợi cho Giáo Hội.

Điều 1297: Tùy theo hoàn cảnh địa phương, Hội Đồng Giám Mục có phận sự ấn định các quy tắc về việc thuê mướn tài sản Giáo Hội, nhất là phép tắc cần có về phía nhà chức trách có thẩm quyền.

Điều 1298: Trừ khi đồ vật không đáng giá, cấm không được bán hoặc cho thuê tài sản của Giáo Hội cho chính quản trị viên hay họ hàng của người ấy cho đến bốn bậc thuộc huyết thuộc hay hôn thuộc nếu không có phép đặc biệt bằng giấy tờ của nhà chức trách có thẩm

quyền.

Thiên 4: Thiện Ý Nói Chung Và Thiện Quỹ (1299-1310)

Điều 1299: (1) Người nào theo luật tự nhiên và luật Giáo Hội có khả năng tự do định đoạt về tài sản, thì có thể để lại tài sản cho một thiện ý, hoặc bằng hành vi sinh thời (inter vivos) hay tử thời (mortis causa).

(2) Đối với các sự định đoạt tử thời nhằm sinh ích cho Giáo Hội thì, nếu có thể được, phải giữ các trọng thức theo dân luật. Nếu các trọng thức ấy đã không được tuân hành, thì phải khuyên các người thụ di tôn trọng ý muốn của người lập chúc thư.

Điều 1300: Một khi đã lĩnh nhận thì phải hết sức thi hành chu đáo các ý muốn của người giáo hữu đã tặng dữ hay để lại tài sản làm thiện ý bằng hành vi sinh thời hay tử thời, kể cả về cách thức quản trị và tiêu dùng tài sản, ngoại trừ trường hợp quy định ở điều 1301, triệt 3.

Điều 1301: (1) Bản Quyền là người thừa hành tất cả các thiện ý, dù làsinh thời hay tử thời.

(2) Chiếu theo quyền ấy, Bản Quyền có thể và phải canh chừng, kể cả bằng sự thanh tra, ngõ hầu các thiện ý được thi hành. Các người thừa hành khác phải bá cáo cho Bản Quyền sau khi chu toàn nghĩa vụ.

(3) Nếu có khoản đặt vào chúc thư đi ngược với quyền của Bản Quyền, thì bị coi như không có đặt vậy.

Điều 1302: (1) Người nào nhận tài sản, dù bằng hành vi sinh thời hay bằng di chúc tín thác để làm thiện quỹ, thì phải thông báo cho Bản Quyền về sự tín thác, và trình bày tất cả các động sản và bất động sản cùng với các gánh nặng kèm theo. Nếu người tặng minh thị tuyệt đối cấm chỉ sự thông báo, thì không được phép nhận tín thác.

(2) Bản Quyền phải đòi hỏi để tất cả tài sản tín thác được đặt nơi

an toàn, và canh chừng việc thừa hành thiện ý theo quy tắc của điều 1301.

(3) Khi tài sản được trao tín thác cho một phần tử của một dòng tu hay tu đoàn tông đồ, với chủ ý dàng cho một nơi hay một giáo phận hoặc dân cư ở nơi đó hoặc để giúp một việc thiện, thì Bản Quyền phải được thông báo theo triệt 1 và 2 là Bản Quyền sở tại. Trong các trường hợp khác, Bản Quyền ấy là Bề Trên cao cấp trong các dòng tu theo luật giáo hoàng, hay Bản Quyền riêng của chính phần tử ấy trong các dòng tu khác.

Điều 1303: (1) Dưới danh xưng thiện quỹ, giáo luật ám chỉ:

1. các thiện quỹ tự trị, nghĩa là một tập hợp các sự vật nhằm các mục tiêu nói ở điều 114 triệt 2, được nhà chức trách có thẩm quyền lập thành một pháp nhân;

2. các thiện quỹ không tự trị, nghĩa là tài sản được trao cách nào đó cho một pháp nhân công với gánh nặng là dùng lợi tức hằng năm để dâng Thánh Lễ và thi hành những phận sự Giáo Hội khác trong một thời gian lâu dài được luật địa phương xác định, hoặc để theo đuổi các mục tiêu nói ở điều 114 triệt 2.

(2) Sau khi đã mãn thời hạn đã định, thì tài sản của thiện quỹ không tự trị, nếu đã được ký thác cho một pháp nhân tùy thuộc Giám Mục giáo phận, sẽ được dành vào quỹ nói ở điều 1274 triệt 1, trừ khi ý muốn của người thành lập đã minh thị biểu lộ cách khác; nếu pháp nhân không tùy thuộc Giám Mục, thì tài sản sẽ được chuyển cho chính pháp nhân đó.

Điều 1304: (1) Để một pháp nhân có thể nhận một thiện quỹ cách hữu hiệu, cần phải có phép bằng giấy tờ của Bản Quyền. Trước khi cho phép, Bản Quyền phải kiểm nhận hợp lệ xem pháp nhân có thể chu toàn gánh nặng mới lẫn các gánh nặng đã nhận trước đây hay không, và nhất là phải canh chừng để huê lợi được cân xứng hoàn toàn với gánh nặng đã đặt, xét theo phong tục tại nơi và miền ấy.

(2) Luật địa phương sẽ xác định các điều kiện khác cách tỉ mỉ hơn về sự thành lập và nhận các thiện quỹ.

http://tieulun.hopto.org

Điều 1305: Số tiền và các bất động sản được chỉ định làm vốn cần phải để ngay vào một nơi an toàn được Bản Quyền chuẩn y, nhằm bảo toàn món tiền và giá trị của bất động sản; sau đó phải xử sự cách thận trọng và hữu ích nhằm gây lợi cho chính quỹ, cùng với sự đề cập minh thị và kỹ lưỡng đến các gánh nặng, theo sự nhận định khôn ngoan của Bản Quyền sau khi thỉnh ý các người quan thiết và Hội Đồng Kinh Tế của mình.

Điều 1306: (1) Các thiện quỹ, dù làm bằng miệng, cần phải thảo ra giấy tờ.

(2) Phải lưu trữ an toàn một bản văn tự thiện quỹ trong văn khố của giáo phủ, và một bản trong văn khố của pháp nhân liên hệ đến thiện quỹ.

Điều 1307: (1) Nhằm tuân hành các quy định của các điều 1300-1302 và 1287, cần phải viết một tấm bảng kê khai các gánh nặng do thiện quỹ, và đặt nó tại nơi công cộng để khỏi quên lãng việc chu toàn các nghĩa vụ.

(2) Ngoài cuốn sổ nói ở điều 958 triệt 1, Cha Sở và quản đốc phải có sổ khác ghi chú từng gánh nặng một, sự thi hành gánh nặng và bổng lộc đã lãnh.

Điều 1308: (1) Chỉ khi nào có lý do chính đáng và cần thiết, thì mới được giảm thiểu các gánh nặng dâng Thánh Lễ. Sự giảm thiểu ấy được dành cho Tòa Thánh trừ những trường hợp được quy định sau đây.

(2) Nếu đã được minh thị dự liệu trong văn tự thành lập quỹ, thì Bản Quyền có thể giảm thiểu gánh nặng dâng lễ khi hoa lợi đã sụt giảm.

(3) Xét theo bổng lễ hợp lệ hiện hành trong giáo phận, Giám Mục giáo phận có thẩm quyền giảm thiểu số lễ phải dâng do ý định di sản biệt lập hay do các danh nghĩa tương tự, khi nào hoa lợi đã sụt giảm và bao lâu nguyên nhân ấy kéo dài, miễn là không ai có bổn phận hay có thể truy sách để tăng tiền dâng lễ.

http://tieulun.hopto.org

(4) Giám Mục giáo phận cũng có thẩm quyền để giảm thiểu các gánh nặng hay ý định di sản dâng lễ dành cho các cơ sở Giáo Hội, nếu hoa lợi không đủ để đạt mục tiêu của cơ sở ấy cách cân xứng.

(5) Các Bề Trên tổng quyền của các Dòng Tu giáo sĩ thuộc luật giáo hoàng cũng hưởng những năng quyền nói ở các triệt 3 và 4.

Điều 1309: Khi có lý do cân xứng, những nhà chức trách nói ở điều 1308 cũng có thẩm quyền thuyên chuyển các gánh nặng Thánh Lễ sang những ngày, nhà thờ, bàn thờ khác với ngày giờ và địa điểm đã định trong thiện quỹ.

Điều 1310: (1) Nếu người lập quỹ đã minh thị cho phép Bản Quyền giảm thiểu, châm chước, bù trừ ý định của giáo hữu cho các công cuộc đạo đức, thì Bản Quyền chỉ được hành sử khả năng ấy khi có lý do chính đáng và cần thiết.

(2) Nếu sự chấp hành các gánh nặng trở nên bất khả kham bởi vì hoa lợi đã giảm hay vì lý do nào khác không do lỗi của quản trị viên, thì Bản Quyền có thể giảm bớt các gánh nặng ấy theo lẽ phải, sau khi đã bàn hỏi các người liên hệ và Hội Đồng Kinh Tế của mình; tuy nhiên phải hết sức tôn trọng ý định của người thành lập. Riêng đối với việc dâng Thánh Lễ, thì phải tuân theo các quy định của điều 1308.

(3) Trong các trường hợp khác, phải thượng cầu lên Tòa Thánh.

http://tieulun.hopto.org

Quyển VI: Chế Tài Trong Giáo Hội (1311-1399)

Phần I: Tội Phạm Và Hình Phạt Nói Chung (1311-1363)

Thiên 1: Sự Trừng Trị Tội Phạm Nói Chung (1311-1312)

Điều 1311: (1) Giáo Hội có quyền lợi bẩm sinh và riêng biệt để câu thúc bằng chế tài hình sự những tín hữu phạm tội.

Điều 1312: (1) Những chế tài hình sự trong Giáo Hội là:

1. những hình phạt điều trị hay vạ, được liệt kê ở các điều 1331-1335;

2. những hình phạt thục tội, nói ở điều 1336.

(2) Luật có thể thiết lập những hình phạt thục tội khác, tước người tín hữu mất một thiện ích thiêng liêng hay trần thế nào đó; những hình phạt ấy phải phù hợp với mục đích siêu nhiên của Giáo Hội.

(3) Ngoài ra, còn được xử dụng những biện pháp hình sự và các việc sám hối: biện pháp hình sự cốt ý nhất là để phòng ngừa tội phạm; còn việc sám hối nhằm thay thế hay gia tăng một hình phạt.

Thiên 2: Hình Luật Và Mệnh Lệnh Hình Sự (1313-1320)

Điều 1313: (1) Nếu luật thay đổi sau khi tội đã phạm, thì phải áp dụng luật nào khoan hồng hơn cho phạm nhân.

(2) Nếu một luật sau hủy bỏ một luật trước, hay ít là hủy bỏ hình

phạt, thì hình phạt bị đình chỉ tức khắc.

Điều 1314: Nói chung, hình phạt là hậu kết (ferendae sententiae), nghĩa là chỉ ràng buộc phạm nhân sau khi đã tuyên án; còn hình phạt là tiền kết (latae sententiae), nghĩa là đương nhiên mắc hình phạt do chính việc phạm tội, khi nào luật pháp hay mệnh lệnh đã ấn định rõ ràng như vậy.

Điều 1315: (1) Người có quyền lập pháp thì cũng có thể lập ra hình luật. Ngoài ra, người ấy cũng có thể dùng luật riêng để thêm một hình phạt cân xứng vào một luật của Thiên Chúa hay một luật Giáo Hội do thượng cấp ban hành, miễn là duy trì giới hạn thẩm quyền của mình về lý do lãnh thổ hay nhân sự.

(2) Chính luật pháp có thể xác định hình phạt, hay để tùy cho thẩm phán xét đoán theo sự khôn ngoan.

(3) Luật địa phương có thể thêm những hình phạt khác vào các hình phạt đã được luật phổ quát ấn định cho vài tội phạm; tuy nhiên, chỉ được làm như vậy khi có sự cần thiết rất trầm trọng. Nếu luật phổ quát ngăm đe một hình phạt không nhất định hay nhiệm ý, thì luật địa phương có thể thay thế vào đó một hình phạt xác định hay bó buộc.

Điều 1316: Các Giám Mục giáo phận phải liệu sao để trong một xứ sở hay một miền, các luật hình, nếu cần phải ban hành, được đồng nhất với nhau.

Điều 1317: Chỉ nên thiết lập hình phạt khi thật sự cần thiết để bảo vệ kỷ luật Giáo Hội một cách thích hợp hơn. Nhưng luật địa phương không thể thiết lập hình phạt trục xuất khỏi hàng giáo sĩ.

Điều 1318: Nhà lập pháp chỉ nên ngăm đe hình phạt tiền kết, khi phải chống lại vài tội phạm đặc biệt cố tình phạm, mà hoặc chúng có thể gây gương xấu lớn, hay không thể phạt hữu hiệu bằng hình phạt hậu kết. Ngoài ra, chỉ nên thiết lập các vạ, nhất là vạ tuyệt thông, một cách hết sức hạn chế và dành cho những tội khá nặng mà thôi.

Điều 1319: (1) Kẻ nào, do quyền cai quản, có thể đặt ra những mệnh lệnh ở tòa ngoài, thì cũng có thể dùng mệnh lệnh để ngăm đe

một hình phạt nhất định, ngoại trừ những hình phạt thục tội chung thân.

(2) Chỉ nên ra một mệnh lệnh hình sự sau khi đã cân nhắc chính chắn và tuân giữ những gì đã ấn định ở các điều 1317 và 1318 về luật địa phương.

Điều 1320: Trong những lãnh vực mà các tu sĩ phải tùy thuộc Bản Quyền sở tại, thì họ cũng có thể bị Bản Quyền ấy câu thúc bằng hình phạt.

Thiên 3: Chủ Thể Có Thể Thụ Hình (1321-1330)

Điều 1321: (1) Không ai bị trừng phạt, nếu việc vi phạm luật pháp hay mệnh lệnh bên ngoài không thể quy trách nặng do gian ý hay do lỗi lầm.

(2) Ai cố tình vi phạm luật pháp hay mệnh lệnh sẽ bị phạt theo như luật pháp hay mệnh lệnh đã ấn định. Nhưng ai vi phạm vì thiếu sự cẩn thận cần thiết sẽ không bị phạt, trừ khi luật pháp hay mệnh lệnh quy định cách khác.

(3) Một khi đã có sự vi phạm bên ngoài, thì sự quy trách được suy đoán, trừ khi đã rõ cách nào khác.

Điều 1322: Những người thường xuyên thiếu xử dụng trí khôn, thì dù khi vi phạm luật pháp hay mệnh lệnh họ có vẻ lành mạnh, cũng được kể là không có khả năng phạm tội.

Điều 1323: Những người sau đây không bị phạt khi họ vi phạm một luật hay một mệnh lệnh:

1. kẻ chưa đủ mười sáu tuổi trọn;

2. không biết mình vi phạm luật pháp hay mệnh lệnh; sự không biết ấy không phải tại lỗi của mình. Sự vô ý và lầm lẫn được đồng hóa với sự không biết;

3. hành động do một áp lực thể lý hay do trường hợp ngẫu nhiên không thể đề phòng, hay nếu đã đề phòng nhưng cũng không tránh

được;

4. bị cưỡng bách hành động vì sợ hãi trầm trọng tuy chỉ có tính cách tương đối, hay vì nhu cầu thúc đẩy, hay vì tránh một hiểm họa; miễn là hành vi ấy không xấu tự bản tính hay không gây nguy hại đến các linh hồn;

5. hành động để phòng vệ chính đáng, để chống lại một người xâm kích mình hay người khác cách bất công, tuy phải giữ sự chừng mực tương xứng;

6. thiếu xử dụng trí khôn, miễn là duy trì những quy định ở các điều 1324, triệt 1, số 2, và 1325;

7. tưởng nghĩ cách ngay tình rằng mình đã ở một trong các trường hợp nói ở các số 4 hay 5;

Điều 1324: (1) Kẻ phạm pháp không được miễn khỏi thụ hình. Tuy nhiên, hình phạt do luật pháp hay mệnh lệnh ấn định có thể được giảm khinh hay được thay thế bằng một việc sám hối, nếu tội phạm đã xảy ra:

1. do người chỉ xử dụng trí khôn cách bất toàn;

2. do người không xử dụng trí khôn do sự say rượu hay sự thác loạn tinh thần tương tự vì lỗi của mình;

3. do người hành động do một cơn nóng giận, tuy dù nó không lấn áp và cản trở lý trí suy tính và ý chí ưng thuận, miễn là chính sự nóng giận ấy không phải cố tình kích thích và nuôi dưỡng;

4. do vị thành niên đã đủ mười sáu tuổi;

5. do người bị cưỡng bách vì sợ hãi trầm trọng tuy chỉ có tính cách tương đối, hoặc vì nhu cầu thúc đẩy, vì tránh một hiểm họa, nếu tội phạm tự bản tính là xấu hay gây nguy hại đến các linh hồn;

6. do người hành động vì phòng vệ chính đáng chống lại kẻ xâm kích mình hay người khác cách bất công, nhưng đã không giữ chừng mực tương xứng;

http://tieulun.hopto.org

7. do người phản ứng lại kẻ khiêu khích trầm trọng và bất công;

8. do người vì lầm lẫn tại lỗi mình, tưởng rằng mình đang ở một trong những trường hợp nói ở điều 1323, các số 4 hay số 5;

9. do người, không tại lỗi mình mà không biết có một hình phạt kèm theo luật pháp hay mệnh lệnh;

10. do người hành động mà không thể hoàn toàn chịu trách nhiệm, tuy dù trách nhiệm này vẫn còn nặng.

(2) Thẩm phán có thể xử sự cách tương tự như thế nếu có những trường hợp giảm khinh cho sự trầm trọng của tội phạm.

(3) Trong những trường hợp nói ở triệt 1, can phạm không bị mắc hình phạt tiền kết.

Điều 1325: Sự không biết, dù chủ tâm hoặc do sự lười biếng hay giả đò, sẽ không bao giờ được xét đến khi áp dụng những quy định của các điều 1323 và 1324. Cũng vậy, sẽ không được xét đến sự say rượu hay các thứ thác loạn tinh thần khác nếu cố ý dàn ra để phạm tội hay để chữa mình, và sự nóng giận được cố ý kích thích hay nuôi dưỡng.

Điều 1326: (1) Thẩm phán có thể tuyên hình phạt nặng hơn hình phạt mà luật hay mệnh lệnh đã ấn định khi nào:

1. một người sau khi bị kết án hay tuyên bố hình phạt rồi mà vẫn tiếp tục phạm tội, đến nỗi do các hoàn cảnh có thể ước đoán cách khôn ngoan rằng người ấy ngoan cố không chịu bỏ ác ý;

2. người được đặt vào một chức vị, hay người lạm dụng quyền bính hay chức vụ để phạm tội;

3. trong trường hợp hình phạt đã được đặt ra cho tội phạm cố tình, phạm nhân tiên liệu biến cố sẽ xảy ra nhưng đã bỏ qua không chịu đề phòng để tránh, theo như bất cứ người nào cẩn thận đều phải làm.

4. Trong trường hợp nói ở triệt 1, nếu hình phạt ấn định là tiền kết, thì có thể thêm vào một hình phạt khác hay một việc sám hối.

http://tieulun.hopto.org

Điều 1327: Ngoài những trường hợp nói ở các điều 1323-1326, luật địa phương có thể ấn định những trường hợp khác miễn trừ, giảm khinh, gia trọng, hoặc bằng một quy tắc chung hay dành cho từng tội phạm. Cũng thế, một mệnh lệnh có thể ấn định những trường hợp miễn trừ, giảm khinh hay gia trọng hình phạt do chính mệnh lệnh đặt ra.

Điều 1328: (1) Người đã làm hay bỏ một hành vi để phạm tội nhưng không hoàn thành tội phạm được ngoài ý muốn, thì không bị hình phạt ấn định cho tội phạm đã hoàn thành, trừ khi luật pháp hay mệnh lệnh ấn định cách khác.

(2) Nhưng nếu những hành vi hoặc sự thiếu sót tự bản tính đưa đến sự thực hiện tội phạm, thì thủ phạm có thể phải chịu một việc sám hối hay một biện pháp hình sự, trừ khi đương sự tự ý từ bỏ thực hiện tội phạm mà mình đã bắt đầu. Tuy nhiên, nếu sau đó có xảy ra một gương xấu hay thiệt hại nặng hay một nguy cơ nào, thì dù thủ phạm đã tự ý từ bỏ, đương sự cũng có thể bị phạt bằng một hình phạt xứng đáng, nhưng nhẹ hơn hình phạt ấn định cho tội phạm đã hoàn thành.

Điều 1329: (1) Những người đồng lõa tham gia vào tội phạm và không được minh thị đề cập đến trong luật hay mệnh lệnh, thì nếu chính phạm bị trừng phạt bằng hình phạt hậu kết, họ sẽ cũng chịu hình phạt như vậy hay những hình phạt khác nặng tương đương hoặc nhẹ hơn.

(2) Khi có hình phạt tiền kết gắn với tội phạm, thì những đồng lõa không được luật hay mệnh lệnh đề cập đến, cũng phải chịu hình phạt ấy trong trường hợp nếu không có sự tham gia của họ thì tội đã không xảy ra và hình phạt tự bản chất có thể áp dụng cho họ; còn không, họ có thể bị phạt với hình phạt hậu kết.

Điều 1330: Một tội phạm hệ tại việc tuyên bố hay sự bộc lộ ý muốn, học thuyết hay kiến thức, thì không kể là đã hoàn thành nếu không ai nhận thức lời tuyên bố hay sự bộc lộ ấy.

Thiên 4: Các Hình Phạt Và Các Sự Trừng Trị

Khác (1331-1340)

Chương I: Hình Phạt Chữa Trị Hay Vạ (1331-1335)

Điều 1331: (1) Người mắc vạ tuyệt thông bị cấm:

1. không được tham phần bằng bất cứ cách nào như thừa tác viên vào việc cử hành Hy Tế Thánh Thể, hay vào các lễ nghi phụng tự nào khác;

2. không được cử hành các bí tích hay á bí tích, và lãnh nhận các bí tích;

3. không được hành sử chức vụ, tác vụ, hay bất cứ nhiệm vụ nào, hay thi hành các hành vi cai trị.

(2) Sau khi vạ tuyệt thông đã bị tuyên kết hay tuyên bố, phạm nhân:

1. muốn hành động nghịch lại quy định ở triệt 1, số 1, thời phải bị trục xuất, hayễ nghi phụng vụ phải đình chỉ, trừ khi có một lý do hệ trọng cản lại;

2. thi hành vô hiệu những hành vi cai trị mà chiếu theo quy tắc ở triệt 1, số 3, đương sự không được phép làm;

3. bị cấm hưởng dụng các đặc ân được ban cấp trước đây;

4. không được lãnh nhận cách hữu hiệu một chức vị, chức vụ hay nhiệm vụ nào khác trong Giáo Hội;

5. không được chiếm hữu cho mình các lợi lộc của bất cứ chức vị, chức vụ hay nhiệm vụ, hưu bổng nào mà đương sự đã có trong Giáo Hội.

Điều 1332: Người mắc vạ cấm chế thì bị ràng buộc bởi những lệnh cấm nói ở điều 1331, triệt 1, số 1 và 2. Sau khi vạ cấm chế đã tuyên kết hay tuyên bố, thì phải tuân giữ quy định ở điều 1331, triệt 2, số 1.

Điều 1333: (1) Vạ huyền chức chỉ có thể chi phối giáo sĩ; người mắc vạ này bị cấm:

1. hoặc tất cả hay vài hành vi của quyền thánh chức;

2. hoặc tất cả hay vài hành vi của quyền cai trị;

3. thi hành tất cả hay vài quyền lợi và nghĩa vụ gắn liền với một chức vụ.

(2) Trong luật pháp hay mệnh lệnh có thể ấn định rằng, sau khi án văn tuyên kết hay tuyên bố, người bị huyền chức không thể ban hành hữu hiệu quyết định cai trị.

(3) Sự ngăn cấm chẳng bao giờ chi phối:

1. những chức vụ hay quyền cai trị nào không lệ thuộc vào quyền hành của Bề Trên thiết lập hình phạt;

2. quyền cư ngụ, nếu phạm nhân đã có chỗ ở chiếu theo chức vụ

3. quyền quản trị những tài sản gắn liền với chức vụ của người bị huyền chức, nếu là hình phạt tiền kết.

(4) Sự huyền chức nào ngăn cấm lãnh nhận lợi lộc, lương, hưu bổng, hay các thứ khác, thì cũng bao hàm nghĩa vụ phải hoàn lại mọi thứ đã lãnh nhận bất hợp pháp, cả khi vì ngay tình.

Điều 1334: (1) Trong tầm mức được ấn định bởi điều luật trên đây, lãnh vực của vạ huyền chức sẽ được xác định do chính luật hay mệnh lệnh, hoặc do án văn hay nghị định tuyên kết.

(2) Luật, chứ không phải mệnh lệnh, có thể ấn định một hình phạt huyền chức tiền kết, mà không thêm sự xác định hay giới hạn nào khác; trong trường hợp ấy, hình phạt sẽ có tất cả moị hiệu quả kê khai ở điều 1333, triệt 1.

Điều 1335: Nếu một vạ cấm cử hành các Bí Tích hay Á Bí Tích hay cấm thi hành một hành vi cai trị, thì lệnh cấm được đình chỉ mỗi khi cần phải giúp người tín hữu đang trong tình trạng nguy tử. Ngoài ra, nếu hình phạt tiền kết chưa được công bố, lệnh cấm cũng còn được đình chỉ mỗi khi có người tín hữu xin lãnh Bí Tích hay Á Bí Tích, hay hành vi cai trị; người tín hữu được phép xin như thế khi có bất cứ lý

do chính đáng nào.

Chương II: Những Hình Phạt Thục Tội (1336-1338)

Điều 1336: (1) Hình phạt thục tội có thể chi phối phạm nhân suốt đời hay trong một thời gian hạn định hay vô hạn định. Ngoài một số hình phạt khác mà pháp luật có thể thiết lập, hình phạt thục tội gồm những thứ sau đây:

1. cấm chỉ hay bắt buộc lưu trú tại một nơi hay một lãnh thổ nhất định;

2. tước mọi quyền hành, chức vụ, nhiệm vụ, quyền lợi, đặc ân, năng quyền, ân huệ, danh hiệu, phù hiệu, dù chỉ là thuần túy danh dự;

3. cấm thi hành những điều kê khai ở số 2, hoặc cấm thi hành các điều ấy ở một nơi hay ngoài một nơi nhất định; sự ngăn cấm này không bao giờ được gắn với hình phạt vô hiệu hóa;

4. thuyên chuyển có tính cách hình sự đến một chức vụ khác;

5. trục xuất khỏi hàng giáo sĩ.

(2) Chỉ có thể phạt tiền kết những hình phạt thục tội kê khai ở triệt 1, số 3.

Điều 1337: (1) Sự cấm lưu trú tại một nơi hay một lãnh thổ nào đó có thể áp dụng cho cả giáo sĩ lẫn tu sĩ; còn sự buộc lưu trú có thể áp dụng cho các giáo sĩ triều và, trong giới hạn của hiến pháp, cho các tu sĩ.

(2) Để tuyên kết một mệnh lệnh buộc lưu trú tại một nơi hay một lãnh thổ nhất định, cần có sự thỏa thuận của Bản Quyền của nơi ấy, trừ khi nơi ấy đã có một nhà dành cho các giáo sĩ không thuộc giáo phận để đền tội hay sửa mình.

Điều 1338: (1) Những sự tước đoạt và cấm chỉ kê khai ở điều 1336, triệt 1, số 2 và 3, không bao giờ áp dụng cho những quyền hành, chức vụ, nhiệm vụ, quyền lợi, đặc ân, năng quyền, ân huệ,

danh hiệu, phù hiệu không lệ thuộc vào quyền hành của Bề Trên thiết lập hình phạt.

(2) Không thể nào tước đoạt quyền thánh chức, nhưng chỉ cấm thi hành quyền ấy hay một vài hành vi của quyền ấy; cũng vậy, không thể tước đoạt bằng cấp đại học.

(3) Để áp dụng những điều cấm chỉ đã kê khai ở điều 1336, triệt 1, số 3, phải giữ quy tắc dành cho các vạ nói ở điều 1335.

Chương III: Biện Pháp Hình Sự Và Việc Sám Hối (1339-1340)

Điều 1339: (1) Khi một người ở trong dịp sắp sửa phạm tội, hay do một cuộc điều tra, người ấy rất bị nghi ngờ đã phạm tội, thì Bản Quyền có thể đích thân hay nhờ người khác cảnh cáo.

(2) Người nào mà hạnh kiểm gây gương xấu, hoặc gây xáo trộn trật tự cách trầm trọng, thì Bản Quyền cũng có thể khiển trách theo cách thức thích ứng với những điều kiện riêng biệt của đương sự và sự kiện.

(3) Cần phải luôn luôn lập bằng chứng của việc cảnh cáo hay khiển trách, ít là bằng một tài liệu được giữ trong văn khố mật của giáo phủ.

Điều 1340: (1) Việc sám hối có thể bị cưỡng bách ở tòa ngoài, hệ tại việc thi hành vài công tác đạo đức, phụng tự hay bác ái.

(2) Không bao giờ được cưỡng bách phải làm việc sám hối công khai vì một sự vi phạm kín đáo.

(3) Bản Quyền có thể theo sự khôn ngoan của mình mà thêm các việc sám hối vào biện pháp hình sự cảnh cáo hay khiển trách.

Thiên 5: Việc Áp Dụng Hình Phạt (1341-1353)

Điều 1341: Bản Quyền chỉ nên phát động tố tụng tư pháp hay hành chánh để tuyên kết hay tuyên bố hình phạt khi nhận thấy việc răn bảo huynh đệ, sự khiển trách, cũng như những đường lối khác theo lòng

ưu tư mục vụ không thể sửa chữa được gương xấu, tái lập công bình và cải hóa phạm nhân.

Điều 1342: (1) Mỗi khi có những lý do chính đáng làm cản trở tố tụng tư pháp, thì có thể tuyên kết hay tuyên bố hình phạt bằng nghị định ngoại tư pháp. Những biện pháp hình sự và việc sám hối có thể được áp dụng bằng nghị định trong bất cứ trường hợp nào.

(2) Không thể bị tuyên kết hay tuyên bố bằng một nghị định những hình phạt chung thân và những hình phạt nào mà luật pháp hay mệnh lệnh đã cấm áp dụng bằng nghị định.

(3) Những gì mà luật pháp hay mệnh lệnh nói về thẩm phán có liên quan đến việc tuyên kết hay tuyên bố hình phạt, thì cũng phải được áp dụng cho Bề Trên khi phải tuyên kết hay tuyên bố hình phạt bằng nghị định ngoại tư pháp, trừ khi đã rõ cách khác hay chỉ là những quy định liên quan đến thủ tục.

Điều 1343: Nếu luật pháp hay mệnh lệnh cho thẩm phán quyền áp dụng hay không áp dụng hình phạt, thì thẩm phán cũng có thể, tùy theo lương tâm và khôn ngoan, tiết giảm hình phạt hay thay vào đó bằng một việc sám hối.

Điều 1344: Mặc dù luật pháp có dùng những từ ngữ có tính cách truyền khiến, nhưng thẩm phán vẫn có thể, tùy theo lương tâm và sự khôn ngoan:

1. hoãn lại việc tuyên kết đến một thời gian thích hợp hơn, nếu thấy rằng sự trừng phạt phạm nhân ngay tức thời sẽ gây những tai hại lớn hơn;

2. miễn tuyên kết, hay tuyên kết bằng một hình phạt nhẹ hơn, hay bắt làm việc sám hối, nếu phạm nhân đã cải thiện và sửa chữa gương xấu, hoặc nếu phạm nhân đã bị chính quyền dân sự phạt vừa phải hoặc dự đoán rằng đương sự sẽ bị phạt như vậy;

3. đình chỉ nghĩa vụ thi hành một hình phạt thục tội, nếu phạm nhân lần đầu tiên phạm tội sau khi đã sống đời liêm chính, và nếu không cần phải sửa chữa gương xấu gấp. Tuy nhiên, nếu trong thời hạn

được thẩm phán ấn định, phạm nhân tái phạm, thì đương sự phải lãnh chịu hình phạt của cả hại tội phạm, trừ khi nào, trong khoảng thời gian ấy đã phát lưu thời hiệu đối với tố quyền hình sự về tội phạm thứ nhất.

Điều 1345: Khi phạm nhân chỉ xử dụng trí khôn cách bất toàn, hoặc đã phạm tội vì sợ hãi, hoặc vì thiết bách, hoặc vì đam mê thúc đẩy, hay khi say rượu hoặc do sự rối loạn tinh thần tương tự nào khác, thì thẩm phán cũng có thể miễn không tuyên một hình phạt nào hết nếu nhận thấy có thể dùng cách thức khác tốt hơn để cải thiện can phạm.

Điều 1346: Mỗi khi phạm nhân phạm nhiều tội, và các hình phạt hậu kết chồng chất có vẻ khắc nghiệt, thì thẩm phán được quyền theo sự định đoạt khôn ngoan của mình mà điều giảm các hình phạt trong những giới hạn công minh.

Điều 1347: (1) Không thể tuyên kết cách hữu hiệu một vạ, nếu trước đó phạm nhân đã không được khuyến cáo ít là một lần để chấm dứt sự cố chấp, và được dành một thời gian xứng hợp để hối cải.

(2) Có thể kể như phạm nhân đã chấm dứt sự cố chấp khi đương sự đã thật lòng hối hận về tội phạm, và ngoài ra đã sửa chữa cách xứng hợp các thiệt hại và gương xấu, hoặc ít là nghiêm chỉnh hứa sẽ sửa chữa.

Điều 1348: Khi một phạm nhân được miễn tố hay không bị tuyên hình phạt, thì Bản Quyền có thể lo liệu lợi ích cho đương sự hay cho công ích bằng những lời khuyến cáo hay những đường lối khác chiếu theo lòng ưu tư mục vụ, hoặc nếu cần, bằng những biện pháp hình sự.

Điều 1349: Nếu hình phạt các tính cách không xác định, và nếu luật pháp không dự trù cách nào khác, thì thẩm phán không nên tuyên phạt bằng những hình phạt nặng hơn, nhất là bằng vạ, trừ khi trường hợp hệ trọng đòi hỏi. Tuy nhiên, thẩm phán không được tuyên phạt bằng những hình phạt chung thân.

Điều 1350: (1) Khi tuyên hình phạt cho một giáo sĩ, luôn luôn phải

dự liệu sao cho họ không thiếu những gì cần thiết để sinh sống cách xứng đáng, đừng kể khi đương sự bị khai trừ khỏi hàng giáo sĩ.

(2) Tuy nhiên, nếu một người lâm vào tình trạng túng thiếu do hình phạt khai trừ khỏi hàng giáo sĩ, thì Bản Quyền phải lo liệu cho đương sự bằng một cách thức nào hoàn hảo có thể được.

Điều 1351: Hình phạt chi phối phạm nhân ở mọi nơi, cả khi người ấn định hay tuyên kết hình phạt đã hết quyền, nếu không minh thị dự liệu cách khác.

Điều 1352: (1) Nếu hình phạt cấm lãnh nhận bí tích hay á bí tích, thì sự cấm ấy được đình chỉ trong suốt thời gian phạm nhân ở trong tình trạng nguy tử.

(2) Khi một hình phạt tiền kết chưa được tuyên bố hay chưa được bộc lộ tại nơi can phạm đang sống, thì sự bó buộc tuân giữ hình phạt được đình chỉ hoàn toàn hay một phần, nếu phạm nhân không thể nào tuân giữ mà khỏi nguy cơ gây gương xấu trầm trọng hay bị mất thanh danh.

Điều 1353: Sự kháng cáo hay thượng tố chống các án văn tư pháp hay các nghị định tuyên kết hay tuyên bố hình phạt, có hiệu lực đình chỉ.

Thiên 6: Sự Chấm Dứt Hình Phạt (1354-1363)

Điều 1354: (1) Ngoài những người được kê khai ở các điều 1355-1356, tất cả những ai có quyền chuẩn miễn một luật có kèm theo hình phạt hoặc giải miễn một mệnh lệnh ngăm đe một hình phạt, đều có quyền tha hình phạt ấy.

(2) Ngoài ra, luật pháp hay mệnh lệnh thiết lập một hình phạt cũng có thể cấp cho những người khác quyền tha hình phạt ấy.

(3) Nếu Tòa Thánh dành riêng cho mình hay dành cho người khác quyền tha hình phạt, sự dành riêng phải được giải thích theo nghĩa hẹp.

Điều 1355: (1) Những người sau đây có thể tha hình phạt do luật

pháp thiết lập, sau khi hình phạt đã được tuyên kết hay tuyên bố, miễn là hình phạt không được dành cho Tòa Thánh:

1. Bản Quyền đã phát động thủ tục tư pháp để tuyên kết hay tuyên bố hình phạt, hay đã đích thân hoặc nhờ người khác tuyên kết hay tuyên bố hình phạt bằng nghị định;

2. Bản Quyền sở tại ở nơi can phạm đang ở, sau khi đã tham khảo Bản Quyền nói ở số 1, trừ khi vì trường hợp ngoại thường không thể tham khảo được.

(2) Hình phạt tiền kết do luật ấn định nhưng chưa được tuyên bố, nếu không dành riêng cho Tòa Thánh, thì có thể được Bản Quyền tha cho những người thuộc quyền mình và cho những người đang ở trong lãnh thổ mình hay đã phạm tội tại đó; tất cả các Giám Mục đều có thể tha chúng, nhưng chỉ trong chính lúc ban bí tích giải tội.

Điều 1356: (1) Những người sau đây có thể tha hình phạt hậu kết hay tiền kết được thiết lập bởi một mệnh lệnh không phải do Tòa Thánh ban hành:

1. Bản Quyền sở tại ở nơi can phạm đang ở;

2. nếu hình phạt đã bị tuyên kết hay tuyên bố, thì cả Bản Quyền đã phát động thủ tục tư pháp để tuyên kết hay tuyên bố hình phạt, hay đã đích thân hoặc nhờ người khác tuyên kết hay tuyên bố hình phạt bằng nghị định.

(2) Trước khi tha hình phạt, cần phải tham khảo tác giả của mệnh lệnh, trừ khi vì trường hợp ngoại thường không thể tham khảo được.

Điều 1357: (1) Đừng kể những gì đã quy định ở các điều 508 và 976, cha giải tội có quyền tha ở tòa trong, lúc ban bí tích, vạ tuyệt thông tiền kết hay cấm chế chưa tuyên bố, nếu hối nhân khổ sở vì phải thường xuyên ở trong tình trạng tội nặng suốt thời gian cần thiết để Bề Trên có thẩm quyền định liệu.

(2) Khi ban sự xá giải, cha giải tội phải buộc hối nhân, nếu không tuân thì sẽ mắc vạ lại, phải thượng cầu trong vòng một tháng lên Bề Trên có thẩm quyền hay một linh mục có năng quyền, và phải theo

quyết định của Ngài; tạm thời, cha giải tội phải ra việc đền tội tương xứng và, nếu cần, đòi sửa chữa gương xấu và thiệt hại. Sự thượng cầu có thể được thực hiện qua cha giải tội, những không nói tên của hối nhân.

(3) Những người đã được giải vạ đã tuyên kết hay tuyên bố hay dành cho Tòa Thánh dựa theo quy tắc của điều 976, thì cũng bị buộc nặng phải thượng cầu sau khi họ đã được bình phục.

Điều 1358: (1) Vạ sẽ không được tha nếu can phạm không từ bỏ sự cố chấp, chiếu theo quy tắc của điều 1347, triệt 2; nhưng khi đương sự đã từ bỏ sự cố chấp thì không được khước từ việc tha vạ.

(2) Kẻ đã tha vạ, có thể áp dụng những biện pháp nói ở điều 1348, hay cũng có thể bắt làm một việc sám hối.

Điều 1359: Nếu một người bị mắc nhiều hình phạt, sự tha chỉ có giá trị đối với những hình phạt nào được nói tới rõ ràng. Tuy nhiên, một sự tha tổng quát sẽ hủy bỏ tất cả các hình phạt, trừ ra những hình phạt nào phạm nhân vì gian ý đã làm thinh không kể ra trong đơn thỉnh nguyện.

Điều 1360: Sự tha hình phạt sẽ vô hiệu nếu bị thúc ép do sợ hãi trầm trọng.

Điều 1361: (1) Sự tha hình phạt có thể thực hiện kể cả đối với một người vắng mặt, hay với điều kiện.

(2) Sự tha ở tòa ngoài phải được làm bằng giấy tờ, trừ khi có lý do hệ trọng khuyên làm cách khác.

(3) Phải liệu sao cho đơn xin tha hình phạt hay chính việc tha không bị tiết lộ, trừ khi điều ấy có ích lợi để bảo vệ thanh danh cho phạm nhân, hoặc cần thiết để sửa chữa gương xấu.

Điều 1362: (1) Tố quyền hình sự bị thời tiêu sau ba năm, trừ khi liên can đến:

1. những tội phạm dành cho Bộ Đạo Lý Đức Tin;

http://tieulun.hopto.org

2. tố quyền đối với các tội phạm nói ở các điều 1394, 1395, 1397, 1398; đối với các tội ấy, thời hiệu là năm năm;

3. những tội phạm không bị luật chung trừng phạt, nếu luật địa phương đã ấn định một hạn kỳ khác cho thời hiệu.

(2) Thời hiệu khởi lưu kể từ ngày phạm tội, hoặc kể từ ngày tội phạm chấm dứt, nếu là tội phạm liên tục hay thường xuyên.

Điều 1363: (1) Tố quyền chấp hành án hình sẽ bị thời tiêu, nếu trong thời hạn nói ở điều 1362, tính từ ngày án văn kết án trở thành vấn đề quyết tụng, án lệnh chấp hành của thẩm phán nói ở điều 1651, không được cáo tri cho phạm nhân.

(2) Luật này cũng được áp dụng, với những điều chỉnh cần thiết, trong trường hợp hình phạt được tuyên kết bằng nghị định ngoại tư pháp.

Phần II: Hình Phạt Cho Từng Tội Phạm (1364-1399)

Thiên 1: Những Tội Phạm Nghịch Với Tôn Giáo Và Sự Hợp Nhất Của Giáo Hội (1364-1369)

Điều 1364: (1) Người bội giáo, lạc giáo hay ly giáo, sẽ bị mắt vạ tuyệt thông tiền kết, đừng kể quy định ở điều 194, triệt 1, số 2. Ngoài ra, giáo sĩ có thể bị phạt với những hình phạt nói ở điều 1336, triệt 1, các số 1, 2 và 3.

(2) Nếu có sự cố chấp kéo dài hay gương xấu trầm trọng đòi hỏi thì có thể thêm những hình phạt khác nữa, kể cả hình phạt khai trừ khỏi hàng giáo sĩ.

Điều 1365: Kẻ vi phạm lệnh cấm thông phần vào lễ nghi thánh, phải bị phạt bằng hình phạt xứng đáng.

Điều 1366: Cha mẹ, hay những người thế quyền, cho con cái chịu

rửa tội hay được giáo dục trong một tôn giáo không công giáo, phải bị phạt vạ hay hình phạt tương xứng khác.

Điều 1367: Ai ném bỏ bánh thánh, lấy hoặc giữ với mục đích phạm thánh, bị mắc vạ tuyệt thông tiền kết dành cho Tòa Thánh. Ngoài ra, giáo sĩ còn có thể bị phạt bằng hình phạt khác, kể cả hình phạt khai trừ khỏi hàng giáo sĩ.

Điều 1368: Nếu ai đã phạm tội thề gian khi quyết hay hứa điều gì trước giáo quyền, phải bị phạt hình phạt xứng đáng.

Điều 1369: Ai, trong buổi trình diễn công cộng, hay trong buổi đại hội, hay trong bài viết phổ biến cho công chúng, hay dùng phương tiện truyền thông xã hội khác mà nói lộng ngôn phạm thượng, hoặc xúc phạm nặng nề đến thuần phong mỹ tục, hoặc nguyền rủa hay khích động lòng thù ghét hay khinh bỉ tôn giáo hay Giáo Hội, phải bị phạt hình phạt xứng đáng.

Thiên 2: Tội Phạm Đến Giáo Quyền Và Sự Tự Do Của Giáo Hội (1370-1377)

Điều 1370: (1) Người nào hành hung Đức Thánh Cha sẽ mắc vạ tuyệt thông tiền kết dành cho Tòa Thánh. Nếu là giáo sĩ, tùy theo mức nặng của tội phạm, có thể bị phạt thêm một hình phạt khác nữa, kể cả hình phạt khai trừ khỏi hàng giáo sĩ.

(2) Người nào hành hung một kẻ có chức Giám Mục, phải mắc vạ cấm chế tiền kết; và nếu là giáo sĩ, phải mắc vạ huyền chức tiền kết.

(3) Người nào hành hung giáo sĩ hay tư tế để nhục mạ Đức Tin hay Giáo Hội, hay quyền bính và thừa tác vụ của Giáo Hội, sẽ bị phạt hình phạt xứng đáng.

Điều 1371: Sẽ bị phạt hình phạt xứng đáng:

1. kẻ nào, ngoài trường hợp nói ở điều 1364, triệt 1, giảng dạy một học thuyết đã bị Đức Thánh Cha hay Công Đồng Hoàn Vũ kết án, hay ngoan cố loại bỏ một giáo thuyết như nói ở điều 752, và dù bị Tòa Thánh hay Bản Quyền cảnh cáo, cũng không rút lại;

2. kẻ nào, bằng cách khác, không vâng phục Tòa Thánh, Bản Quyền hay Bề Trên khi họ truyền lệnh hay ngăn cấm hợp lệ và, sau khi bị cảnh cáo, vẫn ngoan cố không vâng phục.

Điều 1372: Ai thượng tố lên Công Đồng Hoàn Vũ hay Giám Mục đoàn để chống lại một hành vi của Đức Thánh Cha, sẽ bị phạt vạ.

Điều 1373: Ai công khai kích thích những người thuộc quyền mình chống đối và thù hận đối với Tòa Thánh hay Bản Quyền vì một hành vi của quyền bính hay của giáo vụ, hoặc xúi giục người thuộc quyền bất tuân các Ngài, sẽ bị phạt cấm chế hay những hình phạt xứng đáng khác.

Điều 1374: Ai ghi tên vào một hội âm mưu chống lại Giáo Hội, sẽ bị phạt hình phạt xứng đáng. Ai phát động hay điều khiển hội ấy, sẽ bị phạt cấm chế.

Điều 1375: Ai làm cản trở việc tự do thi hành một tác vụ, hay sự tự do bầu cử hay thi hành quyền bính Giáo Hội, hay sự xử dụng hợp pháp những của thánh hay các tài sản khác của Giáo Hội, hoặc hăm dọa cử tri hay người đắc cử, hay người thi hành quyền bính hay giáo vụ, có thể bị phạt hình phạt xứng đáng.

Điều 1376: Ai xúc phạm đến một đồ thánh, động sản hay bất động sản, sẽ bị phạt hình phạt xứng đáng.

Điều 1377: Ai chuyển nhượng tài sản Giáo Hội khi không có phép theo luật định, sẽ bị phạt hình phạt xứng đáng.

Thiên 3: Sự Chiếm Đoạt Những Chức Vụ Giáo Hội Và Những Tội Phạm Trong Việc Hành Sử Các Chức Vụ Ấy (1378-1389)

Điều 1378: (1) Tư tế hành động ngược lại các quy định ở điều 977, sẽ bị mắc vạ tuyệt thông tiền kết dành cho Tòa Thánh.

(2) Sẽ bị hình phạt tiền kết cấm chế hay, nếu là giáo sĩ, hình phạt

huyền chức:

1. người nào không có chức tư tế mà dám cử hành Hy Tế Thánh Thể;

2. người nào, ngoài trường hợp nói ở triệt 1, dù không thể ban bí tích giải tội cách hữu hiệu mà dám giải tội hoặc nghe xưng tội như bí tích.

(3) Trong những trường hợp nói ở triệt 2, tùy theo mức độ nặng nề của tội phạm, có thể thêm những hình phạt khác nữa, kể cả vạ tuyệt thông.

Điều 1379: Ngoài những trường hợp nói ở điều 1378, ai giả bộ cử hành bí tích sẽ bị phạt hình phạt xứng đáng.

Điều 1380: Ai cử hành hay lãnh nhận một bí tích vì mại thánh sẽ bị phạt cấm chế hay huyền chức.

Điều 1381: (1) Bất cứ ai chiếm đoạt một giáo vụ, sẽ bị phạt hình phạt xứng đáng.

(2) Việc giữ lại bất hợp pháp một chức vụ sau khi đã bị truất chức hay mãn chức cũng kể như tương đương với sự chiếm đoạt.

Điều 1382: Giám Mục nào không có ủy nhiệm thư giáo hoàng mà phong chức Giám Mục cho người khác, cũng như người nào được truyền chức do Giám Mục ấy sẽ mắc vạ tuyệt thông tiền kết dành cho Tòa Thánh.

Điều 1383: Giám Mục nào vi phạm quy định ở điều 1015, phong chức cho một người không phải là người dưới quyền của mình mà không có ủy nhiệm thư hợp pháp, sẽ bị cấm truyền chức trong hạn một năm. Còn người đã được thụ phong tức khắc bị huyền chức thánh vừa lãnh nhận.

Điều 1384: Ngoài những trường hợp nói ở các điều 1378-1383, ai thi hành bất hợp lệ chức vụ linh mục hay một tác vụ thánh khác, có thể bị phạt hình phạt xứng đáng.

http://tieulun.hopto.org

Điều 1385: Ai trục lợi bất hợp pháp trên các bổng lễ, sẽ bị phạt vạ hay hình phạt xứng đáng khác.

Điều 1386: Ai biếu hoặc hứa bất cứ điều gì cho một người thi hành chức vụ trong Giáo Hội để họ thi hành hay bỏ qua không làm điều gì cách bất hợp lệ, sẽ bị phạt hình phạt xứng đáng; người nhận tặng phẩm hay lời hứa cũng vậy.

Điều 1387: Linh mục nào trong khi giải tội, hay nhân dịp giải tội, hay lấy cớ giải tội, mà dụ dỗ hối nhân phạm tội nghịch giới răn thứ sáu, sẽ bị phạt, tùy theo mức nặng của tội phạm, huyền chức, cấm quyền, tước quyền và, trong những trường hợp nặng hơn, phải bị khai trừ khỏi hàng giáo sĩ.

Điều 1388: (1) Cha giải tội nào vi phạm trực tiếp ấn bí tích, phải bị mắc vạ tuyệt thông tiền kết dành cho Tòa Thánh. Còn ai chỉ vi phạm gián tiếp, sẽ bị phạt tùy theo mức nặng của tội phạm.

(2) Thông dịch viên và những người khác nói ở điều 983, triệt 2, nếu vi phạm bí mật, phải bị phạt hình phạt xứng đáng, kể cả vạ tuyệt thông.

Điều 1389: (1) Ai lạm dụng quyền bính hay chức vụ Giáo Hội, sẽ bị phạt tùy theo mức nặng của hành vi hay của sự quên sót, kể cả hình phạt truất chức, trừ khi luật pháp hay mệnh lệnh đã thiết lập một hình phạt cho sự lạm quyền ấy.

(2) Ai, vì sơ xuất có lỗi, đã ban hành hay bỏ qua bất hợp lệ một hành vi thuộc quyền bính, tác vụ, hay chức vụ Giáo Hội, khiến cho người khác bị thiệt hại, sẽ bị phạt hình phạt xứng đáng.

Thiên 4: Tội Ngụy Tạo (1390-1391)

Điều 1390: (1) Ai cáo gian một cha giải tội lên Bề Trên trong Giáo Hội về tội phạm nói ở điều 1387, sẽ mắc vạ cấm chế tiền kết và nếu là giáo sĩ, vạ huyền chức nữa.

(2) Ai vu cáo với Bề Trên về một tội phạm khác, hay bằng cách nào khác làm hại đến thanh danh của tha nhân, có thể bị phạt hình phạt

xứng đáng, kể cả phạt vạ.

(3) Người vu khống cũng có thể bị bắt buộc phải bồi thường tương xứng.

Điều 1391: Có thể bị phạt hình phạt xứng đáng, tùy theo mức nặng của tội phạm:

1. người giả mạo một công chứng thư của Giáo Hội, hay biến cải, thủ tiêu, giấu ẩn, hay xử dụng một chứng thư giả mạo hay bị sửa đổi;

2. người xử dụng một chứng thư nào khác, giả mạo hay bị sửa đổi, trong một công chuyện thuộc Giáo Hội;

3. người xác quyết điều gì giả mạo trong một công chứng thư thuộc Giáo Hội.

Thiên 5: Tội Phạm Đến Các Bổn Phận Đặc Biệt (1392-1396)

Điều 1392: Giáo sĩ hay tu sĩ hoạt động buôn bán kinh doanh ngược với những điều giáo luật quy định, sẽ bị phạt tùy theo mức nặng của tội phạm.

Điều 1393: Ai vi phạm các bổn phận đã được đặt ra cho mình như hình phạt, có thể bị phạt hình phạt xứng đáng.

Điều 1394: (1) Đừng kể quy định ở điều 194, triệt 1, số 3, giáo sĩ toan tính kết hôn, mặc dù chỉ là theo nghi thức dân sự, sẽ mắc vạ huyền chức tiền kết. Nếu sau khi bị cảnh cáo mà không hối cải và vẫn tiếp tục gây gương xấu, có thể bị phạt bằng những sự tước đoạt tiệm tiến, kể cả sự khai trừ khỏi hàng giáo sĩ.

(2) Tu sĩ đã khấn trọn đời mà không phải là giáo sĩ, toan tính kết hôn, dù chỉ theo nghi thức dân sự, sẽ mắc vạ cấm chỉ tiền kết, đừng kể quy định ở điều 694.

Điều 1395: (1) Một giáo sĩ tư tình, ngoài trường hợp nói ở điều 1394, và giáo sĩ thường xuyên ở trong tội nghịch giới răn thứ sáu và gây gương xấu, sẽ bị phạt huyền chức. Và nếu sau khi bị cảnh cáo

mà còn tiếp tục lỗi phạm, có thể bị phạt thêm dần dần những hình phạt khác nữa cho đến khi khai trừ khỏi hàng giáo sĩ.

(2) Giáo sĩ vi phạm cách nào khác đến giới răn thứ sáu, nếu đã phạm tội bằng bạo hành, hay ngăm đe, hoặc cách công khai hoặc với một vị thành niên dưới mười sáu tuổi, sẽ bị phạt những hình phạt xứng đáng, kể cả sự khai trừ khỏi hàng giáo sĩ, nếu hoàn cảnh đòi hỏi.

Điều 1396: Ai lỗi nặng nghĩa vụ cư trú mà chức vụ Giáo Hội bó buộc phải giữ, sẽ bị phạt hình phạt xứng đáng, kể cả sự truất chức, sau khi đã được cảnh cáo.

Thiên 6: Tội Phạm Đến Sự Sống Và Sự Tự Do Của Con Người (1397-1398)

Điều 1397: Ai phạm tội sát nhân, hoặc dùng vũ lực hay mưu kế để bắt cóc người ta, hoặc giam cầm hay chặt cắt chân tay, hay đả thương trầm trọng người nào, sẽ bị phạt tùy theo mức nặng của tội phạm, bằng những tước đoạt hay cấm chế dự liệu ở điều 1336. Nếu sự sát nhân phạm đến những người nói ở điều 1370, sẽ bị những hình phạt ấn định ở điều ấy.

Điều 1398: Ai thi hành việc phá thai, và việc phá thai có kết quả, sẽ mắc vạ tuyệt thông tiền kết.

Thiên 7: Tổng Tắc (1399)

Điều 1399: Ngoài những trường hợp do luật này hay các luật khác ấn định, sự vi phạm bên ngoài đến thiên luật hay giáo luật chỉ có thể bị phạt hình phạt xứng đáng khi tính cách trầm trọng đặc biệt của sự vi phạm đòi hỏi, và khi nhu cầu phòng ngừa hay sửa chữa gương xấu thúc bách.

http://tieulun.hopto.org

Quyển VII: Tố Tụng (1400-1752)

Phần I: Sự Phán Xử Nói Chung (1400-1500)

Điều 1400: (1) Đối tượng của sự phán xử là:

1. truy tố hay yêu sách những quyền lợi thể nhân hay pháp nhân, hay tuyên bố những sự kiện pháp lý;

2. tuyên kết hay tuyên bố hình phạt dành cho các tội phạm.

(2) Tuy nhiên, những tranh tụng phát sinh từ một hành vi hành chánh chỉ có thể được trình lên Thượng Cấp hay Tòa Án hành chánh.

Điều 1401: Giáo Hội có quyền riêng biệt và độc hữu để phân xử:

1. những vụ kiện liên quan đến những việc thiêng liêng và gắn liền với những việc thiêng liêng;

2. sự vi phạm luật Giáo Hội, và tất cả những gì có tính cách tội lỗi luân lý và tuyên kết các hình phạt của Giáo Hội.

Điều 1402: Tất cả các tòa án của Giáo Hội được điều hành theo các điều luật sau đây, đừng kể những quy tắc của các tòa án thuộc Tòa Thánh.

Điều 1403: (1) Những vụ phong thánh các Tôi Tớ của Chúa sẽ được điều hành theo luật riêng của Tòa Thánh.

(2) Ngoài ra, đối với các vụ ấy, những quy định của bộ luật này cũng được áp dụng mỗi khi luật riêng quy chiếu về luật phổ quát, hay khi nói đến các quy tắc, mà tự bản chất, có liên quan đến chính các vụ ấy.

Thiên 1: Tòa Án Có Thẩm Quyền (1404-1416)

Điều 1404: Không ai có quyền xét xử Đức Thánh Cha.

Điều 1405: (1) Trong những vụ kiện nói ở điều 1401, chỉ một mình Đức Thánh Cha có quyền xét xử:

1. các nguyên thủ quốc gia;

2. các Hồng Y;

3. các Phái Viên Tòa Thánh và, trong những vụ án hình sự, các Giám Mục;

4. những vụ khác mà chính Ngài muốn dành riêng cho mình quyền phán xử.

(2) Không thẩm phán nào được quyền duyệt xét một hành vi hay văn kiện đã được chính Đức Thánh Cha phê chuẩn trong một hình thức đặc biệt, nếu trước đó, không nhận được sự ủy nhiệm của Ngài.

(3) Được dành cho Tòa Thượng Thẩm Roma quyền xét xử:

1. các Giám Mục trong những vụ hộ sự, đừng kể quy định của điều 1419, triệt 2;

2. Viện Phụ Tổng Quyền, hay Viện Phụ Hội Trưởng Chi Dòng, và các Bề Trên Tổng Quyền của các dòng tu thuộc luật giáo hoàng;

3. các giáo phận và những thể nhân hay pháp nhân của Giáo Hội mà không có Thượng Cấp nào khác ở dưới Đức Thánh Cha.

Điều 1406: (1) Nếu quy định ở điều 1404 bị vi phạm, thì các án từ và quyết định đều vô hiệu.

(2) Trong những vụ kiện nói ở điều 1405, sự vô thẩm quyền của các thẩm phán khác có tính cách tuyệt đối.

Điều 1407: (1) Không ai có thể bị kiện trước tòa sơ cấp, nếu không phải là trước mặt thẩm quyền dựa vào một trong những danh nghĩa được xác định ở các điều 1408-1414.

(2) Sự vô thẩm quyền của thẩm phán gọi là tương đối, khi thẩm phán không có một danh nghĩa nào được xác định ở các điều khoản vừa nói.

http://tieulun.hopto.org

(3) Nguyên đơn phải theo tòa án của bị đơn. Nếu bị đơn có nhiều tòa án có thẩm quyền, nguyên đơn được phép lựa chọn tòa án.

Điều 1408: Bất cứ ai cũng có thể bị kiện ra trước tòa án ở nơi nào mà họ có cư sở hay bán cư sở.

Điều 1409: (1) Tòa án dành cho người vô gia cư là tòa án nơi người ấy hiện đang cư ngụ.

(2) Người mà không ai biết được cư sở hay bán cư sở hoặc nơi đang trú ngụ, có thể bị kiện trước tòa án của nguyên đơn, miễn là không có tòa án hợp lệ nào khác được chỉ định.

Điều 1410: Vì lý do tọa lạc của đồ vật, đương sự có thể bị kiện trước tòa án tại nơi có đồ vật tương tranh, khi tố quyền nhằm trực tiếp sự vật ấy, hay vụ kiện nhằm truất đoạt sự vật.

Điều 1411: (1) Vì lý do khế ước, đương sự có thể bị kiện trước tòa án tại nơi lập khế ước hay nơi khế ước phải được thi hành, trừ khi hai bên đồng ý chọn một tòa án khác.

(2) Nếu vụ kiện liên quan đến những nghĩa vụ phát xuất từ một danh nghĩa khác, đương sự có thể bị kiện trước tòa nơi phát sinh nghĩa vụ hay nơi phải chu toàn nghĩa vụ.

Điều 1412: Trong những vụ án hình sự, bị cáo, mặc dù khuyết tịch, có thể bị kiện ra trước tòa án nơi xảy ra tội phạm.

Điều 1413: Đương sự có thể bị kiện:

1. trong những vụ kiện liên can đến sự quản trị, trước tòa án nơi chấp hành việc quản trị ấy;

2. trong những vụ kiện về sự thừa kế hay các di sản đạo đức, trước tòa án nơi có cư sở hay bán cư sở hay trú sở cuối cùng của người có liên can đến sự thừa kế hay các vật di sản đạo đức, theo quy tắc nói ở các điều 1408-1409. Tuy nhiên, nếu chỉ là việc chấp hành di sản, thì phải theo các quy tắc thông thường về thẩm quyền.

Điều 1414: Vì lý do liên hệ, các vụ kiện liên hệ với nhau phải được

xét xử do chính một tòa án và trong chính một việc tố tụng, trừ khi có sự ngăn cấm do một quy định của luật.

Điều 1415: Vì lý do ưu tiên, khi hai hay nhiều tòa án có đồng thẩm quyền, thì tòa án nào triệu đương sự ra tòa trước tiên cách hợp lệ, tòa ấy có quyền xét xử vụ kiện.

Điều 1416: Những vụ tranh chấp thẩm quyền giữa hai tòa án cùng lệ thuộc một tòa kháng cáo, sẽ do tòa án này giải quyết; nếu không lệ thuộc cùng một tòa kháng cáo, sẽ do tòa án Tối Cao Tòa Thánh giải quyết.

Thiên 2: Các Cấp Và Các Loại Khác Nhau Của Tòa Án (1417-1445)

Điều 1417: (1) Vì lý do quyền tối thượng của Đức Thánh Cha, bất cứ tín hữu nào cũng có quyền kháng tố hay khởi tố một vụ hộ sự hoặc hình sự của mình lên Tòa Thánh xét, ở bất cứ cấp bực phán xử và ở bất cứ giai đoạn nào của việc tố tụng.

(2) Tuy nhiên, ngoại trừ trường hợp kháng cáo, sự thượng cầu lên Tòa Thánh không đình chỉ quyền hành sử quyền tài phán của thẩm phán đã bắt đầu xét vụ án. Vì thế, thẩm phán này có thể tiếp tục xử cho đến án chung quyết, trừ khi Tòa Thánh thông tri muốn dành vụ kiện cho mình.

Điều 1418: Bất cứ tòa án nào cũng có quyền yêu cầu một tòa án khác trợ giúp thẩm vấn một vụ kiện hay tống đạt các án từ.

Chương I: Tòa Án Sơ Cấp (1419-1437)

Mục 1: Thẩm Phán (1419-1427)

Điều 1419: (1) Trong mỗi giáo phận, và cho tất cả các vụ kiện không bị luật pháp minh thị loại trừ, thẩm phán sơ cấp là Giám Mục giáo phận. Ngài có thể tự mình hay nhờ người khác hành sử quyền tài phán, dựa theo các điều khoản sau đây.

(2) Nhưng nếu vụ kiện liên quan đến các quyền lợi hay tài sản của một pháp nhân do Giám Mục làm đại diện, thì tòa kháng cáo sẽ phán xử ở bậc sơ cấp.

Điều 1420: (1) Tất cả các Giám Mục giáo phận phải đặt một Đại Diện tư pháp hay Án Sát với quyền phán xử thông thường. Người ấy phải khác biệt với Tổng Đại Diện, trừ khi giáo phận nhỏ hay số vụ kiện ít ỏi khuyên làm cách khác.

(2) Đại Diện tư pháp họp thành một tòa án duy nhất với Giám Mục, nhưng không được phán xử những vụ án mà Giám Mục dành riêng cho mình.

(3) Có thể cấp cho Đại Diện tư pháp các cộng sự viên mang danh là phụ tá Đại Diện tư pháp hay phó Án Sát.

(4) Đại Diện tư pháp cũng như các phụ tá phải là những linh mục có thanh danh, có bằng tiến sĩ hay ít là cử nhân giáo luật, và không dưới ba mươi tuổi.

(5) Trong thời gian Tòa Giám Mục khuyết vị, họ vẫn tiếp tục chức vụ, và Giám Quản giáo phận không thể bãi chức họ. Tuy nhiên, khi tân Giám Mục nhận chức, họ cần được xác nhận lại.

Điều 1421: (1) Trong mỗi giáo phận, Giám Mục phải đặt các thẩm phán giáo phận. Các người này phải là giáo sĩ.

(2) Hội Đồng Giám Mục có thể cho phép đặt cả các giáo dân làm thẩm phán. Nếu cần, thì một trong những người ấy có thể được lựa chọn để thành lập tập đoàn thẩm phán.

(3) Các thẩm phán phải có thanh danh và có bằng tiến sĩ hay ít là cử nhân giáo luật.

Điều 1422: Đại Diện tư pháp, các phụ tá Đại Diện tư pháp và các thẩm phán khác, được bổ nhiệm trong thời hạn nhất định, đừng kể khi phải giữ quy định ở điều 1420, triệt 5. Họ chỉ bị truất chức khi có lý do hợp lệ và hệ trọng.

Điều 1423: (1) Thay vì các tòa án giáo phận nói ở các điều 1419-

1421, nhiều Giám Mục giáo phận, sau khi được Tòa Thánh phê chuẩn, có thể đồng ý với nhau để thành lập một tòa án sơ cấp duy nhất cho các giáo phận của mình. Trong trường hợp đó, khối các Giám Mục ấy hay một Giám Mục được các Ngài đề cử sẽ có tất cả những quyền hành mà mỗi Giám Mục giáo phận có đối với tòa án của mình.

(2) Các tòa án nói ở triệt 1, có thể được thành lập cho tất cả các vụ kiện, hoặc chỉ cho một vài loại vụ kiện mà thôi.

Điều 1424: Trong bất cứ cuộc phán xử nào, thẩm quyền duy nhất có thể kết nạp hai phụ thẩm để làm cố vấn. Những người này có thể là giáo sĩ hay giáo dân, và có đời sống tốt.

Điều 1425: (1) Được dành cho tòa án tập đoàn ba thẩm phán, và phải loại bỏ mọi tục lệ trái nghịch:

1. những vụ án hộ sự về: a) dây bí tích chức thánh; b) dây bí tích hôn nhân; ngoại trừ những quy định ở điều 1686 và 1688;

2. những vụ án hình sự về: a) những tội phạm có thể đưa đến việc khai trừ khỏi hàng giáo sĩ; b) sự tuyên kết hoặc tuyên bố vạ tuyệt thông.

(2) Giám Mục có thể ủy thác những vụ án phức tạp và quan hệ cho tòa án gồm ba hay năm thẩm phán.

(3) Đại Diện tư pháp phải chỉ định các thẩm phán để xét xử từng vụ án theo sĩ lượt, trừ khi Giám Mục quy định cách khác cho mỗi trường hợp.

(4) Ở bậc sơ cấp, nếu không thể thành lập tập đoàn thẩm phán, thì Hội Đồng Giám Mục, bao lâu tình trạng ấy kéo dài, có thể cho phép Giám Mục ủy thác các vụ kiện cho một thẩm phán giáo sĩ duy nhất. Nơi nào có thể được, thẩm phán giáo sĩ duy nhất ấy phải kết nạp thêm một phụ thẩm và một dự thẩm.

(5) Một khi các thẩm phán đã được chỉ định, Đại Diện tư pháp không được thay đổi họ, nếu không có lý do rất hệ trọng và phải nói rõ trong án lệnh.

http://tieulun.hopto.org

Điều 1426: (1) Tòa án tập đoàn phải tiến hành cách tập đoàn và phải ra phán quyết với số phiếu đa số tuyệt đối.

(2) Bao lâu có thể được, tòa án tập đoàn phải do Đại Diện tư pháp hay phụ tá Đại Diện tư pháp chủ tọa.

Điều 1427: (1) Nếu có vụ tranh tụng giữa các tu sĩ hay giữa các nhà cùng một dòng tu giáo sĩ thuộc luật giáo hoàng, thì nếu hiến pháp không định cách khác, thẩm phán sơ cấp sẽ là Bề Trên tỉnh; hoặc nếu là đan viện tự trị, thì là Viện Phụ sở tại.

(2) Nếu hiến pháp không định cách khác, sự tranh tụng giữa hai tỉnh dòng sẽ do Bề Trên Tổng Quyền, tự mình hay nhờ người được ủy nhiệm, phán xử ở tòa sơ cấp; sự tranh tụng giữa hai đan viện sẽ do Viện Phụ hội trưởng chi dòng phán xử.

(3) Sau cùng, nếu có sự tranh tụng giữa các tu sĩ, hay các pháp nhân thuộc về dòng tu khác nhau, hoặc cùng thuộc về một dòng tu giáo sĩ thuộc luật giáo phận hay dòng tu giáo dân, hoặc giữa một tu sĩ với một giáo sĩ triều hay với một giáo dân hay với một pháp nhân không phải là dòng tu, thì tòa án giáo phận sẽ phán xử ở sơ cấp.

Mục 2: Dự Thẩm Và Phúc Trình Viên (1428-1429)

Điều 1428: (1) Thẩm phán hay chánh án tòa án tập đoàn có thể chỉ định một dự thẩm để thẩm cứu vụ án. Dự thẩm phải được chọn trong số các thẩm phán của tòa án, hay trong số những người đã được Giám Mục chuẩn nhận để giữ chức vụ ấy.

(2) Giám Mục có thể chuẩn nhận để giữ chức vụ dự thẩm những giáo sĩ hay giáo dân nổi bật về hạnh kiểm, khôn ngoan và học thức.

(3) Bổn phận của dự thẩm chỉ là thu thập các bằng chứng theo như ủy nhiệm thư của thẩm phán, và sau khi thu thập xong, phải chuyển giao cho thẩm phán. Ngoài ra, nếu sự ủy nhiệm của thẩm phán không định ngược lại, dự thẩm cũng có thể tạm thời quyết định những bằng chứng nào phải được thu thập và theo thể thức nào, nếu tình cờ xảy

ra vấn nạn về vấn đề này trong khi thi hành chức vụ của mình.

Điều 1429: Chánh án tòa án tập đoàn phải chỉ định trong thẩm phán đoàn một thẩm phán làm thuyết trình, tức là phúc trình viên. Người này phải tường trình vụ kiện trong buổi hội các thẩm phán và viết thảo án văn trên giấy tờ. Khi có lý do chính đáng, chánh án có thể thay đổi người ấy bằng một người khác.

Mục 3: Chưởng Lý, Bảo Hệ và Lục Sự (1430-1437)

Điều 1430: Trong giáo phận, phải đặt một Chưởng Lý cho những vụ kiện hộ sự có liên can đến công ích và trong những vụ kiện hình sự. Chưởng Lý có bổn phận bảo vệ công ích.

Điều 1431: (1) Trong các vụ kiện hộ sự, Giám Mục giáo phận có nhiệm vụ xét xem công ích có bị liên can hay không, trừ khi sự can thiệp của chưởng lý đã được luật pháp quy định, hoặc khi sự can thiệp là hiển nhiên cần thiết chiếu theo bản chất của sự việc.

(2) Nếu chưởng lý đã can thiệp ở cấp dưới, sự can thiệp ở cấp trên phải được suy đoán là cần thiết.

Điều 1432: Trong giáo phận, phải đặt một Bảo Hệ cho các vụ kiện về sự vô hiệu của việc truyền chức thánh, hoặc sự vô hiệu hay đoạn tiêu hôn nhân. Bảo Hệ phải dẫn ra và trình bày mọi luận cứ hợp lý có thể chống lại sự vô hiệu hay đoạn tiêu.

Điều 1433: Trong những vụ kiện đòi hỏi sự hiện diện của chưởng lý hay bảo hệ, án từ sẽ vô hiệu nếu những người này không được triệu đến; trừ khi mặc dù họ không được triệu đến, nhưng thật sự họ có mặt, hay ít nữa họ đã có thể thi hành chức vụ của họ bằng sự khảo sát án từ trước khi phán quyết.

Điều 1434: Nếu không được minh thị dự liệu cách khác:

1. mỗi khi luật quy định thẩm phán phải nghe các đương sự, hay chỉ một đương sự, thì chưởng lý và bảo hệ cũng phải được nghe nếu họ can thiệp vào sự phán xử;

2. mỗi khi cần phải có sự thỉnh cầu của một đương sự để thẩm phán có thể quyết định một vấn đề, thì sự thỉnh cầu của chưởng lý hay của bảo hệ can thiệp vào sự phán xử cũng có một giá trị như vậy.

Điều 1435: Sự bổ nhiệm chưởng lý và bảo hệ là việc thuộc quyền của Giám Mục. Dù là giáo sĩ hay giáo dân, họ phải là người có tiếng tốt, có bằng tiến sĩ hay cử nhân giáo luật, khôn ngoan và nhiệt tâm với công lý.

Điều 1436: (1) Một người có thể vừa giữ chức vụ chưởng lý vừa giữ chức vụ bảo hệ, miễn là không phải trong cùng một vụ kiện.

(2) Chưởng lý và bảo hệ có thể được đặt hoặc cho tất cả các vụ kiện, hoặc cho từng vụ kiện nhất định. Họ có thể bị Giám Mục bãi chức vì lý do chính đáng.

Điều 1437: (1) Trong bất cứ vụ tố tụng nào, lục sự cũng phải can thiệp. Vì thế, các án từ sẽ vô hiệu nếu không có chữ ký của lục sự.

(2) Các án từ mà lục sự soạn thảo có giá trị công tín.

Chương II: Tòa Án Đệ Nhị Cấp (1438-1441)

Điều 1438: Đừng kể các quy định ở điều 1444, triệt 1, số 1:

1. từ tòa án của Giám Mục thuộc hạt, phải kháng cáo lên tòa án giáo tỉnh, miễn là tôn trọng quy định ở điều 1439;

2. trong những vụ án được xét xử sơ cấp trước tòa án Tổng Giáo Mục giáo tỉnh, phải kháng cáo lên tòa án mà chính Tổng Giám Mục đã chỉ định cách cố định, với sự phê chuẩn của Tòa Thánh;

3. đối với những vụ kiện được xét xử trước Bề Trên tỉnh, thì tòa án đệ nhị cấp là tòa của Bề Trên Tổng Quyền. Đối với những vụ án được xét xử trước Viện Phụ sở tại, thì tòa án đệ nhị cấp phải là tòa ở Viện Phụ Hội Trưởng Chi Dòng.

Điều 1439: (1) Nếu một tòa án sơ cấp duy nhất đã được thành lập cho nhiều giáo phận theo quy tắc của điều 1432, thì Hội Đồng Giám

Mục phải thành lập một tòa án đệ nhị cấp, với sự phê chuẩn của Tòa Thánh, trừ khi tất cả các giáo phận đó đều là thuộc hạt của cùng một tổng giáo phận.

(2) Với sự phê chuẩn của Tòa Thánh, Hội Đồng Giám Mục có thể thành lập một hay nhiều tòa án đệ nhị cấp, kể cả ngoài trường hợp nói ở triệt 1.

(3) Đối với các tòa án đệ nhị cấp nói ở triệt 1 và 2, Hội Đồng Giám Mục hay Giám Mục nào được Hội Đồng Giám Mục chỉ định, có tất cả mọi quyền hành mà Giám Mục giáo phận có đối với tòa án của mình.

Điều 1440: Nếu thẩm quyền về cấp bực phán xử không được tuân giữ chiếu theo quy tắc của các điều 1438 và 1439, sự vô thẩm quyền của thẩm phán có tính cách tuyệt đối.

Điều 1441: Tòa án đệ nhị cấp phải được thành lập cùng một thể thức như tòa án sơ cấp. Tuy nhiên, nếu ở bậc phán xử sơ cấp chỉ có một thẩm phán ra phán quyết như đã dự liệu ở điều 1425, triệt 4, thì tòa án đệ nhị cấp phải xét xử vụ án theo thể thức tập đoàn.

Chương III: Các Tòa Án Tông Tòa (1442-1445)

Điều 1442: Đức Thánh Cha là thẩm phán tối cao cho toàn thế giới công giáo. Ngài đích thân phán xử, hay nhờ các tòa án thông thường của Tông Tòa, hay nhờ các thẩm phán do Ngài ủy nhiệm.

Điều 1443: Tòa án thông thường được Đức Thánh Cha thành lập để nhận những kháng cáo là Tòa Thượng Thẩm Roma.

Điều 1444: (1) Tòa Thượng Thẩm Roma phán xử:

1. ở đệ nhị cấp, những vụ kiện đã được các tòa án sơ cấp thông thường phán xử và đệ trình lên Tòa Thánh bằng kháng cáo hợp pháp;

2. ở đệ tam cấp hay ở cấp kế tiếp, những vụ án đã được chính Tòa Thượng Thẩm Roma hay bất cứ tòa án nào khác phán xử, trừ khi vấn đề đã trở thành quyết tụng.

(2) Tòa này cũng phán xử ở bậc sơ cấp những vụ kiện nói ở điều 1405, triệt 3, hay những vụ khác mà Đức Thánh Cha, hoặc tự ý hoặc theo lời thỉnh cầu của các đương sự, đã dành riêng cho tòa án của mình và giao cho Tòa Thượng Thẩm Roma. Những vụ án này được Tòa Thượng Thẩm Roma phán xử cả ở đệ nhị cấp và cấp kế tiếp, trừ khi trong phúc nghị ủy nhiệm đã ấn định cách khác.

Điều 1445: (1) Tối Cao Pháp Viện phán xử:

1. những đới tranh về sự vô hiệu, những thỉnh nguyện về sự phục hồi nguyên trạng và những thượng tố khác chống lại các phán quyết của Tòa Thượng Thẩm Roma;

2. những thượng tố trong những vụ về thân trạng mà Tòa Thượng Thẩm Roma đã từ chối không nhận tái xét;

3. những khước biện về nghi ngờ và những vụ án khác chống lại các thẩm phán của Tòa Thượng Thẩm Roma vì những hành động của họ trong khi thi hành chức vụ;

4. những vụ tranh chấp thẩm quyền như nói ở điều 1416.

(2) Chính tòa án này giải quyết những tranh tụng, được đệ lên hợp lệ, phát nguyên từ hành vi của quyền hành chánh trong Giáo Hội. Tòa án này cũng phán xử những tranh tụng hành chánh khác được Đức Thánh Cha hay cơ quan của giáo triều Roma đưa đến, và giải quyết những tranh chấp về thẩm quyền giữa các cơ quan ấy.

(3) Ngoài ra, Tối Cao Pháp Viện còn có nhiệm vụ:

1. canh phòng việc điều hành công lý cách đứng đắn, và nếu cần, cảnh cáo các luật sư và các người thụ ủy;

2. nới rộng thẩm quyền của các tòa án;

3. xúc tiến và phê chuẩn việc thành lập những tòa án nói ở các điều 1423 và 1439.

Thiên 3: Kỷ Luật Phải Giữ Trong Các Tòa Án (1446-1475)

Chương I: Chức Vụ Thẩm Phán Và Các Viên Chức Trong Tòa Án (1445-1457)

Điều 1446: (1) Tất cả mọi tín hữu, nhất là các Giám Mục, phải luôn cố gắng làm sao, để tuy phải bảo vệ công lý, hết sức tránh những kiện tụng giữa lòng dân Chúa, và phải dàn xếp chúng cách ôn hòa càng sớm càng hay.

(2) Ngay từ đầu, và vào bất cứ giai đoạn nào của cuộc tranh tụng, mỗi khi thấy có hy vọng đem lại kết quả tốt, thẩm phán chớ bỏ qua mà không khuyến dụ và giúp đỡ các đương sự đồng lòng tìm một giải pháp công bình cho cuộc tranh chấp, và chỉ bảo cho họ những đường lối thích hợp để nhắm tới mục tiêu ấy, kể cả việc nhờ những người có thế giá làm trung gian.

(3) Nếu sự kiện tụng liên can đến tư ích của các đương sự, thì thẩm phán nên xét xem cuộc tranh chấp có thể được kết liễu ổn thỏa bằng sự điều đình hoặc sự trọng tài, chiếu theo các quy tắc của các điều 1713-1716, hay không.

Điều 1447: Người nào đã can dự vào một vụ kiện với tư cách là thẩm phán, chưởng lý, bảo hệ, thụ ủy, luật sư, nhân chứng, hay chuyên viên, thì sau đó không được xử vụ ấy ở cấp khác một cách hữu hiệu với tư cách là thẩm phán, hoặc giữ chức vụ phụ thẩm trong chính vụ ấy.

Điều 1448: (1) Thẩm phán không nên nhận xử một vụ mà chính mình có liên hệ cách nào đó vì lý do huyết tộc hay hôn thuộc ở bất cứ cấp bực trực hệ nào và cho đến cấp bốn bàng hệ, hoặc vì lý do giám hộ và quản tải, vì tương giao thân mật, vì thù oán lớn, hoặc vì sẽ hưởng một mối lợi hay thoát được một sự thiệt hại.

(2) Trong những trường hợp ấy, chưởng lý, bảo hệ, phụ thẩm, dự thẩm, phải tránh thi hành chức vụ.

Điều 1449: (1) Trong những trường hợp nói ở điều 1448, nếu chính thẩm phán không cáo thoái, đương sự có thể cáo tị.

(2) Đại Diện tư pháp phải xét xử về sự cáo tị. Nếu chính Đại Diện

tư pháp bị cáo tị, Giám Mục chủ tọa tòa án sẽ xét xử.

(3) Nếu Giám Mục là thẩm phán và bị cáo tị, chính Ngài phải từ chối phán xử.

(4) Nếu sự cáo tị chống lại chưởng lý, bảo hệ hay các viên chức khác của tòa án, thì người xét xử khước biện sẽ là chánh án tòa án tập đoàn, hay chính thẩm phán nếu là thẩm phán duy nhất.

Điều 1450: Nếu sự cáo tị được công nhận, những người liên hệ phải được thay thế, nhưng không được thay đổi cấp bực phán xử.

Điều 1451: (1) Vấn đề cáo tị phải được xác định hết sức nhanh chóng, sau khi nghe các đương sự, chưởng lý hay bảo hệ, nếu họ can dự trong vụ kiện và không bị cáo tị.

(2) Những hành vi của thẩm phán đã làm trước khi bị cáo tị đều hữu hiệu, nhưng những hành vi làm sau khi có đơn cáo tị phải bị tiêu hủy nếu một đương sự yêu cầu trong hạn mười ngày kể từ khi sự cáo tị được công nhận.

Điều 1452: (1) Trong một vụ kiện chỉ liên can đến ích lợi tư, thẩm phán chỉ có thể tiến hành khi nào có sự thỉnh cầu của đương sự. Tuy nhiên, một khi đã có sự khởi tố hợp lệ, thẩm phán có thể, và thậm chí buộc phải tự động tiến hành trong những vụ hình sự hay những vụ liên can đến công ích Giáo Hội và phần rỗi của các linh hồn.

(2) Ngoài ra, thẩm phán có thể bổ khuyết sự sơ xuất của các đương sự khi xuất dẫn bằng chứng hay đối kháng các khước biện mỗi khi nhận thấy cần thiết để tránh một phán quyết bất công trầm trọng, miễn là tôn trọng những quy định ở điều 1600.

Điều 1453: Các thẩm phán và tòa án phải liệu sao cho các vụ kiện kết thúc càng sớm càng tốt, miễn là công lý được bảo đảm, và phải làm thế nào để không kéo dài quá một năm ở tòa sơ cấp và không quá sáu tháng ở tòa đệ nhị cấp.

Điều 1454: Tất cả những nhân viên làm thành tòa án và những người cộng tác vào đó đều phải tuyên thệ chu toàn nhiệm vụ cách chu đáo và trung thành.

http://tieulun.hopto.org

Điều 1455: (1) Thẩm phán và những nhân viên tòa án phải giữ bí mật chức vụ trong tất cả các phán xử hình sự và trong vụ án hộ sự nào mà sự tiết lộ một vài án từ tố tụng có thể gây tổn hại cho các đương sự.

(2) Họ cũng phải luôn luôn giữ bí mật về cuộc thảo luận giữa các thẩm phán trong tòa án tập đoàn trước khi ra phán quyết, cũng như về những lần bỏ phiếu và về các ý kiến được phát biểu, miễn là tôn trọng quy định ở điều 1609, triệt 4.

(3) Hơn nữa, mỗi khi bản chất của vụ án hay của các bằng chứng hệ trọng đến nỗi sự phổ biến án từ và các bằng chứng đưa đến nguy cơ làm cho người khác bị mất thanh danh, hay gây chia rẽ, gương xấu, hay những sự bất tiện khác, thẩm phán có thể bắt buộc các nhân chứng, chuyên viên, các đương sự và những luật sư, hay người thụ ủy của họ, phải thề giữ bí mật.

Điều 1456: Cấm thẩm phán và tất cả các viên chức trong tòa án nhận lãnh bất cứ quà tặng nào trong dịp thi hành việc phán xử.

Điều 1457: (1) Các thẩm phán có thể bị nhà chức trách có thẩm quyền phạt bằng những hình phạt xứng hợp, kể cả việc cách chức, khi nào chắc chắn và rõ ràng là họ có thẩm quyền nhưng lại từ chối không chịu phán xử; hay nếu không có nền tảng nào dựa trên một quy định của pháp luật mà họ cứ tuyên bố mình có thẩm quyền để thẩm cứu và phán xử vụ kiện; hay nếu họ vi phạm luật buộc giữ bí mật; hay đã làm thiệt hại cách nào khác cho những người đương tụng do lỗi cố tình hay bất cẩn trầm trọng.

(2) Các viên chức và trợ tá của tòa án cũng phải chịu cùng hình phạt như vậy, nếu họ lỗi bổn phận như nói trên đây. Thẩm phán cũng có quyền phạt họ.

Chương II: Thứ Tự Phải Theo Khi Xét Xử (1458-1464)

Điều 1458: Các vụ kiện phải được xét xử theo thứ tự chấp đơn và đăng ký trong sổ, trừ khi có một vụ nào đòi được cứu xét cấp bách

trước các vụ khác. Trong trường hợp ấy, cần phải có án lệnh đặc biệt có viện dẫn lý do.

Điều 1459: (1) Những hà tì khiến cho bản án vô hiệu có thể được nêu lên như khước biện, hay do chính thẩm phán tuyên bố chiểu chức vụ, ở bất cứ giai đoạn hay cấp bực nào của sự tố tụng.

(2) Ngoài những trường hợp nói ở triệt 1, những khước biện trì hoãn, nhất là khi liên quan đến thành phần và thể thức tố tụng, phải được viện dẫn trước giai đoạn đối tụng, trừ khi các khước biện ấy chỉ xuất hiện sau đó; trong trường hợp ấy, các khước biện phải được xét xử càng sớm càng tốt.

Điều 1460: (1) Nếu sự khước biện đưa ra chống lại thẩm quyền của thẩm phán, thì chính thẩm phán phải xét vấn đề.

(2) Trong trường hợp khước biện về sự vô thẩm quyền tương đối, nếu thẩm phán tuyên bố mình có thẩm quyền, thì quyết định ấy không cho phép kháng cáo, nhưng không cấm đới tranh về sự vô hiệu và xin phục hồi nguyên trạng.

(3) Nếu thẩm phán tuyên bố mình vô thẩm quyền, đương sự nào thấy mình bị thiệt hại có thể thượng tố lên tòa án kháng cáo trong hạn mười lăm ngày hữu ích.

Điều 1461: Ở bất cứ giai đoạn nào của vụ án, nếu thẩm phán biết mình vô thẩm quyền tuyệt đối thì phải tuyên bố sự vô thẩm quyền của mình.

Điều 1462: (1) Những khước biện về vấn đề quyết tụng, về sự điều đình, và về các khước biện thất hiệu khác, - cũng gọi là "chấm dứt tố tụng" -, phải được viện dẫn và cứu xét trước khi đối tụng. Ai nêu lên các khước biện đó sau giai đoạn ấy, thì tuy không bị bác khước, nhưng sẽ phải trả tổn phí, trừ khi chứng minh được mình không trì hoãn khước biện vì gian tình.

(2) Những khước biện thất hiệu khác sẽ được nêu ra trong lúc đối tụng, và phải được cứu xét hợp thời theo những quy luật về các vấn đề phụ đới.

http://tieulun.hopto.org

Điều 1463: (1) Những tố quyền phản tố chỉ được viện dẫn cách hữu hiệu trong hạn ba mươi ngày kể từ lúc đối tụng.

(2) Những tố quyền phản tố đó phải được xét xử đồng thời với tố quyền khởi tố, tức là cùng một cấp bực tòa án, trừ khi cần phải phán xử riêng biệt hay khi thẩm phán nhận thấy thủ tục này thích hợp hơn.

Điều 1464: Những vấn đề liên quan đến tiền ký quỹ để trả án phí, hay đến vấn đề cấp tư pháp bảo trợ miễn phí được thỉnh cầu ngay từ lúc bắt đầu tố tụng, hay những vấn đề tương tự khác, phải được xét xử trước khi đối tụng.

Chương III: Các Hạn Kỳ Và Triển Hạn (1465-1467)

Điều 1465: (1) Hạn kỳ thất hiệu, - tức là hạn kỳ được luật pháp ấn định với hậu quả tiêu hủy quyền lợi -, không thể được triển hạn, và, nếu các đương sự không yêu cầu, cũng không được rút ngắn lại cách hữu hiệu.

(2) Những hạn kỳ "tư pháp" và "quy ước" có thể được thẩm phán gia hạn trước khi chúng hết hạn, khi có lý do chính đáng, sau khi nghe các đương sự hay do chính họ yêu cầu; nhưng không bao giờ được rút ngắn cách hữu hiệu nếu không có sự thỏa thuận của các đương sự.

(3) Tuy nhiên, thẩm phán phải canh chừng kẻo việc kiện tụng kéo dài quá đáng vì những sự triển hạn.

Điều 1466: Trong trường hợp luật pháp không dự liệu những hạn kỳ để thi hành các hành vi tố tụng, thẩm phán phải ấn định chúng, sau khi đã xét đến tính chất của từng hành vi.

Điều 1467: Nếu ngày được chỉ định cho một hành vi tư pháp nhằm vào ngày tòa án không làm việc, thì phải hiểu là hạn kỳ được triển hạn đến ngày đầu tiên liền đó không phải là ngày nghỉ.

Chương IV: Nơi Phán Xử (1468-1469)

Điều 1468: Nếu có thể được, mỗi tòa án phải có một trụ sở cố định, và phải mở cửa vào các giờ ấn định.

Điều 1469: (1) Một thẩm phán nào bị trục xuất ra khỏi lãnh thổ của mình do bạo lực hay bị ngăn trở thi hành quyền tài phán ở đó, thì có thể hành sử quyền tài phán và tuyên phán quyết ngoài lãnh thổ của mình, sau khi đã thông báo cho Giám Mục giáo phận biết.

(2) Ngoài trường hợp nói ở triệt 1, khi có lý do chính đáng, và sau khi nghe các đương sự, thẩm phán có thể ra khỏi lãnh thổ của mình để thu thập bằng chứng. Tuy nhiên, cần phải có phép của Giám Mục giáo phận của nơi sẽ đến và phải lưu tại trụ sở do Ngài chỉ định.

Chương V: Những Người Được Vào Phòng Xử (1470-1475)

Cách Thức Soạn Thảo Và Lưu Trữ Án Từ

Điều 1470: (1) Nếu luật riêng không dự liệu cách khác, trong khi cử hành phiên tòa, chỉ được có mặt trong phòng xử những người mà luật pháp hay thẩm phán xét là cần thiết để tiến hành việc tố tụng.

(2) Nếu những người có mặt trong phiên tòa có lỗi nặng vì không tôn trọng và vâng phục tòa án, thì thẩm phán có thể dùng hình phạt xứng hợp để nhắc nhở các nghĩa vụ của họ. Ngoài ra, thẩm phán cũng có thể huyền chức các luật sư và người thụ ủy, không cho hành nghề trước tòa án Giáo Hội.

Điều 1471: Nếu người được thẩm vấn xử dụng một ngôn ngữ mà thẩm phán và các đương sự không hiểu, thì phải nhờ đến một thông ngôn đã tuyên thệ do thẩm phán chỉ định. Các lời khai phải được ghi lại bằng nguyên ngữ trên giấy tờ và kèm theo bản dịch. Thông ngôn cũng được xử dụng nếu phải thẩm vấn một người điếc hay câm, trừ khi thẩm phán muốn người này trả lời các câu hỏi bằng cách viết trên giấy tờ.

Điều 1472: (1) Các án từ tư pháp, dù là án từ liên quan đến nội

dung vấn đề, - tức là "án từ của vụ kiện" -, dù là án từ thuộc về thủ tục, - tức là "án từ tố tụng" -, đều phải được thảo ra trên giấy tờ.

(2) Mỗi trang của án từ phải được ghi số và mang ấn dấu công chính.

Điều 1473: Mỗi khi đòi các đương sự hay nhân chứng phải ký tên vào án từ tư pháp, nếu một đương sự hay nhân chứng không thể hay không muốn ký, thì phải ghi rõ điều đó trong án từ; đồng thời, thẩm phán và lục sự phải chứng nhận rằng chính án từ đã được đọc từng lời một cho đương sự hay nhân chứng nghe, nhưng những người này không thể hay không muốn ký tên.

Điều 1474: (1) Trong trường hợp kháng cáo, một bản sao các án từ, có mang chứng thực của lục sự, phải được gởi lên tòa cấp trên.

(2) Nếu các án từ được viết bằng một ngôn ngữ mà tòa cấp trên không biết, thì phải được dịch ra ngôn ngữ mà tòa đó biết, và phải cẩn thận để bản dịch được trung thực.

Điều 1475: (1) Sau khi kết thúc sự phán xử, các tài liệu thuộc quyền sở hữu của các tư nhân phải được gởi trả cho họ, nhưng phải giữ lại một bản sao.

(2) Nếu không có lệnh của thẩm phán, cấm các lục sự và chưởng ấn không được cấp phát bản sao án từ tư pháp và các tài liệu thu thập trong vụ tố tụng.

Thiên 4: Các Đương Sự Trong Vụ Kiện (1476-1490)

Chương I: Nguyên Đơn Và Bị Đơn (1476-1480)

Điều 1476: Bất cứ ai, đã được rửa tội hay không, cũng có thể đầu đơn khởi tố; bên bị kiện hợp lệ phải trả lời.

Điều 1477: Mặc dù nguyên đơn hay bị đơn đã chọn người thụ ủy hay luật sư, họ vẫn buộc phải luôn đích thân trình diện ở tòa theo quy định của luật pháp hay của thẩm phán.

Điều 1478: (1) Những vị thành niên và những người thiếu xử dụng trí khôn chỉ có thể ra tòa nhờ cha mẹ, hay người giám hộ, hay người quản tài, đừng kể quy định ở triệt 3.

(2) Nếu thẩm phán xét rằng quyền lợi của các vị thành niên xung đột với quyền lợi của cha mẹ, của người giám hộ, hay của người quản tài, hoặc xét rằng những người này không thể bảo vệ hoàn toàn những quyền lợi của các vị thành niên, thì thẩm phán phải chỉ định một người giám hộ hay người quản tài riêng cho các vị thành niên trước tòa.

(3) Nhưng trong những vụ thiêng liêng hay liên quan đến việc thiêng liêng, nếu vị thành niên đã biết xử dụng trí khôn, thì có thể khởi tố hoặc trả lời mà không cần phải có sự ưng thuận của cha mẹ hay người giám hộ; và nếu đã đủ mười bốn tuổi trọn, các em có thể đích thân ra tòa; nếu không, thẩm phán phải chỉ định cho họ một người quản tài.

(4) Những người bị cấm quản trị tài sản và những người tàn tật tâm trí, chỉ có thể đích thân ra tòa để trả lời về tội phạm của mình hay khi có lệnh của thẩm phán. Trong những vấn đề khác, họ phải khởi tố và trả lời nhờ những người quản tài của họ.

Điều 1479: Khi người giám hộ hay quản tài đã được chính quyền dân sự chỉ định, thì họ có thể được thẩm phán Giáo Hội chấp nhận sau khi hỏi ý kiến, nếu có thể được, của Giám Mục giáo phận của chính người được ủy thác cho người giám hộ hay quản tài. Nếu không có người giám hộ hay quản tài, hay nếu xét thấy người đã đặt không thể chấp nhận được, thì chính thẩm phán phải chỉ định một người giám hộ hay một người quản tài cho vụ kiện.

Điều 1480: (1) Các pháp nhân ra tòa qua những người đại diện hợp pháp của họ.

(2) Trong trường hợp không có đại diện hay người này chểnh mảng, thì chính Bản Quyền phải tự mình hay nhờ người khác ra tòa thay cho pháp nhân thuộc quyền của mình.

http://tieulun.hopto.org

Chương II: Các Người Thụ Ủy Cho Vụ Kiện Và Các Luật Sư (1481-1489)

Điều 1481: (1) Các đương sự có thể tự ý chọn cho mình một luật sư và một người thụ ủy. Tuy nhiên, ngoài những trường hợp nói ở triệt 2 và 3, đương sự có thể đích thân khởi tố hoặc trả lời, trừ khi thẩm phán thấy cần phải có sự giúp đỡ của một người thụ ủy hay một luật sư.

(2) Trong một phán xử hình sự, bị cáo luôn luôn phải có một luật sư do chính mình chọn hay do thẩm phán chỉ định.

(3) Trong một phán xử hộ sự có liên quan đến các vị thành niên hay công ích, ngoại trừ các vụ hôn phối, thẩm phán phải chiểu chức vụ đặt một người biện hộ cho bên nào thiếu người bảo vệ.

Điều 1482: (1) Mỗi người chỉ có quyền chọn cho mình một người thụ ủy; người này không được nhờ người khác thay thế mình, nếu không có năng quyền minh thị cho phép.

(2) Tuy nhiên, nếu có lý do chính đáng, một người cũng có thể chọn nhiều người thụ ủy; nhưng những người này phải được chỉ định thể nào để giữa họ có thứ tự ưu tiên.

(3) Có thể chọn nhiều luật sư cùng một lúc.

Điều 1483: Người thụ ủy và luật sư phải là người trưởng thành và có thanh danh; ngoài ra, luật sư phải là công giáo, trừ khi Giám Mục giáo phận cho phép cách khác, và có bằng tiến sĩ giáo luật, hay phải là một chuyên viên thật sự, và được chính Giám Mục ưng chuẩn.

Điều 1484: (1) Trước khi đảm nhiệm chức vụ, người thụ ủy và luật sự phải nạp ở tòa án ủy nhiệm thư công chính.

(2) Tuy nhiên, để tránh cho một quyền lợi khỏi bị tiêu hủy, thẩm phán có thể chấp nhận một người thụ ủy cả khi người này không trình ủy nhiệm thư, miễn là được bảo đảm thích hợp. Nhưng án từ sẽ mất hiệu lực nếu trong hạn kỳ thất hiệu do thẩm phán ấn định, người thụ ủy không đệ trình ủy nhiệm thư cách hợp thức.

Điều 1485: Nếu không có ủy nhiệm thư đặc biệt, người thụ ủy không thể thi hành cách hữu hiệu sự từ khước tố quyền, sự tiến hành vụ kiện hay các hành vi tư pháp; cũng như không thể điều đình, thỏa hiệp, dàn xếp trọng tài, và nói chung những vấn đề mà luật pháp đòi phải có ủy nhiệm thư đặc biệt.

Điều 1486: (1) Để việc triệu hồi người thụ ủy và luật sư có hiệu lực, cần phải thông báo cho họ biết; nếu sự đối tụng đã bắt đầu, phải thông báo sự triệu hồi cho cả thẩm phán và đương sự đối phương biết nữa.

(2) Sau khi phán quyết được ban hành, quyền lợi và nghĩa vụ kháng cáo vẫn thuộc về người thụ ủy, miễn là người chủ ủy không phản đối.

Điều 1487: Khi có lý do hệ trọng, người thụ ủy cũng như luật sư có thể bị bãi chức do án lệnh của thẩm phán ban hành chiểu chức vụ, hay do đương sự yêu cầu.

Điều 1488: (1) Cấm người thụ ủy và luật sư mua quyền lợi đang tranh tụng, hoặc thỏa hiệp để đòi thù lao quá mức hay để chia phần đồ vật đang tương tranh. Sự thỏa hiệp như thế, nếu có, sẽ vô hiệu, và họ có thể bị thẩm phán phạt tiền. Ngoài ra, luật sư có thể bị huyền chức và nếu tái phạm, có thể bị Giám Mục chủ tịch tòa án khai trừ khỏi danh sách các luật sư.

(2) Cũng bị phạt như thế, những luật sư và những người thụ ủy nào, bằng cách gian lận luật pháp, rút các vụ án khỏi tòa án có thẩm quyền để cho các tòa án khác phán xử có lợi hơn.

Điều 1489: Luật sư và người thụ ủy nào, vì lý do quà cáp hay lời hứa hẹn, hay vì bất cứ lý do gì mà phản bội bổn phận của mình, sẽ bị đình chỉ thi hành quyền bảo trợ, và bị phạt tiền hay những hình phạt khác tương xứng.

Điều 1490: Nếu có thể được, trong mỗi tòa án nên có những người bảo trợ cố định do chính tòa án trả lương để giữ chức vụ luật sư và người thụ ủy, nhất là trong những vụ hôn phối, để các đương sự, nếu thích, có thể chọn họ.

http://tieulun.hopto.org

Thiên 5: Tố Quyền Và Khước Biện (1491-1500)

Chương I: Tố Quyền Và Khước Biện Nói Chung (1491-1495)

Điều 1491: Mọi quyền lợi đều được bảo vệ không những bởi tố quyền mà còn bởi khước biện nữa, trừ khi minh thị dự liệu khác.

Điều 1492: (1) Mọi tố quyền đều bị tiêu diệt bởi thời hiệu theo quy tắc của luật pháp hay bởi cách thức hợp lệ khác, trừ những tố quyền về thân trạng thì không bao giờ bị tiêu diệt.

(2) Đừng kể quy định ở điều 1462, khước biện luôn luôn có thể được viện dẫn, bởi vì nó có tính cách vĩnh viễn.

Điều 1493: Nguyên đơn có thể đồng thời khởi tố một người bằng nhiều tố quyền khác nhau về chính một vấn đề hay về nhiều vấn đề, miễn là các tố quyền không được tương phản nhau và không vượt quá thẩm quyền của tòa án mà nguyên đơn nại đến.

Điều 1494: (1) Bị đơn có thể lập tố quyền phản tố, trước cùng một thẩm phán và trong cùng một vụ kiện, để chống lại nguyên đơn vì vấn đề liên quan đến tố quyền chính của vụ kiện, hoặc để nguyên đơn rút lại hay giảm thiểu yêu sách.

(2) Sự phản tố chống lại một phản tố sẽ không được chấp nhận.

Điều 1495: Tố quyền phản tố phải được đệ trình lên thẩm phán tại nơi đã nạp tố quyền đầu tiên, cho dù thẩm phán ấy chỉ được ủy nhiệm để xử một vụ án mà thôi, hay là vô thẩm quyền tương đối vì lý do nào khác.

Chương II: Các Tố Quyền Và Khước Biện Nói Riêng (1496-1500)

Điều 1496: (1) Người nào chứng minh được, bằng những luận cứ hữu lý, rằng mình có quyền trên một sự vật nào đó mà kẻ khác đang cầm giữ, và nếu sự vật ấy không được trả lại cho mình giữ gìn thì họ sẽ bị thiệt hại nặng, người đó có quyền được thẩm phán cho cung thác sự vật ấy.

(2) Trong những hoàn cảnh tương tợ, người ấy có thể xin ngăn cản một người khác hành sử quyền lợi.

Điều 1497: (1) Sự cung thác một sự vật cũng được chấp nhận để bảo hiểm một trái khoản, miễn là quyền trái chủ được chứng minh đầy đủ.

(2) Sự cung thác cũng có thể nới rộng đến các tài sản của trái hộ đang ở trong tay những người đệ tam với bất cứ danh nghĩa nào, cũng như đến các trái khoản của trái hộ.

Điều 1498: Không bao giờ được quyết định cung thác một sự vật và ngăn cản hành sử một quyền lợi, nếu sự thiệt hại đang lo ngại có thể bồi thường được bằng cách khác, và nếu có một bảo chứng đủ sẽ có thể bồi thường được.

Điều 1499: Thẩm phán có thể bắt buộc người được phép cung thác một sự vật hay ngăn cản thi hành một quyền lợi, phải nạp một bảo chứng trước để bồi thường những thiệt hại trong trường hợp người ấy không chứng minh được quyền lợi của mình.

Điều 1500: Về bản tính và giá trị của tố quyền chấp hữu, phải tuân giữ những quy định của dân luật địa phương ở nơi tọa lạc sự vật mà sự chấp hữu đang tương tranh.

Phần II: Tố Tụng Hộ Sự (1501-1670)

Tiết I: Tố Tụng Hộ Sự Thông Thường (1501-1655)

Thiên 1: Việc Khởi Tố (1501-1512)

Chương I: Đơn Khởi Tố (1501-1506)

Điều 1501: Thẩm phán không được xét một vụ kiện nếu không có đơn thỉnh nguyện do người có lợi ích, hay do chưởng lý, đệ lên theo quy tắc giáo luật.

Điều 1502: Ai muốn kiện một người khác phải đệ đơn đến thẩm

phán có thẩm quyền. Trong đơn phải nói đối tượng của sự tranh tụng và xin thẩm phán can thiệp.

Điều 1503: (1) Thẩm phán có thể nhận sự thỉnh cầu miệng khi nguyên đơn bị ngăn trở không đệ đơn được, hay khi vụ án dễ cứu xét và không quan trọng.

(2) Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp, thẩm phán phải ra lệnh cho lục sự thảo án từ trên giấy tờ và phải đọc cho đương sự nghe để chấp thuận. Giấy này thay thế cho đơn khởi tố của nguyên đơn xét về hết các hiệu lực pháp lý.

Điều 1504: Đơn khởi tố phải:

1. nêu lên vụ kiện được đưa ra trước thẩm phán nào, thỉnh cầu điều gì và đối lại với ai;

2. chỉ rõ quyền lợi nào nguyên đơn dựa vào mà khởi tố, và, ít là cách sơ lược, những sự kiện và bằng chứng nào để xác lập những điều mình quả quyết;

3. được nguyên đơn hay người thụ ủy ký tên; ghi ngày, tháng và năm, cũng như nơi mà nguyên đơn hay người thụ ủy cư ngụ, hay nơi mà họ chọn để nhận án từ;

4. chỉ rõ cư sở hay bán cư sở của bị đơn.

Điều 1505: (1) Sau khi nhận thấy vấn đề thuộc về thẩm quyền của mình, và nguyên đơn không thiếu năng cách hợp lệ để ra tòa, thẩm phán duy nhất hay chánh án tòa án tập đoàn phải ra án lệnh chấp đơn hay bác đơn.

(2) Đơn chỉ có thể bị bác:

1. nếu thẩm phán hay tòa án không có thẩm quyền;

2. nếu rõ ràng nguyên đơn thiếu năng cách hợp pháp để ra tòa;

3. nếu không giữ các quy định ở điều 1504, số 1-3;

4. nếu qua đơn khởi tố, thấy rằng điều thỉnh nguyện hoàn toàn vô

http://tieulun.hopto.org

căn cứ, và sẽ không thể nào xuất hiện một nền tảng trong khi diễn tiến vụ án.

(3) Nếu đơn bị bác vì một hà tì có thể sửa chữa được, nguyên đơn có thể trình lại một đơn khác hợp thức và nộp trình cho thẩm phán đã bác đơn.

(4) Trong hạn mười ngày, đương sự nếu viện đủ lý lẽ, có thể kháng cáo về sự bác đơn lên tòa án kháng cáo, hay lên tòa án tập đoàn nếu đơn bị chánh án bác. Vấn đề bác đơn phải được quyết định hết sức mau lẹ.

Điều 1506: Nếu trong hạn một tháng kể từ khi nộp đơn mà thẩm phán không ra án lệnh chấp hay bác đơn theo quy tắc của điều 1505, đương sự quan thiết có thể đốc thúc đòi thẩm phán phải chu toàn bổn phận của mình. Sau khi đốc thúc như thế mà thẩm phán vẫn không trả lời, thì sau mười ngày trôi qua, đơn được kể như được chấp nhận.

Chương II: Sự Triệu Hoán Và Sự Cáo Tri Án Từ (1507-1512)

Điều 1507: (1) Trong án lệnh chấp đơn của nguyên đơn, thẩm phán hay chánh án phải gọi ra tòa hay triệu hoán các đương sự khác để xác định đối tượng tranh tụng, bằng cách ấn định cho các đương sự phải trả lời bằng giấy tờ, hay trình diện trước thẩm phán để thỏa thuận những nghi vấn. Nếu qua sự trả lời viết, thẩm phán nhận thấy sự cần thiết phải triệu tập các đương sự, thì có thể ấn định điều đó bằng một án lệnh.

(2) Nếu đơn được chấp nhận theo quy tắc của điều 1506, thì án lệnh đòi ra tòa phải được ban hành trong hạn hai mươi ngày kể từ lúc đốc thúc nói ở điều luật ấy.

(3) Nếu các đương sự đối tranh tự động trình diện trước thẩm phán để kiện, thì không cần phải triệu hoán nữa; song lục sự phải ghi chú trong án từ là các đương sự đã có mặt ở tòa.

Điều 1508: (1) Án lệnh triệu ra tòa phải được cáo tri tức khắc cho

bị đơn và đồng thời, cho những người nào phải ra trình diện.

(2) Đơn khởi tố sẽ được gởi kèm lệnh triệu hoán, trừ khi vì lý do hệ trọng, thẩm phán nhận thấy không nên cho đương sự biết đơn khởi tố trước khi xuất đình.

(3) Nếu vụ kiện chống lại một người không có tự do hành sử quyền lợi của mình, hay không được tự do quản trị những sự vật đang bị tranh chấp, thì lệnh đòi ra tòa, tùy trường hợp, phải được cáo tri cho người giám hộ, người quản tài, người thụ ủy đặc biệt, hay đến người nào, chiếu theo luật pháp, phải nhân danh bị đơn để theo đuổi việc tố tụng.

Điều 1509: (1) Sự cáo tri các lệnh triệu hoán, các án lệnh, phán quyết, và các án từ khác phải được thực hiện qua bưu điện hay bằng cách nào khác chắc chắn hơn cả, miễn là giữ các quy tắc do luật địa phương ấn định.

(2) Sự kiện và cách thức cáo tri phải được ghi chú trong án từ.

Điều 1510: Nếu bị đơn từ chối không nhận lệnh triệu hoán, hay ngăn cản không cho sự triệu hoán đến tay mình, thì được coi như đã được triệu hoán hợp lệ.

Điều 1511: Nếu lệnh triệu hoán không được cáo tri hợp thức, những án từ của vụ kiện trở thành vô hiệu, đừng kể quy định của điều 1507, triệt 3.

Điều 1512: Một khi lệnh triệu hoán được cáo tri hợp thức, hoặc khi các đương sự tự động trình diện trước thẩm phán để lập vụ kiện:

1. nội vụ không còn có tính cách yên ổn nữa;

2. vụ kiện trở nên là của thẩm phán hay của tòa án ở nơi mà tố quyền nại đến, miễn là họ có thẩm quyền;

3. quyền tài phán của thẩm phán thụ ủy được củng cố và vì vậy, không bị chấm dứt do sự mãn nhiệm của người chủ ủy;

4. thời hiệu bị gián đoạn, ngoại trừ khi đã có dự liệu cách khác;

http://tieulun.hopto.org

5. cuộc tranh tụng khai mào; và do đó lập tức áp dụng nguyên tắc: "bao lâu cuộc tranh tụng chưa ngã ngũ, thì không được thay đổi gì hết" (lite pendente, nihil innovetur).

Thiên 2: Sự Đối Tụng (1513-1516)

Điều 1513: (1) Sự đối tụng xảy ra khi nào các giới hạn của sự tranh tụng, rút từ những lời thỉnh cầu và phúc đáp của các đương sự, được xác định do án lệnh của thẩm phán.

(2) Những lời thỉnh cầu và phúc đáp của đương sự có thể được trình bày không những chỉ trong đơn khởi tố, mà còn qua thư trả lời lệnh triệu hoán hay qua những lời tuyên bố miệng trước thẩm phán. Nhưng trong những vụ án khó hơn, thẩm phán phải triệu tập các đương sự để thỏa thuận một vấn nạn hay nhiều vấn nạn mà các đương sự sẽ phải trả lời trong khi phán quyết.

(3) Án lệnh của thẩm phán phải được cáo tri cho các đương sự; nếu họ không đồng ý, thì trong hạn mười ngày, các đương sự có thể kháng cáo lên chính thẩm phán để xin sửa đổi án lệnh; vấn đề này phải được chính thẩm phán ấy giải quyết hết sức nhanh chóng bằng một án lệnh.

Điều 1514: Một khi đã được xác định, các giới hạn của cuộc tranh tụng chỉ có thể được thay thế hữu hiệu bằng một án lệnh mới khi có lý do hệ trọng do một đương sự yêu cầu, và sau khi đã nghe ý kiến của các đương sự khác cũng như sau khi cân nhắc các lý lẽ của họ.

Điều 1515: Sau khi đã có sự đối tụng, người chấp hữu sự vật của kẻ khác không còn là ngay tình nữa; vì thế, nếu bị kết án phải hoàn lại sự vật, thì cũng phải trả lại các hoa lợi thu được từ ngày đối tụng và phải bồi thường các thiệt hại.

Điều 1516: Sau khi đã có sự đối tụng, thẩm phán phải ấn định cho các đương sự một khoảng thời gian thích hợp để xuất trình và bổ túc các bằng chứng.

Thiên 3: Sự Tiến Hành Vụ Kiện (1517-1525)

Điều 1517: Vụ kiện bắt đầu bằng sự triệu hoán; và kết thúc không

những chỉ bằng phán quyết chung thẩm, nhưng còn bằng những cách thức khác do luật pháp ấn định.

Điều 1518: Nếu đương sự đối tranh mệnh một, hay thay đổi trạng thái, hay chấm dứt chức vụ mà vì lý do đó đương sự khởi kiện:

1. nếu sự thẩm vấn chưa kết thúc, vụ kiện phải được đình chỉ cho đến khi người thừa kế của người quá cố, hay kẻ kế vị, hay người có lợi ích, tiếp nối cuộc kiện tụng;

2. nếu sự thẩm vấn đã kết thúc, thẩm phán phải tiếp tục tiến hành thủ tục bằng việc triệu hoán người thụ ủy nếu có, hoặc người thừa kế hay người kế vị của người quá cố.

Điều 1519: (1) Nếu người giám hộ hay người quản tài hay người thụ ủy buộc phải đặt chiếu theo điều 1481, các triệt 1 và 3, ngưng chức vụ, thì vụ kiện tạm thời đình chỉ.

(2) Tuy nhiên, thẩm phán phải đặt sớm hết sức một người giám hộ hay quản tài khác; thẩm phán cũng có thể đặt một người thụ ủy cho cuộc tranh tụng nếu đương sự không lo chọn trong hạn kỳ ngắn do chính thẩm phán ấn định.

Điều 1520: Nếu trong vòng sáu tháng mà không hành vi tố tụng nào được các đương sự thi hành, mặc dù họ không bị ngăn trở, thì vụ kiện bị thất hiệu. Luật địa phương có thể ấn định hạn kỳ thất hiệu khác.

Điều 1521: Sự thất hiệu phát sinh hiệu lực do chính pháp luật, và đối với mọi người, kể cả với các vị thành niên và những người bị đồng hóa với vị thành niên; sự thất hiệu phải được tuyên bố chiếu chức vụ; tuy vẫn duy trì quyền đòi bồi thường chống lại những người giám hộ, quản tài, quản nhiệm, thụ ủy nào không chứng minh được mình không có lỗi.

Điều 1522: Sự thất hiệu sẽ tiêu hủy các án từ tố tụng, nhưng không tiêu hủy các án tử của vụ kiện. Hơn nữa, án từ của vụ kiện có thể có giá trị ở thẩm cấp khác, miễn là vụ kiện nhằm đến cùng những người ấy hoặc cùng một đối tượng tương tự. Nhưng đối với những

http://tieulun.hopto.org

người ngoại cuộc, các án từ này chỉ có hiệu lực như là tài liệu mà thôi.

Điều 1523: Phí tổn của một vụ kiện bị thất hiệu phải do những người đương tranh tụng trang trải, mỗi người tương ứng với phần của mình.

Điều 1524: (1) Nguyên đơn có thể bãi nại ở bất cứ giai đoạn hay cấp bực phán xử nào; cũng thế, nguyên đơn cũng như bị đơn có thể từ bỏ tất cả hoặc một vài án từ tố tụng.

(2) Để có thể bãi nại, người giám hộ và người quản nhiệm của các pháp nhân phải hỏi ý kiến hay được sự thỏa thuận của những người mà luật đòi hỏi để thi hành những hành vi vượt quá giới hạn sự quản trị thông thường.

(3) Để có hiệu lực, sự bãi nại phải được viết ra giấy tờ và do đương sự hay người thụ ủy của đương sự ký tên; người thụ ủy phải có ủy nhiệm đặc biệt. Sự bãi nại phải được thông báo cho bên kia biết để chấp nhận hay ít là không bị phản đối, và phải được thẩm phán thừa nhận.

Điều 1525: Một khi được thẩm phán thừa nhận, sự bãi nại sẽ có những hiệu quả như sự thất hiệu của vụ kiện đối với những án từ mà mình từ bỏ. Ai bãi nại thì phải trả những phí tổn về các án từ mà họ từ bỏ.

Thiên 4: Bằng Chứng (1526-1586)

Điều 1526: (1) Ai quả quyết thì có trách vụ phải dẫn chứng.

(2) Không cần trưng dẫn bằng chứng:

1. điều do luật pháp suy đoán;

2. sự kiện được một đương sự đối tranh quả quyết và được đối phương thừa nhận, trừ khi luật pháp hay thẩm phán đòi thêm bằng chứng.

Điều 1527: (1) Được phép thu dụng bất cứ bằng chứng nào xem ra

hữu ích để làm sáng tỏ vụ kiện, miễn là phải hợp pháp.

(2) Nếu đương sự yêu cầu thu nhận bằng chứng đã bị thẩm phán loại bỏ, thì chính thẩm phán sẽ phán định về vấn đề ấy hết sức nhanh chóng.

Điều 1528: Nếu một đương sự hay một nhân chứng từ chối trình diện để trả lời trước thẩm phán, thì luật cho phép được hỏi cung kể cả nhờ một người giáo dân do thẩm phán chỉ định, hay đòi họ nạp lời khai trước một công chứng viên hay bằng bất cứ phương cách hợp thức nào khác.

Điều 1529: Trừ khi có lý do hệ trọng, thẩm phán không được bắt đầu thu thập bằng chứng trước khi có sự đối tụng.

Chương I: Lời Khai Của Các Đương Sự (1530-1538)

Điều 1530: Thẩm phán luôn luôn có thể thẩm vấn các đương sự để thấu rõ thêm sự thật; hơn nữa, thẩm phán buộc phải thẩm vấn nếu một đương sự yêu cầu, hay để chứng minh một sự kiện mà công ích đòi hỏi phải được đặt ra khỏi mọi dị nghị.

Điều 1531: (1) Đương sự nào được thẩm vấn hợp pháp thì buộc phải trả lời và phải nói tất cả sự thật.

(2) Nếu đương sự từ chối không chịu trả lời, thẩm phán sẽ thẩm định xem điều gì có thể suy diễn được từ đó để chứng minh các sự kiện.

Điều 1532: Trong trường hợp liên quan đến công ích, thẩm phán phải buộc các đương sự thề sẽ nói sự thật, hay ít nữa là đã nói sự thật, trừ khi có lý do hệ trọng khuyên làm thể khác; trong những trường hợp khác, để tùy sự khôn ngoan của thẩm phán.

Điều 1533: Các đương sự, chưởng lý và bảo hệ có thể trình bày cho thẩm phán những câu hỏi mà dựa theo đó một đương sự có thể bị thẩm vấn.

Điều 1534: Các quy tắc ấn định ở các điều 1548, triệt 2, số 1, 1552 và 1558-1565 về các nhân chứng, cũng được áp dụng cân xứng trong việc thẩm vấn các đương sự.

Điều 1535: Sự thú nhận tư pháp là sự xác nhận bất lợi cho mình về một sự kiện liên can tới đối tượng của vụ kiện, do một đương sự viết trên giấy tờ, hay nói miệng, hoặc tự ý hoặc do thẩm phán hỏi cung, trước mặt thẩm phán có thẩm quyền.

Điều 1536: (1) Sự thú nhận tư pháp của một đương sự, nếu thuộc một vấn đề tư và không liên quan đến công ích, sẽ miễn cho các đương sự khác khỏi phải trưng bằng chứng.

(2) Tuy nhiên, trong những vụ án liên quan đến công ích, sự thú nhận tư pháp và các lời khai không có tính cách thú nhận của đương sự có thể có giá trị chứng minh, tùy theo thẩm phán ước định hoàn cảnh của vụ kiện; nhưng chúng không thể có giá trị chứng minh hoàn toàn nếu không được bổ túc bằng những yếu tố vững chắc khác.

Điều 1537: Đối với sự thú nhận ngoại tụng được dẫn ra trong lúc tố tụng, thẩm phán phải ước định xem nó có giá trị đến mức độ nào, sau khi cân nhắc tất cả mọi hoàn cảnh.

Điều 1538: Sự thú nhận hay bất cứ lời khai nào của một đương sự sẽ vô giá trị nếu dựa trên sự sai lầm về sự kiện hay bị cưỡng bách bằng võ lực hay vì sợ hãi trầm trọng.

Chương II: Chứng Minh bằng Tài Liệu (1539)

Điều 1539: Sự chứng minh bằng tài liệu, hoặc công hoặc tư, được chấp nhận trong bất cứ vụ kiện nào.

Mục 1: Bản chất và giá trị chứng minh của các tài liệu (1540-1543)

Điều 1540: (1) Những tài liệu công của Giáo Hội là những tài liệu được thảo ra do một nhân vật công hành sử chức vụ mình trong Giáo

Hội và tuân giữ những thủ tục pháp định.

(2) Những tài liệu công của chính quyền là những tài liệu mà luật pháp địa phương nhìn nhận như thế.

(3) Tất cả những tài liệu khác đều là tài liệu tư.

Điều 1541: Trừ khi chứng minh được bằng luận cứ ngược lại và hiển nhiên, các tài liệu công thị thực tất cả những gì được quả quyết trực tiếp và chính yếu trong đó.

Điều 1542: Tài liệu tư, được một đương sự thừa nhận hoặc được thẩm phán chấp nhận, có hiệu lực chứng minh như một sự thú nhận ngoại tụng, đối kháng lại tác giả hay người ký tên và những người kế quyền; đối với những người đệ tam, chúng có hiệu lực như các lời khai không có tính cách thú nhận theo quy tắc của điều 1536, triệt 2.

Điều 1543: Nếu các tài liệu có mang nhiều gạch xóa, sửa chữa, phụ thêm, hay hà tì nào khác, thẩm phán sẽ ước định tài liệu ấy có đáng tin hay tin được đến mức nào.

Mục 2: Xuất trình tài liệu (1544-1546)

Điều 1544: Các tài liệu không có hiệu lực chứng minh trong vụ kiện nếu không được xuất trình bản chính hoặc bản sao công chứng và được đệ nạp ở văn phòng tòa án, để thẩm phán và đối phương có thể cứu xét.

Điều 1545: Thẩm phán có thể ra lệnh xuất trình trong vụ kiện một tài liệu chung của cả đôi bên đương sự.

Điều 1546: (1) Không ai bị bắt buộc phải xuất trình tài liệu, dù là tài liệu chung, trong trường hợp nếu sự tiết lộ tài liệu có thể gây ra thiệt hại nói đến ở điều 1548, triệt 2, số 2, hoặc có thể vi phạm một bí mật phải giữ kín.

(2) Tuy nhiên, nếu có thể trích lục ít nữa là một phần của tài liệu và trình bày như một bản sao mà không có sự bất tiện nói trên, thẩm phán có thể ra lệnh xuất trình.

http://tieulun.hopto.org

Chương III: Các Nhân Chứng Và Sự Làm Chứng (1547-1548)

Điều 1547: Trong bất cứ vụ án nào cũng đều được chấp nhận bằng chứng qua các nhân chứng, dưới sự điều hành của thẩm phán.

Điều 1548: (1) Các nhân chứng phải nói sự thật khi thẩm phán hỏi cách hợp pháp.

(2) Ngoài quy định ở điều 1550, triệt 2, số 2, được chuẩn miễn khỏi trả lời:

1. các giáo sĩ, trong những vấn đề mà họ biết được do chức vụ thánh; các thẩm phán nhà nước, các bác sĩ, các nữ hộ sinh, các luật sư, các lục sự, và những người khác phải giữ bí mật nghề nghiệp, kể cả khi họ chỉ giữ vai trò cố vấn, song thuộc phạm vi vấn đề mà họ phải giữ bí mật.

2. những người sợ vì sự làm chứng của mình mà chính bản thân, hoặc người phối ngẫu, hoặc những người bà con họ hàng của mình phải bị tiếng xấu, bị đối xử tàn tệ, hay những hiểm họa khác.

Mục 1: Những người có thể làm nhân chứng (1549-1550)

Điều 1549: Tất cả mọi người đều có thể làm nhân chứng, nếu không bị luật pháp minh thị gạt bỏ hoặc hoàn toàn hoặc bán phần.

Điều 1550: (1) Không được nhận làm nhân chứng các vị thành niên dưới mười bốn tuổi và những người suy nhược về tinh thần; tuy nhiên, họ có thể cung khai do án lệnh của thẩm phán tuyên bố sự lợi ích của lời khai của họ.

(2) Những người sau đây phải được kể là không có năng cách làm chứng:

1. các đương sự trong vụ kiện, hay những người thay mặt các đương sự trước tòa, thẩm phán và những người phụ tá của thẩm phán, luật sư và những người đang hay đã giúp đỡ các đương sự

trong cùng một vụ kiện ấy;

2. các linh mục trong tất cả những điều gì biết được do bí tích thống hối, dù cả khi hối nhân yêu cầu tiết lộ những điều ấy. Hơn nữa, bất cứ điều gì mà một người nghe được bằng bất cứ cách nào nhân dịp xưng tội, cũng không thể được chấp nhận, dù chỉ như là một điểm chỉ của sự thật.

Mục 2: Sự thâu nhận và loại trừ nhân chứng (1551-1557)

Điều 1551: Đương sự nào đã đưa một nhân chứng ra trước tòa án, có thể khước từ việc chấp cung nhân chứng ấy; nhưng bên đối phương có thể yêu cầu để, mặc dầu vậy, nhân chứng ấy phải được chất vấn.

Điều 1552: (1) Khi muốn yêu cầu lấy bằng chứng qua các nhân chứng, thì phải nộp cho tòa án tên và địa chỉ của họ.

(2) Phải nộp trình, trong hạn kỳ do thẩm phán ấn định, các điểm nào muốn chấp cung các nhân chứng; nếu không, phải kể là lời yêu cầu đã bị bãi bỏ.

Điều 1553: Thẩm phán có bổn phận hạn chế số lượng quá đáng của các nhân chứng.

Điều 1554: Trước khi thẩm vấn các nhân chứng, tên của họ phải được thông báo cho các đương sự. Nếu, theo sự ước đoán khôn ngoan của mình, thẩm phán thấy không thể làm như thế mà không khỏi gây khó khăn hệ trọng, thì sự thông báo ấy phải làm ít là trước khi công bố các lời chứng.

Điều 1555: Đừng kể quy định ở điều 1550, một đương sự có thể yêu cầu loại trừ một nhân chứng, nếu có lý do chính đáng để loại trừ, trước khi nhân chứng ấy cung khai.

Điều 1556: Sự triệu hoán nhân chứng ra tòa phải được cáo tri hợp lệ cho nhân chứng bằng án lệnh của thẩm phán.

Điều 1557: Khi bị triệu hoán ra tòa cách hợp thức, nhân chứng

phải trình diện, hay phải báo cho thẩm phán biết lý do vắng mặt của mình.

Mục 3: Sự thẩm vấn nhân chứng (1558-1571)

Điều 1558: (1) Nhân chứng phải được thẩm vấn tại chính trụ sở tòa án, trừ khi thẩm phán định cách khác.

(2) Các Hồng Y, các Thượng Phụ, các Giám Mục, và những người theo luật quốc gia được hưởng đặc ân tương tự, sẽ được thẩm vấn tại nơi mà chính các người ấy lựa chọn.

(3) Thẩm phán sẽ quyết định nơi để chấp cung những người vì xa xôi, vì đau bệnh, hay vì ngăn trở nào khác mà không thể hay khó đến trụ sở tòa án, đừng kể những quy định ở các điều 1418 và 1469, triệt 2.

Điều 1559: Các đương sự không được tham dự vào việc chấp cung các nhân chứng, trừ khi thẩm phán quyết định cho vào tham dự, cách riêng khi là vấn đề thuộc tư ích. Tuy nhiên, các luật sư hay các người thụ ủy của họ có thể được tham dự, trừ khi vì những hoàn cảnh sự vật và nhân sự, thẩm phán quyết định phải tiến hành cách kín đáo.

Điều 1560: (1) Các nhân chứng phải được thẩm vấn riêng từng người một.

(2) Nếu các nhân chứng bất đồng ý kiến với nhau hay với một đương sự về một vấn đề quan trọng, thẩm phán có thể cho những người ấy gặp nhau, tức là đối chất với nhau, nhưng phải làm hết sức để loại bỏ sự cãi cọ và gương xấu.

Điều 1561: Sự thẩm vấn nhân chứng được thực hiện do thẩm phán, hay do người được thẩm phán ủy nhiệm, hay do dự thẩm và phải được lục sự tham dự. Vì thế, trừ khi luật địa phương định cách khác, nếu các đương sự hay chưởng lý hay bảo vệ hay các luật sư hiện diện trong cuộc thẩm vấn có điều gì muốn hỏi nhân chứng, thì không được hỏi thẳng nhân chứng, nhưng phải đề nghị câu hỏi lên thẩm phán hay người thay thế thẩm phán, để chính người này hỏi lại

nhân chứng.

Điều 1562: (1) Thẩm phán phải nhắc nhở cho nhân chứng nghĩa vụ nặng phải nói lên tất cả sự thật và chỉ nói sự thật mà thôi.

(2) Thẩm phán sẽ buộc nhân chứng tuyên thệ chiếu theo điều 1532; nhưng nếu nhân chứng từ chối không thề, nhân chứng vẫn được cung khai mà không phải thề.

Điều 1563: Trước tiên, thẩm phán phải kiểm điểm lý lịch của nhân chứng; hỏi nhân chứng có tương quan nào với các đương sự, và khi đặt những câu hỏi riêng biệt liên hệ đến các vụ kiện, cũng phải hỏi nhân chứng bởi đâu họ biết được, và vào lúc nào họ đã biết được điều mà họ quả quyết.

Điều 1564: Các câu hỏi phải ngắn gọn, vừa hợp với tầm hiểu biết của người được thẩm vấn, không bao hàm một lúc nhiều vấn đề, không quanh co, không xảo quyệt, không gợi ra câu trả lời, không có tính cách khiêu khích, và phải liên quan đến các vụ kiện đang được cứu xét.

Điều 1565: (1) Những câu hỏi sẽ không được thông báo trước cho các nhân chứng.

(2) Tuy nhiên, nếu các sự kiện phải được làm chứng rất xa hồi ký đến nỗi nếu không gợi lại trước thì sẽ không quả quyết chắc chắn được, thì thẩm phán có thể báo trước cho nhân chứng một vài điểm, nếu nhận thấy điều đó sẽ không có gì nguy hại.

Điều 1566: Nhân chứng phải cung khai miệng, không được đọc điều đã viết sẵn, trừ khi phải nói đến số mục hay tính toán; trong trường hợp này, họ được phép tham khảo những điều ghi chú mà họ mang theo.

Điều 1567: (1) Các câu trả lời phải được lục sự ghi chép ngay và phải ghi nguyên văn lời chứng, ít nữa là những điều liên hệ trực tiếp đến vấn đề phán xử.

(2) Có thể cho phép xử dụng máy ghi âm, miễn là sau đó các lời đáp phải được ghi chép lại trên giấy tờ, và nếu có thể được, phải

được những người đã cung khai ký tên.

Điều 1568: Lục sự phải ghi vào các án từ: lời thề đã được đọc, được chuẩn hay bị từ chối; sự có mặt của các đương sự và của những người đệ tam; các câu hỏi được thêm vào chiếu theo chức vụ; và nói chung, tất cả những gì đáng ghi nhớ trong khi xảy ra cuộc thẩm vấn các nhân chứng.

Điều 1569: (1) Sau khi thẩm vấn xong, phải đọc lại cho nhân chứng nghe những điều họ cung khai mà lục sự đã ghi, hay cho họ nghe lại những điều họ cung khai đã được ghi âm; và phải cho nhân chứng được quyền thêm, bỏ, sửa chữa, và thay đổi các lời đã khai.

(2) Sau cùng, nhân chứng, thẩm phán và lục sự phải ký tên vào án từ.

Điều 1570: Trước khi công bố các án từ hoặc lời chứng, các nhân chứng, mặc dù đã được thẩm vấn rồi, cũng có thể được mời ra để thẩm vấn thêm, hoặc do lời yêu cầu của một đương sự, hoặc chiếu theo chức vụ, nếu thẩm phán thấy cần thiết hay hữu ích, miễn là không có nguy cơ nào về việc thông đồng hay hối lộ.

Điều 1571: Tùy theo sự ước lượng công bình của thẩm phán, các nhân chứng phải được hoàn lại các chi phí họ đã tốn, hoặc lợi đắc mà họ đã mất vì việc ra tòa để làm chứng.

Mục 4: Tín lực của các lời chứng (1572-1573)

Điều 1572: Trong việc thẩm định các lời chứng, thẩm phán phải cứu xét những điều sau đây, sau khi đòi hỏi những chứng thư nếu cần:

1. địa vị và sự thành thực của nhân chứng;

2. nhân chứng khai điều chính mình biết, nhất là do tự mắt thấy tai nghe, hay chỉ là điều suy tưởng, hoặc dựa theo dư luận, hay nghe những người khác kể lại;

3. nhân chứng có kiên trì, chắc chắn và mạch lạc với mình hay

không; hay là năng thay đổi, không chắc chắn hay ngập ngừng;

4. những lời chứng đã cung khai có được các nhân chứng khác hỗ trợ, hay được xác nhận bằng những yếu tố minh chứng khác hay không.

Điều 1573: Sự cung khai của một nhân chứng duy nhất không thể có tín lực hoàn toàn, đừng kể khi người ấy là một nhân chứng có tư cách chuyên môn và cung khai về những sự việc đã được chính họ thực hiện do chức vụ, hay khi các hoàn cảnh sự vật và nhân sự khuyến dẫn cách khác.

Chương IV: Các Giám Định Viên (1574-1581)

Điều 1574: Phải nhờ đến các giám định viên giúp đỡ mỗi khi luật pháp hay thẩm phán đòi hỏi sự khảo sát và ý kiến của họ, dựa trên các quy tắc của kỹ thuật và khoa học của họ, để chứng minh một sự kiện hay để biết bản tính thật của một sự vật.

Điều 1575: Thẩm phán có quyền bổ dụng các giám định viên sau khi nghe ý kiến hay đề nghị của các đương sự; hoặc, nếu có, thu nạp bản phúc trình đã được các giám định viên thảo ra.

Điều 1576: Các giám định viên có thể bị loại trừ hay bị cáo tị vì cùng những lý do như các nhân chứng.

Điều 1577: (1) Căn cứ trên những gì thu thập được từ các đương sự tranh tụng, thẩm phán phải xác định, bằng một án lệnh, từng điểm một về những gì mà các giám định viên phải cho biết ý kiến.

(2) Phải trao cho giám định viên các án từ của vụ kiện và những hồ sơ và các tài liệu khác mà họ có thể cần để chu toàn nhiệm vụ cách đúng đắn và trung thực.

(3) Sau khi bàn hỏi với các giám định viên, thẩm phán phải ấn định một thời hạn để hoàn tất việc khảo sát và đệ nộp bản phúc trình.

Điều 1578: (1) Mỗi giám định viên phải làm một bản phúc trình

riêng rẽ trừ khi thẩm phán ra lệnh tất cả phải làm chung một bản, và mỗi người phải ký tên vào; trong trường hợp này, nếu có những ý kiến xung khắc, thì phải ghi chú cẩn thận.

(2) Các giám định viên phải chỉ rõ do tài liệu nào hay do những phương thức thích hợp nào mà họ đã kiểm nhận hình dạng của những người, những sự vật và nơi chốn; cũng phải chỉ rõ họ đã dùng đường lối và tiêu chuẩn nào để chu tất nhiệm vụ được giao phó, và nhất là phải chỉ rõ họ đã dựa trên luận cứ nào để đi đến kết luận.

(3) Nếu cần, giám định viên có thể được thẩm phán gọi đến để giải thích thêm.

Điều 1579: (1) Thẩm phán phải cân nhắc cẩn thận không những các kết luận của các giám định viên, dù là kết quả đồng nhất, mà cả các hoàn cảnh khác của vụ kiện nữa.

(2) Khi trình bày lý do quyết định của mình, thẩm phán phải xác định những luận cứ nào đã đưa mình đến việc chấp nhận hay loại bỏ các kết luận của các giám định viên.

Điều 1580: Các giám định viên phải được trả phí tổn và thù lao do thẩm phán ấn định cách hợp lẽ và công bình, cũng như phải dựa theo luật địa phương.

Điều 1581: (1) Các đương sự có thể chọn giám định viên tư, nhưng phải được thẩm phán chấp thuận.

(2) Sau khi đã được thẩm phán thừa nhận, các giám định viên ấy có thể khảo sát các án từ của vụ kiện, tùy theo mức độ cần thiết, và theo dõi diễn tiến của việc giám định; tuy nhiên, họ luôn luôn có thể nộp bản phúc trình riêng của mình.

Chương V: Lý Khám Trường Sở (1582-1583)

Điều 1582: Nếu để tra vấn một vụ kiện, thẩm phán thấy cần phải đi đến tận một nơi hay cần khám sát một vật nào, thẩm phán sẽ quyết định bằng một án lệnh trong đó kê khai sơ lược, sau khi đã hỏi ý kiến

của các đương sự, những gì phải khám sát.

Điều 1583: Sau khi khám sát xong, một biên bản phải được thành lập.

Chương VI: Những Suy Đoán (1584-1586)

Điều 1584: Sự suy đoán là phỏng đoán hữu lý về một việc không chắc chắn. Suy đoán pháp định là suy đoán đã được chính luật pháp ấn định; suy đoán nhân định là suy đoán của thẩm phán.

Điều 1585: Người nào có suy đoán pháp định thuận lợi về phía mình thì được miễn khỏi phải trưng bằng chứng; trách vụ dẫn chứng thuộc về đối phương.

Điều 1586: Thẩm phán không được đưa ra những suy đoán mà không được luật pháp ấn định nếu không dựa trên một sự kiện chắc chắn và nhất định, trực tiếp liên quan đến vấn đề đang tranh chấp.

Thiên 5: Những Vụ Kiện Phụ Đới (1587-1591)

Điều 1587: Vụ kiện phụ đới xảy ra khi nào, sau khi đã có lệnh triệu hoán, một vấn đề được đặt ra, tuy dù không được trình bày minh thị trong đơn khởi tố, nhưng rất liên hệ đến vụ kiện đến nỗi thường thường phải giải quyết vấn đề đó trước vấn đề chính.

Điều 1588: Vụ kiện phụ đới được nêu lên bằng giấy tờ hay bằng miệng trước mặt thẩm phán có thẩm quyền xử vụ kiện chính, và phải vạch rõ mối liên hệ giữa nó và vụ kiện chính.

Điều 1589: (1) Sau khi nhận được thỉnh cầu và nghe ý kiến của các đương sự, thẩm phán phải quyết định thật nhanh chóng xem vấn đề phụ đới được đặt ra có nền tảng và liên hệ đến vụ kiện chính hay không, hay phải bác bỏ nó ngay từ đầu. Nếu vấn đề phụ đới được chấp nhận, thẩm phán phải xét vấn đề can hệ đến mức độ cần phải giải quyết bằng án trung phán hay bằng án lệnh.

(2) Nếu xét rằng vấn đề phụ đới không cần được giải quyết trước

án chung quyết, thẩm phán phải ấn định là sẽ lưu ý đến nó trong khi xét xử vụ kiện chính.

Điều 1590: (1) Nếu vấn đề phụ đới phải được giải quyết bằng một bản án, thì phải tuân giữ các quy tắc nói về thủ tục hộ sự khẩu biện, trừ khi sự hệ trọng của vấn đề đòi thẩm phán phải làm cách khác.

(2) Nếu vấn đề phụ đới phải được giải quyết bằng án lệnh, tòa án có thể ủy thác vấn đề cho dự thẩm hay chánh án.

Điều 1591: Bao lâu vụ kiện chính chưa kết thúc, thẩm phán hay tòa án, vì một lý do chính đáng, có thể thu hồi hay sửa đổi án lệnh hay án trung phán, hoặc do lời yêu cầu của một đương sự, hoặc chiểu chức vụ, sau khi nghe ý kiến của các đương sự.

Chương I: Đương Sự Không Ra Trình Diện (1592-1595)

Điều 1592: (1) Nếu bị đơn được đòi ra tòa mà không ra trình diện, cũng không cáo lỗi cách hợp thức về sự vắng mặt của mình, hoặc không trả lời theo như quy tắc của điều 1507, triệt 1, thì thẩm phán phải tuyên bố bị đơn khuyết tịch, và phải quyết định tiến hành thủ tục cho đến án chung quyết và thi hành án văn, miễn là tuân hành những điều luật định.

(2) Trước khi ban hành án lệnh dự liệu ở triệt 1, thẩm phán phải biết chắc rằng lệnh triệu hoán đã được thi hành hợp lệ và đã tới tay bị đơn trong thời gian hữu ích; nếu cần thì ra lệnh triệu hoán một lần nữa.

Điều 1593: (1) Nếu sau đó, bị đơn ra trình diện hay gởi câu trả lời trước khi phán xử vụ kiện, bị đơn có thể trưng dẫn các kết luận và bằng chứng, miễn là phải tôn trọng quy định của điều 1600; tuy nhiên, thẩm phán phải tránh chủ tâm kéo dài vụ kiện quá lâu và vô ích.

(2) Mặc dù đã không xuất đình, cũng không trả lời trước khi phán xử vụ kiện, bị đơn vẫn có thể kháng nghị án văn. Nếu chứng minh được rằng mình bị ngăn trở hợp lệ và đã không trình diện không phải

do lỗi của mình, bị đơn có thể xử dụng đến đới tranh vô hiệu.

Điều 1594: Nếu nguyên đơn không trình diện vào ngày và giờ ấn định cho cuộc đối tụng và cũng không cáo lỗi thích đáng:

1. thẩm phán cho đòi nguyên đơn một lần nữa;

2. nếu nguyên đơn không tuân hành lệnh triệu hoán mới, nguyên đơn được suy đoán là bãi nại, chiếu theo quy tắc của các điều 1524-1525;

3. nếu sau đó nguyên đơn muốn can dự vào vụ kiện thì phải giữ điều 1593.

Điều 1595: (1) Đương sự nào khuyết tịch, dù là nguyên đơn hay bị đơn, mà không minh chứng được là mình bị ngăn trở chính đáng, phải buộc trả phí tổn đã gây ra vì chính sự khuyết tịch của mình, cũng như, nếu cần, phải bồi thường thiệt hại cho đương sự đối phương.

(2) Nếu cả nguyên đơn lẫn bị đơn đều khuyết tịch, họ phải liên đới trả tất cả án phí.

Chương II: Sự Can Thiệp Của Đệ Tam Nhân Vào Vụ Kiện (1596-1597)

Điều 1596: (1) Người nào có lợi ích trong một vụ kiện thì được phép can dự vào vụ kiện, ở bất cứ giai đoạn nào của cuộc kiện tụng, hoặc với tư cách là đương sự bênh vực quyền lợi của mình, hoặc là phụ trợ để giúp đỡ một đương sự đang tranh tụng.

(2) Tuy nhiên, để được chấp nhập, người ấy phải đệ đơn lên thẩm phán trước khi kết thúc sự thẩm cứu; trong đơn phải trình bày vắn tắt quyền của mình được phép can dự.

(3) Người nào can dự vào vụ kiện sẽ được chấp nhận ở tình trạng hiện hành của vụ kiện; người ấy được cấp một hạn kỳ ngắn và thất hiệu để trưng các bằng chứng, nếu vụ kiện đã đến giai đoạn dẫn chứng.

http://tieulun.hopto.org

Điều 1597: Nếu nhận thấy sự can thiệp của một đệ tam nhân là cần thiết, thẩm phán phải gọi người đó ra tòa, sau khi nghe ý kiến các đương sự.

Thiên 6: Sự Công Bố Án Từ, Sự Kết Thúc Thẩm Cứu Và Sự Tranh Luận (1598-1606)

Điều 1598: (1) Sau khi đã thu thập các bằng chứng, thẩm phán phải ra án lệnh cho phép các đương sự và luật sư của họ xem xét các án từ mà họ chưa biết, tại văn phòng của tòa án, nếu không thì sẽ vô hiệu. Nếu các luật sư yêu cầu, có thể trao cho họ bản văn án từ. Tuy nhiên, trong những vụ án liên quan đến công ích, để tránh các nguy hiểm rất trầm trọng, thẩm phán có thể quyết định một vài án từ không được tỏ cho ai biết cả, miễn là phải ý tứ để quyền bào chữa luôn luôn được giữ toàn vẹn.

(2) Để bổ túc bằng chứng, các đương sự có thể trình cho thẩm phán thêm các bằng chứng khác. Sau khi đã thu nhận chúng, nếu thẩm phán nhận thấy cần, có thể ra một án lệnh nữa như đã nói ở triệt 1.

Điều 1599: (1) Khi tất cả những gì liên quan đến việc trưng bằng chứng đã chu tất, thì đến giai đoạn kết thúc thẩm cứu.

(2) Sự kết thúc này xảy ra khi các đương sự tuyên bố họ không còn gì khác nữa để thêm vào, hay thời hạn hữu ích do thẩm phán ấn định để trưng bằng chứng đã hết, hay thẩm phán tuyên bố vụ kiện đã được thẩm cứu tạm đủ.

(3) Dù sự kết thúc xảy ra dưới hình thức nào đi nữa, thẩm phán phải ra một án lệnh tuyên bố kết thúc sự thẩm cứu.

Điều 1600: (1) Khi đã kết thúc sự thẩm cứu, thẩm phán vẫn còn có thể triệu tập chính các nhân chứng đã gọi hay các nhân chứng khác, hoặc đòi thêm những bằng chứng khác mà trước đây chưa đòi, nhưng chỉ giới hạn trong những trường hợp sau đây:

1. trong những vụ chỉ liên quan đến ích lợi tư riêng của các đương sự, nếu tất cả các đương sự đều đồng ý;

2. trong những vụ kiện khác, sau khi đã nghe ý kiến các đương sự, và miễn là có lý do trầm trọng và tránh mọi nguy hiểm gian lận hoặc hối lộ;

3. trong hết mọi vụ kiện, khi nào nhận thấy nếu không nhận thêm bằng chứng mới thì bản án sẽ bất công vì lý do nói ở điều 1645, triệt 2, số 1-3.

(2) Tuy nhiên, thẩm phán có thể ra lệnh hay cho phép trình bày một tài liệu đã không được trình bày trước không tại lỗi của đương sự liên hệ.

(3) Các bằng chứng mới phải được công bố theo điều 1598, triệt 1.

Điều 1601: Sau khi đã kết thúc thẩm cứu, thẩm phán phải ấn định một hạn kỳ thích hợp để trình bày những lời biện hộ và những nhận xét.

Điều 1602: (1) Những lời biện hộ và những nhận xét phải được viết trên giấy tờ, trừ khi thẩm phán, với sự đồng ý của các đương sự, xét rằng chỉ cần một cuộc tranh biện trong một phiên tòa là đủ.

(2) Những lời biện hộ và các tài liệu chính, nếu muốn được ấn hành, phải có phép trước của thẩm phán, miễn là bảo vệ nghĩa vụ giữ bí mật nếu có.

(3) Về tầm độ dài ngắn của lời biện hộ, về số lượng các bản in, hay về các chi tiết khác, cần phải theo quy luật của tòa án.

Điều 1603: (1) Sau khi đã trao đổi các lời biện hộ và những nhận xét, mỗi đương sự được quyền trả lời trong thời gian ngắn do thẩm phán ấn định.

(2) Quyền này chỉ được ban cho các đương sự một lần mà thôi, trừ khi vì lý do hệ trọng thẩm phán thấy cần phải cho một lần thứ hai nữa; trong trường hợp ấy, nếu đã ban cho một đương sự này, thì đương sự kia cũng được hưởng.

(3) Chưởng lý và bảo vệ có quyền đối đáp một lần nữa các câu trả lời của các đương sự.

http://tieulun.hopto.org

Điều 1604: (1) Tuyệt đối cấm các đương sự, các luật sư hay những người đệ tam cung cấp cho thẩm phán những sự thông tin khác không nằm trong án từ vụ kiện.

(2) Nếu sự tranh luận vụ kiện đã được thực hiện trên giấy tờ, thẩm phán có thể ấn định một cuộc tranh luận khẩu biện trong một phiên tòa, để làm sáng tỏ một vài vấn đề.

Điều 1605: Trong một cuộc tranh luận khẩu biện nói ở điều 1602, triệt 1 và 1604, triệt 2, lục sự phải có mặt để nếu thẩm phán ra lệnh hay một đương sự yêu cầu và thẩm phán đồng ý, có thể ghi tức khắc vào biên bản những gì đã được bàn cãi và kết luận.

Điều 1606: Nếu các đương sự xao lãng không lo chuẩn bị biện hộ trong thời gian hữu ích, hay họ phó thác cho sự hiểu biết và lương tâm của thẩm phán, và, nếu thẩm phán nhận thấy qua các án từ và bằng chứng là vấn đề đã được cứu xét cặn kẽ, thì thẩm phán có thể tuyên án lập tức, sau khi đã hỏi nhận xét của chưởng lý và của bảo hệ, nếu họ đã can thiệp vào sự tố tụng.

Thiên 7: Sự Tuyên Án (1607-1618)

Điều 1607: Một vụ kiện đã được cứu xét bằng hình thức tư pháp, nếu là vụ án chính, phải được thẩm phán xử bằng án chung quyết; nếu là vụ án phụ đới thì bằng án trung phán, miễn là giữ quy định của điều 1589, triệt 1.

Điều 1608: (1) Để tuyên bố bất cứ một án nào, thẩm phán phải có sự xác tín luân lý về vấn đề phán xử.

(2) Thẩm phán phải rút được sự xác tín này từ các án từ và các bằng chứng.

(3) Tuy nhiên, thẩm phán phải thẩm định các bằng chứng theo lương tâm của mình, đừng kể trường hợp mà luật pháp đã quy định giá trị của một vài thứ bằng chứng.

(4) Nếu thẩm phán không nắm được sự xác tín, thì phải tuyên bố rõ rằng quyền lợi của nguyên đơn không rõ rệt và phải giải trừ bị đơn, trừ khi là một vụ kiện được hưởng đặc ân của luật pháp, vì trong

những trường hợp này thẩm phán phải tuyên bố thuận lợi cho vụ kiện.

Điều 1609: (1) Trong tòa án tập đoàn, chánh án phải chỉ định ngày và giờ để các thẩm phán hội lại thảo luận và, trừ khi có lý do đặc biệt, cuộc hội thảo phải được diễn ra tại trụ sở tòa án.

(2) Đến ngày đã được ấn định, mỗi thẩm phán phải mang đến kết-luận-trạng của mình về nội dụng vụ kiện, cùng với những lý lẽ về pháp lý hay về sự kiện đưa đến kết luận; các kết-luận-trạng sẽ được kèm vào các án từ vụ kiện và phải được giữ bí mật.

(3) Sau khi kêu cầu danh Thiên Chúa, mỗi thẩm phán sẽ lần lượt trình bày kết luận của mình, dựa theo thứ tự ưu tiên tuy luôn luôn phải bắt đầu từ người có nhiệm vụ tường trình hay phúc trình viên của vụ kiện; tiếp đó, cuộc bàn thảo bắt đầu dưới sự hướng dẫn của chánh án, nhất là để thỏa thuận với nhau về những điều phải ấn định trong phần chủ văn của bản án.

(4) Trong cuộc thảo luận, mỗi người được phép rút lại kết luận trước đây của mình. Tuy nhiên, thẩm phán nào không muốn theo quyết định của những người khác có thể yêu cầu, nếu có kháng cáo, phải chuyển lên tòa án thượng cấp kết luận của mình.

(5) Nếu trong buổi thảo luận đầu tiên, các thẩm phán không muốn hay không thể đi đến phán xử, thì có thể dời sự quyết định đến một buổi họp khác, nhưng không quá một tuần, trừ khi phải bổ túc thẩm cứu vụ án chiếu theo quy tắc của điều 1600.

Điều 1610: (1) Nếu là thẩm phán duy nhất, chính thẩm phán phải thảo án văn.

(2) Trong tòa án tập đoàn, thẩm phán phúc trình viên phải thảo bản án, dựa trên các lý lẽ mà mỗi thẩm phán đã dẫn nại trong buổi thảo luận, trừ khi đa số thẩm phán đã quyết định phải lấy những lý lẽ nào rồi; kế đó, án văn phải được trao cho từng thẩm phán để được chấp thuận.

(3) Án văn phải được ban hành trong vòng một tháng từ ngày tuyên án, trừ khi, trong tòa án tập đoàn, vì lý do hệ trọng, các thẩm phán đã

ấn định một thời hạn dài hơn.

Điều 1611: Án văn phải:

1. phán xử cuộc tranh biện đã diễn ra trước tòa, đưa ra phúc đáp thỏa đáng cho từng nghi vấn;

2. ấn định các nghĩa vụ của các đương sự xuất phát từ sự phán xử và cách thức thi hành các nghĩa vụ đó;

3. trình bày những lý lẽ, tức là những lý do về pháp lý và về sự kiện mà chủ văn bản án dựa vào;

4. ấn định án phí.

Điều 1612: (1) Sau khi kêu cầu danh Thiên Chúa, án văn phải ghi rõ lần lượt: danh tánh thẩm phán hoặc tòa án; tên họ và cư sở của nguyên đơn, bị đơn, người thụ ủy; chưởng lý và bảo hệ, nếu họ đã can dự vào vụ án.

(2) Sau đó phải trình bày sơ lược sự kiện chính với các kết luận của các đương sự và công thức của các nghi vấn.

(3) Tiếp đến là phần chủ văn bản án, sau khi đưa ra những lý lẽ mà chủ văn bản án dựa vào.

(4) Sau cùng, phải ghi rõ ngày, tháng, năm và nơi ban hành án văn, và phải có chữ ký của thẩm phán hay, nếu là tòa án tập đoàn, của tất cả các thẩm phán và của lục sự.

Điều 1613: Những quy luật đã nói trên đây về án chung quyết cũng phải được áp dụng cho án trung phán.

Điều 1614: Án văn phải được công bố càng sớm càng hay, và phải chỉ rõ những phương cách mà án văn có thể bị kháng nghị. Cho đến lúc được công bố, án văn không có hiệu lực gì hết, cho dù phần chủ văn đã được thẩm phán cho phép cáo tri cho các đương sự.

Điều 1615: Sự công bố hay cáo tri án văn có thể được thực hiện bằng cách hoặc trao một bản sao tận tay các đương sự, hay cho các người thụ ủy của họ, hoặc gởi cho họ bản sao ấy theo cách thức nói

ở điều 1509.

Điều 1616: (1) Nếu trong bản văn của án văn có sai lầm về số mục hay sai lầm về vật chất khi sao chép phần chủ văn, hay phần trình bày các sự kiện hay lời yêu cầu của các đương sự, hay quên sót những gì mà điều 1612, triệt 4 đòi buộc, thì án văn phải được sửa chữa hay bổ túc do chính tòa án đã tuyên án, do lời yêu cầu của một đương sự hay chiếu theo chức vụ, nhưng luôn luôn phải hỏi ý các đương sự trước, và bằng một án lệnh thêm vào cuối án văn.

(2) Nếu có một đương sự phản kháng, vấn đề phụ đới phải được phán xử bằng án lệnh.

Điều 1617: Ngoài án văn ra, tất cả những lời tuyên bố khác của thẩm phán đều là án lệnh, và, trừ khi chỉ có tính cách thuần túy thủ tục, chúng sẽ không có hiệu lực nào nếu không trình bày ít là cách sơ lược các lý do, hay quy chiếu những lý do đã được diễn tả trong một án từ khác.

Điều 1618: Án trung phán hay án lệnh sẽ có giá trị như án chung quyết, nếu đối với ít là một đương sự, nó ngăn cản sự phán xử hay kết thúc chính sự phán xử hay một cấp bực phán xử.

Thiên 8: Sự Kháng Nghị Án Văn (1619-1640)

Chương I: Đới Tranh Về Sự Vô Hiệu Của Án Văn (1619-1627)

Điều 1619: Tuy vẫn tôn trọng quy định của các điều 1622 và 1623, sự vô hiệu của các án từ do luật thực tại ấn định, nếu được đương sự đề khởi đới tranh biết mà không nêu lên cho thẩm phán trước khi tuyên án, thì phải kể là được bao yểm do chính án văn, miễn là vụ kiện chỉ liên hệ đến ích lợi các tư nhân.

Điều 1620: Án văn sẽ bị vô hiệu bất khả bao yểm nếu:

1. được ban hành do một thẩm phán vô thẩm quyền tuyệt đối;

2. được ban hành do một người không có quyền tài thẩm trong tòa án đã xử vụ kiện;

3. thẩm phán ban hành án văn do ảnh hưởng của bạo lực hay sợ hãi trầm trọng;

4. sự tố tụng tiến hành mà không có đơn thỉnh nguyện tư pháp, như nói ở điều 1501, hoặc không chống lại một bị đơn nào hết;

5. được ban hành giữa các đương sự mà ít là một bên trong các đương sự ấy không có năng cách ra trước tòa án;

6. một người đã hành động nhân danh một người khác nhưng không được ủy nhiệm hợp lệ;

7. quyền biện hộ đã bị từ chối đối với bên này hay bên kia của các đương sự;

8. sự tranh tụng không được phân giải, dù chỉ là một phần.

Điều 1621: Đới tranh về sự vô hiệu, nói ở điều 1620, có thể được nêu lên như khước biện không bị giới hạn thời gian, hoặc như tố quyền trước thẩm phán đã tuyên án, trong hạn mười năm từ ngày công bố án văn.

Điều 1622: Án văn bị vô hiệu có thể bao yểm nếu:

1. được ban hành do một số không hợp lệ của các thẩm phán, trái với quy định của điều 1425, triệt 1;

2. không viện dẫn các lý lẽ hay lý do quyết định;

3. thiếu chữ ký theo như luật đòi hỏi;

4. không ghi năm, tháng, ngày và nơi ban hành;

5. dựa trên một án từ tư pháp vô hiệu, và sự vô hiệu không được bao yểm chiếu theo quy tắc của điều 1619;

6. được ban hành chống lại một đương sự vắng mặt hợp lệ, chiếu theo điều 1593, triệt 2.

Điều 1623: Đới tranh vô hiệu trong những trường hợp nói ở điều 1622 có thể được nêu lên trong hạn ba tháng kể từ khi công bố án văn.

http://tieulun.hopto.org

Điều 1624: Chính thẩm phán đã tuyên án phải cứu xét đới tranh về sự vô hiệu; nếu đương sự sợ rằng thẩm phán ấy, vì đã gây ra án văn không bị kháng nghị vì đới tranh về vô hieêu, sẽ có thiên kiến và đáng bị hồ nghi, thì đương sự có thể đòi hỏi để được thế bởi một thẩm phán khác chiếu theo quy tắc của điều 1450.

Điều 1625: Đới tranh về sự vô hiệu có thể được đệ nộp chung với kháng cáo, trong thời hạn dự liệu cho sự kháng cáo.

Điều 1626: (1) Đới tranh về sự vô hiệu có thể được nêu lên không những do các đương sự nghĩ mình bị thiệt hại, mà còn do chưởng lý hay bảo hệ mỗi khi họ có quyền can dự.

(2) Thẩm phán có thể chiểu chức vụ thâu hồi hay cải chính án văn vô hiệu do mình ban hành trong hạn kỳ pháp định nói ở điều 1623, trừ khi trong thời gian đó kháng cáo được đệ nộp chung với đới tranh về sự vô hiệu, hay sự vô hiệu đã được bao yểm do sự mãn hạn kỳ dự liệu ở điều 1623.

Điều 1627: Các vụ xử đới tranh về sự vô hiệu có thể được cứu xét theo các quy tắc về tố tụng hộ sự khẩu biện.

Chương II: Sự Kháng Cáo (1628-1640)

Điều 1628: Đương sự nào nghĩ mình bị thiệt hại bởi một án văn, cũng như chưởng lý và bảo hệ trong những vụ đòi hỏi sự có mặt của họ, đều có quyền kháng cáo lên thẩm phán thượng cấp, miễn là giữ quy định của điều 1629.

Điều 1629: Không được kháng cáo chống lại:

1. một án văn của chính Đức Thánh Cha hay của Tối Cao Pháp Viện Tòa Thánh;

2. một án văn vô hiệu, trừ khi sự kháng cáo được nộp chung với đới tranh về sự vô hiệu chiếu theo quy tắc của điều 1625;

3. án văn đã trở thành vấn đề quyết tụng;

4. án lệnh của thẩm phán hay án văn trung phán mà không có hiệu lực của án chung quyết, trừ khi kháng cáo được nộp chung với kháng cáo chống lại án văn chung quyết;

5. án văn hay án lệnh trong một vụ kiện được luật pháp ấn định phải phán xử trong hạn kỳ thật khẩn cấp.

Điều 1630: (1) Sự kháng cáo phải được nộp cho thẩm phán đã ban hành án văn trong thời hạn thất hiệu là mười lăm ngày kể từ khi án văn được công bố.

(2) Nếu sự kháng cáo được trình miệng, lục sự phải ghi ra trên giấy tờ trước mặt người kháng cáo.

Điều 1631: Nếu xảy ra một vấn đề quyền kháng cáo, thì tòa án kháng cáo phải cứu xét vấn đề thật khẩn cấp theo các quy tắc của tố tụng khẩu biện.

Điều 1632: (1) Nếu đơn kháng cáo không nói rõ muốn lên tòa án nào, thì phải suy đoán là kháng cáo đến tòa án được nói ở các điều 1438 và 1439.

(2) Nếu đương sự đối phương kháng cáo lên một tòa án kháng cáo khác, thì tòa án nào cao cấp hơn sẽ cứu xét vụ án, miễn là giữ điều 1415.

Điều 1633: Sự kháng cáo phải được tiếp diễn trước thẩm phán tòa kháng cáo trong hạn một tháng từ ngày nộp kháng cáo, trừ khi thẩm phán tòa sơ thẩm đã ấn định một thời hạn dài hơn cho đương sự theo đuổi kháng cáo.

Điều 1634: (1) Để tiếp diễn sự kháng cáo, điều kiện cần và đủ là đương sự kêu nài sự can thiệp của thẩm phán thượng cấp để xin sửa đổi bản án bị kháng nghị, kèm theo bản sao của án văn này và nói rõ những lý do kháng cáo.

(2) Nếu đương sự không nhận được từ tòa sơ thẩm bản sao của án văn bị kháng nghị trong thời hạn hữu ích, thì các hạn kỳ không lưu thông; sự ngăn trở phải được cho thẩm phán tòa kháng cáo biết; thẩm phán tòa kháng cáo sẽ dùng mệnh lệnh truyền thẩm phán tòa sơ thẩm

phải chu toàn nghĩa vụ mau lẹ.

(3) Trong khi đó, thẩm phán tòa sơ thẩm phải gởi đến thẩm phán tòa kháng cáo các án từ chiếu theo quy tắc của điều 1474.

Điều 1635: Khi đã mãn thời hạn hữu ích để kháng cáo hoặc trước thẩm phán tòa sơ thẩm hoặc trước thẩm phán tòa kháng cáo, thì sự kháng cáo được kể là đã bị khước từ.

Điều 1636: (1) Người kháng cáo có thể từ bỏ sự kháng cáo, với các hiệu lực đã nói ở điều 1525.

(2) Nếu luật không định cách khác, sự kháng cáo do bảo hệ hay chưởng lý đề khởi có thể được từ bỏ do bảo hệ hay chưởng lý của tòa kháng cáo.

Điều 1637: (1) Kháng cáo do nguyên đơn đề khởi cũng có giá trị cho bị đơn, và ngược lại.

(2) Nếu có nhiều bị đơn hay nhiều nguyên đơn, và nếu bản án chỉ bị kháng nghị bởi một người hay chỉ chống lại một người trong số những người đó, thì sự kháng nghị được coi là được đề khởi do tất cả mọi người và chống lại tất cả mọi người khi nào vấn đề được thỉnh cầu có tính cách bất khả phân hay là một nghĩa vụ liên đới.

(3) Nếu một đương sự kháng cáo một phần nào của án văn, thì đương sự đối phương, mặc dù đã mãn kỳ kháng cáo, vẫn có thể kháng cáo phụ đới những phần khác của án văn trong thời hạn thất hiệu là mười lăm ngày kể từ ngày sự kháng cáo chính được cáo tri.

(4) Trừ khi đã rõ cách khác, sự kháng cáo được kể là chống lại tất cả các phần của án văn.

Điều 1638: Sự kháng cáo đình chỉ việc chấp hành án văn.

Điều 1639: (1) Ngoại trừ quy định ở điều 1683, ở cấp bậc kháng cáo, không được nhận thêm thỉnh cầu mới, cho dù với danh nghĩa là muốn nhập chung cho tiện. Bởi vậy, sự đối tụng chỉ có thể nhằm xác nhận hay sửa đổi tất cả hay một phần bản án trước đây mà thôi.

http://tieulun.hopto.org

(2) Các bằng chứng mới chỉ được thừa nhận chiếu theo quy tắc của điều 1600.

Điều 1640: Thủ tục ở tòa kháng cáo cũng giống như ở tòa sơ cấp, với những thích ứng cần thiết; tuy nhiên, nếu không thể bổ túc các bằng chứng, thì được phép tranh luận vụ kiện và tuyên án ngay sau sự đối tụng dựa theo quy tắc của điều 1513, triệt 1 và điều 1639, triệt 1.

Thiên 9: Vấn Đề Quyết Tụng Và Sự Phục Hồi Nguyên Trạng (1641-1648)

Chương I: Vấn Đề Quyết Tụng (1641-1644)

Điều 1641: Đừng kể quy định nói ở điều 1643, một vấn đề trở thành quyết tụng:

1. nếu có hai bản án y hệt giữa cùng những đương sự về cùng một thỉnh cầu và bởi cùng một lý do;

2. nếu sự kháng cáo chống lại án văn không được đệ nạp trong thời hạn hữu ích;

3. nếu ở cấp kháng cáo, sự thỉnh nguyện đã bị thất hiệu hay đã được bãi nại;

4. nếu có một án chung quyết không được phép kháng cáo chiếu theo quy tắc của điều 1629.

Điều 1642: (1) Vấn đề quyết tụng được hưởng uy lực pháp lý, và không thể bị trực tiếp kháng nghị, chỉ trừ khi dựa theo quy tắc của điều 1645, triệt 1.

(2) Vấn đề quyết tụng có hiệu lực luật pháp giữa các đương sự, phát sinh tố quyền về sự việc đã xử và khước biện của vấn đề quyết tụng. Khước biện này cũng có thể được thẩm phán tuyên bố chiếu chức vụ để ngăn cản sự khởi tố nữa của cùng một vụ kiện.

Điều 1643: Các vụ kiện về thân trạng, kể cả các vụ án ly thân, không bao giờ trở thành vấn đề quyết tụng.

Điều 1644: (1) Nếu hai án văn y hệt đã được ban hành trong một vụ kiện về thân trạng, có thể được thượng tố lên tòa kháng cáo trong bất cứ thời gian nào, bằng cách trưng ra những bằng chứng hay luận cứ mới và quan trọng, trong thời hạn thất hiệu là ba mươi ngày kể từ khi đệ đơn kháng nghị. Trong thời hạn một tháng từ khi nhận các bằng chứng và luận cứ mới, tòa kháng cáo phải ra án lệnh quyết định chấp nhận hay bác bỏ thỉnh cầu xét lại vụ kiện.

(2) Sự thượng tố lên tòa án thượng cấp để xin xét lại vụ kiện không làm đình chỉ việc chấp hành án văn, trừ khi luật định thể khác, hoặc khi tòa kháng cáo ra lệnh đình chỉ chiếu theo quy tắc của điều 1650, triệt 3.

Chương II: Phục Hồi Nguyên Trạng (1645-1648)

Điều 1645: (1) Để chống lại một án văn đã trở thành vấn đề quyết tụng, có thể xử dụng đến sự phục hồi nguyên trạng, miễn là án văn ấy bất công tỏ tường.

(2) Chỉ được coi là có sự bất công tỏ tường:

1. nếu án văn dựa trên các bằng chứng mà về sau mới biết là sai; và nếu không nhờ các bằng chứng ấy phần chủ văn bản án không đứng vững;

2. nếu sau đó khám phá thêm các tài liệu chứng minh, không chút hồ nghi, các sự kiện mới đòi hỏi một quyết định ngược lại;

3. nếu bản án được ban hành do sự lường gạt của một đương sự và gây thiệt hại cho đương sự kia;

4. nếu đã bỏ qua một quy định của một điều luật không chỉ có tính cách thuần túy thủ tục;

5. nếu án văn đi ngược lại một quyết định trước, và quyết định ấy đã trở thành vấn đề quyết tụng.

Điều 1646: (1) Sự phục hồi nguyên trạng vì những lý do nói ở điều

1645, triệt 2, các số 1-3, phải được yêu cầu nơi thẩm phán đã ban hành án văn trong thời hạn ba tháng kể từ ngày biết được những lý do đó.

(2) Sự phục hồi nguyên trạng vì những lý do nói ở điều 1645, triệt 2, các số 4 và 5, phải được yêu cầu nơi tòa kháng cáo, trong hạn ba tháng kể từ khi công bố án văn. Trong trường hợp nói ở điều 1645, triệt 2 số 5, nếu quyết định trước được biết trễ, thì thời hạn bắt đầu từ khi được biết tin ấy.

(3) Các thời hạn nói trên đây không khởi lưu bao lâu người bị thiệt hại còn là vị thành niên.

Điều 1647: (1) Sự thỉnh nguyện phục hồi nguyên trạng đình chỉ việc chấp hành án văn nếu chưa bắt đầu.

(2) Nhưng nếu có những dấu chỉ hữu lý để hồ nghi rằng sự thỉnh nguyện chỉ nhằm đình trệ việc chấp hành, thì thẩm phán có thể quyết định phải chấp hành án văn; tuy nhiên, thẩm phán sẽ có những biện pháp bảo toàn cho người thỉnh nguyện trong trường hợp sự phục hồi nguyên trạng được chấp nhận.

Điều 1648: Khi đã chấp nhận sự phục hồi nguyên trạng, thẩm phán phải tuyên án về nội dung của vụ kiện.

Thiên 10: Án Phí Và Bảo Trợ Tư Pháp Miễn Phí (1649)

Điều 1649: (1) Giám Mục nào có trách nhiệm điều hành tòa án phải ấn định các quy tắc:

1. về sự buộc các đương sự phải trả hoặc bồi hoàn các án phí;

2. về thù lao cho các người thụ ủy, luật sư, giám định viên và thông dịch viên, và bồi thường phí tổn cho các nhân chứng;

3. về ban cấp bảo trợ tư pháp miễn phí hay giảm bớt giá ngạch;

4. về sự đền bụ thiệt hại dành cho người không những là thất kiện mà còn kiện tụng bừa bãi;

5. về sự nạp tiền ký quỹ, hoặc tiền bảo chứng để trả phí tổn và đền

bù thiệt hại.

(2) Quyết định về án phí về thù lao và về đền bù thiệt hại không được kháng cáo riêng biệt. Tuy nhiên, đương sự có thể thượng tố trong hạn mười lăm ngày lên chính thẩm phán; thẩm phán có thể thay đổi giá ngạch án phí.

Thiên 11: Sự Chấp Hành Án Văn (1650-1655)

Điều 1650: (1) Một án văn đã trở thành vấn đề quyết tụng có được chấp hành, đừng kể khi phải giữ quy định của điều 1647.

(2) Thẩm phán đã tuyên án và, nếu có sự đệ nạp kháng cáo, cả thẩm phán tòa kháng cáo, có thể chiểu chức vụ hoặc do lời thỉnh nguyện của đương sự, ra lệnh thi hành tạm thời án văn chưa trở thành vấn đề quyết tụng, khi liên hệ đến những vấn đề trợ cấp hay trả nợ để có thể sinh sống, hoặc khi có lý do chính đáng nào khác thúc bách, miễn là thiết lập những bảo chứng tương xứng nếu xét là cần.

(3) Nếu án văn nói ở triệt 2 bị kháng nghị, và thẩm phán phải cứu xét việc kháng nghị thấy có căn cứ hữu lý và sự chấp hành án văn có thể gây thiệt hại vô phương cứu vãn, thì thẩm phán có thể đình chỉ sự chấp hành án văn hay đòi hỏi phải nộp tiền bảo đảm.

Điều 1651: Sự chấp hành không thể được thực hiện trước khi có án lệnh chấp hành của thẩm phán ra lệnh truyền chấp hành án văn. Án lệnh này, tùy bản chất khác nhau của vụ kiện, có thể được gồm trong chính án văn, hay được ban hành riêng biệt.

Điều 1652: Nếu sự chấp hành án văn đòi hỏi sự kê khai tài sản trước, thì vấn đề phụ đới được đặt ra và sẽ được xử do chính thẩm phán đã ban hành án văn được mang ra chấp hành.

Điều 1653: (1) Nếu luật địa phương không ấn định cách khác, chính Giám Mục giáo phận tại nơi đã ban hành án văn sơ cấp phải đích thân hay nhờ người khác chấp hành án văn.

(2) Nếu Giám Mục từ chối hay chểnh mảng, việc chấp hành án văn, do sự yêu cầu của đương sự hay chiểu chức vụ, sẽ được chuyển qua nhà chức trách tại nơi mà tòa kháng cáo lệ thuộc, chiếu theo quy tắc

của điều 1439, triệt 3.

(3) Đối với các tu sĩ, việc chấp hành án văn thuộc về Bề Trên đã tuyên hành bản án hay đã ủy nhiệm cho thẩm phán tuyên xử.

Điều 1654: (1) Người chấp hành phải thi hành bản án theo đúng nghĩa của văn từ, trừ khi trong chính án văn đã cho phép người ấy phần nào được tự do định đoạt.

(2) Người chấp hành được phép cứu xét các khước biện về cách thức và hiệu lực của việc thi hành, chứ không xét đến nội dung của vụ kiện. Tuy nhiên, nếu biết rõ ràng là bản án vô hiệu hay bất công tỏ tường chiếu theo quy tắc ở các điều 1620, 1622, 1645, thì người chấp hành phải miễn thi hành, và phải giao lại nội vụ cho tòa án đã ban hành án văn, sau khi đã cáo tri cho các đương sự.

Điều 1655: (1) Đối với tố quyền đối vật, khi một đồ vật được phán định là thuộc về nguyên đơn, vật ấy phải được trao cho nguyên đơn liền sau khi xảy ra vấn đề quyết tụng.

(2) Đối với tố quyền đối nhân, khi bị đơn bị kết án trao một vật động sản, hay trả một số tiền, hay trao đưa hay làm một việc gì, thì thẩm phán trong chính bản văn, hay người chấp hành, tùy theo sự định đoạt khôn ngoan của mình, phải ấn định hạn kỳ để chu toàn nghĩa vụ. Hạn kỳ này không được dưới mười lăm ngày cũng không được quá sáu tháng.

Tiết II: Tố Tụng Hộ Sự Khẩu Biện (1656-1670)

Điều 1656: (1) Tố tụng hộ sự khẩu biện nói trong tiết này có thể được xử dụng trong tất cả vụ kiện mà luật không loại trừ, trừ khi một đương sự yêu cầu tiến hành theo tố tụng hộ sự thông thường.

(2) Nếu tố tụng khẩu biện được xử dụng ngoài các trường hợp luật pháp cho phép, các án từ tư pháp sẽ bị vô hiệu.

Điều 1657: Tố tụng hộ sự khẩu biện ở tòa sơ cấp sẽ do thẩm phán duy nhất xét xử, chiếu theo quy tắc của điều 1424.

Điều 1658: (1) Ngoài những điểm đã nói ở điều 1504, đơn khởi tố

còn phải:

1. trình bày vắn tắt, đầy đủ và rõ ràng những sự kiện dựa vào đó nguyên đơn thỉnh nguyện;

2. chỉ rõ các bằng chứng, theo đó nguyên đơn định chứng minh các sự kiện; tuy các bằng chứng ấy không thể đính kèm trong đơn được, nhưng phải làm cách nào để thẩm phán có thể thâu thập tức khắc.

(2) Trong đơn phải đính kèm theo những văn kiện, ít là bằng bản sao công chứng, làm nền tảng cho việc thỉnh nguyện.

Điều 1659: (1) Một khi sự cố gắng hòa giải, theo quy tắc của điều 1446, triệt 2, không đem lại kết quả, nếu thẩm phán nhận thấy đơn khởi tố có vài nền tảng, thì trong hạn ba ngày, phải ra một án lệnh phê ở dưới đơn ấy, truyền tống đạt một bản sao của lá đơn đến bị đơn để cáo tri, và cho phép bị đơn, trong hạn mười lăm ngày, phải gởi đến văn phòng tòa án phúc đáp viết ra giấy tờ.

(2) Sự cáo tri này có hiệu lực của lệnh triệu hoán nói ở điều 1512.

Điều 1660: Nếu có khước biện của bị đơn đòi hỏi, thẩm phán sẽ ấn định cho nguyên đơn thời hạn để trả lời. Nhờ các yếu tố mà các đương sự trưng dẫn, thẩm phán có thể nhận thấy rõ ràng đối tượng của sự tranh tụng.

Điều 1661: (1) Khi mãn các thời hạn nói ở các điều 1659 và 1660, và dựa trên án từ, thẩm phán phải xác định công thức của vấn nạn cần được giải quyết. Tiếp đến, phải đòi tất cả những người liên hệ ra trình diện ở tòa, trong một phiên họp triệu tập trong vòng không quá ba mươi ngày. Khi đòi các đương sự, thẩm phán phải cho họ biết công thức vấn nạn cần được giải quyết.

(2) Trong sự triệu hoán, các đương sự phải được thông báo là họ có thể đệ trình cho tòa án một bản viết ngắn để chứng minh những điều quả quyết của họ, ít nữa là ba ngày trước phiên họp.

Điều 1662: Trong phiên họp, trước hết phải xét đến các vấn đề được nói ở các điều 1459-1464.

http://tieulun.hopto.org

Điều 1663: (1) Các bằng chứng sẽ được thu thập trong phiên họp tuy vẫn giữ quy định của điều 1418.

(2) Đương sự và luật sư của đương sự có thể tham dự cuộc thẩm vấn của các đương sự khác, của các nhân chứng và của các giám định viên.

Điều 1664: Các câu trả lời của các đương sự, của các nhân chứng và của các giám định viên, các thỉnh nguyện và khước biện của các luật sư, phải được lục sự ghi lại trên giấy tờ, nhưng cần ghi cách tóm tắt và ghi phần liên quan đến bản tính của vấn đề tranh tụng; biên bản phải được những người cung khai ký.

Điều 1665: Các bằng chứng đã không được trưng dẫn hay yêu cầu trong thỉnh đơn, hay trong các câu trả lời, chỉ có thể được thẩm phán chấp nhận chiếu theo quy tắc của điều 1452; tuy nhiên, sau khi đã nghe dù chỉ là một nhân chứng, thẩm phán chỉ có thể đòi thêm bằng chứng mới chiếu theo quy tắc của điều 1660.

Điều 1666: Nếu trong phiên họp ấy không thể thu thập tất cả các bằng chứng thì một phiên họp khác sẽ được triệu tập.

Điều 1667: Khi đã thu thập các bằng chứng xong, cuộc tranh luận khẩu biện sẽ diễn ra trong cùng một phiên họp.

Điều 1668: (1) Nếu qua cuộc tranh luận, thẩm phán không thấy cần phải bổ túc thẩm cứu cho vụ án, hay không có sự gì khác ngăn trở việc tuyên án hợp thức, thẩm phán sẽ lập tức phán xử vụ kiện một mình sau khi mãn phiên họp. Phần chủ văn bản án phải được đọc liền sau đó cho các đương sự đương tịch.

(2) Tuy nhiên, vì vấn đề khó khăn hay vì lý do chính đáng khác, tòa án có thể hoãn lại việc quyết định cho đến ngày thứ năm tính theo thời gian hữu ích.

(3) Nguyên bản của án văn cùng với các lý do được viện dẫn phải được cáo tri cho các đương sự càng sớm càng tốt, và thường là trong thời hạn mười lăm ngày.

Điều 1669: Nếu xét thấy tố tụng hộ sự khẩu biện đã được áp dụng

ở tòa sơ cấp trong những trường hợp bị luật pháp loại trừ, tòa kháng cáo phải tuyên bố án văn vô hiệu và gởi trả nội vụ lại cho tòa đã ban hành bản án.

Điều 1670: Về những vấn đề khác liên quan đến thủ tục tiến hành phải giữ những quy định ở các điều khoản nói về tố tụng hộ sự thông thường. Tuy nhiên, với một án lệnh có viện dẫn lý do, tòa án có thể quyết định bỏ qua những quy tắc tố tụng nào không được ấn định cho sự hữu hiệu, hầu cho vụ kiện được giải quyết nhanh chóng hơn, miễn sao công lý vẫn được tôn trọng.

Phần III: Vài Tố Tụng Đặc Biệt (1671-1716)

Thiên 1: Tố Tụng Hôn Nhân (1671-1707)

Chương I: Vụ Kiện Tuyên Bố Hôn Nhân Vô Hiệu (1671-1691)

Mục 1: Tòa án có thẩm quyền (1671-1673)

Điều 1671: Theo luật riêng, các vụ kiện hôn nhân của những người đã chịu phép rửa tội thuộc thẩm quyền của thẩm phán Giáo Hội.

Điều 1672: Các vụ kiện về những hiệu lực thuần túy dân sự của hôn nhân sẽ thuộc quyền của thẩm phán dân sự, trừ khi luật địa phương đã ấn định là các vụ kiện ấy có thể do thẩm phán Giáo Hội cứu xét và phán định, như là vấn đề phụ đới và tùy tòng.

Điều 1673: Đối với những vụ kiện về sự vô hiệu của hôn nhân mà Tòa Thánh không dành riêng, thì tòa án có thẩm quyền là:

1. tòa án tại nơi đã cử hành hôn nhân;

2. tòa án tại nơi bị đơn có cư sở hay ban cư sở;

3. tòa án tại nơi nguyên đơn có cư sở, miễn là cả hai đương sự đều cư ngụ trong lãnh thổ của cùng một Hội Đồng Giám Mục, và được sự đồng ý của Đại diện Tư pháp nơi bị đơn có cư sở, sau khi nghe ý kiến của chính bị đơn;

4. tòa án nơi mà trong thực tế, một phần lớn các bằng chứng sẽ

được thâu thập, miễn là có sự đồng ý của Đại diện Tư pháp tại nơi bị đơn có cư sở, sau khi đã hỏi bị đơn xem có gì phản đối hay không.

Mục 2: Quyền kháng nghị hôn nhân (1674-1675)

Điều 1674: Những người sau đây có năng cách kháng nghị hôn nhân:

1. những người phối ngẫu;

2. chưởng lý, khi sự vô hiệu đã thành công khai, nếu không thể hay không tiện hữu hiệu hóa.

Điều 1675: (1) Hôn nhân nào không bị tố cáo khi cả hai vợ chồng còn sống, thì không thể bị tố cáo sau khi cả hai hay một trong hai người mệnh một, trừ khi vấn đề về sự hữu hiệu có tính cách tiên quyết để giải quyết một tranh chấp khác hoặc ở tòa giáo luật hoặc ở tòa dân sự.

(2) Nếu một người phối ngẫu mệnh một trong khi tiến hành vụ án, thì phải áp dụng điều 1518.

Mục 3: Nhiệm vụ của thẩm phán (1676-1677)

Điều 1676: Trước khi thâu nhận vụ án và khi thấy có hy vọng đạt kết quả tốt, thẩm phán phải dùng các phương thế mục vụ để khuyến dụ hai người phối ngẫu, ngõ hầu, nếu có thể, họ hữu hiệu hóa hôn nhân và tái lập sự sống chung giữa vơ chồng.

Điều 1677: (1) Khi đã nhận đơn, chánh án hay thẩm phán phúc trình viên phải cáo tri án lệnh triệu ra tòa, chiếu theo quy tắc của điều 1508.

(2) Sau khi đã trôi qua hạn kỳ mười lăm ngày kể từ khi cáo tri, chánh án hay thẩm phán phúc trình viên, trừ khi một đương sự đã yêu cầu mở một phiên tòa để đối tụng, trong hạn mười ngày phải ấn định bằng án lệnh công thức vấn nạn cần được giải quyết, và phải cáo tri

cho các đương sự.

(3) Trong công thức vấn nạn, không những đặt vấn đề xem sự vô hiệu của hôn nhân có chứng minh được hay không, mà còn phải xác định vì lý do gì mà sự hữu hiệu của hôn nhân bị kháng nghị.

(4) Sau mười ngày từ khi cáo tri án lệnh, nếu các đương sự không chống đối, chánh án hay thẩm phán phúc trình viên phải ra lệnh tiến hành cuộc điều tra bằng một án lệnh mới.

Mục 4: Bằng chứng (1678-1680)

Điều 1678: (1) Bảo hệ, các luật sư của các đương sự và cả chưởng lý, nếu can dự vào vụ án, có quyền:

1. có mặt trong cuộc thẩm vấn các đương sự, các nhân chứng, các giám định viên, miễn là tuân hành quy định ở điều 1559;

2. xem các án từ tư pháp mặc dù chưa được công bố, và khảo sát các tài liệu do các đương sự cung cấp.

(2) Các đương sự không được tham dự vào cuộc thẩm vấn nói ở triệt 1, số 1.

Điều 1679: Trừ khi có được các bằng chứng đầy đủ từ nguồn khác, để ước định các lời cung khai của các đương sự theo quy tắc ở điều 1536, thẩm phán, nếu có thể được, hãy tìm các nhân chứng công nhận sự đáng tin của các đương sự, cũng như phải thu thập các dấu chỉ và những yếu tố bổ túc khác.

Điều 1680: Trong những vụ kiện về sự bất lực hay về sự thiếu ưng thuận vì bệnh tinh thần, thẩm phán phải nhờ đến một hay nhiều giám định viên, trừ khi hoàn cảnh cho thấy rõ là không cần thiết. Trong những vụ kiện khác, phải giữ quy định của điều 1574.

Mục 5: Án văn và sự kháng cáo (1681-1685)

Điều 1681: Trong khi thẩm cứu vụ án, nếu xảy ra nghi vấn hữu lý về hôn phối bất hoàn hợp, thì tòa án, sau khi đình chỉ vụ kiện về sự vô hiệu với sự đồng ý của các đương sự, có thể tiến hành sự thẩm cứu để xin chuẩn hôn nhân thành nhận; sau đó, chuyển các án từ lên Tòa Thánh cùng với thỉnh nguyện xin chuẩn của một hay của cả hai vợ chồng và cùng với ý kiến của tòa án và của Giám Mục.

Điều 1682: (1) Án văn tuyên bố hôn nhân vô hiệu, cùng với các kháng cáo nếu có, và các án từ tố tụng khác, phải được chuyển, chiếu chức vụ, lên tòa kháng cáo trong hạn hai mươi ngày từ khi công bố án văn.

(2) Nếu ở tòa sơ cấp, án văn được ban hành có lợi cho sự vô hiệu của hôn nhân, thì tòa kháng cáo, sau khi cân nhắc các điều nhận xét của bảo hệ và của các đương sự nếu có, phải ra một án lệnh để hoặc xác nhận quyết nghị ấy hoặc thu nhận vụ kiện để thẩm sát theo đường lối thông thường ở cấp bực mới.

Điều 1683: Nếu ở cấp bậc kháng cáo, một lý do mới của sự vô hiệu hôn nhân được nại ra, tòa án có thể thu nhận lý do đó và phán định như ở tòa sơ cấp.

Điều 1684: (1) Sau khi án văn tuyên bố hôn nhân vô hiệu ở tòa sơ cấp được xác nhận bằng án lệnh hay bằng một án văn khác ở tòa kháng cáo, thì những người có hôn nhân bị tuyên bố vô hiệu, có thể tái hôn liền sau khi án lệnh hoặc án văn khác được cáo tri, trừ khi có lệnh ngăn cấm tái hôn đã được ghi chú vào án văn hay án lệnh, hoặc do Bản Quyền sở tại đã ấn định.

(2) Những quy định ở điều 1644 phải được tuân giữ, cả khi án văn tuyên bố hôn nhân vô hiệu đã được xác nhận không phải bằng một án văn khác, nhưng bằng một án lệnh.

Điều 1685: Khi án văn đã có hiệu lực chấp hành, Đại diện Tư pháp phải thông tri cho Bản Quyền sở tại nơi đã cử hành hôn nhân. Bản Quyền này phải lo ghi chú ngay vào sổ hôn phối và sổ rửa tội, về sự tuyên bố hôn nhân vô hiệu và những ngăn cấm kèm theo nếu có.

http://tieulun.hopto.org

Mục 6: Tố tụng dựa trên tài liệu (1686-1688)

Điều 1686: Sau khi nhận thỉnh đơn theo quy tắc của điều 1677, Đại diện Tư pháp hay thẩm phán được Đại diện Tư pháp chỉ định, có thể bỏ những trọng thức của vụ kiện thông thường, và triệu các đương sự ra tòa, cùng với sự can thiệp của bảo hệ, để tuyên bố hôn nhân vô hiệu, nếu tài liệu chứng minh rõ ràng có ngăn trở tiêu hôn hay thiếu hình thức hợp lệ; tài liệu ấy phải chắc chắn không thể bị phản đối hay khước biện và cũng chắc chắn rằng ngăn trở đã không được miễn chuẩn, hoặc người đại diện đã không có ủy nhiệm thư hữu hiệu.

Điều 1678: (1) Nếu bảo hệ ước định cách khôn ngoan rằng những hà tì nói ở điều 1686 hay sự thiếu miễn chuẩn, không được chắc chắn, thì vị ấy phải kháng cáo chống lại lời tuyên bố vô hiệu lên thẩm phán tòa đệ nhị cấp. Các án từ phải được gởi đến thẩm phán tòa đệ nhị cấp, đồng thời phải chú thích trên giấy tờ cho biết đó là một vụ tố tụng dựa trên tài liệu.

(2) Đương sự nào cho rằng mình bị thiệt hại, có toàn quyền kháng cáo.

Điều 1688: Thẩm phán tòa đệ nhị cấp, với sự can dự của bảo hệ và sau khi nghe các đương sự, sẽ quyết định cũng một cách như nói ở điều 1686, để xác nhận án văn hay phải tiến hành vụ kiện theo thủ tục thông thường của luật pháp; trong trường hợp này, thẩm phán phải gởi trả vụ kiện cho tòa sơ cấp.

Mục 7: Tổng tắc (1689-1691)

Điều 1689: Trong án văn, các đương sự phải được nhắc nhở cả về những bổn phận luân lý hay dân sự mà bên này phải giữ đối với bên kia, và đối với việc nuôi dưỡng và giáo dục con cái.

Điều 1690: Không được áp dụng tố tụng hộ sự khẩu biện trong các vụ kiện tuyên bố hôn nhân vô hiệu.

Điều 1691: Trong những vấn đề khác liên quan đến thủ thục tiến

hành, phải áp dụng các điều khoản nói về sự phán xử nói chung và về tố tụng hộ sự thông thường, trừ khi bản chất vấn đề đòi hỏi cách khác, cũng như phải tuân giữ các quy tắc đặc biệt về các vụ kiện về thân trạng và các vụ kiện liên quan đến công ích.

Chương II: Các Vụ Kiện Ly Thân (1692-1696)

Điều 1692: (1) Trừ khi có luật pháp đã dự liệu đặc biệt cho từng địa phương, sự ly thân của hai vợ chồng đã chịu phép rửa tội có thể được quyết nghị do nghị định của Giám Mục giáo phận, hay do bản án của thẩm phán, chiếu theo quy tắc của các điều luật sau đây.

(2) Ở đâu quyết định của giáo quyền không phát sinh hiệu lực về dân luật, hay nếu thấy trước bản án dân luật không nghịch lại thiên luật, Giám Mục giáo phận nơi hai vợ chồng cư ngụ, sau khi cân nhắc hoàn cảnh đặc biệt, có thể cho phép họ nại đến tòa án dân sự.

(3) Nếu vụ án cũng liên qua đến các hiệu lực thuần túy dân sự của hôn nhân, thì thẩm phán, sau khi giữ quy định nói ở triệt 2, phải làm thế nào để vụ kiện ngay từ đầu được đưa ra tòa án dân sự.

Điều 1693: (1) Nếu đương sự hay chưởng lý không yêu cầu áp dụng tố tụng hộ sự thông thường, thì sẽ áp dụng tố tụng hộ sự khẩu biện.

(2) Nếu áp dụng tố tụng hộ sự thông thường và kháng cáo được đệ nạp, thì tòa đệ nhị cấp phải tiến hành theo quy tắc của điều 1682, triệt 2, miễn là giữ những gì cần phải giữ.

Điều 1694: Về thẩm quyền tòa án, phải giữ các quy định của điều 1673.

Điều 1695: Trước khi nhận vụ kiện và khi đoán có hy vọng đạt được kết quả tốt, thẩm phán phải dùng các phương thế mục vụ để giải hòa hai vợ chồng và khuyến dụ họ tái lập cuộc sống chung.

Điều 1696: Những vụ kiện ly thân cũng liên quan đến công ích; vì thế chưởng lý phải luôn can thiệp theo quy tắc của điều 1433.

Chương III: Tố Tụng Miễn Chuẩn Hôn Nhân Thành Nhận Nhưng Bất Hoàn Hợp (1697-1706)

Điều 1697: Duy chỉ hai vợ chồng hay một trong hai, mặc dù người kia không muốn, mới có quyền yêu cầu ơn chuẩn hôn nhân thành nhận nhưng chưa hoàn hợp.

Điều 1698: (1) Chỉ một mình Tòa Thánh phán quyết về sự kiện bất hoàn hợp của hôn nhân, và về sự có lý do chính đáng để ban ơn chuẩn.

(2) Ơn chuẩn chỉ do một mình Đức Thánh Cha ban mà thôi.

Điều 1699: (1) Thẩm quyền nhận đơn xin chuẩn là Giám Mục Giáo Phận nơi nguyên đơn có cư sở hay bán cư sở; nếu lời yêu cầu có căn bản, Giám Mục phải ra lệnh để lo thẩm cứu vụ kiện.

(2) Nếu trường hợp đề ra có nhiều khó khăn đặc biệt thuộc lãnh vực pháp lý và luân lý, Giám Mục giáo phận phải hỏi ý kiến Tòa Thánh.

(3) Nếu đơn thỉnh nguyện bị nghị định của Giám Mục bác bỏ, thì có thể thượng tố lên Tòa Thánh.

Điều 1700: (1) Tuy vẫn tuân giữ điều 1681, Giám Mục nên ủy thác việc thẩm cứu các vụ này, cách thường xuyên hay cho từng trường hợp, cho tòa án giáo phận của mình hay của giáo phận khác, hoặc cho một linh mục có khả năng.

(2) Nếu đã nạp đơn khởi tố để xin tuyên bố sự vô hiệu của hôn nhân ấy, thì sự thẩm cứu vụ kiện phải được ủy thác cho cùng một tòa án.

Điều 1701: (1) Trong các vụ kiện này, bảo hệ phải luôn luôn can thiệp.

(2) Luật sư không được thâu nhận; tuy nhiên, vì trường hợp khó khăn, Giám Mục có thể cho phép nguyên đơn hay bị đơn nhờ một

chuyên viên về luật khoa giúp đỡ.

Điều 1702: Trong khi thẩm cứu, phải nghe cả hai người phối ngẫu, và trong mức độ có thể, phải giữ các điều khoản về việc thu thập bằng chứng trong tố tụng hộ sự thông thường và trong những vụ kiện tuyên bố hôn nhân vô hiệu, miễn là có thể dung hòa với bản tính của các vụ kiện này.

Điều 1703: (1) Án từ sẽ không được công bố. Tuy nhiên, nếu thấy rằng các bằng chứng được trưng dẫn gây ngăn trở hệ trọng cho thỉnh nguyện của nguyên đơn hay cho khước biện của bị đơn, thẩm phán có thể khôn ngoan tỏ cho bên đương sự liên hệ biết.

(2) Nếu có đương sự nào yêu cầu, thẩm phán có thể cho xem tài liệu đã được đệ trình hay bằng chứng đã được thu thập, và có thể ấn định thời hạn để rút ra các kết luận.

Điều 1704: (1) Sau khi hoàn tất cuộc thẩm cứu, người thẩm cứu phải trao tất cả án từ cùng với tờ phúc trình xứng hợp cho Giám Mục. Giám Mục phải phát biểu ý kiến của mình dựa trên sự thật khách quan về sự kiện bất hoàn hợp, cũng như về lý do chính đáng để miễn chuẩn và sự thích hợp của ơn chuẩn.

(2) Nếu việc thẩm cứu vụ kiện được ủy thác cho một tòa án khác theo quy tắc của điều 1700, thì các nhận xét bảo vệ hôn hệ sẽ do chính tòa án đó soạn thảo, nhưng ý kiến nói ở triệt 1 thuộc về Giám Mục đã ủy nhiệm; người thẩm cứu phải trao cho ngài bản phúc trình xứng hợp cùng với các án từ.

Điều 1705: (1) Giám Mục phải gởi lên Tòa Thánh tất cả các án từ cùng với ý kiến của mình và các nhận xét của bảo hệ.

(2) Nếu xét cần phải bổ túc sự thẩm cứu, thì Tòa Thánh sẽ cho Giám Mục biết và sẽ chỉ định những phần nào phải được thẩm cứu bổ túc.

(3) Nếu Tòa Thánh phúc đáp rằng qua các bằng chứng không xác định được sự bất hoàn hợp, thì chuyên viên luật khoa nói ở điều 1701, triệt 2, có thể xem xét án từ vụ kiện tại trụ sở tòa án, nhưng

không được xem ý kiến của Giám Mục, ngõ hầu ước định xem có thể thêm lý do nào hệ trọng để đệ nạp thỉnh nguyện lần nữa.

Điều 1706: Phúc nghị của ân chuẩn sẽ được Tòa Thánh gởi cho Giám Mục, Giám Mục sẽ cáo tri phúc nghị cho các đương sự và truyền lệnh ngay cho cha sở nơi đã kết hôn và nơi đã chịu phép rửa tội, để ghi chú ân chuẩn vào sổ hôn phối và sổ rửa tội.

Chương IV: Vụ Kiện Suy Đoán Sự Mệnh Một Của Người Phối Ngẫu (1707)

Điều 1707: (1) Một khi sự mệnh một của một người phối ngẫu không được chứng minh bằng tài liệu công chứng của giáo quyền hay chính quyền, người phối ngẫu kia không được tự tháo bỏ hôn hệ, nếu không được Giám Mục giáo phận tuyên bố sự suy đoán tử vong.

(2) Giám Mục giáo phận chỉ có thể ra tuyên cáo nói ở triệt 1, sau khi đã điều tra cẩn thận, qua các lời cung khai của các nhân chứng, qua tiếng đồn hay qua các dấu hiệu khác, hầu nắm được sự chắc chắn luân lý về sự mệnh một của người phối ngẫu. Nguyên sự thất tung, tuy đã lâu dài, không đủ để có thể tuyên bố.

(3) Trong những trường hợp không chắc và phức tạp, Giám Mục phải hỏi ý kiến của Tòa Thánh.

Thiên 2: Các Vụ Tuyên Bố Sự Truyền Chức Thánh Vô Hiệu (1708-1712)

Điều 1708: Quyền tố cáo sự truyền chức thánh vô hiệu thuộc về chính giáo sĩ, hoặc Bản Quyền mà giáo sĩ lệ thuộc, và Bản Quyền giáo phận nơi giáo sĩ đã chịu chức.

Điều 1709: (1) Đơn phải được gởi đến Bộ có thẩm quyền; Bộ sẽ quyết định vụ kiện sẽ được cứu xét do chính Bộ của Giáo Triều Rôma hay do một tòa án được Bộ chỉ định.

(2) Một khi đã nộp đơn, giáo sĩ bị cấm thi hành chức vụ do chính

luật pháp.

Điều 1710: Nếu Bộ trao vụ kiện cho một tòa án, thì các điều khoản nói về sự phán xử nói chung và về tố tụng hộ sự thông thường phải được tuân giữ, nếu không nghịch lại bản tính vấn đề; ngoài ra, phải giữ các quy định của thiên này.

Điều 1711: Trong những vụ này, bảo hệ hưởng cũng những quyền lợi và giữ những nghĩa vụ như bảo hệ hôn nhân.

Điều 1712: Sau khi án văn thứ hai xác nhận sự truyền chức thánh vô hiệu, giáo sĩ mất hết các quyền lợi riêng cho bậc giáo sĩ và được giải trừ khỏi mọi nghĩa vụ.

Thiên 3: Những Cách Thức Tránh Kiện Tụng (1713-1716)

Điều 1713: Để tránh các cuộc tố tụng tư pháp, nên xử dụng sự điều đình hay hòa giải, hay có thể ủy thác cuộc tranh chấp cho một hay nhiều trọng tài xét xử.

Điều 1714: Về việc điều đình, thỏa hiệp, và trọng tài, phải giữ những quy tắc do các đương sự lựa chọn. Nếu các đương sự không lựa chọn quy tắc nào cả, thì phải theo những luật do Hội Đồng Giám Mục ấn định nếu có, hoặc dân luật hiện hành tại nơi ký kết giao ước.

Điều 1715: (1) Sự điều đình hay thỏa hiệp không thể áp dụng cách hữu hiệu trong những vấn đề liên quan đến công ích và những vấn đề khác mà các đương sự không thể tự do định đoạt.

(2) Trong vấn đề liên quan đến tài sản của Giáo Hội, khi sự việc đòi hỏi, phải giữ các thủ tục do luật định cho việc di nhượng tài sản Giáo Hội.

Điều 1716: (1) Nếu dân luật không thừa nhận hiệu lực của một phán quyết trọng tài khi không được thẩm phán phê chuẩn, thì để có hiệu lực ở tòa giáo luật, phán quyết trọng tài về một tranh chấp Giáo Hội phải được phê chuẩn do thẩm phán Giáo Hội tại nơi mà phán quyết đã được ban hành.

(2) Tuy nhiên, nếu dân luật thừa nhận sự kháng nghị của phán quyết trọng tài trước thẩm phán dân sự, thì chính sự kháng nghị này có thể được nạp tại tòa giáo luật trước thẩm phán Giáo Hội; và vị này có thẩm quyền để phán xử sơ thẩm cuộc tranh chấp.

Phần IV: Tố Tụng Hình Sự (1717-1731)

Chương I: Điều Tra Sơ Khởi (1717-1719)

Điều 1717: (1) Mỗi khi biết được, ít là cách đáng tin, về một tội phạm đã xảy ra, thì Bản Quyền phải tự mình hay nhờ người xứng đáng điều tra cách thận trọng về các sự kiện, các hoàn cảnh và về sự quy trách, trừ khi sự điều tra này xem ra hoàn toàn vô ích.

(2) Phải ý tứ kẻo việc điều tra này gây nguy hại đến thanh danh của bất cứ người nào.

(3) Người điều tra cũng có quyền hành và nghĩa vụ như dự thẩm trong tố tụng. Nếu sau đó có tố tụng tư pháp, người điều tra sẽ không được làm thẩm phán.

Điều 1718: (1) Khi ước định là các yếu tố thu thập đã đủ, Bản Quyền phải quyết định:

1. có thể tiến hành tố tụng hay không, để tuyên kết hay tuyên bố hình phạt;

2. có nên tiến hành hay không, chiếu theo điều 1341;

3. có cần dùng đến tố tụng tư pháp hay không, hay nếu luật pháp không cấm, phải tiến hành bằng nghị định ngoại tư pháp.

(2) Bản Quyền phải thu hồi hay sửa đổi nghị định nói ở triệt 1, mỗi khi các yếu tố mới thúc đẩy phải quyết định thể khác.

(3) Khi ban hành nghị định nói ở triệt 1 và 2, Bản Quyền, tùy theo sự khôn ngoan, nên tham khảo hai thẩm phán hoặc các chuyên viên luật khoa.

(4) Trước khi quyết định theo quy tắc nói ở triệt 1 và 2, Bản Quyền

phải xét xem có tiện để chính mình hay người điều tra, với sự thỏa thuận của các đương sự, quyết định vấn đề thiệt hại, theo lẽ phải và công bình, hầu tránh những phán xử vô ích.

Điều 1719: Nếu không cần dùng vào tố tụng hình sự, thì các án từ điều tra và các nghị định của Bản Quyền để mở và kết thúc cuộc điều tra, và tất cả mọi tài liệu trước cuộc điều tra phải được cất giữ trong văn khố của giáo phủ.

Chương II: Diễn Tiến Của Tố Tụng (1720-1728)

Điều 1720: Nếu Bản Quyền nghĩ rằng phải tiến hành bằng nghị định ngoại tư pháp:

1. phải cho bị cáo biết sự tố cáo và bằng chứng, và phải cho họ tự biện hộ, trừ khi bị cáo đã bị triệu hoán cách hợp thức nhưng chểnh mảng không ra trình diện;

2. phải cân nhắc kỹ lưỡng tất cả các bằng chứng và luận cứ với hai phụ thẩm;

3. khi đã chắc chắn là tội phạm đã xảy ra và tố quyền hình sự chưa bị tiêu diệt, thì một nghị định sẽ được ban hành theo quy tắc ở các điều 1342-1350, trong đó trình bày, ít là cách vắn tắt, các lý do về luật pháp và về sự kiện.

Điều 1721: (1) Nếu Bản Quyền ban hành nghị định tiến hành tố tụng hình sự tư pháp, thì Bản Quyền phải gởi các án từ điều tra cho chưởng lý để vị này nộp đơn tố cáo lên thẩm phán chiếu theo quy tắc ở các điều 1502 và 1504.

(2) Ở tòa thượng cấp, chưởng lý được thiết lập cho tòa đó sẽ đóng vai nguyên cáo.

Điều 1722: Ở bất cứ giai đoạn nào của vụ kiện, để phòng ngừa gương xấu, để bảo vệ tự do của nhân chứng và để bảo toàn sự lưu hành của công lý, Bản Quyền, sau khi thỉnh ý chưởng lý và triệu hoán bị cáo, có thể cấm bị cáo thi hành chức thánh hoặc một chức vụ hay

trọng trách trong Giáo Hội, buộc hay cấm bị cáo cư ngụ trong một nơi hay lãnh thổ, hay cấm tham dự công khai bí tích Thánh Thể. Tuy nhiên, tất cả những biện pháp này phải được rút lại khi lý do thúc đẩy đã chấm dứt, và đương nhiên hết hiệu lực khi kết thúc thủ tục hình sự.

Điều 1723: (1) Khi thẩm phán triệu bị cáo ra tòa, thì cũng phải mời bị cáo tự chọn một luật sư, theo quy tắc của điều 1481, triệt 1, trong hạn kỳ do chính thẩm phán ấn định.

(2) Nếu bị cáo không chọn, thì chính thẩm phán phải bổ nhiệm một luật sư trước khi diễn ra sự đối tụng; luật sư này sẽ giữ chức vụ bao lâu bị cáo không tự chọn cho mình một luật sư khác.

Điều 1724: (1) Ở bất cứ cấp bực phán xử nào, chưởng lý cũng có thể khước từ vụ kiện, do một mệnh lệnh hay do sự đồng ý của Bản Quyền đã quyết định bắt đầu vụ kiện.

(2) Để có hiệu lực, sự khước từ phải được bị cáo chấp nhận, trừ khi chính bị cáo bị tuyên bố khuyết tịch.

Điều 1725: Trong khi tranh luận vụ án, hoặc bằng luận trạng viết hay bằng khẩu biện, bị cáo luôn luôn có quyền tự mình hay nhờ luật sư hay người thụ ủy viết hay nói lời sau cùng.

Điều 1726: Ở bất cứ cấp bực hay giai đoạn nào của tố tụng hình sự, nếu nhận thấy rõ ràng tội phạm không do bị cáo lỗi phạm, thì thẩm phán phải tuyên bố điều ấy trong án văn và tha bổng bị cáo, cả khi tố quyền hình sự đã bị thời tiêu.

Điều 1727: (1) Bị cáo có thể kháng cáo, cả khi bản án đã miễn phạt bị cáo bởi vì hình phạt là nhiệm ý hay bởi vì thẩm phán đã xử dụng quyền nói ở các điều 1344 và 1345.

(2) Chưởng lý có thể kháng cáo mỗi khi xét thấy việc sửa chữa gương xấu hay việc hoàn trả theo lẽ công bình không được quy định đầy đủ.

Điều 1728: (1) Tuy phải tuân hành các quy định của các điều luật trong thiên này, nhưng trong vụ kiện hình sự vẫn phải áp dụng các

điều về tố tụng nói chung và về tố tụng hộ sự thông thường, trừ khi chúng trái ngược với bản chất của vấn đề và miễn là giữ các quy tắc riêng biệt về các vụ kiện liên hệ đến công ích.

(2) Bị cáo không bị buộc phải thú nhận tội phạm của mình, cũng không được bắt bị cáo phải thề.

Chương III: Tố Quyền Đòi Bồi Thường Thiệt Hại (1729-1731)

Điều 1729: (1) Đương sự nào bị thiệt hại có thể xử dụng tố quyền hộ sự để đòi bồi thường thiệt hại mình đã chịu do tội phạm gây ra trong chính phán xử hình sự, theo quy tắc ở điều 1596.

(2) Sự can thiệp của đương sự bị thiệt hại, nói ở triệt 1, không được chấp nhận nữa nếu đã không được thực hiện ở bậc sơ cấp của phán xử hình sự.

(3) Kháng cáo trong vụ kiện về sự thiệt hại phải được thực hiện theo quy tắc ở các điều 1628-1640, cho dù không thể kháng cáo được trong phán xử hình sự. Tuy nhiên, nếu sự kháng cáo cho cả hai trường hợp được đệ trình, mặc dù do nhiều đương sự khác nhau, thì cũng chỉ xét trong một phán xử kháng cáo duy nhất, miễn là vẫn giữ quy định ở điều 1730.

Điều 1730: (1) Để tránh việc trì hoãn phán xử hình sự, thẩm phán có thể hoãn lại phán xử về sự thiệt hại cho đến khi ban hành bản án chung quyết về phán xử hình sự.

(2) Thẩm phán nào đã hành động như thế thì, sau khi ban hành bản án trong phán xử hình sự, phải phán xử về sự thiệt hại, kể cả khi vụ kiện hình sự chưa thành chung quyết vì đã có sự kháng nghị, hoặc kể cả khi bị cáo đã được xá miễn vì một lý do nào đó không cất khỏi nghĩa vụ phải đền bù thiệt hại.

Điều 1731: Một bản án ban hành trong vụ kiện hình sự, cả khi đã trở thành vấn đề quyết tụng, không tạo ra một quyền lợi nào cho

đương sự bị thiệt hại, nếu người này đã không can thiệp dựa theo quy tắc của điều 1729.

Phần V: Thủ Tục Áp Dụng Trong Việc Thượng Cầu Hành Chánh Và Trong Việc Bãi Chức Hay Thuyên Chuyển Cha Sở (1732-1752)

Tiết I: Thượng Cầu Kháng Lại Một Nghị Định Hành Chánh (1732-1739)

Điều 1732: Những gì được ấn định trong các điều khoản của tiết này về các nghị định, phải được áp dụng cho tất cả các hành vi hành chánh cá biệt được ban hành ở tòa ngoài theo thủ tục ngoại tư pháp, ngoại trừ những quyết nghị do chính Đức Thánh Cha do chính Công Đồng Hoàn Vũ ban hành.

Điều 1733: (1) Rất mong rằng khi một người cho rằng mình đã bị thiệt hại vì một nghị định, thì đương sự nên tránh tranh chấp với tác giả nghị định, nhưng hãy lo tìm cách thỏa thuận để đạt đến một giải pháp công bình thỏa thuận chung, kể cả có thể nhờ sự trung gian và cố gắng của những người đứng đắn. Nhờ thế, sự tranh chấp có thể tránh được hoặc giải quyết bằng phương thế xứng tiện.

(2) Hội Đồng Giám Mục có thể ra lệnh để trong mỗi giáo phận, phải thành lập một văn phòng hay ủy ban thường trực; dựa theo các quy tắc do Hội Đồng Giám Mục ấn định, cơ quan này có nhiệm vụ tìm hiểu và đề nghị những giải pháp công bình. Nếu Hội Đồng Giám Mục không ra chỉ thị cho việc ấy, thì Giám Mục cũng có thể thành lập ủy ban hay văn phòng ấy.

(3) Văn phòng hay ủy ban nói ở triệt 2, sẽ hoạt động nhất là khi có đơn yêu cầu thu hồi một nghị định chiếu theo quy tắc ở điều 1734, và khi hạn kỳ để thượng cầu chưa chấm dứt. Tuy nhiên, nếu sự thượng cầu phản kháng một nghị định đã được đệ trình, thì chính Thượng Cấp xét vụ thượng cầu, nếu nhận thấy có hy vọng đạt kết quả tốt,

phải khuyến dụ người thượng cầu và tác giả nghị định tìm những giải pháp dựa theo đường lối nói trên.

Điều 1734: (1) Trước khi thượng cầu, đương sự phải viết đơn yêu cầu chính tác giả bãi bỏ hay sửa đổi nghị định. Việc nộp đơn thỉnh nguyện bao hàm việc xin đình chỉ việc chấp hành nghị định.

(2) Phải trình đơn thỉnh nguyện trong hạn kỳ thất hiệu là mười ngày kể từ khi nghị định được cáo tri hợp pháp.

(3) Các quy tắc nói ở triệt 1 và 2 không có giá trị:

1. trong việc đệ trình thượng cầu lên Giám Mục để kháng lại các nghị định được ban hành do những người hữu trách thuộc quyền của ngài;

2. trong việc đệ trình thượng cầu kháng lại một nghị định trong đó quyết định là do Giám Mục ban hành;

3. trong việc đệ trình thượng cầu dựa theo các quy tắc ở các điều 57 và 1735.

Điều 1735: Nếu trong hạn ba mươi ngày từ khi thỉnh đơn được đệ trình theo điều 1734 đến tay tác giả nghị định, mà vị này ra một nghị định mới sửa đổi nghị định trước hay quyết định bác đơn, thì hạn kỳ thượng cầu bắt đầu từ khi nghị định mới được cáo tri; tuy nhiên, nếu trong hạn ba mươi ngày mà tác giả nghị định không quyết định gì cả, thì hạn kỳ sẽ bắt đầu từ ngày thứ ba mươi.

Điều 1736: (1) Trong những vấn đề mà sự thượng cầu hệ trật đình chỉ việc thi hành nghị định, thì thỉnh đơn nói ở điều 1734 cũng phát sinh hiệu lực tương tự.

(2) Trong những trường hợp khác, nếu chính tác giả nghị định không quyết định đình chỉ thi hành trong hạn mười ngày kể từ khi nhận thỉnh đơn như nói ở điều 1734, thì việc đình chỉ có thể được lâm thời yêu cầu nơi Thượng Cấp hệ trật của tác giả. Thượng Cấp này có thể quyết định đình chỉ khi có lý do hệ trọng, tuy phải cẩn thận kẻo phần rỗi các linh hồn vì đó mà bị thiệt hại.

http://tieulun.hopto.org

(3) Sau khi đã đình chỉ sự thi hành nghị định theo quy tắc ở triệt 2, nếu sau đó sự thượng cầu được đệ trình, thì người phải xét xử thượng cầu chiếu theo quy tắc ở điều 1737, triệt 3, phải quyết định nên xác nhận hay thu hồi việc đình chỉ.

(4) Nếu không có sự thượng cầu nào được đệ trình để kháng lại nghị định trong hạn kỳ luật định, thì việc đình chỉ sự thi hành với hiệu lực lâm thời, chiếu theo quy tắc ở triệt 1 hay triệt 2, sẽ đương nhiên chấm dứt.

Điều 1737: (1) Ai cho rằng mình bị thiệt hại vì một nghị định thì có thể thượng cầu, vì bất cứ lý do chính đáng nào, lên Thượng Cấp hệ trật của người đã ban hành nghị định. Sự thượng cầu có thể nạp tại chính tác giả của nghị định, và vị này phải lập tức chuyển nó lên Thượng Cấp hệ trật.

(2) Sự thượng cầu phải được đệ trình trong hạn kỳ thất hiệu là mười lăm ngày. Trong trường hợp nói ở điều 1734, triệt 3, hạn kỳ thất hiệu bắt đầu từ ngày nghị định được cáo tri; trong những trường hợp khác, hạn kỳ bắt đầu theo quy tắc của điều 1735.

(3) Kể cả trong những trường hợp mà sự thượng cầu không đương nhiên đình chỉ việc thi hành nghị định, hay việc đình chỉ không được quyết định theo quy tắc ở điều 1736, triệt 2, thì Thượng Cấp, vì lý do hệ trọng, có thể ra lệnh đình chỉ việc thi hành, nhưng phải thận trọng kẻo phần rỗi các linh hồn vì đó mà bị thiệt hại.

Điều 1738: Người thượng cầu luôn có quyền nhờ luật sư hay người thụ ủy, nhưng phải tránh những trì hoãn vô ích. Hơn nữa, cần phải chỉ định những luật sư chiếu chức vụ nếu người thượng cầu không có luật sư và Thượng Cấp xét thấy là cần thiết. Tuy nhiên, Thượng Cấp luôn có thể ra lệnh cho chính người thượng tố phải trình diện để được thẩm vấn.

Điều 1739: Thượng Cấp xét xử đơn thượng cầu được phép, tùy trường hợp, không những là xác nhận nghị định hay tuyên bố vô hiệu, mà còn có thể hủy bỏ, thu hồi, hay, nếu Thượng Cấp thấy thích hợp, có thể sửa đổi, bổ túc hay thêm bớt nghị định cũ.

http://tieulun.hopto.org

Tiết II: Thủ Tục Bãi Chức Hay Thuyên Chuyển Các Cha Sở (1740-1752)

Chương I: Cách Thức Tiến Hành Trong Việc Bãi Chức Các Cha Sở (1740-1747)

Điều 1740: Khi sứ mệnh mục vụ của một cha sở vì lý do nào đó, dù cho không phải lỗi của ngài, trở thành nguy hại hay ít là không được hiệu quả, thì cha sở đó có thể bị Giám Mục dời đi khỏi giáo xứ.

Điều 1741: Những lý do chính khiến cho cha sở có thể bị dời đi hợp lệ khỏi giáo xứ là:

1. Cách thức hoạt động gây tổn hại hay xáo trộn nặng đến sự hiệp thông trong Giáo Hội;

2. Sự thiếu khả năng hay bệnh tật thường xuyên về tâm thần hay thể xác, làm cho cha sở không đủ sức chu toàn xứng hợp các chức vụ của mình;

3. Mất sự quý trọng nơi các giáo dân tốt và đứng đắn, hoặc có sự hiềm khích chống lại cha sở, và tình trạng ấy không thể chấm dứt trong một thời gian ngắn;

4. Chểnh mảng trầm trọng hoặc vi phạm các bổn phận của một cha sở; sau khi đã cảnh cáo mà không sửa chữa;

5. Quản trị bê bối các tài sản khiến cho Giáo Hội bị thiệt hại nặng mà không còn phương cách nào khác để điều trị sự tai hại này.

Điều 1742: (1) Nếu sau khi đã điều tra, Giám Mục thấy có lý do như nói ở điều 1740, ngài sẽ thảo luận vấn đề với hai cha sở, được Hội Đồng Linh Mục tuyển chọn vào phận sự này theo lời đề nghị của Giám Mục. Sau đó, nếu nhận thấy phải đi đến quyết định bãi chức, Giám Mục phải lấy tình cha con thuyết phục cha sở từ chức trong hạn mười lăm ngày. Tuy nhiên, để sự bãi chức được hữu hiệu, cần phải nói cho cha sở biết các lý do và luận cứ.

(2) Đối với cha sở thành phần của một dòng tu hay một tu đoàn

tông đồ, phải giữ quy định ở điều 682, triệt 2.

Điều 1743: Sự từ chức của cha sở có thể được thực hiện không những là cách đơn thường, mà còn với điều kiện nữa, miễn là điều kiện ấy có thể được Giám Mục chấp nhận hợp pháp và thật sự được chấp nhận.

Điều 1744: (1) Nếu cha sở không trả lời trong hạn kỳ đã ấn định, thì Giám Mục phải lặp lại lời yêu cầu và đồng thời phải gia hạn thời gian hữu ích để trả lời.

(2) Nếu Giám Mục biết rõ cha sở đã nhận giấy yêu cầu lần thứ hai mà không trả lời, mặc dù không bị ngăn trở gì, hoặc nếu cha sở không chịu từ chức mà không đưa ra lý do, thì Giám Mục sẽ ban hành nghị định bãi chức.

Điều 1745: Tuy nhiên, nếu cha sở phản đối lý do và các lý do đã viện ra, và đồng thời dẫn dụ các luận cứ mà Giám Mục xét thấy là không đầy đủ, thì để Giám Mục có thể hành động hữu hiệu, cần phải:

1. Yêu cầu cha sở, sau khi đọc kỹ các án từ, viết một bản tường trình trong đó ghi tất cả những điều mình phản đối, và mang lại các bằng chứng nghịch lại, nếu có;

2. Sau đó, nếu cần, phải bổ túc thẩm cứu và cân nhắc vấn đề cùng với các cha sở như nói ở điều 1742, triệt 1; nếu họ bị ngăn trở thì phải chỉ định những người khác;

3. Sau cùng, sẽ quyết định bãi chức cha sở hay không, và phải lập tức ban hành nghị định liên hệ.

Điều 1746: Giám Mục phải lo dự liệu cho cha sở bị bãi chức một nhiệm vụ khác nếu người có khả năng, hoặc cấp một hưu bổng, tùy trường hợp đòi hỏi và hoàn cảnh cho phép.

Điều 1747: (1) Cha sở bị bãi chức phải ngưng thi hành chức vụ cha sở, rời bỏ nhà xứ càng sớm càng tốt, và phải giao lại tất cả những gì thuộc về giáo xứ cho ngùi được Giám Mục ủy thác giáo xứ.

(2) Tuy nhiên, nếu cha sở đang bệnh và gặp khó khăn để rời khỏi

nhà xứ đi nơi khác, thì Giám Mục sẽ để cho người xử dụng nhà xứ, kể cả việc xử dụng độc quyền nữa, bao lâu nhu cầu kéo dài.

(3) Bao lâu việc thượng cầu kháng lại nghị định bãi chức còn tiếp diễn, Giám Mục không được bổ nhiệm cha sở mới, nhưng phải lâm thời liệu một vị giám quản giáo xứ.

Chương II: Cách Thức Tiến Hành Trong Việc Thuyên Chuyển Các Cha Sở (1748-1752)

Điều 1748: Nếu thiện ích của các linh hồn hay nhu cầu hoặc lợi ích của Giáo Hội đòi hỏi cha sở phải được thuyên chuyển từ giáo xứ mà ngài đang điều khiển rất có kết quả, đến một giáo xứ khác hay đến một nhiệm vụ khác, Giám Mục phải viết giấy cho cha sở đề nghị thuyên chuyển, và khuyến dụ người nên ưng nhận vì lòng mến Chúa và các linh hồn.

Điều 1749: Nếu cha sở không sẵn sàng theo đề nghị và khuyến dụ của Giám Mục, thì người phải trình bày lý do trên giấy tờ.

Điều 1750: Mặc dù các lý do đã viện dẫn, nhưng Giám Mục xét thấy không nên thay đổi lý do quyết định của mình, thì cùng với hai cha sở được tuyển chọn như nói ở điều 1742, triệt 1, Giám Mục phải cân nhắc các lý lẽ thuận và nghịch của việc thuyên chuyển. Sau đó, nếu còn xét thấy cần phải thuyên chuyển, Giám Mục sẽ lặp lại các lời khuyến dụ với tình cha con.

Điều 1751: (1) Sau khi đã thi hành các chặng ấy, nếu cha sở vẫn còn từ chối và Giám Mục nghĩ rằng phải tiến hành việc thuyên chuyển, thì ngài sẽ ban hành nghị định thuyên chuyển và ấn định rằng sau một thời hạn nhất định, giáo xứ sẽ trở thành khuyết vị.

(2) Sau khi thời hạn này qua đi vô ích, Giám Mục phải tuyên bố giáo xứ khuyết vị.

Điều 1752: Trong các vụ thuyên chuyển, cần áp dụng các quy định ở điều 1747, phải giữ lẽ công bình theo giáo luật và đặt trước mắt luật tối cao trong Giáo Hội, đó là phần rỗi các linh hồn.

Phần bổ túc

Đức Thánh Cha sửa đổi giáo luật

Đức Thánh Cha sửa đổi giáo luật.

Vatican (SD 15-12-2009) - Hôm 15 tháng 12 năm 2009, Đức Thánh Cha Biển Đức 16 đã cho công bố Tự Sắc "Omnium in mentem" thay đổi 5 điều khoản trong bộ giáo luật hiện hành, đó là các khoản số 1008, 1009, 1086 triệt 1, 1117 và 1124.

Điểm mới trong sự thay đổi này là khoản số 1009 có thêm triệt thứ 3 qui định rằng: "Những người chịu chức giám mục hoặc linh mục nhận lãnh sứ mạng và năng quyền hành động trong cương vị (in persona) của Chúa Kitô thủ lãnh, trái lại các phó tế được khả năng phục vụ dân Chúa trong việc phục vụ phụng vụ, Lời Chúa và bác ái".

Điều này có nghĩa là phó tế không thể thay thế Linh Mục và Giám Mục trong nhiệm vụ cai quản và dẫn dắt cộng đồng Công Giáo. Quyết định này chống lại xu hướng đang lan tràn, đó là tại một số nơi, vì thiếu linh mục, các phó tế vĩnh viễn được biến thành người quản xứ. Các phó tế không bao giờ được hành động "trong cương vị Chúa Kitô" (in persona Christi), cụ thể là không được cử hành thánh lễ, giải tội hay xức dầu bệnh nhân.

Mặt khác, trong các khoản giáo luật số 1086 triệt 1, 1117 và 1124, Đức Thánh Cha bãi bỏ câu "và chưa công khai bỏ Giáo Hội". Tại một số nước như Đức, Áo, Thụy Sĩ, v.v... có những người làm đơn ra khỏi Giáo Hội để khỏi đóng thuế. Theo luật hiện hành, thì những người ấy không buộc phải giữ giáo luật về việc kết hôn theo phép đạo, việc chuẩn chước hôn nhân dị giáo và hôn nhân hỗn hợp. Từ nay, việc làm đơn rời bỏ Giáo Hội như thế không có hiệu lực về giáo luật đối với hôn phối nữa. Và như thế có nghĩa là mọi người phải tuân giữ

khoản 11 của giáo luật.

Đức Thánh Cha đã đi tới quyết định trên đây sau khi nghe ý kiến của Bộ giáo lý đức tin, Hội đồng Tòa Thánh về các văn bản luật, cũng như các Hội Đồng Giám Mục liên hệ. Tiến trình sửa đổi các khoản giáo luật liên hệ tới hôn phối như nói trên đây đã bắt đầu từ 10 năm nay. (SD 15-12-2009).

G. Trần Đức Anh, OP

Công bố thư luân lưu của Bộ giáo lý đức tin bài trừ nạn giáo sĩ lạm dụng tính dục trẻ vị thành niên

Công bố thư luân lưu của Bộ giáo lý đức tin bài trừ nạn giáo sĩ lạm dụng tính dục trẻ vị thành niên.

Vatican (SD 16-5-2011) - Hôm 16 tháng 5 năm 2011, Bộ Giáo Lý đức tin đã công bố thư luân lưu nhắm giúp các Hội Đồng Giám Mục soạn thảo các đường hướng chỉ đạo xử lý những vụ giáo sĩ lạm dụng tính dục trẻ vị thành niên.

Trong thư gửi kèm văn kiện này, Bộ giáo lý đức tin nhắc lại sự kiện ngày 21 tháng 5 năm 2010, Đức Thánh Cha Biển Đức 16 đã công bố văn bản cập nhật Tự Sắc bảo vệ đặc tính thánh thiện của các bí tích, chứa đựng các qui luật xử lý những tội rất nặng, trong đó có tội lạm dụng tính dục trẻ vị thành niên.

Bộ giáo lý đức tin khẳng định rằng: "Mỗi Hội Đồng Giám Mục nên chuẩn bị các đường hướng chỉ đạo để giúp các Giám Mục thành viên áp dụng đúng đắn các qui luật đó và những khía cạnh khác liên hệ đến nạn lạm dụng trẻ vị thành niên, bằng cách tuân hành các thủ tục rõ ràng và có phối hợp khi phải xử lý những vụ lạm dụng tính dục trẻ vị thành niên. Các đường hướng chỉ đạo như thế phải để ý đến những hoàn cảnh cụ thể tại khu vực thuộc quyền mỗi Hội Đồng Giám Mục".

Trong ý hướng giúp các Hội Đồng Giám Mục đề ra các đường

hướng chỉ đạo hoặc hỗ trợ việc duyệt lại các đường hướng đã có, Bộ giáo lý đức tin đã soạn thư luân lưu này. Bộ cũng khẳng định rằng "thật là điều rất hữu ích nếu mời các Bề trên cấp cao của các dòng nam giáo sĩ hiện diện trong lãnh thổ của mỗi Hội Đồng Giám Mục tham gia vào tiến trình soạn những đường hướng chỉ đạo nói trên".

Bộ giáo lý đức tin yêu cầu mỗi Hội Đồng Giám Mục hãy gửi về Bộ trước cuối tháng 5 năm 2012 một bản sao những đường hướng vừa nói. Bộ sẵn sàng giúp làm sáng tỏ hoặc trợ giúp soạn những đường hướng như vậy. Trong trường hợp Hội Đồng Giám Mục quyết định thiết lập các qui luật có tính chất bắt buộc thì cần có sự duyệt xét và phê chuẩn của các cơ quan liên hệ có thẩm quyền của Tòa Thánh.

Thư luân lưu

Trong Thư luân lưu do Bộ giáo lý đức tin, ngoài phần nhập đề và kết luận, còn có 3 phần:

- Phần thứ I trình bày những khía cạnh tổng quát như: nạn nhân bị lạm dụng tính dục; việc bảo vệ trẻ vị thành niên; việc đào tạo các Linh Mục và tu sĩ tương lai; việc tháp tùng các linh mục; sau cùng là sự cộng tác với chính quyền dân sự.

- Phần II lược tóm giáo luật hiện hành về tội giáo sĩ lạm dụng tính dục trẻ vị thành niên

- Phần III là những chỉ dẫn cho các vị Bản quyền (các Giám Mục và các Bề trên cấp cao của dòng nam giáo sĩ) về cách thức tiến hành việc xử lý những vụ lạm dụng tính dục trẻ vị thành niên.

Trong số những điều được Thư Luân lưu đặc biệt nhấn mạnh, có những điểm như:

- "Giáo Hội, qua vị Giám Mục hoặc thừa ủy của ngài, phải tỏ ra sẵn sàng lắng nghe các nạn nhân và thân nhân của họ, và dấn thân trợ giúp họ về tinh thần và tâm lý."

- "Tại một số quốc gia, trong khuôn khổ Giáo Hội, đã khởi sự những chương trình giáo dục phòng ngừa, bảo đảm những môi trường an toàn cho các trẻ vị thành niên. Các chương trình đó giúp

các cha mẹ cũng các nhân viên mục vụ, nhân viên giáo dục, nhận ra những dấu hiệu về sự lạm dụng tính dục và đề ra những biện pháp thích hợp"

- Đức Thánh Cha Gioan Phaolô 2 hồi năm 2002 đã nói: "Không có chỗ đứng trong hàng linh mục và trong đời tu trì cho những kẻ làm hại người trẻ".. Đặc biệt cần phải giáo dục cho các ứng sinh linh mục và tu sĩ biết quí chuộng đức khiết tịnh và sự độc thân cũng như trách nhiệm làm cha tinh thần, và cần giúp họ đào sâu kiến thức về kỷ luật Giáo Hội liên quan đến những vấn đề này".. Cũng cần đặc biệt chăm chỉ thi hành việc trao đổi tin tức một cách kín đáo giữa các giáo phận và dòng tu về những ứng sinh linh mục và tu sĩ từ chủng viện hoặc dòng tu này chuyển sang chủng viện hoặc dòng tu khác".

- "Các Giám Mục có nghĩa vụ phải đối xử với tất cả các Linh Mục như người cha và người anh. Ngoài ra, Giám Mục cần đặc biệt quan tâm đến việc thường huấn cho hàng giáo sĩ, nhất là trong những năm đầu sau khi chịu chức, đề cao tầm quan trọng của việc cầu nguyện và nâng đỡ nhau trong tình huynh đệ linh mục. Các Linh Mục cần được chỉ dẫn về những thiệt hại mà giáo sĩ gây ra cho nạn nhân bị lạm dụng tính dục và về trách nhiệm của mình đối với các quy luật của giáo luật và dân luật, cũng như học cách nhận ra những dấu hiệu về những vụ lạm dụng của bất kỳ người nào khác đối với các trẻ vị thành niên".

- "Giáo sĩ bị tố cáo vẫn được coi là vô tội cho đến khi có bằng chứng ngược lại, tuy rằng Giám Mục có thể thận trọng giới hạn việc thi hành sứ vụ của giáo sĩ ấy trong khi chờ đợi làm sáng tỏ những lời tố cáo. Nếu thấy lời tố cáo không đúng, thì Giám Mục cần làm tất cả những gì có thể để phục hồi thanh danh cho giáo sĩ bị tố cáo bất công".

- Về việc cộng tác với chính quyền dân sự, Thư của Bộ khẳng định rằng: "Điều quan trọng là cộng tác với chính quyền dân sự trong khuôn khổ thẩm quyền liên hệ. Đặc biệt cần luôn theo những qui định của luật dân sự trong những gì phải trình báo các tội ác cho nhà chức trách có thẩm quyền, nhưng không làm thương tổn bí mật tòa giải tội.

Dĩ nhiên sự cộng tác này không chỉ liên quan đến những vụ lạm dụng do giáo sĩ phạm, nhưng cả những trường hợp lạm dụng liên hệ tới nhân viên tôn giáo hoặc giáo dân hoạt động trong các cơ cấu của Giáo Hội". (SD 16-5-2011)

- "Người tố cáo tội ác phải được đối xử trong sự tôn trọng. Trong trường hợp sự lạm dụng tính dục có liên hệ tới một tội ác khác chống lại phẩm giá của bí tích giải tội (SST, art.4) thì người tố cáo có quyền đòi hỏi làm sao để tên của họ không được thông báo cho linh mục bị tố cáo" (SST, art. 24)

"việc điều tra về những lời tố cáo phải được tiến hành trong sự tôn trọng nguyên tắc bảo vệ tính chất riêng tư (privacy) và thanh danh của con người".

- "Các đường hướng chỉ đạo phải để ý đến luật pháp của quốc gia thuộc Hội Đồng Giám Mục liên hệ, đặc biệt về nghĩa vụ phải trình báo cho chính quyền dân sự".

- "Trong mọi giai đoạn của thủ tục kỷ luật và hình luật, giáo sĩ bị cáo phải được hưởng lương bổng chính đáng".

- "Không được cho giáo sĩ trở về với sứ vụ công khai nếu sứ vụ này có nguy hiểm cho trẻ vị thành niên hoặc có nguy cơ gương mù cho cộng đoàn".

Thư luân lưu của Bộ giáo lý đức tin kết luận rằng: "Những đường hướng chỉ đạo do Hội Đồng Giám Mục đề ra phải nhắm bảo vệ trẻ vị thành niên và giúp các nạn nhân tìm được sự trợ giúp và hòa giải. Những đường hướng đó phải cho thấy rõ trách nhiệm trong việc xử lý các tội giáo sĩ lạm dụng tính dục trẻ vị thành niên trước tiên thuộc về Giám mục giáo phận. Sau cùng, các đường hướng ấy phải đưa tới một hướng đi chung trong Hội Đồng Giám Mục bằng cách giúp hòa hợp tối đa các nỗ lực của mỗi giám mục trong việc bảo vệ trẻ vị thành niên".

Cha Lombardi, Giám đốc phòng báo chí Tòa Thánh, cho biết lá thư luân lưu này ngắn nhưng rất cô đọng. Đây là một bước tiến mới rất quan trọng để khích lệ trong toàn Giáo Hội ý thức về sự cần thiết cấp

thiết phải phản ứng một cách hữu hiệu nhất và sáng suốt chống lại tệ nạn lạm dụng tính dục do giáo sĩ".

Cha Lombardi trưng dẫn Giáo Hội tại những nước nói tiếng Anh đã đi tiên phong trong lãnh vực này như Hoa Kỳ, Anh, Úc, Tân Tây Lan, Ai Len, Canada. Tại Âu Châu có nước Đức đi hàng đầu, tiếp đến là Pháp, Hòa Lan, Bỉ, Na Uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Áo và Malta. Ngoài ra, các Hội Đồng Giám Mục như Phi luật Tân, Ấn độ, Venezuela, Chile cũng đang tiến hành việc đề ra các đường hướng chỉ đạo trong lãnh vực này.

Thư luân lưu của Bộ giáo lý Đức tin đã được Phủ Quốc vụ khanh và các cơ quan trung ương khác của Tòa Thánh cho ý kiến. (SD 16-5-2011)

G. Trần Đức Anh, OP

Giải thích của Hội đồng Tòa Thánh về các văn bản luật về vạ tuyệt thông

Giải thích của Hội đồng Tòa Thánh về các văn bản luật về vạ tuyệt thông.

Vatican (Tổng hợp 11-6-2011) - Hội đồng Tòa Thánh về các văn bản luật cho biết theo giáo luật, những vụ truyền chức Giám Mục không có sự ủy nhiệm của Đức Thánh Cha đưa tới vạ tuyệt thông tức khắc, nhưng có thể có những hoàn cảnh giảm khinh, như sợ hãi trầm trọng, bất tiện nghiêm trọng, bạo lực thể lý v.v.

Vấn đề được nêu lên vì trong thời gian gần đây lại xảy ra những vụ truyền chức Giám Mục tại Trung Quốc không có sự ủy nhiệm của Đức Thánh Cha và do sức ép mạnh mẽ của Nhà Nước. Như vụ truyền chức Giám Mục tại giáo phận Thường Đức tỉnh Hà Bắc hồi cuối năm 2010, có 8 Giám Mục hiệp thông với Đức Thánh Cha tham dự cuộc truyền chức bất hợp pháp như thế. Nhiều vị bị áp lực rất mạnh của Nhà Nước.

Trong tuyên ngôn công bố trên báo Quan sát viên Roma của Tòa Thánh, số đề ngày 11 tháng 6 năm 2011, Hội đồng Tòa Thánh về các văn bản luật minh định một số điều liên quan đến khoản giáo luật số 1382, theo đó người truyền chức Giám Mục và chịu chức Giám Mục không có sự ủy nhiệm của Tòa Thánh thì mắc vạ tuyệt thông do chính hành động của họ, và không cần một vị thẩm phán tuyên án. Cũng vậy đối với các Giám Mục tham gia vào việc phong chức như thế.

Tuy nhiên có thể có những trường hợp giảm khinh như vừa nói trên, nên cần phải kiểm chứng đối với mỗi người can dự vào việc truyền chức Giám Mục như thế: các Giám Mục phong chức và người thụ phong.

Thông cáo của Tòa Thánh nói thêm rằng: "Dù những lý do chủ quan thế nào đi nữa, nhưng sự kiện khách quan là việc truyền chức Giám Mục không có sự ủy nhiệm của Đức Thánh Cha là một hành vi gây gương xấu, tạo hoang mang và chia rẽ nơi các tín hữu. Đó là những điều thiệt hại nặng nề không thể coi nhẹ, và vì thế cần phải có những hành vi quan trọng tái tạo tình hiệp thông Giáo Hội và những hành vi thống hối mà mọi người có thể đánh giá được."

Trường hợp những người can dự vào việc truyền chức Giám Mục bất hợp pháp như thế mà không có hoàn cảnh giảm khinh thì sẽ bị phạt vạ tuyệt thông là hình phạt nặng nhất trong Giáo Hội. Đương sự không được tham dự thánh lễ và không được cử hành và lãnh nhận các bí tích.

Nếu hoàn cảnh đòi hỏi, Tòa Thánh có thể tuyên phạt hoặc chính thức tuyên bố vạ tuyệt thông để sửa chữa gương xấu và tái lập hiệp thông. Vạ này nhắm mục đích làm cho kẻ có tội hối lỗi và hòa giải. Ai chứng tỏ lòng chân thành thống hối thì có quyền được giải vạ tuyệt thông. Tuy nhiên chỉ có Tòa Thánh mới có quyền giải vạ này trong trường hợp truyền chức Giám Mục mà không có phép của Đức Thánh Cha.

Hôm 9 tháng 6 năm 2011, lẽ ra Nhà Nước Trung Quốc, qua Hội Công Giáo yêu nước, đã tiến hành việc truyền chức Giám Mục bất hợp pháp cho Linh Mục Thẩm Quốc An (Shen Guo An), để làm Giám

Mục giáo phận Hán Khẩu, tỉnh Hồ Bắc, nhưng vào phút chót đã hoãn lại vô thời hạn việc làm này. (Tổng hợp 11-6-2011)

G. Trần Đức Anh, OP

Đức Thánh Cha thay đổi thẩm quyền bộ Phụng Tự

Đức Thánh Cha thay đổi thẩm quyền bộ Phụng Tự.

Vatican (SD 28-9-2011) - Từ nay một văn phòng đặc nhiệm tại Tòa Thượng Thẩm Rota ở Roma sẽ cứu xét việc chuẩn chước hôn nhân thành sự nhưng chưa hoàn hợp, cũng như việc chịu chức thánh vô hiệu lực.

Trên đây là quyết định của Đức Thánh Cha Biển Đức 16 trong Tông thư tự sắc "Quaerit semper" công bố trên báo Quan sát viên Roma của Tòa Thánh số đề ngày 28 tháng 9 năm 2011.

Cho đến nay việc cứu xét những trường hợp vừa nói trên đây thuộc thẩm quyền của Bộ Phụng tự và kỷ luật bí tích. Trong tông thư "Quaerit semper", Đức Thánh Cha cho biết ngài quyết định chuyển việc cứu xét chuẩn chước hôn nhân thành sự nhưng chưa hoàn hợp, cũng như những vụ chịu chức vô hiệu cho Văn phòng đặc nhiệm mới được thiết lập tại Tòa Thượng Thẩm Rota cứu xét, để Bộ Phụng Tự dành nỗ lực đẩy mạnh hơn việc thăng tiến phụng vụ thánh trong Giáo Hội, theo sự canh tân mà Công đồng chung Vatican 2 mong muốn.

Đức Thánh Cha đi đến quyết định trên đây theo đề nghị của vị Tổng trưởng Bộ Phụng tự và kỷ luật bí tích, cũng như ý kiến thuận lợi của vị Niên trưởng Tòa Rota, sau khi tham khảo ý kiến của Tối Cao Pháp Viện của Tòa Thánh và Hội đồng Tòa Thánh về các văn bản luật.

Trong ý hướng đó ngài bãi bỏ khoản số 67 và 68 trong Tông Hiến Pastor bonus công bố năm 1988 về việc cải tổ giáo triều, đồng thời sửa lại điều số 126 của Tông Hiến này: theo đó Đức Thánh Cha thành

lập tại Tòa Thượng Thẩm Rota một Văn phòng có thẩm quyền xét xử về hôn nhân đã kết ước thành nhưng chưa hoàn hợp, và xem có lý do để chuẩn chước hay không. Vì thế, Văn phòng này sẽ nhận tất cả các hồ sơ, đơn xin, cùng với ý kiến của Đức Giám Mục và của vị Bảo Hệ, căn nhắc, trước khi đệ lên Đức Giáo Hoàng.

Văn phòng này cũng có thẩm quyền cứu xét những vụ xin xác nhận việc chịu chức thánh vô hiệu, theo luật chung và luật riêng.

Văn phòng sẽ do vị Niên trưởng Tòa Thượng Thẩm Rota điều hợp, với sự trợ giúp của các chức sắc, các Ủy viên và các vị cố vấn.

Tông thư tự sắc Quaerit semper của Đức Thánh Cha bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2011, và ngày đó tất cả các hồ sơ còn tồn đọng về các vấn đề này tại Bộ Phụng tự và kỷ luật bí tích, sẽ được chuyển tới Văn phòng mới tại Tòa Rota.

Theo giáo luật, bí tích hôn nhân đã kết ước thành sự nhưng chưa hoàn hợp, thì không một thẩm quyền trần thế nào có thể tháo gỡ, nhưng trong trường hợp hôn nhân này chưa hoàn hợp, và có lý do chính đáng thì Đức Thánh Cha có thể dùng quyền Tông Đồ tháo cởi.

Theo phúc trình hoạt động của Tòa Thánh trong năm 2010, trong năm qua, Tòa Thánh đã nhận được 301 hồ sơ xin tháo hôn phối đã kết ước thành sự nhưng hai vợ chồng chưa ăn ở với nhau. Kết quả có 299 vụ được giải hôn phối.

Giáo luật cũng cho phép tuyên bố một việc truyền chức là vô hiệu khi có thiếu sót trong nghi lễ hoặc nơi người thụ phong thiếu ý thức, không hiểu hoặc không thể hiểu việc truyền chức có nghĩa là gì, hoặc họ thiếu tự do. (SD 28-9-2011)

G. Trần Đức Anh, OP

Tòa Thánh ban hành qui chế mới và nội qui cho Caritas quốc tế

Tòa Thánh ban hành qui chế mới và nội qui cho Caritas quốc tế.

Vatican (SD 2-5-2012) - Hôm 2 tháng 5 năm 2012, Tòa Thánh đã ban hành qui chế mới và nội qui của tổ chức Caritas quốc tế, cùng với một sắc luật của Đức Hồng Y Quốc vụ khanh Tòa Thánh, về hoạt động của tổ chức bác ái quốc tế này. Từ nay Caritas quốc tế sẽ thuộc quyền kiểm soát của Hội đồng Tòa Thánh Cor Unum (Đồng Tâm).

Theo Sắc luật, mọi hoạt động định chế của Caritas quốc tế từ nay thuộc thẩm quyền của Hội đồng Tòa Thánh Cor Unum (Đồng Tâm), là cơ quan bác ái của Đức Thánh Cha. Sắc luật cũng xác định một số thẩm quyền của Phủ Quốc vụ khanh Tòa Thánh về hoạt động của Caritas Quốc Tế. Đây là một tổ chức qui tụ 165 Caritas địa phương và được Tòa Thánh công nhận tư cách pháp nhân với thủ bút của Đức Thánh Cha Gioan Phaolô 2 hồi năm 2004.

Qui chế mới của Caritas quốc tế nhắm xác định rõ hơn thủ bút vừa nói không những về vai trò của Hội đồng Tòa Thánh Đồng Tâm, nhưng còn qui định rõ hơn thẩm quyền của Hội đồng này về những khía cạnh nội bộ cũng như hoạt động chính thức của Caritas quốc tế. Qui chế mới giúp tổ chức này chu toàn hữu hiệu hơn sứ mạng trong Giáo Hội của Caritas quốc tế, cũng như sự hiệp thông đức tin và đức mến trong những can thiệp trợ giúp nhân đạo.

Như vậy theo qui luật mới, Caritas quốc tế không còn là một tổ chức độc lập. Sắc luật của Đức Hồng Y Quốc vụ khanh có khoản qui định rằng "Bất kỳ văn bản nào của Caritas quốc tế có nội dung hoặc đường hướng đạo lý hoặc luân lý, thì đều phải có sự phê chuẩn trước đó của Hội đồng Tòa Thánh Cor Unum, giữ nguyên thẩm quyền chung của Bộ giáo lý đức tin".

Ngoài ra, các hiệp định của Caritas quốc tế với các tổ chức và cơ quan phi chính phủ, phải được Hội đồng Tòa Thánh Cor Unum phê chuẩn trước khi ký kết, ngoại trừ những trường hợp khẩn cấp về nhân đạo". Ngoài ra, Hội đồng Cor Unum có nhiệm vụ giám sát về việc quản lý tài sản và tài chánh của Caritas quốc tế". Hội đồng này cũng có thẩm quyền bổ nhiệm một vị giáo sĩ làm Tuyên úy. Vị này sẽ tham dự tất cả những phiên họp có tính chất quyết định của Caritas quốc

tế.

Bộ ngoại giao Tòa Thánh có thẩm quyền liên lạc với các chính quyền chính trị, ngoại giao, hành chánh và tư pháp của các nước, đặc biệt với các thẩm quyền của Nhà Nước Italia, cũng như những quan hệ với các tổ chức quốc tế, miền; Bộ cũng cho phép khởi xướng hoặc phản đối một cuộc tranh tụng nhân danh Caritas quốc tế trước các tòa án dân sự của các nước, cũng như các tòa án quốc tế và các tòa làm trọng tài trung gian'.

Sắc luật do Phủ Quốc vụ khanh Tòa Thánh công bố hôm 2 tháng 5 năm 2012 nhắm chấm dứt cuộc tranh chấp từ lâu giữa Phủ Quốc vụ khanh và Caritas quốc tế.

Trong thời gian trước đây, bà Lesley Anne Knight đã không được tái nhiệm Tổng thư ký Caritas quốc tế vì những căng thẳng do những can thiệp do Caritas quốc tế thực hiện và vì thế không được Phủ quốc khanh Tòa Thánh cho tái cử. Từ nay, hai chức vụ Chủ tịch và Tổng thư ký Caritas quốc tế đều phải được Đức Thánh Cha phê chuẩn dựa trên một danh sách 3 ứng viên do Đại hội đồng của Caritas quốc tế đề nghị.

Hồi tháng 5 năm 2011, đại hội đồng Caritas quốc tế đã tái nhiệm Đức Hồng Y Oscar Maradiaga, dòng Don Bosco, Tổng Giám Mục Tegucigalpa, Honduras, trong chức vụ Chủ tịch và cử ông Michel Roy người Pháp, làm tân Tổng thư ký của Caritas quốc tế. (SD 2-5-2012)

G. Trần Đức Anh, OP

Công bố Văn kiện của Bộ Giáo Dục Công Giáo về việc mục vụ ơn gọi linh mục

Công bố Văn kiện của Bộ Giáo Dục Công Giáo về việc mục vụ ơn gọi linh mục.

Vatican (Vat. 25/06/2012) - Sáng 25 tháng 6 năm 2012, Bộ giáo dục Công Giáo đã công bố văn kiện mới, tựa đề "Những đường

hướng mục vụ ơn gọi linh mục".

Văn kiện dài lối 30 trang, soạn thảo trong vòng 7 năm qua, được Đức Thánh Cha Biển Đức 16 cho phép công bố ngày 25 tháng 3 năm 2012 và đã được Đức Hồng Y Tổng trưởng Zenon Grocholewski, Đức Tổng Giám Mục Jean Louis Bruguès Tổng thư ký và Đức Ông Phó tổng thư ký Vencenzo Zani, giới thiệu trong cuộc họp báo tại Phòng báo chí Tòa Thánh.

Ba phần của Văn kiện lần lượt trình bày "Việc mục vụ ơn gọi trong thế giới ngày nay" (I); "Ơn gọi và căn tính của chức linh mục thừa tác" (II) và sau cùng là "Các đề nghị cụ thể cho việc mục vụ ơn gọi LM" (III).

Tài liệu này chủ yếu nói về tình trạng tại các nước có truyền thống Kitô kỳ cựu đang bị khan hiếm ơn gọi Linh Mục một cách trầm trọng; trong số những nguyên nhân góp phần gây ra tình trạng này, có tình trạng giảm sút dân số và cuộc khủng hoảng gia đình, hiện tượng tục hóa, gương mù lạm dụng tính dục do một số Linh Mục, những ý tưởng sai lầm trong nội bộ Giáo Hội đưa tới sự coi rẻ đoàn sủng và sự chọn lựa độc thân, v.v. Nhiều cha mẹ, với những mong đợi về tương lai của con cái, nên ít quan tâm đến sự kiện con cái có thể được ơn gọi làm linh mục". Cản trở ơn gọi Linh Mục, cũng có thể là chính đời sống Linh Mục bị thu hút vào sự miệt mài làm việc, với hậu quả là bị các hoạt động mục vụ đè bẹp, làm lu mờ và suy yếu kinh nghiệm sáng ngời về linh mục".

Trong số những đề nghị cụ thể, Văn kiện của Bộ giáo dục Công Giáo nhấn mạnh đến chứng tá vui tươi và trung thành của linh mục trong sứ vụ, đây có thể là một hình ảnh thu hút mạnh mẽ nơi giới trẻ về chức linh mục; ngoài ra có kinh nghiệm về thiện nguyện; học đường như một môi trường quan tâm đến sự huấn luyện con người toàn diện..

Họp báo

Trong cuộc họp báo, ba vị lãnh đạo của Bộ Công Giáo lần lượt giới thiệu nội dung 3 phần của Văn Kiện:

1. Đức Hồng Y Zenon Grocholewski

Đức Hồng Y Zenon Grocholewskingười Ba Lan, đã giới thiệu lai lịch văn kiện và nội dung phần thứ I. Ngài cho biết tiến trình soạn Văn kiện đã diễn ra trong 7 năm, qua các Đại hội của Bộ giáo dục Công Giáo. Đại hội năm 2005 với sự tham dự của các Hồng Y và Giám Mục thành viên, đã thảo luận về ơn gọi Linh Mục và yêu cầu đào sâu vấn đề để chuẩn bị một văn kiện về việc cổ võ ơn gọi Linh Mục. Đại hội cũng đề ra một số tiêu chuẩn hướng dẫn việc soạn văn kiện, ví dụ:

- Mời gọi toàn thể cộng đoàn Giáo Hội tái ý thức về trách nhiệm giáo dục và mục vụ trong việc cổ võ ơn gọi Linh Mục;

- Cống hiến một ý tưởng rõ ràng về hình ảnh chức linh mục thừa tác và sự cần thiết cũng như vai trò của chức Linh Mục trong Giáo Hội.

- Khuyến khích mọi phần tử của Giáo Hội, đặc biệt là các nhóm, hội đoàn và phong trào, nâng đỡ các sáng kiến và tiến trình ơn gọi.

- Cung cấp những chỉ dẫn và gợi ý hành động rất cụ thể và rõ ràng để việc mục vụ được hữu hiệu.

- Soạn thảo một văn kiện ngắn và xúc tích.

Đường hướng trên đây đã được đào sâu trong Đại hội năm 2008 của Bộ giáo dục Công Giáo, trong khi đó, một cuộc tham khảo sâu rộng được thực hiện nơi các Hội Đồng Giám Mục, qua một bản câu hỏi được chuẩn bị kỹ lưỡng, với mục đích thu thập các đề nghị cho việc soạn thảo văn kiện. Các bản trả lời từ các nơi gửi về thật phong phú và dồi dào. Đại hội kế tiếp của Bộ đã cứu xét và phê chuẩn văn kiện này và ngày 25 tháng 3 năm 2012, nhân kỷ niệm 25 năm Tông huấn "Thầy sẽ ban cho các con những vị mục tử" (Pastores dabo vobis), Đức Thánh Cha Biển Đức 16 đã cho phép công bố Văn kiện này.

Đức Hồng Y Grocholewski cho biết chìa khóa để đọc Văn kiện "Những đường hướng mục vụ ơn gọi Linh Mục", nhất là phần thứ I là "Sự chăm sóc ơn gọi linh mục là một thách đố trường kỳ đối với Giáo

Hội". Điều này có nghĩa là Giáo Hội có nghĩa vụ liên lỷ phải đề nghị, phân định, bảo tồn và thăng tiến ơn gọi Linh Mục; tiếp đến việc săn sóc ơn gọi Linh Mục là một thách đố liên lỷ được gửi đến cộng đoàn Giáo Hội. Thực vậy hoa quả phong phú và dồi dào của Thánh Linh trong lãnh vực này là một trong những tiêu chuẩn quan trọng nhất để nhận ra và đo lường sức sinh động của một giáo phận, chất lượng đức tin và chứng tá Tin Mừng của giáo phận ấy, giá trị và đặc tính sâu xa của giáo phận ấy trong sự gắn bó theo Chúa Kitô.

Theo chiều hướng đó, Văn kiện "Đường hướng mục vụ ơn gọi" liên hệ đặc biệt tới các Giáo Hội có truyền truyền kỳ cựu, trong đó sự dửng dưng đối với tôn giáo, cùng với sự yếu kém trong việc làm chứng tá Kitô, khiến cho ơn gọi trở nên khan hiếm và khô cằn. Ví dụ trường hợp của Âu Châu từ nhiều năm nay đang chịu đau khổ nhiều nhất vì thiếu ơn gọi linh mục.

Cũng trong phần thứ I, Văn kiện của Bộ giáo dục Công Giáo nêu lên 3 lý do chính cản trở việc mục vụ ơn gọi tại các nước có truyền thống Kitô kỳ cựu, đó là:

- Sự giảm sút dân số và cuộc khủng hoảng gia đình làm cho con số các trẻ nam và người trẻ giảm bớt và khiến cho đời sống của họ, kể cả về phương diện đức tin, trở nên khó khăn và họ lo sợ trước một hiện tại bị phân tán và đe dọa, và trước một tương lai bấp bênh.

- Tiếp đến là sự lan tràn não trạng tục hóa và hậu quả là nhiều tín hữu từ bỏ đời sống Kitô. Tình trạng này càng làm cho họ khó thực hiện những chọn lựa quyết liệt và lâu dài trong thời gian, vì một bối cảnh văn hóa duy tương đối hơn, ảnh hưởng tiêu cực tới sự đào tạo các ơn gọi vững chắc và ổn định hơn.

- Thứ ba là tình cảnh khó khăn trong cuộc sống và sứ vụ của linh mục, phải chịu những biến đổi sâu đậm trong Giáo Hội và xã hội; hiện tượng đó thường làm cho Linh Mục, một đàng bị gạt ra ngoài lề và không còn quan trọng nữa, và đàng khác người ta có nguy cơ coi sứ vụ Linh Mục chỉ là một trong bao nhiêu nghề khác mà thôi. Những hiện tượng đó, thật rõ ràng tại nhiều nơi trên thế giới, có thể làm cho một số LM nản chí và sa xút về tinh thần.

Đứng trước tình trạng ấy, Phần thứ I trong Văn kiện mới của Bộ giáo dục Công Giáo liệt kê những điều kiện cần thiết để ơn gọi tìm được một mảnh đất phì nhiêu trong Giáo Hội và sự cởi mở của người trẻ đối với ơn gọi Linh Mục. Chẳng hạn:

- Cần kiến tạo một môi trường phong phú cho đời sống Kitô trong cộng đoàn Giáo Hội;

- Vai trò không thể thiếu được của việc cầu nguyện, xin Chủ mùa gặt sai nhiều trợ đến làm việc trong mùa gặt của Ngài;

- Giá trị của việc mục vụ toàn diện, thực thi một sự phối hợp, đồng qui các chương trình và đề nghị giữa các vị hữu trách khác nhau về giáo dục Công Giáo.

- Cần có một đà tái truyền giảng Tin Mừng và truyền giáo, khơi lên nơi người trẻ lòng hăng say mạnh mẽ đối với Tin Mừng

- Chức năng chủ yếu và không thể thay thế được của gia đình.

- Chứng tá cuộc sống vui tươi của các Linh Mục, sống phù hợp với niềm tin và ơn gọi của mình.

- Giá trị của trường học và đại học trong đó cần du nhận những cơ hội gặp gỡ và đào sâu ơn gọi Kitô.

2. Đức Tổng Giám Mục Jean Louis Bruguès, OP

Phần thứ II của Văn kiện đã được vị Tổng thư ký Bộ giáo dục Công Giáo là Đức Tổng Giám Mục Jean Louis Bruguès, dòng Đa Minh, trình bày, nói về "ơn gọi và căn tính của chức Linh Mục thừa tác".

Phần này phê bình xu hướng dần dần biến chức linh mục thành một nghề, như thể đời sống trong sứ vụ Linh Mục có thể thu hẹp vào một loạt những điều cần phải làm theo khả năng nghề nghiệp chuyên môn. Thêm vào đó có những nguy hiểm thường gặp thấy trong kinh nghiệm đời sống Linh Mục như thái độ miệt mài làm việc thái quá, xu hướng cá nhân chủ nghĩa ngày càng gia tăng, nhiều khi khép kín linh

mục trong sự cô độc tiêu tực và làm cho xuống tinh thần; sự lẫn lộn các vai trò trong Giáo Hội.

Đứng trước những tình trạng như thế, Phần II Văn kiện Bộ giáo dục Công Giáo đề nghị một số điểm suy tư, chẳng hạn ơn gọi Linh Mục luôn ở trong lãnh vực cuộc đối thoại yêu thương giữa Thiên Chúa và con người (n.5); tiếp đến, đạo lý thần học về ấn tích linh mục (n.6) đề ra một điều mới mẻ trong đời sống, đòi người được gọi phải đặc biệt chăm sóc quan hệ sinh động và liên lỷ với Chúa Kitô, dành trọn thời gian cần thiết cho Chúa và tiếp tục vun trồng, đào sâu quan hệ ấy mỗi ngày, như thể chạy đến cùng Chúa (Pl 3,12-14).

Trong các đoạn số từ 8 đến 10, Văn kiện Bộ giáo dục Công Giáo nhắc đến một loạt những hệ luận về cách thức khơi dậy, phân định và làm tăng trưởng ơn gọi Linh Mục. Ví dụ, để huấn luyện về sứ vụ Linh Mục, cần có một kinh nghiệm sâu xa về đời sống cộng đoàn để tránh những hình thức mới của xu hướng duy giáo sĩ, tập trung mục vụ, những dịch vụ mục vụ bán thời gian hoặc theo nhu cầu cá nhân; Cần có một sự hội nhập và trưởng thành đầy đủ về tình cảm, tránh những đề nghị ơn gọi cho những người có nhân cách mong manh; cần có một sự tham gia rộng rãi và ngoan ngoãn đối với bối cảnh Giáo hội, yêu thương cụ thể đối với giáo phận của mình đồng thời quảng đại cởi mở đối với chiều kích hoàn vũ của sứ vụ.

3. Đức Ông Vincenzo Zani

Phần thứ III là phần dài nhất của Văn kiện mang tựa đề "Những đề nghị cho việc mục vụ ơn gọi Linh Mục" và do Đức Ông Vincenzo Zani, Phó tổng thư ký Bộ giáo dục Công Giáo trình bày.

Đức Ông Zani đã cung cấp một vài con số về tình hình ơn gọi Linh Mục trong Giáo Hội: tại Âu Châu trong 10 năm qua, số chủng sinh giảm mất gần 6 ngàn thầy, từ 27 ngàn trong năm 2000 xuống còn 21 ngàn trong năm 2010; tại Bắc Mỹ số chủng sinh hầu như đứng yên với 5,500 thầy; tại Nam Mỹ có phần giảm: từ 22 ngàn trong năm 2006 xuống còn 21 ngàn trong năm 2010; trong khi đó số chủng sinh tại Á và Phi châu tiếp tục gia tăng: từ 20 ngàn trong năm 2000 lên 27 ngàn

chủng sinh tại Phi châu; từ 25 ngàn trong năm 2000 lên 33 ngàn trong năm 2010 tại Á châu.

Phần III của Văn kiện chứa đựng một loạt những chỉ dẫn cụ thể do các Hội Đồng Giám Mục được hỏi ý kiến gửi về. Văn kiện nhấn mạnh tầm quan trọng không thể thiếu được của việc cầu nguyện cho ơn gọi, đồng thời nhận xét rằng mặc dù có những cơ quan và tổ chức chuyên về ơn gọi Linh Mục ở cấp hoàn vũ, quốc gia và giáo phận, nhưng các cơ quan này không thể thay thế cho các thành phần khác nhau trong cộng đoàn Kitô: bắt đầu từ gia đình Công Giáo vốn được Công đồng chung Vatican 2 gọi là "chủng viện đầu tiên" (OT 2): gia đình phải có thể cống hiến những điều kiện thuận lợi cho sự nảy sinh ơn gọi. Điều này có nghĩa là không bao giờ có thể quan niệm việc mục vụ gia đình và mục vụ ơn gọi, cũng như mục vụ giới trẻ và mục vụ học đường, như thể chúng là những lãnh vực độc lập và xa lạ với nhau.

Văn kiện trình bày một loạt nhận xét về giáo xứ, vai trò của các Linh Mục, tu sĩ, giáo lý viên và những ngươui linh hoạt mục vụ giáo xứ.

Đoạn số 15 nhấn mạnh trách nhiệm đặc thù của chủng sinh đối với ơn gọi. Trong thời gian thụ huấn các chủng sinh cũng phải được huấn luyện về khả năng làm chứng tá và đề nghị cho người khác kinh nghiệm của họ trong việc đáp lại ơn gọi.

Văn kiện Tòa Thánh đặc biệt đề cao vai trò của các hội đoàn và phong trào của Giáo Hội trong việc khơi dậy và nuôi dưỡng ơn gọi Linh Mục. Văn kiện không quên vai trò của các nhóm lễ sinh, tức là những người giúp lễ, trong đề nghị ơn gọi linh mục. Thời gian phục vụ của họ có thể coi như một trường thực hành về sự cầu nguyện và phục vụ Giáo Hội.

Văn kiện của Bộ giáo dục Công Giáo kết luận rằng:

"Môi trường phì nhiêu đối với hạt giống ơn gọi Linh Mục chính là một cộng đoàn Kitô cầu nguyện, lắng nghe Lời Chúa, cầu nguyện bằng phụng vụ và làm chứng tá bác ái; Bộ giáo dục Công Giáo khuyến khích toàn thể Giáo Hội, với lòng tín thác, hãy tái đảm trách

quyết tâm giáo dục của mình để đón nhận tiếng Chúa gọi đi vào sứ vụ Linh Mục; tiếng Chúa gọi ngày nay vẫn dồi dào và thích ứng với nhu cầu của Giáo Hội cũng như nhu cầu rao giảng Tin Mừng trên thế giới.

G. Trần Đức Anh, OP

Công bố 2 tự sắc của Đức Thánh Cha Đức tin nhờ đạo lý và Việc đào tạo các thừa tác viên

Công bố 2 tự sắc của Đức Thánh Cha: Đức tin nhờ đạo lý và Việc đào tạo các thừa tác viên.

Vatican (SD 25-1-2013) - Hôm 25 tháng 1 năm 2013, Đức Thánh Cha Biển Đức 16 qui định rằng từ nay việc Huấn giáo thuộc thẩm quyền của Hội đồng Tòa Thánh cổ võ tái truyền giảng Tin Mừng, thay vì thuộc Bộ giáo sĩ, và bù lại các chủng viện từ nay thuộc thẩm quyền của Bộ giáo sĩ, thay vì thuộc Bộ Giáo dục Công Giáo.

Hai qui định trên đây được Đức Thánh Cha trình bày trong hai tự sắc tên là "Fides per doctrinam" (Đức tin nhờ đạo lý), và "Ministrorum institutio" (Việc đào tạo các thừa tác viên). Hai văn kiện pháp lý này thay đổi những điều liên hệ thuộc Tông hiến Pastor bonus (Mục Tử Nhân Lành), về việc cải tổ Giáo triều Roma ban hành năm 1988.

Hai tự sắc trên đây bắt đầu có hiệu lực 15 ngày sau khi đăng trên báo Quan sát viên Roma của Tòa Thánh, tức là từ ngày 10 tháng 2 năm 2013.

Tự sắc Fides per doctrinam

Trong phần dẫn nhập Tự Sắc này, Đức Thánh Cha nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giảng dạy giáo lý: "Đức tin cần được nâng đỡ nhờ một đạo lý có khả năng soi sáng tâm trí của các tín hữu. Thời điểm lịch sử đặc biệt chúng ta đang sống ngày nay, bị cuộc khủng hoảng bi thảm về đức tin, đòi phải có ý thức như thế để có thể đáp ứng những mong đợi lớn nảy sinh trong tâm hồn các tín hữu vì những vấn nạn mới đang gọi hỏi thế giới và Giáo Hội".

Đức Thánh Cha cũng nêu bật liên hệ giữa việc giảng dạy đức tin và

rao giảng Tin Mừng. Ngài nhắc lại lời Vị Tôi Tớ Chúa Đức Phaolô 6 trong Tông Huấn "Rao giảng Tin Mừng" (Evangelii nuntiandi): "Một con đường không được lơ là trong việc rao giảng Tin Mừng là giảng dạy giáo lý. Sự hiểu biết, nhất là của các trẻ em và thiếu niên, cần học hỏi, nhờ việc giảng dạy giáo lý có hệ thống, về những dự kiện cơ bản, nội dung sinh động của chân lý mà Thiên Chúa muốn thông truyền cho chúng ta và Giáo Hội đã tìm cách diễn tả ngày càng phong phú, qua dòng lịch sử dài của mình" (n.44, AAS 68 [1976], 34).

Trong phần các qui luật, Đức Thánh Cha qui định rằng: từ nay, Hội đồng Tòa Thánh tái truyền giảng Tin Mừng có nhiệm vụ thăng tiến việc huấn giáo cho các tín hữu thuộc mọi lứa tuổi và giai tầng; có thẩm quyền ban hành các qui luật thích hợp để việc giảng dạy giáo lý được thi hành thích hợp theo truyền thống của Giáo Hội; cứu xét và phê chuẩn các sách giáo lý và các tài liệu khác liên quan đến việc huấn giáo, với sự đồng ý của Bộ giáo lý đức tin.

Tự sắc "Ministrorum institutio"

Sau khi trình bày tiến trình lịch sử và các lý do, Đức Thánh Cha viết:

"Vì thế tôi thấy một điều thích hợp là ủy thác cho Bộ giáo sĩ nhiệm vụ thăng tiến và điều hành tất cả những gì liên quan tới việc huấn luyện, đời sống và sứ vụ của các Linh Mục và phó tế: từ việc mục vụ ơn gọi, tuyển chọn các ứng sinh lên thánh chức, kể cả việc huấn luyện nhân bản, tu đức, đạo lý và mục vụ cho các ứng sinh ấy trong các chủng viện và các trung tâm đào tạo các phó tế vĩnh viễn (Xc Can. 236,1), cũng như việc thường huấn cho họ, kể cả những điều kiện sinh sống và cách thức thi hành sứ vụ, lương bổng, bảo hiểm và an sinh xã hội".

"Bộ giáo sĩ giúp các Giám Mục để trong các giáo phận của các vị các ơn gọi thừa tác viên thánh được vun trồng tối đa, và trong các chủng viện cần thiết lập và điều hành theo giáo luật, các chủng sinh được giáo dục thích hợp nhờ một sự huấn luyện vững chắc về mặt nhân bản cũng như tu đức, đạo lý và mục vụ" (Art. 94,1).

"Chú ý cảnh giác sao cho cuộc sống chung và việc cai quản các chủng viện hoàn toàn đáp ứng những đòi hỏi của việc đào tạo linh mục, và các bề trên, các giáo sư góp phần hết sức, bằng gương sống và đạo lý ngay thẳng, vào việc huấn luyện nhân cách của các thừa tác viên thánh" (Art. 94,2)

"Bộ có thẩm quyền thiết lập các chủng viện liên giáo phận và phê chuẩn qui chế của các cơ sở giáo dục này". (94,3) (SD 25-1-2013)

G. Trần Đức Anh, OP

http://tieulun.hopto.org